TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

KẾT QUẢ KHẢO SÁT
MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2022

RESULT OF THE VIET NAM
HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2022

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2023

BIÊN SOẠN

COMPILATION

Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê

Social and Environmental Statistics Department, General Statistics Office

Email: xahoimoitruong@gso.gov.vn

Website: www.gso.gov.vn

LỜI NÓI ĐẦU

Để đánh giá mức sống dân cư phục vụ hoạch định chính sách và lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, từ năm 1993 đến nay Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tiến hành nhiều cuộc điều tra mức sống dân cư. Giai đoạn 2002 đến 2010, TCTK tiến hành Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam (viết gọn là KSMS) 2 năm một lần vào những năm chẵn. Giai đoạn 2011 đến 2022, KSMS được tiến hành hàng năm. Tuy nhiên, những năm lẻ chỉ thu thập thông tin về dân số, việc làm và thu nhập. Mục đích của KSMS nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống của các tầng lớp dân cư Việt Nam; giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo; góp phần đánh giá kết quả thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và các Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

KSMS 2022 được tiến hành theo Quyết định số 939/QĐ-TCTK ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. KSMS đã được tổ chức, triển khai theo đúng nội dung của phương án và quy trình sản xuất thông tin thống kê cấp cao. Để phục vụ nhu cầu của người sử dụng thông tin thống kê về mức sống dân cư Việt Nam năm 2022, TCTK biên soạn và phát hành ấn phẩm **"Kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2022"** gồm 2 phần:

A. Tổng quan mức sống dân cư Việt Nam năm 2022, với các nội dung sau đây:

- Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống;
- Giáo dục;
- Y tế và chăm sóc sức khoẻ;
- Việc làm và thu nhập;
- Chi tiêu;
- Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền;
- Giảm nghèo;
- Các đặc điểm chung của xã;
- Nhận xét chung.

B. Kết quả số liệu tổng hợp về Khảo sát mức sống dân cư năm 2022, với nhóm các chỉ tiêu thống kê về mức sống dân cư sau đây:

- Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống;
- Giáo dục;
- Y tế và chăm sóc sức khoẻ;

- Lao động - Việc làm;
- Thu nhập;
- Chi tiêu;
- Đồ dùng lâu bền;
- Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh;
- Tham gia các chương trình xoá đói giảm nghèo;
- Ngành nghề sản xuất kinh doanh của hộ;
- Các đặc điểm chung của xã.

TCTK chân thành cảm ơn các Bộ ngành, các đơn vị có liên quan ở trong nước, các chuyên gia quốc tế của Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ kỹ thuật trong suốt quá trình khảo sát, từ giai đoạn chuẩn bị đến xử lý và công bố kết quả.

TCTK rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các tổ chức và cá nhân sử dụng thông tin thống kê KSMS để ấn phẩm này ngày càng phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

To evaluate living standards for policy-making and socio-economic development planning, from 1993 to now the General Statistics Office (GSO) conducts the Viet Nam Household Living Standards Survey (VHLSS). From 2002 to 2010, this survey has been conducted regularly by the GSO every two years. From 2011 to 2022, VHLSS are conducted annually. However, the odd-numbered year surveys only collect data on demographics, employment and income. The purpose of the VHLSS in order to systematically monitor and supervise the living standards of different population groups in Viet Nam; to monitor and evaluate the implementation of the Comprehensive Poverty Reduction and Growth Strategy; and to contribute to the evaluation of achievement of the Sustainable Development Goals (SDGs) and Vietnam's socio-economic development goals.

The VHLSS 2022 was conducted in accordance with Decision No. 939/QĐ-TCTK dated August 30, 2021 of the GSO Director General. The VHLSS has been organized and implemented in accordance with the contents of the plan and the process of producing high level statistical information. To serve the needs of users of statistical information on living standards of Viet Nam in 2022, the GSO has compiled detailed data tabulations and is publishing ***"Results of the Viet Nam Household Living Standards Survey 2022"*** *which consists of 2 parts:*

A. Overview of Living Standards of Viet Nam 2022, *with the contents:*

- *Some basic demographic characteristics related to living standards;*
- *Education;*
- *Health and health care;*
- *Employment and income;*
- *Expenditure;*
- *Housing, electricity, water, sanitation facilities and durable goods;*
- *Poverty reduction;*
- *Commune general characteristics;*
- *Overall remarks.*

B. Synthesized data on the Viet Nam Household Living Standards Survey 2022, *with a group of statistical indicators on living standards:*

- *Some basic demographic characteristics related to living standards;*
- *Education;*

- *Health and health care;*
- *Labour - Employment;*
- *Income;*
- *Consumption expenditure;*
- *Durable goods;*
- *Housing, electricity, water, sanitation facilities;*
- *Participation in poverty alleviation programmes;*
- *Household businesses;*
- *Commune general characteristics.*

GSO would like to express sincere thanks to line ministries, national agencies, and international consultants of the World Bank for their technical assistance during the survey from preparation to data processing and dissemination.

GSO welcomes comments from all organizations and individuals who use information from the VHLSS at different levels so that this publication can be improved and better meet the demands of data users./.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC/*CONTENT*

Lời nói đầu/ **3**
Foreword **5**

A TỔNG QUAN MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2022
Overview of Living Standards of Viet Nam 2022 **9**

I. KHÁI QUÁT VỀ CUỘC KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2022
Overview of the Viet Nam Household Living Standards Survey 2022 11

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT
Survey results 11

1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống
Some basic demographic characteristics related to living standards 11

2. Giáo dục
Education 12

3. Y tế và chăm sóc sức khoẻ
Health and health care 14

4. Việc làm và thu nhập
Employment and income 15

5. Chi tiêu
Expenditure 17

6. Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền
Housing, electricity, water, sanitation facilities and durable goods 19

7. Giảm nghèo
Poverty reduction 23

8. Các đặc điểm chung của xã
Commune general characteristics 25

9. Nhận xét chung
Overall remarks 28

B KẾT QUẢ SỐ LIỆU TỔNG HỢP VỀ KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2022
Synthesized data on the Viet Nam Household Living Standards Survey 2022 **29**

1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống
Some basic demographic characteristics related to living standards 31

2. Giáo dục
Education 109

3. Y tế và chăm sóc sức khoẻ
Health and health care 169

4. Lao động - Việc làm
Labour - Employment 251

5. Thu nhập
Income 367

6. Chi tiêu
Consumption expenditure 355

7. Đồ dùng lâu bền
Durable goods 465

8. Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh
Housing, electricity, water and sanitation facilities 499

9. Tham gia các chương trình xoá đói giảm nghèo
Participation in poverty alleviation programmes 603

10. Ngành nghề sản xuất kinh doanh của hộ
Household businesses 641

11. Các đặc điểm chung của xã
Commune general characteristics 651

PHẦN/*PART A*

TỔNG QUAN MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2022

OVERVIEW OF LIVING STANDARDS OF VIET NAM 2022

I. KHÁI QUÁT VỀ CUỘC KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2022

KSMS 2022 được triển khai trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu 46995 hộ ở 3133 xã/phường, đại diện cho cả nước, các vùng, khu vực thành thị, nông thôn và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Mẫu khảo sát phân bổ cho 12 kỳ để tổ chức thu thập thông tin hàng tháng, bằng phương pháp điều tra viên phỏng vấn trực tiếp chủ hộ, các thành viên hộ và cán bộ chủ chốt của xã có địa bàn khảo sát.

Các thông tin thống kê thuộc các chuyên ngành thống kê khác được tổng hợp từ KSMS 2022 chỉ để làm rõ và phân tích sâu hơn về những nhân tố ảnh hưởng đến mức sống, không nhằm thay thế các thông tin thống kê đã được TCTK công bố của các chuyên ngành này.

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Nhân khẩu học

Nhân khẩu bình quân 1 hộ năm 2022 là 3,6 người, số người trong độ tuổi lao động bình quân 1 hộ là 2,1 người. So với năm 2020, quy mô hộ và số người trong độ tuổi lao động không thay đổi. Tỷ lệ phụ thuộc tăng từ 0,69 năm 2020 lên 0,72 năm 2022.

I. OVERVIEW OF THE VIET NAM HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2022

The VHLSS 2022 was conducted nation-wide with a sample size of 46995 households in 3133 communes/wards which were representative at national, regional, urban, rural and provincial levels. Sample was allocated to 12 periods to collect information monthly, through face-to-face interviews conducted by interviewers with household heads, household members and key commune officials in communes containing sample enumeration areas.

Indicators belonging to other areas of specialty are compiled from the VHLSS 2022 data only for clarification and in-depth analysis of factors impacting on living standards, so results on these indicators should not be used in place of published data by the GSO on these subject matters.

II. SURVEY RESULTS

1. Demographic characteristics

Average number of household members is 3.6 persons in 2022, number of people at labor age per household is 2.1 persons. Compared with 2020, household size and number of people at labor age is unchanged. Dependent ratio increases from 0.69 in 2020 to 0.72 in 2022.

Hình 01. Số nhân khẩu, số người trong tuổi lao động và tỷ lệ phụ thuộc bình quân một hộ

Figure 01. Average number of members, number of people at labor age and dependent ratio per household

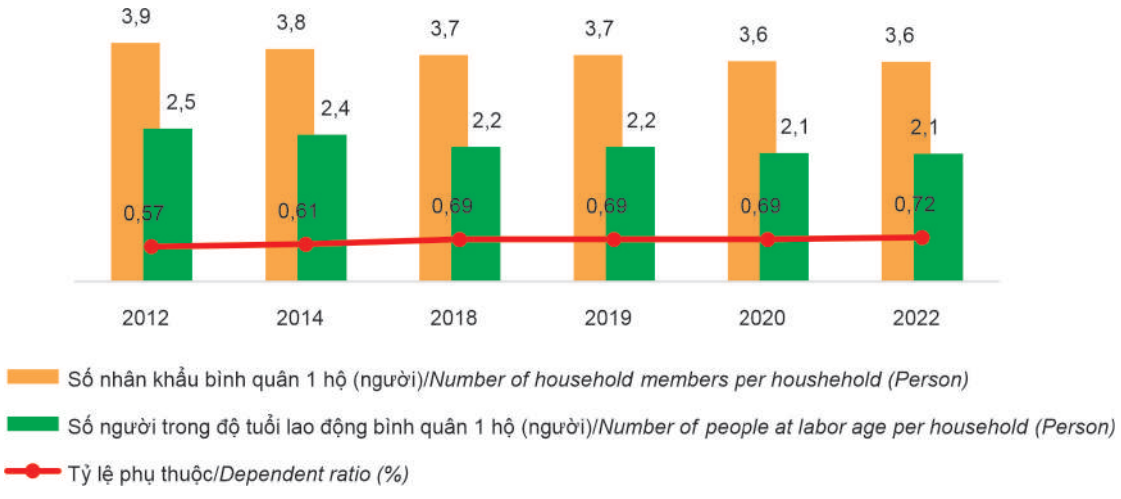

Quy mô hộ gia đình ở khu vực thành thị và nông thôn không có sự khác biệt, với 3,5 người/hộ ở khu vực thành thị và 3,6 người/hộ ở khu vực nông thôn. Tuy nhiên, tỷ lệ phụ thuộc ở khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị (0,75 so với 0,67).

Household size is not different from urban to rural area, approximately 3.5 persons per household in urban area and 3.6 persons per household in rural area. However, dependent ratio in rural area is higher than urban area (0.75 vs 0.67).

2. Giáo dục

Năm 2022, tỷ lệ đi học đúng tuổi các cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông lần lượt là 95,8%, 90,6% và 77,2%. Trong vòng 10 năm từ 2012 đến 2022, các tỷ lệ đi học đúng tuổi đều có xu hướng tăng, đặc biệt là tỷ lệ đi học đúng tuổi trung học phổ thông (tăng từ 59,4% năm 2012 lên 77,2% năm 2022).

2. Education

Net attendance ratio in 2022 of primary school, lower secondary school and upper secondary school is 95.8 percent, 90.6 percent and 77.2 percent. During 10 years from 2012 to 2022, net attendance ratio tends to increase, especially net attendance ratio of upper secondary school increases from 59.4 percent in 2012 to 77.2 percent in 2022.

Hình 02. Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, 2012 và 2022
Figure 02. Net attendance ratio by education level, 2012 and 2022

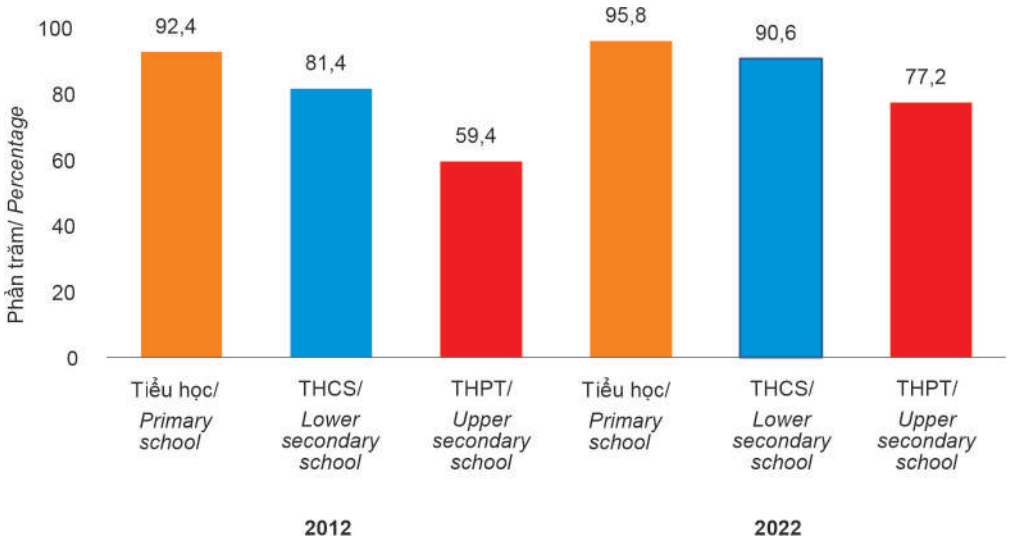

Đầu tư cho giáo dục của hộ gia đình cũng ngày càng cải thiện thể hiện ở chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 năm cho 1 người đi học, tuy nhiên năm 2022 có phần giảm so với năm 2020.

Năm 2022 chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 năm của 1 người đi học là 7 triệu đồng; giảm khoảng 70 nghìn đồng so với năm 2020. Chi giáo dục, đào tạo chủ yếu giảm ở hai khoản chi là chi cho học thêm và chi giáo dục khác (gồm các loại hình đào tạo khác ngoài chính quy).

Investment on education of household is improving which reflected by expenditure on education per person per year. However expenditure on education in 2022 is reduced, compared with 2020.

In 2022 expenditure on education per schooling person per year is 7 million dongs, it reduced 70 thousand dongs to 2020. Expenditure on education is reduced mainly in spending on extra tuition and other spending for education (includes all kind of informal training).

Hình 03. Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng
Figure 03. Average expenditure on education per schooling person during 12 months

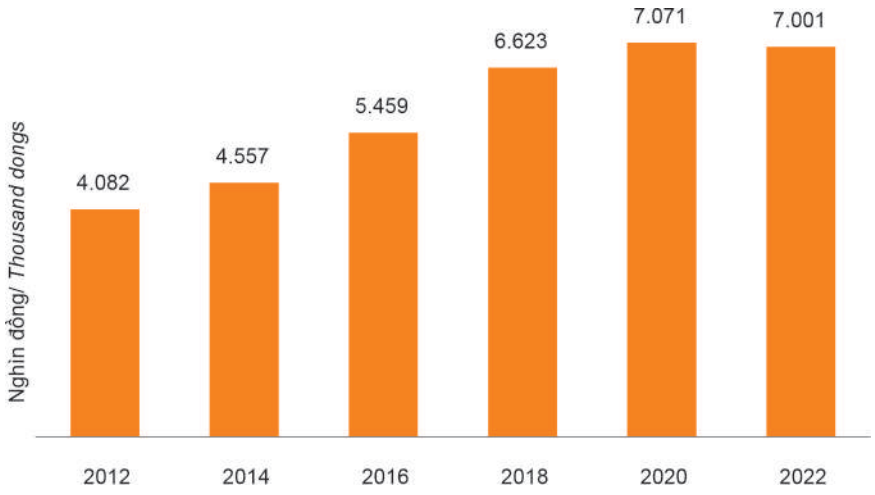

Trong cơ cấu chi cho giáo dục, khoản học phí, trái tuyến (chiếm 40,3%), học thêm (chiếm 16,6%) và chi giáo dục khác (chiếm 19,3%) là các khoản chi chiếm tỷ trọng lớn. Các khoản chi cho giáo dục, đào tạo năm 2022 đều tăng so với 2020 trừ hai khoản giảm là chi cho học thêm và chi giáo dục khác.

In the structure of expenditure on education, amount of school fees (40.3%), extra class (16.6%) and other expenses (19.3%) are large proportions. Expenditure on extra class and other expenses are reduced in 2022, compared with 2020.

Hình 04. Cơ cấu các khoản chi giáo dục, đào tạo 1 năm 1 người đi học, 2022
Figure 04. Structure of expenditure on education per schooling person during 12 months, 2022 (%)

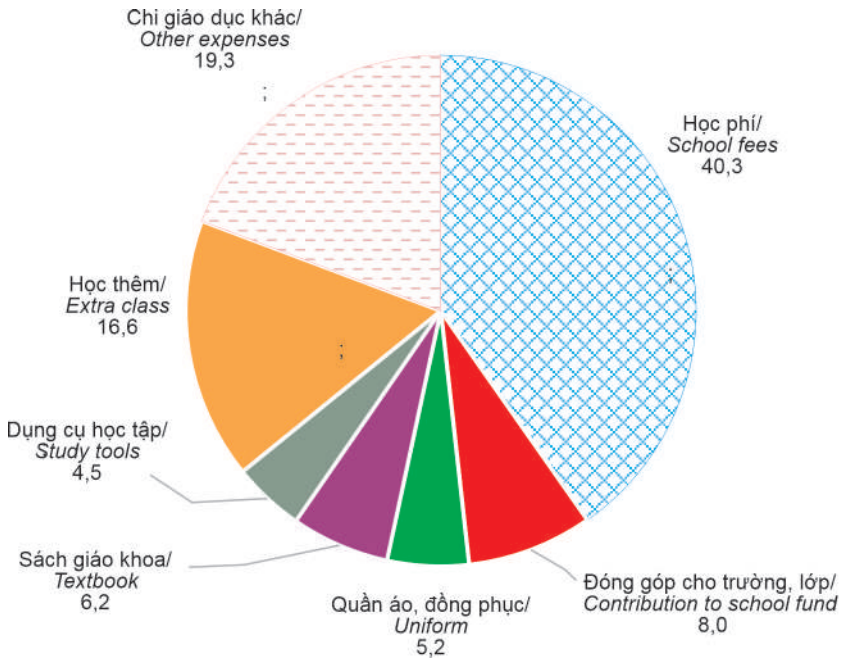

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe

Năm 2022, tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng là 27,7%, giảm 9,2 điểm % so với năm 2020. Dịch Covid-19 có lẽ gây tâm lý lo ngại việc phải đi khám, chữa bệnh trong người dân, tỷ lệ khám bệnh ngoại trú năm 2022 là 26,4% và nội trú là 3,6%; giảm tương ứng 7,5 điểm % và 3,5 điểm % so với năm 2020.

Năm 2022, có 89,2% người có thẻ bảo hiểm y tế hay sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí, không có sự khác biệt về tiếp cận thẻ bảo hiểm y tế hay sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí giữa khu vực, vùng, mức sống và giới tính. Hai vùng có tỷ lệ người có thẻ bảo hiểm y tế hay sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí thấp nhất là Tây Nguyên (84,3%) và Đông Nam Bộ (84,6%).

3. Health and health care

In 2022 the proportion of people with health check during 12 months is 27.7 percent, it is reduced 9.2 points percent to 2020. The Covid-19 epidemic may cause people to be worried about having to go for medical examination and treatment, the proportion of people having outpatient health check is 26.4 percent and inpatient health check is 3.6 percent in 2022, they reduced 7.5 points percent and 3.5 points percent to 2020.

There are 89.2 percent of people having health insurance, and there is no difference can be observed among area, regions, living standard quintiles and sex. Two regions observed highest proportion of people having health insurance are Central Highland (84.3 percent) and South East (84.6 percent).

Hình 05. Chi phí y tế bình quân người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng, 2022
Figure 05. Average health expenditure per person having health treatment during 12 months, 2022

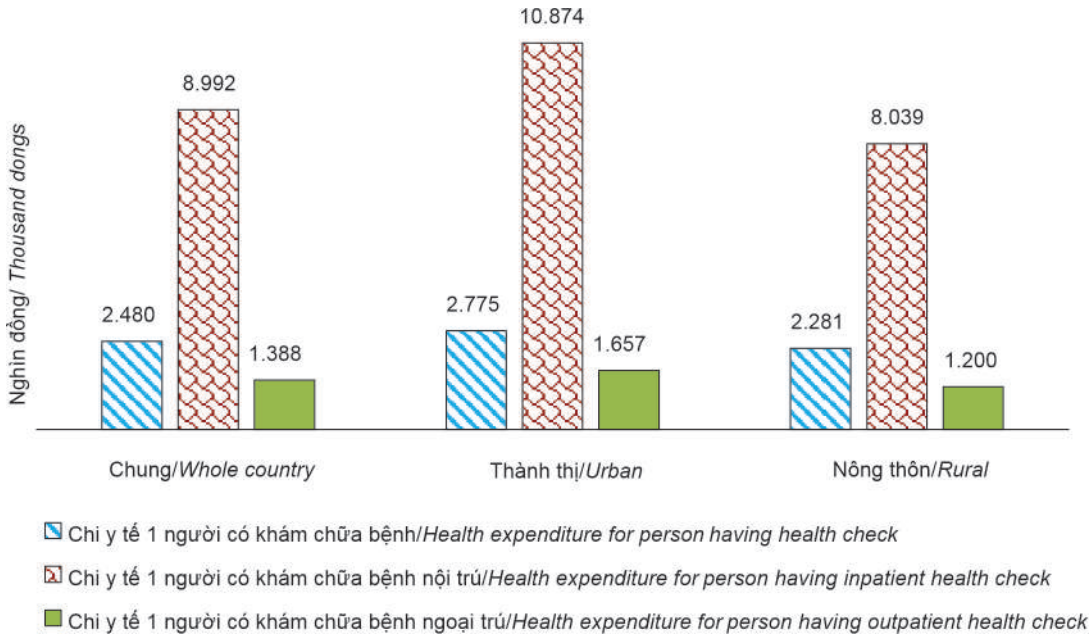

Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh năm 2022 cũng giảm so với 2020, cụ thể năm 2022 là 2,5 triệu đồng trong khi năm 2020 là hơn 3 triệu đồng. Năm 2022, chi tiêu bình quân một người có khám, chữa bệnh nội

Average health expenditure per person having health check in 2022 shows a reduction to 2020, 2.5 million dongs in 2022 compared with more than 3 million dongs in 2020. Average health expenditure per person having

trú xấp xỉ 9 triệu đồng và một người có khám, chữa bệnh ngoại trú là gần 1,4 triệu đồng.

Thành thị có mức chi y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh cao hơn nông thôn (2,8 triệu đồng so với 2,3 triệu - chênh lệch gần 500 nghìn/người có khám, chữa bệnh).

4. Việc làm và thu nhập

4.1. Việc làm

Năm 2022, 10,3% dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động là lao động thanh niên có độ tuổi từ 15-24, 18,7% là lao động độ tuổi từ 50 trở lên. Người lao động ở thành thị có xu hướng hoạt động kinh tế muộn hơn và dừng hoạt động kinh tế sớm hơn so với nông thôn. Tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế ở thành thị ở nhóm tuổi lao động chính (25-49) là 72,3% cao hơn ở nông thôn là 68,0%.

4.2. Thu nhập

Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2022 theo giá hiện hành đạt 4,67 triệu đồng, tăng 11,1 điểm % so với năm 2021. Năm 2022 là năm đánh dấu sự khôi phục về kinh tế và tình hình đời sống dân cư. Sau 2 năm 2019 và 2020, thu nhập bình quân đầu người giảm liên tiếp do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2022 quay trở lại xu hướng tăng như các năm từ 2019 trở về trước.

Thu nhập tăng đều ở cả thành thị và nông thôn. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2022 ở khu vực thành thị đạt gần 5,95 triệu đồng (tăng 10,3 điểm % so với năm 2021) cao gấp 1,54 lần thu nhập bình quân ở khu vực nông thôn là 3,86 triệu đồng (tăng 10,8 điểm % so với năm 2021).

Trong 6 vùng, Đông Nam Bộ là vùng có thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2022 cao nhất (6,33 triệu đồng). Vùng có thu nhập bình

inpatient health check is 9 million dongs approximately and outpatient health check is 1.4 million dongs.

Health expenditure per person having health check is higher in urban area than in rural area (2.8 million dongs vs 2.3 million dongs - the difference is nearly 500 thousand dong per person having health check).

4. Employment and income

4.1. Employment

In 2022, 10.3 percent of the economically active population in working age are young labors aged 15-24 years old, 18.7 percent in working age are old with aged 50 years or above. Urban labors tend to be economically active later and stop being economically active earlier than in rural areas. The proportion of economically active population in urban areas in the main working age group (25-49) is 72.3 percent, it is higher than in rural areas with 68.0 percent.

4.2. Income

Average income per person per month in 2022 at current price is 4.67 million dongs, increases 11.1 points percent to 2021. 2022 is the year that marks economic recovery and the population's living situation. After 2 years 2019 and 2020, the average income per person reducing continuously under the negative effect of Covid-19 epidemic. Average income per person per month in 2022 back to increase, like the period of 2019 and earlier.

Income increases in both urban and rural. Average income per person per month of 2022 in urban is 5.95 million dongs (it increases 10.3 points percent to 2021), higher 1.54 times in rural area is 3.86 million dongs (it increases 10.8 points percent to 2021).

Average income per person per month in South East is highest among 6 regions in 2022 (6.33 million dongs). Lowest average income is

quân 1 người 1 tháng thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (3,17 triệu đồng).

observed in Northern Midland and Mountain Areas is 3.17 million dongs.

Hình 06. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị, nông thôn
Figure 06. Monthly income per capita by urban, rural

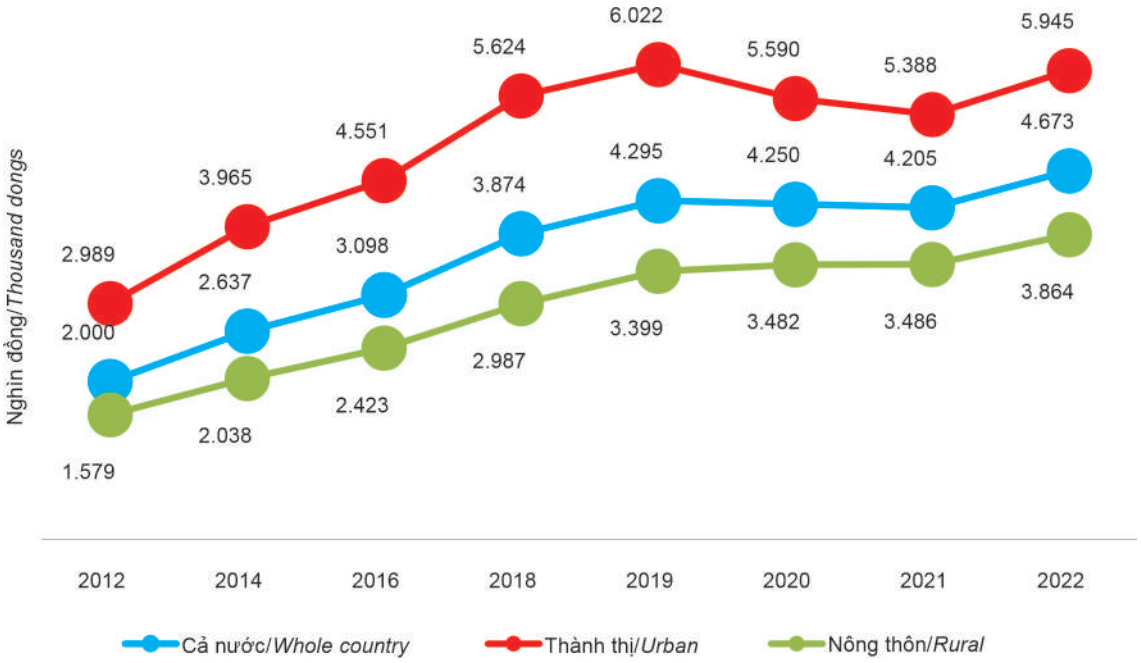

Nhóm hộ giàu nhất (nhóm gồm 20% dân số giàu nhất - nhóm 5) có thu nhập bình quân 1 người 1 tháng đạt 10,23 triệu đồng, cao gấp 7,6 lần so với nhóm hộ nghèo nhất (nhóm gồm 20% dân số nghèo nhất - nhóm 1).

Năm 2022 so với năm 2021, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng từ tiền lương, tiền công đạt 2,6 triệu đồng (tăng 8,2 điểm %), thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 0,47 triệu đồng (tăng 4,3 điểm %), thu từ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 1,1 triệu đồng (tăng 15,9 điểm %), thu từ các nguồn thu khác đạt 0,5 triệu đồng (tăng 27,7 điểm %).

Cơ cấu thu nhập đang chuyển dịch theo hướng ngày càng tiến bộ hơn. Tỷ trọng các khoản thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản có xu hướng ngày càng giảm, từ 20,1% năm 2010 xuống 10,8% năm 2021 và còn 10,3% năm 2022. Ngược lại, tỷ trọng các khoản thu từ hoạt động tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng so với năm 2019, 2020 và 2021 (34,6% so với 33,4%, 33,3% và 32,5%).

Richest households (20 percent of richest population - quintile 5) with average income per person per month is 10.23 million dongs, it is highest 7.6 times to poorest household (20 percent of poorest population - quintile 1).

In 2022 the average income per person per month from wage is 2.6 million dongs (increase 8.2 points percent), from agriculture/forestry/fishery is 0.47 million dongs (increases 4.3 points percent), income from non- agriculture/forestry/fishery is 1.1 million dongs (increases 15.9 points percent), income from other source is 0.5 million dongs (increases 27.7 points percent).

The income structure is shifting to progressive direction. The proportion of income from self-employed agriculture/ forestry/fishery tends to reduce from 20.1 percent in 2010 to 10.8 percent in 2021 and 10.3 percent in 2022. Vice versus, the proportion of income from non-agriculture/ forestry/fishery increases, compared with 2019, 2020 and 2021 (34.6 percent vs 33.4 percent; 33.3 percent vs 32.5 percent).

Tỷ trọng các khoản thu từ tiền lương, tiền công có giảm nhẹ so với năm 2021 (giảm 1,5%) nhưng vẫn duy trì ở mức cao (55,2%). Điều này cho thấy rằng, sau đại dịch các hoạt động tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản có sự phục hồi nhanh chóng.

The proportion of income from wage reduces slightly to 2021 (it reduces 1.5 points percent) but still maintains high level (55.2 percent). It shows that after pandemic self-employed non-agriculture/forestry/fishery recoveries quickly.

Hình 07. Cơ cấu thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chia theo nguồn thu (%)
Figure 07. The structure of income per person per month by sources of income (%)

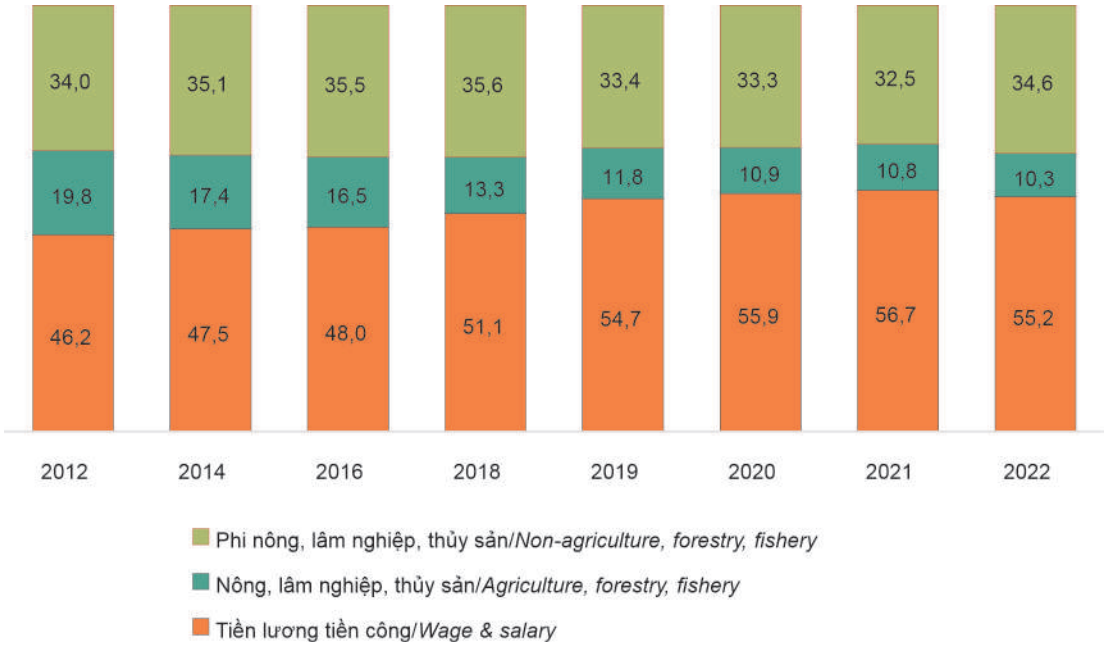

5. Chi tiêu

Năm 2022 chi tiêu bình quân đầu người một tháng xấp xỉ 2,8 triệu đồng, giảm 3,3 điểm % so với 2020. Có thể thấy dưới tác động của dịch Covid-19 các hộ gia đình có xu hướng thắt chặt chi tiêu, đặc biệt là các hộ sống ở khu vực thành thị. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng ở thành thị là 3,3 triệu đồng (giảm 13,6 điểm % so với năm 2020), ở khu vực nông thôn là gần 2,5 triệu đồng/người/tháng (tăng 4,7 điểm % so với năm 2020). Năm 2022, khoảng cách giữa thành thị và nông thôn được thu hẹp chủ yếu do giảm chi tiêu của người dân sống ở thành thị.

Chi đời sống chiếm tỷ lệ cao trong tổng chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình.

5. Expenditure

In 2022 average expenditure per person per month is 2.8 million dongs, it reduces 3.3 points percent, compared with 2020. Under the impact of Covid-19 pandemic, households tend to cut down expenditure, especially households in urban area. Average expenditure per person per month in urban is 3.3 million dongs (it reduces 13.6 points percent to 2020), in rural area is 2.5 million dongs per person per month (it increases 4.7 points percent to 2020). In 2022 the difference between urban and rural is shorten, it mainly caused by the cutting down expenditure of people living in urban area.

Expenditure for living accounts a high proportion in total expenditure of household.

Năm 2022 chi cho đời sống bình quân một người một tháng là 2,7 triệu đồng (chiếm tới 95,5% trong tổng chi tiêu hộ gia đình), trong đó chi cho ăn uống bình quân đầu người một tháng xấp xỉ 1,3 triệu đồng và không phải ăn uống là 1,4 triệu đồng.

Sự bất bình đẳng trong chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng quan sát được giữa nhóm giàu nhất (nhóm 5) và nhóm nghèo nhất (nhóm 1) là 3,2 lần năm 2022, với chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng ở các hộ nhóm 5 gần 4,1 triệu đồng so với gần 1,3 triệu đồng/người/tháng ở các hộ thuộc nhóm 1. Điểm nổi bật là chênh lệch giữa 2 nhóm giàu nhất và nghèo nhất năm 2022 có phần được cải thiện so với năm 2020 (chênh lệch năm 2020 là 5,7 lần) trong đó chủ yếu là do chi tiêu đời sống của nhóm giàu nhất giảm mạnh (5,7 triệu năm 2020 giảm còn 4,1 triệu năm 2022).

In 2022 expenditure for living per person per month is 2.7 million dongs (accounts 95 percent in total expenditure), in which expenditure for food per person per month is 1.3 million dongs and non-food is 1.4 million dongs.

Inequity of expenditure for living per person per month is observed among richest quintile (quintile 5) and poorest quintile (quintile 1) is 3.2 times in 2022, expenditure for living per person per month of quintile 5 is 4.1 million dongs, compared with 1.3 million dongs per person per month of households in quintile 1. The highlight is the improvement of difference among richest and poorest quintile in 2022 to 2020 (the difference of 2020 is 5.7 times), in which it caused by significant decreasing of expenditure for living among richest group (5.7 million dongs in 2020 to 4.1 million dongs in 2022).

Hình 08. Chi tiêu bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị, nông thôn
Figure 08. Monthly expenditure per capita by urban, rural

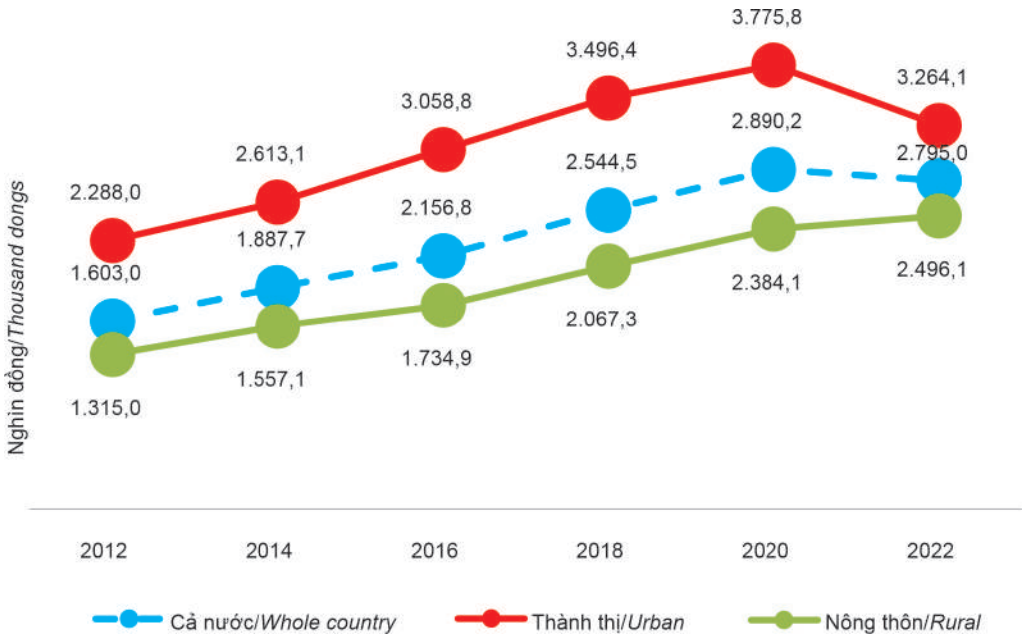

Tiêu dùng gạo và lương thực quy gạo tiếp tục giảm, năm 2022 lượng gạo tiêu thụ bình quân một người một tháng giảm còn 6,9 kg, giảm 0,7 kg so với năm 2020. Thói quen ăn

Consumption amount of rice and cereal shows that an obvious trend is cutting down starch, such as total consumption amount of rice per person per month reduces to 6.9 kg (lower

uống cho thấy các hộ gia đình sống ở vùng nông thôn thường tiêu thụ nhiều gạo hơn so với các hộ gia đình thành thị (7,7 so với 5,7 kg/người/tháng). Những hộ gia đình thuộc nhóm nghèo nhất có lượng gạo tiêu thụ cao hơn so với những hộ gia đình thuộc nhóm giàu nhất (7,8kg so với 6,1 kg/người/tháng).

Lượng tiêu thụ thịt các loại có xu hướng tăng qua các năm, từ 2,3 kg/người/tháng năm 2020 lên 2,6 kg/người/tháng năm 2022. Tiêu thụ rau xanh tăng từ 1,7 kg/người/tháng năm 2020 lên 1,9 kg/người/tháng năm 2022.

Lượng tiêu thụ rượu bia, đồ uống khác (nước có ga, nước ngọt...) có dấu hiệu giảm trong năm 2022; rượu bia giảm từ 1,3 lít/người/tháng năm 2020 xuống 1,2 lít năm 2022 và đồ uống khác giảm từ 2,3 lít/người/tháng năm 2020 xuống 2,1 lít năm 2022.

0.7 kg compared with 2020). The eating habit shows that households in rural likely consume rice more than urban area (7.7 kg versus 5.7 kg per person per month). The households in poorest group consume amount of rice higher than richest households (7.8 kg versus 6.1 kg per person per month).

Consumption of meat is increasing from 2.3 kg per person per month in 2020 to 2.6 kg per person per month in 2022. Consumption of vegetables in increasing from 1.7 kg per person per month in 2020 to 1.9 kg per person per month in 2022.

Consumption of beer, wine and other drinks tends to reduce in 2022; the amount of beer reduces from 1.3 liter per person per month in 2020 to 1.2 liter per person per month in 2022 and other drinks reducing from 2.3 liter per person per month in 2020 to 2.1 liter per person per month in 2022.

Hình 09. Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng

Figure 09. Consumption amount of some main food per capita per month

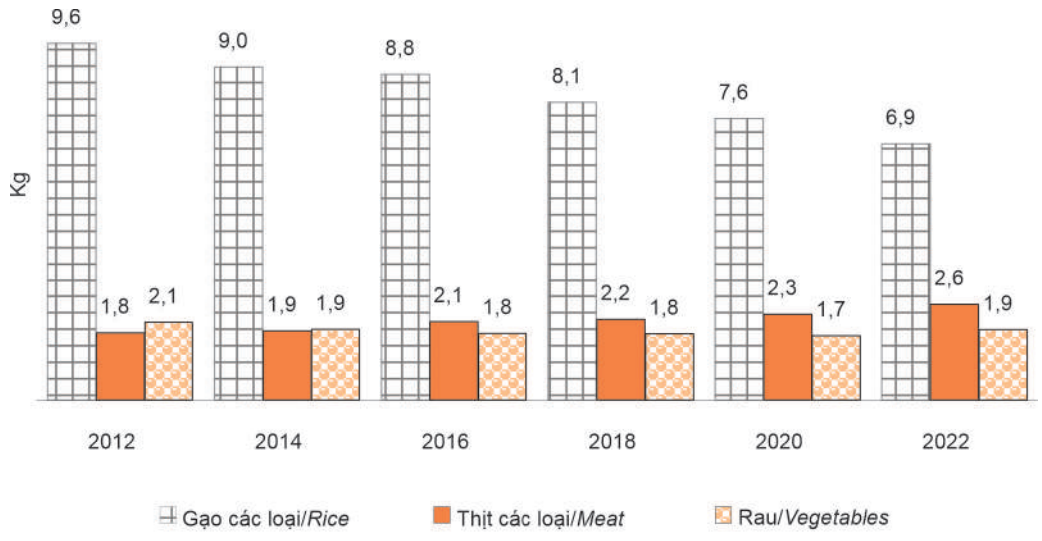

6. Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền

Trong giai đoạn 2012-2022, chất lượng nguồn nước sinh hoạt của hộ gia đình không ngừng được nâng cao. Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh năm 2022 là 98,3%, tăng 0,9 điểm

6. Housing, electricity, water, sanitation facilities and durable goods

In the period 2012-2022, the quality of water for living is improving. The proportion of household having improved water source is 98.3 percent in 2022, it increases 0.9 points

% so với 2020 và tăng 7,3 điểm % so với năm 2012. Có 99,7% hộ thành thị và 97,4% hộ nông thôn có nguồn nước hợp vệ sinh. Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh tăng nhanh hơn ở khu vực nông thôn (năm 2022 tăng 1,2 điểm % so với 2020 và 9,5 điểm % so với năm 2012).

Cùng xu hướng với chất lượng nguồn nước sinh hoạt, tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh tăng nhanh theo thời gian. Tỷ lệ này năm 2022 là 96,2%, tăng 2,2 điểm % so với 2020 và 18,8 điểm % so với năm 2012. Mức độ tăng của tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh giai đoạn 2012-2022 tăng rất nhanh ở khu vực nông thôn từ 70% năm 2012 lên 94,3% năm 2022 (tăng 24,3 điểm %) cho thấy chất lượng hố xí của hộ gia đình đang được cải thiện một cách vượt bậc.

percent to 2020 and increases 7.3 points percent to 2012. There is 99.7 percent of households in urban area and 97.4 households in rural area having improved water source. The proportion of households having improved water source increasing rapidly in rural area (1.2 points percent to 2020 and 9.5 points percent to 2012).

Showing the same trend with water source, the proportion of households having improved sanitation increasing rapidly over time. In 2022 it is 96.2 percent, increases 2.2 points percent to 2020 and 18.8 points percent to 2012. The level of increasing of households having improved sanitation during 2012-2022 is quite fast in rural area, from 70 percent in 2012 to 94.3 percent in 2022 (24.3 points percent), it shows the quality of sanitation is improving.

Hình 10. Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước, hố xí hợp vệ sinh chia theo thành thị, nông thôn, 2012 và 2022

Figure 10. Percentage of household using improved water source and sanitation by urban, rural, 2012 and 2022

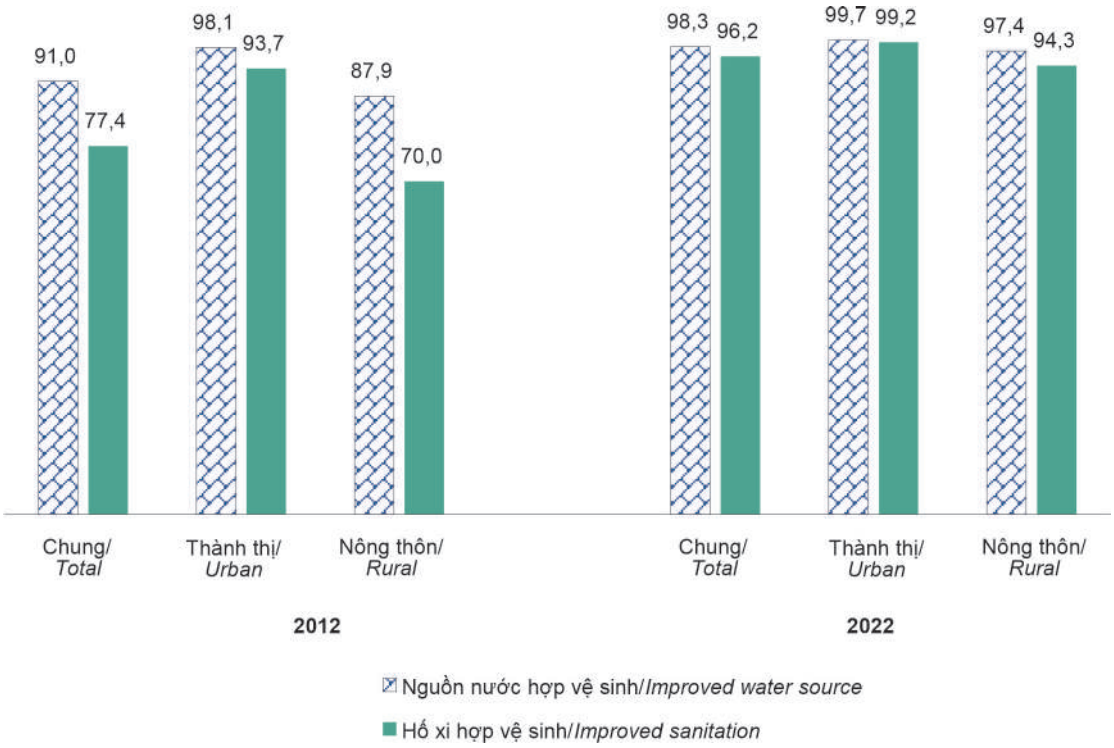

Xem xét hai tỷ lệ này theo 6 vùng trong giai đoạn 2012-2022 cho thấy khoảng cách giữa các khu vực đang được thu hẹp rất nhanh, tuy nhiên

It can be observed in 6 regions during 2012-2022 a difference of area is shorten, however the proportion of households having improved

tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh luôn luôn thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (92,6% năm 2022) còn tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh hầu như thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (90,7% năm 2022). Do đó, các chính sách cải thiện trong giai đoạn tới cần tập trung chủ yếu tại hai vùng này.

water source is lowest in Northern Midland and Mountain areas (92.6 percent in 2022) and the proportion of households having improved sanitation is lowest in Mekong River Delta (90.7 percent in 2022). Therefore, policies on improving sanity condition should be focused in 2 regions.

Sử dụng điện sinh hoạt cũng là một trong số các chiều quan trọng phản ánh đời sống cư dân. Kết quả khảo sát cho thấy điện lưới quốc gia đã phủ sóng gần như đến từng hộ gia đình, vùng miền, từ năm 2012 tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt đã đạt mức 97,6%, đến năm 2020 và 2022 cùng đạt 99,5%, trong đó gần như không có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực thành thị - nông thôn và giữa các vùng miền, địa phương.

Electricity is an important dimension to reflect living standard. The result of VHLSS shows that electric grid have covered almost households over the country, since 2012 the proportion of households having electricity has been 97.6 percent, and to 2020 and 2022 it reaches 99.5 percent. There is no difference can be observed between urban and rural area, regions, provinces.

Sử dụng đồ dùng lâu bền phục vụ cuộc sống sinh hoạt hàng ngày là một khía cạnh phản ánh chất lượng đời sống hộ gia đình. Theo kết quả khảo sát, năm 2022, trên cả nước có tới 99,9% hộ gia đình có đồ dùng lâu bền. Tỷ lệ này đã đạt 100% ở khu vực thành thị, một số vùng kinh tế (Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long) và các hộ gia đình có mức thu nhập thuộc nhóm 3 (nhóm trung bình) trở lên.

Using durable appliances for daily life is an aspect reflecting the quality of family life. According to VHLSS 2022, over country up to 99.9% of households have durable appliances. This proportion has reached 100% in urban areas, some regions (North Central Coastal, Mekong River Delta) and households from middle income quintile and above.

Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ gia đình có đồ dùng lâu bền tăng dần trong giai đoạn từ 2012-2020 và giảm nhẹ trong năm 2022. Năm 2022 trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ là hơn 84 triệu đồng, giảm gần 3,7 triệu đồng so với năm 2020.

The average durable goods value of a household with durable goods increased gradually in the period from 2012-2020 and decreased slightly in 2022. In 2022, the average value of durable goods per household is more than 84 million dongs, down nearly 3.7 million dongs compared to 2020.

Việc mua mới đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua cũng phản ánh mức độ thay thế và bổ sung thêm tài sản, thiết bị, phương tiện phục vụ đời sống hộ gia đình. Năm 2022, tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua là 23,9%, giảm 10,5 điểm % so với năm 2020. Tỷ lệ này tiếp tục giảm cùng xu hướng với năm 2020 (năm 2020 giảm 9,8 điểm % so với 2018)

Purchasing of new durable goods in the past 12 months also reflects the level of replacement and addition of assets, equipment and facilities for family life. In 2022, the proportion of households that have purchased durable goods in the past 12 months was 23.9%, down 10.5 points percent compared to 2020. This proportion continues to decrease in the same

cho thấy dường như những tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 đã và đang tác động mạnh mẽ tới hành vi chi tiêu của hộ gia đình. Hộ thắt chặt chi tiêu hơn, đặc biệt là những khoản chi mua tài sản có giá trị tương đối lớn như đồ dùng lâu bền. Có thể thấy, việc mua mới đồ dùng lâu bền bị cắt giảm ở cả hai khu vực thành thị (giảm 9,3 điểm %) và nông thôn (giảm 11,1 điểm %), ở tất cả các vùng và các nhóm thu nhập so với năm 2020.

Mặc dù tỷ lệ hộ gia đình mua mới đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua giảm đi nhưng trị giá đồ dùng lâu bền mua mới vẫn tăng lên. Năm 2022, trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua đạt hơn 46 triệu, tăng hơn 16 triệu (gấp 1,6 lần) so với năm 2020. Điều này cho thấy trong bối cảnh phải thắt chặt chi tiêu, với số ít các hộ gia đình mua sắm mới đồ dùng lâu bền năm 2022, hộ vẫn ưu tiên mua sắm các đồ dùng có giá trị cao, thời gian sử dụng lâu dài.

Về số lượng, một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu trên 100 hộ năm 2022 có xu hướng tăng so với 2020 như xe máy (165 so với 156), điện thoại (246 so với 210), tủ lạnh (95 so với 85), máy giặt (60 so với 54), máy điều hòa (68 so với 51) và bình tắm nước nóng (52 so với 43). Sự gia tăng đáng kể số lượng đồ dùng lâu bền trong hộ gia đình cho thấy đời sống của hộ dân cư ngày càng được cải thiện, hiện đại và tiện nghi hơn. Tuy nhiên, số lượng đồ dùng lâu bền (ô tô, máy vi tính, máy điều hòa nhiệt độ, bình tắm nước nóng) trên 100 hộ của các hộ dân cư thuộc nhóm nghèo nhất thấp hơn nhiều so với hộ thuộc nhóm giàu nhất phản ánh chênh lệch đáng kể về điều kiện sinh hoạt giữa các hộ gia đình.

Ngày nay với quan niệm "nhà là nơi để về", nhà ở có vai trò vô cùng quan trọng và thiết yếu đối với tất cả các hộ gia đình. Chất lượng nhà ở được quyết định bởi diện tích và kết cấu của nhà

trend as 2020 (down 9.8 points percent in 2020 compared to 2018), showing that the negative impacts of the Covid-19 epidemic have been strongly affecting household spending behavior. Households tighten their spending, especially for purchasing relatively high-value assets such as durable goods. It can be seen that new purchases of durable goods were cut in both urban areas (down 9.3 points percent) and rural areas (down 11.1 points percent), in all regions and income quintiles compared to 2020.

Although the proportion of households purchasing new durable goods during 12 months reducing but the value of new durable goods increasing. In 2022, the average value of new durable goods purchased by a household in the past 12 months reached more than 46 million dongs, an increase of more than 16 million dongs (1.6 times) compared to 2020. This shows that in the context of tightening spending, with a small number of households shopping for new durable items in 2022, households still prioritize buying high-value, long-term items.

In terms of quantity, some major durable items per 100 households in 2022 tended to increase compared to 2020 such as motorbikes (165 vs. 156), phones (246 vs. 210), refrigerators (95 vs. 85), washing machines (60 vs. 54), air conditioners (68 vs. 51) and hot tubs (52 vs. 43). The significant increase in the number of durable appliances in households shows that the life of households is increasingly improved, more modern and comfortable. However, the number of durable items (cars, computers, air conditioners, hot water tanks) per 100 households of poorest quintile is much lower than richest quintile, reflecting significant disparities in living conditions.

Today, with the concept of "home is the place to go", housing plays a very important and essential role for all households. The quality of housing is determined by the area and structure

ở. Kết quả khảo sát cho thấy giai đoạn 2012-2022, chất lượng nhà ở của các hộ gia đình nước ta được nâng cao rõ rệt. Năm 2022, diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 27,2 m^2, tăng 1,9 m^2 so với năm 2020 và tăng 7,8 m^2 so với năm 2012. Về kết cấu nhà ở, năm 2022, tỷ lệ hộ gia đình sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố lên tới 96,8%, chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ hộ gia đình sống trong nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ, không hẳn là do điều kiện kinh tế kém mà đôi khi do điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán lâu đời, ví dụ các hộ gia đình khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (6,3% nhà thiếu kiên cố và 1,9% nhà đơn sơ) và Trung du và miền núi phía Bắc (6,3% nhà thiếu kiên cố và 3% nhà đơn sơ).

of the housing. The survey results show that in the period of 2012-2022, the housing quality of households has improved markedly. In 2022, the housing area per capita reached 27.2 m^2, an increase of 1.9 m^2 compared to 2020 and an increase of 7.8 m^2 compared to 2012. In terms of housing structure, in 2022, the proportion of households living in permanent and semi-permanent houses amounted to 96.8%, with only a very small percentage of households living in non-permanent houses and simple houses, not necessarily due to poor economic conditions but sometimes due to natural conditions, long-standing customs, for example households in the Mekong River Delta (6.3% of less-temporary house and 1.9% of temporary house) and the Northern Midlands and Mountainous area (6.3% of less-temporary house and 3% of temporary house).

Hình 11. Cơ cấu các loại nhà ở, 2022 (%)
Figure 11. The structure of houses, 2022 (%)

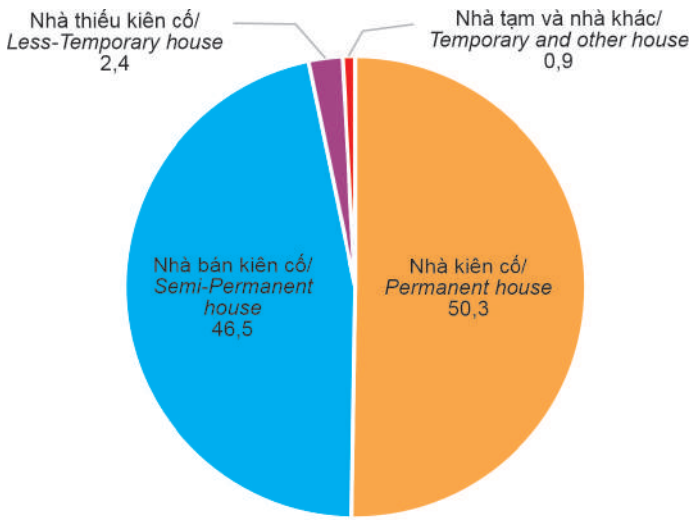

7. Giảm nghèo

7.1. Kết quả giảm nghèo

Năm 2022 là năm đầu tiên áp dụng chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 với chuẩn nghèo thu nhập và 6 chiều dịch vụ xã hội cơ bản tương ứng với 12 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. Theo chuẩn nghèo

7. Poverty reduction

7.1. Results of poverty reduction

2022 is the first year to apply the multidimensional poverty standard for the period 2022 - 2025 with the income poverty line and 6 dimensions of basic social services corresponding to 12 indicators measuring the

mới, toàn quốc có 4,2% hộ nghèo đa chiều. Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước (12,8%). Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là 2 vùng có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất cả nước (tương ứng 0,4% và 0,9%).

level of deprivation of basic social services. According to the new poverty line, 4.2% of households are multidimensional poverty nationwide. The Northern Midlands and Mountainous area have the highest poverty rate (12.8%). The South East and Red River Delta are the 2 regions with the lowest poverty rates over the country (0.4% and 0.9%, respectively).

Hình 12. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo quốc gia các thời kỳ
Figure 12. Multi-dimensional poverty rate by National standard of periods

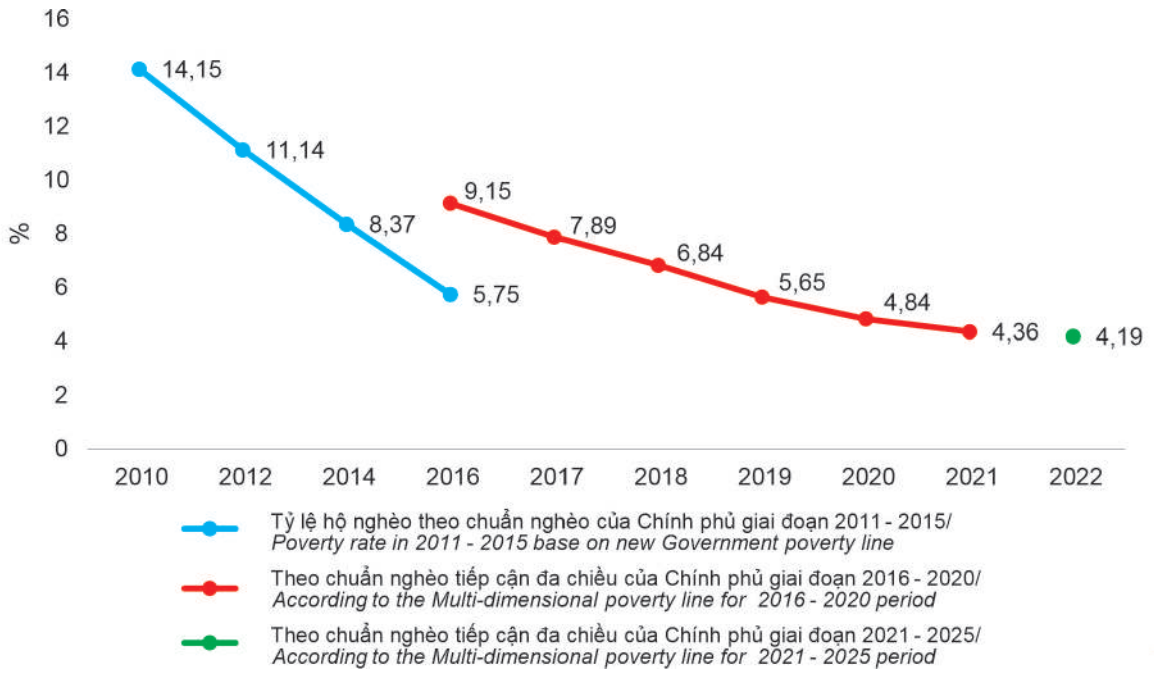

Xét riêng về 12 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, các hộ gia đình Việt Nam năm 2022 thiếu hụt nhiều nhất về việc làm (39,8%), trình độ giáo dục người lớn (33,6%), dinh dưỡng (24,1%) và bảo hiểm y tế (22,4%).

Looking specifically at 12 indicators measuring the level of basic social service deprivation, Vietnamese households in 2022 have the largest deprivation in employment (39.8%), adult education (33.6%), nutrition (24.1%), and health insurance (22.4%).

Hệ số GINI (theo thu nhập) của Việt Nam năm 2022 là 0,375, giữ ổn định so với năm 2020 và 2021 và vẫn giữ ở mức bất bình đẳng trung bình. Hai vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao là Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn là hai vùng có hệ số GINI cao nhất (tương ứng 0,408 và 0,399).

Vietnam's GINI (by income) coefficient in 2022 is 0.375, it is maintained from 2020 and 2021, and still at the average level of inequality. The two regions with the high poverty rates, Northern midlands and Mountain areas, and the Central Highlands (0.408 and 0.399).

Hình 13. Tỷ lệ hộ thiếu hụt các chỉ số nghèo đa chiều, 2022
Figure 13. Propotion of household deprived in indicators, 2022

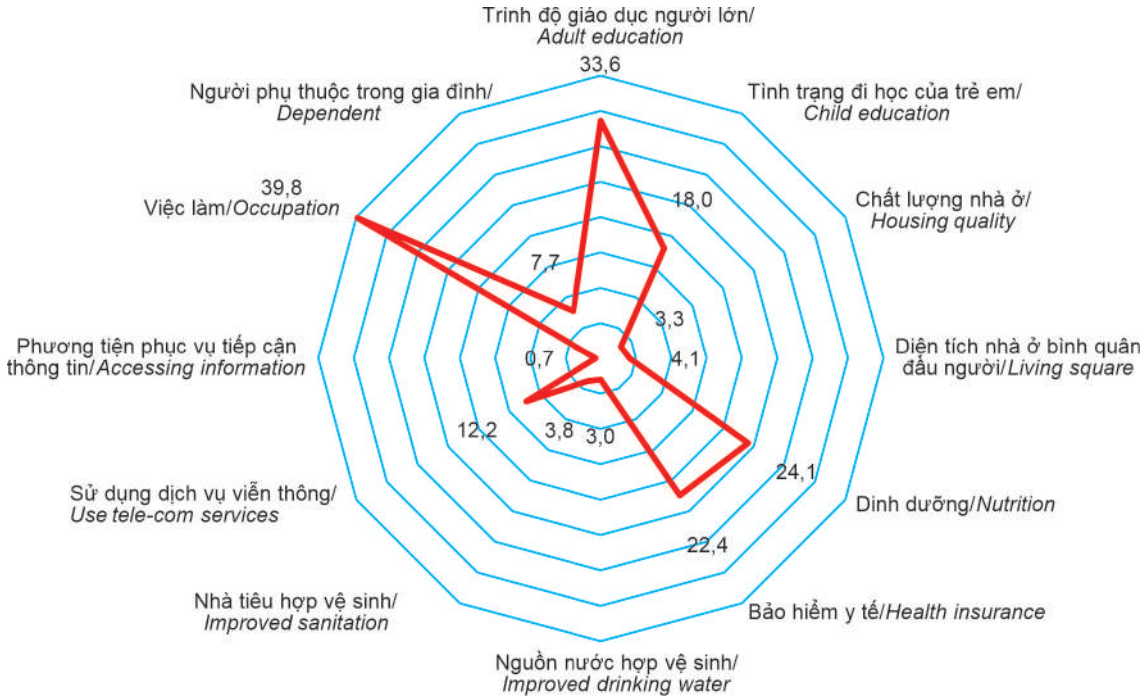

8. Các đặc điểm chung của xã

Năm 2022, kinh tế nông nghiệp vẫn đóng vai trò chủ đạo, có đến 90,5% số xã có nguồn thu chủ yếu đến từ nông nghiệp. Sau nông nghiệp, nguồn thu của dân cư đến từ bán buôn, bán lẻ và công nghiệp, với tỷ lệ xã có nguồn thu nhập từ hai ngành này lần lượt là 78,7% và 35,5%. Tỷ lệ xã có nguồn thu nhập từ nông nghiệp có xu hướng giảm trong giai đoạn 2012-2022, tương ứng từ 96,7% xuống còn 90,5% và tăng dần tỷ lệ xã có nguồn thu từ công nghiệp, xây dựng, bán buôn, bán lẻ.

Qua kết quả khảo sát, phần lớn cán bộ chủ chốt đánh giá mức sống của nhân dân trong xã khá lên so với 5 năm trước (95,7%), chỉ có rất ít xã đánh giá đời sống nhân dân như cũ (1,4%) hay giảm đi (2,9%). Tuy nhiên, tỷ lệ xã được đánh giá đời sống nhân dân khá lên so với 5 năm trước có xu hướng

8. Commune general characteristics

In 2022, the agricultural economy will still play a key role, up to 90.5 percent of communes have main sources of income from agriculture. After agriculture, the population's income comes from wholesale, retail and industry with the proportion of communes having income from these two industries at 78.7 percent and 35.5 percent, respectively. The percentage of communes with income from agriculture tends to decrease in the period 2012-2022, respectively from 96.7 percent to 90.5 percent and gradually increasing the percentage of communes with income from industry, construction, wholesale and retail.

According to the survey results, most key officials rated the living standard of the people in the commune as better than 5 years ago (95.7 percent), only a few communes assessed the people's living standard as before (1.4 percent) or decrease (2.9 percent). However, the percentage of communes that

giảm, trong khi xã có đời sống nhân dân giảm đi lại có xu hướng tăng lên theo thời gian. Mức sống của nhân dân khá lên chủ yếu do thay đổi trong thu nhập từ nông nghiệp (90,6%).

have been assessed that people's living standards have improved compared to 5 years ago tends to decrease while communes with reduced people's living standards tend to increase over time. People's living standards improved mainly due to changes in agricultural income (90.6 percent).

Năm 2022, trong quỹ đất của xã, đất lâm nghiệp, đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm chiếm tỷ lệ lớn, tương ứng 36,7%, 25,1% và 18,4%. Đất ở chiếm tỷ lệ nhỏ (3,4%) trong quỹ đất và có xu hướng tăng nhẹ trong những năm qua.

In 2022, in the land fund of the commune, forestry land, annual crops and perennial crops account for a large proportion, respectively 36.7 percent, 25.1 percent and 18.4 percent. Residential land accounts for a small proportion (3.4 percent) of the land bank and tends to increase slightly in recent years.

Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong các khâu làm đất, gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch có xu hướng tăng lên theo thời gian. Tiền công ở nam giới luôn cao hơn so với nữ giới trong tất cả các khâu công việc, đặc biệt tiền công trong khâu làm đất của nam giới cao hơn 16,3% so với nữ giới (869,7 nghìn đồng so với 747,9 nghìn đồng).

Average wages per day for an agricultural worker aged 15 years and over in the stages of tillage, planting, tending and harvesting tend to increase over time. Wages for men are always higher than for women in all stages of work, especially in the field of land preparation, which is 16.3 percent higher than that of women (869.7 thousand dongs vs 747.9 thousand dongs).

Trong sản xuất nông nghiệp, người nông dân trong xã chủ yếu gặp khó khăn do tác động của giá cả/cung cầu (58,6%), tiếp theo là thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận (50,4%) và thiếu vốn, khó tiếp cận vốn (40.6%). Nhóm khó khăn tiếp theo gồm thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới, sâu bệnh/sinh vật gây hại, thiên tai và thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương (từ 21,3% đến 33,7%). Một phần nhỏ các xã gặp khó khăn trong sản xuất nông nghiệp từ chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập, hệ thống thuỷ lợi kém, khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp và các khó khăn khác (từ 0,8% đến 6,2%).

In agricultural production, farmers in the commune mainly face difficulties due to the impact of price/supply and demand (58.6 percent), followed by unstable/difficult-to-access market (50.4 percent) and lack of capital, difficult to access capital (40.6 percent). The next group of difficulties includes lack of knowledge about new techniques and technologies, pests/harmful organisms, natural disasters and lack of new varieties/suitable for locality (from 21.3 percent to 33.7 percent). A small part of commune face difficulties in agricultural production due to inadequate agricultural policies, poor irrigation system, difficulty in accessing agricultural services and other difficulties (from 0.8 percent to 6.2 percent).

Hiện nay, kết cấu hạ tầng giao thông ở các xã đã có những bước tiến đáng kể góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và

At present, the transport infrastructure in the communes has made remarkable progress, contributing to promoting socio-

nâng cao đời sống dân sinh. Hầu hết các xã đã có đường ô tô đến UBND xã (99,5%), các thôn có đường ô tô đến thôn chiếm 96,0%. Đường ô tô đến thôn/ấp hoặc đường xe ô tô gần thôn/ấp nhất chủ yếu bằng bê tông xi măng/bê tông nhựa (77,7%) hoặc nhựa đường thường (20%), chỉ một tỷ lệ nhỏ là đường sỏi/đá, đất và vật liệu khác.

economic development and improving people's living standards. Most of the communes have a car road to the Commune People's Committee (99.5 percent), the villages have a car road to the village accounted for 96.0 percent. The car road to the village/hamlet or the car road closest to the village/hamlet is mainly made of cement concrete/asphalt concrete (77.7 percent) or ordinary asphalt (20 percent), only a small percentage are gravel/rock, soil and other materials.

Tỷ lệ xã tiếp cận với cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh ở mức khá cao. Cụ thể, tỷ lệ xã tiếp cận điện lưới quốc gia là 99,2%, có bưu điện văn hoá xã 92,4%, có trạm truyền thanh xã 88,9%, có nhà văn hóa 89,8%, có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý 67,7% và tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã 66,5%.

The rate of communes accessing to infrastructure for production and people's living is quite high. Specifically, the rate of communes accessing the national grid is 99.2 percent, community cultural post office is 92.4 percent, community radio station 88.9 percent, cultural building is 89.8 percent, small irrigation schemes managed by communes and below is 67.7 percent and the proportion of communes with community/inter-community markets is 66.5 percent.

Nguồn nước ăn uống chính của người dân trong xã cũng được cải thiện khi tỷ lệ sử dụng nước máy tăng dần trong những năm qua, tuy nhiên việc sử dụng nước giếng đào không có thành bảo vệ vẫn ở mức khá cao (26,8% vào mùa khô và 23,7% vào mùa mưa).

The main source of drinking water for residents in the commune has also improved when the rate of using tap water has increased gradually over the years, however, the use of water from dug wells without protection walls is still quite high (26.8 percent in the dry season and 23.7 percent in the rainy season).

Về tiếp cận các dịch vụ y tế, hầu hết các xã đã có trạm y tế xã (99,0%), khoảng 33,1% đến 50,3% xã có lực lượng y, bác sĩ tư nhân góp phần chăm lo sức khỏe cho nhân dân. 69,0% xã có cửa hàng dược phẩm tư nhân và 27,5% xã có hiệu thuốc đông y.

In terms of access to health services, most communes have commune health stations (99.0 percent), about 33.1 percent to 50.3 percent of communes have private medical staff contributing to health care for the people. 69.0 percent of communes have private pharmacy stores and 27.5 percent of communes have traditional medicine stores.

Tình hình an ninh trật tự giữ vai trò quan trọng ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống dân cư. Tệ nạn ma túy vẫn là một vấn đề nhức nhối hàng đầu khi có tới 71,4% xã có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện, tỷ lệ này liên tục tăng trong những năm

The situation of security and order plays an important role in affecting people's lives. Drug abuse is still a leading problem as 71.4 percent of communes have at least 1 case of drug addiction was reported, this rate is continuously increasing over years. There are

qua. Tiếp đến là một số vấn đề xã hội nổi cộm tại các xã như trộm cắp (35,7%), cờ bạc (39,3%) và rượu chè (32,2%).

9. Nhận xét chung

Năm 2022 tình hình kinh tế - xã hội nước ta vẫn chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và bắt đầu phục hồi vào 6 tháng cuối năm. Người dân có xu hướng thắt chặt chi tiêu trong năm 2022 do ảnh hưởng của nhiều yếu tố, có thể thay đổi hành vi tiêu dùng do tác động của đại dịch, sự gia tăng của giá cả (giá hàng hóa, giá xăng dầu), hạn chế nguồn cung dịch vụ (ăn uống ngoài gia đình, du lịch, giải trí…).

Mặc dù chi tiêu bình quân đầu người giảm nhưng thu nhập bình quân đầu người có xu hướng tăng so với năm trước, đánh dấu sự phục hồi của đời sống hộ gia đình sau đại dịch. Bất bình đẳng trong xã hội vẫn còn tồn tại giữa các khu vực thành thị nông thôn, các vùng và giữa nhóm người thu nhập thấp và nhóm người thu nhập cao; do vậy các chính sách phục hồi sau đại dịch cần trọng tâm vào nhóm người yếu thế hơn trong xã hội.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

some prominent social problems in the communes such as theft (35.7 percent), gambling (39.3 percent), and alcohol (32.2 percent).

9. Overall remarks

In 2022, the Viet Nam socio-economic situation was still be affected by the Covid-19 epidemic and has been recovering in the last 6 months of the year. People tend to tighten spending in 2022 due to the influence of many factors, possibly changing consumption behavior due to the impact of the pandemic and the increasing of prices (commodity prices, gasoline prices), limited service supply (eating out at home, travel, entertainment...).

Although average expenditure per capital is decreased, average income per capital tended to increase compared to the previous year, marking the recovery of family life after the pandemic. Social inequality is still existing between urban and rural areas, regions and between low-income groups and high-income groups. Therefore, post-pandemic recovery policies need to focus on weaker groups in society.

GENERAL STATISTICS OFFICE

PHẦN B/*PART B*

KẾT QUẢ SỐ LIỆU TỔNG HỢP VỀ KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2022

SYNTHESIZED DATA ON THE VIET NAM HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2022

Mục 1/*Section 1*

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU HỌC CƠ BẢN LIÊN QUAN ĐẾN MỨC SỐNG

SOME BASIC DEMOGRAPHIC CHARACTERISTICS RELATED TO LIVING STANDARDS

1.1. **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ**
Household size by income quintile, urban - rural, region and sex of household head 35

1.2. **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Household size by income quintile and province 39

1.3. **Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi**
Structure of population by sex and age group 60

1.4. **Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi**
Structure of population by urban - rural, sex and age group 64

1.5. **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex 68

1.6. **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**
Structure of population aged 13 years old and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level 72

1.7. **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile, and educational level of household head 83

1.8. **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**
Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head 89

1.9. **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**
Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head 97

1.10. **Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có sử dụng internet trong vòng 3 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, giới tính, vùng, dân tộc của chủ hộ, nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
Percentage of people aged 6 years and older who have used the internet in the past 3 months by urban - rural, sex, region, ethnicity of household head, income quintile and province 105

1.1 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ

Household size by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**3,9**	**4,2**	**4,1**	**4,0**	**3,8**	**3,5**
2012	**3,9**	**4,1**	**4,0**	**4,0**	**3,8**	**3,5**
2014	**3,8**	**4,1**	**3,9**	**3,9**	**3,8**	**3,4**
2016	**3,8**	**4,0**	**3,8**	**3,9**	**3,8**	**3,4**
2018	**3,7**	**4,0**	**3,9**	**3,8**	**3,7**	**3,3**
2019	**3,7**	**3,8**	**3,8**	**3,8**	**3,6**	**3,2**
2020	**3,6**	**3,9**	**3,9**	**3,8**	**3,6**	**3,1**
2022	**3,6**	**3,8**	**3,8**	**3,8**	**3,6**	**3,1**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2010	3,8	4,1	4,1	3,9	3,7	3,3
2012	3,8	4,1	4,1	4,0	3,7	3,4
2014	3,8	4,1	4,0	3,9	3,7	3,4
2016	3,7	3,8	4,0	3,9	3,7	3,4
2018	3,6	3,9	3,9	3,8	3,6	3,2
2019	3,6					
2020	3,5	3,9	3,9	3,7	3,4	3,0
2022	3,5	3,8	3,8	3,7	3,5	3,0
Nông thôn/*Rural*						
2010	3,9	4,2	4,1	4,0	3,9	3,5
2012	3,9	4,1	4,0	4,0	3,8	3,5
2014	3,8	4,2	3,9	3,9	3,8	3,4
2016	3,8	4,0	3,8	3,9	3,8	3,4
2018	3,7	4,0	3,8	3,9	3,7	3,4
2019	3,7					
2020	3,7	3,9	3,8	3,9	3,7	3,3
2022	3,6	3,8	3,7	3,8	3,7	3,2

1.1 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ**
(Cont.) Household size by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
6 Vùng/*6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2010	3,7	3,5	3,8	3,8	3,7	3,5
2012	3,6	3,4	3,8	3,7	3,7	3,5
2014	3,6	3,4	3,9	3,8	3,7	3,4
2016	3,6	3,2	3,9	3,9	3,7	3,5
2018	3,6	3,3	3,9	3,8	3,8	3,3
2019	3,6					
2020	3,6	3,4	3,9	3,9	3,6	3,4
2022	3,6	3,3	3,8	3,9	3,7	3,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midland and mountain areas*						
2010	4,2	5,0	4,6	4,2	4,0	3,4
2012	4,1	4,9	4,5	4,2	3,9	3,5
2014	4,1	4,9	4,4	4,1	3,9	3,4
2016	4,1	4,9	4,3	4,0	3,9	3,5
2018	4,1	5,0	4,3	4,0	3,8	3,4
2019	4,0					
2020	3,9	4,7	4,2	4,0	3,8	3,3
2022	3,9	4,6	4,1	3,9	3,8	3,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2010	4,0	4,2	4,2	4,1	4,0	3,6
2012	3,9	4,0	4,0	4,0	3,9	3,6
2014	3,8	4,0	3,9	3,9	3,8	3,5
2016	3,7	3,8	3,8	3,9	3,8	3,4
2018	3,7	3,8	3,8	4,0	3,6	3,5
2019	3,6					
2020	3,7	3,6	3,9	3,9	3,7	3,3
2022	3,6	3,5	3,7	3,9	3,7	3,4

1.1 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ**
(Cont.) Household size by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2010	4,3	5,0	4,7	4,4	4,1	3,8
2012	4,2	4,9	4,4	4,3	3,9	3,7
2014	4,2	4,9	4,6	4,2	4,0	3,6
2016	4,1	5,0	4,6	4,2	3,8	3,5
2018	4,1	4,7	4,2	4,0	4,0	3,6
2019	3,9					
2020	3,8	4,5	4,1	3,9	3,7	3,2
2022	3,8	4,3	4,1	3,8	3,5	3,4
Đông Nam Bộ/*South East*						
2010	3,7	4,1	4,1	3,8	3,5	3,1
2012	3,8	4,1	4,2	4,0	3,6	3,2
2014	3,7	4,0	4,0	3,9	3,6	3,3
2016	3,6	3,8	3,9	3,9	3,5	3,2
2018	3,5	3,9	3,8	3,6	3,4	3,0
2019	3,4					
2020	3,3	3,8	3,8	3,7	3,2	2,6
2022	3,3	3,7	3,8	3,5	3,2	2,6
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2010	3,9	4,1	4,1	4,0	3,9	3,6
2012	3,9	4,0	4,0	4,1	4,0	3,6
2014	3,8	4,0	4,0	3,9	3,8	3,5
2016	3,7	3,8	3,9	3,9	3,7	3,5
2018	3,6	3,8	3,9	3,8	3,6	3,3
2019	3,6					
2020	3,6	3,8	3,9	3,8	3,6	3,2
2022	3,6	3,8	3,8	3,7	3,6	3,2
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*						
Nam/*Male*						
2010	4,1	4,5	4,3	4,1	4,0	3,6
2012	4,1	4,5	4,2	4,1	4,0	3,6
2014	4,0	4,5	4,2	4,1	3,9	3,6
2016	4,0	4,4	4,1	4,0	3,9	3,6
2018	3,9	4,4	4,1	4,0	3,8	3,4
2019	3,8					
2020	3,8	4,2	4,1	4,0	3,8	3,3
2022	3,8	4,1	4,0	4,0	3,8	3,3

1.1 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ**
(Cont.) Household size by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Nữ/*Female*						
2010	3,3	3,2	3,4	3,5	3,4	3,1
2012	3,3	3,0	3,5	3,5	3,4	3,1
2014	3,2	3,0	3,3	3,4	3,4	3,1
2016	3,2	2,8	3,2	3,5	3,4	3,1
2018	3,2	2,9	3,4	3,3	3,4	3,0
2019	3,1					
2020	3,1	3,0	3,3	3,4	3,2	2,8
2022	3,1	3,0	3,3	3,4	3,1	2,7

Ghi chú:

* Khái niệm "5 nhóm thu nhập" là tổng số nhân khẩu điều tra được sắp xếp theo mức thu nhập bình quân đầu người từ thấp đến cao, sau đó chia thành 5 nhóm với số nhân khẩu bằng nhau (mỗi nhóm 20% số nhân khẩu), bao gồm:
  - Nhóm 1: nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo nhất);
  - Nhóm 2: nhóm có thu nhập dưới trung bình;
  - Nhóm 3: nhóm có thu nhập trung bình;
  - Nhóm 4: nhóm có thu nhập khá;
  - Nhóm 5: nhóm có thu nhập cao nhất (nhóm giàu nhất).

** Trong tài liệu này sử dụng 2 loại "5 nhóm thu nhập":

- "5 nhóm thu nhập chung cho cả nước": áp dụng cho tổng số nhân khẩu cả nước;
- "5 nhóm thu nhập": áp dụng cho các phân tổ nhân khẩu nhỏ hơn (khu vực thành thị, nông thôn, vùng, tỉnh…), ví dụ 5 nhóm thu nhập thành thị là tổng số nhân khẩu thành thị được sắp xếp theo mức thu nhập bình quân đầu người từ thấp đến cao rồi chia thành 5 nhóm với số nhân khẩu bằng nhau ở mỗi nhóm.

Note:

** "Income quintile" in this book means: All surveyed individuals are ascending sorted by income per capita, then divided into 5 groups, each has the same number of individuals (20% of all surveyed individuals), include:*
  - Quintile 1: Lowest income per capital group (poorest);
  - Quintile 2: Near poorest;
  - Quintile 3: Middle;
  - Quintile 4: Near richest;
  - Quintile 5: Highest income per capita group (richest).

*** In this book, 2 types of "Income quintile" are used as follows:*

- *"Income quintile for whole country" is income quintile applied to the whole population;*
- *"Income quintile" is income quintile applied to subpopulation (urban rural, region, province,...), for example income quintile for urban area includes 5 groups of equal number of people in urban area after arranging them by ascending income per capita.*

1.2 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***						
Hà Nội						
2010	3,9	3,9	4,1	4,0	3,9	3,7
2012	3,9	3,8	4,1	4,0	3,9	3,7
2014	4,0	4,0	4,2	4,1	3,8	3,8
2016	3,9	3,8	4,2	4,1	4,0	3,6
2018	3,8	3,7	4,1	4,0	3,8	3,5
2019	3,8					
2020	3,8	3,9	4,2	3,8	3,9	3,6
2022	3,9	3,8	4,1	4,1	4,0	3,5
Vĩnh Phúc						
2010	3,9	3,9	4,1	4,0	4,0	3,7
2012	4,0	3,8	4,2	4,1	4,1	3,7
2014	4,0	3,9	4,2	4,1	4,2	3,6
2016	3,9	3,7	4,2	4,2	4,0	3,5
2018	4,1	4,0	4,8	4,2	4,3	3,4
2019	3,9					
2020	4,1	3,9	4,6	4,4	4,1	3,9
2022	4,0	3,5	4,7	4,3	4,0	3,6
Bắc Ninh						
2010	3,9	3,9	3,9	4,0	4,0	3,9
2012	4,0	3,7	4,2	4,2	4,0	3,8
2014	4,1	3,8	4,4	4,2	4,3	3,9
2016	4,2	3,9	4,3	4,4	4,3	4,1
2018	4,3	3,9	4,2	4,5	5,1	3,7
2019	4,2					
2020	3,7	4,1	4,3	4,4	3,8	2,7
2022	3,7	3,4	4,4	4,2	4,1	2,8

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Quảng Ninh						
2010	3,7	4,2	3,7	3,7	3,8	3,3
2012	3,8	4,0	3,8	4,0	3,9	3,6
2014	3,7	4,0	3,8	3,8	3,6	3,4
2016	3,8	3,9	3,9	4,0	3,7	3,4
2018	3,6	3,6	3,8	3,9	3,5	3,4
2019	3,6					
2020	3,6	3,8	3,7	3,7	3,8	3,2
2022	3,7	3,5	4,0	3,7	3,9	3,4
Hải Dương						
2010	3,4	3,0	3,7	3,6	3,5	3,3
2012	3,4	3,0	3,6	3,6	3,4	3,2
2014	3,5	3,2	3,8	3,8	3,5	3,3
2016	3,3	2,9	3,6	3,7	3,5	3,1
2018	3,5	3,4	3,7	4,1	3,7	3,0
2019	3,7					
2020	3,9	3,7	4,4	4,1	3,9	3,4
2022	3,8	3,5	4,0	4,1	3,8	3,5
Hải Phòng						
2010	3,6	3,5	3,8	3,9	3,6	3,3
2012	3,5	3,3	3,8	3,7	3,7	3,2
2014	3,5	3,5	3,8	3,8	3,5	3,3
2016	3,5	3,4	3,7	3,8	3,3	3,2
2018	3,5	3,3	3,8	3,7	3,8	3,1
2019	3,5					
2020	3,4	3,3	3,7	3,7	3,4	3,1
2022	3,4	3,2	3,7	3,7	3,6	3,0

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Hưng Yên						
2010	3,6	3,2	3,9	3,8	3,9	3,4
2012	3,5	3,0	3,8	3,7	3,8	3,4
2014	3,4	3,0	3,6	3,7	3,7	3,2
2016	3,5	3,1	3,7	3,8	3,5	3,3
2018	3,3	2,5	4,6	3,8	3,8	2,8
2019	3,5					
2020	3,7	3,2	4,0	4,2	3,9	3,5
2022	3,7	3,2	4,2	4,2	3,9	3,3
Thái Bình						
2010	3,2	3,0	3,4	3,5	3,4	3,0
2012	3,2	3,0	3,4	3,4	3,3	2,9
2014	3,1	2,7	3,4	3,5	3,2	2,8
2016	2,9	2,2	3,2	3,3	3,4	2,7
2018	3,1	2,7	3,6	3,3	3,0	2,9
2019	3,1					
2020	3,0	2,4	3,6	3,5	3,3	2,7
2022	2,7	2,2	2,9	3,3	3,1	2,3
Hà Nam						
2010	3,6	3,6	4,0	3,5	3,5	3,4
2012	3,3	3,2	3,3	3,5	3,5	3,2
2014	3,3	3,3	3,5	3,3	3,2	3,3
2016	3,2	2,6	3,5	3,5	3,6	3,2
2018	3,0	2,5	3,5	3,2	3,5	2,8
2019	3,1					
2020	3,4	2,7	3,7	3,6	3,6	3,3
2022	3,2	2,7	3,9	3,4	3,6	2,9

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Nam Định						
2010	3,4	3,2	3,6	3,5	3,4	3,1
2012	3,3	3,0	3,4	3,5	3,5	3,1
2014	3,4	3,2	3,6	3,5	3,5	3,0
2016	3,3	2,9	3,6	3,6	3,3	3,1
2018	3,2	3,0	3,9	3,4	3,1	2,9
2019	3,2					
2020	3,2	2,7	3,5	3,3	3,4	3,1
2022	3,0	2,5	3,3	3,2	3,1	3,2
Ninh Bình						
2010	3,5	3,4	3,6	3,4	3,5	3,4
2012	3,4	3,0	3,6	3,9	3,2	3,3
2014	3,3	3,0	3,6	3,5	3,4	3,3
2016	3,5	3,3	3,6	3,6	3,7	3,3
2018	3,4	3,2	3,8	3,4	4,1	2,9
2019	3,3					
2020	3,5	3,4	3,6	3,8	3,5	3,3
2022	3,5	3,5	3,7	3,7	3,6	3,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midland and mountain areas***						
Hà Giang						
2010	4,8	6,1	5,6	4,8	4,6	3,7
2012	4,9	5,6	5,9	5,2	4,9	3,7
2014	4,7	6,0	5,4	5,0	4,3	3,5
2016	4,7	5,9	5,5	4,8	4,8	3,4
2018	4,5	5,7	5,9	5,2	3,8	3,2
2019	4,8					
2020	4,6	5,9	5,2	4,9	4,2	3,4
2022	4,7	5,3	5,6	5,0	4,7	3,6

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Cao Bằng						
2010	4,3	5,5	4,7	4,4	3,9	3,4
2012	4,1	5,1	4,5	4,2	3,9	3,4
2014	4,2	5,2	4,7	3,9	4,0	3,4
2016	4,0	5,2	4,0	3,9	3,8	3,4
2018	4,1	5,1	4,6	3,6	3,8	3,6
2019	4,0					
2020	4,1	5,4	4,2	3,9	3,7	3,5
2022	3,8	5,0	4,1	3,5	3,6	3,4
Bắc Kạn						
2010	4,1	4,8	4,6	4,2	4,0	3,3
2012	4,1	4,6	4,3	4,3	4,1	3,6
2014	4,1	5,0	4,4	4,0	3,8	3,6
2016	3,9	4,9	4,1	3,7	3,4	3,7
2018	3,8	4,4	4,1	3,4	4,2	3,1
2019	3,8					
2020	3,7	4,3	3,7	3,7	3,4	3,5
2022	3,8	4,9	4,0	3,6	3,4	3,6
Tuyên Quang						
2010	4,2	4,9	4,4	4,2	4,0	3,6
2012	4,1	4,7	4,2	4,3	3,8	3,5
2014	4,1	5,2	4,2	4,0	3,9	3,5
2016	3,9	4,4	4,3	3,8	3,8	3,3
2018	3,8	4,8	4,3	3,7	3,6	2,9
2019	3,7					
2020	3,7	4,2	3,9	3,8	3,8	3,1
2022	3,7	4,2	3,9	3,8	3,9	3,0

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Lào Cai						
2010	4,5	4,9	4,8	5,3	4,3	3,6
2012	4,2	4,8	4,9	4,5	3,8	3,3
2014	4,3	5,3	4,9	4,4	3,9	3,5
2016	4,4	5,3	4,7	4,5	4,1	3,5
2018	4,2	5,3	4,3	4,2	4,0	3,5
2019	4,3					
2020	4,0	4,5	4,3	4,4	3,8	3,5
2022	4,3	5,0	5,1	4,1	4,0	3,5
Yên Bái						
2010	4,0	5,0	4,4	4,1	3,7	3,3
2012	4,1	5,0	4,2	4,2	3,8	3,4
2014	4,0	5,0	4,2	4,1	3,8	3,3
2016	4,2	5,3	4,3	4,1	3,9	3,5
2018	4,0	5,2	4,8	3,7	4,0	3,2
2019	4,1					
2020	3,8	5,0	3,9	3,9	3,7	2,9
2022	3,9	4,6	4,2	3,7	3,8	3,4
Thái Nguyên						
2010	3,7	3,9	4,0	3,8	3,7	3,3
2012	3,8	3,8	3,8	4,1	3,7	3,5
2014	3,8	4,0	3,9	3,8	3,8	3,5
2016	3,8	3,5	4,0	4,1	4,1	3,3
2018	3,3	3,6	3,8	3,1	3,8	2,6
2019	3,6					
2020	3,7	3,9	3,9	3,9	3,7	3,1
2022	3,7	3,9	4,0	3,7	3,8	3,2

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Lạng Sơn						
2010	4,3	4,9	4,6	4,4	4,3	3,7
2012	4,2	4,8	4,5	4,4	3,9	3,7
2014	4,2	4,6	4,2	4,2	4,2	3,8
2016	4,0	4,5	4,3	4,1	3,8	3,6
2018	3,9	4,0	3,9	3,7	3,8	3,8
2019	4,0					
2020	3,7	4,0	3,9	3,7	4,0	3,3
2022	3,6	3,9	3,8	3,6	3,6	3,4
Bắc Giang						
2010	3,9	4,3	4,0	4,0	3,9	3,5
2012	3,9	4,2	4,1	4,1	3,9	3,4
2014	3,9	4,0	4,0	4,2	3,7	3,5
2016	3,8	3,6	3,7	4,0	4,0	3,4
2018	4,1	4,4	4,3	4,8	3,8	3,6
2019	3,9					
2020	3,8	3,7	4,3	4,3	3,8	3,1
2022	3,8	3,7	4,2	4,1	4,0	3,3
Phú Thọ						
2010	3,8	4,0	4,1	3,9	3,7	3,2
2012	3,6	3,8	3,8	3,7	3,6	3,2
2014	3,5	3,5	3,8	3,5	3,5	3,2
2016	3,5	3,4	3,4	3,9	3,6	3,3
2018	3,9	3,7	4,2	3,8	4,2	3,6
2019	3,7					
2020	3,7	3,8	3,9	3,9	3,6	3,5
2022	3,7	3,7	3,9	3,9	3,9	3,3

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Điện Biên						
2010	5,1	6,2	6,3	5,5	4,9	3,6
2012	5,0	6,0	5,9	5,1	4,8	3,9
2014	4,7	6,4	5,9	4,8	4,2	3,5
2016	4,8	5,8	6,0	5,2	4,1	3,7
2018	4,8	6,0	5,4	5,2	4,3	3,7
2019	4,7					
2020	4,7	5,5	5,7	4,8	4,4	3,6
2022	4,4	5,8	5,0	4,5	4,1	3,5
Lai Châu						
2010	5,1	6,5	6,7	5,5	5,0	3,4
2012	5,1	5,6	5,6	5,6	5,6	3,8
2014	5,2	6,1	6,0	5,3	5,1	4,0
2016	4,8	5,6	5,3	5,4	4,4	3,8
2018	4,6	6,3	5,7	4,1	4,2	3,7
2019	4,8					
2020	4,4	5,0	5,0	4,6	4,3	3,5
2022	4,5	5,3	5,2	4,7	4,1	3,6
Sơn La						
2010	4,6	5,3	5,1	4,8	4,4	3,7
2012	4,6	5,1	4,9	4,9	4,5	3,8
2014	4,5	4,9	5,2	4,6	4,6	3,6
2016	4,6	5,0	5,0	4,7	4,3	3,9
2018	4,5	5,2	4,7	4,6	4,5	3,9
2019	4,4					
2020	4,2	4,9	4,9	4,3	4,0	3,2
2022	4,2	4,6	4,5	4,4	4,0	3,5

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Hoà Bình						
2010	4,1	4,4	4,4	4,6	4,3	3,3
2012	4,1	4,5	4,4	4,4	4,0	3,5
2014	4,0	4,4	4,5	4,1	3,8	3,3
2016	3,9	4,4	4,2	4,1	3,8	3,3
2018	4,0	5,1	3,6	4,7	4,0	3,2
2019	3,8					
2020	3,9	4,3	4,3	4,0	3,5	3,5
2022	3,6	4,2	4,0	3,8	3,3	3,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central area and Central coastal area***						
Thanh Hoá						
2010	4,0	4,3	4,2	4,1	3,8	3,5
2012	3,9	4,1	4,0	4,0	3,9	3,4
2014	3,8	4,2	3,9	3,7	3,8	3,6
2016	3,8	4,0	4,0	3,9	3,9	3,4
2018	3,7	3,7	3,7	4,2	3,4	3,8
2019	3,7					
2020	3,7	3,5	4,0	3,8	3,7	3,4
2022	3,6	3,7	3,8	3,9	3,6	3,3
Nghệ An						
2010	3,9	4,5	4,3	4,1	3,7	3,4
2012	3,8	4,6	4,2	3,7	3,5	3,3
2014	3,8	4,4	4,1	3,8	3,6	3,3
2016	3,8	4,6	3,7	3,9	3,5	3,2
2018	3,9	5,0	3,9	4,1	3,8	3,1
2019	3,6					
2020	3,7	4,0	3,9	3,7	3,7	3,3
2022	3,6	3,7	3,9	4,0	3,5	3,2

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Hà Tĩnh						
2010	3,6	3,8	3,8	3,8	3,6	3,1
2012	3,5	3,4	3,7	3,7	3,5	3,2
2014	3,5	3,7	3,7	3,3	3,9	3,2
2016	3,5	3,5	3,8	3,5	3,5	3,1
2018	3,2	3,0	3,1	3,4	3,5	3,0
2019	3,3					
2020	3,5	3,7	3,6	3,7	3,5	3,1
2022	3,3	3,1	3,5	3,6	3,2	3,1
Quảng Bình						
2010	3,9	3,9	4,1	4,0	4,0	3,4
2012	3,8	3,9	3,9	4,0	3,8	3,4
2014	3,7	3,5	4,1	3,6	4,0	3,4
2016	3,7	3,3	4,1	4,3	3,9	3,3
2018	3,4	3,7	3,5	3,7	3,1	3,2
2019	3,4					
2020	3,6	3,6	3,7	3,8	3,6	3,2
2022	3,5	3,5	3,5	3,7	3,5	3,2
Quảng Trị						
2010	4,2	5,0	4,6	4,4	3,8	3,8
2012	4,3	4,9	4,7	4,2	4,0	3,7
2014	4,2	4,7	4,6	4,2	3,8	3,7
2016	4,0	4,4	4,2	4,1	3,8	3,7
2018	4,1	4,7	4,2	4,3	3,9	3,7
2019	3,8					
2020	3,9	4,6	4,1	3,9	3,8	3,3
2022	4,0	4,3	4,0	4,3	4,2	3,4

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Thừa Thiên - Huế						
2010	4,3	4,2	4,7	4,3	4,4	3,9
2012	4,1	4,2	4,2	4,1	4,3	3,6
2014	4,1	4,3	4,0	4,4	4,1	3,6
2016	3,7	3,5	4,0	4,0	3,8	3,5
2018	3,8	3,6	3,8	4,5	3,7	3,4
2019	3,7					
2020	3,8	3,5	4,4	4,0	4,0	3,4
2022	3,8	3,7	3,8	3,9	4,1	3,5
Đà Nẵng						
2010	4,4	4,3	4,7	4,6	4,2	4,1
2012	4,2	4,1	4,3	4,2	4,2	4,0
2014	4,3	4,6	4,3	4,7	4,2	3,9
2016	4,2	4,1	4,6	4,3	4,1	3,8
2018	4,1	3,8	4,4	4,0	4,6	3,9
2019	4,0					
2020	4,0	4,2	4,2	4,0	4,0	3,6
2022	4,0	4,1	4,3	4,2	4,0	3,7
Quảng Nam						
2010	3,9	3,8	3,9	4,1	4,2	3,6
2012	3,9	4,1	3,5	4,0	4,4	3,6
2014	3,8	3,5	4,0	4,0	3,9	3,4
2016	3,6	3,6	3,4	3,7	3,9	3,6
2018	3,9	3,9	4,1	4,0	3,5	3,9
2019	3,6					
2020	3,6	3,4	3,6	4,1	3,5	3,3
2022	3,7	3,5	3,7	4,0	3,8	3,6

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Quảng Ngãi						
2010	4,0	4,1	4,2	4,1	4,1	3,7
2012	3,8	3,6	3,9	3,8	3,8	3,8
2014	3,6	3,2	3,7	3,8	3,8	3,6
2016	3,5	3,2	3,5	3,6	3,8	3,6
2018	3,5	3,3	3,5	4,0	3,5	3,1
2019	3,4					
2020	3,8	3,6	3,9	4,1	3,8	3,4
2022	3,5	3,3	3,2	3,7	3,7	3,4
Bình Định						
2010	3,8	3,9	3,9	3,8	4,0	3,6
2012	3,7	3,5	3,9	4,0	3,5	3,5
2014	3,6	3,5	4,0	3,6	3,5	3,4
2016	3,4	3,3	3,5	3,6	3,7	3,0
2018	3,3	3,4	3,3	3,9	2,9	3,3
2019	3,5					
2020	3,5	3,2	3,9	3,9	3,5	3,1
2022	3,5	3,2	3,9	3,6	3,6	3,2
Phú Yên						
2010	3,8	3,5	4,1	4,0	3,9	3,5
2012	3,6	3,5	3,8	3,8	3,8	3,3
2014	3,7	3,4	3,8	3,8	3,8	3,5
2016	3,6	3,5	3,7	4,0	3,6	3,4
2018	3,6	3,1	3,7	4,1	3,7	3,7
2019	3,4					
2020	3,4	3,4	3,4	3,7	3,4	3,3
2022	3,4	3,2	3,5	3,6	3,6	3,3

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Khánh Hoà						
2010	4,1	4,3	4,4	4,4	4,1	3,6
2012	4,0	4,2	4,2	4,2	4,1	3,6
2014	3,9	3,9	4,3	4,1	3,9	3,3
2016	3,7	3,8	3,9	4,0	3,6	3,3
2018	3,9	3,7	4,2	3,9	4,0	3,6
2019	3,7					
2020	3,8	3,8	4,2	4,0	3,7	3,3
2022	3,7	3,8	3,8	4,0	3,8	3,1
Ninh Thuận						
2010	4,5	5,1	4,9	4,6	4,2	4,0
2012	4,3	5,2	4,4	4,6	4,2	3,7
2014	4,2	4,7	4,9	4,2	3,9	3,8
2016	4,2	4,7	4,5	4,4	4,2	3,4
2018	4,0	5,3	4,3	4,1	3,4	3,5
2019	3,9					
2020	3,8	4,0	4,1	4,1	3,7	3,4
2022	3,8	4,3	3,9	3,8	3,6	3,4
Bình Thuận						
2010	4,4	4,8	4,5	4,4	4,2	3,9
2012	4,2	4,7	4,4	4,2	4,2	3,8
2014	3,9	4,2	4,2	3,9	3,8	3,6
2016	3,9	4,0	4,2	4,1	3,7	3,6
2018	4,0	4,0	4,1	3,9	4,2	4,0
2019	3,9					
2020	4,0	4,1	4,6	4,0	3,8	3,5
2022	3,8	3,8	3,9	4,1	3,9	3,4

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
Kon Tum						
2010	4,4	5,0	4,9	4,3	4,1	3,7
2012	4,3	5,0	4,6	4,3	3,9	3,8
2014	4,2	5,1	4,4	4,5	3,8	3,6
2016	4,0	4,7	4,3	4,0	4,0	3,3
2018	4,4	4,0	5,2	4,7	4,2	4,0
2019	4,2					
2020	3,7	4,0	4,0	3,9	3,7	3,2
2022	3,8	4,0	4,1	4,0	3,9	3,2
Gia Lai						
2010	4,5	5,5	4,8	4,5	4,2	3,9
2012	4,3	4,8	4,7	4,2	4,0	3,9
2014	4,4	4,9	4,8	4,6	4,3	3,7
2016	4,4	5,3	4,9	4,5	4,0	3,7
2018	4,3	4,7	4,9	4,5	3,8	3,8
2019	4,2					
2020	4,1	4,7	4,6	4,2	4,0	3,4
2022	4,2	4,8	4,8	4,2	3,8	3,5
Đắk Lắk						
2010	4,4	4,9	4,7	4,4	4,3	3,9
2012	4,3	4,9	4,6	4,4	3,9	3,7
2014	4,2	5,2	4,6	4,2	4,0	3,6
2016	4,1	4,8	4,4	4,2	3,9	3,6
2018	4,0	4,3	3,8	4,2	4,0	3,7
2019	3,9					
2020	3,8	4,6	4,2	3,9	3,7	3,1
2022	3,7	4,0	3,8	3,9	3,2	3,6

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đắk Nông						
2010	4,3	4,8	4,6	4,7	4,1	3,7
2012	4,3	5,1	4,4	4,2	4,3	3,5
2014	4,1	4,6	4,3	4,3	3,9	3,5
2016	4,2	5,1	5,0	4,2	3,9	3,5
2018	4,3	5,4	4,2	4,2	4,0	3,8
2019	3,8					
2020	3,7	4,0	4,2	3,7	3,5	3,4
2022	3,8	3,9	4,4	4,1	3,6	3,3
Lâm Đồng						
2010	4,1	4,6	4,4	4,1	4,1	3,5
2012	4,1	4,8	4,1	4,1	3,8	3,6
2014	4,1	4,9	4,3	3,9	4,0	3,5
2016	3,9	4,9	4,2	3,9	3,5	3,4
2018	3,8	4,5	3,5	4,3	3,5	3,5
2019	3,7					
2020	3,6	3,7	4,0	3,6	3,5	3,2
2022	3,6	3,8	3,6	3,6	3,5	3,6
Đông Nam Bộ/*South East*						
Bình Phước						
2010	4,0	4,4	4,4	4,1	4,0	3,5
2012	3,8	3,9	4,1	4,1	3,8	3,4
2014	3,8	3,8	3,9	4,0	4,0	3,4
2016	3,8	3,8	4,2	3,7	3,7	3,4
2018	3,7	3,7	4,2	3,8	3,2	3,8
2019	3,7					
2020	3,7	4,0	4,0	3,8	3,9	3,1
2022	3,6	3,7	4,0	3,8	3,6	3,2

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tây Ninh						
2010	3,8	3,9	3,9	3,9	3,8	3,5
2012	3,8	3,7	4,1	4,3	3,8	3,3
2014	3,7	3,8	3,9	3,7	3,6	3,4
2016	3,6	3,8	3,6	4,0	3,6	3,3
2018	3,7	3,5	4,1	4,0	3,6	3,3
2019	3,5					
2020	3,6	3,9	3,8	3,7	3,7	2,9
2022	3,5	3,9	3,7	3,7	3,5	2,8
Bình Dương						
2010	3,4	3,8	3,8	3,5	3,1	2,8
2012	3,5	4,0	3,9	3,9	3,1	2,9
2014	3,7	3,9	4,0	3,6	3,8	3,2
2016	3,4	3,5	3,9	3,8	3,2	2,8
2018	3,3	4,0	3,7	3,5	3,5	2,5
2019	3,2					
2020	3,0	3,9	3,5	3,2	2,5	2,4
2022	2,9	3,7	3,5	3,1	2,5	2,3
Đồng Nai						
2010	4,0	4,1	4,3	4,2	3,9	3,4
2012	3,9	4,2	4,1	4,3	4,0	3,3
2014	3,8	3,9	4,1	4,1	3,8	3,4
2016	3,8	3,8	4,1	4,1	3,8	3,2
2018	3,5	3,8	4,0	3,9	3,4	2,9
2019	3,5					
2020	3,6	3,7	4,2	3,8	3,6	2,9
2022	3,5	3,6	3,8	3,6	3,7	3,0

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Bà Rịa - Vũng Tàu						
2010	3,9	4,1	4,2	4,2	3,8	3,3
2012	3,8	4,2	3,9	3,9	3,6	3,3
2014	3,8	4,0	4,2	4,0	3,7	3,3
2016	3,6	3,9	3,9	3,7	3,5	3,3
2018	3,5	3,6	3,9	3,6	3,5	3,0
2019	3,4					
2020	3,4	3,5	3,9	3,8	3,4	2,9
2022	3,6	3,2	3,9	3,7	3,6	3,4
TP Hồ Chí Minh						
2010	3,6	4,2	4,1	3,7	3,4	3,0
2012	3,8	4,4	4,1	4,0	3,5	3,1
2014	3,7	4,1	3,9	3,9	3,5	3,3
2016	3,6	4,0	3,9	3,6	3,4	3,2
2018	3,5	4,2	3,6	3,5	3,4	3,0
2019	3,4					
2020	3,3	3,7	3,8	3,5	3,1	2,7
2022	3,3	3,8	3,9	3,4	3,2	2,6
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***						
Long An						
2010	3,9	4,1	4,1	4,0	3,9	3,6
2012	4,0	4,1	4,4	4,1	3,9	3,6
2014	3,8	4,0	4,2	3,8	3,9	3,3
2016	3,7	3,8	3,9	3,8	3,6	3,4
2018	3,7	3,5	3,8	4,1	4,0	3,4
2019	3,7					
2020	3,5	3,4	4,1	3,7	3,5	3,1
2022	3,6	3,6	3,8	3,9	3,7	3,1

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tiền Giang						
2010	3,8	4,0	3,9	3,9	3,6	3,6
2012	3,8	3,9	4,1	3,6	3,9	3,4
2014	3,7	3,9	3,8	3,9	3,6	3,3
2016	3,7	3,7	3,7	4,1	3,9	3,3
2018	4,0	4,4	4,4	4,1	3,5	3,6
2019	3,8					
2020	3,5	3,7	4,1	3,6	3,4	3,0
2022	3,6	3,7	3,9	3,8	3,4	3,1
Bến Tre						
2010	3,5	3,7	3,7	3,6	3,4	3,3
2012	3,5	3,7	3,5	3,7	3,5	3,3
2014	3,4	3,4	3,4	3,6	3,6	2,9
2016	3,2	3,4	3,2	3,3	3,2	2,9
2018	3,0	2,8	2,9	3,8	3,3	2,5
2019	3,2					
2020	3,2	3,1	3,5	3,3	3,1	2,9
2022	3,1	3,3	3,2	3,1	3,2	2,7
Trà Vinh						
2010	3,8	3,9	4,0	3,8	3,8	3,7
2012	3,7	3,7	3,9	3,6	4,1	3,5
2014	3,5	3,5	3,8	3,3	3,7	3,4
2016	3,5	3,4	3,8	3,5	3,4	3,3
2018	3,7	4,4	4,2	3,8	3,1	3,4
2019	3,6					
2020	3,5	3,6	3,6	3,9	3,5	2,9
2022	3,5	3,5	3,9	3,7	3,3	3,2

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Vĩnh Long						
2010	3,9	4,1	4,0	4,1	3,8	3,4
2012	3,8	3,8	3,9	4,2	3,8	3,5
2014	3,7	3,7	3,9	3,9	3,7	3,3
2016	3,6	3,5	3,7	3,9	3,5	3,2
2018	3,4	3,7	4,1	3,0	3,4	2,9
2019	3,5					
2020	3,7	3,7	4,0	3,8	3,8	3,1
2022	3,6	3,8	4,0	3,6	3,5	3,3
Đồng Tháp						
2010	3,9	4,0	4,1	3,9	3,8	3,8
2012	3,9	3,9	4,0	4,1	4,0	3,7
2014	3,8	3,9	4,2	3,8	3,6	3,6
2016	3,8	4,0	3,8	3,9	3,8	3,6
2018	3,8	4,3	4,2	3,7	4,1	3,0
2019	3,7					
2020	3,7	4,1	4,0	3,7	3,6	3,3
2022	3,6	3,7	3,9	3,8	3,6	3,2
An Giang						
2010	4,2	4,4	4,4	4,2	4,0	3,9
2012	4,1	3,9	4,2	4,3	4,1	3,8
2014	4,0	4,3	4,2	3,9	4,0	3,6
2016	3,9	4,0	4,0	4,0	3,9	3,6
2018	3,7	4,5	3,8	3,5	3,5	3,5
2019	3,6					
2020	3,8	4,1	4,1	3,9	3,7	3,4
2022	3,7	4,3	4,0	3,8	3,7	3,1

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Kiên Giang						
2010	4,1	4,3	4,4	4,3	4,2	3,6
2012	4,1	4,4	4,0	4,1	4,4	3,9
2014	4,0	4,0	4,2	4,2	4,0	3,6
2016	4,1	4,2	4,4	4,1	4,0	3,7
2018	3,7	3,8	3,5	4,1	3,7	3,5
2019	3,9					
2020	4,0	4,2	4,4	3,9	3,9	3,5
2022	3,9	4,3	4,2	3,9	3,8	3,5
Cần Thơ						
2010	3,9	3,9	4,0	4,1	3,8	3,6
2012	4,0	4,7	4,4	4,1	3,7	3,5
2014	3,9	4,4	4,2	4,0	3,7	3,5
2016	3,9	3,9	4,1	4,1	3,9	3,4
2018	3,4	3,2	3,9	4,0	3,4	2,7
2019	3,6					
2020	3,6	3,8	3,9	3,7	3,5	3,1
2022	3,9	4,1	4,2	3,9	4,2	3,2
Hậu Giang						
2010	3,9	4,1	4,1	3,9	4,0	3,4
2012	4,0	4,0	4,0	4,1	4,1	3,6
2014	3,8	4,1	3,8	3,9	3,6	3,6
2016	3,7	4,0	3,7	3,8	3,5	3,5
2018	3,5	4,0	4,0	3,9	3,2	2,9
2019	3,6					
2020	3,6	3,8	4,0	3,8	3,4	3,1
2022	3,4	3,4	3,8	3,5	3,4	3,0

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Sóc Trăng						
2010	4,1	4,1	4,6	4,1	3,9	4,0
2012	4,1	4,3	4,0	4,0	4,2	3,8
2014	3,9	4,3	3,9	3,8	3,7	3,8
2016	3,9	4,2	3,9	4,0	3,7	3,6
2018	3,7	3,7	4,2	3,9	3,3	3,4
2019	3,8					
2020	3,6	3,7	3,6	3,9	3,4	3,5
2022	3,6	3,5	3,6	3,7	3,6	3,4
Bạc Liêu						
2010	4,1	4,1	4,1	4,3	4,2	3,8
2012	4,1	3,9	4,2	4,2	4,3	3,9
2014	4,1	3,9	4,4	4,5	3,9	4,0
2016	3,9	3,9	4,2	4,1	3,9	3,4
2018	3,7	3,9	3,6	3,6	3,2	3,9
2019	3,7					
2020	4,0	3,9	4,0	4,1	4,1	3,7
2022	4,0	4,4	4,1	3,8	4,0	3,7
Cà Mau						
2010	4,1	4,4	4,1	4,3	4,2	3,7
2012	4,1	4,1	4,4	4,4	4,2	3,4
2014	4,0	4,6	4,1	4,2	3,9	3,5
2016	3,9	4,2	4,2	3,9	3,8	3,6
2018	3,8	4,1	3,8	4,2	3,8	3,2
2019	3,8					
2020	3,9	4,1	4,2	4,2	3,8	3,2
2022	3,8	4,3	4,0	3,8	3,8	3,2

1.3 Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi
Structure of population by sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/*Male*	Nữ/*Female*
CHUNG/*TOTAL*			
2010	**100,0**	**49,0**	**51,0**
2012	**100,0**	**49,1**	**50,9**
2014	**100,0**	**49,1**	**50,9**
2016	**100,0**	**49,0**	**51,0**
2018	**100,0**	**49,0**	**51,0**
2020	**100,0**	**49,4**	**50,6**
2022	**100,0**	**49,1**	**50,9**
Nhóm tuổi/*Age group*			
0-4			
2010	100,0	52,2	47,8
2012	100,0	52,0	48,0
2014	100,0	52,3	47,7
2016	100,0	51,9	48,1
2018	100,0	52,4	47,6
2020	100,0	53,3	46,7
2022	100,0	52,8	47,2
5-9			
2010	100,0	51,3	48,7
2012	100,0	51,7	48,3
2014	100,0	51,3	48,7
2016	100,0	52,4	47,6
2018	100,0	52,2	47,8
2020	100,0	52,3	47,7
2022	100,0	52,4	47,6
10-14			
2010	100,0	51,3	48,7
2012	100,0	51,1	48,9
2014	100,0	51,8	48,2
2016	100,0	51,7	48,3
2018	100,0	52,6	47,4
2020	100,0	52,1	47,9
2022	100,0	52,3	47,7

1.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi**
(Cont.) Structure of population by sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tổng số/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
			Nam/*Male*	Nữ/*Female*
15-19				
	2010	100,0	51,4	48,6
	2012	100,0	51,6	48,4
	2014	100,0	51,7	48,3
	2016	100,0	50,5	49,5
	2018	100,0	50,7	49,3
	2020	100,0	50,8	49,2
	2022	100,0	50,7	49,3
20-24				
	2010	100,0	49,8	50,2
	2012	100,0	51,5	48,5
	2014	100,0	51,7	48,3
	2016	100,0	51,0	49,0
	2018	100,0	50,8	49,2
	2020	100,0	50,0	50,0
	2022	100,0	51,5	48,5
25-29				
	2010	100,0	49,5	50,5
	2012	100,0	50,5	49,5
	2014	100,0	50,7	49,3
	2016	100,0	50,4	49,6
	2018	100,0	51,1	48,9
	2020	100,0	50,0	50,0
	2022	100,0	49,4	50,6
30-34				
	2010	100,0	47,8	52,2
	2012	100,0	48,2	51,8
	2014	100,0	48,2	51,8
	2016	100,0	49,0	51,0
	2018	100,0	48,9	51,1
	2020	100,0	48,7	51,3
	2022	100,0	48,8	51,2

1.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi**
(Cont.) Structure of population by sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/*Male*	Nữ/*Female*
35-39			
2010	100,0	49,1	50,9
2012	100,0	48,0	52,0
2014	100,0	48,7	51,3
2016	100,0	48,5	51,5
2018	100,0	47,7	52,3
2020	100,0	49,7	50,3
2022	100,0	49,1	50,9
40-44			
2010	100,0	49,5	50,5
2012	100,0	49,6	50,4
2014	100,0	48,6	51,4
2016	100,0	48,7	51,3
2018	100,0	48,9	51,1
2020	100,0	50,0	50,0
2022	100,0	49,3	50,7
45-49			
2010	100,0	48,7	51,3
2012	100,0	49,5	50,5
2014	100,0	49,6	50,4
2016	100,0	49,2	50,8
2018	100,0	49,2	50,8
2020	100,0	49,7	50,3
2022	100,0	49,4	50,7
50-54			
2010	100,0	47,0	53,0
2012	100,0	47,3	52,7
2014	100,0	48,1	51,9
2016	100,0	48,8	51,2
2018	100,0	48,7	51,3
2020	100,0	49,3	50,7
2022	100,0	49,3	50,8

1.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi**
(Cont.) Structure of population by sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tổng số/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
			Nam/*Male*	Nữ/*Female*
55-59				
	2010	100,0	47,3	52,7
	2012	100,0	48,3	51,7
	2014	100,0	46,8	53,2
	2016	100,0	47,8	52,2
	2018	100,0	47,2	52,8
	2020	100,0	47,5	52,5
	2022	100,0	48,2	51,8
60+				
	2010	100,0	41,5	58,5
	2012	100,0	41,4	58,6
	2014	100,0	41,9	58,1
	2016	100,0	42,3	57,7
	2018	100,0	42,7	57,3
	2020	100,0	42,9	57,1
	2022	100,0	42,6	57,4

1.4 Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi
Structure of population by urban - rural, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thành thị/*Urban*			Nông thôn/*Rural*		
	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**29,9**	**14,4**	**15,5**	**70,1**	**34,6**	**35,5**
2012	**29,8**	**14,4**	**15,4**	**70,2**	**34,7**	**35,5**
2014	**31,1**	**15,1**	**16,0**	**68,9**	**34,0**	**34,9**
2016	**31,7**	**15,3**	**16,4**	**68,3**	**33,8**	**34,5**
2018	**33,6**	**16,3**	**17,4**	**66,4**	**32,7**	**33,6**
2020	**36,4**	**17,9**	**18,5**	**63,6**	**31,5**	**32,1**
2022	**38,8**	**19,0**	**19,9**	**61,2**	**30,1**	**31,1**
Nhóm tuổi/*Age group*						
0-4						
2010	29,3	15,1	14,2	70,7	37,2	33,5
2012	28,6	14,6	14,1	71,4	37,4	33,9
2014	29,4	14,9	14,5	70,6	37,4	33,2
2016	29,1	14,5	14,6	70,9	37,4	33,5
2018	29,9	15,9	14,0	70,1	36,4	33,7
2020	32,9	17,5	15,4	67,1	35,9	31,2
2022	35,2	18,8	16,4	64,8	34,0	30,8
5-9						
2010	27,0	13,7	13,3	73,0	37,6	35,4
2012	28,1	14,1	14,0	71,9	37,5	34,4
2014	29,2	15,3	13,9	70,8	36,1	34,7
2016	29,5	15,5	14,0	70,5	36,9	33,6
2018	30,6	16,0	14,6	69,4	36,2	33,2
2020	34,8	18,6	16,2	65,2	33,8	31,4
2022	35,3	18,4	17,0	64,7	34,1	30,6
10-14						
2010	25,0	12,9	12,1	75,0	38,4	36,6
2012	25,7	13,3	12,4	74,3	37,8	36,5
2014	27,6	14,5	13,1	72,4	37,4	35,0
2016	29,4	15,1	14,3	70,6	36,6	34,0
2018	30,7	16,5	14,2	69,3	36,1	33,2
2020	33,8	18,4	15,4	66,2	33,7	32,5
2022	36,0	19,4	16,6	64,0	32,9	31,1

1.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi**
(Cont.) Structure of population by urban - rural, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Thành thị/*Urban*			Nông thôn/*Rural*		
		Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
15-19							
	2010	25,7	13,0	12,7	74,3	38,4	35,9
	2012	25,9	13,3	12,6	74,1	38,2	35,9
	2014	28,0	14,5	13,5	72,0	37,1	34,9
	2016	27,8	14,1	13,7	72,2	36,5	35,7
	2018	30,0	14,9	15,1	70,0	35,8	34,2
	2020	34,7	17,8	16,9	65,3	33,0	32,3
	2022	38,1	19,8	18,3	61,9	30,9	31,0
20-24							
	2010	29,3	14,1	15,2	70,7	35,7	35,0
	2012	28,6	13,9	14,7	71,4	37,6	33,8
	2014	30,5	15,0	15,5	69,5	36,6	32,9
	2016	31,5	15,5	16,0	68,4	35,4	33,0
	2018	33,0	16,2	16,8	67,0	34,6	32,4
	2020	37,7	19,0	18,7	62,3	31,0	31,3
	2022	40,4	20,5	19,9	59,7	31,1	28,6
25-29							
	2010	32,5	15,4	17,1	67,5	34,1	33,4
	2012	31,6	15,5	16,1	68,4	34,9	33,5
	2014	32,1	15,5	16,6	67,9	35,2	32,7
	2016	32,7	15,5	17,2	67,3	35,0	32,3
	2018	35,4	17,2	18,2	64,6	33,9	30,7
	2020	37,6	17,9	19,7	62,4	32,0	30,4
	2022	39,9	19,3	20,7	60,1	30,2	29,9
30-34							
	2010	31,4	14,8	16,6	68,6	33,1	35,5
	2012	31,3	14,8	16,5	68,7	33,3	35,4
	2014	32,8	15,8	17,0	67,2	32,3	34,9
	2016	33,3	15,7	17,6	66,7	33,2	33,5
	2018	35,2	17,2	18,0	64,8	31,7	33,1
	2020	38,3	18,1	20,2	61,9	30,7	31,1
	2022	40,2	19,5	20,8	59,8	29,3	30,5

1.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi**
(Cont.) Structure of population by urban - rural, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Thành thị/*Urban*			Nông thôn/*Rural*		
		Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
35-39							
	2010	32,0	15,2	16,8	68,0	33,9	34,1
	2012	31,4	14,3	17,1	68,6	33,6	35,0
	2014	31,4	14,6	16,8	68,6	34,1	34,5
	2016	32,7	15,4	17,3	67,3	33,2	34,1
	2018	35,2	16,4	18,8	64,8	31,3	33,5
	2020	39,1	18,8	20,3	60,9	30,9	30,0
	2022	40,5	19,1	21,3	59,6	30,0	29,5
40-44							
	2010	31,5	15,6	15,9	68,5	33,9	34,6
	2012	31,4	15,3	16,1	68,6	34,3	34,3
	2014	32,5	15,5	17,0	67,5	33,1	34,4
	2016	32,0	15,4	16,6	68,0	33,3	34,7
	2018	33,1	15,8	17,3	66,9	33,1	33,8
	2020	39,5	19,7	19,8	60,5	30,3	30,2
	2022	41,1	20,0	21,2	58,9	29,3	29,6
45-49							
	2010	31,7	15,2	16,5	68,3	33,5	34,8
	2012	30,9	15,3	15,6	69,1	34,2	34,9
	2014	32,7	16,0	16,7	67,3	33,5	33,8
	2016	33,6	16,1	17,5	66,5	33,1	33,4
	2018	34,4	16,7	17,7	65,6	32,5	33,1
	2020	37,3	18,3	19,0	62,7	31,4	31,3
	2022	39,5	19,3	20,2	60,5	30,0	30,5
50-54							
	2010	34,7	16,4	18,3	65,3	30,6	34,7
	2012	32,9	15,7	17,2	67,1	31,6	35,5
	2014	32,6	15,8	16,8	67,4	32,3	35,1
	2016	32,5	15,8	16,7	67,5	33,0	34,5
	2018	34,5	16,1	18,4	65,5	32,6	32,9
	2020	36,8	18,2	18,6	63,2	31,1	32,1
	2022	39,8	19,5	20,3	60,2	29,8	30,5

1.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi**
(Cont.) Structure of population by urban - rural, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Thành thị/*Urban*			Nông thôn/*Rural*		
		Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
55-59							
	2010	33,6	15,8	17,8	66,4	31,5	34,9
	2012	34,4	16,5	17,9	65,6	31,7	33,9
	2014	35,3	16,6	18,7	64,7	30,1	34,6
	2016	34,3	16,7	17,6	65,7	31,1	34,6
	2018	36,8	17,7	19,1	63,2	29,5	33,7
	2020	37,0	17,7	19,3	63,0	29,8	33,2
	2022	39,3	18,6	20,7	60,7	29,6	31,1
60+							
	2010	30,2	12,6	17,6	69,8	28,9	40,9
	2012	30,1	12,6	17,5	69,9	28,8	41,1
	2014	31,8	13,5	18,3	68,2	28,3	39,9
	2016	33,6	14,4	19,2	66,4	27,9	38,4
	2018	36,6	15,9	20,7	63,4	26,8	36,6
	2020	36,0	15,4	20,6	64,0	27,5	36,5
	2022	39,8	17,3	22,6	60,2	25,3	34,9

1.5 Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*		
		0-14	15-59	60+
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*				
2010	**100,0**	**24,0**	**65,8**	**10,2**
2012	**100,0**	**23,5**	**65,4**	**11,1**
2014	**100,0**	**23,6**	**64,2**	**12,2**
2016	**100,0**	**23,7**	**63,0**	**13,3**
2018	**100,0**	**23,5**	**61,7**	**14,8**
2020	**100,0**	**25,1**	**60,8**	**14,1**
2022	**100,0**	**23,6**	**60,4**	**16,0**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*				
Thành thị/*Urban*				
2010	100,0	21,6	68,1	10,3
2012	100,0	21,6	67,1	11,3
2014	100,0	21,8	65,7	12,5
2016	100,0	21,9	63,9	14,2
2018	100,0	21,3	62,6	16,1
2020	100,0	23,3	62,8	13,9
2022	100,0	21,6	62,0	16,4
Nông thôn/*Rural*				
2010	100,0	25,0	64,8	10,2
2012	100,0	24,2	64,7	11,1
2014	100,0	24,4	63,5	12,1
2016	100,0	24,5	62,5	13,0
2018	100,0	24,7	61,2	14,1
2020	100,0	26,1	59,7	14,2
2022	100,0	24,9	59,4	15,7
6 Vùng/*6 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*				
2010	100,0	22,1	65,4	12,5
2012	100,0	21,8	64,4	13,8
2014	100,0	22,9	62,2	14,9
2016	100,0	22,9	60,4	16,7
2018	100,0	22,9	58,9	18,2
2020	100,0	26,1	57,6	16,3
2022	100,0	24,3	57,1	18,5

1.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
(Cont.) Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*		
		0-14	15-59	60+
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*				
2010	100,0	25,9	65,5	8,6
2012	100,0	26,1	64,7	9,2
2014	100,0	26,0	64,5	9,5
2016	100,0	27,1	62,8	10,1
2018	100,0	27,8	61,5	10,7
2020	100,0	28,3	59,8	11,9
2022	100,0	27,4	58,7	14,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*				
2010	100,0	24,3	64,6	11,1
2012	100,0	23,5	64,5	12,0
2014	100,0	23,4	63,6	13,0
2016	100,0	23,7	62,2	14,1
2018	100,0	23,7	60,7	15,6
2020	100,0	25,7	59,0	15,3
2022	100,0	25,0	58,5	16,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*				
2010	100,0	30,6	63,1	6,3
2012	100,0	28,5	65,1	6,4
2014	100,0	27,6	65,1	7,3
2016	100,0	27,3	64,3	8,4
2018	100,0	26,7	63,0	10,3
2020	100,0	28,1	61,4	10,5
2022	100,0	26,3	62,5	11,2
Đông Nam Bộ/*South East*				
2010	100,0	22,2	69,2	8,6
2012	100,0	21,8	68,7	9,5
2014	100,0	21,4	67,4	11,2
2016	100,0	21,3	66,8	11,9
2018	100,0	21,0	66,3	12,7
2020	100,0	21,4	67,5	11,1
2022	100,0	19,7	66,4	14,0

1.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
(Cont.) Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*		
		0-14	15-59	60+
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*				
2010	100,0	23,8	66,2	10,0
2012	100,0	23,4	65,4	11,2
2014	100,0	23,4	64,2	12,4
2016	100,0	22,5	63,6	13,9
2018	100,0	21,7	62,2	16,1
2020	100,0	23,0	61,6	15,4
2022	100,0	21,5	61,4	17,1
5 nhóm thu nhập chung cả nước ***Income quintile for whole country***				
Nhóm 1/*Quintile 1*				
2010	100,0	31,7	57,4	10,9
2012	100,0	30,7	57,0	12,3
2014	100,0	30,7	56,5	12,8
2016	100,0	30,8	55,0	14,2
2018	100,0	30,3	54,2	15,5
2020	100,0	30,4	52,9	16,7
2022	100,0	29,2	52,0	18,8
Nhóm 2/*Quintile 2*				
2010	100,0	26,7	63,3	10,0
2012	100,0	25,9	62,9	11,2
2014	100,0	25,6	61,4	13,0
2016	100,0	25,9	59,4	14,7
2018	100,0	25,8	57,8	16,4
2020	100,0	27,5	56,7	15,8
2022	100,0	26,3	56,6	17,1
Nhóm 3/*Quintile 3*				
2010	100,0	22,7	67,2	10,1
2012	100,0	22,9	66,4	10,7
2014	100,0	23,0	64,9	12,1
2016	100,0	24,1	62,5	13,4
2018	100,0	23,3	62,3	14,4
2020	100,0	26,5	60,1	13,4
2022	100,0	24,6	60,2	15,3

1.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
(Cont.) Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*		
			0-14	15-59	60+
Nhóm 4/*Quintile 4*					
	2010	100,0	20,5	69,5	10,0
	2012	100,0	20,2	68,8	11,0
	2014	100,0	21,1	67,5	11,4
	2016	100,0	21,7	65,8	12,5
	2018	100,0	21,0	65,4	13,6
	2020	100,0	23,1	64,4	12,5
	2022	100,0	21,2	63,7	15,1
Nhóm 5/*Quintile 5*					
	2010	100,0	18,3	71,8	9,9
	2012	100,0	17,5	71,9	10,6
	2014	100,0	17,8	70,4	11,8
	2016	100,0	17,8	69,8	12,4
	2018	100,0	17,4	68,7	13,9
	2020	100,0	17,7	70,5	11,8
	2022	100,0	16,8	69,6	13,6
Giới tính/*Sex*					
Nam/*Male*					
	2010	100,0	25,3	66,1	8,6
	2012	100,0	24,6	66,0	9,4
	2014	100,0	24,9	64,6	10,5
	2016	100,0	25,1	63,4	11,5
	2018	100,0	25,1	62,0	12,9
	2020	100,0	26,7	61,1	12,2
	2022	100,0	25,3	60,9	13,9
Nữ/*Female*					
	2010	100,0	22,7	65,6	11,7
	2012	100,0	22,3	64,9	12,8
	2014	100,0	22,4	63,6	14,0
	2016	100,0	22,3	62,6	15,1
	2018	100,0	22,0	61,4	16,6
	2020	100,0	23,4	60,7	15,9
	2022	100,0	22,0	60,0	18,0

1.6 Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Structure of population aged 13 years old and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tình trạng hôn nhân/*Marital status*				
		Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/chồng/ *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**100,0**	**29,6**	**62,4**	**6,5**	**1,1**	**0,4**
2012	**100,0**	**27,8**	**63,8**	**6,8**	**1,2**	**0,4**
2014	**100,0**	**26,5**	**64,5**	**7,1**	**1,4**	**0,5**
2016	**100,0**	**25,0**	**65,8**	**7,2**	**1,6**	**0,4**
2018	**100,0**	**24,5**	**65,8**	**7,4**	**1,9**	**0,4**
2020	**100,0**	**23,3**	**67,2**	**6,9**	**2,2**	**0,4**
2022	**100,0**	**24,7**	**65,3**	**7,3**	**2,4**	**0,4**
Thành thị - Nông thôn ***Urban - Rural***						
Thành thị/*Urban*						
2010	100,0	30,7	60,9	6,3	1,6	0,5
2012	100,0	28,7	62,6	6,5	1,7	0,5
2014	100,0	27,6	63,0	6,8	2,0	0,6
2016	100,0	26,4	63,9	7,0	2,2	0,5
2018	100,0	26,4	63,2	7,3	2,6	0,5
2020	100,0	25,2	64,8	6,7	2,9	0,4
2022	100,0	26,8	63,0	6,8	2,9	0,5
Nông thôn/*Rural*						
2010	100,0	29,1	63,0	6,6	0,9	0,4
2012	100,0	27,3	64,4	6,9	1,0	0,4
2014	100,0	26,0	65,2	7,2	1,2	0,4
2016	100,0	24,3	66,7	7,3	1,3	0,4
2018	100,0	23,6	67,1	7,4	1,5	0,4
2020	100,0	22,2	68,7	7,0	1,7	0,4
2022	100,0	23,3	66,8	7,5	2,0	0,4

1.6 (Tiếp theo) Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 13 years old and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tình trạng hôn nhân/*Marital status*				
		Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng/ *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*						
Nhóm 1/*Quintile 1*						
2010	100,0	29,2	60,9	8,3	1,1	0,5
2012	100,0	26,8	62,9	8,6	1,2	0,5
2014	100,0	26,0	63,4	8,9	1,2	0,5
2016	100,0	24,4	64,5	9,3	1,4	0,4
2018	100,0	24,1	64,6	9,4	1,5	0,5
2020	100,0	22,5	66,8	8,5	1,9	0,4
2022	100,0	23,0	64,9	9,4	2,3	0,4
Nhóm 2/*Quintile 2*						
2010	100,0	30,1	61,5	6,9	1,0	0,5
2012	100,0	27,9	62,8	7,6	1,2	0,5
2014	100,0	26,4	63,7	7,9	1,5	0,5
2016	100,0	25,1	64,4	8,4	1,6	0,5
2018	100,0	23,8	65,1	8,6	2,0	0,5
2020	100,0	22,4	67,1	8,2	2,0	0,3
2022	100,0	23,1	65,8	8,4	2,4	0,4
Nhóm 3/*Quintile 3*						
2010	100,0	30,3	61,7	6,5	1,2	0,3
2012	100,0	28,6	63,4	6,5	1,1	0,4
2014	100,0	26,8	64,1	7,0	1,5	0,6
2016	100,0	25,1	65,5	7,4	1,6	0,4
2018	100,0	24,5	66,1	7,2	1,8	0,4
2020	100,0	21,6	68,7	7,2	1,9	0,6
2022	100,0	24,9	65,3	7,2	2,3	0,4

1.6 (Tiếp theo) Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 13 years old and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tình trạng hôn nhân/*Marital status*				
		Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng/ *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Nhóm 4/*Quintile 4*						
2010	100,0	29,5	63,1	5,8	1,2	0,4
2012	100,0	27,9	64,1	6,2	1,4	0,4
2014	100,0	26,6	65,0	6,3	1,6	0,5
2016	100,0	25,0	66,4	6,6	1,6	0,4
2018	100,0	24,8	66,3	6,5	2,0	0,4
2020	100,0	24,0	67,2	6,2	2,2	0,4
2022	100,0	25,4	65,6	6,4	2,3	0,4
Nhóm 5/*Quintile 5*						
2010	100,0	28,9	64,2	5,2	1,3	0,4
2012	100,0	27,5	65,5	5,3	1,3	0,4
2014	100,0	26,5	66,2	5,4	1,5	0,4
2016	100,0	25,1	67,4	5,2	1,9	0,4
2018	100,0	25,5	66,5	5,6	2,1	0,3
2020	100,0	25,7	66,3	4,7	2,9	0,4
2022	100,0	26,7	65,0	5,3	2,7	0,4
Giới tính/*Sex*						
Nam/*Male*						
2010	100,0	33,1	64,0	2,0	0,6	0,3
2012	100,0	31,5	65,3	2,1	0,8	0,3
2014	100,0	30,4	66,3	2,0	0,9	0,4
2016	100,0	28,5	67,6	2,3	1,2	0,4
2018	100,0	28,1	67,9	2,2	1,5	0,3
2020	100,0	26,9	69,0	2,1	1,7	0,3
2022		28,2	67,3	2,2	2,0	0,4

1.6 (Tiếp theo) Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 13 years old and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tình trạng hôn nhân/*Marital status*				
		Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng/ *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Nữ/*Female*						
2010	100,0	26,4	60,8	10,6	1,6	0,6
2012	100,0	24,2	62,3	11,2	1,7	0,6
2014	100,0	22,8	62,9	11,8	1,9	0,6
2016	100,0	21,6	64,1	11,8	2,0	0,5
2018	100,0	21,3	63,8	12,2	2,2	0,5
2020	100,0	20,0	65,6	11,3	2,6	0,5
2022	100,0	21,4	63,5	12,0	2,7	0,4
Nhóm tuổi/*Age group*						
13-14						
2010	100,0	98,9	0,9	0,2	-	-
2012	100,0	98,9	0,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,9	-	0,1	-	-
2016	100,0	99,8	0,1	0,1	-	-
2018	100,0	99,8	0,1	0,1	-	-
2020	100,0	99,8	0,1	0,1	-	-
2022	100,0	99,9	0,0	0,0	0,0	0,0
15-19						
2010	100,0	95,4	4,3	0,2	0,1	-
2012	100,0	94,4	5,4	0,1	0,1	-
2014	100,0	94,7	5,1	0,1	0,1	-
2016	100,0	95,0	4,8	0,1	0,1	-
2018	100,0	95,2	4,5	0,1	0,1	0,1
2020	100,0	96,0	3,8	0,2	-	-
2022	100,0	96,6	3,3	0,0	0,1	0,0

1.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 13 years old and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Tình trạng hôn nhân/*Marital status*				
			Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng/ *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
20-24							
	2010	100,0	68,8	30,5	0,2	0,4	0,1
	2012	100,0	70,2	29,0	0,2	0,4	0,2
	2014	100,0	69,7	29,2	0,2	0,7	0,2
	2016	100,0	68,7	30,2	0,2	0,7	0,2
	2018	100,0	69,6	29,4	0,2	0,6	0,2
	2020	100,0	68,7	29,8	0,2	1,1	0,2
	2022	100,0	75,5	23,7	0,1	0,6	0,2
25-29							
	2010	100,0	29,2	68,7	0,4	1,1	0,6
	2012	100,0	29,3	68,3	0,4	1,4	0,5
	2014	100,0	30,4	67,0	0,4	1,6	0,6
	2016	100,0	31,1	66,1	0,3	1,9	0,6
	2018	100,0	33,6	63,4	0,2	2,2	0,6
	2020	100,0	31,1	65,9	0,3	2,2	0,5
	2022	100,0	38,2	59,0	0,1	2,4	0,3
30-34							
	2010	100,0	10,2	87,0	0,8	1,5	0,5
	2012	100,0	10,3	86,3	0,9	1,9	0,6
	2014	100,0	11,5	84,9	0,8	2,2	0,6
	2016	100,0	11,9	84,1	0,8	2,6	0,6
	2018	100,0	13,5	82,4	0,6	2,9	0,6
	2020	100,0	14,1	81,4	0,5	3,2	0,8
	2022	100,0	16,3	79,0	0,5	3,7	0,5

1.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 13 years old and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Tình trạng hôn nhân/*Marital status*				
			Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng/ *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
35-39							
	2010	100,0	5,5	91,0	1,2	1,8	0,5
	2012	100,0	5,5	90,6	1,3	1,9	0,7
	2014	100,0	5,4	90,2	1,4	2,3	0,7
	2016	100,0	5,6	89,8	1,2	2,8	0,6
	2018	100,0	6,7	88,0	1,2	3,4	0,7
	2020	100,0	6,9	88,3	0,7	3,6	0,5
	2022	100,0	7,7	87,0	0,8	4,0	0,5
40-44							
	2010	100,0	4,5	91,2	2,0	1,8	0,5
	2012	100,0	4,4	91,2	2,0	1,8	0,6
	2014	100,0	4,1	91,2	1,9	2,3	0,5
	2016	100,0	4,0	91,1	1,9	2,4	0,6
	2018	100,0	4,4	90,4	1,9	2,8	0,5
	2020	100,0	3,6	90,8	2,0	3,1	0,5
	2022	100,0	4,5	89,1	1,9	4,0	0,5
45-49							
	2010	100,0	4,0	89,5	4,0	1,9	0,6
	2012	100,0	3,6	90,6	3,5	1,7	0,6
	2014	100,0	3,6	90,3	3,5	1,9	0,7
	2016	100,0	3,3	91,0	3,2	2,0	0,5
	2018	100,0	3,6	89,8	3,5	2,6	0,5
	2020	100,0	3,0	89,9	3,5	3,0	0,6
	2022	100,0	3,8	88,9	3,1	3,7	0,7

1.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 13 years old and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Tình trạng hôn nhân/*Marital status*				
			Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng/ *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
50-54							
	2010	100,0	3,7	86,8	6,7	2,1	0,7
	2012	100,0	3,6	87,5	6,2	2,1	0,6
	2014	100,0	3,4	88,1	5,9	2,0	0,6
	2016	100,0	3,3	88,3	5,6	2,4	0,4
	2018	100,0	3,4	88,0	5,6	2,5	0,5
	2020	100,0	4,3	87,7	5,0	2,6	0,4
	2022	100,0	4,2	86,5	5,5	3,2	0,6
55-59							
	2010	100,0	3,3	83,7	10,4	1,9	0,7
	2012	100,0	3,0	85,3	9,4	1,6	0,7
	2014	100,0	3,0	84,8	9,7	1,9	0,6
	2016	100,0	3,1	85,4	9,1	1,9	0,5
	2018	100,0	3,4	85,2	9,0	2,0	0,4
	2020	100,0	2,8	85,3	9,1	2,5	0,3
	2022	100,0	3,8	84,3	8,8	2,7	0,4
60-64							
	2010	100,0	3,0	78,7	16,2	1,4	0,7
	2012	100,0	2,6	79,4	16,1	1,3	0,6
	2014	100,0	2,0	63,2	33,4	0,9	0,5
	2016	100,0	3,0	80,6	14,2	1,7	0,5
	2018	100,0	3,2	80,7	13,7	1,9	0,5
	2020	100,0	2,4	81,1	13,9	1,9	0,7
	2022	100,0	3,5	80,4	13,8	1,9	0,5

1.6 (Tiếp theo) Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 13 years old and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tình trạng hôn nhân/*Marital status*				
		Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng/ *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
65+						
2010	100,0	1,1	54,6	43,6	0,4	0,3
2012	100,0	1,2	55,0	43,1	0,4	0,3
2014	100,0	…	…	…	…	…
2016	100,0	1,7	56,8	40,4	0,7	0,4
2018	100,0	2,0	58,9	38,1	0,8	0,4
2020	100,0	2,3	59,7	36,7	1,1	0,2
2022	100,0	2,7	61,2	34,7	1,1	0,3
Trình độ học vấn - *Educational level*						
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*						
2010	100,0	29,4	53,7	14,6	1,6	0,7
2012	100,0	28,2	55,0	14,3	1,9	0,6
2014	100,0	29,1	53,7	14,7	1,8	0,7
2016	100,0	27,3	57,3	12,8	2,2	0,4
2018	100,0	28,1	55,4	13,6	2,4	0,5
2020	100,0	26,2	58,3	12,6	2,3	0,6
2022	100,0	25,5	58,0	13,6	2,5	0,5
Không có bằng cấp/ *No Certificate*						
2010	100,0	28,6	59,2	10,0	1,6	0,6
2012	100,0	26,7	59,8	10,9	1,9	0,7
2014	100,0	26,1	59,7	11,5	2,0	0,7
2016	100,0	25,3	59,9	11,8	2,3	0,7
2018	100,0	25,3	60,0	11,6	2,5	0,6
2020	100,0	24,9	60,9	11,0	2,7	0,5
2022	100,0	25,3	59,5	11,6	3,0	0,6

1.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 13 years old and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tình trạng hôn nhân/*Marital status*				
		Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng/ *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*						
2010	100,0	29,6	63,0	5,8	1,2	0,4
2012	100,0	28,0	64,1	6,2	1,2	0,5
2014	100,0	27,4	63,9	6,6	1,6	0,5
2016	100,0	26,6	64,1	7,0	1,8	0,5
2018	100,0	25,6	64,3	7,5	2,1	0,5
2020	100,0	25,1	65,1	6,8	2,4	0,6
2022	100,0	26,2	62,5	7,9	2,9	0,5
Tốt nghiệp THCS *Lower secondary*						
2010	100,0	31,3	62,7	4,8	0,9	0,3
2012	100,0	29,1	64,5	5,1	0,9	0,4
2014	100,0	26,9	66,2	5,3	1,2	0,4
2016	100,0	24,6	68,2	5,6	1,3	0,3
2018	100,0	24,1	67,7	6,2	1,6	0,4
2020	100,0	23,0	68,4	6,3	2,0	0,3
2022	100,0	23,6	67,5	6,5	2,2	0,4
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*						
2010	100,0	33,1	61,2	4,6	0,9	0,2
2012	100,0	29,7	64,1	4,9	0,9	0,4
2014	100,0	28,1	65,5	4,9	1,2	0,3
2016	100,0	25,2	68,1	5,1	1,3	0,3
2018	100,0	25,1	67,9	5,2	1,5	0,3
2020	100,0	23,4	68,9	5,4	2,1	0,2
2022	100,0	25,2	66,9	5,5	2,2	0,3

1.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 13 years old and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tình trạng hôn nhân/*Marital status*				
		Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng/ *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*						
2010	100,0	26,9	66,9	4,8	0,9	0,5
2012	100,0	24,1	69,0	5,5	1,0	0,4
2014	100,0	21,6	70,6	6,0	1,3	0,5
2016	100,0	20,2	71,4	6,4	1,5	0,5
2018	100,0	19,1	71,4	7,1	1,9	0,5
2020	100,0	15,9	76,1	6,1	1,7	0,2
2022						
Cao đẳng/*College*						
2010	100,0	28,0	64,8	5,6	1,4	0,2
2012	100,0	27,9	64,8	5,3	1,6	0,4
2014	100,0	26,0	66,0	6,2	1,3	0,5
2016	100,0	23,2	68,5	6,5	1,7	0,1
2018	100,0	22,6	69,8	5,5	1,8	0,3
2020	100,0	18,3	73,2	5,4	2,8	0,3
2022	100,0	20,9	70,7	5,7	2,4	0,3
Đại học/*University*						
2010	100,0	26,0	68,9	3,7	1,1	0,3
2012	100,0	24,5	70,6	3,7	1,0	0,2
2014	100,0	23,1	71,3	4,0	1,4	0,2
2016	100,0	21,7	72,2	4,3	1,5	0,3
2018	100,0	22,4	71,6	4,3	1,5	0,2
2020	100,0	20,4	73,4	4,0	2,0	0,2
2022	100,0	24,6	69,5	4,0	1,5	0,4

1.6 (Tiếp theo) Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 13 years old and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tình trạng hôn nhân/*Marital status*				
		Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng/ *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Trên đại học/*Postgraduate*						
2010	100,0	22,5	71,7	4,4	1,2	0,2
2012	100,0	25,9	69,2	3,1	1,5	0,3
2014	100,0	20,5	74,3	3,7	1,3	0,2
2016	100,0	22,8	72,2	3,6	1,3	0,1
2018	100,0	23,3	69,6	6,2	0,8	0,1
2020	100,0	17,5	75,2	3,9	2,6	0,8
2022	100,0	29,0	65,4	3,4	2,1	0,1

Ghi chú:

- Ký hiệu " - " có nghĩa số liệu không phát sinh hoặc bằng 0.
- Ký hiệu " … " có nghĩa số liệu có trong thực tế nhưng mẫu điều tra không chọn vào.

Note:

- Symbol " - " means data not generated or equal 0.
- The symbol "..." means the data is in fact but the sample is not selected.

1.7 Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ

Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/*Male*	Nữ/*Female*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*			
2010	**100,0**	**74,1**	**25,9**
2012	**100,0**	**74,1**	**25,9**
2014	**100,0**	**73,7**	**26,3**
2016	**100,0**	**73,9**	**26,1**
2018	**100,0**	**72,5**	**27,5**
2020	**100,0**	**72,5**	**27,5**
2022	**100,0**	**70,5**	**29,5**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*			
Thành thị/*Urban*			
2010	100,0	63,7	36,3
2012	100,0	64,1	35,9
2014	100,0	64,0	36,0
2016	100,0	64,1	35,9
2018	100,0	63,2	36,8
2020	100,0	63,7	36,3
2022	100,0	62,6	37,3
Nông thôn/*Rural*			
2010	100,0	78,6	21,4
2012	100,0	78,4	21,6
2014	100,0	78,1	21,9
2016	100,0	78,4	21,6
2018	100,0	77,4	22,6
2020	100,0	77,7	22,3
2022	100,0	75,6	24,3
6 Vùng/*6 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*			
2010	100,0	75,6	24,4
2012	100,0	75,5	24,5
2014	100,0	75,0	25,0
2016	100,0	74,9	25,1
2018	100,0	73,2	26,8
2020	100,0	75,6	24,4
2022	100,0	73,1	26,8

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/*Male*	Nữ/*Female*
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midland and mountain areas*			
2010	100,0	81,8	18,2
2012	100,0	81,5	18,5
2014	100,0	80,1	19,9
2016	100,0	79,5	20,5
2018	100,0	79,2	20,8
2020	100,0	77,6	22,4
2022	100,0	75,9	24,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central area and Central coastal area*			
2010	100,0	75,7	24,3
2012	100,0	75,8	24,2
2014	100,0	75,3	24,7
2016	100,0	76,0	24,0
2018	100,0	74,3	25,7
2020	100,0	75,7	24,3
2022	100,0	73,7	26,2
Tây Nguyên/*Central Highlands*			
2010	100,0	79,2	20,8
2012	100,0	78,8	21,2
2014	100,0	78,9	21,1
2016	100,0	79,2	20,8
2018	100,0	76,3	23,7
2020	100,0	75,8	24,2
2022	100,0	74,5	25,4
Đông Nam Bộ/*South East*			
2010	100,0	62,8	37,2
2012	100,0	63,9	36,1
2014	100,0	63,5	36,5
2016	100,0	64,0	36,0
2018	100,0	62,6	37,4
2020	100,0	62,8	37,2
2022	100,0	61,0	39,0

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/*Male*	Nữ/*Female*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2010	100,0	73,6	26,4
2012	100,0	73,1	26,9
2014	100,0	72,5	27,5
2016	100,0	72,9	27,1
2018	100,0	72,3	27,7
2020	100,0	70,4	29,6
2022	100,0	68,9	31,1
5 nhóm thu nhập chung cả nước ***Income quintile for whole country***			
Nhóm 1/*Quintile 1*			
2010	100,0	76,8	23,2
2012	100,0	76,7	23,3
2014	100,0	70,4	29,6
2016	100,0	69,2	30,8
2018	100,0	69,2	30,8
2020	100,0	69,7	30,3
2022	100,0	72,3	27,6
Nhóm 2/*Quintile 2*			
2010	100,0	78,4	21,6
2012	100,0	76,2	23,8
2014	100,0	73,2	26,8
2016	100,0	74,0	26,0
2018	100,0	74,1	25,9
2020	100,0	72,4	27,6
2022	100,0	71,9	28,0
Nhóm 3/*Quintile 3*			
2010	100,0	76,4	23,6
2012	100,0	76,1	23,9
2014	100,0	74,5	25,5
2016	100,0	75,3	24,7
2018	100,0	73,4	26,6
2020	100,0	73,0	27,0
2022	100,0	71,3	28,7

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/*Male*	Nữ/*Female*
Nhóm 4/*Quintile 4*			
2010	100,0	72,5	27,5
2012	100,0	73,0	27,0
2014	100,0	75,0	25,0
2016	100,0	74,9	25,1
2018	100,0	75,5	24,5
2020	100,0	73,6	26,4
2022	100,0	69,9	30,0
Nhóm 5/*Quintile 5*			
2010	100,0	67,5	32,5
2012	100,0	69,3	30,7
2014	100,0	75,1	24,9
2016	100,0	74,9	25,1
2018	100,0	75,1	24,9
2020	100,0	73,5	26,5
2022	100,0	67,7	32,3
Trình độ học vấn của chủ hộ ***Educational level of household head***			
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường *Not finish grade 1 or never go to school*			
2010	100,0	53,9	46,1
2012	100,0	54,7	45,3
2014	100,0	54,1	45,9
2016	100,0	57,6	42,4
2018	100,0	54,8	45,2
2020	100,0	55,9	44,1
2022	100,0	54,8	45,1
Không có bằng cấp/*No certificate*			
2010	100,0	64,9	35,1
2012	100,0	62,7	37,3
2014	100,0	61,8	38,2
2016	100,0	61,8	38,2
2018	100,0	61,3	38,7
2020	100,0	61,6	38,4
2022	100,0	59,3	40,7

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/*Male*	Nữ/*Female*
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*			
2010	100,0	77,3	22,7
2012	100,0	77,2	22,8
2014	100,0	76,0	24,0
2016	100,0	75,3	24,7
2018	100,0	73,7	26,3
2020	100,0	72,5	27,5
2022	100,0	68,4	31,6
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*			
2010	100,0	80,7	19,3
2012	100,0	80,7	19,3
2014	100,0	80,4	19,6
2016	100,0	80,4	19,6
2018	100,0	78,7	21,3
2020	100,0	77,9	22,1
2022	100,0	74,8	25,1
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*			
2010	100,0	76,1	23,9
2012	100,0	76,9	23,1
2014	100,0	77,3	22,7
2016	100,0	77,6	22,4
2018	100,0	76,2	23,8
2020	100,0	76,2	23,8
2022	100,0	75,2	24,7
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*			
2010	100,0	67,1	32,9
2012	100,0	68,9	31,1
2014	100,0	68,8	31,2
2016	100,0	69,3	30,7
2018	100,0	64,6	35,4
2020	100,0	68,3	31,7
2022			

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/*Male*	Nữ/*Female*
Cao đẳng/*College*			
2010	100,0	58,6	41,4
2012	100,0	59,0	41,0
2014	100,0	64,3	35,7
2016	100,0	62,7	37,3
2018	100,0	57,4	42,6
2020	100,0	65,7	34,3
2022	100,0	64,2	35,8
Đại học/*University*			
2010	100,0	73,1	26,9
2012	100,0	75,3	24,7
2014	100,0	74,6	25,4
2016	100,0	74,4	25,6
2018	100,0	74,0	26,0
2020	100,0	68,8	31,2
2022	100,0	69,4	30,6
Trên đại học/*Postgraduate*			
2010	100,0	77,3	22,7
2012	100,0	79,4	20,6
2014	100,0	83,5	16,5
2016	100,0	80,8	19,2
2018	100,0	73,4	26,6
2020	100,0	77,8	22,2
2022	100,0	70,7	29,0

1.8 Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**2,5**	**2,4**	**2,6**	**2,6**	**2,6**	**2,4**
2012	**2,5**	**2,3**	**2,5**	**2,6**	**2,6**	**2,4**
2014	**2,4**	**2,3**	**2,4**	**2,5**	**2,5**	**2,3**
2016	**2,3**	**2,1**	**2,2**	**2,4**	**2,4**	**2,3**
2018	**2,2**	**2,0**	**2,2**	**2,3**	**2,3**	**2,2**
2020	**2,1**	**2,0**	**2,1**	**2,2**	**2,3**	**2,1**
2022	**2,1**	**1,9**	**2,1**	**2,2**	**2,2**	**2,1**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2010	2,5	2,5	2,7	2,7	2,5	2,4
2012	2,5	2,4	2,7	2,6	2,5	2,4
2014	2,4	2,4	2,5	2,5	2,4	2,3
2016	2,3	2,1	2,4	2,4	2,3	2,2
2018	2,2	2,1	2,3	2,3	2,2	2,1
2020	2,2	2,1	2,2	2,2	2,2	2,0
2022	2,1	2,0	2,2	2,2	2,1	2,0
Nông thôn/*Rural*						
2010	2,5	2,3	2,5	2,6	2,6	2,5
2012	2,4	2,3	2,4	2,5	2,6	2,5
2014	2,4	2,3	2,3	2,4	2,5	2,4
2016	2,3	2,1	2,2	2,3	2,4	2,4
2018	2,2	2,1	2,1	2,3	2,3	2,3
2020	2,1	2,0	2,1	2,2	2,3	2,2
2022	2,1	1,9	2,0	2,1	2,2	2,2

1.8 (Tiếp theo) Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Giới tính của chủ hộ ***Sex of household head***						
Nam/*Male*						
2010	2,7	2,6	2,7	2,8	2,8	2,6
2012	2,6	2,5	2,6	2,7	2,7	2,5
2014	2,5	2,5	2,5	2,6	2,6	2,5
2016	2,5	2,4	2,4	2,5	2,5	2,4
2018	2,4	2,3	2,3	2,4	2,4	2,3
2020	2,3	2,2	2,3	2,4	2,4	2,3
2022	2,3	2,1	2,2	2,4	2,4	2,3
Nữ/*Female*						
2010	2,1	1,7	2,0	2,3	2,3	2,2
2012	2,0	1,5	2,0	2,2	2,2	2,2
2014	1,9	1,5	1,8	2,1	2,1	2,1
2016	1,8	1,3	1,7	2,0	2,0	1,9
2018	1,8	1,3	1,9	1,8	2,0	2,0
2020	1,8	1,4	1,7	1,9	1,9	1,9
2022	1,7	1,3	1,7	1,8	1,8	1,8
Dân tộc của chủ hộ ***Ethnicity of houshold head***						
Kinh						
2010	2,5	2,1	2,5	2,6	2,6	2,4
2012	2,4	2,0	2,4	2,5	2,6	2,4
2014	2,3	1,9	2,3	2,4	2,5	2,3
2016	2,2	1,6	2,1	2,3	2,4	2,3
2018	2,1	1,6	2,1	2,3	2,3	2,2
2020	2,1	1,6	2,1	2,2	2,3	2,1
2022	2,1	1,6	2,0	2,2	2,2	2,1

1.8 (Tiếp theo) Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tày							
	2010	2,7	2,7	2,9	2,9	2,5	2,3
	2012	2,7	2,8	2,7	2,7	2,4	2,6
	2014	2,7	2,8	2,9	2,6	2,6	2,3
	2016	2,6	2,6	2,7	2,5	2,5	2,3
	2018	2,3	2,4	2,3	2,6	1,9	2,1
	2020	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	1,8
	2022	2,1	2,2	2,3	2,2	2,1	1,8
Thái							
	2010	3,1	3,1	3,3	3,1	2,7	2,5
	2012	3,0	3,0	3,1	2,9	3,1	2,7
	2014	2,9	2,9	2,9	3,1	2,5	1,9
	2016	2,7	2,7	2,7	2,9	2,7	2,5
	2018	2,6	2,7	2,4	2,6	2,1	1,9
	2020	2,6	2,7	2,7	2,3	2,3	1,8
	2022	2,5	2,5	2,4	2,3	2,3	1,8
Hoa							
	2010	2,9	2,6	2,9	2,9	3,0	2,8
	2012	2,7	2,5	2,6	2,8	2,6	2,6
	2014	2,4	2,6	2,4	2,4	2,4	2,5
	2016	2,3	2,4	2,2	2,3	2,4	2,3
	2018	2,1	2,1	2,0	1,9	1,7	2,6
	2020	2,2	2,5	2,1	2,3	2,0	2,3
	2022	2,2	2,5	2,5	2,0	2,1	2,3

1.8 (Tiếp theo) Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Khơ me						
2010	2,5	2,3	2,5	2,7	2,6	2,3
2012	2,4	2,3	2,4	2,8	2,7	2,3
2014	2,3	2,1	2,2	2,6	2,5	2,3
2016	2,2	1,8	2,4	2,3	2,3	2,5
2018	2,2	2,1	2,0	2,2	2,2	2,5
2020	2,1	1,7	2,3	2,2	2,3	2,1
2022	2,1	1,8	2,1	2,3	2,4	2,1
Mường						
2010	2,8	2,7	2,9	3,2	2,6	2,7
2012	2,8	2,8	2,9	2,7	2,9	2,4
2014	2,7	2,6	2,9	2,6	2,8	2,2
2016	2,6	2,6	2,8	2,6	2,9	2,3
2018	2,5	2,4	2,5	2,8	2,9	1,7
2020	2,2	2,2	2,5	2,1	2,0	1,9
2022	2,1	2,2	2,3	2,2	1,8	1,8
Nùng						
2010	2,7	2,8	2,7	3,0	2,5	2,5
2012	2,8	2,8	3,0	2,9	2,8	2,3
2014	2,8	2,8	2,9	3,0	2,6	2,8
2016	2,6	2,8	2,6	2,3	2,7	2,3
2018	2,8	2,7	3,0	2,7	1,7	2,9
2020	2,3	2,4	2,3	2,3	2,2	2,1
2022	2,3	2,3	2,4	2,4	1,9	1,5

1.8 (Tiếp theo) Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
H'mông							
	2010	3,0	3,0	2,8	2,4	2,7	2,3
	2012	3,0	3,1	2,8	2,9	2,4	4,0
	2014	2,9	3,0	2,6	3,1	2,6	1,9
	2016	3,0	3,0	3,1	2,6	2,3	2,5
	2018	2,9	2,9	3,0	3,0	2,3	0,5
	2020	2,9	3,0	3,0	2,7	2,8	1,7
	2022	2,9	2,9	2,4	3,1	2,5	1,6
Dao							
	2010	3,0	3,0	3,0	2,8	3,2	2,9
	2012	2,9	2,9	3,1	2,7	2,7	2,1
	2014	2,9	3,0	3,1	2,5	2,7	2,4
	2016	3,0	3,0	2,9	3,1	2,8	2,4
	2018	2,8	3,0	2,5	2,2	2,7	3,1
	2020	2,7	2,8	2,7	2,8	2,7	2,1
	2022	2,7	2,8	2,7	2,8	2,5	2,2
Khác							
	2010	2,7	2,7	2,7	2,9	2,6	2,1
	2012	2,7	2,7	2,8	2,8	2,9	2,3
	2014	2,8	2,8	2,9	2,9	2,6	2,5
	2016	2,7	2,7	2,9	2,6	2,6	2,5
	2018	2,5	2,5	2,5	2,6	2,5	2,1
	2020	2,5	2,6	2,6	2,5	2,0	2,1
	2022	2,5	2,5	2,4	2,2	2,3	2,1

1.8 (Tiếp theo) Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Trình độ học vấn của chủ hộ ***Educational level of household head***						
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*						
2010	2,2	2,2	2,2	2,2	2,3	2,0
2012	2,2	2,2	2,2	2,2	2,1	1,9
2014	2,2	2,3	2,1	2,1	2,0	1,7
2016	2,3	2,4	2,0	2,2	2,2	2,0
2018	2,1	2,2	1,8	2,1	2,0	2,3
2020	2,2	2,2	2,1	2,0	2,5	2,2
2022	2,1	2,2	1,9	2,1	2,3	2,2
Không có bằng cấp/*No certificate*						
2010	2,3	2,1	2,3	2,4	2,5	2,4
2012	2,2	2,1	2,2	2,3	2,4	2,3
2014	2,2	2,1	2,2	2,3	2,2	2,3
2016	2,1	1,9	2,0	2,2	2,3	2,2
2018	2,0	1,9	2,0	2,0	2,2	2,0
2020	2,0	1,8	2,1	2,1	2,2	2,2
2022	1,9	1,8	1,9	2,1	2,1	2,0
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*						
2010	2,6	2,4	2,6	2,7	2,6	2,5
2012	2,5	2,4	2,4	2,6	2,7	2,5
2014	2,4	2,3	2,4	2,5	2,5	2,4
2016	2,4	2,1	2,3	2,5	2,5	2,4
2018	2,3	2,2	2,3	2,4	2,4	2,3
2020	2,2	2,0	2,2	2,3	2,4	2,3
2022	2,1	1,9	2,1	2,3	2,3	2,1

1.8 (Tiếp theo) Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*						
2010	2,7	2,6	2,7	2,8	2,8	2,6
2012	2,6	2,5	2,7	2,7	2,7	2,6
2014	2,5	2,4	2,5	2,6	2,6	2,5
2016	2,4	2,1	2,3	2,4	2,5	2,4
2018	2,3	2,0	2,2	2,4	2,5	2,3
2020	2,2	1,9	2,1	2,3	2,4	2,2
2022	2,1	1,8	2,1	2,2	2,2	2,1
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*						
2010	2,7	2,7	2,8	2,8	2,7	2,6
2012	2,6	2,6	2,7	2,8	2,6	2,5
2014	2,5	2,4	2,6	2,5	2,6	2,5
2016	2,4	2,2	2,4	2,4	2,4	2,3
2018	2,3	2,0	2,3	2,5	2,3	2,3
2020	2,2	2,0	2,3	2,2	2,3	2,1
2022	2,2	2,0	2,2	2,3	2,2	2,1
Công nhân kỹ thuật/*Technical worker*						
2006	2,6	2,6	2,8	2,5	2,6	2,6
Trung học Chuyên nghiệp *Professional secondary*						
2010	2,4	2,4	2,5	2,3	2,5	2,3
2012	2,3	2,0	2,3	2,3	2,2	2,3
2014	2,2	1,7	2,0	2,2	2,2	2,1
2016	2,0	1,4	2,0	2,0	2,0	2,1
2018	1,9	1,9	1,7	1,7	1,8	2,0
2020	1,8	1,7	1,6	1,8	1,7	1,9
2022						

1.8 (Tiếp theo) Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Cao đẳng/*College*						
2010	2,3	3,0	2,6	2,6	2,2	2,3
2012	2,4	3,4	2,5	2,3	2,5	2,4
2014	2,3	2,2	2,2	2,5	2,3	2,2
2016	2,1	1,2	2,0	2,4	2,1	2,1
2018	2,2	1,2	1,9	2,5	2,2	2,1
2020	2,0	2,3	2,0	1,9	2,1	2,0
2022	2,0	1,9	2,0	2,0	2,0	1,9
Đại học/*University*						
2010	2,3	2,6	2,5	2,4	2,4	2,3
2012	2,4	1,4	2,0	2,4	2,4	2,4
2014	2,3	1,9	2,3	2,3	2,4	2,2
2016	2,2	2,6	2,4	2,1	2,2	2,2
2018	2,1	2,7	2,5	2,3	2,2	2,1
2020	2,1	2,1	2,1	2,1	2,2	2,0
2022	2,1	1,9	2,1	2,2	2,2	2,0
Trên đại học/*Postgraduate*						
2010	2,4	-	-	3,0	2,5	2,4
2012	2,4	-	1,0	-	2,7	2,4
2014	2,2	-	-	2,0	2,3	2,2
2016	2,2	2,0	1,0	2,1	2,5	2,2
2018	1,9	0,0	2,0	2,0	3,3	1,7
2020	2,1	1,0	2,3	2,3	2,3	2,1
2022	2,3	1,6	2,3	2,3	2,4	2,2

1.9 Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**0,55**	**0,77**	**0,61**	**0,52**	**0,47**	**0,43**
2012	**0,57**	**0,79**	**0,63**	**0,55**	**0,49**	**0,43**
2014	**0,61**	**0,82**	**0,67**	**0,59**	**0,53**	**0,47**
2016	**0,64**	**0,88**	**0,73**	**0,65**	**0,57**	**0,49**
2018	**0,69**	**0,96**	**0,77**	**0,68**	**0,58**	**0,51**
2020	**0,69**	**0,96**	**0,82**	**0,72**	**0,60**	**0,46**
2022	**0,72**	**1,00**	**0,84**	**0,73**	**0,63**	**0,49**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2010	0,50	0,64	0,52	0,48	0,47	0,42
2012	0,53	0,68	0,56	0,52	0,50	0,42
2014	0,57	0,73	0,61	0,55	0,51	0,49
2016	0,62	0,82	0,68	0,61	0,58	0,51
2018	0,67	0,88	0,70	0,64	0,63	0,54
2020	0,64	0,87	0,75	0,65	0,54	0,46
2022	0,67	0,88	0,75	0,69	0,62	0,49
Nông thôn/*Rural*						
2010	0,57	0,81	0,65	0,55	0,48	0,42
2012	0,58	0,83	0,66	0,57	0,50	0,42
2014	0,62	0,84	0,70	0,62	0,54	0,45
2016	0,65	0,89	0,77	0,67	0,59	0,46
2018	0,70	0,94	0,84	0,72	0,61	0,46
2020	0,73	0,98	0,87	0,76	0,64	0,47
2022	0,75	1,02	0,91	0,79	0,67	0,47

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Giới tính của chủ hộ ***Sex of household head***						
Nam/*Male*						
2010	0,54	0,74	0,60	0,50	0,45	0,42
2012	0,55	0,77	0,60	0,52	0,46	0,43
2014	0,58	0,78	0,65	0,57	0,51	0,45
2016	0,61	0,83	0,69	0,63	0,54	0,46
2018	0,66	0,90	0,75	0,66	0,54	0,50
2020	0,67	0,92	0,79	0,69	0,58	0,45
2022	0,69	0,94	0,81	0,69	0,60	0,47
Nữ/*Female*						
2010	0,60	0,90	0,68	0,56	0,51	0,42
2012	0,64	0,95	0,74	0,63	0,56	0,43
2014	0,69	1,01	0,79	0,67	0,59	0,50
2016	0,77	1,17	0,90	0,74	0,68	0,58
2018	0,80	1,21	0,83	0,81	0,72	0,53
2020	0,78	1,17	0,93	0,80	0,67	0,48
2022	0,82	1,23	0,95	0,84	0,72	0,52
Dân tộc của chủ hộ ***Ethnicity of houshold head***						
Kinh						
2010	0,54	0,79	0,62	0,52	0,47	0,43
2012	0,56	0,85	0,65	0,56	0,49	0,43
2014	0,60	0,92	0,71	0,60	0,53	0,47
2016	0,64	1,05	0,78	0,66	0,58	0,49
2018	0,69	1,16	0,81	0,70	0,59	0,52
2020	0,70	1,14	0,85	0,73	0,60	0,47
2022	0,72	1,16	0,86	0,73	0,63	0,49

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tày							
	2010	0,51	0,63	0,48	0,39	0,46	0,40
	2012	0,49	0,56	0,48	0,43	0,50	0,31
	2014	0,50	0,57	0,43	0,49	0,47	0,38
	2016	0,55	0,63	0,49	0,52	0,53	0,46
	2018	0,59	0,66	0,55	0,44	0,78	0,49
	2020	0,65	0,72	0,67	0,63	0,58	0,27
	2022	0,69	0,79	0,65	0,69	0,64	0,46
Thái							
	2010	0,52	0,58	0,45	0,42	0,39	0,33
	2012	0,53	0,57	0,46	0,46	0,39	0,17
	2014	0,57	0,62	0,43	0,32	0,47	0,51
	2016	0,59	0,64	0,51	0,45	0,42	0,52
	2018	0,59	0,61	0,57	0,59	0,39	0,88
	2020	0,61	0,66	0,51	0,57	0,51	0,28
	2022	0,68	0,74	0,63	0,55	0,58	0,39
Hoa							
	2010	0,51	0,64	0,62	0,59	0,49	0,38
	2012	0,53	0,84	0,69	0,43	0,54	0,37
	2014	0,58	0,69	0,68	0,62	0,59	0,44
	2016	0,62	0,78	0,83	0,78	0,57	0,47
	2018	0,67	1,11	0,87	0,88	0,71	0,23
	2020	0,68	0,81	0,90	0,61	0,83	0,44
	2022	0,77	0,94	0,75	0,82	0,91	0,54

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Khơ me						
2010	0,67	0,90	0,64	0,54	0,48	0,40
2012	0,65	0,84	0,64	0,57	0,46	0,22
2014	0,69	0,95	0,72	0,51	0,50	0,35
2016	0,68	1,12	0,66	0,64	0,48	0,27
2018	0,62	0,93	0,72	0,52	0,42	0,10
2020	0,74	1,26	0,75	0,65	0,44	0,21
2022	0,81	1,26	0,91	0,51	0,41	0,27
Mường						
2010	0,51	0,63	0,49	0,35	0,39	0,33
2012	0,53	0,64	0,47	0,39	0,41	0,38
2014	0,54	0,67	0,46	0,42	0,44	0,49
2016	0,55	0,71	0,48	0,52	0,33	0,42
2018	0,61	0,81	0,69	0,35	0,15	0,64
2020	0,75	0,94	0,62	0,70	0,65	0,33
2022	0,81	0,95	0,77	0,75	0,63	0,45
Nùng						
2010	0,55	0,67	0,56	0,38	0,39	0,34
2012	0,52	0,63	0,45	0,41	0,36	0,35
2014	0,52	0,61	0,43	0,37	0,52	0,21
2016	0,57	0,62	0,51	0,58	0,55	0,41
2018	0,50	0,62	0,42	0,36	0,87	0,33
2020	0,61	0,71	0,60	0,48	0,50	0,26
2022	0,64	0,72	0,52	0,52	0,54	0,46

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
H'mông							
	2010	0,92	0,97	0,77	0,68	0,64	1,06
	2012	0,90	0,91	0,81	0,63	0,80	-
	2014	0,92	0,95	0,84	0,36	0,43	0,34
	2016	0,93	0,96	0,71	0,69	0,84	0,32
	2018	0,95	1,00	0,62	0,29	0,34	2,44
	2020	0,83	0,86	0,60	0,70	0,35	0,00
	2022	0,83	0,85	0,78	0,42	0,57	0,45
Dao							
	2010	0,59	0,69	0,52	0,41	0,15	0,15
	2012	0,57	0,64	0,44	0,39	0,33	0,49
	2014	0,59	0,65	0,43	0,49	0,28	0,69
	2016	0,54	0,60	0,44	0,45	0,52	0,47
	2018	0,65	0,67	0,63	0,62	0,84	0,00
	2020	0,64	0,69	0,62	0,48	0,43	0,27
	2022	0,62	0,71	0,54	0,32	0,41	0,30
Khác/Other							
	2010	0,79	0,90	0,70	0,53	0,55	0,44
	2012	0,71	0,85	0,59	0,46	0,42	0,49
	2014	0,67	0,75	0,55	0,46	0,44	0,32
	2016	0,69	0,79	0,57	0,55	0,47	0,49
	2018	0,72	0,82	0,58	0,54	0,32	0,58
	2020	0,70	0,77	0,58	0,49	0,59	0,25
	2022	0,72	0,78	0,60	0,68	0,52	0,34

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Trình độ học vấn của chủ hộ ***Educational level of household head***						
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*						
2010	0,82	0,95	0,79	0,67	0,61	0,62
2012	0,83	0,94	0,75	0,71	0,67	0,54
2014	0,82	0,87	0,78	0,74	0,70	0,70
2016	0,81	0,88	0,81	0,70	0,61	0,53
2018	0,88	0,98	0,88	0,76	0,59	0,36
2020	0,77	0,89	0,71	0,71	0,49	0,28
2022	0,78	0,89	0,80	0,60	0,51	0,37
Không có bằng cấp/*No certificate*						
2010	0,69	0,89	0,73	0,62	0,53	0,50
2012	0,72	0,91	0,74	0,67	0,59	0,49
2014	0,74	0,93	0,76	0,65	0,60	0,49
2016	0,76	0,98	0,82	0,71	0,58	0,54
2018	0,82	1,02	0,83	0,84	0,59	0,52
2020	0,77	1,02	0,85	0,72	0,56	0,40
2022	0,81	1,04	0,84	0,72	0,62	0,47
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*						
2010	0,57	0,76	0,63	0,52	0,46	0,42
2012	0,58	0,78	0,65	0,54	0,46	0,42
2014	0,61	0,79	0,67	0,57	0,52	0,41
2016	0,62	0,87	0,71	0,61	0,52	0,40
2018	0,64	0,85	0,71	0,59	0,54	0,40
2020	0,64	0,91	0,74	0,64	0,50	0,33
2022	0,66	0,95	0,76	0,60	0,49	0,38

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*						
2010	0,44	0,59	0,49	0,42	0,38	0,34
2012	0,46	0,62	0,51	0,46	0,40	0,33
2014	0,52	0,70	0,61	0,52	0,45	0,38
2016	0,56	0,79	0,67	0,61	0,49	0,39
2018	0,62	0,97	0,74	0,60	0,50	0,40
2020	0,66	0,99	0,82	0,66	0,55	0,38
2022	0,72	1,09	0,85	0,75	0,62	0,40
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*						
2010	0,43	0,56	0,49	0,45	0,45	0,34
2012	0,47	0,62	0,55	0,47	0,46	0,39
2014	0,51	0,67	0,55	0,54	0,47	0,45
2016	0,57	0,79	0,66	0,62	0,60	0,46
2018	0,61	1,02	0,77	0,64	0,59	0,45
2020	0,65	0,93	0,81	0,75	0,62	0,45
2022	0,66	1,00	0,85	0,73	0,62	0,44
Trung học Chuyên nghiệp/*Professional secondary*						
2010	0,51	0,65	0,63	0,61	0,53	0,43
2012	0,58	0,94	0,71	0,67	0,59	0,48
2014	0,66	1,03	0,89	0,72	0,69	0,55
2016	0,75	1,32	0,98	0,86	0,82	0,60
2018	0,90	1,14	1,06	1,18	0,88	0,69
2020	1,00	1,28	1,38	1,07	1,01	0,74
2022						

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Cao đẳng/*College*						
2010	0,52	0,66	0,59	0,52	0,64	0,43
2012	0,50	0,13	0,65	0,74	0,54	0,40
2014	0,54	0,83	0,76	0,71	0,62	0,42
2016	0,70	1,69	0,91	0,84	0,87	0,54
2018	0,67	1,68	1,29	0,60	0,63	0,62
2020	0,78	1,08	0,99	0,99	0,79	0,60
2022	0,80	1,08	1,02	0,92	0,79	0,63
Đại học/*University*						
2010	0,55	0,46	0,69	0,64	0,62	0,53
2012	0,58	1,36	0,97	0,72	0,66	0,54
2014	0,64	1,02	0,81	0,81	0,72	0,59
2016	0,69	0,62	0,84	0,99	0,78	0,63
2018	0,73	0,63	0,64	0,81	0,76	0,71
2020	0,71	0,95	0,97	0,94	0,75	0,60
2022	0,72	1,02	1,00	0,84	0,77	0,61
Trên đại học/*Postgraduate*						
2010	0,60	-	-	0,33	0,71	0,59
2012	0,56	-	2,00	-	0,51	0,57
2014	0,69	-	-	1,53	0,74	0,67
2016	0,74	1,50	4,00	1,12	0,62	0,73
2018	0,68	0,00	1,50	1,00	0,17	0,72
2020	0,75	2,00	1,10	0,82	0,78	0,73
2022	0,62	1,29	0,88	0,72	0,65	0,60

1.10 Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có sử dụng internet trong vòng 3 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, giới tính, vùng, dân tộc của chủ hộ, nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Percentage of people aged 6 years and older who have used the internet in the past 3 months by urban - rural, sex, region, ethnicity of household head, income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/*Total*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**78,60**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
Thành thị/*Urban*	85,80
Nông thôn/*Rural*	73,96
Giới tính/*Sex*	
Nam/*Male*	81,61
Nữ/*Female*	75,73
6 Vùng/*6 Regions*	
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	83,70
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*	70,45
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*	76,05
Tây Nguyên/*Central Highlands*	74,90
Đông Nam Bộ/*South East*	87,41
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	72,34
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*	
Nhóm 1/*Quintile 1*	56,44
Nhóm 2/*Quintile 2*	75,45
Nhóm 3/*Quintile 3*	82,50
Nhóm 4/*Quintile 4*	86,65
Nhóm 5/*Quintile 5*	91,03
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of houshold head*	
Kinh	81,63
Tày	72,94
Thái	57,10
Hoa	77,92
Khơ me	56,07
Mường	67,16
Nùng	67,72
Mông	43,34
Dao	56,59
Dân tộc khác	45,12

1.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có sử dụng internet trong vòng 3 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, giới tính, vùng, dân tộc của chủ hộ, nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Percentage of people aged 6 years and older who have used the internet in the past 3 months by urban - rural, sex, region, ethnicity of household head, income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/*Total*
Trình độ học vấn của chủ hộ/*Educational level of household head*	
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/*Not finish grade 1 or never go to school*	47,76
Không có bằng cấp/*No certificate*	63,18
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*	74,59
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*	80,02
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*	87,32
Sơ cấp	89,00
Trung cấp	86,12
Cao đẳng/*College*	91,02
Đại học/*University*	92,98
Trên đại học/*Postgraduate*	94,99
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	
Hà Nội	85,10
Vĩnh Phúc	87,62
Bắc Ninh	87,19
Quảng Ninh	80,07
Hải Dương	83,16
Hải Phòng	85,64
Hưng Yên	82,04
Thái Bình	81,22
Hà Nam	78,03
Nam Định	78,64
Ninh Bình	83,88
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*	
Hà Giang	47,59
Cao Bằng	63,39
Bắc Kạn	67,03
Tuyên Quang	67,67
Lào Cai	64,04
Yên Bái	74,40
Thái Nguyên	83,20
Lạng Sơn	76,59
Bắc Giang	85,04

1.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có sử dụng internet trong vòng 3 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, giới tính, vùng, dân tộc của chủ hộ, nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Percentage of people aged 6 years and older who have used the internet in the past 3 months by urban - rural, sex, region, ethnicity of household head, income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/*Total*
Phú Thọ	77,81
Điện Biên	61,50
Lai Châu	59,43
Sơn La	54,53
Hoà Bình	70,41
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ ***North Central area and Central coastal area***	
Thanh Hoá	73,64
Nghệ An	72,86
Hà Tĩnh	72,72
Quảng Bình	76,47
Quảng Trị	76,11
Thừa Thiên - Huế	79,81
Đà Nẵng	92,64
Quảng Nam	69,32
Quảng Ngãi	73,85
Bình Định	74,86
Phú Yên	77,98
Khánh Hoà	78,43
Ninh Thuận	70,18
Bình Thuận	85,17
Tây Nguyên/*Central Highlands*	
Kon Tum	68,16
Gia Lai	60,29
Đắk Lắk	82,60
Đắk Nông	76,76
Lâm Đồng	83,28
Đông Nam Bộ/*South East*	
Bình Phước	81,95
Tây Ninh	84,57
Bình Dương	92,66
Đồng Nai	84,39
Bà Rịa - Vũng Tàu	83,10
TP Hồ Chí Minh	88,33

1.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có sử dụng internet trong vòng 3 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, giới tính, vùng, dân tộc của chủ hộ, nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Percentage of people aged 6 years and older who have used the internet in the past 3 months by urban - rural, sex, region, ethnicity of household head, income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/*Total*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	
Long An	72,86
Tiền Giang	73,67
Bến Tre	71,88
Trà Vinh	63,70
Vĩnh Long	76,75
Đồng Tháp	69,12
An Giang	72,51
Kiên Giang	74,68
Cần Thơ	78,70
Hậu Giang	65,90
Sóc Trăng	70,34
Bạc Liêu	66,73
Cà Mau	75,73

Mục 2/*Section 2*

GIÁO DỤC

EDUCATION

2.1. **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**
Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group 113

2.2. **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head 126

2.3. **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head 132

2.4. **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, dân tộc của chủ hộ và cấp học**
Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, ethnicity of household head and education level 137

2.5. **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex 155

2.6. **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**
Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region 161

2.1 Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*												
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Đại học/ *University*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*														
2010	**100,0**	**6,0**	**14,3**	**22,7**	**27,1**	**14,0**	**3,5**	**2,1**	**0,3**	**3,5**	**6,4**		**0,23**	**0,04**
2012	**100,0**	**5,6**	**14,0**	**22,5**	**27,5**	**14,2**	**3,3**	**1,8**	**0,4**	**3,3**	**7,1**		**0,29**	**0,03**
2014	**100,0**	**5,3**	**13,2**	**21,8**	**27,9**	**14,5**	**3,0**	**1,8**	**0,4**	**3,1**	**8,5**		**0,40**	**0,03**
2016	**100,0**	**5,4**	**12,6**	**21,3**	**28,2**	**15,5**	**1,9**	**1,8**	**0,5**	**3,0**	**9,4**		**0,46**	**0,02**
2018	**100,0**	**5,2**	**11,7**	**20,2**	**28,3**	**16,3**	**1,8**	**1,8**	**2,8**	**0,5**	**10,8**		**0,57**	**0,47**
2020	**100,0**	**4,4**	**10,6**	**20,2**	**28,6**	**17,2**	**1,8**	**1,8**		**2,5**	**12,5**		**0,58**	
2022	**100,0**	**4,3**	**9,6**	**19,2**	**27,6**	**18,6**	**2,6**	**3,8**	**3,5**			**10,1**	**0,73**	
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*														
Thành thị/*Urban*														
2010	100,0	3,1	9,3	17,6	22,0	18,1	5,3	3,2	0,5	5,8	14,4		0,71	0,05
2012	100,0	2,7	9,0	17,6	22,5	18,2	5,2	2,9	0,5	5,0	15,5		0,89	0,05
2014	100,0	2,4	8,5	16,5	22,5	18,7	4,6	2,8	0,6	4,8	17,4		1,16	0,04
2016	100,0	2,5	8,4	16,1	22,3	20,3	2,8	2,8	0,6	4,4	18,5		1,27	0,04
2018	100,0	2,2	7,8	14,9	22,5	21,1	2,3	2,7	4,2	0,8	20,1		1,48	1,21
2020	100,0	2,1	7,4	15,9	23,6	20,8	2,2	2,3		3,4	21,0		1,37	
2022	100,0	2,2	6,3	15,4	22,2	22,4	2,7	5,0	4,6			17,7	1,57	

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Đại học/ *University*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Nông thôn/*Rural*														
2010	100,0	7,3	16,5	24,9	29,3	12,2	2,6	1,6	0,2	2,5	2,8		0,02	0,03
2012	100,0	6,9	16,2	24,7	29,7	12,5	2,5	1,4	0,3	2,5	3,4		0,03	0,01
2014	100,0	6,6	15,4	24,3	30,4	12,5	2,3	1,4	0,3	2,4	4,4		0,05	0,02
2016	100,0	6,8	14,6	23,7	31,0	13,2	1,6	1,4	0,4	2,3	5,1		0,07	0,01
2018	100,0	6,8	13,8	23,0	31,3	13,8	1,6	1,4	2,1	0,4	5,9		0,08	0,07
2020	100,0	5,8	12,4	22,7	31,5	15,0	1,6	1,4		2,0	7,4		0,12	
2022	100,0	5,8	11,8	21,7	31,1	16,1	2,5	3,1	2,8			5,1	0,17	
6 vùng/*6 regions*														
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*														
2010	100,0	2,7	6,4	13,0	35,9	18,2	4,8	3,7	0,6	4,4	9,7		0,56	0,04
2012	100,0	2,5	6,2	13,0	35,7	18,3	4,9	3,4	0,6	4,3	10,6		0,67	0,02
2014	100,0	2,3	5,9	12,5	36,5	17,7	4,4	3,2	0,7	3,9	12,1		0,84	0,07
2016	100,0	1,7	5,6	12,1	35,5	19,8	2,7	3,4	0,9	3,7	13,4		1,12	0,06
2018	100,0	1,6	5,1	10,8	34,8	20,6	2,4	3,4	3,6	0,9	15,3		1,42	1,20
2020	100,0	1,2	4,2	10,8	35,4	21,9	2,2	2,9		3,0	17,1		1,27	
2022	100,0	1,4	3,7	10,2	33,8	23,2	2,9	5,7	4,5			13,3	1,35	

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*												
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Đại học/ *University*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*														
2010	100,0	11,7	12,8	21,1	29,0	11,6	3,1	2,4	0,3	4,1	3,9		0,04	0,05
2012	100,0	11,5	12,9	20,4	29,7	12,0	2,8	1,8	0,4	4,1	4,4		0,08	0,02
2014	100,0	10,6	12,6	20,0	29,1	12,4	2,7	1,9	0,4	3,9	6,2		0,11	-
2016	100,0	11,4	11,5	19,8	29,6	13,2	1,5	1,9	0,4	3,5	7,0		0,20	0,01
2018	100,0	11,1	10,2	18,5	30,9	13,8	1,5	2,1	3,2	0,5	8,1		0,19	0,16
2020	100,0	9,8	8,9	18,5	31,7	14,7	1,5	2,2		3,1	9,3		0,35	
2022	100,0	9,9	8,2	16,4	30,0	17,0	2,6	5,0	3,1			7,1	0,66	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*														
2010	100,0	5,4	13,0	22,6	29,3	15,3	3,0	1,9	0,3	3,7	5,4		0,12	0,04
2012	100,0	4,7	12,4	22,1	30,5	15,7	2,7	1,7	0,3	3,5	6,1		0,20	0,05
2014	100,0	4,4	12,0	21,9	30,1	15,7	2,7	1,6	0,4	3,4	7,5		0,24	0,02
2016	100,0	4,8	11,7	20,8	30,9	16,6	1,6	1,5	0,4	3,3	8,2		0,25	0,01
2018	100,0	5,0	11,4	20,2	29,7	17,0	1,4	1,6	3,2	0,5	9,8		0,23	0,19
2020	100,0	4,6	10,1	20,3	30,0	16,9	1,9	1,7		2,8	11,3		0,44	
2022	100,0	4,3	9,8	19,3	29,7	17,5	2,7	4,1	3,6			8,5	0,49	

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Đại học/ *University*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*														
2010	100,0	9,0	13,7	26,1	26,3	13,4	3,0	1,1	0,2	3,1	4,0		0,04	0,02
2012	100,0	9,0	13,0	26,4	26,5	13,1	2,9	1,3	0,3	2,6	4,8		0,16	0,02
2014	100,0	9,6	13,1	24,5	26,6	13,4	2,0	1,0	0,3	2,4	6,8		0,25	0,05
2016	100,0	9,9	11,3	24,7	27,8	13,5	1,4	0,9	0,3	2,6	7,5		0,19	0,01
2018	100,0	8,7	10,6	24,4	28,3	14,0	1,6	1,0	2,3	0,4	8,5		0,28	0,22
2020	100,0	7,9	9,9	24,7	28,5	14,8	1,6	1,2		2,5	8,7		0,17	
2022	100,0	6,6	9,2	22,8	28,1	16,7	2,6	2,9	2,8			8,0	0,32	
Đông Nam Bộ/*South East*														
2010	100,0	4,0	14,4	26,0	21,7	15,4	4,2	1,6	0,3	3,0	9,2		0,32	0,02
2012	100,0	3,4	13,6	25,5	22,8	15,9	4,0	1,4	0,3	2,7	10,0		0,36	0,02
2014	100,0	3,0	12,7	24,4	22,7	17,2	3,4	1,5	0,5	2,6	11,5		0,61	0,02
2016	100,0	3,1	12,0	23,3	22,9	18,1	2,6	1,6	0,4	2,4	13,2		0,47	0,02
2018	100,0	3,0	10,9	21,6	23,7	19,2	2,6	1,4	2,5	0,5	14,1		0,68	0,53
2020	100,0	2,6	10,2	21,6	24,1	20,1	1,9	1,1		2,0	15,9		0,51	0,01
2022	100,0	2,5	8,3	21,3	22,2	22,4	2,6	2,5	3,8			13,6	0,77	

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*												
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Đại học/ *University*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*														
2010	100,0	7,8	26,6	32,1	17,0	7,9	2,1	0,7	0,1	2,3	3,4		0,05	0,05
2012	100,0	7,3	26,6	32,3	17,0	8,0	1,9	0,8	0,1	2,0	4,0		0,08	0,01
2014	100,0	6,8	25,6	32,3	17,7	8,3	1,8	0,7	0,2	2,0	4,7		0,10	0,01
2016	100,0	6,7	24,5	31,7	19,1	8,7	1,3	0,7	0,2	1,9	5,1		0,14	0,01
2018	100,0	6,3	23,4	31,2	19,7	9,7	1,3	0,7	1,6	0,2	5,8		0,12	0,10
2020	100,0	5,5	21,6	31,0	20,2	10,2	1,5	0,8		1,6	7,4		0,21	
2022	100,0	5,7	19,8	29,4	20,8	11,2	2,2	2,0	2,2			6,5	0,30	
5 nhóm thu nhập chung cả nước ***Income quintile for whole country***														
Nhóm 1 /*Quintile 1*														
2010	100,0	15,5	22,6	26,8	25,0	8,1	0,8	0,4	0,1	0,5	0,3			
2012	100,0	15,7	22,3	26,5	25,6	7,9	0,7	0,3	0,1	0,6	0,4			
2014	100,0	15,2	21,8	27,3	25,9	7,6	0,6	0,4	0,1	0,6	0,6			
2016	100,0	16,9	20,7	26,2	26,3	7,8	0,4	0,3	0,1	0,7	0,6			
2018	100,0	15,4	19,2	25,0	28,6	8,8	0,6	0,5	0,7	0,1	1,0		-	0,01
2020	100,0	13,5	17,8	26,2	28,6	10,0	0,8	0,6		0,9	1,6		0,01	
2022	100,0	12,8	16,9	25,4	28,3	11,1	1,4	1,5	1,2			1,4	0,02	

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Đại học/ *University*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Nhóm 2/*Quintile 2*														
2010	100,0	7,5	18,1	27,0	30,0	12,2	1,9	1,1	0,1	1,5	0,8			
2012	100,0	6,7	18,5	27,3	29,8	12,2	1,6	0,9	0,2	1,6	1,3			0,01
2014	100,0	6,0	18,0	26,7	30,4	12,5	1,8	1,0	0,2	1,5	1,9		0,01	0,01
2016	100,0	6,7	17,9	26,6	31,2	11,7	1,2	0,9	0,2	1,5	2,1		0,02	0,01
2018	100,0	5,9	16,1	25,3	30,6	14,0	1,4	1,1	1,8	0,3	3,5		0,03	0,02
2020	100,0	4,2	13,4	23,8	32,5	15,5	1,6	1,4		2,0	5,6		0,07	
2022	100,0	4,7	12,9	23,3	30,0	16,8	2,6	3,0	2,4			4,1	0,13	
Nhóm 3/*Quintile 3*														
2010	100,0	4,7	14,9	24,7	30,8	14,4	3,3	1,8	0,3	2,8	2,3		0,01	
2012	100,0	3,7	13,6	24,4	31,5	15,0	3,5	1,7	0,3	2,9	3,5		0,01	0,02
2014	100,0	3,4	13,2	23,8	31,1	15,4	3,3	1,8	0,5	2,7	4,9		0,05	0,01
2016	100,0	3,7	13,3	23,4	31,6	15,9	2,2	1,7	0,5	2,6	5,3		0,05	0,02
2018	100,0	3,1	11,7	21,7	31,3	16,9	2,1	2,1	2,9	0,6	7,7		0,1	0,10
2020	100,0	2,7	10,0	20,9	30,6	18,6	2,1	2,0		2,7	10,1		0,22	
2022	100,0	2,7	8,9	19,5	29,5	20,6	2,7	4,5	3,6			7,8	0,27	

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Đại học/ *University*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/*Quintile 4*														
2010	100,0	2,5	10,6	20,8	28,2	16,4	5,1	3,2	0,5	5,2	7,3		0,07	0,04
2012	100,0	2,2	10,3	20,3	28,5	17,2	4,9	2,9	0,6	4,6	8,4		0,11	0,04
2014	100,0	1,9	8,8	18,9	29,3	17,9	4,6	2,8	0,7	4,7	10,3		0,18	0,06
2016	100,0	2,1	9,2	19,4	29,0	18,9	2,9	2,7	0,8	3,8	10,9		0,27	0,01
2018	100,0	1,7	7,6	17,1	28,3	20,8	2,7	2,7	3,9	0,8	13,5		0,44	0,41
2020	100,0	1,7	7,6	17,2	28,7	20,3	2,4	2,5		3,2	16,1		0,54	
2022	100,0	1,5	6,2	15,9	27,8	22,4	3,0	4,8	4,7			12,9	0,70	
Nhóm 5/*Quintile 5*														
2010	100,0	1,4	6,8	15,3	21,6	18,0	5,6	3,6	0,6	6,8	19,3		1,00	0,06
2012	100,0	1,2	6,9	15,3	22,2	17,8	5,4	3,1	0,6	6,2	20,1		1,25	0,04
2014	100,0	1,2	6,0	13,5	22,9	18,1	4,5	2,9	0,6	5,8	22,9		1,64	0,05
2016	100,0	1,1	5,8	13,9	23,6	20,1	2,6	2,9	0,7	5,1	22,7		1,58	0,06
2018	100,0	1,1	5,4	13,0	23,0	19,9	2,3	2,7	4,5	0,8	25,9		2,05	1,65
2020	100,0	1,0	5,2	14,0	23,1	20,4	2,3	2,3		3,5	26,5		1,90	0,01
2022	100,0	0,9	4,3	13,0	22,8	21,2	3,2	5,0	5,2			22,1	2,30	

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*												
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Đại học/ *University*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Giới tính/*Sex*														
Nam/*Male*														
2010	100,0	3,7	11,8	22,7	28,1	14,6	5,0	3,2	0,4	3,3	6,9		0,30	0,06
2012	100,0	3,5	11,5	22,4	28,5	14,9	5,0	2,8	0,5	3,1	7,5		0,37	0,04
2014	100,0	3,3	10,7	21,7	29,1	15,3	4,4	2,7	0,6	3,0	8,8		0,52	0,03
2016	100,0	3,5	10,3	21,0	29,3	16,5	3,0	2,7	0,8	2,9	9,5		0,57	0,03
2018	100,0	3,4	9,4	20,0	29,2	17,4	2,8	2,8	2,7	0,9	10,7		0,70	0,58
2020	100,0	2,9	8,7	19,9	29,0	18,1	3,1	2,7		2,4	12,6		0,69	
2022	100,0	4,2	9,2	19,2	29,1	18,7	2,8	3,7	3,3			9,3	0,63	
Nữ/*Female*														
2010	100,0	8,1	16,5	22,7	26,1	13,5	2,0	1,1	0,2	3,7	5,9		0,17	0,01
2012	100,0	7,6	16,3	22,6	26,6	13,6	1,8	1,0	0,2	3,5	6,7		0,22	0,01
2014	100,0	7,0	15,6	21,9	26,8	13,8	1,8	1,0	0,3	3,3	8,3		0,29	0,02
2016	100,0	7,1	14,7	21,5	27,1	14,6	1,0	1,0	0,2	3,1	9,4		0,36	0,02
2018	100,0	6,8	13,8	20,4	27,4	15,3	0,9	1,0	3,0	0,3	10,8		0,44	0,36
2020	100,0	5,8	12,3	20,4	28,2	16,3	0,6	1,0		2,6	12,4		0,49	
2022	100,0	4,7	10,9	19,1	23,1	18,4	2,2	4,3	4,0			12,3	1,01	

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Đại học/ *University*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Nhóm tuổi/*Age group*														
15-19														
2010	100,0	1,7	2,9	16,4	54,4	23,1	1,1	0,2	0,1	0,1				0,01
2012	100,0	1,7	2,9	16,5	54,3	23,0	1,2	0,2	0,1	0,1				0,01
2014	100,0	1,3	2,2	15,1	56,2	24,3	0,7	0,1	0,0	0,1	0,1			0,02
2016	100,0	1,3	2,0	14,1	60,1	22,1	0,3	0,1	0,0	0,1	0,0		0,04	0,01
2018	100,0	1,1	1,4	11,7	62,4	22,8	0,3	0,2	0,0	0,0	0,0			
2020	100,0	0,9	1,2	13,6	62,2	21,6	0,3	0,1		0,0	0,1			
2022	100,0	0,8	1,0	10,4	61,1	26,1	0,2	0,3	0,1					
20-24														
2010	100,0	2,9	5,3	15,2	22,0	37,7	3,4	2,5	0,7	4,3	6,0		0,02	0,01
2012	100,0	2,4	3,9	13,5	21,8	38,0	3,2	2,4	1,1	4,4	9,3		0,03	0,01
2014	100,0	1,8	3,1	12,9	21,1	37,7	2,8	2,1	1,4	3,9	13,1		0,05	0,06
2016	100,0	1,9	2,9	12,5	21,3	39,2	1,7	1,7	1,3	3,2	14,2		0,04	0,03
2018	100,0	1,9	2,2	11,9	20,0	43,7	1,2	1,2	2,1	1,1	14,6		0,08	0,08
2020	100,0	1,9	2,5	11,6	20,8	46,4	1,1	1,2		1,3	13,2		0,12	
2022	100,0	1,3	1,6	9,8	18,4	51,8	1,2	1,5	4,7			9,7	0,02	

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Đại học/ *University*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
25-29														
2010	100,0	4,3	9,5	23,0	19,6	15,2	4,6	3,9	0,7	6,0	13,0		0,33	0,01
2012	100,0	3,8	7,6	20,8	21,8	16,1	5,0	3,8	0,9	5,8	14,0		0,47	0,02
2014	100,0	3,0	6,1	17,3	22,9	17,5	4,1	3,5	1,3	5,3	18,5		0,49	0,02
2016	100,0	2,9	4,4	14,4	23,9	19,9	2,1	3,2	1,7	4,8	22,3		0,55	0,02
2018	100,0	2,4	3,2	12,4	23,5	20,5	2,2	2,5	4,3	1,8	26,7		0,49	0,37
2020	100,0	2,1	2,8	13,3	23,5	22,4	1,9	2,3		3,5	27,9		0,38	
2022	100,0	2,0	2,3	12,6	21,3	25,1	2,5	4,1	9,8			19,8	0,57	
30-34														
2010	100,0	6,3	14,2	31,5	19,3	7,5	4,2	1,9	0,4	3,2	11,2		0,42	0,02
2012	100,0	5,8	13,7	28,2	19,7	9,9	4,0	2,0	0,4	3,4	12,3		0,61	0,01
2014	100,0	4,7	10,4	23,8	21,1	13,1	4,1	2,5	0,6	4,3	14,6		0,81	0,01
2016	100,0	4,6	8,1	21,5	21,5	16,4	2,4	3,2	0,8	4,6	15,9		1,05	0,01
2018	100,0	3,7	6,2	18,3	21,9	18,1	2,6	3,0	4,5	1,3	19,0		1,28	0,97
2020	100,0	2,7	4,5	15,6	23,5	19,9	2,5	2,8		3,9	23,7		0,98	
2022	100,0	2,4	3,8	13,2	22,3	21,1	3,4	5,7	8,6			18,4	1,09	

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Đại học/ *University*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
35-39														
2010	100,0	5,3	13,1	29,0	26,4	9,7	4,6	1,7	0,2	2,3	7,3		0,27	0,04
2012	100,0	5,2	12,8	31,2	25,9	8,1	4,4	1,3	0,2	2,0	8,7		0,44	0,01
2014	100,0	5,7	13,1	31,3	23,8	7,3	4,0	1,4	0,2	2,0	10,5		0,72	0,01
2016	100,0	6,3	13,5	29,2	20,5	10,6	2,7	1,6	0,3	2,2	12,3		0,84	0,01
2018	100,0	5,6	10,2	24,5	21,0	13,6	2,7	2,2	3,0	0,6	15,4		1,28	0,95
2020	100,0	3,5	7,3	20,3	22,1	17,3	2,7	2,9		3,0	19,7		1,30	
2022	100,0	3,3	5,7	18,2	21,0	19,0	3,8	5,7	4,9			17,1	1,32	
40-44														
2010	100,0	5,1	13,4	25,6	29,9	11,3	3,9	1,8	0,2	2,9	5,6		0,24	0,01
2012	100,0	5,2	13,3	25,3	29,5	12,1	4,2	1,5	0,1	2,1	6,3		0,28	0,01
2014	100,0	5,3	12,3	26,6	29,7	11,4	3,7	1,2	0,2	2,1	7,0		0,50	0,01
2016	100,0	6,1	11,9	28,0	28,6	10,4	2,7	1,3	0,2	1,6	8,4		0,75	0,02
2018	100,0	6,0	12,0	28,6	26,2	9,3	2,9	1,5	1,4	0,3	10,9		0,89	0,80
2020	100,0	5,0	11,2	28,0	23,2	10,4	2,7	1,7		1,6	14,6		1,48	
2022	100,0	4,9	9,7	24,1	20,5	13,5	4,4	3,8	2,8			14,6	1,85	

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Đại học/ *University*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
45-49														
2010	100,0	4,3	13,8	24,0	31,4	10,4	3,3	2,3	0,2	3,9	6,1		0,19	0,07
2012	100,0	4,5	13,9	24,9	31,5	10,7	3,4	1,8	0,1	3,2	5,9		0,22	0,04
2014	100,0	4,8	13,4	24,9	31,6	11,7	3,0	1,3	0,2	2,4	6,5		0,31	0,05
2016	100,0	5,3	12,8	24,6	31,0	13,7	2,1	1,3	0,3	2,0	6,6		0,36	0,02
2018	100,0	5,9	11,8	23,6	30,1	14,6	1,9	1,7	1,5	0,3	8,1		0,42	0,37
2020	100,0	5,2	10,9	26,2	30,2	13,1	2,6	1,4		1,3	8,4		0,68	
2022	100,0	4,7	10,1	26,8	27,5	11,5	4,5	2,3	1,7			9,8	1,07	
50-54														
2010	100,0	4,3	15,8	22,9	29,8	8,1	4,2	2,7	0,2	5,1	6,3		0,39	0,06
2012	100,0	4,3	14,8	22,8	32,0	9,2	3,4	2,0	0,2	4,4	6,6		0,31	0,02
2014	100,0	4,3	13,8	23,8	32,0	9,8	3,1	2,3	0,2	3,6	6,4		0,48	0,04
2016	100,0	4,9	13,3	23,6	32,5	12,4	1,5	1,7	0,2	3,0	6,4		0,42	0,02
2018	100,0	4,8	12,8	23,9	32,0	13,5	1,4	1,5	2,7	0,2	6,7		0,46	0,38
2020	100,0	5,2	12,8	23,2	31,8	14,4	1,9	1,2		2,0	7,2		0,31	
2022	100,0	5,2	10,9	23,6	30,2	15,9	3,1	2,4	1,5			6,6	0,62	

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*												
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Đại học/ *University*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
55-59														
2010	100,0	6,1	20,7	24,0	24,3	6,1	4,1	2,8	0,3	4,8	6,5		0,46	0,11
2012	100,0	5,1	18,9	23,4	27,8	7,7	3,5	2,4	0,2	4,2	6,3		0,53	0,08
2014	100,0	4,6	16,8	22,3	30,8	8,4	3,3	2,5	0,1	4,3	6,4		0,46	0,03
2016	100,0	5,0	14,9	22,2	31,1	10,6	2,1	2,5	0,2	4,3	6,7		0,44	0,03
2018	100,0	4,7	13,8	22,9	31,4	11,6	1,4	2,4	3,8	0,2	7,3		0,37	0,34
2020	100,0	4,5	13,8	23,4	31,7	12,9	1,5	1,8		2,7	7,4		0,28	
2022	100,0	4,6	12,9	23,6	31,3	13,5	2,1	4,1	1,8			5,7	0,41	
60+														
2010	100,0	17,2	34,8	20,4	10,9	3,2	2,7	2,0	0,1	3,9	4,5		0,23	0,08
2012	100,0	14,6	33,8	22,1	12,8	4,2	2,2	1,7	0,2	4,0	4,2		0,26	0,06
2014	100,0	12,4	31,5	21,8	15,9	4,9	2,5	1,7	0,1	3,8	5,2		0,35	0,02
2016	100,0	10,8	28,7	22,1	18,1	6,6	2,0	1,8	0,1	3,8	5,7		0,32	0,04
2018	100,0	9,8	26,1	21,5	20,3	7,6	1,8	2,1	4,0	0,1	6,2		0,47	0,42
2020	100,0	8,6	24,1	22,6	23,2	8,2	1,4	1,8		3,8	6,0		0,27	0,01
2022	100,0	8,2	21,1	22,5	24,1	9,4	1,6	5,5	1,9			5,3	0,38	

2.2 Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ

Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*			
2010	**101,2**	**94,1**	**71,9**
2012	**103,3**	**92,0**	**71,9**
2014	**101,6**	**94,4**	**75,7**
2016	**100,9**	**95,8**	**74,7**
2018	**100,4**	**96,4**	**77,1**
2020	**100,3**	**95,6**	**81,9**
2022	**99,8**	**95,1**	**84,1**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*			
Thành thị/ *Urban*			
2010	100,0	96,4	84,4
2012	101,3	95,2	83,6
2014	100,4	98,1	86,5
2016	100,0	95,9	87,1
2018	100,8	97,2	85,6
2020	99,6	96,5	88,0
2022	99,4	96,1	89,2
Nông thôn/ *Rural*			
2010	101,6	93,3	67,6
2012	104,0	90,9	67,7
2014	102,1	93,0	71,7
2016	101,3	95,7	70,1
2018	100,3	96,0	73,5
2020	100,7	95,1	78,7
2022	99,9	94,5	81,2
6 vùng/ *6 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2010	99,6	100,9	88,8
2012	102,9	97,1	87,4
2014	99,1	97,5	90,5
2016	100,5	99,2	90,2
2018	100,5	98,8	91,6
2020	100,2	98,6	98,2
2022	99,7	98,6	97,5

2.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midland and mountain areas*			
2010	101,8	94,2	63,8
2012	104,5	89,9	62,9
2014	102,6	94,6	69,1
2016	101,6	95,9	64,5
2018	99,2	97,2	69,9
2020	100,7	95,7	76,7
2022	100,1	97,2	80,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central area and Central coastal area*			
2010	99,6	97,8	75,3
2012	102,9	95,6	78,1
2014	101,2	96,5	81,2
2016	99,9	97,5	79,0
2018	100,2	98,9	78,6
2020	99,7	98,1	86,7
2022	99,0	96,1	88,6
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2010	104,8	86,7	60,1
2012	105,3	89,6	62,3
2014	103,4	88,5	58,5
2016	102,6	89,6	61,1
2018	103,4	88,6	70,4
2020	100,3	92,7	64,1
2022	99,2	94,0	74,3
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2010	99,8	95,7	71,4
2012	100,2	93,6	71,8
2014	101,4	96,3	78,9
2016	99,0	97,3	78,3
2018	99,9	95,7	74,3
2020	99,7	94,1	80,0
2022	99,4	92,6	83,3

2.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2010	103,8	83,5	57,7
2012	104,7	83,5	57,1
2014	103,9	89,2	60,7
2016	102,9	91,4	63,2
2018	100,9	93,5	69,4
2020	101,7	90,6	66,8
2022	101,0	89,7	69,1
Giới tính/ *Sex*			
Nam/ *Male*			
2010	102,3	94,2	67,6
2012	104,1	91,2	68,7
2014	102,3	94,4	71,0
2016	100,9	95,2	70,4
2018	100,2	96,6	73,3
2020	100,3	94,8	79,3
2022	99,6	95,7	84,9
Nữ/ *Female*			
2010	100,0	93,9	76,4
2012	102,4	92,8	75,3
2014	100,9	94,3	80,7
2016	100,9	96,4	79,1
2018	100,6	96,1	81,2
2020	100,4	96,4	84,6
2022	100,3	93,2	81,6
Dân tộc của chủ hộ/ *Ethnicity of household head*			
Kinh			
2010	100,5	96,7	77,7
2012	102,6	94,5	78,1
2014	101,0	96,3	82,1
2016	100,3	97,7	81,3
2018	100,3	97,9	83,0
2020	100,3	96,6	86,7
2022	99,7	95,8	87,9

2.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Tày				
	2010	99,5	100,8	70,5
	2012	104,2	93,9	79,4
	2014	101,3	100,0	80,4
	2016	102,8	96,7	85,9
	2018	96,9	102,9	89,2
	2020	102,8	99,6	93,4
	2022	97,1	98,8	87,1
Thái				
	2010	104,0	98,2	43,7
	2012	103,5	92,3	45,7
	2014	102,3	93,1	39,3
	2016	103,2	99,4	49,8
	2018	99,2	99,6	61,7
	2020	102,7	96,4	67,5
	2022	100,1	93,3	71,8
Hoa				
	2010	100,3	95,0	66,0
	2012	110,1	92,0	77,4
	2014	100,9	96,9	80,9
	2016	104,5	90,9	89,5
	2018	102,3	92,9	70,7
	2020	106,2	90,2	88,1
	2022	102,9	92,5	82,8
Khơ me				
	2010	105,8	65,8	34,8
	2012	113,0	67,4	27,5
	2014	111,4	68,2	35,3
	2016	104,3	81,0	36,7
	2018	102,8	80,2	46,1
	2020	100,2	76,2	33,0
	2022	102,0	77,4	46,7

2.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Mường				
	2010	100,0	101,7	59,2
	2012	104,2	92,9	60,2
	2014	94,8	98,5	72,6
	2016	99,9	102,5	70,7
	2018	96,1	102,6	86,8
	2020	97,8	93,9	79,0
	2022	101,2	97,1	89,2
Nùng				
	2010	107,1	94,0	56,3
	2012	104,6	99,5	55,2
	2014	104,6	102,6	61,8
	2016	103,1	105,8	62,5
	2018	100,7	98,1	83,3
	2020	98,3	96,3	93,6
	2022	102,4	91,0	95,1
H'mông				
	2010	98,5	62,3	20,4
	2012	102,4	64,1	20,4
	2014	108,0	69,2	26,1
	2016	102,4	72,4	30,9
	2018	102,0	80,7	23,6
	2020	98,1	88,5	33,7
	2022	101,1	95,7	41,2
Dao				
	2010	108,4	84,0	38,5
	2012	109,0	75,5	23,5
	2014	105,6	89,1	27,8
	2016	106,5	92,5	24,9
	2018	98,2	96,2	33,2
	2020	102,6	95,3	49,1
	2022	103,6	94,2	56,8

2.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Khác/ *Others*			
2010	106,8	69,6	34,6
2012	108,7	74,4	38,2
2014	105,4	82,0	43,9
2016	103,7	83,3	35,5
2018	103,8	83,9	40,7
2020	99,6	85,0	41,8
2022	98,0	86,9	45,9

2.3 Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ

Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*			
2010	**91,9**	**81,3**	**58,2**
2012	**92,4**	**81,4**	**59,4**
2014	**93,0**	**84,4**	**63,1**
2016	**97,0**	**90,4**	**68,6**
2018	**97,3**	**92,1**	**72,0**
2020	**98,1**	**93,4**	**76,1**
2022	**95,8**	**90,6**	**77,2**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*			
Thành thị/ *Urban*			
2010	92,8	86,0	69,6
2012	92,6	85,0	70,2
2014	93,6	88,9	73,2
2016	97,6	93,9	79,6
2018	97,6	93,9	82,4
2020	98,0	94,9	82,2
2022	95,6	91,4	82,4
Nông thôn/ *Rural*			
2010	91,6	79,7	54,4
2012	92,4	80,1	55,6
2014	92,8	82,7	59,3
2016	96,8	89,0	64,5
2018	97,1	91,3	67,7
2020	98,1	92,6	72,9
2022	95,9	90,1	74,1
6 vùng/ *6 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2010	93,4	89,8	73,5
2012	94,4	88,2	75,8
2014	93,3	89,9	77,1
2016	97,9	96,1	84,0
2018	98,2	97,0	85,5
2020	98,5	98,5	90,7
2022	96,1	94,1	90,0

2.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midland and mountain areas*			
2010	90,4	77,7	51,0
2012	91,6	77,1	49,8
2014	92,9	82,7	56,9
2016	96,6	87,6	58,7
2018	97,0	90,7	64,9
2020	98,4	93,6	70,6
2022	96,3	91,6	73,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central area and Central coastal area*			
2010	91,9	84,3	60,7
2012	92,8	84,7	64,6
2014	92,9	85,5	67,3
2016	97,3	92,2	71,6
2018	97,3	93,5	72,8
2020	98,1	95,5	80,7
2022	97,0	94,0	82,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2010	90,1	74,2	47,2
2012	91,9	77,7	50,0
2014	91,6	77,3	48,5
2016	95,6	82,7	55,2
2018	97,6	85,6	63,5
2020	97,3	88,4	60,9
2022	90,7	84,0	68,6
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2010	92,7	84,4	59,7
2012	92,1	83,4	60,0
2014	93,4	87,0	65,1
2016	97,8	93,1	72,0
2018	96,4	93,1	72,2
2020	97,4	90,9	74,2
2022	95,2	88,4	74,0

2.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*			
2010	91,7	71,4	45,1
2012	91,0	73,3	45,1
2014	93,3	79,4	50,3
2016	96,1	85,6	58,5
2018	96,9	87,7	64,6
2020	97,9	87,4	62,5
2022	95,8	85,5	63,9
Giới tính/ *Sex*			
Nam/ *Male*			
2010	92,3	80,1	53,7
2012	92,2	79,8	55,2
2014	93,4	83,8	58,2
2016	97,1	89,3	63,7
2018	97,2	91,6	67,7
2020	98,0	92,5	73,5
2022	95,7	90,9	77,8
Nữ/ *Female*			
2010	91,5	82,6	63,1
2012	92,7	83,0	63,9
2014	92,6	85,1	68,3
2016	97,0	91,6	73,6
2018	97,4	92,7	76,7
2020	98,1	94,3	79,0
2022	95,9	89,4	75,1
Dân tộc của chủ hộ/ *Ethinicity of household head*			
Kinh			
2012	93,0	84,5	65,1
2014	93,4	86,9	69,0
2016	97,5	93,2	75,2
2018	97,5	94,3	78,1
2020	98,3	94,7	81,0
2022	95,8	91,4	80,7

2.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Tày				
	2012	95,3	87,1	61,3
	2014	93,4	89,6	66,3
	2016	98,1	92,6	69,4
	2018	97,8	94,9	81,0
	2020	99,7	97,1	82,5
	2022	95,2	95,1	79,4
Thái				
	2012	92,5	78,4	35,0
	2014	93,2	81,3	32,8
	2016	97,8	89,4	45,8
	2018	96,4	94,4	60,6
	2020	98,3	91,7	62,9
	2022	97,5	91,9	66,0
Hoa				
	2012	94,8	81,9	69,8
	2014	95,6	90,3	65,0
	2016	100,0	91,1	75,3
	2018	98,4	89,8	61,0
	2020	98,1	89,7	72,3
	2022	100,0	92,6	79,0
Khơ me				
	2012	88,1	55,1	22,8
	2014	89,1	59,9	24,1
	2016	94,8	70,8	31,8
	2018	95,3	74,9	40,3
	2020	93,4	70,1	30,0
	2022	90,8	73,8	43,7
Mường				
	2012	93,3	84,7	47,1
	2014	89,2	90,3	62,7
	2016	95,4	94,5	65,5
	2018	96,0	98,2	70,4
	2020	96,3	94,8	74,6
	2022	94,3	88,2	82,4

2.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Nùng				
	2012	91,6	78,0	41,4
	2014	96,5	89,2	51,2
	2016	96,6	92,4	61,4
	2018	99,2	95,5	71,5
	2020	98,7	95,8	81,1
	2022	96,0	92,0	80,7
H'mông				
	2012	84,4	46,0	13,7
	2014	89,4	57,3	18,3
	2016	91,1	63,3	25,0
	2018	96,0	72,7	20,9
	2020	95,2	82,5	29,9
	2022	97,2	89,9	39,1
Dao				
	2012	89,2	61,8	17,5
	2014	90,5	71,5	19,5
	2016	98,1	81,1	23,5
	2018	94,8	85,5	32,7
	2020	98,6	88,2	46,2
	2022	97,3	87,3	48,4
Khác/ *Others*				
	2012	88,4	61,1	28,2
	2014	90,5	66,7	32,9
	2016	94,2	73,6	30,0
	2018	96,8	76,9	34,4
	2020	95,8	81,2	36,4
	2022	93,7	79,7	42,3

2.4 Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, dân tộc của chủ hộ, và cấp học

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, ethnicity of household head, education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*							
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Trường không thu học phí/ *The school does not charge tuition fees*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*									
2010	**38,6**	**24,0**	**13,0**	**3,2**	**11,7**	**1,5**	**66,1**		**2,1**
2012	**45,2**	**25,2**	**11,2**	**1,6**	**15,8**	**1,5**	**58,9**		**3,5**
2014	**43,2**	**21,0**	**11,4**	**1,2**	**10,3**	**1,4**	**65,4**		**2,9**
2016	**42,1**	**24,4**	**10,1**	**0,6**	**8,5**	**1,5**	**70,3**		**3,4**
2018	**41,6**	**20,4**	**8,2**	**0,5**	**8,0**	**1,8**	**69,9**		**3,3**
2020	**40,6**	**12,6**	**8,4**	**0,3**	**6,4**	**1,6**	**78,5**		**2,0**
2022	**37,8**	**9,1**	**7,7**	**0,2**	**5,3**	**0,9**	**65,5**	**9,0**	**7,2**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*									
Thành thị/ *Urban*									
2010	27,6	13,6	4,0	4,1	2,1	2,5	81,4		2,1
2012	33,7	11,8	3,4	1,5	6,2	2,4	79,4		1,9
2014	32,8	9,8	2,5	1,4	1,6	1,5	83,1		2,8
2016	32,7	10,1	2,6	0,5	1,4	1,9	87,0		2,6
2018	31,6	7,1	1,4	0,6	0,6	2,0	87,5		3,1
2020	33,5	4,9	2,8	0,2	2,8	1,5	88,2		1,6
2022	31,4	5,4	2,6	0,4	2,0	0,6	73,4	10,3	8,6

2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, dân tộc của chủ hộ, và cấp học**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, ethnicity of household head and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*							
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Trường không thu học phí/ *The school does not charge tuition fees*	Khác/ *Others*
Nông thôn/ *Rural*									
2010	43,3	26,9	15,5	2,9	14,4	1,2	61,9		2,1
2012	50,2	29,0	13,5	1,7	18,6	1,2	53,0		3,9
2014	48,0	24,5	14,2	1,1	13,0	1,4	59,9		3,0
2016	46,6	29,1	12,5	0,7	10,9	1,3	64,7		3,6
2018	46,7	24,9	10,6	0,5	10,5	1,8	63,9		3,4
2020	44,6	16,0	10,8	0,3	8,0	1,7	74,3		2,2
2022	41,8	10,9	10,1	0,1	6,9	1,1	61,9	8,4	6,5
6 vùng/ *6 regions*									
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*									
2010	29,7	13,1	1,6	4,5	1,7	0,7	83,8		2,1
2012	33,1	13,5	1,2	2,4	2,7	0,8	80,5		2,8
2014	33,2	11,5	1,0	1,4	1,1	1,1	83,1		2,4
2016	33,1	10,2	0,7	0,6	1,0	0,8	86,6		3,0
2018	32,1	8,0	1,6	0,6	0,8	1,4	85,5		2,9
2020	33,8	3,0	0,6	0,2	1,1	1,1	91,5		2,1
2022	34,0	0,8	0,3	0,2	0,7	0,7	80,0	9,5	9,3

2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, dân tộc của chủ hộ, và cấp học**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, ethnicity of household head and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*							
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Trường không thu học phí/ *The school does not charge tuition fees*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*									
2010	52,7	32,6	18,9	1,4	39,7	1,0	44,0		0,8
2012	62,2	38,2	18,8	1,1	34,1	0,8	38,7		0,7
2014	58,3	36,7	16,2	0,8	30,3	0,8	43,1		1,4
2016	59,5	44,0	13,9	0,4	24,8	0,6	48,5		2,6
2018	58,2	38,9	11,4	0,4	19,1	1,0	51,4		2,0
2020	56,4	31,5	17,7	0,1	17,3	1,0	56,8		1,3
2022	47,1	23,3	17,0	0,1	15,6	0,5	44,6	4,4	1,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*									
2010	38,8	27,0	12,9	6,3	10,6	1,1	61,1		1,9
2012	46,2	30,8	11,4	2,6	15,6	1,5	51,4		7,4
2014	44,8	24,2	17,3	2,0	9,9	1,4	57,2		4,4
2016	43,8	31,3	15,4	1,4	7,6	1,2	60,4		4,4
2018	43,4	23,4	13,7	0,8	8,0	2,0	62,4		5,1
2020	41,1	14,6	10,2	0,3	7,1	1,7	74,5		2,7
2022	39,4	9,8	9,7	0,2	4,3	0,7	63,2	7,9	8,1

2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, dân tộc của chủ hộ, và cấp học**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, ethnicity of household head and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*							
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Trường không thu học phí/ *The school does not charge tuition fees*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*									
2010	49,7	20,8	49,2	1,8	9,5	0,8	58,0		0,8
2012	65,6	16,4	30,7	1,2	32,4	0,4	37,8		1,2
2014	52,7	22,9	31,1	1,0	15,0	0,7	51,5		1,7
2016	49,2	26,9	28,6	0,4	11,9	1,5	59,6		2,6
2018	47,8	25,0	17,6	0,3	13,2	0,6	60,0		2,2
2020	47,6	16,2	25,6	0,8	9,1	2,0	66,8		1,3
2022	41,5	11,4	18,3		10,1		51,3	11,3	3,2
Đông Nam Bộ/ *South East*									
2010	27,2	21,2	2,9	1,1	1,3	3,2	79,4		1,5
2012	34,5	16,1	3,9	0,8	3,4	1,6	80,0		0,8
2014	34,5	7,6	1,5	0,4	1,9	1,0	86,6		1,1
2016	32,0	5,7	0,6	0,2	0,2	1,7	91,5		2,2
2018	32,5	4,8	0,3	0,4	0,4	1,8	91,1		2,8
2020	33,1	2,6	1,4	0,2	0,4	1,4	91,5		1,4
2022	27,4	5,5	5,3			0,6	78,1	7,0	6,9

2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, dân tộc của chủ hộ, và cấp học**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, ethnicity of household head and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*							
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Trường không thu học phí/ *The school does not charge tuition fees*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*									
2010	45,6	25,6	6,7	1,4	2,1	2,6	73,8		4,5
2012	47,9	25,9	5,8	0,9	7,5	3,3	69,2		4,8
2014	46,9	17,7	5,5	0,9	1,8	3,2	75,0		5,2
2016	43,7	17,6	4,8	0,5	2,0	3,5	84,3		4,6
2018	43,4	13,6	4,4	0,4	3,8	3,7	78,0		3,8
2020	42,4	6,8	2,7	0,2	3,5	3,1	87,3		2,7
2022	42,5	6,2	2,5	0,3	3,6	2,6	68,6	15,2	10,7
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*									
Nhóm 1/ *Quintile 1*									
2010	62,7	47,4	22,0	1,3	18,7	1,3	47,3		1,0
2012	71,5	53,6	20,2	0,9	21,4	1,8	36,9		2,2
2014	70,5	45,0	24,2	0,8	19,1	2,0	39,6		2,6
2016	70,2	54,4	21,4	0,3	17,1	1,7	43,3		2,8
2018	67,2	44,5	16,2	0,3	14,5	2,8	48,0		2,7
2020	59,8	33,4	19,4	0,2	13,4	3,3	54,7		2,6
2022	59,2	24,9	17,2	0,2	12,3	1,8	41,2	7,4	5,1

2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, dân tộc của chủ hộ, và cấp học**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, ethnicity of household head and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*							
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Trường không thu học phí/ *The school does not charge tuition fees*	Khác/ *Others*
Nhóm 2/ *Quintile 2*									
2010	42,5	21,9	13,1	3,3	12,3	2,2	65,6		1,9
2012	48,9	22,0	11,3	2,0	16,1	2,2	59,1		4,4
2014	44,6	17,5	7,9	1,1	7,8	2,0	69,7		3,2
2016	44,5	23,4	9,1	0,8	7,1	2,0	70,5		4,2
2018	43,3	15,0	7,3	0,6	7,0	2,2	71,5		5,0
2020	40,7	6,5	6,4	0,4	5,6	1,3	83,8		1,9
2022	37,2	6,2	7,0	0,1	3,7	1,2	69,3	9,0	8,1
Nhóm 3/ *Quintile 3*									
2010	33,7	10,5	8,3	3,7	7,6	2,3	76,1		3,0
2012	38,7	7,7	5,6	1,7	12,6	1,6	72,1		4,8
2014	36,6	6,2	3,4	1,6	5,6	1,1	80,2		3,4
2016	36,2	8,3	3,3	1,1	4,5	1,3	84,6		3,8
2018	34,5	5,1	3,7	0,9	4,7	1,3	83,3		3,3
2020	36,8	2,3	2,4	0,3	3,0	1,1	89,8		1,8
2022	34,5	1,0	3,9	0,2	2,6	0,7	76,1	9,8	8,1

2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, dân tộc của chủ hộ, và cấp học**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, ethnicity of household head and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*							
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Trường không thu học phí/ *The school does not charge tuition fees*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/ *Quintile 4*									
2010	27,8	4,1	5,0	6,2	4,5	0,7	83,5		2,9
2012	33,6	3,8	5,0	2,3	12,6	0,4	74,8		3,5
2014	33,0	3,1	2,7	1,6	3,5	0,9	85,3		2,9
2016	32,9	2,7	2,8	0,6	2,8	1,1	90,4		2,6
2018	31,1	2,7	1,5	0,5	2,0	0,5	89,3		2,2
2020	34,5	1,1	1,6	0,2	2,0	0,5	92,9		1,8
2022	32,0	0,8	1,3		1,0		80,2	9,9	8,9
Nhóm 5/ *Quintile 5*									
2010	22,8	1,1	2,1	4,3	4,4	0,6	88,7		3,4
2012	29,5	1,2	1,4	2,0	8,2	0,3	83,2		3,2
2014	28,2	1,0	2,4	1,4	4,2	0,2	87,0		2,8
2016	28,4	1,4	2,0	0,6	2,5	0,7	91,2		3,7
2018	27,3	0,5	0,6	0,6	1,9	0,5	90,3		3,3
2020	27,6	0,8	1,3	0,2	1,3	0,1	94,0		1,5
2022	26,5	0,2	0,7	0,4	1,4		81,4	10,6	7,0

2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, dân tộc của chủ hộ, và cấp học**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, ethnicity of household head and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*							
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Trường không thu học phí/ *The school does not charge tuition fees*	Khác/ *Others*
Giới tính/ *Sex*									
Nam/ *Male*									
2010	38,8	23,8	13,1	3,0	11,8	1,3	67,1		2,1
2012	45,4	24,5	11,5	1,4	15,6	1,4	59,8		3,7
2014	43,2	20,6	10,9	1,1	10,4	1,5	66,4		3,0
2016	42,7	23,3	9,6	0,6	8,4	1,5	71,2		3,7
2018	41,9	19,5	7,7	0,5	8,0	1,8	70,9		3,3
2020	40,5	12,0	8,2	0,3	6,3	1,5	79,1		2,0
2022	38,6	9,3	8,7	0,1	6,3	0,6	64,4	8,7	7,0
Nữ/ *Female*									
2010	38,4	24,3	13,0	3,4	11,7	1,7	65,1		2,0
2012	45,1	25,9	11,0	1,8	16,1	1,5	57,9		3,2
2014	43,2	21,4	11,8	1,3	10,2	1,4	64,4		2,8
2016	41,6	25,5	10,5	0,7	8,7	1,5	69,3		3,0
2018	41,3	21,3	8,8	0,6	8,0	1,8	68,7		3,3
2020	40,7	13,3	8,6	0,3	6,6	1,7	77,8		2,1
2022	35,2	8,5	4,2	0,3	2,0	2,0	69,6	9,9	7,8

2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, dân tộc của chủ hộ, và cấp học**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, ethnicity of household head and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*							
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Trường không thu học phí/ *The school does not charge tuition fees*	Khác/ *Others*
Dân tộc của chủ hộ/ *Ethnicity of household head*									
Kinh									
2010	32,6	19,4	0,8	4,0	4,0	1,8	77,8		2,7
2012	38,9	20,1	0,8	2,0	10,7	1,8	69,6		4,6
2014	37,3	14,2	0,8	1,5	3,9	1,7	78,2		3,7
2016	35,8	13,5	0,9	0,8	2,9	1,8	83,5		4,1
2018	35,1	9,6	0,8	0,6	2,6	2,2	82,7		4,0
2020	35,5	4,8	0,4	0,3	2,2	1,6	89,8		2,3
2022	33,5	4,1	0,9	0,2	1,9	1,2	76,4	10,1	8,7
Tày									
2010	53,1	32,8	18,9	2,3	36,6	0,8	41,1		1,3
2012	62,6	26,4	15,2	1,2	33,6	0,7	38,2		0,6
2014	54,9	33,8	12,4	1,3	33,5	0,7	34,9		2,0
2016	53,1	35,3	15,3	0,3	25,9	0,8	46,7		2,6
2018	55,7	32,3	7,9	1,0	18,9	1,0	48,2		2,4
2020	56,6	25,4	10,5	0,3	18,8	2,3	56,2		2,2
2022	45,9	18,9	18,6	1,1	21,3		35,9	6,1	2,5

2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, dân tộc của chủ hộ, và cấp học**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, ethnicity of household head and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*							
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Trường không thu học phí/ *The school does not charge tuition fees*	Khác/ *Others*
Thái									
2010	74,3	39,9	28,7	1,1	36,7	0,8	25,2		1,1
2012	86,2	46,5	22,2	0,5	33,3	0,8	25,3		1,0
2014	82,3	40,8	28,7	0,6	38,4	1,1	31,6		0,1
2016	74,6	56,6	20,9		25,6	0,2	33,5		1,2
2018	76,0	35,8	17,3	0,6	23,2	1,2	34,3		0,8
2020	71,3	43,0	16,6		24,2	3,4	41,2		0,8
2022	57,0	21,8	25,8		12,0		36,4	5,2	4,1
Hoa									
2010	39,9	17,9	7,8	4,2	8,3	5,1	76,7		0,0
2012	38,1	29,3	1,6	0,0	24,6	3,3	53,9		0,0
2014	39,7	18,4	9,8	0,0	3,8	3,1	73,4		0,0
2016	35,5	23,5	4,8		3,3	1,2	82,4		
2018	37,1	14,6	7,2		1,5	3,3	70,1		10,3
2020	44,2	8,9	12,7	0,6	2,0	3,0	80,2		2,2
2022	29,4		48,8		10,5		36,7	4,0	4,0

2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, dân tộc của chủ hộ, và cấp học**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, ethnicity of household head and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*							
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Trường không thu học phí/ *The school does not charge tuition fees*	Khác/ *Others*
Khơ me									
2010	76,9	40,0	54,1	0,2	3,2	1,8	39,8		0,3
2012	80,5	42,1	49,3	0,0	8,4	0,5	39,3		2,5
2014	73,2	37,9	44,2	0,0	7,2	1,0	36,3		5,5
2016	70,2	34,6	35,5		1,8	3,0	56,5		3,1
2018	71,4	20,9	34,9	1,1	13,3	0,7	47,0		3,1
2020	70,1	9,2	22,9	0,3	8,9	4,5	69,3		1,7
2022	76,0	11,7	21,2		17,2		49,2	11,7	2,2
Mường									
2010	66,8	20,0	20,2	0,5	43,4	1,3	34,6		0,8
2012	72,0	41,6	19,7	1,9	27,4	1,1	34,6		1,2
2014	60,5	41,4	12,4	0,8	18,3	0,5	40,5		1,5
2016	55,6	42,9	20,9	0,4	4,8	0,6	45,9		4,5
2018	56,7	21,9	8,3		11,3	0,8	59,0		3,2
2020	55,2	13,3	14,0	0,7	12,1	0,9	64,0		0,9
2022	43,3	19,1	14,1		17,5	1,1	46,1	4,5	

2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, dân tộc của chủ hộ, và cấp học**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, ethnicity of household head and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*							
			Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Trường không thu học phí/ *The school does not charge tuition fees*	Khác/ *Others*
Nùng										
	2010	63,0	43,1	28,8	0,8	41,9	0,8	35,4		0,8
	2012	72,4	35,1	24,2	0,4	34,1	0,6	30,8		0,0
	2014	69,4	34,1	15,3	0,0	31,0	0,6	33,2		0,4
	2016	65,9	46,9	13,2	1,8	29,5	1,5	35,8		5,4
	2018	66,1	49,6	12,2		19,6	0,4	40,5		2,8
	2020	55,3	35,4	12,4		17,8	3,4	56,0		3,2
	2022	53,4	41,6	6,3		18,1	1,3	37,5	4,1	
H'mông										
	2010	92,7	43,5	36,1	0,1	62,2	0,0	37,0		0,0
	2012	97,9	50,1	44,4	0,0	32,7	0,0	26,8		0,2
	2014	95,4	54,4	40,8	0,6	45,3	0,4	25,4		0,1
	2016	93,4	78,0	24,1	0,2	37,3	0,2	28,1		
	2018	93,1	74,8	25,7	0,1	30,3	0,3	34,6		1,0
	2020	92,2	66,9	41,6		26,7		26,7		1,2
	2022	86,3	36,1	29,9		22,2		22,6	2,6	1,7

2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, dân tộc của chủ hộ, và cấp học**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, ethnicity of household head and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*							
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Trường không thu học phí/ *The school does not charge tuition fees*	Khác/ *Others*
Dao									
2010	72,4	46,8	16,7	0,2	42,0	0,8	39,8		0,4
2012	86,5	37,6	25,2	1,6	53,5	0,5	25,9		0,0
2014	82,6	35,6	17,2	1,4	48,3	2,0	28,5		1,5
2016	83,4	44,9	14,4		39,0	2,1	33,3		1,0
2018	78,9	36,5	27,6	1,1	27,1	0,3	35,6		0,7
2020	74,9	34,5	28,3	0,2	27,5	0,7	42,3		0,6
2022	76,6	23,8	30,6		16,5	0,5	26,5	8,1	5,4
Khác/ *Others*									
2010	85,6	32,5	83,3	1,2	15,1	0,3	36,5		0,2
2012	89,8	33,6	66,7	0,5	25,5	0,4	27,2		0,1
2014	83,4	35,8	68,6	0,2	15,0	0,4	27,0		0,5
2016	78,2	42,1	56,7		13,3	0,2	39,8		1,6
2018	77,9	46,6	40,5	0,1	15,7	1,4	38,9		0,9
2020	76,2	31,7	54,5	0,2	14,4	1,2	40,3		0,3
2022	73,4	24,3	40,7		12,4		25,6	6,1	1,9

2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, dân tộc của chủ hộ, và cấp học**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, ethnicity of household head and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*							
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Trường không thu học phí/ *The school does not charge tuition fees*	Khác/ *Others*
Cấp học/ *Education lever*									
Nhà trẻ, mẫu giáo/*Kindergarten, preschool*									
2010	12,9	62,0	42,3	0,9	44,4	1,5			3,7
2012	22,5	53,0	25,7	0,8	41,7	1,4			3,8
2014	19,3	55,2	32,4	0,9	30,1	2,3			7,0
2016	17,8	74,5	27,0	0,4	30,4	1,3	0,2		6,6
2018	17,2	60,5	23,3	0,3	28,9	1,7			8,2
2020	12,3	51,5	37,8	0,2	27,0	4,3			6,9
2022	25,9	18,8	16,6		12,7	1,4	8,8	30,4	14,7
Tiểu học/ *Primary*									
2010	92,1	12,9	7,0	0,4	4,6	0,7	88,8		0,5
2012	96,7	14,5	6,6	0,3	5,9	0,7	85,0		0,8
2014	98,5	10,4	5,8	0,2	4,4	0,6	88,2		0,6
2016	98,4	11,3	5,0	0,1	3,4	0,6	92,7		0,5
2018	98,1	8,4	3,4	0,1	2,8	0,6	92,7		0,3
2020	97,6	5,0	3,3	0,1	2,5	0,6	94,1		0,3
2022	74,2	4,6	3,7	0,1	2,2	0,4	89,6	3,2	1,7

2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, dân tộc của chủ hộ, và cấp học**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, ethnicity of household head and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*							
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Trường không thu học phí/ *The school does not charge tuition fees*	Khác/ *Others*
Trung học cơ sở/ *Lower secondary*									
2010	22,7	59,0	30,6	4,4	30,1	4,4	0,0		4,6
2012	28,7	54,0	23,0	2,5	35,7	4,4	4,8		8,8
2014	23,4	53,5	25,5	1,9	26,3	4,6	11,3		7,0
2016	19,6	68,7	27,0	1,1	23,2	5,9	5,8		9,7
2018	20,7	58,4	23,7	0,9	22,0	6,0	11,1		9,3
2020	14,1	50,0	30,0	0,8	23,7	6,9	12,7		9,3
2022	21,0	20,7	17,6	0,2	13,6	2,7	12,1	16,2	21,3
Trung học phổ thông/*Upper secondary*									
2010	13,5	51,0	27,7	13,3	34,2	4,3	0,0		6,1
2012	20,4	46,4	19,3	5,8	40,8	2,9	0,0		11,2
2014	14,1	50,5	31,0	5,8	28,5	4,9	0,0		10,2
2016	13,0	61,5	24,5	2,7	22,5	5,2	0,2		17,8
2018	12,3	53,4	18,9	2,7	22,2	9,5			15,6
2020	8,3	44,6	31,1	2,0	27,7	9,4			14,9
2022	13,2	22,1	18,7		12,9	2,7	1,2	17,5	29,5

2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, dân tộc của chủ hộ, và cấp học**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, ethnicity of household head and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*							
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Trường không thu học phí/ *The school does not charge tuition fees*	Khác/ *Others*
Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề/ *Professional secondary and vocational education*									
2010	7,9	34,4	17,3	33,5	24,5	0,0	0,0		19,4
2012	12,7	31,5	14,7	8,8	31,7	4,0	0,0		17,4
2014	11,3	23,1	13,5	6,5	17,9	2,3	0,0		39,5
2016	12,9	18,9	10,0	9,5	10,4	4,8			54,1
2018	18,2	16,4	16,3	2,2	12,9	5,1			50,8
2020	8,1	8,7	5,9		15,3	8,1			50,8
Sơ cấp/ *Primary vocational education*									
2010									
2012									
2014									
2016									
2018									
2020									
2022	7,7								100,0

2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, dân tộc của chủ hộ, và cấp học**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, ethnicity of household head and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*							
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Trường không thu học phí/ *The school does not charge tuition fees*	Khác/ *Others*
Trung cấp/*Secondary vocational education*									
2010									
2012									
2014									
2016									
2018									
2020									
2022	10,4	36,6	43,7						19,7
Cao đẳng, đại học /*College, university*									
2010	7,2	33,2	15,0	47,6	15,2	1,2	0,0		12,1
2012	9,8	23,5	11,6	16,7	31,7	0,4	0,0		13,0
2014	9,4	19,0	9,7	14,6	12,7	1,5	0,0		13,3
2016	7,2	19,4	14,8	10,7	15,7	1,3			15,9
2018	6,9	15,3	15,5	8,1	7,6	3,8			18,2
2020	4,1	23,6	14,2	9,1	13,9	6,4			15,1
2022	3,2	11,9	9,4	7,8	2,0			59,1	12,8

2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, dân tộc của chủ hộ, và cấp học**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, ethnicity of household head and education level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*							
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Trường không thu học phí/ *The school does not charge tuition fees*	Khác/ *Others*
Trên đại học/*Postgraduate*									
2010	2,8			94,5			0,0		34,9
2012	4,4			13,3			0,0		28,2
2014	3,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		53,7
2016	3,8			32,0					85,0
2018	9,4			25,4					41,0
2020	2,9	21,5				21,3			57,2
2022	11,7			39,9				60,1	
Khác/ *Others*									
2010	10,1	19,6		9,8	4,1		0,0		89,4
2012	15,5		6,2	5,7	21,2		0,0		68,0
2014	20,0	0,0	2,6	0,0	7,7	0,0	0,0		35,0
2016	14,0		23,3						75,3
2018	18,8	9,9				10,6			54,8
2020	12,2								29,2
2022									

2.5 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Khoản chi/*Expenditure*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác/ *Other expenditure*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***								
2010	**3.028**	**1.092**	**199**	**127**	**190**	**154**	**361**	**673**
2012	**4.082**	**1.209**	**300**	**190**	**249**	**209**	**455**	**1.037**
2014	**4.557**	**1.437**	**361**	**219**	**250**	**250**	**744**	**1.178**
2016	**5.459**	**1.878**	**428**	**251**	**288**	**251**	**862**	**1.278**
2018	**6.623**	**2.358**	**466**	**266**	**282**	**294**	**1.244**	**1.456**
2020	**7.071**	**2.477**	**520**	**326**	**333**	**294**	**1.246**	**1.637**
2022	**7.001**	**2.819**	**558**	**361**	**436**	**318**	**1.160**	**1.350**
Thành thị - Nông thôn ***Urban - Rural***								
Thành thị/ *Urban*								
2010	5.253	2.314	291	176	244	182	741	954
2012	6.352	2.067	441	242	309	246	855	1.312
2014	6.920	2.502	488	274	300	291	1.406	1.457
2016	9.096	3.803	595	336	375	301	1.548	1.893
2018	10.826	4.437	643	353	354	359	2.288	2.102
2020	10.719	4.156	705	415	391	345	2.121	2.376
2022	10.112	4.348	737	445	464	356	1.881	1.880
Nông thôn/ *Rural*								
2010	2.064	562	159	105	166	142	197	551
2012	3.091	835	239	168	223	193	281	917
2014	3.450	938	301	193	226	231	433	1.047
2016	3.737	966	348	210	246	227	537	986
2018	4.487	1.302	376	222	245	261	712	1.128
2020	4.955	1.503	413	274	299	264	738	1.208
2022	5.078	1.873	447	310	419	294	714	1.022

2.5 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Khoản chi/*Expenditure*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác/ *Other expenditure*
6 vùng/ *6 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2010	3.496	1.022	298	99	235	195	514	857
2012	5.234	1.605	480	161	332	293	716	1.392
2014	5.761	1.680	556	199	327	322	1.142	1.394
2016	7.423	2.260	668	248	370	342	1.514	1.732
2018	9.205	2.944	701	275	393	391	2.071	2.145
2020	9.284	3.061	762	320	401	347	2.025	2.038
2022	8.304	2.784	775	373	492	390	1.953	1.539
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*								
2010	1.516	370	155	54	124	117	122	395
2012	2.175	514	246	87	173	165	142	581
2014	2.523	669	312	109	174	218	250	651
2016	2.596	595	368	117	190	202	238	580
2018	3.277	795	495	127	178	256	317	788
2020	3.051	814	402	156	213	222	350	636
2022	3.354	1.063	467	190	309	277	342	707
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2010	2.545	763	177	112	189	149	336	600
2012	3.585	1.063	269	160	237	196	452	990
2014	4.137	1.280	343	185	245	234	653	1.176
2016	4.315	1.361	406	201	267	226	773	934
2018	4.893	1.593	432	195	264	245	979	1.011
2020	5.549	1.906	433	258	340	271	1.060	1.210
2022	5.908	2.355	481	280	508	275	1.095	915

2.5 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Khoản chi/*Expenditure*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác/ *Other expenditure*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2010	2.295	582	186	128	164	130	251	690
2012	3.255	776	259	202	212	162	424	1.009
2014	4.387	1.356	321	212	228	215	612	1.344
2016	4.490	1.245	341	255	273	203	853	1.132
2018	6.152	2.288	333	281	247	243	839	1.667
2020	5.750	2.251	435	308	256	255	583	1.329
2022	8.213	3.554	569	385	400	283	721	2.301
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2010	5.902	3.211	228	211	221	157	640	952
2012	6.792	2.219	332	299	280	200	616	1.266
2014	6.660	2.567	340	337	258	229	1.163	1.520
2016	9.356	4.422	454	388	349	241	1.124	2.110
2018	10.664	5.047	436	425	298	308	2.070	1.780
2020	11.006	4.506	614	484	376	313	1.628	2.691
2022	10.868	5.388	693	530	456	317	1.504	1.980
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2010	2.006	589	93	178	157	140	156	469
2012	2.619	690	128	260	200	178	218	790
2014	3.198	964	146	299	202	220	348	912
2016	3.734	1.180	178	322	237	231	378	1.055
2018	5.008	1.642	205	352	245	273	698	1.354
2020	5.253	1.681	235	440	294	290	777	1.454
2022	5.138	2.182	221	431	358	309	483	1.154

2.5 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Khoản chi/*Expenditure*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác/ *Other expenditure*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ ***Income quintile for whole country***								
Nhóm 1/ *Quintile 1*								
2010	1.078	224	109	69	105	108	99	262
2012	1.429	332	158	112	135	141	123	344
2014	1.641	357	217	136	140	169	194	385
2016	1.572	264	238	130	144	165	179	306
2018	2.289	510	295	161	175	204	300	550
2020	2.483	601	288	192	210	201	322	542
2022	2.492	745	287	231	262	216	278	474
Nhóm 2/ *Quintile 2*								
2010	1.729	466	155	103	156	135	185	407
2012	2.605	636	225	165	199	175	288	746
2014	3.284	910	304	206	230	237	427	960
2016	3.341	912	342	215	238	221	466	836
2018	4.548	1.468	410	237	258	258	689	952
2020	4.842	1.383	419	290	298	261	844	1.100
2022	5.046	1.833	451	320	461	282	764	935
Nhóm 3/ *Quintile 3*								
2010	2.396	688	190	129	188	147	280	621
2012	3.796	1.071	287	201	259	215	503	1.004
2014	4.302	1.239	364	226	253	244	769	1.146
2016	4.348	1.228	365	250	265	236	695	1.038
2018	5.687	1.839	454	257	288	287	1.032	1.260
2020	6.010	1.818	489	318	333	293	1.215	1.340
2022	6.366	2.414	600	365	439	305	1.156	1.088

2.5 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Khoản chi/*Expenditure*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác/ *Other expenditure*
Nhóm 4/ *Quintile 4*								
2010	3.430	1.088	228	150	226	178	458	845
2012	4.766	1.467	339	222	292	234	539	1.283
2014	5.258	1.665	418	240	279	266	880	1.354
2016	5.941	1.857	458	290	318	271	1.123	1.439
2018	7.753	2.461	557	326	309	312	1.658	1.812
2020	8.455	3.125	586	380	376	344	1.519	1.969
2022	7.705	3.079	626	385	448	385	1.404	1.378
Nhóm 5/ *Quintile 5*								
2010	6.832	3.137	326	190	285	210	830	1.297
2012	8.469	2.773	526	263	382	295	893	1.952
2014	8.831	3.235	521	295	359	346	1.551	2.168
2016	11.635	4.944	713	354	458	351	1.758	2.655
2018	14.755	6.401	673	385	415	448	2.960	3.107
2020	15.455	6.324	906	490	481	395	2.649	3.698
2022	13.672	6.169	832	510	571	408	2.236	2.947
Giới tính/ *Sex*								
Nam/ *Male*								
2010	3.025	1.084	198	123	182	155	368	651
2012	4.326	1.248	306	187	245	211	469	1.015
2014	4.594	1.518	360	217	244	251	726	1.182
2016	5.337	1.922	420	243	275	241	817	1.198
2018	6.564	2.453	461	255	278	302	1.147	1.424
2020	7.195	2.572	534	330	332	299	1.277	1.629
2022	6.817	2.714	561	350	439	316	1.108	1.330

2.5 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Khoản chi/*Expenditure*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác/ *Other expenditure*
Nữ/ *Female*								
2010	3.032	1.099	200	130	198	154	355	696
2012	3.830	1.169	295	193	253	208	441	1.059
2014	4.520	1.355	362	221	255	249	762	1.174
2016	5.583	1.833	435	259	300	260	907	1.359
2018	6.683	2.263	471	278	286	287	1.341	1.488
2020	6.944	2.379	507	321	334	288	1.213	1.646
2022	7.613	3.165	548	398	429	326	1.331	1.417

2.6 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng

Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/ *By level of school*							
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Sơ cấp/ *Primary vocation*	Trung cấp/ *intermediate level*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*									
2010	**3.028**	**1.425**	**1.123**	**1.519**	**2.880**	**5.976**			**10.146**
2012	**4.082**	**2.192**	**1.475**	**2.361**	**3.863**	**7.592**			**13.338**
2014	**4.557**	**2.407**	**1.812**	**3.023**	**5.002**	**9.983**			**14.343**
2016	**5.459**	**3.154**	**2.229**	**3.683**	**6.016**	**9.428**			**20.368**
2018	**6.623**	**3.285**	**2.948**	**4.779**	**8.103**	**12.150**			**24.207**
2020	**7.071**	**4.078**	**3.661**	**5.445**	**8.244**	**14.185**			**27.327**
2022	**7.001**	**3.418**	**3.185**	**5.154**	**7.951**		**13.006**	**15.404**	**17.597**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*									
Thành thị/ *Urban*									
2010	5.253	2.459	2.533	3.108	4.838	6.198			12.753
2012	6.352	3.902	2.709	4.801	6.026	7.014			15.560
2014	6.920	4.130	3.036	5.470	8.453	10.629			15.131
2016	9.096	6.309	3.843	7.139	9.548	8.535			24.714
2018	10.826	6.400	5.419	8.866	13.488	13.621			26.006
2020	10.719	7.383	6.462	8.983	12.228	11.133			27.258
2022	10.112	5.583	5.150	8.321	11.561		10.723	14.931	18.925

2.6 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/ *By level of school*							
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Sơ cấp/ *Primary vocation*	Trung cấp/ *intermediate level*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
Nông thôn/ *Rural*									
2010	2.064	838	636	1.029	2.011	5.870			8.100
2012	3.091	1.277	996	1.484	2.951	7.822			11.907
2014	3.450	1.530	1.318	2.031	3.389	9.691			13.755
2016	3.737	1.527	1.546	2.298	4.343	9.829			17.018
2018	4.487	1.820	1.832	2.903	5.408	11.191			22.489
2020	4.955	2.183	2.218	3.518	5.952	15.336			27.400
2022	5.078	2.073	2.131	3.330	5.513		13.743	15.571	16.224
Giới tính/ *Sex*									
Nam/ *Male*									
2010	3.025	1.419	1.093	1.558	2.967	5.686			11.000
2012	4.326	2.299	1.499	2.515	3.958	7.439			15.156
2014	4.594	2.469	1.825	3.061	4.795	9.838			15.203
2016	5.337	3.018	2.347	3.632	5.738	8.949			22.170
2018	6.564	3.550	2.691	4.806	8.606	12.858			26.046
2020	7.195	4.427	3.918	5.625	8.578	13.176			28.551
2022	6.817	3.230	3.064	4.751	7.813		13.175	15.443	18.070

2.6 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/ *By level of school*							
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Sơ cấp/ *Primary vocation*	Trung cấp/ *intermediate level*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
Nữ/ *Female*									
2010	3.032	1.432	1.155	1.477	2.799	6.383			9.442
2012	3.830	2.083	1.448	2.210	3.769	7.832			11.672
2014	4.520	2.345	1.799	2.982	5.183	10.259			13.538
2016	5.583	3.298	2.104	3.737	6.272	10.389			18.978
2018	6.683	3.007	3.230	4.754	7.635	10.537			22.843
2020	6.944	3.719	3.380	5.263	7.901	18.274			26.337
2022	7.613	4.049	3.583	6.509	8.452		10.000	15.355	16.314
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*									
Nhóm 1/ *Quintile 1*									
2010	1.078	493	402	655	1.343	5.037			6.612
2012	1.429	696	595	955	1.921	6.421			8.599
2014	1.641	851	785	1.243	2.297	7.165			10.816
2016	1.572	703	821	1.270	2.623	5.863			11.408
2018	2.289	1.083	1.113	1.725	3.255	10.277			19.636
2020	2.483	1.401	1.209	2.144	3.751	14.051			20.166
2022	2.492	1.127	1.226	1.931	3.702			5.582	13.663

2.6 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/ *By level of school*							
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Sơ cấp/ *Primary vocation*	Trung cấp/ *intermediate level*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
Nhóm 2/ *Quintile 2*									
2010	1.729	954	617	988	1.833	5.312			6.987
2012	2.605	1.226	1.060	1.530	2.581	6.357			9.765
2014	3.284	1.458	1.278	2.045	3.354	10.451			12.556
2016	3.341	1.687	1.487	2.219	3.898	7.894			14.676
2018	4.548	2.220	2.040	3.191	4.831	12.600			18.645
2020	4.842	2.409	2.354	3.608	5.145	11.737			25.302
2022	5.046	2.655	2.148	3.942	5.187		11.071	21.157	15.979
Nhóm 3/ *Quintile 3*									
2010	2.396	1.138	894	1.323	2.312	5.763			7.291
2012	3.796	2.197	1.405	2.264	3.514	8.622			11.076
2014	4.302	1.856	1.939	2.787	4.610	9.746			12.322
2016	4.348	2.190	1.906	3.082	4.568	10.249			15.922
2018	5.687	2.777	2.400	4.167	6.056	9.601			21.370
2020	6.010	3.244	3.262	5.045	6.954	10.543			23.435
2022	6.366	3.487	2.965	4.582	8.053		13.469	11.040	14.382

2.6 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/ *By level of school*							
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Sơ cấp/ *Primary vocation*	Trung cấp/ *intermediate level*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
Nhóm 4/ *Quintile 4*									
2010	3.430	1.684	1.328	2.034	3.349	5.646			8.120
2012	4.766	2.895	1.865	2.703	4.473	6.998			12.074
2014	5.258	2.948	2.152	3.656	5.824	10.213			14.105
2016	5.941	2.857	2.900	4.209	6.680	10.693			17.995
2018	7.753	4.399	4.020	5.678	9.276	11.632			22.087
2020	8.455	4.475	4.132	6.771	9.571	12.569			27.029
2022	7.705	3.559	3.418	5.615	7.471		15.914	21.705	17.355
Nhóm 5/ *Quintile 5*									
2010	6.832	2.856	3.288	3.604	5.547	7.824			15.315
2012	8.469	4.003	3.476	5.540	7.183	8.821			19.240
2014	8.831	4.984	3.908	6.436	9.814	11.304			17.628
2016	11.635	7.601	4.647	8.855	10.627	10.127			28.755
2018	14.755	7.580	7.270	11.445	17.262	16.612			32.731
2020	15.455	9.898	10.421	12.152	16.251	22.720			33.342
2022	13.672	6.675	7.219	11.310	14.235		10.000	15.479	21.278

2.6 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/ *By level of school*							
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Sơ cấp/ *Primary vocation*	Trung cấp/ *intermediate level*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
6 vùng/ *6 regions*									
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*									
2010	3.496	1.889	1.732	2.094	3.084	5.618			8.691
2012	5.234	2.994	2.535	3.531	4.158	8.268			12.771
2014	5.761	3.103	2.879	4.414	5.805	9.583			14.120
2016	7.423	4.437	3.882	7.070	7.746	10.568			19.269
2018	9.205	4.214	5.173	8.477	11.969	11.963			23.234
2020	9.284	5.613	6.301	8.588	10.894	14.589			25.712
2022	8.304	3.347	5.057	7.446	10.519		11.921	26.801	14.742
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*									
2010	1.516	444	463	772	1.559	5.811			7.142
2012	2.175	631	696	1.116	2.353	5.983			9.724
2014	2.523	985	969	1.498	2.825	10.244			11.504
2016	2.596	1.132	1.182	1.723	3.280	7.399			14.465
2018	3.277	1.378	1.422	2.240	5.088	12.220			22.066
2020	3.051	1.424	1.615	2.226	4.083	2.957			24.667
2022	3.354	1.957	1.595	2.479	4.027		8.269	4.300	11.214

2.6 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/ *By level of school*						
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Sơ cấp/ *Primary vocation*	Trung cấp/ *intermediate level*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*									
2010	2.545	1.213	767	1.202	2.301	5.629			8.341
2012	3.585	1.747	1.132	1.791	3.336	7.262			11.534
2014	4.137	1.848	1.394	2.350	3.808	8.929			13.859
2016	4.315	2.303	1.815	2.690	4.619	7.535			16.344
2018	4.893	2.872	2.175	3.293	5.027	9.030			20.190
2020	5.549	3.090	2.467	3.953	6.178	11.044			23.997
2022	5.908	2.820	2.770	4.271	6.609		13.920	15.072	15.887
Tây Nguyên/ *Central Highlands*									
2010	2.295	886	686	1.256	2.725	6.620			8.448
2012	3.255	1.439	1.048	1.950	4.391	6.838			11.625
2014	4.387	1.748	1.015	3.086	4.969	15.185			15.028
2016	4.490	1.644	1.464	2.719	6.370	5.697			17.970
2018	6.152	2.655	2.088	3.100	6.575	9.162			26.741
2020	5.750	2.116	1.639	4.011	5.762	22.166			35.289
2022	8.213	3.072	1.829	3.453	6.158		36.900	10.608	22.545

2.6 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chia ra theo cấp học/ *By level of school*							
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Sơ cấp/ *Primary vocation*	Trung cấp/ *intermediate level*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
Đông Nam Bộ/ *South East*									
2010	5.902	2.498	2.573	2.879	5.613	6.977			16.906
2012	6.792	4.314	2.463	4.095	6.612	7.792			21.401
2014	6.660	4.790	3.043	4.849	9.104	8.427			16.972
2016	9.356	6.277	3.424	5.178	9.257	11.185			32.266
2018	10.664	6.772	4.599	7.703	13.141	18.327			28.063
2020	11.006	6.632	5.752	8.139	12.985	20.743			30.640
2022	10.868	7.770	4.420	8.942	11.008		10.000	15.370	21.224
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*									
2010	2.006	816	613	1.035	2.254	6.080			10.037
2012	2.619	1.061	849	1.548	2.747	8.531			11.664
2014	3.198	1.359	1.042	1.930	3.355	12.080			14.897
2016	3.734	1.915	1.188	2.116	3.906	11.996			18.856
2018	5.008	2.847	1.623	2.492	4.729	8.236			26.688
2020	5.253	3.029	1.856	3.263	5.748	14.364			28.307
2022	5.138	2.268	1.633	2.689	4.996		9.746	14.600	20.036

Mục 3/*Section 3*

Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

HEALTH AND HEALTH CARE

3.1. Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc
Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity 173

3.2. Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc
Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity 184

3.3. Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc
Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity 193

3.4. Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố
Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province 202

3.5. Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố
Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province 218

3.6. Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và dân tộc
Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, age group and ethnicity 234

3.7. Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ
Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and ethnicity of household head 245

3.1 Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2010	**40,9**	**8,1**	**4,7**	**37,1**	**16,7**
2012	**39,2**	**7,3**	**4,5**	**36,0**	**17,6**
2014	**37,2**	**7,5**	**5,2**	**33,5**	**18,1**
2016	**39,6**	**7,9**	**5,9**	**36,0**	**20,5**
2018	**38,9**	**8,0**	**6,6**	**35,2**	**23,4**
2020	**36,8**	**7,1**	**5,8**	**33,9**	**22,8**
2022	**27,7**	**3,6**		**26,4**	
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2010	42,1	7,5	4,6	39,1	18,7
2012	40,2	6,5	4,2	37,8	19,1
2014	37,6	6,7	4,7	34,9	19,5
2016	41,9	7,0	5,3	39,4	22,1
2018	41,3	7,2	5,7	38,7	25,4
2020	39,1	6,2	4,9	37,0	24,5
2022	28,7	3,1		27,9	
Nông thôn/ *Rural*					
2010	40,5	8,4	4,7	36,2	15,8
2012	38,7	7,7	4,6	35,2	17,0
2014	36,9	7,8	5,4	32,9	17,5
2016	38,5	8,4	6,1	34,4	19,7
2018	37,7	8,5	7,1	33,4	22,4
2020	35,5	7,6	6,3	32,1	21,7
2022	27,0	3,9		25,4	

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2010	37,2	8,1	4,6	33,5	14,5
2012	34,5	7,5	4,2	31,1	13,9
2014	33,2	7,5	5,0	29,3	14,0
2016	36,8	7,8	5,6	33,4	16,9
2018	35,1	7,9	6,2	31,4	19,5
2020	30,7	6,9	5,6	27,9	16,7
2022	23,0	4,0		21,4	
Trung du và Miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2010	34,1	9,1	6,2	28,6	19,1
2012	31,6	8,8	6,5	26,5	19,2
2014	29,6	9,1	7,2	23,7	17,0
2016	30,6	8,8	6,9	25,0	18,8
2018	29,6	9,6	8,5	23,5	18,8
2020	26,5	8,1	6,9	21,0	16,7
2022	16,8	4,1		14,5	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2010	38,0	9,9	6,2	32,7	16,1
2012	36,3	8,8	5,8	32,1	17,6
2014	34,7	9,1	6,7	30,1	18,9
2016	37,1	10,3	7,8	31,8	20,9
2018	38,2	10,4	9,0	33,3	25,2
2020	35,8	8,8	7,9	31,9	23,4
2022	33,7	4,6		32,3	

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2010	46,2	8,9	4,1	41,7	17,2
2012	42,7	6,7	4,0	39,6	17,2
2014	39,4	7,8	4,9	35,3	17,2
2016	38,8	8,1	5,4	34,7	17,9
2018	38,5	8,2	6,3	34,3	21,3
2020	36,6	8,2	6,2	33,1	22,1
2022	23,8	4,1		22,1	
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2010	43,4	6,1	3,1	41,3	17,3
2012	41,7	4,8	2,6	40,4	17,7
2014	37,9	4,7	2,9	36,4	19,3
2016	41,9	5,3	3,8	40,6	22,7
2018	43,2	5,0	3,6	41,8	27,0
2020	43,4	4,9	3,3	42,1	29,1
2022	23,8	1,6		23,5	
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2010	50,3	6,7	3,3	47,9	17,8
2012	50,0	6,7	3,6	48,1	21,0
2014	49,8	6,4	4,3	47,8	22,9
2016	51,6	6,7	5,0	49,5	25,0
2018	49,0	6,5	5,2	47,1	27,8
2020	47,8	6,5	5,2	46,1	28,9
2022	40,6	3,2		39,8	

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2010	37,5	8,6	5,5	32,7	18,1
2012	35,5	8,3	5,4	31,0	20,1
2014	35,4	8,6	6,6	30,5	20,2
2016	37,1	9,5	7,3	32,0	22,9
2018	36,9	9,9	8,5	31,4	23,4
2020	35,8	8,6	7,1	31,8	23,2
2022	23,7	4,2		21,8	
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2010	39,0	9,2	4,8	34,7	14,8
2012	38,3	7,7	4,6	34,8	16,8
2014	37,9	8,2	5,4	33,7	17,6
2016	39,6	9,1	6,6	35,4	20,7
2018	39,2	8,8	7,2	35,1	23,4
2020	36,9	7,6	6,4	33,3	22,7
2022	29,5	4,4		27,9	
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2010	41,2	8,1	4,1	37,1	14,5
2012	39,5	7,6	4,4	36,4	15,9
2014	36,2	7,0	4,6	32,9	16,2
2016	38,5	7,6	5,7	34,9	18,8
2018	37,3	7,9	6,6	33,6	22,1
2020	34,1	7,2	5,9	31,5	20,0
2022	28,8	3,8		27,4	

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2010	41,5	7,7	4,5	38,1	16,6
2012	39,6	6,6	4,1	37,0	17,3
2014	37,2	7,1	4,9	34,0	17,6
2016	39,8	7,3	5,3	36,8	19,3
2018	39,4	6,9	5,6	36,6	23,8
2020	37,2	6,5	5,3	34,5	23,3
2022	28,1	3,0		27,1	
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2010	45,5	7,1	4,3	42,9	19,5
2012	42,9	6,4	3,9	40,6	18,0
2014	39,2	6,4	4,5	36,6	19,1
2016	42,2	6,6	4,9	39,7	21,1
2018	41,8	6,6	5,1	39,3	24,3
2020	40,0	5,6	4,3	38,2	24,5
2022	27,8	2,7		27,1	
Giới tính/ *Sex*					
Nam/ *Male*					
2010	36,6	7,0	4,3	33,2	15,3
2012	34,6	6,0	3,7	31,7	15,8
2014	32,7	6,3	4,4	29,3	15,8
2016	34,8	6,4	4,8	31,5	17,5
2018	34,7	6,9	5,7	31,2	20,6
2020	33,2	6,2	5,0	30,3	20,0
2022	27,0	3,4		25,7	

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
Nữ/ *Female*					
2010	45,1	9,2	5,0	40,8	18,0
2012	43,6	8,6	5,2	40,1	19,4
2014	41,5	8,6	5,9	37,6	20,4
2016	44,1	9,4	6,9	40,3	23,4
2018	43,0	9,1	7,5	39,0	26,1
2020	40,3	8,0	6,5	37,3	25,4
2022	29,7	4,0		28,3	
Nhóm tuổi/ *Age group*					
0-4					
2010	59,5	9,1	6,5	55,1	31,7
2012	59,7	9,5	5,8	55,2	33,5
2014	59,5	9,3	6,7	54,9	32,3
2016	61,7	9,5	6,7	57,0	32,1
2018	59,3	9,4	7,4	54,8	34,0
2020	59,9	7,6	6,0	56,6	33,2
2022	32,3	3,0		30,8	
5-14					
2010	35,9	4,9	3,2	32,9	16,6
2012	33,7	3,4	2,4	31,8	16,3
2014	29,5	3,3	2,4	27,5	14,9
2016	32,7	3,9	3,0	30,4	16,6
2018	28,2	3,2	2,7	26,3	15,1
2020	28,6	3,2	2,6	26,6	14,5
2022	18,9	1,0		18,3	

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
			Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
15-24						
	2010	24,7	6,1	2,7	21,4	7,8
	2012	21,9	5,3	2,9	19,2	7,4
	2014	19,9	5,4	3,3	16,9	7,5
	2016	20,4	5,6	3,8	17,5	8,3
	2018	18,7	5,2	4,0	16,0	9,1
	2020	18,6	4,8	3,6	16,5	9,7
	2022	19,0	2,3		18,1	
25-39						
	2010	35,0	7,3	3,1	31,9	11,0
	2012	32,4	7,3	3,6	29,6	11,2
	2014	29,3	7,0	4,3	26,1	11,3
	2016	29,9	6,9	4,7	26,6	12,6
	2018	29,0	7,3	5,7	25,7	15,3
	2020	27,4	6,5	5,0	24,9	15,3
	2022	23,9	3,5		22,8	
40-59						
	2010	45,5	8,4	4,6	41,6	16,7
	2012	43,0	6,9	3,9	40,1	17,5
	2014	40,8	7,1	4,6	37,3	18,7
	2016	42,8	7,2	5,1	39,7	21,8
	2018	43,1	7,6	6,2	39,5	26,2
	2020	39,3	6,9	5,4	36,5	25,8
	2022	29,7	3,5		28,5	

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
60+					
2010	66,5	17,5	12,8	59,0	34,2
2012	64,8	15,5	11,9	58,4	38,3
2014	61,9	16,1	13,3	54,7	38,3
2016	64,0	17,3	14,4	57,3	41,2
2018	64,8	17,0	14,9	57,8	46,3
2020	60,2	15,0	13,5	54,2	44,5
2022	43,7	7,9		41,0	
Dân tộc/ *Ethnicity*					
Kinh					
2010	42,1	8,1	4,4	38,5	16,2
2012	40,7	7,3	4,3	37,7	17,4
2014	38,2	7,3	4,9	34,9	17,9
2016	41,1	7,8	5,7	37,8	20,5
2018	40,5	7,8	6,3	37,2	24,1
2020	38,1	7,0	5,7	35,4	23,3
2022	28,8	3,5		27,6	
Tày					
2010	40,6	9,7	7,4	35,4	27,4
2012	35,0	8,9	7,2	30,0	23,5
2014	33,8	10,6	9,1	27,5	21,7
2016	33,9	11,5	8,7	27,0	20,7
2018	30,2	10,4	9,5	23,2	19,9
2020	27,1	8,9	8,1	20,7	17,9
2022	16,4	4,1		13,9	

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
Thái					
2010	26,6	9,6	8,0	19,0	15,6
2012	26,9	7,6	5,9	22,5	19,1
2014	28,1	9,4	7,7	21,2	17,8
2016	33,2	10,3	8,2	26,6	21,6
2018	30,2	10,5	9,2	22,9	19,8
2020	27,7	8,0	6,9	21,1	18,2
2022	22,3	3,7		19,8	
Hoa					
2010	37,2	4,4	1,6	35,4	11,0
2012	27,6	3,8	2,0	26,1	10,7
2014	33,0	4,7	2,9	30,5	14,9
2016	29,2	7,5	5,6	26,4	16,5
2018	38,4	6,9	5,5	35,4	24,2
2020	28,1	3,6	2,2	26,8	18,3
2022	29,6	2,3		28,6	
Khơ me					
2010	40,0	7,7	4,2	36,1	13,8
2012	38,6	7,1	3,7	35,8	15,8
2014	45,5	7,4	5,0	42,9	23,9
2016	47,6	7,2	5,7	44,4	29,7
2018	48,7	9,8	8,7	45,0	29,3
2020	45,6	9,8	6,7	43,2	32,2
2022	30,7	2,3		30,5	

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
Mường					
2010	23,2	5,6	3,5	19,1	10,2
2012	26,7	7,1	5,7	22,5	17,0
2014	25,7	9,6	8,3	18,8	13,2
2016	28,9	8,6	7,6	23,4	16,1
2018	29,9	11,3	10,0	22,1	17,8
2020	23,9	9,2	6,9	18,4	13,3
2022	20,0	6,7		17,9	
Nùng					
2010	37,4	6,4	4,7	34,6	22,1
2012	30,9	7,4	6,2	27,7	22,4
2014	29,4	9,2	7,1	23,1	18,3
2016	33,7	10,1	8,5	26,5	19,0
2018	28,8	8,5	7,5	23,3	18,1
2020	29,6	6,9	6,4	25,5	21,9
2022	15,3	4,6		13,0	
H'mông					
2010	22,1	7,5	5,7	17,1	14,4
2012	19,7	5,7	4,5	15,3	14,6
2014	21,0	5,6	4,7	17,0	14,5
2016	21,2	6,6	4,5	16,6	13,1
2018	17,6	6,0	5,4	12,7	11,7
2020	15,6	4,5	3,7	12,2	10,2
2022	9,4	2,1		7,6	

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
Dao					
2010	30,1	8,4	6,0	23,1	16,4
2012	28,2	7,9	5,7	23,8	20,9
2014	25,8	8,4	7,4	20,2	17,9
2016	29,7	7,4	6,3	25,1	21,8
2018	26,6	9,5	9,1	19,6	18,3
2020	23,7	6,6	5,6	19,0	16,0
2022	12,4	6,0		8,8	
Dân tộc khác/ *Others*					
2010	41,1	10,6	8,0	35,8	25,8
2012	35,7	8,0	5,9	31,6	21,7
2014	35,2	8,5	7,0	30,2	22,6
2016	33,7	8,1	5,7	29,6	22,5
2018	33,2	8,8	7,4	28,0	21,7
2020	34,2	7,7	6,7	30,9	23,2
2022	23,1	4,1		21,5	

Ghi chú: Người có khám/chữa bệnh bao gồm cả những người không ốm/bệnh chấn thương nhưng đi kiểm tra sức khoẻ, khám thai, nạo thai, đặt vòng, đẻ, tiêm phòng,…

Note: *People having treatment also include those having no illness or injury but going to health fertilities for health check, pregnant care, abortion, family planning, giving birth, protection injection,…*

3.2 Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2010	**100,0**	**37,1**	**20,1**	**2,8**	**36,3**	**2,0**	**1,7**
2012	**100,0**	**38,9**	**21,3**	**2,5**	**34,0**	**1,6**	**1,7**
2014	**100,0**	**43,1**	**20,0**	**3,1**	**30,7**	**1,2**	**1,9**
2016	**100,0**	**46,0**	**17,7**	**3,2**	**31,2**	**1,0**	**1,0**
2018	**100,0**	**50,9**	**15,9**	**3,1**	**27,9**	**1,3**	**0,9**
2020	**100,0**	**49,9**	**14,6**	**3,3**	**30,5**	**0,6**	**1,2**
2022	**100,0**	**39,4**	**34,7**	**4,1**	**20,8**	**0,5**	**0,5**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*							
Thành thị/ *Urban*							
2010	100,0	51,5	8,1	2,5	33,2	1,4	3,3
2012	100,0	52,6	8,4	2,6	33,6	0,8	2,0
2014	100,0	57,0	8,1	3,3	28,7	0,7	2,2
2016	100,0	58,3	6,7	2,9	30,4	0,6	1,1
2018	100,0	62,5	6,6	2,9	25,8	1,2	1,0
2020	100,0	58,1	6,8	3,4	29,5	0,4	1,8
2022	100,0	48,2	24,0	4,2	22,2	0,7	0,7
Nông thôn/ *Rural*							
2010	100,0	29,9	26,1	2,9	37,9	2,3	0,9
2012	100,0	32,2	27,6	2,5	34,2	2,0	1,5
2014	100,0	35,9	26,2	3,0	31,7	1,4	1,8
2016	100,0	38,9	23,9	3,4	31,6	1,2	1,0
2018	100,0	44,0	21,4	3,2	29,2	1,3	0,9
2020	100,0	44,3	19,9	3,2	31,2	0,7	0,8
2022	100,0	33,4	42,1	4,0	19,8	0,3	0,4

3.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
6 Vùng/ *6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2010	100,0	44,4	19,0	3,3	29,0	3,3	1,1
2012	100,0	46,1	16,7	3,8	29,7	2,7	1,1
2014	100,0	47,1	17,9	3,7	27,6	2,1	1,6
2016	100,0	49,3	15,1	3,8	29,2	1,7	0,9
2018	100,0	58,9	11,5	3,8	23,3	2,0	0,4
2020	100,0	59,1	10,9	4,0	24,5	0,7	0,8
2022	100,0	49,4	32,6	2,1	13,9	1,3	0,7
Trung du và Miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2010	100,0	33,9	44,0	4,1	13,5	3,9	0,6
2012	100,0	33,2	49,5	4,2	10,3	2,5	0,3
2014	100,0	36,4	44,9	4,2	12,4	1,6	0,6
2016	100,0	38,5	40,4	4,9	14,5	1,6	0,2
2018	100,0	43,3	35,2	5,1	14,7	1,1	0,6
2020	100,0	45,6	32,3	3,7	16,1	1,4	0,9
2022	100,0	38,4	47,3	3,1	11,1	0,1	0,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
2010	100,0	37,3	23,7	3,4	31,6	1,8	2,1
2012	100,0	37,2	23,3	3,4	32,6	2,2	1,2
2014	100,0	43,1	25,2	3,6	25,6	1,5	1,0
2016	100,0	45,8	24,9	2,8	23,8	1,8	0,9
2018	100,0	48,4	21,9	3,5	24,0	1,5	0,7
2020	100,0	47,8	19,4	3,3	27,8	0,6	1,1
2022	100,0	39,0	39,2	3,4	17,7	0,2	0,6

3.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2010	100,0	26,7	23,6	1,6	45,9	1,0	1,2
2012	100,0	29,3	24,5	1,2	44,5	0,1	0,6
2014	100,0	32,0	27,3	2,4	37,5	0,5	0,3
2016	100,0	37,8	21,1	3,7	36,3	1,0	0,1
2018	100,0	48,4	18,7	3,0	29,0	0,6	0,2
2020	100,0	43,9	24,2	2,0	27,7	0,8	1,4
2022	100,0	25,8	41,6	4,9	27,3	0,2	0,1
Đông Nam Bộ/*South East*							
2010	100,0	54,5	7,1	2,5	30,9	1,1	3,8
2012	100,0	52,0	10,5	2,4	32,8	1,4	1,0
2014	100,0	62,0	6,9	3,4	25,5	0,5	1,7
2016	100,0	61,6	6,7	4,4	26,4	0,2	0,8
2018	100,0	66,5	6,8	3,2	22,1	0,8	0,6
2020	100,0	59,3	5,8	5,1	27,6	0,2	2,0
2022	100,0	56,2	12,2	7,7	22,6	0,6	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2010	100,0	26,8	21,0	2,4	47,2	1,8	1,0
2012	100,0	32,0	22,3	1,6	40,1	1,1	2,8
2014	100,0	34,9	19,4	2,4	39,4	1,0	2,9
2016	100,0	38,1	16,9	2,0	40,9	0,6	1,5
2018	100,0	41,9	15,1	2,0	38,1	1,2	1,7
2020	100,0	42,3	14,5	1,9	39,7	0,5	1,1
2022	100,0	29,1	39,7	4,1	26,5	0,2	0,4

3.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Giới tính/ *Sex*							
Nam/ *Male*							
2010	100,0	37,5	20,0	3,0	35,8	1,9	1,9
2012	100,0	38,1	21,4	2,6	35,1	1,7	1,3
2014	100,0	42,6	21,1	3,0	30,4	1,1	1,9
2016	100,0	45,5	17,6	3,1	31,7	1,0	1,1
2018	100,0	52,0	16,3	3,0	26,6	1,0	1,1
2020	100,0	50,6	14,7	2,9	29,5	0,7	1,8
2022	100,0	37,9	36,8	3,8	20,4	0,6	0,6
Nữ/ *Female*							
2010	100,0	36,7	20,2	2,6	36,7	2,1	1,6
2012	100,0	39,5	21,2	2,5	33,3	1,6	1,9
2014	100,0	43,5	19,3	3,2	30,9	1,3	1,9
2016	100,0	46,2	17,7	3,3	30,8	1,0	0,9
2018	100,0	50,1	15,6	3,1	28,9	1,5	0,9
2020	100,0	49,4	14,5	3,5	31,2	0,5	0,9
2022	100,0	43,5	29,3	4,8	21,8	0,1	0,5
Nhóm tuổi/ *Age group*							
0-4							
2010	100,0	22,9	36,9	2,8	36,1	0,4	0,9
2012	100,0	19,9	39,1	2,0	38,0	0,1	1,0
2014	100,0	20,4	42,1	2,2	34,3	0,1	1,0
2016	100,0	20,9	39,7	2,4	36,0	0,0	1,0
2018	100,0	21,0	41,9	2,0	34,5	0,1	0,5
2020	100,0	19,3	41,7	2,3	35,6	0,3	1,0
2022	100,0	13,3	39,4	2,5	43,4	0,1	1,3

3.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
5-14							
2010	100,0	26,9	25,2	2,1	44,7	0,5	0,4
2012	100,0	23,1	26,0	2,9	46,1	0,1	1,9
2014	100,0	24,9	27,8	2,5	42,6	0,2	2,0
2016	100,0	27,8	22,1	3,4	45,5	0,2	1,1
2018	100,0	32,1	20,0	2,6	44,2	0,2	1,1
2020	100,0	28,9	17,5	2,6	50,1	0,2	0,8
2022	100,0	16,7	47,1	2,5	33,4	0,1	0,2
15-24							
2010	100,0	32,5	17,7	2,8	42,7	0,5	3,9
2012	100,0	33,8	18,4	1,8	43,6	1,1	1,4
2014	100,0	36,9	18,6	3,1	38,5	1,0	2,0
2016	100,0	36,3	18,9	3,0	40,3	0,5	1,1
2018	100,0	42,4	13,0	2,8	40,0	0,7	1,1
2020	100,0	42,2	10,4	2,6	44,2	0,3	0,4
2022	100,0	22,6	53,7	2,1	20,1	0,1	1,4
25-39							
2010	100,0	37,6	16,0	2,6	39,5	2,5	1,7
2012	100,0	38,2	17,8	2,7	38,6	1,1	1,6
2014	100,0	40,6	16,6	2,4	37,0	1,3	2,2
2016	100,0	40,9	13,8	2,5	40,1	2,0	0,8
2018	100,0	45,6	13,0	2,9	35,6	1,1	1,8
2020	100,0	44,2	10,9	2,7	38,4	0,6	3,3
2022	100,0	32,9	43,7	2,9	19,4	0,3	0,7

3.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
40-59							
2010	100,0	41,9	14,2	3,7	34,3	3,4	2,6
2012	100,0	46,0	16,2	2,5	30,7	2,7	1,8
2014	100,0	50,3	13,8	3,3	28,5	1,7	2,4
2016	100,0	52,1	12,9	2,8	29,7	1,4	1,1
2018	100,0	56,4	10,9	3,3	26,7	1,8	0,9
2020	100,0	57,9	9,4	2,8	28,2	0,9	0,9
2022	100,0	43,1	34,2	4,4	16,9	1,0	0,5
60+							
2010	100,0	44,8	19,5	2,1	30,6	2,0	0,9
2012	100,0	47,4	20,7	2,8	25,4	2,0	1,7
2014	100,0	54,5	16,6	3,9	22,1	1,5	1,5
2016	100,0	59,5	13,8	4,3	20,6	0,9	0,9
2018	100,0	62,5	12,9	3,4	18,9	1,6	0,8
2020	100,0	64,5	10,1	4,7	19,2	0,5	1,0
2022	100,0	54,4	22,7	5,6	16,9	0,3	0,2
Dân tộc/ *Ethnicity*							
Kinh							
2010	100,0	38,5	17,8	2,8	37,0	2,1	1,7
2012	100,0	40,3	18,5	2,4	35,4	1,7	1,7
2014	100,0	45,0	16,9	3,2	31,7	1,2	2,0
2016	100,0	47,3	14,9	3,1	32,6	1,0	1,1
2018	100,0	52,4	13,8	3,0	28,5	1,3	1,0
2020	100,0	51,2	12,6	3,3	31,1	0,6	1,3
2022	100,0	40,5	33,1	4,1	21,2	0,5	0,6

3.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Tày							
2010	100,0	27,2	49,8	3,4	15,9	1,8	1,8
2012	100,0	27,6	57,9	4,3	8,6	1,3	0,3
2014	100,0	32,6	54,0	3,5	8,0	1,8	0,3
2016	100,0	49,7	28,9	6,6	14,2	0,3	0,2
2018	100,0	44,1	34,4	6,3	13,2	1,7	0,4
2020	100,0	46,6	33,6	3,5	15,0	1,0	0,3
2022	100,0	34,5	51,2	4,7	9,6	0,0	0,0
Thái							
2010	100,0	29,3	56,4	2,1	10,7	0,3	1,3
2012	100,0	23,5	69,9	3,4	3,2	-	-
2014	100,0	21,4	64,3	5,7	8,3	0,2	-
2016	100,0	23,9	62,3	2,3	10,0	1,6	-
2018	100,0	36,9	49,7	4,9	8,2	0,2	0,1
2020	100,0	32,1	62,2	0,3	2,9	0,0	2,5
2022	100,0	21,7	75,3	0,4	2,2	0,0	0,5
Hoa							
2010	100,0	38,7	6,4	2,6	46,2	0,2	6,0
2012	100,0	49,0	9,6	9,2	31,0	-	1,3
2014	100,0	50,8	13,4	0,5	27,2	0,9	7,2
2016	100,0	78,7	5,8	0,3	13,0	1,6	0,5
2018	100,0	59,5	8,1	4,0	27,9	0,0	0,5
2020	100,0	62,6	6,1	0,0	31,1	0,0	0,3
2022	100,0	48,7	27,8	12,5	11,0	0,0	0,0

3.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Khơ me							
2010	100,0	20,4	25,5	-	53,1	0,8	0,2
2012	100,0	26,0	18,7	2,8	51,7	0,2	0,7
2014	100,0	25,6	31,7	0,1	41,0	0,5	1,1
2016	100,0	33,9	27,9	2,5	35,6	0,1	0,0
2018	100,0	37,9	16,1	0,6	42,7	2,4	0,4
2020	100,0	31,8	21,3	5,4	41,3	0,2	0,0
2022	100,0	22,4	53,5	2,2	20,3	0,0	1,6
Mường							
2010	100,0	32,0	40,5	8,5	16,2	2,2	0,6
2012	100,0	37,0	45,3	4,9	9,8	3,1	-
2014	100,0	33,3	47,4	8,1	9,7	1,4	0,1
2016	100,0	40,5	40,5	2,7	16,0	0,2	-
2018	100,0	41,8	38,0	2,7	16,5	0,6	0,5
2020	100,0	52,7	27,2	2,6	13,4	2,2	1,9
2022	100,0	39,1	48,5	0,0	12,4	0,0	0,0
Nùng							
2010	100,0	19,9	55,2	0,6	20,4	3,2	0,7
2012	100,0	13,2	66,8	6,2	8,5	5,3	-
2014	100,0	25,6	62,2	1,5	8,6	2,1	0,2
2016	100,0	20,4	42,9	1,7	28,3	6,8	-
2018	100,0	34,7	41,7	1,6	20,8	1,1	0,2
2020	100,0	34,7	28,5	9,3	27,1	0,0	0,4
2022	100,0	23,1	55,8	3,7	17,3	0,0	0,0

3.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
H'mông							
2010	100,0	7,6	87,9	3,4	0,7	0,3	-
2012	100,0	7,2	89,0	2,5	0,5	0,8	-
2014	100,0	5,1	89,1	2,8	3,0	-	-
2016	100,0	5,9	75,1	13,7	5,4	-	-
2018	100,0	11,1	81,1	2,4	4,9	0,4	0,0
2020	100,0	12,3	73,2	6,4	7,5	0,5	0,0
2022	100,0	12,9	84,2	0,0	2,9	0,0	0,0
Dao							
2010	100,0	10,3	48,2	10,6	30,5	0,4	-
2012	100,0	32,5	59,6	5,1	2,8	-	-
2014	100,0	18,9	72,4	2,7	5,9	0,2	-
2016	100,0	19,4	55,3	20,0	4,6	-	0,9
2018	100,0	18,2	72,8	3,3	4,2	0,2	1,3
2020	100,0	31,6	52,5	0,9	12,5	0,8	1,7
2022	100,0	32,9	47,6	4,0	13,0	2,5	0,0
Dân tộc khác/ *Others*							
2010	100,0	17,5	53,9	3,4	25,0	0,2	0,1
2012	100,0	19,9	58,0	1,6	18,5	0,3	1,8
2014	100,0	20,6	54,2	1,7	23,1	0,3	0,2
2016	100,0	24,6	55,9	1,6	17,7	0,3	-
2018	100,0	27,2	45,8	5,1	21,2	0,4	0,3
2020	100,0	30,5	45,2	1,9	21,9	0,2	0,3
2022	100,0	16,2	58,1	3,9	21,5	0,0	0,2

3.3 Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2010	**100,0**	**83,2**	**6,9**	**3,8**	**5,4**	**0,2**	**0,5**
2012	**100,0**	**82,6**	**8,3**	**3,3**	**5,3**	**0,3**	**0,2**
2014	**100,0**	**85,7**	**5,7**	**3,9**	**4,2**	**0,1**	**0,4**
2016	**100,0**	**85,1**	**5,2**	**3,0**	**6,3**	**0,2**	**0,2**
2018	**100,0**	**86,8**	**3,7**	**2,2**	**6,6**	**0,1**	**0,7**
2020	**100,0**	**87,9**	**3,1**	**2,1**	**6,6**	**0,1**	**0,3**
2022	**100,0**	**79,2**	**7,7**	**4,4**	**8,2**	**0,0**	**0,6**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*							
Thành thị/ *Urban*							
2010	100,0	90,1	2,4	1,9	5,1	0,1	0,4
2012	100,0	91,2	2,7	1,4	4,3	-	0,4
2014	100,0	90,5	2,1	1,8	5,1	0,1	0,4
2016	100,0	88,2	2,0	1,4	7,7	0,3	0,4
2018	100,0	85,5	2,2	1,4	9,1	0,1	1,7
2020	100,0	87,5	2,0	2,1	7,9	0,2	0,3
2022	100,0	81,1	5,6	2,4	9,7	0,0	1,2
Nông thôn/ *Rural*							
2010	100,0	80,7	8,6	4,5	5,6	0,2	0,6
2012	100,0	79,6	10,3	4,0	5,7	0,4	0,2
2014	100,0	83,8	7,1	4,7	3,9	0,1	0,3
2016	100,0	84,0	6,4	3,5	5,8	0,1	0,1
2018	100,0	87,4	4,4	2,5	5,4	0,1	0,2
2020	100,0	88,0	3,6	2,1	6,1	0,0	0,2
2022	100,0	78,1	8,9	5,5	7,3	0,0	0,2

3.3 (Tiếp theo) Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
6 Vùng/ 6 *Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2010	100,0	89,0	4,7	4,4	1,5	0,1	0,3
2012	100,0	86,4	6,2	3,4	4,0	0,1	-
2014	100,0	89,0	4,4	2,8	3,0	0,2	0,6
2016	100,0	88,7	4,4	2,3	4,0	0,6	-
2018	100,0	92,1	1,9	1,9	3,2	0,2	0,7
2020	100,0	93,5	2,0	1,2	2,9	0,0	0,5
2022	100,0	85,3	1,3	8,7	4,0	0,0	0,7
Trung du và Miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2010	100,0	79,8	12,1	4,7	2,0	0,8	0,5
2012	100,0	78,3	15,1	4,4	1,7	0,3	0,3
2014	100,0	83,2	10,8	4,0	1,7	0,1	0,3
2016	100,0	82,3	9,6	5,5	2,6	-	0,1
2018	100,0	87,0	5,7	2,8	2,5	0,0	2,0
2020	100,0	86,4	6,3	3,0	4,3	0,0	0,0
2022	100,0	87,5	5,8	2,1	4,7	0,0	0,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
2010	100,0	81,8	7,6	3,1	7,2	-	0,4
2012	100,0	83,2	8,0	2,9	5,5	0,4	0,1
2014	100,0	84,8	5,7	4,2	4,9	0,1	0,3
2016	100,0	86,6	6,3	1,8	5,2	-	0,2
2018	100,0	86,4	4,3	1,9	7,0	0,1	0,3
2020	100,0	88,4	3,0	1,4	6,9	0,2	0,2
2022	100,0	77,4	10,9	2,7	8,9	0,0	0,1

3.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2010	100,0	75,6	2,7	1,7	17,9	-	2,1
2012	100,0	79,8	8,5	2,1	8,8	0,3	0,5
2014	100,0	76,4	9,7	5,4	8,5	-	0,1
2016	100,0	73,1	6,2	2,3	17,5	0,5	0,4
2018	100,0	83,0	7,4	2,1	7,1	0,1	0,4
2020	100,0	82,1	7,6	0,8	9,5	0,0	0,0
2022	100,0	78,7	7,1	1,9	11,6	0,0	0,7
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2010	100,0	82,0	8,2	0,7	8,0	-	1,3
2012	100,0	82,1	6,6	2,6	8,6	-	-
2014	100,0	86,9	1,2	6,7	5,2	-	0,1
2016	100,0	86,6	0,9	0,3	11,5	-	0,8
2018	100,0	79,3	2,0	1,6	16,8	0,0	0,3
2020	100,0	84,9	1,2	4,0	9,7	0,0	0,2
2022	100,0	61,6	17,6	5,0	11,1	0,0	4,8
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2010	100,0	85,0	4,8	6,6	3,5	0,2	-
2012	100,0	82,4	5,7	3,5	7,4	0,3	0,8
2014	100,0	88,3	3,8	2,4	5,0	0,2	0,4
2016	100,0	84,6	2,9	5,4	6,8	-	0,2
2018	100,0	87,3	2,4	3,0	7,1	0,1	0,2
2020	100,0	83,3	2,2	3,0	11,1	0,0	0,5
2022	100,0	70,1	12,3	1,7	16,1	0,0	0,0

3.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Giới tính/ *Sex*							
Nam/ *Male*							
2010	100,0	84,3	5,7	3,6	5,5	0,1	0,7
2012	100,0	84,0	6,6	3,7	4,9	0,5	0,3
2014	100,0	86,9	4,9	4,2	3,6	0,1	0,4
2016	100,0	87,9	3,8	3,2	4,7	0,2	0,1
2018	100,0	88,8	3,5	1,9	5,3	0,1	0,5
2020	100,0	87,7	2,2	2,5	7,2	0,1	0,3
2022	100,0	80,3	6,4	4,9	8,1	0,0	0,4
Nữ/ *Female*							
2010	100,0	82,4	7,8	3,9	5,4	0,2	0,4
2012	100,0	81,6	9,5	3,0	5,6	0,1	0,2
2014	100,0	84,9	6,3	3,7	4,7	0,2	0,3
2016	100,0	83,3	6,2	2,8	7,4	0,1	0,3
2018	100,0	85,3	3,9	2,4	7,5	0,1	0,8
2020	100,0	88,0	3,8	1,8	6,2	0,0	0,3
2022	100,0	76,0	11,2	3,0	8,6	0,0	1,2
Nhóm tuổi/ *Age group*							
0-4							
2010	100,0	66,2	21,8	3,3	8,5	-	0,3
2012	100,0	66,0	27,0	3,3	3,3	-	0,4
2014	100,0	76,8	16,0	3,8	3,1	-	0,3
2016	100,0	74,2	17,8	3,2	4,8	-	-
2018	100,0	80,7	11,9	1,7	5,4	0,0	0,2
2020	100,0	76,0	15,8	2,6	5,7	0,0	0,0
2022	100,0	64,4	12,7	4,5	18,4	0,0	0,0

3.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
5-14							
2010	100,0	79,1	8,7	5,2	6,5	-	0,5
2012	100,0	75,8	12,4	4,8	6,6	0,5	-
2014	100,0	81,4	9,9	4,6	3,8	0,1	0,2
2016	100,0	81,1	9,3	3,6	5,7	-	0,3
2018	100,0	82,2	5,1	3,4	7,1	0,1	2,1
2020	100,0	82,5	3,6	3,4	10,1	0,0	0,4
2022	100,0	62,2	24,9	1,4	11,5	0,0	0,0
15-24							
2010	100,0	79,6	10,3	2,9	7,2	-	0,1
2012	100,0	83,7	7,6	3,8	4,1	0,4	0,4
2014	100,0	86,1	6,7	2,8	4,1	-	0,3
2016	100,0	82,2	4,9	3,4	9,2	0,2	0,2
2018	100,0	76,9	4,7	1,5	16,6	0,1	0,2
2020	100,0	84,9	2,9	0,6	10,5	0,9	0,3
2022	100,0	83,0	4,8	1,3	11,0	0,0	0,0
25-39							
2010	100,0	77,9	7,6	4,8	9,0	-	0,7
2012	100,0	82,9	8,9	3,1	4,8	-	0,3
2014	100,0	83,5	5,8	6,2	4,2	-	0,4
2016	100,0	85,8	4,8	2,5	6,5	0,1	0,3
2018	100,0	84,2	3,1	2,6	7,6	0,1	2,5
2020	100,0	85,5	2,8	2,7	8,0	0,0	1,1
2022	100,0	76,8	11,5	1,5	8,3	0,0	1,9

3.3 (Tiếp theo) Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
40-59							
2010	100,0	88,5	3,3	3,0	4,1	0,1	1,0
2012	100,0	85,7	5,1	2,4	6,6	0,1	0,2
2014	100,0	88,1	3,3	3,2	4,8	0,3	0,3
2016	100,0	88,0	2,6	2,3	6,7	0,3	0,2
2018	100,0	88,1	2,9	2,0	6,5	0,2	0,3
2020	100,0	88,0	2,0	2,4	7,4	0,0	0,2
2022	100,0	79,6	10,8	3,0	5,8	0,0	0,8
60+							
2010	100,0	90,4	2,8	3,9	2,0	0,6	0,2
2012	100,0	86,2	3,9	3,8	5,3	0,6	0,2
2014	100,0	88,5	3,3	3,5	4,3	0,1	0,4
2016	100,0	87,4	3,1	3,3	5,8	0,1	0,2
2018	100,0	91,0	2,3	2,3	4,3	0,1	0,2
2020	100,0	92,7	1,3	1,6	4,5	0,0	0,0
2022	100,0	83,3	1,2	7,4	8,0	0,0	0,1
Dân tộc/ *Ethnicity*							
Kinh							
2010	100,0	85,4	4,9	3,5	5,6	0,2	0,5
2012	100,0	85,5	6,1	2,6	5,3	0,3	0,2
2014	100,0	87,3	3,9	3,6	4,7	0,2	0,4
2016	100,0	86,4	4,0	2,5	6,7	0,2	0,3
2018	100,0	87,0	2,8	1,9	7,5	0,1	0,8
2020	100,0	88,4	2,2	1,7	7,3	0,1	0,3
2022	100,0	78,2	7,3	4,7	9,2	0,0	0,7

3.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Tày							
2010	100,0	83,2	10,5	5,6	0,7	-	-
2012	100,0	75,2	14,3	5,6	4,0	1,0	-
2014	100,0	83,9	9,6	5,1	1,4	0,1	-
2016	100,0	77,7	8,4	6,1	7,8	-	-
2018	100,0	89,3	6,5	2,6	1,4	0,0	0,3
2020	100,0	85,8	3,8	6,0	4,5	0,0	0,0
2022	100,0	75,9	19,9	4,2	0,0	0,0	0,0
Thái							
2010	100,0	74,2	16,6	6,4	2,8	-	-
2012	100,0	64,4	30,6	3,2	-	0,7	1,1
2014	100,0	80,9	13,3	5,0	0,7	-	0,1
2016	100,0	90,6	5,8	1,7	1,9	-	-
2018	100,0	88,6	6,6	3,3	1,4	0,0	0,1
2020	100,0	89,0	7,6	3,4	0,0	0,0	0,0
2022	100,0	95,2	2,4	0,0	2,4	0,0	0,0
Hoa							
2010	100,0	82,1	10,7	2,5	4,8	-	-
2012	100,0	72,1	5,2	-	22,7	-	-
2014	100,0	97,1	0,4	-	2,5	-	-
2016	100,0	84,7	-	-	15,4	-	-
2018	100,0	91,3	0,9	3,2	4,5	0,0	0,0
2020	100,0	89,9	0,0	0,0	5,4	0,0	4,7
2022	100,0	84,5	15,5	0,0	0,0	0,0	0,0

3.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Khơ me							
2010	100,0	50,2	32,0	-	17,9	-	-
2012	100,0	61,6	5,0	11,1	22,4	-	-
2014	100,0	87,8	7,7	-	2,7	-	1,8
2016	100,0	97,5	2,5	-	-	-	-
2018	100,0	86,3	7,0	1,0	5,7	0,0	0,0
2020	100,0	79,3	5,4	12,7	2,6	0,0	0,0
2022	100,0	92,1	7,9	0,0	0,0	0,0	0,0
Mường							
2010	100,0	79,5	15,5	3,3	-	-	1,7
2012	100,0	76,8	13,6	9,6	-	-	-
2014	100,0	81,2	7,2	10,8	0,5	-	0,3
2016	100,0	90,0	8,3	1,7	-	-	-
2018	100,0	90,8	4,7	3,2	1,0	0,0	0,3
2020	100,0	78,1	17,2	4,8	0,0	0,0	0,0
2022	100,0	83,4	16,6	0,0	0,0	0,0	0,0
Nùng							
2010	100,0	85,7	7,9	1,5	4,9	-	-
2012	100,0	85,0	6,9	6,3	1,8	-	-
2014	100,0	81,9	16,2	1,2	0,4	-	0,2
2016	100,0	70,7	10,0	13,0	6,2	-	-
2018	100,0	80,4	6,4	9,8	3,4	0,0	0,0
2020	100,0	95,4	4,6	0,0	0,0	0,0	0,0
2022	100,0	84,9	7,5	7,5	0,0	0,0	0,0

3.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
H'mông							
2010	100,0	46,4	49,6	4,0	-	-	-
2012	100,0	54,3	29,7	14,9	-	-	1,0
2014	100,0	52,2	37,5	9,6	0,4	-	0,4
2016	100,0	50,0	34,4	14,6	1,1	-	-
2018	100,0	78,9	16,4	4,7	0,0	0,0	0,0
2020	100,0	75,3	12,3	7,9	4,5	0,0	0,0
2022	100,0	93,5	6,6	0,0	0,0	0,0	0,0
Dao							
2010	100,0	72,3	21,0	6,7	-	-	-
2012	100,0	50,1	43,9	6,0	-	-	-
2014	100,0	75,9	20,0	3,3	0,7	-	-
2016	100,0	67,0	16,3	12,3	4,4	-	-
2018	100,0	86,3	7,3	4,8	1,4	0,3	0,0
2020	100,0	89,4	4,7	0,0	6,0	0,0	0,0
2022	100,0	98,4	0,0	1,6	0,0	0,0	0,0
Dân tộc khác/ *Others*							
2010	100,0	72,1	12,6	7,8	4,6	-	3,0
2012	100,0	68,3	23,0	5,5	2,7	-	0,4
2014	100,0	72,0	16,9	5,9	5,1	-	0,1
2016	100,0	76,5	11,9	3,5	8,1	-	-
2018	100,0	82,6	10,7	3,5	2,8	0,1	0,4
2020	100,0	84,3	12,3	1,7	1,6	0,0	0,0
2022	100,0	80,4	10,2	3,7	5,7	0,0	0,0

3.4 Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố
Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2010	**100,0**	**37,1**	**20,1**	**2,8**	**36,3**	**2,0**	**1,7**
2012	**100,0**	**38,9**	**21,3**	**2,5**	**34,0**	**1,6**	**1,7**
2014	**100,0**	**43,1**	**20,0**	**3,1**	**30,7**	**1,2**	**1,9**
2016	**100,0**	**46,0**	**17,7**	**3,2**	**31,2**	**1,0**	**1,0**
2018	**100,0**	**50,9**	**15,9**	**3,1**	**27,9**	**1,3**	**0,9**
2020	**100,0**	**49,9**	**14,6**	**3,3**	**30,5**	**0,6**	**1,2**
2022	**100,0**	**39,4**	**34,7**	**4,1**	**20,8**	**0,5**	**0,5**
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
Hà Nội							
2010	100,0	59,7	14,9	2,5	19,2	1,8	1,9
2012	100,0	61,5	10,9	2,8	22,3	0,8	1,7
2014	100,0	54,5	15,1	5,1	22,2	1,1	2,0
2016	100,0	60,1	12,9	4,0	21,1	1,0	0,9
2018	100,0	65,7	8,7	5,8	17,1	2,4	0,3
2020	100,0	66,1	9,9	3,7	18,8	0,2	1,2
2022	100,0	52,2	37,1	3,2	6,9	0,3	0,5
Vĩnh Phúc							
2010	100,0	39,5	24,8	5,9	26,2	3,4	0,2
2012	100,0	44,5	14,9	1,4	28,8	10,0	0,4
2014	100,0	42,8	23,0	4,2	25,2	3,5	1,2
2016	100,0	46,8	22,7	3,1	27,4	-	-
2018	100,0	52,9	16,3	1,7	25,1	2,3	1,7
2020	100,0	44,2	16,9	0,8	35,7	2,4	0,0
2022	100,0	48,0	36,7	1,2	12,9	1,2	0,0
Bắc Ninh							
2010	100,0	36,6	19,7	0,1	36,9	6,5	0,3
2012	100,0	38,9	21,5	2,5	32,3	4,0	0,7
2014	100,0	40,1	18,3	0,5	37,1	3,5	0,4
2016	100,0	49,9	12,6	0,2	32,4	2,8	2,2
2018	100,0	56,3	8,7	0,5	33,0	1,4	0,2
2020	100,0	62,3	6,8	0,1	30,0	0,2	0,6
2022	100,0	31,0	44,4	1,6	23,0	0,0	0,0

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Quảng Ninh							
2010	100,0	40,4	26,8	6,2	23,8	0,6	2,3
2012	100,0	45,6	19,0	17,5	14,6	-	3,3
2014	100,0	62,3	18,0	7,1	9,6	0,5	2,5
2016	100,0	66,3	14,9	5,5	9,8	-	3,5
2018	100,0	67,2	14,0	12,9	3,5	0,3	2,1
2020	100,0	69,2	8,5	12,1	8,4	0,0	1,8
2022	100,0	84,9	5,6	2,0	6,8	0,0	0,7
Hải Dương							
2010	100,0	34,8	36,3	0,7	20,6	4,6	3,0
2012	100,0	33,6	28,8	1,9	30,5	2,7	2,5
2014	100,0	32,0	24,9	1,0	32,8	2,5	6,8
2016	100,0	35,1	19,7	1,4	39,0	2,5	2,4
2018	100,0	44,6	19,3	2,7	32,5	0,2	0,8
2020	100,0	42,1	23,3	2,9	28,8	0,3	2,5
2022	100,0	38,0	38,6	2,8	20,7	0,0	0,0
Hải Phòng							
2010	100,0	32,2	8,0	10,7	44,0	4,5	0,6
2012	100,0	36,5	7,9	8,8	41,6	5,2	-
2014	100,0	43,3	11,5	7,5	34,6	2,7	0,4
2016	100,0	39,7	11,3	10,6	35,0	3,2	0,2
2018	100,0	45,3	8,2	4,2	37,0	4,9	0,4
2020	100,0	53,6	4,3	11,4	30,1	0,7	0,0
2022	100,0	60,8	16,5	1,2	12,5	7,1	1,9
Hưng Yên							
2010	100,0	58,6	7,7	0,4	26,9	6,4	-
2012	100,0	51,8	9,4	1,2	36,6	1,0	-
2014	100,0	62,2	9,6	1,1	25,0	1,9	0,2
2016	100,0	40,6	8,7	2,6	47,1	0,9	0,2
2018	100,0	61,9	9,9	2,2	24,4	1,5	0,2
2020	100,0	63,6	7,6	0,5	23,6	4,7	0,0
2022	100,0	55,8	23,5	2,6	18,1	0,0	0,0

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Thái Bình							
2010	100,0	42,4	39,9	2,9	13,4	0,8	0,6
2012	100,0	57,0	30,7	6,3	5,5	0,5	-
2014	100,0	63,3	23,7	3,5	8,6	0,7	0,1
2016	100,0	52,8	29,5	4,4	9,7	3,6	-
2018	100,0	76,3	9,9	2,5	10,4	0,7	0,1
2020	100,0	72,0	7,0	4,1	16,3	0,5	0,0
2022	100,0	78,8	15,1	0,0	6,2	0,0	0,0
Hà Nam							
2010	100,0	51,4	27,1	-	20,2	1,0	0,3
2012	100,0	36,0	48,4	0,5	15,2	-	-
2014	100,0	60,2	21,0	2,1	14,8	1,7	0,2
2016	100,0	70,0	10,7	1,4	16,7	1,3	-
2018	100,0	78,2	12,8	0,6	7,2	1,0	0,2
2020	100,0	49,0	18,0	0,7	31,6	0,7	0,0
2022	100,0	69,5	3,0	1,2	26,3	0,0	0,0
Nam Định							
2010	100,0	37,0	16,1	0,8	43,4	2,3	0,4
2012	100,0	41,0	14,2	0,3	43,4	1,0	0,2
2014	100,0	36,8	21,8	1,5	37,2	2,4	0,4
2016	100,0	44,3	22,9	1,4	29,3	2,1	-
2018	100,0	56,7	17,7	2,1	21,5	1,7	0,4
2020	100,0	53,2	12,9	7,6	26,3	0,0	0,0
2022	100,0	46,0	28,8	3,7	19,5	0,0	2,0
Ninh Bình							
2010	100,0	30,6	23,5	2,7	37,3	5,3	0,6
2012	100,0	36,9	22,3	5,4	29,7	4,9	0,9
2014	100,0	34,3	22,5	3,0	35,4	3,7	1,2
2016	100,0	43,0	7,8	2,7	46,3	0,2	-
2018	100,0	46,5	17,6	2,4	32,3	1,0	0,2
2020	100,0	42,1	17,4	2,0	37,1	1,2	0,2
2022	100,0	29,2	47,1	1,3	20,4	0,7	1,5

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Trung du và Miền núi phía Bắc/ ***Northern midland and mountain areas***							
Hà Giang							
2010	100,0	27,6	57,0	14,2	1,2	-	-
2012	100,0	32,9	60,5	6,6	-	-	-
2014	100,0	36,8	56,8	2,1	3,6	0,7	-
2016	100,0	19,1	72,2	5,4	0,8	-	2,5
2018	100,0	38,3	59,1	0,5	2,2	0,0	0,0
2020	100,0	44,0	40,1	10,0	5,9	0,0	0,0
2022	100,0	51,2	40,0	8,8	0,0	0,0	0,0
Cao Bằng							
2010	100,0	36,9	52,6	4,3	3,5	2,0	0,7
2012	100,0	45,4	48,4	2,5	3,5	-	0,3
2014	100,0	39,2	53,5	2,3	4,4	0,3	0,3
2016	100,0	44,4	48,3	2,1	5,2	0,0	0,0
2018	100,0	45,3	45,7	1,6	6,5	0,6	0,4
2020	100,0	45,6	31,4	0,0	22,2	0,0	0,8
2022	100,0	49,3	36,3	1,5	12,9	0,0	0,0
Bắc Kạn							
2010	100,0	37,8	58,2	1,5	2,5	-	-
2012	100,0	42,4	55,2	1,9	0,6	-	-
2014	100,0	34,7	59,1	0,8	5,5	-	-
2016	100,0	33,0	61,9	0,7	3,7	0,7	-
2018	100,0	65,2	30,3	0,3	3,7	0,4	0,1
2020	100,0	59,8	36,5	2,7	1,0	0,0	0,0
2022	100,0	40,1	55,1	0,0	4,8	0,0	0,0
Tuyên Quang							
2010	100,0	30,6	41,5	5,8	17,3	2,5	2,4
2012	100,0	31,8	51,0	8,5	6,9	1,8	-
2014	100,0	31,7	49,3	6,4	9,1	3,3	0,2
2016	100,0	30,0	38,0	15,2	13,9	3,0	-
2018	100,0	33,1	37,1	14,3	13,3	1,5	0,7
2020	100,0	46,0	30,7	6,4	15,1	1,6	0,3
2022	100,0	47,7	34,1	3,0	15,2	0,0	0,0

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Lào Cai							
2010	100,0	37,4	38,8	13,8	9,2	0,4	0,4
2012	100,0	37,0	35,4	7,5	19,5	-	0,6
2014	100,0	30,2	44,4	14,3	9,6	0,8	0,7
2016	100,0	36,3	43,6	10,5	9,6	-	-
2018	100,0	53,1	31,1	3,0	11,2	0,6	1,0
2020	100,0	39,8	39,3	2,2	18,7	0,0	0,0
2022	100,0	68,8	31,2	0,0	0,0	0,0	0,0
Yên Bái							
2010	100,0	28,8	58,5	4,3	8,1	-	0,3
2012	100,0	19,8	61,2	8,1	8,9	1,8	0,2
2014	100,0	34,3	40,6	4,1	16,9	1,5	2,5
2016	100,0	28,8	44,4	7,2	15,3	3,3	0,9
2018	100,0	32,2	40,5	8,9	16,0	1,4	1,0
2020	100,0	43,8	35,5	6,6	12,4	1,7	0,0
2022	100,0	18,6	53,5	10,5	16,9	0,6	0,0
Thái Nguyên							
2010	100,0	27,8	44,6	1,0	18,6	7,0	1,0
2012	100,0	29,2	50,5	1,0	14,1	4,9	0,2
2014	100,0	39,4	41,8	1,5	16,0	1,1	0,3
2016	100,0	50,4	21,4	2,1	24,1	2,1	-
2018	100,0	53,5	28,7	2,3	14,0	1,5	0,0
2020	100,0	57,3	27,9	2,0	11,8	0,9	0,0
2022	100,0	51,0	27,9	6,2	15,0	0,0	0,0
Lạng Sơn							
2010	100,0	35,8	53,3	0,4	3,8	6,1	0,5
2012	100,0	22,4	73,7	-	3,9	-	-
2014	100,0	29,8	64,1	1,2	4,1	0,5	0,3
2016	100,0	59,9	18,0	1,0	14,6	6,4	-
2018	100,0	42,1	43,6	2,8	10,8	0,7	0,1
2020	100,0	32,0	43,3	7,6	16,5	0,0	0,6
2022	100,0	11,0	85,1	0,0	3,9	0,0	0,0

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Bắc Giang							
2010	100,0	35,5	33,7	2,0	26,8	1,8	0,3
2012	100,0	42,6	28,3	2,0	17,6	7,4	2,0
2014	100,0	45,5	26,9	2,8	20,4	3,7	0,8
2016	100,0	51,1	28,2	1,0	17,5	2,2	-
2018	100,0	51,2	19,9	5,8	18,9	2,4	1,6
2020	100,0	44,7	22,1	3,4	25,0	4,8	0,0
2022	100,0	34,2	54,9	1,4	9,5	0,0	0,0
Phú Thọ							
2010	100,0	37,5	29,0	3,8	17,5	12,3	-
2012	100,0	42,5	38,6	7,6	10,2	1,2	-
2014	100,0	47,6	28,3	3,7	18,6	1,6	0,1
2016	100,0	64,6	18,5	1,0	15,6	0,4	-
2018	100,0	50,8	21,0	3,0	23,9	1,0	0,3
2020	100,0	55,0	14,8	5,2	22,4	1,6	1,0
2022	100,0	62,5	20,2	1,6	15,7	0,0	0,0
Điện Biên							
2010	100,0	29,9	43,8	22,3	4,0	-	-
2012	100,0	17,3	53,2	15,5	14,0	-	-
2014	100,0	24,7	52,4	16,8	6,1	-	-
2016	100,0	24,6	63,0	7,2	5,2	-	-
2018	100,0	40,4	42,6	12,8	4,1	0,0	0,1
2020	100,0	37,3	57,3	0,0	5,4	0,0	0,0
2022	100,0	12,5	85,2	0,5	1,4	0,0	0,5
Lai Châu							
2010	100,0	20,0	73,9	3,7	1,8	0,5	-
2012	100,0	8,2	85,7	2,3	2,6	1,3	-
2014	100,0	11,1	85,8	0,1	3,0	-	-
2016	100,0	11,5	85,3	1,2	2,1	-	-
2018	100,0	11,9	82,5	1,1	3,8	0,0	0,6
2020	100,0	20,4	77,7	0,6	1,3	0,0	0,0
2022	100,0	38,1	59,7	0,0	2,3	0,0	0,0

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Sơn La							
2010	100,0	56,7	33,4	2,0	7,9	-	-
2012	100,0	55,8	36,3	-	7,9	-	-
2014	100,0	40,2	38,6	4,7	16,5	-	-
2016	100,0	23,8	44,6	3,8	27,9	-	-
2018	100,0	38,4	46,4	2,2	13,0	0,0	0,0
2020	100,0	44,2	22,7	0,0	25,4	0,0	7,6
2022	100,0	53,0	29,4	0,0	17,6	0,0	0,0
Hòa Bình							
2010	100,0	39,2	40,3	6,3	12,1	1,1	1,1
2012	100,0	34,3	42,7	0,9	17,1	5,0	-
2014	100,0	43,4	36,2	7,8	10,8	1,8	0,1
2016	100,0	34,5	43,0	2,0	20,2	0,3	-
2018	100,0	49,5	28,2	2,0	18,6	0,7	1,0
2020	100,0	54,0	33,2	4,4	7,3	0,0	1,2
2022	100,0	60,6	27,0	1,0	11,5	0,0	0,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ ***North Central area and Central coastal area***							
Thanh Hóa							
2010	100,0	53,2	17,0	3,9	24,7	0,9	0,3
2012	100,0	45,4	27,1	8,4	15,6	2,8	0,6
2014	100,0	46,6	25,7	4,1	22,1	1,1	0,4
2016	100,0	52,3	28,0	5,2	9,9	4,6	-
2018	100,0	63,2	16,0	3,2	17,4	0,2	0,0
2020	100,0	63,7	17,6	3,3	13,8	1,5	0,0
2022	100,0	27,5	60,0	1,3	11,1	0,0	0,2
Nghệ An							
2010	100,0	33,3	39,6	4,8	15,9	4,9	1,6
2012	100,0	38,4	34,7	3,3	16,2	5,1	2,3
2014	100,0	38,0	36,6	3,0	18,3	3,7	0,4
2016	100,0	41,9	33,2	3,3	16,7	3,2	1,7
2018	100,0	48,7	24,0	2,5	20,7	3,4	0,7
2020	100,0	49,4	27,0	2,5	19,2	2,0	0,0
2022	100,0	45,1	36,0	3,7	14,1	1,1	0,0

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Hà Tĩnh							
2010	100,0	41,4	26,4	1,1	22,3	8,0	0,9
2012	100,0	43,9	21,0	0,6	24,5	9,7	0,3
2014	100,0	53,5	22,4	1,4	20,4	1,8	0,6
2016	100,0	54,8	25,4	1,1	14,9	2,4	1,4
2018	100,0	62,2	20,3	1,1	14,0	2,1	0,3
2020	100,0	70,4	9,4	1,7	17,7	0,8	0,0
2022	100,0	55,2	16,1	0,5	26,4	1,9	0,0
Quảng Bình							
2010	100,0	51,1	27,6	3,1	15,1	3,1	-
2012	100,0	36,5	33,5	5,7	22,6	1,7	-
2014	100,0	41,2	28,3	9,2	18,9	1,7	0,6
2016	100,0	39,0	32,7	4,4	21,8	-	2,2
2018	100,0	50,6	28,8	4,1	13,7	0,3	2,6
2020	100,0	45,4	26,1	2,1	25,0	0,0	1,4
2022	100,0	26,0	40,0	1,1	31,8	1,1	0,0
Quảng Trị							
2010	100,0	34,4	35,5	3,6	21,7	2,0	2,8
2012	100,0	29,3	42,3	4,5	20,0	0,3	3,5
2014	100,0	37,0	41,3	4,6	14,2	1,1	1,9
2016	100,0	40,4	33,4	4,3	21,5	-	0,4
2018	100,0	39,5	30,7	4,3	24,0	0,2	1,3
2020	100,0	47,0	32,1	6,2	13,0	0,5	1,3
2022	100,0	45,4	32,3	5,4	14,8	0,0	2,2
Thừa Thiên - Huế							
2010	100,0	42,5	27,4	4,4	23,4	-	2,3
2012	100,0	35,7	39,5	3,5	19,9	0,7	0,8
2014	100,0	35,5	38,6	4,5	19,1	0,9	1,5
2016	100,0	42,6	43,5	-	13,5	0,3	0,2
2018	100,0	40,3	37,7	0,9	20,7	0,0	0,5
2020	100,0	50,6	26,8	1,3	17,3	0,0	4,0
2022	100,0	23,0	25,0	4,5	46,5	0,0	1,1

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Đà Nẵng							
2010	100,0	49,9	4,6	-	39,6	0,3	5,6
2012	100,0	54,6	9,3	0,2	35,8	0,1	-
2014	100,0	66,0	7,7	0,9	24,1	0,8	0,6
2016	100,0	69,1	5,3	0,2	25,2	0,1	0,1
2018	100,0	70,3	5,9	0,3	21,5	1,0	1,0
2020	100,0	68,1	6,7	0,5	22,6	0,0	2,2
2022	100,0	83,0	7,1	0,2	9,0	0,0	0,7
Quảng Nam							
2010	100,0	40,8	29,9	2,9	24,6	1,8	-
2012	100,0	43,5	26,6	5,0	24,6	0,3	-
2014	100,0	40,3	32,5	4,5	21,4	1,1	0,2
2016	100,0	47,1	24,0	3,8	25,1	-	-
2018	100,0	45,6	18,8	6,0	28,0	1,6	0,0
2020	100,0	45,7	14,5	3,5	35,7	0,0	0,6
2022	100,0	18,7	57,3	4,3	18,9	0,0	0,9
Quảng Ngãi							
2010	100,0	30,9	18,1	3,1	46,8	1,2	-
2012	100,0	41,4	14,7	0,5	41,5	-	1,8
2014	100,0	45,3	19,2	0,7	31,6	1,2	2,1
2016	100,0	43,4	19,2	1,6	30,4	3,2	2,2
2018	100,0	46,4	24,3	0,5	27,2	0,9	0,8
2020	100,0	48,1	11,5	1,6	36,4	0,3	2,2
2022	100,0	25,9	58,4	1,0	14,2	0,0	0,5
Bình Định							
2010	100,0	45,0	10,0	1,8	41,8	1,2	0,1
2012	100,0	40,9	4,9	2,7	48,3	3,1	0,1
2014	100,0	44,9	13,0	2,8	37,5	1,1	0,7
2016	100,0	55,9	12,0	2,2	27,9	1,6	0,4
2018	100,0	46,2	12,1	0,9	40,1	0,5	0,2
2020	100,0	38,5	9,6	1,4	50,1	0,5	0,1
2022	100,0	51,1	22,7	3,6	22,7	0,0	0,0

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Phú Yên							
2010	100,0	27,9	21,6	5,2	38,0	1,5	5,9
2012	100,0	36,4	19,4	2,3	40,4	1,2	0,2
2014	100,0	35,2	30,8	0,7	31,2	0,8	1,3
2016	100,0	40,8	29,3	-	27,3	1,3	1,3
2018	100,0	37,1	37,1	0,4	24,4	0,6	0,5
2020	100,0	28,8	42,5	0,1	28,3	0,3	0,0
2022	100,0	50,6	21,0	1,8	26,4	0,0	0,4
Khánh Hòa							
2010	100,0	23,8	37,2	4,6	30,4	0,9	3,2
2012	100,0	25,8	35,9	5,9	30,3	-	2,1
2014	100,0	36,3	28,4	11,5	22,1	0,5	1,2
2016	100,0	24,1	35,2	3,8	32,7	1,3	2,8
2018	100,0	38,0	36,7	7,6	16,3	0,5	1,0
2020	100,0	40,1	14,7	20,4	24,6	0,0	0,3
2022	100,0	37,2	33,4	14,6	14,9	0,0	0,0
Ninh Thuận							
2010	100,0	35,7	17,5	3,5	38,3	0,3	4,7
2012	100,0	26,7	7,1	0,6	59,5	0,8	5,3
2014	100,0	27,6	24,6	4,1	39,5	1,7	2,5
2016	100,0	32,8	27,8	1,8	33,7	2,6	1,4
2018	100,0	35,1	25,3	4,1	24,1	10,3	1,1
2020	100,0	37,7	23,6	7,3	27,7	0,2	3,5
2022	100,0	40,7	23,3	12,3	20,1	0,0	3,6
Bình Thuận							
2010	100,0	30,6	17,5	3,8	45,0	0,1	2,9
2012	100,0	26,0	15,8	4,0	52,9	1,2	0,1
2014	100,0	43,5	19,5	3,6	30,1	1,3	2,0
2016	100,0	41,3	12,4	6,1	38,9	1,3	-
2018	100,0	46,3	11,0	11,2	30,0	0,0	1,6
2020	100,0	42,6	17,1	2,4	34,1	1,4	2,4
2022	100,0	16,4	54,0	9,0	20,2	0,0	0,4

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
Kon Tum							
2010	100,0	15,0	49,4	-	35,6	-	-
2012	100,0	12,7	53,9	1,0	31,9	-	0,5
2014	100,0	22,2	37,3	0,6	39,2	0,5	0,1
2016	100,0	25,7	46,7	1,8	25,7	-	-
2018	100,0	31,8	44,4	0,9	22,6	0,1	0,2
2020	100,0	42,2	38,2	4,5	15,1	0,0	0,0
2022	100,0	33,9	40,1	7,5	18,4	0,0	0,0
Gia Lai							
2010	100,0	31,8	13,7	0,7	53,5	0,2	-
2012	100,0	35,1	17,8	2,7	44,4	-	-
2014	100,0	36,2	22,2	0,9	40,1	0,4	0,3
2016	100,0	46,8	18,8	4,4	30,0	-	-
2018	100,0	43,1	12,8	7,0	35,6	1,1	0,4
2020	100,0	58,9	10,0	0,3	30,7	0,0	0,0
2022	100,0	18,3	36,3	3,7	40,9	0,0	0,8
Đắk Lắk							
2010	100,0	22,5	22,2	0,8	51,9	1,1	1,6
2012	100,0	25,7	24,7	0,9	48,3	0,1	0,4
2014	100,0	28,3	28,4	1,3	41,1	0,5	0,4
2016	100,0	32,7	18,4	1,3	45,4	2,1	0,2
2018	100,0	49,3	18,1	2,6	29,3	0,4	0,3
2020	100,0	36,6	28,4	1,2	30,1	0,4	3,5
2022	100,0	37,9	36,0	5,1	21,1	0,0	0,0
Đắk Nông							
2010	100,0	26,4	16,9	0,8	49,6	5,2	1,1
2012	100,0	32,3	24,4	1,5	36,8	0,3	4,6
2014	100,0	36,4	26,6	1,2	33,6	0,8	1,4
2016	100,0	33,5	25,3	1,4	37,9	1,3	0,6
2018	100,0	55,0	13,7	0,5	29,4	1,1	0,5
2020	100,0	56,0	4,8	1,4	37,8	0,0	0,0
2022	100,0	46,1	23,2	0,9	27,5	2,3	0,0

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Lâm Đồng							
2010	100,0	35,1	22,4	4,2	36,3	0,5	1,5
2012	100,0	34,9	20,2	0,5	44,1	-	0,3
2014	100,0	35,0	27,3	5,1	32,1	0,4	0,1
2016	100,0	46,4	17,5	7,8	28,3	-	-
2018	100,0	50,3	19,1	3,2	26,8	0,6	0,0
2020	100,0	42,0	28,7	3,1	23,3	2,5	0,5
2022	100,0	15,3	51,3	5,8	27,7	0,0	0,0
Đông Nam Bộ/ *South East*							
Bình Phước							
2010	100,0	51,3	17,7	2,3	26,3	1,5	1,1
2012	100,0	34,3	29,1	2,8	33,6	-	0,2
2014	100,0	58,4	8,3	2,2	29,4	0,1	1,7
2016	100,0	49,4	11,8	2,7	33,7	-	2,4
2018	100,0	51,5	6,7	0,3	37,7	2,6	1,1
2020	100,0	45,6	13,9	3,3	35,2	0,0	2,0
2022	100,0	45,4	5,4	4,2	45,0	0,0	0,0
Tây Ninh							
2010	100,0	47,3	6,5	-	43,6	1,1	1,6
2012	100,0	45,9	13,8	0,4	39,9	-	-
2014	100,0	52,8	11,4	0,7	33,8	1,1	0,2
2016	100,0	56,4	3,8	-	39,6	0,2	-
2018	100,0	57,5	7,9	0,5	31,6	1,8	0,8
2020	100,0	57,7	2,3	0,0	37,5	2,4	0,0
2022	100,0	68,6	5,3	1,2	18,7	5,5	0,7
Bình Dương							
2010	100,0	34,2	9,3	5,2	48,2	0,5	2,5
2012	100,0	42,5	10,9	4,0	42,6	0,1	-
2014	100,0	38,0	12,5	4,9	42,9	0,1	1,6
2016	100,0	44,4	10,0	9,9	35,4	0,2	0,1
2018	100,0	48,7	10,6	2,0	37,5	0,4	0,8
2020	100,0	43,1	3,3	4,8	48,6	0,0	0,2
2022	100,0	28,8	9,1	20,7	40,7	0,0	0,7

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Đồng Nai							
2010	100,0	48,2	8,6	1,9	37,2	3,5	0,6
2012	100,0	38,7	14,8	2,1	38,8	5,5	0,1
2014	100,0	57,2	11,9	4,9	24,0	1,3	0,8
2016	100,0	57,3	9,1	3,7	26,3	0,9	2,7
2018	100,0	63,2	11,2	5,4	17,4	1,9	0,9
2020	100,0	61,5	5,9	7,8	13,6	0,1	11,1
2022	100,0	37,4	39,9	7,1	14,2	0,0	1,4
Bà Rịa - Vũng Tàu							
2010	100,0	38,5	11,0	5,5	20,0	0,6	24,3
2012	100,0	51,1	17,2	2,6	27,8	0,4	0,8
2014	100,0	57,8	6,5	4,8	29,0	0,6	1,3
2016	100,0	54,2	3,1	2,8	39,1	-	0,9
2018	100,0	65,4	4,1	1,7	27,4	0,4	1,0
2020	100,0	58,5	6,0	12,2	23,3	0,0	0,0
2022	100,0	35,9	30,1	5,5	21,8	1,1	5,6
TP Hồ Chí Minh							
2010	100,0	64,8	4,5	1,8	26,1	0,6	2,2
2012	100,0	62,8	5,5	2,0	27,1	0,7	2,0
2014	100,0	72,0	2,7	2,5	20,3	0,2	2,4
2016	100,0	70,8	4,9	3,8	20,3	-	0,1
2018	100,0	74,3	4,8	3,6	16,9	0,2	0,3
2020	100,0	65,2	5,9	4,1	24,3	0,1	0,4
2022	100,0	70,3	3,2	6,2	20,2	0,1	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
Long An							
2010	100,0	36,5	15,4	1,1	44,1	1,2	1,7
2012	100,0	55,2	13,8	3,0	25,5	1,0	1,4
2014	100,0	55,1	10,6	2,9	29,6	0,2	1,7
2016	100,0	52,4	6,9	0,4	38,8	0,4	1,1
2018	100,0	52,0	10,9	1,9	34,0	0,6	0,6
2020	100,0	52,0	6,5	0,6	39,5	0,0	1,5
2022	100,0	34,6	27,5	4,5	31,7	0,0	1,8

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Tiền Giang							
2010	100,0	34,9	22,6	5,2	33,7	3,1	0,6
2012	100,0	41,6	23,9	2,8	28,0	3,6	0,04
2014	100,0	36,5	18,9	8,0	34,6	1,3	0,9
2016	100,0	33,8	18,2	10,4	36,5	0,9	0,2
2018	100,0	43,4	19,9	5,9	27,6	1,6	1,6
2020	100,0	44,5	13,8	5,7	33,8	0,2	1,9
2022	100,0	29,7	42,6	10,3	17,1	0,0	0,3
Bến Tre							
2010	100,0	24,9	19,2	1,6	52,0	1,1	1,2
2012	100,0	26,3	17,8	1,3	38,6	0,2	15,9
2014	100,0	35,6	21,0	2,3	33,7	0,5	6,9
2016	100,0	46,1	14,1	0,3	37,1	1,4	1,0
2018	100,0	49,5	13,6	2,6	34,1	0,0	0,3
2020	100,0	49,7	18,4	0,4	30,6	0,0	1,0
2022	100,0	40,2	24,3	4,1	31,1	0,0	0,3
Trà Vinh							
2010	100,0	32,7	17,2	4,9	44,9	0,1	0,2
2012	100,0	23,0	16,5	1,7	57,4	1,2	0,1
2014	100,0	35,2	12,1	1,5	50,1	0,4	0,7
2016	100,0	44,2	7,2	-	48,6	0,1	-
2018	100,0	40,7	8,8	1,6	45,4	2,7	0,7
2020	100,0	35,0	10,4	2,6	51,0	0,0	1,1
2022	100,0	36,3	27,1	2,7	31,4	0,0	2,5
Vĩnh Long							
2010	100,0	31,4	28,3	0,9	33,8	3,5	2,1
2012	100,0	27,5	42,0	1,1	26,1	0,8	2,5
2014	100,0	35,3	38,4	0,5	24,3	0,8	0,7
2016	100,0	33,4	39,2	-	27,1	0,2	0,2
2018	100,0	42,5	27,6	0,8	26,6	1,2	1,3
2020	100,0	46,1	26,6	0,5	24,0	1,4	1,4
2022	100,0	21,9	57,8	0,9	19,1	0,0	0,2

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Đồng Tháp							
2010	100,0	15,6	24,3	2,0	57,7	0,1	0,2
2012	100,0	27,5	30,2	0,6	40,3	0,5	1,0
2014	100,0	29,0	21,7	2,1	45,9	1,0	0,3
2016	100,0	31,6	16,2	1,3	49,3	1,7	-
2018	100,0	41,8	15,4	1,1	38,3	2,9	0,5
2020	100,0	42,3	15,4	2,3	38,9	1,0	0,1
2022	100,0	32,4	24,0	1,7	41,5	0,0	0,5
An Giang							
2010	100,0	14,0	16,8	1,9	59,0	6,2	2,1
2012	100,0	16,8	19,0	2,0	61,2	1,0	-
2014	100,0	24,4	17,6	2,4	52,4	2,6	0,6
2016	100,0	23,6	15,9	3,6	56,7	0,2	-
2018	100,0	37,4	13,0	1,5	46,6	0,6	0,8
2020	100,0	42,3	13,8	1,2	40,5	1,0	1,2
2022	100,0	30,5	30,1	4,3	33,1	2,1	0,0
Kiên Giang							
2010	100,0	29,6	19,6	0,9	46,0	3,9	-
2012	100,0	45,0	23,4	0,8	29,6	0,2	1,1
2014	100,0	43,2	17,1	0,8	38,0	0,2	0,7
2016	100,0	43,7	12,4	0,5	42,6	0,7	0,1
2018	100,0	37,5	17,7	3,9	40,0	0,7	0,2
2020	100,0	32,7	15,9	5,4	44,7	0,0	1,3
2022	100,0	11,9	69,8	5,2	12,9	0,0	0,3
Cần Thơ							
2010	100,0	54,2	7,3	3,7	32,5	0,9	1,5
2012	100,0	41,7	11,0	0,8	36,1	2,4	8,1
2014	100,0	61,2	10,3	0,5	21,8	1,5	4,8
2016	100,0	56,3	5,8	-	32,8	0,1	5,0
2018	100,0	56,3	5,4	0,4	36,7	1,2	0,1
2020	100,0	54,4	5,7	2,7	35,8	0,0	1,4
2022	100,0	48,4	31,2	0,4	19,0	0,0	1,0

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Hậu Giang							
2010	100,0	24,9	21,0	1,2	50,0	-	3,0
2012	100,0	31,1	20,5	0,1	39,4	0,2	8,8
2014	100,0	30,1	13,5	0,4	36,6	0,8	18,6
2016	100,0	39,9	17,9	-	28,9	0,9	12,4
2018	100,0	25,7	10,4	0,9	51,6	0,2	11,2
2020	100,0	26,3	21,1	0,0	51,9	0,2	0,5
2022	100,0	24,5	20,7	0,2	54,3	0,2	0,0
Sóc Trăng							
2010	100,0	16,7	32,0	0,7	49,7	0,7	0,1
2012	100,0	27,0	18,7	3,0	50,6	-	0,8
2014	100,0	18,1	33,7	0,3	45,6	0,7	1,6
2016	100,0	22,7	36,2	-	40,7	0,1	0,4
2018	100,0	35,3	25,2	0,9	37,4	1,0	0,3
2020	100,0	41,9	23,5	0,0	34,2	0,0	0,4
2022	100,0	32,9	19,4	3,1	44,3	0,0	0,3
Bạc Liêu							
2010	100,0	26,9	20,6	4,0	48,5	-	-
2012	100,0	27,4	27,4	0,5	42,3	2,5	-
2014	100,0	32,6	19,6	0,5	46,1	0,1	1,2
2016	100,0	50,5	18,6	-	29,7	-	1,3
2018	100,0	39,5	19,0	0,5	37,5	0,5	3,0
2020	100,0	37,1	11,2	0,0	48,7	1,2	1,9
2022	100,0	79,3	7,9	1,2	11,6	0,0	0,0
Cà Mau							
2010	100,0	45,4	21,5	2,9	29,9	0,3	0,1
2012	100,0	43,4	18,4	0,7	36,2	0,6	0,7
2014	100,0	33,8	11,4	2,8	51,0	0,8	0,2
2016	100,0	41,8	9,5	0,8	46,9	1,0	0,1
2018	100,0	37,9	6,8	0,7	48,6	1,4	4,7
2020	100,0	44,6	3,4	0,0	51,5	0,3	0,2
2022	100,0	22,3	30,3	2,9	44,6	0,0	0,0

3.5 Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố

Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2010	**100,0**	**83,2**	**6,9**	**3,8**	**5,4**	**0,2**	**0,5**
2012	**100,0**	**82,6**	**8,3**	**3,3**	**5,3**	**0,3**	**0,2**
2014	**100,0**	**85,7**	**5,7**	**3,9**	**4,2**	**0,1**	**0,4**
2016	**100,0**	**85,1**	**5,2**	**3,0**	**6,3**	**0,2**	**0,2**
2018	**100,0**	**86,8**	**3,7**	**2,2**	**6,6**	**0,1**	**0,7**
2020	**100,0**	**87,9**	**3,1**	**2,1**	**6,6**	**0,1**	**0,3**
2022	**100,0**	**79,2**	**7,7**	**4,4**	**8,2**	**0,0**	**0,6**
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
Hà Nội							
2010	100,0	85,8	7,1	5,0	1,4	-	0,7
2012	100,0	89,9	2,8	4,8	2,4	-	-
2014	100,0	90,6	3,9	1,4	3,5	0,2	0,4
2016	100,0	90,7	1,3	2,9	5,1	-	-
2018	100,0	91,1	2,0	1,7	3,2	0,0	2,1
2020	100,0	93,6	0,7	2,2	2,9	0,0	0,7
2022	100,0	91,5	3,2	1,8	0,0	0,0	3,5
Vĩnh Phúc							
2010	100,0	86,0	10,7	3,3	-	-	-
2012	100,0	97,1	2,9	-	-	-	-
2014	100,0	94,7	2,3	1,2	1,8	-	-
2016	100,0	90,9	1,4	1,1	6,7	-	-
2018	100,0	94,9	0,6	0,7	3,9	0,0	0,0
2020	100,0	88,6	0,0	1,7	9,8	0,0	0,0
2022	100,0	80,8	7,4	4,8	4,4	0,0	2,7
Bắc Ninh							
2010	100,0	90,7	3,1	1,5	3,2	-	1,5
2012	100,0	93,2	-	4,7	2,1	-	-
2014	100,0	93,0	2,1	-	4,5	0,4	-
2016	100,0	85,8	5,5	-	8,8	-	-
2018	100,0	94,9	1,0	0,6	3,4	0,0	0,0
2020	100,0	82,4	4,8	0,0	9,6	0,0	3,2
2022	100,0	80,9	3,9	0,0	15,2	0,0	0,0

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Quảng Ninh							
2010	100,0	94,6	1,6	3,8	-	-	-
2012	100,0	93,7	4,4	1,9	-	-	-
2014	100,0	86,0	7,9	3,4	1,9	0,3	0,5
2016	100,0	79,4	14,6	6,0	-	-	-
2018	100,0	85,9	2,3	9,5	1,0	0,0	1,3
2020	100,0	96,5	0,0	2,0	0,0	0,0	1,5
2022	100,0	87,2	0,0	6,8	6,0	0,0	0,0
Hải Dương							
2010	100,0	98,4	1,6	-	-	-	-
2012	100,0	81,1	10,1	1,5	7,3	-	-
2014	100,0	83,4	9,6	2,3	2,7	-	2,1
2016	100,0	87,9	7,6	4,6	-	-	-
2018	100,0	93,1	1,9	1,0	3,2	0,8	0,0
2020	100,0	80,5	17,6	0,0	1,9	0,0	0,0
2022	100,0	92,8	0,0	0,0	7,3	0,0	0,0
Hải Phòng							
2010	100,0	92,2	1,1	5,6	1,1	-	-
2012	100,0	93,0	1,3	2,8	2,9	-	-
2014	100,0	89,0	2,2	4,6	2,0	1,2	0,9
2016	100,0	89,5	-	2,4	7,2	0,9	-
2018	100,0	91,3	0,5	2,2	5,5	0,2	0,2
2020	100,0	92,0	0,0	2,4	5,6	0,0	0,0
2022	100,0	96,3	0,0	1,0	2,7	0,0	0,0
Hưng Yên							
2010	100,0	87,8	5,3	3,5	3,5	-	-
2012	100,0	89,0	9,2	-	1,9	-	-
2014	100,0	93,8	3,5	-	2,8	-	-
2016	100,0	84,4	4,4	-	8,3	2,9	-
2018	100,0	92,6	2,1	0,7	2,6	2,1	0,0
2020	100,0	95,4	3,5	1,2	0,0	0,0	0,0
2022	100,0	86,6	0,0	0,0	13,5	0,0	0,0

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Thái Bình							
2010	100,0	85,2	7,3	7,5	-	-	-
2012	100,0	78,3	8,6	13,1	-	-	-
2014	100,0	79,9	2,4	11,5	5,9	0,3	-
2016	100,0	81,3	11,5	3,8	-	3,5	-
2018	100,0	90,3	4,4	3,2	2,1	0,0	0,0
2020	100,0	99,1	0,4	0,5	0,0	0,0	0,0
2022	100,0	31,3	1,0	67,7	0,0	0,0	0,0
Hà Nam							
2010	100,0	89,0	6,3	-	4,8	-	-
2012	100,0	68,5	29,6	-	1,9	-	-
2014	100,0	86,6	3,4	5,5	4,5	-	-
2016	100,0	94,5	3,6	1,9	-	-	-
2018	100,0	95,0	1,7	0,9	1,5	1,0	0,0
2020	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2022	100,0	92,1	0,0	0,0	7,9	0,0	0,0
Nam Định							
2010	100,0	92,8	2,4	1,2	2,4	1,2	-
2012	100,0	77,3	6,4	3,9	11,1	1,2	-
2014	100,0	95,1	3,4	-	1,2	-	0,3
2016	100,0	89,9	5,5	-	4,6	-	-
2018	100,0	91,1	3,7	0,6	4,4	0,3	0,0
2020	100,0	89,2	4,0	0,0	6,8	0,0	0,0
2022	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ninh Bình							
2010	100,0	80,2	1,4	15,6	2,8	-	-
2012	100,0	83,6	6,4	-	10,0	-	-
2014	100,0	83,2	9,2	3,3	2,8	-	1,5
2016	100,0	94,5	4,4	1,2	-	-	-
2018	100,0	97,2	0,2	0,5	1,9	0,0	0,3
2020	100,0	98,3	0,0	1,8	0,0	0,0	0,0
2022	100,0	89,8	2,7	0,0	7,5	0,0	0,0

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Trung du và Miền núi phía Bắc/ ***Northern midland and mountain areas***							
Hà Giang							
2010	100,0	80,5	14,2	1,8	1,8	-	1,8
2012	100,0	50,1	40,6	9,3	-	-	-
2014	100,0	58,0	40,5	1,2	-	-	0,3
2016	100,0	54,1	17,7	26,9	-	-	1,4
2018	100,0	86,2	8,3	5,5	0,0	0,0	0,0
2020	100,0	61,4	10,8	19,7	8,1	0,0	0,0
2022	100,0	87,4	0,0	12,6	0,0	0,0	0,0
Cao Bằng							
2010	100,0	91,6	8,4	-	-	-	-
2012	100,0	78,1	11,2	10,7	-	-	-
2014	100,0	92,0	6,1	1,3	0,4	-	0,3
2016	100,0	91,3	5,5	3,2	-	-	-
2018	100,0	97,1	1,8	0,3	0,0	0,4	0,4
2020	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2022	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bắc Kạn							
2010	100,0	84,4	15,6	-	-	-	-
2012	100,0	90,5	9,5	-	-	-	-
2014	100,0	83,9	13,1	0,8	1,8	0,3	-
2016	100,0	91,8	6,6	1,7	-	-	-
2018	100,0	91,0	6,1	1,4	1,4	0,0	0,0
2020	100,0	92,2	7,8	0,0	0,0	0,0	0,0
2022	100,0	90,3	9,7	0,0	0,0	0,0	0,0
Tuyên Quang							
2010	100,0	51,0	19,4	24,2	5,4	-	-
2012	100,0	80,6	10,8	5,0	-	2,4	1,3
2014	100,0	72,2	12,1	12,7	2,9	0,2	-
2016	100,0	69,9	6,8	10,4	12,9	-	-
2018	100,0	78,5	5,0	10,4	6,1	0,0	0,0
2020	100,0	72,9	8,2	3,4	15,5	0,0	0,0
2022	100,0	73,5	6,9	6,9	12,8	0,0	0,0

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Lào Cai							
2010	100,0	72,2	15,9	9,8	-	-	2,0
2012	100,0	73,7	16,4	6,8	1,6	-	1,5
2014	100,0	62,5	23,2	11,6	2,7	-	-
2016	100,0	90,0	8,1	1,9	-	-	-
2018	100,0	88,5	3,3	3,2	4,8	0,0	0,3
2020	100,0	96,1	0,0	0,0	3,9	0,0	0,0
2022	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Yên Bái							
2010	100,0	69,4	26,8	1,9	1,8	-	-
2012	100,0	67,3	15,2	8,8	8,7	-	-
2014	100,0	82,2	4,3	8,1	3,7	-	1,7
2016	100,0	66,4	22,6	6,9	4,1	-	-
2018	100,0	80,4	4,8	9,1	5,4	0,0	0,3
2020	100,0	84,9	0,0	13,7	1,5	0,0	0,0
2022	100,0	87,6	0,0	7,7	4,8	0,0	0,0
Thái Nguyên							
2010	100,0	83,0	8,1	3,2	4,1	0,9	0,8
2012	100,0	84,9	11,4	1,8	-	1,8	-
2014	100,0	92,2	5,2	0,6	1,7	-	0,3
2016	100,0	91,2	8,8	-	-	-	-
2018	100,0	83,1	11,9	0,8	3,4	0,2	0,7
2020	100,0	92,4	3,0	0,0	4,6	0,0	0,0
2022	100,0	95,5	0,0	0,0	4,5	0,0	0,0
Lạng Sơn							
2010	100,0	91,6	6,6	1,8	-	-	-
2012	100,0	69,2	23,7	-	7,2	-	-
2014	100,0	91,1	7,4	0,7	0,8	-	-
2016	100,0	85,3	14,7	-	-	-	-
2018	100,0	87,8	11,3	0,4	0,5	0,0	0,0
2020	100,0	93,1	6,9	0,0	0,0	0,0	0,0
2022	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Bắc Giang							
2010	100,0	94,6	1,6	3,8	-	-	-
2012	100,0	76,6	16,7	3,9	2,8	-	-
2014	100,0	89,8	5,8	0,9	3,2	0,4	-
2016	100,0	86,4	8,7	1,5	3,4	-	-
2018	100,0	94,3	2,9	0,0	2,9	0,0	0,0
2020	100,0	95,5	3,0	1,5	0,0	0,0	0,0
2022	100,0	55,5	26,0	3,3	15,2	0,0	0,0
Phú Thọ							
2010	100,0	84,0	3,7	1,5	3,4	7,4	-
2012	100,0	93,6	5,1	1,3	-	-	-
2014	100,0	90,5	6,7	2,0	0,6	0,2	-
2016	100,0	84,9	9,6	5,5	-	-	-
2018	100,0	94,0	3,2	0,5	2,3	0,0	0,0
2020	100,0	77,2	12,8	1,0	9,0	0,0	0,0
2022	100,0	93,8	0,0	0,0	6,3	0,0	0,0
Điện Biên							
2010	100,0	75,0	13,3	9,8	2,0	-	-
2012	100,0	61,0	17,1	21,9	-	-	-
2014	100,0	71,9	20,4	7,8	-	-	-
2016	100,0	52,6	7,2	40,2	-	-	-
2018	100,0	81,2	11,8	7,1	0,0	0,0	0,0
2020	100,0	78,8	19,1	0,0	2,2	0,0	0,0
2022	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Lai Châu							
2010	100,0	71,0	25,5	3,5	-	-	-
2012	100,0	80,1	17,5	-	-	-	2,4
2014	100,0	70,1	25,8	3,5	0,6	-	-
2016	100,0	87,7	12,3	-	-	-	-
2018	100,0	61,9	8,8	1,4	0,1	0,0	27,8
2020	100,0	74,4	16,7	9,0	0,0	0,0	0,0
2022	100,0	83,5	6,2	10,3	0,0	0,0	0,0

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Sơn La							
2010	100,0	91,1	8,9	-	-	-	-
2012	100,0	80,2	16,6	3,2	-	-	-
2014	100,0	88,0	6,7	3,0	1,6	-	0,6
2016	100,0	92,0	1,2	1,2	5,6	-	-
2018	100,0	92,1	4,1	1,0	2,7	0,0	0,0
2020	100,0	94,7	1,4	0,0	3,9	0,0	0,0
2022	100,0	94,5	2,8	0,0	2,7	0,0	0,0
Hòa Bình							
2010	100,0	80,4	6,9	10,7	-	-	2,1
2012	100,0	84,9	11,4	1,8	-	1,8	-
2014	100,0	85,9	7,1	6,0	1,1	-	-
2016	100,0	89,6	8,4	2,0	-	-	-
2018	100,0	92,4	0,6	5,6	1,4	0,0	0,0
2020	100,0	91,6	5,7	2,7	0,0	0,0	0,0
2022	100,0	66,3	28,3	0,0	5,5	0,0	0,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ ***North Central area and Central coastal area***							
Thanh Hóa							
2010	100,0	79,9	14,9	3,2	2,0	-	-
2012	100,0	79,6	11,1	3,5	5,9	-	-
2014	100,0	78,0	8,9	8,0	5,1	-	-
2016	100,0	86,3	5,0	1,2	7,5	-	-
2018	100,0	86,2	5,2	2,2	6,3	0,0	0,2
2020	100,0	91,3	0,0	3,4	5,3	0,0	0,0
2022	100,0	78,7	9,8	0,0	11,4	0,0	0,0
Nghệ An							
2010	100,0	82,1	7,9	3,8	5,0	-	1,3
2012	100,0	76,9	14,3	1,1	5,6	2,2	-
2014	100,0	82,7	8,7	4,5	4,1	-	-
2016	100,0	77,8	12,3	5,5	4,4	-	-
2018	100,0	82,0	8,1	2,2	7,4	0,0	0,4
2020	100,0	90,7	0,9	1,9	4,8	1,7	0,0
2022	100,0	72,6	5,7	16,3	5,4	0,0	0,0

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Hà Tĩnh							
2010	100,0	78,2	10,9	7,0	3,0	-	1,0
2012	100,0	90,6	6,4	1,9	1,1	-	-
2014	100,0	91,5	4,8	0,5	3,0	-	0,2
2016	100,0	87,6	9,3	-	3,1	-	-
2018	100,0	90,9	4,9	0,9	2,8	0,0	0,6
2020	100,0	91,3	7,0	0,0	1,7	0,0	0,0
2022	100,0	91,1	3,6	0,0	5,3	0,0	0,0
Quảng Bình							
2010	100,0	86,2	6,4	1,0	6,4	-	-
2012	100,0	80,0	17,6	-	-	-	2,4
2014	100,0	84,6	10,3	2,9	1,4	-	0,8
2016	100,0	89,3	6,6	4,1	-	-	-
2018	100,0	90,4	5,7	1,7	1,8	0,0	0,5
2020	100,0	94,5	3,7	1,8	0,0	0,0	0,0
2022	100,0	77,2	0,0	17,0	5,8	0,0	0,0
Quảng Trị							
2010	100,0	72,8	21,0	-	6,3	-	-
2012	100,0	78,6	5,9	14,2	1,3	-	-
2014	100,0	78,4	9,9	4,8	5,0	0,3	1,7
2016	100,0	92,0	2,1	6,0	-	-	-
2018	100,0	89,0	2,9	0,8	6,2	0,7	0,4
2020	100,0	98,4	1,6	0,0	0,0	0,0	0,0
2022	100,0	94,9	0,0	0,0	2,5	0,0	2,6
Thừa Thiên - Huế							
2010	100,0	86,2	8,1	1,4	4,2	-	-
2012	100,0	91,1	-	1,7	7,2	-	-
2014	100,0	90,4	2,6	2,6	2,9	-	1,4
2016	100,0	88,6	10,3	-	-	-	1,1
2018	100,0	83,0	15,3	0,5	1,2	0,0	0,0
2020	100,0	95,2	0,0	1,3	3,5	0,0	0,0
2022	100,0	97,9	0,0	2,1	0,0	0,0	0,0

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Đà Nẵng							
2010	100,0	82,2	-	-	17,8	-	-
2012	100,0	81,7	1,2	4,0	13,2	-	-
2014	100,0	87,8	0,4	4,2	7,4	0,2	-
2016	100,0	95,7	-	-	4,3	-	-
2018	100,0	86,5	0,0	0,8	12,6	0,0	0,0
2020	100,0	87,7	0,0	0,0	11,2	0,0	1,1
2022	100,0	86,4	0,0	0,0	13,6	0,0	0,0
Quảng Nam							
2010	100,0	89,4	2,9	2,8	4,8	-	-
2012	100,0	89,9	4,0	2,1	4,0	-	-
2014	100,0	79,0	3,3	4,8	12,4	-	0,5
2016	100,0	76,2	10,4	-	13,4	-	-
2018	100,0	77,5	0,5	2,5	19,5	0,0	0,0
2020	100,0	68,2	15,4	0,0	16,4	0,0	0,0
2022	100,0	50,4	30,3	4,2	15,1	0,0	0,0
Quảng Ngãi							
2010	100,0	89,7	5,8	-	3,0	-	1,5
2012	100,0	84,5	8,9	-	6,6	-	-
2014	100,0	91,4	5,3	1,0	2,0	-	0,3
2016	100,0	92,9	1,2	4,8	1,1	-	-
2018	100,0	94,0	3,0	0,5	1,8	0,2	0,5
2020	100,0	94,5	0,0	2,8	2,7	0,0	0,0
2022	100,0	67,0	21,6	0,0	11,4	0,0	0,0
Bình Định							
2010	100,0	95,0	0,7	0,8	3,5	-	-
2012	100,0	83,8	5,0	3,3	6,5	1,3	-
2014	100,0	95,7	0,8	1,0	2,5	-	-
2016	100,0	91,2	6,1	-	2,7	-	-
2018	100,0	95,3	0,2	1,1	2,7	0,0	0,7
2020	100,0	97,2	0,0	0,0	2,9	0,0	0,0
2022	100,0	96,9	0,0	0,0	3,1	0,0	0,0

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Phú Yên							
2010	100,0	74,8	-	20,8	4,4	-	-
2012	100,0	84,3	6,5	-	9,2	-	-
2014	100,0	92,7	2,7	-	2,7	2,0	-
2016	100,0	83,6	-	-	16,4	-	-
2018	100,0	94,5	2,9	0,0	2,6	0,0	0,0
2020	100,0	95,0	2,5	0,0	2,5	0,0	0,0
2022	100,0	77,5	20,8	0,0	1,7	0,0	0,0
Khánh Hòa							
2010	100,0	80,0	6,0	3,5	9,4	-	1,1
2012	100,0	97,9	-	2,1	-	-	-
2014	100,0	85,3	5,2	4,1	5,1	-	0,4
2016	100,0	84,8	7,7	-	5,1	-	2,4
2018	100,0	87,1	3,2	2,9	6,8	0,0	0,0
2020	100,0	60,8	17,9	0,0	21,3	0,0	0,0
2022	100,0	80,3	0,0	0,0	19,7	0,0	0,0
Ninh Thuận							
2010	100,0	57,7	1,0	-	41,3	-	-
2012	100,0	83,7	10,0	2,0	4,3	-	-
2014	100,0	79,2	5,6	8,5	4,2	1,0	1,6
2016	100,0	94,8	-	-	3,5	-	1,7
2018	100,0	89,2	1,7	8,2	0,6	0,0	0,3
2020	100,0	90,3	0,0	0,0	5,0	0,0	4,8
2022	100,0	81,2	18,8	0,0	0,0	0,0	0,0
Bình Thuận							
2010	100,0	70,9	8,7	2,9	17,4	-	-
2012	100,0	65,9	15,0	5,5	13,6	-	-
2014	100,0	83,4	2,0	4,0	10,6	-	-
2016	100,0	89,6	2,8	1,0	6,6	-	-
2018	100,0	84,7	1,2	6,1	7,4	0,3	0,3
2020	100,0	81,9	1,6	0,0	16,6	0,0	0,0
2022	100,0	69,1	6,3	0,0	24,6	0,0	0,0

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
Kon Tum							
2010	100,0	78,3	10,5	-	11,2	-	-
2012	100,0	35,7	40,7	18,3	5,3	-	-
2014	100,0	48,6	50,6	0,4	0,4	-	-
2016	100,0	90,5	-	-	9,5	-	-
2018	100,0	56,8	40,2	0,3	2,7	0,0	0,0
2020	100,0	79,6	18,3	0,0	2,1	0,0	0,0
2022	100,0	82,5	17,5	0,0	0,0	0,0	0,0
Gia Lai							
2010	100,0	92,6	2,7	0,9	3,7	-	-
2012	100,0	92,4	4,6	-	3,0	-	-
2014	100,0	75,9	3,0	14,0	7,1	-	-
2016	100,0	70,3	10,2	6,0	12,3	1,2	-
2018	100,0	84,0	2,7	4,7	7,9	0,0	0,7
2020	100,0	88,5	9,2	2,3	0,0	0,0	0,0
2022	100,0	77,9	2,4	0,0	17,2	0,0	2,6
Đắk Lắk							
2010	100,0	78,0	1,3	4,1	16,6	-	-
2012	100,0	76,0	8,1	2,5	13,5	-	-
2014	100,0	79,1	4,8	3,8	12,1	-	0,2
2016	100,0	71,8	2,4	1,5	24,4	-	-
2018	100,0	78,6	3,6	3,8	13,8	0,0	0,2
2020	100,0	83,6	2,9	1,0	12,5	0,0	0,0
2022	100,0	72,8	4,9	7,8	14,6	0,0	0,0
Đắk Nông							
2010	100,0	64,5	5,4	-	26,7	-	3,5
2012	100,0	78,1	7,2	-	7,4	2,6	4,6
2014	100,0	73,9	11,6	0,3	14,0	-	0,3
2016	100,0	64,3	8,4	0,9	25,0	1,5	-
2018	100,0	92,5	3,2	0,0	3,9	0,0	0,4
2020	100,0	75,5	9,0	0,0	15,6	0,0	0,0
2022	100,0	71,2	25,7	0,0	3,2	0,0	0,0

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Lâm Đồng							
2010	100,0	53,4	-	1,2	37,6	-	7,7
2012	100,0	83,1	4,2	-	12,7	-	-
2014	100,0	88,8	3,9	3,5	3,8	-	-
2016	100,0	81,9	9,6	2,2	4,1	-	2,1
2018	100,0	87,8	6,9	0,7	3,9	0,3	0,3
2020	100,0	79,5	9,3	0,0	11,2	0,0	0,0
2022	100,0	89,1	0,0	0,0	10,9	0,0	0,0
Đông Nam Bộ/ *South East*							
Bình Phước							
2010	100,0	68,2	12,3	-	19,5	-	-
2012	100,0	60,0	25,6	-	14,4	-	-
2014	100,0	87,0	0,6	-	12,4	-	-
2016	100,0	83,7	4,2	-	12,1	-	-
2018	100,0	91,0	0,6	0,0	8,4	0,0	0,0
2020	100,0	85,6	1,9	0,0	10,8	0,0	1,7
2022	100,0	75,4	24,6	0,0	0,0	0,0	0,0
Tây Ninh							
2010	100,0	89,7	-	-	10,3	-	-
2012	100,0	66,2	23,2	-	10,6	-	-
2014	100,0	89,8	0,8	-	9,4	-	-
2016	100,0	91,1	-	-	6,3	-	2,6
2018	100,0	66,8	3,4	0,0	29,8	0,0	0,0
2020	100,0	84,7	0,0	0,0	15,4	0,0	0,0
2022	100,0	74,8	0,0	0,0	22,5	0,0	2,7
Bình Dương							
2010	100,0	67,3	19,1	-	9,9	-	3,7
2012	100,0	68,6	5,7	8,3	17,5	-	-
2014	100,0	76,6	2,3	10,8	10,4	-	-
2016	100,0	80,3	3,7	-	16,0	-	-
2018	100,0	88,9	0,0	1,9	9,3	0,0	0,0
2020	100,0	87,3	0,0	0,0	12,7	0,0	0,0
2022	100,0	76,3	5,2	5,2	13,3	0,0	0,0

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Đồng Nai							
2010	100,0	90,8	4,0	1,3	4,0	-	-
2012	100,0	82,7	3,5	6,9	6,8	-	-
2014	100,0	79,4	1,1	17,9	1,5	-	0,2
2016	100,0	94,1	-	1,0	3,0	-	2,0
2018	100,0	90,8	0,8	2,3	5,8	0,0	0,3
2020	100,0	86,4	2,9	5,2	5,4	0,0	0,0
2022	100,0	12,4	53,3	6,6	6,9	0,0	20,8
Bà Rịa - Vũng Tàu							
2010	100,0	95,6	2,4	-	2,0	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2014	100,0	95,3	2,9	-	1,7	-	-
2016	100,0	95,3	2,3	-	2,4	-	-
2018	100,0	91,8	2,6	0,6	5,0	0,0	0,0
2020	100,0	91,1	6,0	2,9	0,0	0,0	0,0
2022	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
TP Hồ Chí Minh							
2010	100,0	92,1	-	1,5	6,4	-	-
2012	100,0	91,1	2,0	-	7,0	-	-
2014	100,0	95,1	0,7	-	4,2	-	-
2016	100,0	80,7	-	-	19,3	-	-
2018	100,0	75,3	2,3	1,8	20,1	0,0	0,4
2020	100,0	81,7	0,0	7,2	11,1	0,0	0,0
2022	100,0	67,3	16,6	9,3	6,8	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
Long An							
2010	100,0	96,2	-	1,3	1,2	1,3	-
2012	100,0	85,7	8,0	3,2	3,2	-	-
2014	100,0	98,3	-	1,3	0,5	-	-
2016	100,0	96,9	-	3,1	-	-	-
2018	100,0	85,4	0,0	10,8	3,7	0,0	0,0
2020	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2022	100,0	86,2	0,0	0,0	13,8	0,0	0,0

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Tiền Giang							
2010	100,0	91,6	-	5,2	3,2	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2014	100,0	87,6	2,6	7,5	2,0	-	0,3
2016	100,0	87,0	-	9,1	3,9	-	-
2018	100,0	94,7	1,3	2,0	1,2	0,4	0,4
2020	100,0	93,9	0,0	0,0	6,1	0,0	0,0
2022	100,0	95,3	4,7	0,0	0,0	0,0	0,0
Bến Tre							
2010	100,0	95,7	-	4,3	-	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2014	100,0	91,9	2,1	2,0	3,6	-	0,4
2016	100,0	82,3	0,0	11,6	4,4	-	1,8
2018	100,0	90,3	0,5	1,6	6,6	1,0	0,0
2020	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2022	100,0	74,0	18,1	0,0	7,9	0,0	0,0
Trà Vinh							
2010	100,0	96,6	1,2	-	2,2	-	-
2012	100,0	95,4	-	3,1	1,5	-	-
2014	100,0	93,9	1,6	-	4,5	-	-
2016	100,0	93,8	-	-	6,3	-	-
2018	100,0	88,8	2,3	2,8	6,0	0,0	0,0
2020	100,0	90,9	4,6	2,2	2,2	0,0	0,0
2022	100,0	80,3	0,0	0,0	19,7	0,0	0,0
Vĩnh Long							
2010	100,0	90,6	2,2	4,7	2,4	-	-
2012	100,0	83,7	2,7	-	2,7	-	10,9
2014	100,0	91,6	3,7	0,8	3,5	-	0,4
2016	100,0	98,0	-	-	2,0	-	-
2018	100,0	91,5	2,0	1,0	5,5	0,0	0,0
2020	100,0	78,2	2,2	0,0	19,6	0,0	0,0
2022	100,0	71,5	20,1	0,0	8,4	0,0	0,0

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Đồng Tháp							
2010	100,0	77,8	1,3	19,7	1,3	-	-
2012	100,0	84,8	11,2	-	-	2,8	1,2
2014	100,0	85,0	6,5	3,4	5,2	-	-
2016	100,0	92,5	1,3	1,2	5,0	-	-
2018	100,0	84,9	3,5	3,4	8,3	0,0	0,0
2020	100,0	74,4	4,4	10,7	10,5	0,0	0,0
2022	100,0	51,0	41,5	0,0	7,5	0,0	0,0
An Giang							
2010	100,0	73,3	-	12,1	14,6	-	-
2012	100,0	74,9	5,5	7,7	12,0	-	-
2014	100,0	76,5	3,9	7,8	11,8	-	-
2016	100,0	54,1	3,2	29,1	13,6	-	-
2018	100,0	82,6	1,1	6,7	9,6	0,0	0,0
2020	100,0	80,5	4,1	2,6	10,4	0,0	2,5
2022	100,0	64,0	2,0	6,2	27,8	0,0	0,0
Kiên Giang							
2010	100,0	88,4	6,9	1,1	3,6	-	-
2012	100,0	83,5	4,7	9,3	2,5	-	-
2014	100,0	84,8	2,9	0,5	10,7	0,7	0,4
2016	100,0	86,0	5,6	-	8,4	-	-
2018	100,0	84,9	1,4	4,2	8,4	0,0	1,0
2020	100,0	69,0	0,0	11,7	17,9	0,0	1,4
2022	100,0	46,6	13,1	6,7	33,5	0,0	0,0
Cần Thơ							
2010	100,0	84,3	2,8	-	13,0	-	-
2012	100,0	88,1	7,2	-	4,7	-	-
2014	100,0	93,8	1,2	-	3,0	1,6	0,4
2016	100,0	83,9	-	-	16,1	-	-
2018	100,0	92,1	0,0	0,0	7,9	0,0	0,0
2020	100,0	83,0	5,8	3,8	7,5	0,0	0,0
2022	100,0	81,1	0,0	0,0	18,9	0,0	0,0

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Hậu Giang							
2010	100,0	96,3	-	1,9	1,8	-	-
2012	100,0	89,6	5,3	1,8	1,7	-	1,6
2014	100,0	92,2	2,0	0,4	5,5	-	-
2016	100,0	86,8	8,8	-	4,3	-	-
2018	100,0	94,9	0,0	0,4	4,7	0,0	0,0
2020	100,0	82,8	1,9	0,0	15,4	0,0	0,0
2022	100,0	95,2	0,0	0,0	4,8	0,0	0,0
Sóc Trăng							
2010	100,0	65,1	28,4	2,8	3,6	-	-
2012	100,0	54,9	9,0	4,0	31,8	-	0,3
2014	100,0	89,8	5,1	2,0	2,0	0,3	0,7
2016	100,0	79,6	13,3	3,8	3,3	-	-
2018	100,0	84,3	7,4	0,0	8,4	0,0	0,0
2020	100,0	92,8	0,0	0,0	7,2	0,0	0,0
2022	100,0	64,5	0,0	0,0	35,5	0,0	0,0
Bạc Liêu							
2010	100,0	64,5	9,5	26,0	-	-	-
2012	100,0	86,1	13,9	-	-	-	-
2014	100,0	68,3	18,8	-	8,4	-	4,5
2016	100,0	92,6	-	-	4,9	-	2,5
2018	100,0	66,6	13,8	0,0	19,6	0,0	0,0
2020	100,0	85,5	4,9	0,0	9,7	0,0	0,0
2022	100,0	94,0	0,0	0,0	6,0	0,0	0,0
Cà Mau							
2010	100,0	78,1	8,9	6,3	6,7	-	-
2012	100,0	63,0	7,4	7,5	22,2	-	-
2014	100,0	91,3	4,2	0,6	3,6	-	-
2016	100,0	74,6	2,1	8,3	15,0	-	-
2018	100,0	89,1	2,3	1,9	6,5	0,0	0,2
2020	100,0	79,7	0,0	0,0	20,3	0,0	0,0
2022	100,0	84,9	0,0	0,0	15,1	0,0	0,0

3.6 Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và dân tộc

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Hình thức điều trị/*Type of treatment*	
		Nội trú/ *Inpatient*	Ngoại trú/ *Outpatient*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*			
2010	**1.358,4**	**3.400,5**	**754,5**
2012	**1.783,2**	**4.919,6**	**940,2**
2014	**2.133,2**	**5.562,4**	**1.090,4**
2016	**2.371,2**	**6.460,5**	**1.187,0**
2018	**3.163,7**	**8.468,3**	**1.522,7**
2020	**3.033,2**	**8.412,5**	**1.532,6**
2022	**2.480,2**	**8.992,2**	**1.387,7**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*			
Thành thị/ *Urban*			
2010	1.601,9	3.905,3	979,0
2012	2.208,8	6.614,8	1.206,2
2014	2.320,5	6.802,1	1.226,3
2016	2.620,2	8.053,7	1.368,7
2018	3.137,9	8.716,8	1.740,0
2020	2.780,5	8.749,5	1.474,2
2022	2.774,6	10.873,9	1.656,7
Nông thôn/ *Rural*			
2010	1.251,5	3.211,3	652,3
2012	1.597,4	4.311,7	819,9
2014	2.046,6	5.113,9	1.024,8
2016	2.244,3	5.841,8	1.089,8
2018	3.178,1	8.365,4	1.395,7
2020	3.192,1	8.256,2	1.571,0
2022	2.280,9	8.038,7	1.200,1

3.6 (Tiếp theo) Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Hình thức điều trị/*Type of treatment*	
		Nội trú/ *Inpatient*	Ngoại trú/ *Outpatient*
6 Vùng/ *6 Regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2010	1.697,3	4.148,0	875,3
2012	2.382,3	5.736,8	1.265,7
2014	2.770,6	6.554,3	1.356,3
2016	3.380,6	8.970,0	1.626,9
2018	3.730,7	9.011,2	1.868,8
2020	4.305,7	10.964,7	2.028,6
2022	3.963,9	9.475,9	2.487,2
Trung du và Miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*			
2010	1.001,3	2.435,6	420,5
2012	1.671,0	3.901,0	706,0
2014	2.038,3	4.491,0	780,1
2016	1.861,3	4.232,7	789,7
2018	5.713,8	13.868,1	1.571,3
2020	3.701,9	8.297,8	1.456,7
2022	3.116,1	3.353,8	2.654,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*			
2010	1.259,4	3.027,9	548,2
2012	1.663,5	3.925,0	806,0
2014	2.112,5	4.841,4	970,9
2016	2.074,8	4.756,6	876,5
2018	2.860,0	6.039,5	1.372,0
2020	2.853,4	6.257,7	1.468,9
2022	2.022,2	5.524,8	1.323,5

3.6 (Tiếp theo) Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Hình thức điều trị/*Type of treatment*	
		Nội trú/ *Inpatient*	Ngoại trú/ *Outpatient*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2010	1.121,3	2.572,8	694,9
2012	1.387,9	3.561,1	895,7
2014	1.729,4	4.822,0	946,7
2016	2.189,9	5.813,6	1.096,3
2018	2.338,1	4.975,6	1.441,3
2020	2.368,6	5.820,5	1.180,5
2022	2.541,3	6.305,3	1.564,0
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2010	1.679,9	4.213,2	1.141,5
2012	1.760,3	6.561,0	1.043,4
2014	2.098,7	7.392,2	1.193,4
2016	2.347,5	8.554,0	1.309,4
2018	2.410,2	8.782,4	1.416,4
2020	2.520,6	10.551,3	1.377,5
2022	1.751,0	19.338,7	493,0
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2010	1.146,9	3.576,2	701,4
2012	1.565,6	5.721,3	827,4
2014	1.740,2	5.508,8	1.051,8
2016	1.998,8	6.972,1	1.136,7
2018	2.451,7	7.549,6	1.431,0
2020	2.412,8	7.688,8	1.419,2
2022	1.992,2	15.329,4	800,6

3.6 (Tiếp theo) Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Hình thức điều trị/*Type of treatment*	
		Nội trú/ *Inpatient*	Ngoại trú/ *Outpatient*
Giới tính/ *Sex*			
Nam/ *Male*			
2010	1.371,0	3.668,5	739,4
2012	1.882,4	5.837,5	945,5
2014	2.308,5	7.207,0	990,1
2016	2.512,6	8.168,5	1.118,4
2018	3.397,6	10.817,1	1.365,3
2020	3.068,3	9.710,6	1.393,1
2022	2.399,5	9.371,7	1.276,6
Nữ/ *Female*			
2010	1.348,6	3.205,2	766,3
2012	1.707,9	4.304,2	936,3
2014	2.002,1	4.430,7	1.164,8
2016	2.983,2	6.809,2	1.642,9
2018	2.983,2	6.809,2	1.642,9
2020	3.005,2	7.454,4	1.641,8
2022	2.694,5	8.052,2	1.682,9
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*			
Nhóm 1/ *Quintile* 1			
2010	742,4	1.899,5	353,7
2012	928,9	2.416,9	416,8
2014	1.233,8	2.910,5	578,1
2016	1.193,7	2.575,2	619,2
2018	1.839,7	3.821,7	911,4
2020	1.964,9	5.093,3	838,3
2022	1.622,9	4.056,3	985,1

3.6 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Hình thức điều trị/*Type of treatment*	
		Nội trú/ *Inpatient*	Ngoại trú/ *Outpatient*
Nhóm 2/ *Quintile* 2			
2010	1.029,2	2.449,9	510,4
2012	1.356,8	3.428,1	736,2
2014	1.742,8	4.091,4	922,2
2016	1.857,6	4.627,0	889,5
2018	2.629,6	6.581,7	1.164,1
2020	2.686,4	6.817,6	1.418,3
2022	1.899,0	6.394,6	1.013,8
Nhóm 3/ *Quintile* 3			
2010	1.167,3	3.038,5	634,9
2012	1.638,6	4.295,4	884,3
2014	2.141,1	5.445,9	1.085,7
2016	2.358,1	6.863,2	1.098,1
2018	2.602,4	6.669,4	1.383,6
2020	3.086,0	7.731,2	1.565,1
2022	2.256,2	8.146,8	1.250,9
Nhóm 4/ *Quintile* 4			
2010	1.483,1	3.856,6	836,5
2012	1.895,1	5.659,8	1.014,9
2014	2.322,6	6.784,1	1.129,3
2016	2.767,0	8.433,2	1.324,6
2018	3.100,6	9.013,6	1.646,3
2020	3.384,4	9.941,8	1.780,8
2022	2.638,8	11.735,9	1.434,3

3.6 (Tiếp theo) Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Hình thức điều trị/*Type of treatment*	
		Nội trú/ *Inpatient*	Ngoại trú/ *Outpatient*
Nhóm 5/ *Quintile* 5			
2010	2.209,1	6.362,7	1.287,9
2012	2.900,4	9.897,5	1.497,9
2014	3.102,3	10.022,8	1.617,9
2016	3.209,1	10.342,8	1.696,6
2018	5.361,2	19.031,0	2.315,4
2020	3.938,8	14.791,2	1.960,1
2022	3.618,4	16.643,9	2.037,5
Nhóm tuổi/ *Age group*			
0-4			
2010	586,1	1.358,2	408,7
2012	583,3	1.400,8	391,1
2014	860,8	2.298,8	503,9
2016	892,8	2.535,2	544,4
2018	1.251,3	2.940,0	835,5
2020	1.260,3	3.798,3	821,3
2022	1.181,2	9.515,8	328,6
5-14			
2010	569,0	2.159,6	301,7
2012	609,2	2.560,8	369,6
2014	804,5	3.811,9	429,2
2016	760,6	2.846,8	458,6
2018	864,0	2.746,4	595,8
2020	931,3	2.733,2	665,7
2022	680,5	8.457,1	233,0

3.6 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

		Chung/ *Total*	Hình thức điều trị/*Type of treatment*	
			Nội trú/ *Inpatient*	Ngoại trú/ *Outpatient*
15-24				
	2010	1.152,3	2.945,1	492,0
	2012	1.796,5	4.820,4	711,8
	2014	2.300,3	5.203,2	932,9
	2016	2.589,6	6.781,8	834,3
	2018	2.714,2	5.998,9	1.127,8
	2020	2.891,4	7.218,6	1.180,2
	2022	1.806,6	3.853,4	1.408,6
25-39				
	2010	1.468,8	3.464,2	818,6
	2012	1.878,3	4.439,6	958,3
	2014	2.417,7	5.318,1	1.248,0
	2016	2.297,8	5.623,3	1.122,7
	2018	3.179,3	7.334,5	1.498,7
	2020	3.554,2	9.209,7	1.501,3
	2022	2.500,6	6.149,0	1.684,1
40-59				
	2010	1.667,0	4.110,0	995,0
	2012	2.369,3	6.834,3	1.358,6
	2014	2.747,6	7.905,3	1.474,3
	2016	2.952,2	8.922,3	1.558,7
	2018	3.404,4	9.114,5	1.872,4
	2020	3.691,2	10.390,1	2.018,6
	2022	2.834,9	12.093,7	1.479,4

3.6 (Tiếp theo) Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Hình thức điều trị/*Type of treatment*	
		Nội trú/ *Inpatient*	Ngoại trú/ *Outpatient*
60+			
2010	2.049,1	4.152,0	1.079,6
2012	2.378,9	5.585,9	1.158,6
2014	2.534,5	5.429,2	1.254,2
2016	3.377,7	7.015,0	1.662,0
2018	4.943,4	12.014,9	1.985,0
2020	4.103,7	9.322,9	1.976,1
2022	3.508,7	9.426,9	1.935,1
Dân tộc/ *Ethnicity*			
Kinh			
2010	1.474,3	3.804,3	817,0
2012	1.921,0	5.460,7	1.015,7
2014	2.272,1	6.172,1	1.167,3
2016	2.520,5	7.120,2	1.276,2
2018	3.343,5	9.435,2	1.621,5
2020	3.209,5	9.165,6	1.633,6
2022	2.587,4	10.017,5	1.428,1
Tày			
2010	571,4	1.374,6	279,9
2012	1.283,7	3.967,8	322,0
2014	1.632,7	3.248,1	719,9
2016	2.495,7	6.119,3	536,3
2018	1.899,6	3.996,8	621,9
2020	1.993,1	3.566,7	1.069,7
2022	2.598,5	2.400,4	2.357,3

3.6 (Tiếp theo) Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Hình thức điều trị/*Type of treatment*	
		Nội trú/ *Inpatient*	Ngoại trú/ *Outpatient*
Thái			
2010	683,3	1.307,3	293,1
2012	592,8	969,4	380,4
2014	1.278,6	3.136,4	370,4
2016	1.708,1	4.599,0	356,9
2018	1.710,5	3.320,3	747,3
2020	1.458,8	4.098,0	362,7
2022	745,5	1.746,5	511,1
Hoa			
2010	1.201,0	3.464,9	829,5
2012	1.295,6	2.766,4	968,8
2014	2.167,5	7.233,1	932,9
2016	2.984,8	6.900,4	1.340,3
2018	2.552,1	6.757,0	1.431,1
2020	1.706,1	4.410,3	1.195,1
2022	1.124,9	13.928,6	67,6
Khơ me			
2010	816,3	1.591,5	564,2
2012	933,4	2.677,2	478,7
2014	1.324,5	3.781,6	702,2
2016	1.182,5	2.810,2	814,3
2018	2.762,7	8.708,9	927,9
2020	2.138,9	5.955,6	899,0
2022	741,0	7.595,6	177,8

3.6 (Tiếp theo) Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

		Chung/ *Total*	Hình thức điều trị/*Type of treatment*	
			Nội trú/ *Inpatient*	Ngoại trú/ *Outpatient*
Mường				
	2010	1.331,1	4.131,8	403,3
	2012	1.317,7	2.405,8	803,5
	2014	1.223,9	1.996,3	610,4
	2016	1.731,9	3.676,2	778,4
	2018	2.635,0	5.946,3	684,6
	2020	2.799,1	5.389,6	956,4
	2022	1.989,6	1.855,2	1.523,5
Nùng				
	2010	396,5	876,1	266,9
	2012	845,4	2.057,1	396,5
	2014	1.708,3	3.303,8	826,5
	2016	1.494,2	3.497,0	573,2
	2018	3.749,5	6.062,2	2.499,0
	2020	2.706,5	5.764,4	1.575,6
	2022	3.548,1	1.655,4	3.611,0
H'mông				
	2010	194,8	502,8	31,8
	2012	448,1	1.302,6	87,9
	2014	239,7	641,3	62,1
	2016	316,9	669,6	138,1
	2018	541,4	1.254,0	133,6
	2020	1.288,3	4.096,4	141,9
	2022	470,0	964,9	317,6

3.6 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Hình thức điều trị/*Type of treatment*	
		Nội trú/ *Inpatient*	Ngoại trú/ *Outpatient*
Dao			
2010	366,5	943,9	133,9
2012	463,7	1.117,7	176,5
2014	944,0	1.632,9	436,3
2016	733,3	1.670,5	376,9
2018	3.415,0	7.536,8	225,0
2020	2.322,5	6.351,3	689,1
2022	4.316,9	2.153,3	4.602,6
Dân tộc khác/ *Others*			
2010	339,5	779,1	159,3
2012	484,1	1.387,4	194,4
2014	808,1	2.084,1	336,3
2016	972,6	2.080,4	542,2
2018	1.134,0	2.592,7	455,5
2020	924,8	2.720,0	343,7
2022	934,7	2.976,9	441,1

3.7 Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ *Expenditure for treatment*	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ *Expenditure except treatment*	Chia ra/*Of which*		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ *Payment of medicines for self-treatment or reservation*	Mua dụng cụ y tế/ *Payment of medical instruments*	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ *Payment of voluntary health insurance*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2010	**61,8**	**46,3**	**15,5**	**11,2**	**0,8**	**3,5**
2012	**78,0**	**58,2**	**19,9**	**13,1**	**1,2**	**5,6**
2014	**95,7**	**67,0**	**28,7**	**18,8**	**1,5**	**8,4**
2016	**114,1**	**78,2**	**35,9**	**21,9**	**2,2**	**11,9**
2018	**157,2**	**103,5**	**53,7**	**29,6**	**2,7**	**21,4**
2020	**157,4**	**93,0**	**64,3**	**29,5**	**3,6**	**31,2**
2022	**122,3**	**57,2**	**65,1**	**35,3**	**5,4**	**24,3**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2010	78,6	56,2	22,4	16,1	1,6	4,7
2012	101,0	74,0	27,0	17,7	1,9	7,4
2014	110,0	73,6	36,4	23,4	2,2	10,8
2016	137,2	91,5	45,7	26,9	3,7	15,1
2018	173,5	109,7	63,8	39,2	4,3	20,3
2020	162,0	90,6	71,5	34,1	5,6	31,8
2022	140,7	66,4	74,3	41,3	7,4	25,6
Nông thôn/ *Rural*						
2010	54,8	42,2	12,6	9,1	0,5	3,0
2012	68,4	51,5	16,9	11,1	0,9	4,9
2014	89,2	64,0	25,2	16,7	1,1	7,4
2016	103,3	72,0	31,3	19,5	1,4	10,4
2018	149,1	100,5	48,6	24,8	1,8	22,0
2020	154,7	94,5	60,2	26,9	2,5	30,8
2022	110,5	51,3	59,2	31,5	4,2	23,5

3.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ *Expenditure for treatment*	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ *Expenditure except treatment*	Chia ra/*Of which*		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ *Payment of medicines for self-treatment or reservation*	Mua dụng cụ y tế/ *Payment of medical instruments*	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ *Payment of voluntary health insurance*
6 Vùng/*6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2010	74,2	52,6	21,6	17,2	1,1	3,3
2012	96,9	68,5	28,4	21,0	1,6	5,8
2014	117,8	78,3	39,5	28,8	2,3	8,4
2016	156,4	103,7	52,7	35,6	4,4	12,8
2018	208,8	112,6	96,2	52,9	4,1	39,1
2020	202,7	110,2	92,5	46,9	4,3	41,4
2022	169,5	75,9	93,6	60,3	7,7	25,5
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2010	37,9	28,4	9,5	6,9	0,5	2,1
2012	57,0	44,1	13,0	9,4	0,8	2,8
2014	71,7	52,1	19,6	14,4	1,0	4,2
2016	70,3	47,4	22,8	15,7	1,2	6,0
2018	182,6	142,1	40,4	30,3	2,2	8,0
2020	121,6	81,8	39,8	26,9	2,2	10,8
2022	90,2	43,6	46,7	29,5	2,9	14,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2010	53,5	39,9	13,6	9,2	0,6	3,8
2012	67,4	50,3	17,1	10,3	0,9	6,0
2014	91,8	63,9	27,9	18,1	1,1	8,7
2016	97,3	64,1	33,2	20,3	1,3	11,6
2018	132,5	91,4	41,0	22,7	1,8	16,5
2020	139,4	85,0	54,4	29,1	2,7	22,5
2022	116,0	56,8	59,2	30,4	4,0	24,9

3.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ *Expenditure for treatment*	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ *Expenditure except treatment*	Chia ra/*Of which*		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ *Payment of medicines for self-treatment or reservation*	Mua dụng cụ y tế/ *Payment of medical instruments*	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ *Payment of voluntary health insurance*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2010	54,7	43,1	11,5	8,6	0,4	2,5
2012	65,8	49,4	16,4	11,7	0,7	4,0
2014	79,5	56,9	22,6	15,0	0,9	6,7
2016	96,4	70,9	25,5	14,6	1,4	9,6
2018	109,8	76,5	33,3	17,5	1,1	14,7
2020	160,2	72,3	88,0	19,9	1,9	66,2
2022	101,5	50,4	51,2	26,4	3,0	21,8
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2010	78,3	60,7	17,6	11,8	1,2	4,6
2012	81,8	61,2	20,6	11,8	2,1	6,7
2014	94,3	65,8	28,5	16,8	1,8	9,9
2016	118,5	81,9	36,7	18,8	2,5	15,4
2018	131,6	87,2	44,4	20,5	4,0	19,9
2020	156,2	91,1	65,1	21,3	7,0	36,8
2022	95,1	35,0	60,1	26,2	7,7	26,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2010	61,8	48,1	13,8	9,4	0,7	3,6
2012	83,6	65,2	18,3	11,0	0,8	6,6
2014	96,0	71,6	24,4	12,7	1,0	10,8
2016	116,7	85,9	30,7	16,2	1,1	13,4
2018	140,5	99,9	40,6	19,7	1,5	19,4
2020	141,6	96,1	45,5	19,2	2,1	24,2
2022	123,6	67,5	56,1	23,3	4,4	28,5

3.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ *Expenditure for treatment*	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ *Expenditure except treatment*	Chia ra/*Of which*		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ *Payment of medicines for self-treatment or reservation*	Mua dụng cụ y tế/ *Payment of medical instruments*	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ *Payment of voluntary health insurance*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ ***Income quintile for whole country***						
Nhóm 1/ *Quintile 1*						
2010	30,7	23,2	7,5	5,9	0,2	1,4
2012	36,3	27,5	8,8	6,5	0,4	2,0
2014	52,0	36,6	15,4	11,7	0,5	3,2
2016	54,1	37,0	17,2	12,5	0,6	4,1
2018	105,2	54,8	50,4	17,9	1,0	31,5
2020	88,7	58,7	30,0	16,9	1,3	11,9
2022	70,1	32,0	38,1	21,0	2,6	14,5
Nhóm 2/ *Quintile 2*						
2010	45,2	33,5	11,8	8,6	0,4	2,8
2012	59,3	43,3	15,9	10,6	0,6	4,8
2014	78,7	54,6	24,1	15,2	0,9	8,1
2016	91,1	61,3	29,8	18,5	1,2	10,1
2018	126,6	86,7	39,9	22,2	1,6	16,1
2020	134,6	82,6	52,0	26,7	2,5	22,9
2022	103,8	46,7	57,1	29,0	3,5	24,6
Nhóm 3/ *Quintile 3*						
2010	53,8	40,1	13,8	9,0	0,8	3,9
2012	73,7	53,9	19,8	12,3	0,8	6,7
2014	93,5	64,9	28,6	17,7	1,3	9,6
2016	109,9	75,6	34,4	19,1	1,5	13,8
2018	129,4	83,6	45,9	25,2	1,8	18,9
2020	140,7	87,7	53,0	26,5	2,7	23,8
2022	117,7	54,2	63,6	31,0	4,1	28,4

3.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ *Expenditure for treatment*	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ *Expenditure except treatment*	Chia ra/*Of which*		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ *Payment of medicines for self-treatment or reservation*	Mua dụng cụ y tế/ *Payment of medical instruments*	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ *Payment of voluntary health insurance*
Nhóm 4/ *Quintile 4*						
2010	68,9	51,2	17,7	12,2	0,9	4,7
2012	84,8	62,6	22,2	14,0	1,4	6,8
2014	108,1	74,6	33,6	21,3	1,9	10,4
2016	131,7	91,8	39,9	22,8	2,0	15,1
2018	163,8	104,0	59,8	36,5	3,4	19,9
2020	203,5	105,0	98,5	35,2	4,5	58,8
2022	131,8	61,7	70,1	37,0	5,9	27,2
Nhóm 5/ *Quintile 5*						
2010	110,4	83,7	26,8	20,2	1,9	4,7
2012	136,2	103,7	32,5	22,0	2,7	7,8
2014	146,2	104,4	41,9	28,2	2,8	10,9
2016	165,3	112,8	52,5	33,2	4,8	14,6
2018	261,5	188,8	72,7	46,4	5,6	20,7
2020	219,4	131,2	88,2	42,4	7,3	38,5
2022	173,3	84,0	89,3	53,7	9,9	25,6
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*						
Nam/ *Male*						
2010	58,4	44,1	14,3	10,1	0,7	3,5
2012	75,8	57,5	18,3	11,7	1,1	5,5
2014	95,1	66,4	28,7	18,9	1,6	8,3
2016	113,8	77,0	36,7	22,8	2,3	11,6
2018	155,6	96,8	58,9	28,5	2,5	27,9
2020	170,1	91,4	78,7	31,1	3,8	43,8
2022	116,8	54,0	62,8	33,4	5,0	24,4

3.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ *Expenditure for treatment*	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ *Expenditure except treatment*	Chia ra/*Of which*		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ *Payment of medicines for self-treatment or reservation*	Mua dụng cụ y tế/ *Payment of medical instruments*	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ *Payment of voluntary health insurance*
Nữ/ *Female*						
2010	74,1	54,3	19,8	15,0	1,2	3,6
2012	86,0	60,6	25,4	17,9	1,6	5,9
2014	96,0	67,4	28,6	18,7	1,4	8,5
2016	114,2	78,9	35,3	21,2	2,1	12,1
2018	158,4	108,3	50,1	30,4	2,8	16,9
2020	148,0	94,3	53,8	28,3	3,5	21,9
2022	138,3	66,7	71,6	41,0	6,6	24,1
Dân tộc của chủ hộ/ *Ethnicity of household head*						
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*						
2010	68,8	51,6	17,3	12,4	0,9	4,0
2012	86,8	64,7	22,1	14,4	1,3	6,5
2014	105,0	73,2	31,9	20,5	1,6	9,7
2016	126,5	86,1	40,4	24,2	2,4	13,8
2018	174,0	114,2	59,8	31,9	2,9	25,1
2020	172,6	101,3	71,4	31,7	4,0	35,6
2022	132,6	61,8	70,7	38,1	6,0	26,6
Dân tộc khác/ *Others*						
2010	21,0	15,8	5,1	4,3	0,3	0,6
2012	27,3	20,5	6,8	5,6	0,4	0,8
2014	40,8	30,7	10,1	8,8	0,5	0,9
2016	49,1	37,0	12,2	9,7	0,7	1,8
2018	70,1	48,6	21,5	18,0	1,4	2,1
2020	61,0	41,1	20,0	15,5	1,2	3,3
2022	47,8	23,7	24,0	15,0	1,4	7,6

Mục 4/*Section 4*

LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM

LABOUR - EMPLOYMENT

4.1. Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn năm 2022
Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintle, sex, education level, 2022 255

4.2. Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại công việc trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính năm 2022
Population aged 15 years old and over by type of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile and sex, 2022 265

4.1 Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn năm 2022

Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintle, sex, education level, 2022

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*											
2010	**100,0**	**7,6**	**11,2**	**13,7**	**13,0**	**13,8**	**13,2**	**12,4**	**10,6**	**4,0**	**0,6**
2012	**100,0**	**6,8**	**10,8**	**13,1**	**12,9**	**13,5**	**13,6**	**12,8**	**11,1**	**4,9**	**0,6**
2014	**100,0**	**5,7**	**10,8**	**12,1**	**13,1**	**13,3**	**13,9**	**12,9**	**12,1**	**5,4**	**0,7**
2016	**100,0**	**4,9**	**10,0**	**12,5**	**13,2**	**13,1**	**13,9**	**13,2**	**12,6**	**6,1**	**0,7**
2018	**100,0**	**4,4**	**8,9**	**12,4**	**12,9**	**13,7**	**13,7**	**14,1**	**12,5**	**6,5**	**0,9**
2020	**100,0**	**3,7**	**7,7**	**12,6**	**15,0**	**15,7**	**13,8**	**12,9**	**11,5**	**6,2**	**0,9**
2022	**100,0**	**3,3**	**6,9**	**11,1**	**14,3**	**16,1**	**14,4**	**13,7**	**12,7**	**6,6**	**0,8**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*											
Thành thị/ *Urban*											
2010	100,0	3,6	9,7	14,9	13,9	14,9	14,0	13,0	11,5	4,0	0,5
2012	100,0	3,2	9,1	14,2	13,9	14,5	14,5	13,4	11,7	5,1	0,5
2014	100,0	2,7	9,3	12,9	14,1	13,7	14,8	13,8	12,4	5,6	0,6
2016	100,0	2,4	9,0	13,1	14,2	13,8	14,3	14,0	12,7	6,0	0,6
2018	100,0	2,2	7,8	13,4	13,8	14,7	13,7	14,5	12,5	6,6	0,8
2020	100,0	2,2	7,2	12,9	15,7	16,8	14,8	13,0	11,0	5,7	0,8
2022	100,0	1,9	6,5	11,5	15,0	16,8	15,3	13,8	12,5	6,1	0,7
Nông thôn/ *Rural*											
2010	100,0	9,2	11,8	13,2	12,7	13,4	12,9	12,1	10,2	4,0	0,6
2012	100,0	8,2	11,5	12,6	12,5	13,1	13,3	12,6	10,9	4,8	0,6
2014	100,0	6,9	11,4	11,8	12,6	13,2	13,5	12,6	12,0	5,3	0,8
2016	100,0	5,9	10,5	12,2	12,7	12,8	13,7	12,8	12,6	6,1	0,8
2018	100,0	5,5	9,4	11,9	12,5	13,2	13,7	13,9	12,6	6,5	0,9
2020	100,0	4,5	8,0	12,5	14,6	15,0	13,3	12,9	11,8	6,5	1,1
2022	100,0	4,2	7,2	10,9	13,9	15,7	13,9	13,6	12,8	6,9	0,9

4.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn năm 2022**

(Cont.) Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level, 2022

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
6 Vùng/ *6 Regions*											
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*											
2010	100,0	4,7	10,3	13,8	12,4	13,7	12,4	13,8	13,3	5,0	0,7
2012	100,0	3,6	9,7	13,5	12,2	13,1	13,4	13,7	13,8	6,2	0,7
2014	100,0	3,1	9,8	12,1	13,2	13,3	13,9	12,8	14,5	6,3	1,1
2016	100,0	2,6	8,7	12,5	13,7	12,5	13,9	13,0	14,7	7,8	0,8
2018	100,0	2,3	7,6	12,6	13,1	14,0	14,2	14,2	12,8	7,9	1,1
2020	100,0	2,0	6,8	12,4	15,2	17,4	14,4	13,4	11,0	6,5	1,1
2022	100,0	1,8	6,1	10,7	14,7	17,3	15,0	14,8	12,4	6,4	0,8
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*											
2010	100,0	11,7	14,0	13,3	12,8	12,7	11,9	11,7	8,7	2,9	0,3
2012	100,0	10,6	13,6	13,5	12,4	12,8	11,3	11,8	10,0	3,7	0,3
2014	100,0	8,5	13,2	13,1	12,8	13,0	12,3	11,5	10,7	4,5	0,5
2016	100,0	7,5	12,1	13,3	13,8	12,9	13,0	11,1	10,7	5,1	0,6
2018	100,0	6,2	10,4	14,0	14,5	13,1	12,7	11,7	11,3	5,7	0,6
2020	100,0	5,9	8,7	13,2	15,5	14,9	12,4	12,0	10,9	5,7	0,9
2022	100,0	5,6	7,5	11,7	15,2	15,9	13,6	12,7	10,9	6,2	1,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*											
2010	100,0	9,2	10,0	12,1	12,0	13,7	14,2	13,3	10,7	4,2	0,7
2012	100,0	7,9	10,7	11,4	11,3	13,6	14,6	13,6	11,5	5,0	0,5
2014	100,0	6,8	11,3	11,2	11,4	12,8	14,5	13,5	12,4	5,4	0,8
2016	100,0	5,5	10,6	12,0	11,6	11,7	14,6	13,7	13,4	6,1	0,8
2018	100,0	5,3	9,3	11,6	11,6	12,4	13,8	15,2	13,2	6,6	0,9
2020	100,0	3,7	7,4	13,0	13,6	14,6	13,7	13,5	12,8	6,8	1,0
2022	100,0	3,3	6,9	11,0	13,8	15,1	14,0	14,2	13,7	7,3	0,8

4.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn năm 2022**

(Cont.) Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level, 2022

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Tây Nguyên/ *Central Highlands*											
2010	100,0	9,9	12,4	13,8	13,0	14,0	12,8	10,8	9,8	3,1	0,5
2012	100,0	10,3	11,5	12,7	13,1	13,6	13,3	11,9	9,2	4,1	0,3
2014	100,0	9,6	12,6	12,0	12,3	12,5	12,8	12,6	10,3	4,8	0,6
2016	100,0	8,2	12,1	11,9	12,6	12,8	13,6	12,6	11,1	4,7	0,5
2018	100,0	7,5	10,8	12,1	12,0	13,2	13,0	13,1	12,2	5,3	0,9
2020	100,0	6,1	9,6	12,3	15,7	13,6	13,2	12,3	11,0	5,2	0,8
2022	100,0	5,8	8,3	11,5	14,4	14,1	13,3	13,3	12,4	6,4	0,7
Đông Nam Bộ/*South East*											
2010	100,0	5,4	11,6	15,6	14,2	15,3	13,5	11,3	9,4	3,4	0,3
2012	100,0	4,9	10,0	14,7	14,2	14,9	14,6	12,0	9,7	4,4	0,6
2014	100,0	4,1	9,9	13,2	15,2	14,2	14,7	12,7	10,7	4,8	0,5
2016	100,0	3,5	10,2	14,0	14,6	14,4	13,5	13,4	11,0	5,0	0,5
2018	100,0	3,5	9,3	13,9	13,8	14,9	13,3	14,2	11,1	5,4	0,6
2020	100,0	2,8	8,8	13,9	16,4	15,9	13,7	12,2	10,2	5,3	0,7
2022	100,0	2,5	7,8	13,0	14,9	17,1	14,1	12,2	12,2	5,6	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*											
2010	100,0	7,1	10,7	13,9	14,2	13,6	14,0	11,7	9,8	4,3	0,7
2012	100,0	6,6	10,5	12,8	14,5	13,1	13,9	12,7	10,4	4,9	0,7
2014	100,0	5,2	9,4	11,5	13,7	13,9	14,2	14,0	11,7	5,6	0,8
2016	100,0	4,5	8,3	11,2	12,9	14,6	14,3	14,5	12,8	6,1	0,9
2018	100,0	4,1	7,3	10,3	12,6	14,4	14,5	15,1	14,1	6,8	0,9
2020	100,0	4,2	6,5	10,6	14,0	15,6	14,8	13,4	13,0	7,0	1,1
2022	100,0	3,7	6,2	9,2	13,1	15,4	15,5	14,4	14,2	7,5	1,0

4.1 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn năm 2022

(Cont.) Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level, 2022

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*											
Nhóm 1/ *Quintile 1*											
2010	100,0	12,7	11,7	12,6	14,3	14,9	12,5	10,3	7,6	3,1	0,5
2012	100,0	12,1	11,7	12,3	14,1	14,1	12,7	10,6	8,3	3,7	0,5
2014	100,0	11,6	12,0	12,4	13,9	14,4	12,4	9,8	8,9	3,9	0,7
2016	100,0	10,5	12,2	12,2	14,0	14,3	12,5	10,2	8,8	4,8	0,7
2018	100,0	9,6	10,2	12,1	14,3	14,8	12,6	10,4	9,9	5,4	0,8
2020	100,0	7,5	9,1	12,6	15,2	15,1	13,5	11,0	9,5	5,6	1,0
2022	100,0	6,8	7,6	11,3	15,3	16,5	14,1	11,3	10,2	6,1	0,8
Nhóm 2/ *Quintile 2*											
2010	100,0	9,9	10,8	12,4	12,8	14,9	13,9	11,7	9,3	3,8	0,6
2012	100,0	8,5	10,4	11,8	13,1	14,7	14,0	12,1	10,4	4,5	0,5
2014	100,0	6,7	10,8	11,2	13,0	14,6	14,4	12,3	11,2	5,1	0,8
2016	100,0	6,1	9,4	10,6	13,3	14,6	15,5	12,2	11,9	5,6	0,7
2018	100,0	5,3	7,8	10,6	13,9	15,5	14,9	13,8	11,4	6,2	0,8
2020	100,0	3,9	6,7	11,4	15,6	17,5	14,8	12,3	10,9	5,9	1,0
2022	100,0	3,4	6,1	9,5	15,5	17,9	16,1	13,0	11,4	6,4	0,8
Nhóm 3/ *Quintile 3*											
2010	100,0	7,4	11,7	13,1	12,1	13,3	13,8	13,1	10,9	4,2	0,6
2012	100,0	6,4	10,9	12,3	12,4	13,9	15,1	13,1	10,8	4,7	0,4
2014	100,0	5,0	10,6	11,3	12,7	13,3	14,9	14,0	11,8	5,6	0,8
2016	100,0	4,3	9,5	12,0	13,3	13,8	14,8	13,1	12,7	5,9	0,7
2018	100,0	3,6	8,4	11,8	13,1	13,8	14,6	14,4	13,1	6,4	1,0
2020	100,0	3,1	6,7	12,1	15,5	17,3	14,3	13,1	11,1	5,9	0,9
2022	100,0	2,9	6,3	9,7	14,8	18,0	14,8	14,1	11,9	6,8	0,7

4.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn năm 2022**

(Cont.) Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level, 2022

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Nhóm 4/ *Quintile 4*											
2010	100,0	5,5	11,5	14,2	12,7	13,0	13,6	13,3	11,7	4,2	0,6
2012	100,0	4,8	11,1	13,6	12,1	12,9	13,8	14,2	11,6	5,3	0,6
2014	100,0	3,5	10,9	12,4	13,0	12,8	14,4	13,9	12,9	5,5	0,7
2016	100,0	3,4	9,9	12,8	13,2	12,6	13,8	14,5	13,1	6,2	0,6
2018	100,0	2,8	9,4	13,5	12,9	13,3	13,3	15,1	12,6	6,4	0,8
2020	100,0	2,7	7,8	12,2	14,3	15,5	14,2	13,7	12,2	6,6	0,9
2022	100,0	2,5	6,8	11,8	13,1	16,2	14,7	14,7	12,8	6,6	0,9
Nhóm 5/ *Quintile 5*											
2010	100,0	3,2	10,4	15,8	13,4	13,2	12,3	13,4	13,0	4,8	0,6
2012	100,0	3,0	10,1	15,0	12,8	12,1	12,5	13,7	14,0	6,2	0,7
2014	100,0	2,4	9,7	13,2	12,7	11,7	13,3	14,4	15,0	6,7	0,8
2016	100,0	2,1	9,7	14,0	12,5	11,1	13,0	14,6	15,1	7,2	0,8
2018	100,0	2,0	8,5	13,7	11,0	11,5	13,3	16,3	15,1	7,8	0,9
2020	100,0	2,0	8,2	14,4	14,6	13,5	12,5	13,9	13,2	6,7	0,9
2022	100,0	1,7	7,7	12,7	13,4	12,9	12,8	14,8	16,1	7,0	0,9
Giới tính/ *Sex*											
Nam/ *Male*											
2010	100,0	8,0	11,1	13,4	12,3	13,3	12,9	11,9	9,9	6,2	1,1
2012	100,0	7,3	11,0	12,8	12,0	12,5	13,1	12,4	10,3	7,5	1,1
2014	100,0	6,1	10,9	12,0	12,1	12,5	13,0	12,4	11,4	8,3	1,4
2016	100,0	5,1	10,1	12,2	12,4	12,1	12,9	12,5	11,9	9,5	1,3
2018	100,0	4,7	8,8	12,2	12,2	12,5	12,8	13,4	11,9	10,0	1,6
2020	100,0	3,7	7,4	12,2	14,0	14,8	13,2	12,3	11,2	9,5	1,8
2022	100,0	3,4	7,0	10,6	13,5	15,1	13,5	12,9	12,2	10,4	1,5

4.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn năm 2022**

(Cont.) Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level, 2022

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Nữ/ *Female*											
2010	100,0	7,1	11,3	14,0	13,8	14,4	13,6	13,0	11,3	1,7	0,0
2012	100,0	6,2	10,6	13,3	13,8	14,6	14,2	13,3	12,0	2,0	0,0
2014	100,0	5,2	10,6	12,3	14,1	14,3	15,0	13,6	12,9	2,1	0,0
2016	100,0	4,6	9,9	12,8	14,1	14,2	15,0	13,9	13,4	2,2	0,0
2018	100,0	4,2	8,9	12,6	13,8	15,0	14,8	14,9	13,3	2,5	0,0
2020	100,0	3,7	8,0	13,1	16,1	16,6	14,5	13,6	11,9	2,4	0,0
2022	100,0	3,3	6,9	11,8	15,4	17,4	15,4	14,6	13,3	2,1	0,0
Trình độ học vấn/ *Educational level*											
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finished grade 1 or never go to school*											
2010	100,0	5,2	8,3	12,3	17,4	16,1	14,5	11,7	10,1	3,8	0,7
2012	100,0	4,6	6,8	10,4	16,5	16,1	16,2	13,3	11,3	4,4	0,4
2014	100,0	3,7	5,2	7,8	14,8	18,1	17,6	14,9	12,6	4,6	0,8
2016	100,0	2,8	4,8	7,1	12,9	18,6	18,8	15,6	13,7	5,3	0,5
2018	100,0	2,4	4,5	5,9	10,6	17,8	18,6	19,6	14,4	5,7	0,5
2020	100,0	1,6	4,2	6,2	10,2	14,5	19,8	18,7	17,3	6,8	0,8
2022	100,0	1,3	2,5	5,0	8,6	15,2	20,2	18,7	19,6	8,0	0,9
Không có bằng cấp/ *No certificate*											
2010	100,0	3,8	6,3	10,9	15,3	14,9	14,6	13,8	13,9	5,9	0,6
2012	100,0	3,8	4,8	8,6	15,3	15,1	15,4	15,1	14,3	6,6	0,9
2014	100,0	2,9	4,2	7,0	12,9	16,7	16,1	16,2	15,7	7,4	1,1
2016	100,0	2,4	3,8	5,6	10,8	18,1	16,7	16,9	16,8	7,8	1,0
2018	100,0	1,8	2,8	4,6	9,1	16,1	18,9	18,8	18,1	8,7	1,2
2020	100,0	1,6	3,2	4,3	8,7	14,5	20,2	18,0	18,7	9,3	1,6
2022	100,0	1,3	2,1	3,5	7,7	13,0	20,3	20,1	20,0	10,9	1,1

4.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn năm 2022**

(Cont.) Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level, 2022

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*											
2010	100,0	8,6	8,8	12,5	16,1	15,6	13,2	11,6	9,4	3,8	0,5
2012	100,0	8,0	7,9	10,9	14,6	16,8	13,9	12,7	10,1	4,6	0,5
2014	100,0	6,6	7,6	8,9	12,9	17,5	15,5	13,4	12,0	4,9	0,8
2016	100,0	5,8	6,9	7,8	12,4	16,6	17,0	14,2	12,9	5,7	0,6
2018	100,0	5,0	6,3	7,0	10,9	15,6	18,3	15,4	13,9	6,8	0,8
2020	100,0	4,8	5,4	8,0	11,1	15,4	18,5	16,3	12,8	6,7	1,1
2022	100,0	3,9	4,8	7,0	9,6	14,9	17,6	18,5	15,0	7,6	1,1
Tốt nghiệp trung học cơ sở/ *Lower secondary*											
2010	100,0	12,7	11,6	9,8	9,0	13,0	14,1	14,0	11,4	3,8	0,6
2012	100,0	11,0	11,0	10,2	8,8	12,2	14,1	14,3	12,7	5,2	0,6
2014	100,0	9,3	10,5	9,9	9,7	11,1	14,4	14,4	13,8	6,1	0,9
2016	100,0	7,9	9,8	10,7	10,0	9,6	14,2	14,6	15,0	7,3	0,8
2018	100,0	8,0	8,3	10,6	10,3	10,4	13,1	15,5	14,8	7,9	1,1
2020	100,0	6,1	7,5	11,1	13,0	12,8	11,9	14,6	13,8	7,8	1,3
2022	100,0	6,4	7,0	9,4	12,7	13,3	11,7	14,9	15,3	8,3	1,1
Tốt nghiệp trung học phổ thông/ *Upper secondary*											
2010	100,0	8,2	20,9	16,6	8,3	11,7	12,9	11,2	7,3	2,5	0,3
2012	100,0	7,0	19,2	16,7	10,6	8,9	14,0	11,5	8,4	3,4	0,4
2014	100,0	7,2	18,9	16,0	13,2	7,3	12,2	11,9	9,0	3,8	0,5
2016	100,0	5,9	16,9	16,5	14,5	9,2	9,7	12,0	10,2	4,5	0,6
2018	100,0	5,3	16,3	15,7	14,5	11,5	7,9	12,8	10,4	5,0	0,7
2020	100,0	4,5	14,8	15,9	16,9	15,4	8,2	9,4	9,3	5,0	0,7
2022	100,0	3,3	12,1	14,8	17,3	17,6	10,8	8,3	10,0	5,2	0,7

4.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn năm 2022**

(Cont.) Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level, 2022

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Sơ cấp nghề/ *Vocational Primary*											
2010	100,0	2,9	12,1	16,2	13,5	16,0	13,0	10,1	10,7	4,7	0,7
2012	100,0	2,7	10,9	17,5	13,3	15,4	14,4	10,9	9,0	5,6	0,5
2014	100,0	1,9	11,3	14,5	15,3	15,0	14,5	10,7	10,2	6,0	0,7
2016	100,0	1,5	10,1	12,0	14,4	15,7	16,8	12,5	8,8	7,2	1,1
2018	100,0	1,1	6,5	13,4	16,1	17,1	18,4	12,8	8,4	5,6	0,8
2020	100,0	1,0	4,9	11,0	16,9	18,6	16,6	15,0	9,9	5,7	0,6
2022	100,0	0,7	3,4	8,3	14,3	17,7	18,6	18,0	11,9	6,7	0,6
Trung cấp nghề/ *Vocational secondary*											
2010	100,0	1,0	14,9	22,9	10,8	10,1	10,3	12,2	11,7	5,1	1,1
2012	100,0	1,0	16,1	25,1	12,3	8,5	9,5	11,2	9,7	5,9	0,6
2014	100,0	0,7	14,5	21,0	16,5	9,3	8,4	8,3	13,0	7,5	0,9
2016	100,0	0,6	10,5	20,0	20,9	10,7	9,3	9,0	10,3	7,8	0,9
2018	100,0	0,9	7,0	15,6	19,9	15,0	10,7	12,3	8,9	8,5	1,3
2020	100,0	0,7	5,5	14,9	21,1	22,0	11,9	9,4	6,8	7,0	0,8
2022	100,0	4,1	7,1	8,3	13,1	15,4	13,3	13,0	9,0	14,4	2,4
Cao đẳng nghề/ *Vocational college*											
2010	100,0	0,9	22,8	27,7	13,3	9,4	7,5	8,3	6,5	2,9	0,7
2012	100,0	0,2	36,5	28,5	13,8	5,4	4,5	2,2	5,0	3,0	0,8
2014	100,0	0,7	33,0	31,8	13,5	4,0	5,7	4,7	5,0	1,2	0,4
2016	100,0	0,0	25,2	32,9	18,1	7,2	4,2	5,4	4,5	2,6	0,0
2018	100,0	0,0	16,8	31,7	22,6	11,0	5,6	5,0	4,1	2,7	0,4
2020											
2022											

4.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn năm 2022**

(Cont.) Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level, 2022

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*											
2010	100,0	0,3	15,1	22,1	11,1	8,6	10,7	13,1	14,0	4,4	0,6
2012	100,0	0,3	17,1	22,0	12,7	7,7	8,6	11,9	13,5	5,5	0,7
2014	100,0	0,2	15,4	19,6	17,3	8,2	9,2	9,5	13,2	6,9	0,6
2016	100,0	0,2	12,5	20,3	20,1	9,6	7,6	8,7	12,2	7,8	1,0
2018	100,0	0,1	8,3	19,4	21,4	14,7	6,8	8,1	12,4	7,7	1,3
2020	100,0	0,1	5,4	18,2	24,5	19,3	9,3	6,9	9,3	5,7	1,3
2022											
Cao đẳng/ *College*											
2010	100,0	0,0	16,9	25,2	16,7	9,2	8,9	10,2	10,4	2,3	0,4
2012	100,0	0,1	25,7	24,2	13,5	9,1	7,8	8,3	8,6	2,2	0,4
2014	100,0	0,2	29,6	25,2	13,4	8,0	6,1	6,9	7,4	3,1	0,2
2016	100,0	0,1	27,2	29,6	14,4	8,3	5,6	5,5	6,5	2,5	0,4
2018	100,0	0,0	18,2	33,5	17,1	10,4	6,1	5,7	6,0	2,7	0,4
2020	100,0	0,1	10,1	32,0	24,4	15,4	7,3	4,2	4,6	1,8	0,2
2022	100,0	0,1	8,1	24,8	27,6	17,9	9,6	5,2	4,4	2,0	0,3
Đại học/ *University*											
2010	100,0	0,0	6,6	23,2	20,8	15,2	10,4	10,3	8,5	4,4	0,6
2012	100,0	0,0	7,9	20,9	20,9	15,6	11,3	9,5	9,0	4,5	0,4
2014	100,0	0,0	9,6	20,9	20,8	16,1	11,1	9,1	7,9	4,0	0,5
2016	100,0	0,0	9,7	22,4	19,8	16,1	12,0	8,5	7,2	4,0	0,4
2018	100,0	0,0	8,7	22,0	18,9	17,5	12,8	9,6	6,3	3,8	0,4
2020	100,0	0,0	6,6	19,1	21,8	20,9	14,5	7,9	5,7	3,3	0,3
2022	100,0	0,0	5,6	16,5	20,3	21,1	16,1	10,4	6,6	3,0	0,3

4.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn năm 2022**

(Cont.) Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level, 2022

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Trên đại học/ *Postgraduate*											
2010	100,0	0,0	0,7	17,2	20,7	14,0	11,9	8,4	16,7	8,3	2,2
2012	100,0	0,0	0,7	17,5	23,3	17,7	11,2	8,5	10,5	10,1	0,5
2014	100,0	0,0	1,3	12,2	22,5	20,3	14,7	8,7	13,0	6,7	0,6
2016	100,0	0,0	0,1	12,2	24,5	19,4	18,2	8,4	9,5	7,2	0,5
2018	100,0	0,0	1,4	8,4	23,7	25,3	18,0	8,9	8,2	5,9	0,3
2020	100,0	0,0	1,3	7,5	19,7	25,7	25,8	11,6	5,0	3,4	0,0
2022	100,0	0,0	0,3	6,3	16,0	21,7	27,8	15,5	8,5	3,4	0,5
Khác/ *Other*											
2010	100,0	0,0	2,6	4,9	7,7	13,0	1,6	27,5	21,9	20,8	0,0
2012	100,0	0,0	0,0	5,8	0,0	8,2	6,7	30,1	12,4	22,1	14,8
2014	100,0	0,0	6,2	16,5	0,0	2,4	11,2	38,8	6,2	18,6	0,0
2016	100,0	0,0	12,3	0,0	10,7	11,8	14,9	0,0	20,8	14,6	14,9
2018	100,0	0,0	21,5	0,0	5,7	0,0	12,4	20,1	40,4	0,0	0,0
2020	100,0	0,0	19,1	14,8	20,9	0,0	18,8	0,0	26,5	0,0	0,0
2022											

4.2 Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại công việc trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính năm 2022*

Population aged 15 years old and over by type of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile and sex, 2022

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Loại công việc/ *Type of work*		
	Làm công, làm thuê, làm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Wage employment, Farm*	Tự làm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Self employment farm*	Tự làm phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Self employment nonfarm*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**53,1**	**29,9**	**20,7**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*			
Thành thị/ *Urban*	65,1	9,4	26,4
Nông thôn/ *Rural*	46,1	41,8	17,4
6 Vùng/ *6 Regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	60,9	21,0	22,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	36,9	54,7	14,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	49,4	35,0	21,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	31,7	55,4	15,3
Đông Nam Bộ/ *South East*	70,5	7,7	21,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	49,2	30,2	23,7
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*			
Nhóm 1/ *Quintile 1*	30,0	63,0	10,2
Nhóm 2/ *Quintile 2*	50,1	35,4	18,8
Nhóm 3/ *Quintile 3*	58,3	24,0	21,6
Nhóm 4/ *Quintile 4*	61,9	18,6	23,2
Nhóm 5/ *Quintile 5*	61,8	13,8	27,7
Giới tính/ *Sex*			
Nam/ *Male*	50,8	33,3	20,1
Nữ/ *Female*	60,3	19,2	22,3

* Tổng 3 loại công việc có thể vượt quá 100% do có người làm 2 công việc cùng lúc và không xác định được công việc nào chính.

Mục 5/*Section 5*

THU NHẬP

INCOME

5.1. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập
Monthly income per capita by urban - rural, region, sex of household head and income quintile 271

5.2. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập
Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile 272

5.3. Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập
Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile 280

5.4. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
Monthly income per capita by sources of income and province 288

5.5. Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
Structure of monthly income per capita by sources of income and province 309

5.6. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ
Monthly income per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head 330

5.7. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
Monthly income per capita by income quintile and province 334

5.1 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly income per capita by urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	2010	2012	2014	2016	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**1.387,1**	**1.999,8**	**2.637,3**	**3.097,6**	**3.873,8**	**4.294,5**	**4.249,8**	**4.204,8**	**4.672,5**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*									
Thành thị/ *Urban*	2.129,5	2.989,1	3.964,5	4.551,3	5.624,1	6.022,4	5.590,2	5.388,4	5.944,7
Nông thôn/ *Rural*	1.070,4	1.579,4	2.038,4	2.422,7	2.986,5	3.399,4	3.481,5	3.485,8	3.863,6
6 vùng/ *6 regions*									
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	1.580,4	2.350,6	3.264,9	3.883,3	4.775,0	5.190,7	5.084,1	5.026,0	5.586,5
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	904,6	1.258,4	1.613,4	1.962,6	2.452,2	2.640,1	2.745,0	2.837,5	3.169,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal areas*	1.018,0	1.505,2	1.982,3	2.357,6	3.013,8	3.331,0	3.405,4	3.493,2	3.966,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	1.087,9	1.643,3	2.008,5	2.365,9	2.894,5	3.094,6	2.817,3	2.855,6	3.281,8
Đông Nam Bộ/ *South East*	2.304,3	3.172,8	4.124,9	4.661,7	5.792,2	6.279,7	6.024,0	5.794,2	6.334,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	1.247,2	1.796,7	2.326,8	2.777,6	3.585,2	3.886,4	3.874,1	3.713,2	4.076,6
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*									
Nam/ *Male*	1.321,4	1.929,9	2.525,3	3.000,1	3.721,6	4.131,9	4.131,4	4.118,0	4.571,3
Nữ/ *Female*	1.617,5	2.247,1	3.026,7	3.439,1	4.365,6	4.828,2	4.632,5	4.480,0	4.976,8
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*									
Nhóm 1/ *Quintile 1*	369,4	511,6	659,8	770,6	922,9	987,8	1.142,8	1.151,8	1.352,4
Nhóm 2/ *Quintile 2*	668,8	984,1	1.313,9	1.516,5	1.907,2	2.100,4	2.489,5	2.498,4	2.701,8
Nhóm 3/ *Quintile 3*	1.000,4	1.499,6	1.971,5	2.300,9	2.929,8	3.329,6	3.527,6	3.483,0	3.865,9
Nhóm 4/ *Quintile 4*	1.490,1	2.222,5	2.830,3	3.355,7	4.292,6	4.954,0	4.898,4	4.709,8	5.207,0
Nhóm 5/ *Quintile 5*	3.410,2	4.784,5	6.412,8	7.547,3	9.318,3	10.102,8	9.191,8	9.183,8	10.236,6

5.2 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2010	**1.387,1**	**622,4**	**238,6**	**9,8**	**30,9**	**69,5**	**9,5**	**147,6**	**100,9**	**158,0**
2012	**1.999,8**	**923,1**	**339,6**	**13,6**	**43,3**	**81,5**	**14,4**	**203,4**	**143,0**	**237,9**
2014	**2.637,3**	**1.253,2**	**387,4**	**15,7**	**55,4**	**115,3**	**15,9**	**266,9**	**192,6**	**334,9**
2016	**3.097,6**	**1.486,7**	**428,4**	**18,0**	**63,7**	**132,0**	**30,9**	**336,7**	**248,0**	**353,3**
2018	**3.873,8**	**1.980,0**	**422,6**	**20,0**	**72,3**	**161,2**	**26,2**	**401,7**	**293,3**	**496,5**
2019	**4.294,5**	**2.349,7**	**411,4**	**23,2**	**74,1**	**165,5**	**30,0**	**450,4**	**351,9**	**438,3**
2020	**4.249,8**	**2.373,4**	**362,0**	**21,2**	**77,8**	**210,2**	**39,8**	**390,4**	**332,2**	**442,7**
2021	**4.204,8**	**2.382,6**	**364,6**	**18,1**	**71,7**	**156,6**	**37,0**	**443,3**	**327,1**	**403,8**
2022	**4.672,5**	**2.577,3**	**380,8**	**20,6**	**78,0**	**174,1**	**43,5**	**511,8**	**370,8**	**515,7**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*										
Thành thị/ *Urban*										
2010	2.129,5	1.168,4	73,8	2,2	20,0	109,8	13,6	259,0	218,6	264,1
2012	2.989,1	1.666,7	115,4	2,3	29,1	112,1	20,4	346,0	311,7	385,5
2014	3.964,5	2.226,2	144,1	2,7	28,0	152,2	24,7	446,1	406,0	534,7
2016	4.551,3	2.537,2	158,9	1,7	34,6	172,0	37,1	588,5	493,9	527,4
2018	5.624,1	3.258,4	154,5	2,8	37,8	212,5	24,8	629,8	564,8	738,7
2019	6.022,4	3.718,8	135,0	2,4	41,1	184,4	34,6	660,2	650,3	595,6
2020	5.590,2	3.500,1	107,5	7,1	47,1	216,4	37,5	567,0	562,1	545,3
2021	5.388,4	3.405,9	113,3	4,7	31,9	157,1	36,8	606,0	541,3	491,4
2022	5.944,7	3.612,0	115,9	3,8	35,2	173,3	50,7	683,4	616,6	653,9

5.2 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Nông thôn/ *Rural*										
2010	1.070,4	389,5	308,9	13,1	35,5	52,3	7,7	100,1	50,6	112,7
2012	1.579,4	607,1	434,8	18,5	49,4	68,5	11,9	142,8	71,4	175,2
2014	2.038,4	814,1	497,2	21,5	67,7	98,7	11,9	186,1	96,3	244,8
2016	2.422,7	999,0	553,6	25,5	77,2	113,4	28,0	219,8	133,9	272,4
2018	2.986,5	1.331,9	558,5	28,8	89,8	135,2	26,9	286,0	155,7	373,6
2019	3.399,4	1.640,4	554,6	34,0	91,1	155,8	27,7	341,7	197,4	356,8
2020	3.481,5	1.727,7	507,8	29,3	95,4	206,7	41,1	289,3	200,4	384,0
2021	3.485,8	1.760,9	517,3	26,3	95,9	156,4	37,1	344,5	197,0	350,5
2022	3.863,6	1.919,3	549,0	31,2	105,1	174,6	39,0	402,9	214,8	427,7
6 vùng/ *6 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2010	1.580,4	798,3	173,3	1,5	14,4	92,5	15,2	188,6	95,6	201,0
2012	2.350,6	1.215,9	244,4	2,5	28,0	125,8	21,8	260,7	147,7	303,8
2014	3.264,9	1.733,0	292,0	1,1	34,1	178,8	24,0	334,4	200,2	467,2
2016	3.883,3	2.106,3	323,9	1,4	49,9	221,9	46,6	399,7	256,2	477,6
2018	4.775,0	2.757,2	274,7	2,5	50,6	249,6	35,4	470,6	311,5	622,9
2019	5.190,7	3.106,0	256,0	3,1	55,1	280,8	45,6	553,9	383,5	506,7
2020	5.084,1	3.041,4	244,8	4,8	48,9	356,3	61,3	411,6	357,0	557,9
2021	5.026,0	3.051,0	240,1	4,0	38,8	257,0	44,6	536,8	348,1	505,6
2022	5.586,5	3.346,8	231,2	3,2	52,4	276,0	59,8	611,4	374,5	631,3

5.2 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2010	904,6	359,1	268,3	36,4	9,4	37,3	5,2	65,8	37,4	85,8
2012	1.258,4	536,4	346,6	45,4	13,8	47,5	6,0	92,5	51,3	119,0
2014	1.613,4	706,8	403,0	53,5	14,7	58,3	12,6	139,0	73,5	152,1
2016	1.962,6	883,0	455,3	61,1	18,7	84,9	12,8	166,7	90,7	189,3
2018	2.452,2	1.189,5	424,0	63,8	25,2	97,7	32,4	244,6	116,8	258,2
2019	2.640,1	1.370,4	428,6	72,7	26,9	102,6	30,2	241,4	120,6	246,8
2020	2.745,0	1.455,6	428,6	82,6	17,7	96,2	40,5	215,7	140,1	268,0
2021	2.837,5	1.510,3	429,4	68,3	14,7	121,8	26,3	250,5	140,2	276,0
2022	3.169,7	1.717,3	421,1	90,6	16,5	112,7	48,3	307,0	174,4	281,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal areas*										
2010	1.018,0	442,1	183,7	15,3	31,8	47,2	8,6	99,8	73,4	116,1
2012	1.505,2	678,8	260,6	23,7	35,5	64,5	14,0	148,4	116,4	163,3
2014	1.982,3	922,8	304,3	29,4	45,5	82,3	12,7	191,5	154,1	239,7
2016	2.357,6	1.108,4	334,9	30,4	56,4	89,5	27,3	243,0	186,3	281,5
2018	3.013,8	1.475,9	331,9	33,5	78,9	105,2	17,4	327,9	225,8	417,5
2019	3.331,0	1.716,0	346,2	45,0	72,6	109,9	24,0	330,7	284,2	402,4
2020	3.405,4	1.771,6	308,4	36,1	87,1	198,3	24,5	312,4	258,1	408,9
2021	3.493,2	1.864,9	289,4	35,4	81,2	131,1	52,1	368,2	272,4	398,5
2022	3.966,7	2.064,1	306,1	33,7	76,0	167,4	40,3	446,0	315,2	517,9

5.2 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2010	1.087,9	334,0	455,5	9,6	4,5	38,0	4,1	106,7	68,2	67,2
2012	1.643,3	496,9	744,8	9,6	4,5	51,1	3,3	137,2	102,0	93,9
2014	2.008,5	678,1	846,4	11,0	5,3	56,7	6,0	159,2	128,7	117,1
2016	2.365,9	804,9	910,1	13,5	5,1	66,0	11,3	279,4	143,4	132,3
2018	2.894,5	1.084,2	970,9	13,0	-2,7	89,1	12,5	314,9	177,2	235,3
2019	3.094,6	1.207,8	924,6	14,4	3,8	84,7	10,6	375,1	268,6	205,2
2020	2.817,3	1.149,6	841,2	11,0	7,8	107,8	29,3	281,7	188,7	200,1
2021	2.855,6	1.170,2	941,7	6,9	4,6	73,0	9,4	291,9	178,9	179,0
2022	3.281,8	1.249,5	1154,8	11,1	4,6	86,2	20,3	384,0	235,5	135,9
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2010	2.304,3	1.210,0	237,7	1,1	7,0	139,8	8,1	218,8	231,0	250,8
2012	3.172,8	1.708,8	343,2	1,7	16,5	115,4	18,7	313,9	277,4	377,3
2014	4.124,9	2.247,2	325,7	2,2	16,0	195,4	19,4	421,3	386,2	511,6
2016	4.661,7	2.520,1	314,6	2,8	24,2	180,9	50,8	579,7	508,4	480,2
2018	5.792,2	3.350,3	279,0	6,9	17,0	262,9	28,2	581,8	589,9	676,2
2019	6.279,7	3.898,1	327,1	7,8	6,6	198,4	27,8	611,9	634,1	568,0
2020	6.024,0	3.937,4	218,2	3,3	24,0	201,3	31,2	540,3	592,0	476,5
2021	5.794,2	3.803,8	204,5	1,1	18,5	134,4	48,8	603,5	560,1	419,5
2022	6.334,1	3.948,2	241,7	1,2	24,2	169,5	47,0	635,9	643,6	622,7

5.2 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2010	1.247,2	401,4	293,9	2,3	93,8	40,9	9,4	164,1	85,5	156,0
2012	1.796,7	598,0	409,3	3,7	126,5	53,6	12,0	204,9	131,9	256,9
2014	2.326,8	783,2	491,5	2,5	179,8	66,4	12,1	272,9	176,8	341,6
2016	2.777,6	968,9	577,6	5,5	182,1	85,7	18,9	311,8	247,9	379,2
2018	3.585,2	1.334,0	658,3	4,1	214,1	102,0	23,4	404,8	278,6	565,9
2019	3.886,4	1.597,4	615,6	2,6	245,9	110,0	23,4	480,4	317,1	494,0
2020	3.874,1	1.640,1	526,5	1,9	234,6	148,4	40,0	469,3	311,0	502,4
2021	3.713,2	1.631,4	544,6	1,6	230,4	127,6	13,7	429,7	306,3	428,0
2022	4.076,6	1.767,3	519,3	1,5	242,8	121,6	25,7	515,1	335,6	547,7
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*										
Nam/ *Male*										
2010	1.321,4	555,1	269,5	11,4	34,4	73,0	10,0	142,1	92,6	133,4
2012	1.929,9	839,4	382,8	15,5	49,0	85,6	16,6	198,3	132,3	210,4
2014	2.525,3	1.144,9	438,0	18,3	63,3	120,9	17,6	264,4	172,5	285,5
2016	3.000,1	1.377,7	487,1	21,1	73,8	141,2	34,9	328,1	223,9	312,3
2018	3.721,6	1.835,3	484,1	23,8	79,9	176,1	30,6	392,0	273,4	426,3
2019	4.131,9	2.194,9	473,3	27,6	84,4	178,0	31,0	439,0	321,8	381,9
2020	4.131,4	2.242,9	414,2	25,0	88,7	237,7	45,5	375,5	303,9	398,0
2021	4.118,0	2.264,5	418,0	21,8	85,3	174,0	44,4	441,3	310,6	358,3
2022	4.571,2	2.459,9	442,9	24,3	87,2	192,4	51,5	506,3	340,0	466,7

5.2 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Nữ/ *Female*										
2010	1.617,5	858,6	130,3	4,5	18,8	57,0	7,8	166,7	129,9	243,9
2012	2.247,1	1.219,3	186,3	6,9	23,3	66,7	6,7	221,5	181,1	335,2
2014	3.026,7	1.629,8	211,7	6,4	27,8	96,0	10,0	275,8	262,4	506,9
2016	3.439,1	1.868,6	222,7	7,1	28,3	99,8	16,8	366,7	332,4	496,9
2018	4.365,6	2.447,6	223,8	7,8	47,8	113,2	11,9	432,8	357,7	723,1
2019	4.828,2	2.857,5	208,3	8,6	40,2	124,6	27,0	487,9	450,7	623,5
2020	4.632,5	2.795,3	193,2	9,0	42,4	121,2	21,6	438,8	423,4	587,6
2021	4.480,0	2.756,8	195,5	6,4	28,5	101,8	13,8	449,8	379,6	547,8
2022	4.976,8	2.929,7	197,1	9,6	50,6	120,3	20,1	527,9	461,7	659,9
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*										
Nhóm 1/ *Quintile 1*										
2010	369,4	106,6	158,9	19,6	9,7	7,4	0,2	12,4	7,0	47,7
2012	511,6	148,3	209,2	28,1	14,2	10,1	0,3	15,9	10,2	75,2
2014	659,8	203,0	260,2	35,2	19,2	10,6	0,0	19,1	12,3	100,3
2016	770,6	247,0	282,2	38,8	23,3	10,1	0,3	22,0	15,0	131,8
2018	922,9	333,2	283,8	40,9	19,4	16,7	0,6	32,1	16,2	179,9
2019	987,8	374,0	290,3	40,4	23,5	18,4	0,8	34,1	25,8	180,6
2020	1.142,8	481,1	286,6	36,7	23,6	22,6	1,0	45,1	39,4	206,9
2021	1.151,8	491,0	289,8	29,7	24,0	17,9	2,5	54,3	40,4	202,2
2022	1.352,4	654,1	349,6	46,2	35,3	29,7	1,8	64,4	54,7	116,8

5.2 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Nhóm 2/ *Quintile 2*										
2010	668,8	262,7	207,5	12,9	19,1	21,1	0,9	44,7	28,6	71,2
2012	984,1	413,5	267,8	13,7	27,2	30,5	1,0	70,4	43,8	116,1
2014	1.313,9	569,5	326,4	17,0	39,0	41,4	2,2	93,1	58,3	167,2
2016	1.516,5	690,8	338,0	17,4	38,8	45,7	3,0	107,5	75,1	200,1
2018	1.907,2	935,8	338,7	20,6	44,8	59,5	3,8	135,5	102,5	266,0
2019	2.100,4	1.134,8	308,8	18,6	42,8	59,4	6,8	153,8	112,9	262,5
2020	2.489,5	1.356,8	339,7	19,9	56,6	75,0	7,4	184,0	148,3	301,7
2021	2.498,4	1.376,2	314,4	19,8	53,4	69,9	6,2	199,6	161,5	297,5
2022	2.701,8	1.583,6	341,4	19,6	55,8	80,2	8,3	214,6	168,4	229,9
Nhóm 3/ *Quintile 3*										
2010	1.000,4	441,2	225,6	7,1	27,1	41,4	2,4	94,0	60,7	100,9
2012	1.499,6	710,8	304,0	8,7	33,8	62,1	2,8	143,6	89,3	144,6
2014	1.971,5	947,0	364,0	10,0	40,6	71,4	5,4	187,0	126,8	219,3
2016	2.300,9	1.173,8	381,5	12,7	51,7	78,0	11,1	205,9	147,3	239,0
2018	2.929,8	1.552,0	410,3	12,6	61,1	95,2	17,2	271,0	175,1	335,5
2019	3.329,6	1.920,0	375,6	17,1	54,4	105,1	16,1	314,6	209,4	317,4
2020	3.527,6	2.082,5	324,6	10,7	61,8	131,5	21,3	297,7	253,7	343,9
2021	3.483,0	2.118,1	289,4	10,5	63,9	111,9	19,8	295,6	249,4	324,4
2022	3.865,9	2.379,3	313,9	10,6	62,4	120,4	18,3	335,6	279,0	346,3

5.2 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Nhóm 4/ *Quintile 4*										
2010	1.490,1	735,1	228,8	4,4	28,5	69,7	5,8	169,2	114,5	134,2
2012	2.222,5	1.119,9	353,9	7,0	35,7	78,2	9,9	244,8	161,5	211,8
2014	2.830,3	1.478,6	370,0	6,0	38,8	107,5	15,3	301,8	222,9	289,4
2016	3.355,7	1.846,9	377,9	7,9	42,1	139,3	18,6	338,2	271,1	313,7
2018	4.292,6	2.489,3	330,4	10,4	58,8	162,8	25,3	436,7	342,8	436,2
2019	4.954,0	2.962,7	392,0	12,6	62,5	172,6	39,8	496,8	407,7	407,4
2020	4.898,4	2.977,1	331,0	14,5	75,5	191,4	46,0	459,6	377,7	425,7
2021	4.709,8	2.902,2	351,9	11,2	59,1	176,7	20,7	461,8	341,2	385,1
2022	5.207,0	3.206,0	348,1	9,7	65,7	153,7	28,4	514,5	398,1	482,9
Nhóm 5/ *Quintile 5*										
2010	3.410,2	1.568,3	372,3	5,1	70,3	208,1	38,1	418,2	293,9	436,1
2012	4.784,5	2.224,6	563,1	10,6	105,9	226,6	58,1	542,7	410,6	642,2
2014	6.412,8	3.068,7	616,6	10,1	139,3	345,9	56,5	734,1	542,7	898,9
2016	7.547,3	3.476,5	762,8	13,0	162,6	387,0	121,4	1010,1	731,7	882,2
2018	9.318,3	4.592,5	750,2	15,6	177,7	472,2	84,2	1133,9	830,5	1261,4
2019	10.102,8	5.357,9	690,3	27,4	187,1	472,3	86,7	1253,1	1004,1	1023,8
2020	9.191,8	4.970,4	528,0	24,2	171,6	630,6	123,5	965,9	841,9	935,7
2021	9.183,8	5.026,9	577,8	19,2	158,1	407,1	136,0	1205,6	843,5	809,7
2022	10.236,6	4.890,6	551,0	16,8	170,4	485,8	160,6	1428,0	952,4	1581,0

5.3 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2010	**100,0**	**44,9**	**17,2**	**0,7**	**2,2**	**5,0**	**0,7**	**10,6**	**7,3**	**11,4**
2012	**100,0**	**46,2**	**17,0**	**0,7**	**2,2**	**4,1**	**0,7**	**10,2**	**7,2**	**11,9**
2014	**100,0**	**47,5**	**14,7**	**0,6**	**2,1**	**4,4**	**0,6**	**10,1**	**7,3**	**12,7**
2016	**100,0**	**48,0**	**13,8**	**0,6**	**2,1**	**4,3**	**1,0**	**10,9**	**8,0**	**11,4**
2018	**100,0**	**51,1**	**10,9**	**0,5**	**1,9**	**4,2**	**0,7**	**10,4**	**7,6**	**12,8**
2019	**100,0**	**54,7**	**9,6**	**0,5**	**1,7**	**3,9**	**0,7**	**10,5**	**8,2**	**10,2**
2020	**100,0**	**55,9**	**8,5**	**0,5**	**1,8**	**5,0**	**0,9**	**9,2**	**7,8**	**10,4**
2021	**100,0**	**56,7**	**8,7**	**0,4**	**1,7**	**3,7**	**0,9**	**10,5**	**7,8**	**9,6**
2022	**100,0**	**55,2**	**8,2**	**0,4**	**1,7**	**3,7**	**0,9**	**11,0**	**7,9**	**11,0**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*										
Thành thị/ *Urban*										
2010	100,0	54,9	3,5	0,1	0,9	5,2	0,6	12,2	10,3	12,4
2012	100,0	55,8	3,9	0,1	1,0	3,8	0,7	11,6	10,4	12,9
2014	100,0	56,2	3,6	0,1	0,7	3,8	0,6	11,3	10,2	13,5
2016	100,0	55,7	3,5	0,0	0,8	3,8	0,8	12,9	10,9	11,6
2018	100,0	57,9	2,7	0,1	0,7	3,8	0,4	11,2	10,0	13,1
2019	100,0	61,7	2,2	0,0	0,7	3,1	0,6	11,0	10,8	9,9
2020	100,0	62,6	1,9	0,1	0,8	3,9	0,7	10,1	10,1	9,8
2021	100,0	63,2	2,1	0,1	0,6	2,9	0,7	11,2	10,0	9,1
2022	100,0	60,8	1,9	0,1	0,6	2,9	0,9	11,5	10,4	11,0

5.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Nông thôn/ *Rural*										
2010	100,0	36,4	28,9	1,2	3,3	4,9	0,7	9,4	4,7	10,5
2012	100,0	38,4	27,5	1,2	3,1	4,3	0,8	9,0	4,5	11,1
2014	100,0	39,9	24,4	1,1	3,3	4,8	0,6	9,1	4,7	12,0
2016	100,0	41,2	22,8	1,1	3,2	4,7	1,2	9,1	5,5	11,3
2018	100,0	44,6	18,7	1,0	3,0	4,5	0,9	9,6	5,2	12,5
2019	100,0	48,3	16,3	1,0	2,7	4,6	0,8	10,1	5,8	10,5
2020	100,0	49,6	14,6	0,8	2,7	5,9	1,2	8,3	5,8	11,0
2021	100,0	50,5	14,8	0,8	2,8	4,5	1,1	9,9	5,7	10,1
2022	100,0	49,7	14,2	0,8	2,7	4,5	1,0	10,4	5,6	11,1
6 vùng/ *6 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2010	100,0	50,5	11,0	0,1	0,9	5,9	1,0	11,9	6,1	12,7
2012	100,0	51,7	10,4	0,1	1,2	5,4	0,9	11,1	6,3	12,9
2014	100,0	53,1	8,9	0,0	1,1	5,5	0,7	10,2	6,1	14,3
2016	100,0	54,2	8,3	0,0	1,3	5,7	1,2	10,3	6,6	12,3
2018	100,0	57,7	5,8	0,1	1,1	5,2	0,7	9,9	6,5	13,0
2019	100,0	59,8	4,9	0,1	1,1	5,4	0,9	10,7	7,4	9,8
2020	100,0	59,8	4,8	0,1	1,0	7,0	1,2	8,1	7,0	11,0
2021	100,0	60,7	4,8	0,1	0,8	5,1	0,9	10,7	6,9	10,1
2022	100,0	59,9	4,1	0,1	0,9	4,9	1,1	10,9	6,7	11,3

5.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2010	100,0	39,7	29,7	4,0	1,0	4,1	0,6	7,3	4,1	9,5
2012	100,0	42,6	27,5	3,6	1,1	3,8	0,5	7,4	4,1	9,5
2014	100,0	43,8	25,0	3,3	0,9	3,6	0,8	8,6	4,6	9,4
2016	100,0	45,0	23,2	3,1	1,0	4,3	0,7	8,5	4,6	9,7
2018	100,0	48,5	17,3	2,6	1,0	4,0	1,3	10,0	4,8	10,5
2019	100,0	51,9	16,2	2,8	1,0	3,9	1,1	9,1	4,6	9,3
2020	100,0	53,0	15,6	3,0	0,6	3,5	1,5	7,9	5,1	9,8
2021	100,0	53,2	15,1	2,4	0,5	4,3	0,9	8,8	4,9	9,7
2022	100,0	54,2	13,3	2,9	0,5	3,6	1,5	9,7	5,5	8,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal areas*										
2010	100,0	43,4	18,1	1,5	3,1	4,6	0,8	9,8	7,2	11,4
2012	100,0	45,1	17,3	1,6	2,4	4,3	0,9	9,9	7,7	10,9
2014	100,0	46,6	15,4	1,5	2,3	4,2	0,6	9,7	7,8	12,1
2016	100,0	47,0	14,2	1,3	2,4	3,8	1,2	10,3	7,9	12,0
2018	100,0	49,0	11,0	1,1	2,6	3,5	0,6	10,9	7,5	13,9
2019	100,0	51,5	10,4	1,3	2,2	3,3	0,7	9,9	8,5	12,1
2020	100,0	52,0	9,1	1,1	2,6	5,8	0,7	9,2	7,6	12,0
2021	100,0	53,4	8,3	1,0	2,3	3,8	1,5	10,5	7,8	11,4
2022	100,0	52,0	7,7	0,9	1,9	4,2	1,0	11,2	7,9	13,1

5.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2010	100,0	30,7	41,9	0,9	0,4	3,5	0,4	9,8	6,3	6,2
2012	100,0	30,2	45,3	0,6	0,3	3,1	0,2	8,4	6,2	5,7
2014	100,0	33,8	42,1	0,6	0,3	2,8	0,3	7,9	6,4	5,8
2016	100,0	34,0	38,5	0,6	0,2	2,8	0,5	11,8	6,1	5,6
2018	100,0	37,5	33,5	0,5	-0,1	3,1	0,4	10,9	6,1	8,1
2019	100,0	39,0	29,9	0,5	0,1	2,7	0,3	12,1	8,7	6,6
2020	100,0	40,8	29,9	0,4	0,3	3,8	1,0	10,0	6,7	7,1
2021	100,0	41,0	33,0	0,2	0,2	2,6	0,3	10,2	6,3	6,3
2022	100,0	38,1	35,2	0,3	0,1	2,6	0,6	11,7	7,2	4,1
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2010	100,0	52,5	10,3	0,1	0,3	6,1	0,4	9,5	10,0	10,9
2012	100,0	53,9	10,8	0,1	0,5	3,6	0,6	9,9	8,7	11,9
2014	100,0	54,5	7,9	0,1	0,4	4,7	0,5	10,2	9,4	12,4
2016	100,0	54,1	6,7	0,1	0,5	3,9	1,1	12,4	10,9	10,3
2018	100,0	57,8	4,8	0,1	0,3	4,5	0,5	10,0	10,2	11,7
2019	100,0	62,1	5,2	0,1	0,1	3,2	0,4	9,7	10,1	9,0
2020	100,0	65,4	3,6	0,1	0,4	3,3	0,5	9,0	9,8	7,9
2021	100,0	65,6	3,5	0,0	0,3	2,3	0,8	10,4	9,7	7,2
2022	100,0	62,3	3,8	0,0	0,4	2,7	0,7	10,0	10,2	9,8

5.3 (Tiếp theo) Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2010	100,0	32,2	23,6	0,2	7,5	3,3	0,8	13,2	6,9	12,5
2012	100,0	33,3	22,8	0,2	7,0	3,0	0,7	11,4	7,3	14,3
2014	100,0	33,7	21,1	0,1	7,7	2,9	0,5	11,7	7,6	14,7
2016	100,0	34,9	20,8	0,2	6,6	3,1	0,7	11,2	8,9	13,7
2018	100,0	37,2	18,4	0,1	6,0	2,8	0,7	11,3	7,8	15,8
2019	100,0	41,1	15,8	0,1	6,3	2,8	0,6	12,4	8,2	12,7
2020	100,0	42,3	13,6	0,1	6,1	3,8	1,0	12,1	8,0	13,0
2021	100,0	43,9	14,7	0,0	6,2	3,4	0,4	11,6	8,2	11,5
2022	100,0	43,4	12,7	0,0	6,0	3,0	0,6	12,6	8,2	13,4
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*										
Nam/ *Male*										
2010	100,0	42,0	20,4	0,9	2,6	5,5	0,8	10,8	7,0	10,1
2012	100,0	43,5	19,8	0,8	2,5	4,4	0,9	10,3	6,9	10,9
2014	100,0	45,3	17,3	0,7	2,5	4,8	0,7	10,5	6,8	11,3
2016	100,0	45,9	16,2	0,7	2,5	4,7	1,2	10,9	7,5	10,4
2018	100,0	49,3	13,0	0,6	2,1	4,7	0,8	10,5	7,3	11,5
2019	100,0	53,1	11,5	0,7	2,0	4,3	0,7	10,6	7,8	9,2
2020	100,0	54,3	10,0	0,6	2,2	5,8	1,1	9,1	7,4	9,6
2021	100,0	55,0	10,2	0,5	2,1	4,2	1,1	10,7	7,5	8,7
2022	100,0	53,8	9,7	0,5	1,9	4,2	1,1	11,1	7,4	10,2

5.3 (Tiếp theo) Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Nữ/ *Female*										
2010	100,0	53,1	8,1	0,3	1,2	3,5	0,5	10,3	8,0	15,1
2012	100,0	54,3	8,3	0,3	1,0	3,0	0,3	9,9	8,1	14,9
2014	100,0	53,9	7,0	0,2	0,9	3,2	0,3	9,1	8,7	16,8
2016	100,0	54,3	6,5	0,2	0,8	2,9	0,5	10,7	9,7	14,5
2018	100,0	56,1	5,1	0,2	1,1	2,6	0,3	9,9	8,2	16,6
2019	100,0	59,2	4,3	0,2	0,8	2,6	0,6	10,1	9,3	12,9
2020	100,0	60,3	4,2	0,2	0,9	2,6	0,5	9,5	9,1	12,7
2021	100,0	61,5	4,4	0,1	0,6	2,3	0,3	10,0	8,5	12,2
2022	100,0	58,9	4,0	0,2	1,0	2,4	0,4	10,6	9,3	13,3
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*										
Nhóm 1/ *Quintile 1*										
2010	100,0	28,9	43,0	5,3	2,6	2,0	0,1	3,4	1,9	12,9
2012	100,0	29,0	40,9	5,5	2,8	2,0	0,1	3,1	2,0	14,7
2014	100,0	30,8	39,4	5,3	2,9	1,6	0,0	2,9	1,9	15,2
2016	100,0	32,0	36,6	5,0	3,0	1,3	0,0	2,9	1,9	17,2
2018	100,0	36,1	30,8	4,4	2,1	1,8	0,1	3,5	1,8	19,5
2019	100,0	37,9	29,4	4,1	2,4	1,9	0,1	3,5	2,6	18,3
2020	100,0	42,1	25,1	3,2	2,1	2,0	0,1	4,0	3,5	18,1
2021	100,0	42,6	25,2	2,6	2,1	1,6	0,2	4,7	3,5	17,6
2022	100,0	48,4	25,8	3,4	2,6	2,2	0,1	4,8	4,0	8,6

5.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Nhóm 2/ *Quintile 2*										
2010	100,0	39,3	31,0	1,9	2,9	3,2	0,1	6,7	4,3	10,7
2012	100,0	42,0	27,2	1,4	2,8	3,1	0,1	7,2	4,5	11,8
2014	100,0	43,4	24,8	1,3	3,0	3,2	0,2	7,1	4,4	12,7
2016	100,0	45,5	22,3	1,1	2,6	3,0	0,2	7,1	5,0	13,2
2018	100,0	49,1	17,8	1,1	2,3	3,1	0,2	7,1	5,4	13,9
2019	100,0	54,0	14,7	0,9	2,0	2,8	0,3	7,3	5,4	12,5
2020	100,0	54,5	13,7	0,8	2,3	3,0	0,3	7,4	6,0	12,1
2021	100,0	55,1	12,6	0,8	2,1	2,8	0,2	8,0	6,5	11,9
2022	100,0	58,6	12,6	0,7	2,1	3,0	0,3	7,9	6,2	8,5
Nhóm 3/ *Quintile 3*										
2010	100,0	44,1	22,6	0,7	2,7	4,1	0,2	9,4	6,1	10,1
2012	100,0	47,4	20,3	0,6	2,3	4,1	0,2	9,6	6,0	9,6
2014	100,0	48,0	18,5	0,5	2,1	3,6	0,3	9,5	6,4	11,1
2016	100,0	51,0	16,6	0,6	2,2	3,4	0,5	8,9	6,4	10,4
2018	100,0	53,0	14,0	0,4	2,1	3,2	0,6	9,2	6,0	11,5
2019	100,0	57,7	11,3	0,5	1,6	3,2	0,5	9,4	6,3	9,5
2020	100,0	59,0	9,2	0,3	1,8	3,7	0,6	8,4	7,2	9,8
2021	100,0	60,8	8,3	0,3	1,8	3,2	0,6	8,5	7,2	9,3
2022	100,0	61,5	8,1	0,3	1,6	3,1	0,5	8,7	7,2	9,0

5.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Nhóm 4/ *Quintile 4*										
2010	100,0	49,3	15,4	0,3	1,9	4,7	0,4	11,4	7,7	9,0
2012	100,0	50,4	15,9	0,3	1,6	3,5	0,4	11,0	7,3	9,5
2014	100,0	52,2	13,1	0,2	1,4	3,8	0,5	10,7	7,9	10,2
2016	100,0	55,0	11,3	0,2	1,3	4,1	0,6	10,1	8,1	9,4
2018	100,0	58,0	7,7	0,2	1,4	3,8	0,6	10,2	8,0	10,2
2019	100,0	59,8	7,9	0,3	1,3	3,5	0,8	10,0	8,2	8,2
2020	100,0	60,8	6,8	0,3	1,5	3,9	0,9	9,4	7,7	8,7
2021	100,0	61,6	7,5	0,2	1,3	3,8	0,4	9,8	7,2	8,2
2022	100,0	61,6	6,7	0,2	1,3	3,0	0,5	9,9	7,6	9,3
Nhóm 5/ *Quintile 5*										
2010	100,0	46,0	10,9	0,2	2,1	6,1	1,1	12,3	8,6	12,8
2012	100,0	46,5	11,8	0,2	2,2	4,7	1,2	11,3	8,6	13,4
2014	100,0	47,9	9,6	0,2	2,2	5,4	0,9	11,5	8,5	14,0
2016	100,0	46,1	10,1	0,2	2,2	5,1	1,6	13,4	9,7	11,7
2018	100,0	49,3	8,1	0,2	1,9	5,1	0,9	12,2	8,9	13,5
2019	100,0	53,0	6,8	0,3	1,9	4,7	0,9	12,4	9,9	10,1
2020	100,0	54,1	5,7	0,3	1,9	6,9	1,3	10,5	9,2	10,2
2021	100,0	54,7	6,3	0,2	1,7	4,4	1,5	13,1	9,2	8,8
2022	100,0	47,8	5,4	0,2	1,7	4,7	1,6	13,9	9,3	15,4

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
Hà Nội					
2010	2.012,9	1.164,7	108,5	466,5	273,2
2012	2.944,9	1.741,2	169,4	656,6	377,7
2014	4.112,7	2.537,0	226,0	766,7	583,0
2016	4.874,6	3.020,1	281,7	1.005,5	567,4
2018	5.900,5	3.859,6	161,2	1.105,7	774,0
2019	6.403,0	4.192,2	215,9	1.384,4	610,5
2020	6.203,3	4.014,7	163,4	1.339,8	685,4
2021	6.001,6	3.912,1	216,3	1.313,2	560,1
2022	6.423,3	4.182,3	207,2	1.355,5	678,3
Vĩnh Phúc					
2010	1.231,7	519,1	255,7	317,3	139,7
2012	1.866,8	783,5	373,3	516,7	193,4
2014	2.377,8	1.088,5	342,3	645,1	301,9
2016	2.860,3	1.458,5	336,0	773,5	292,3
2018	3.696,3	1.913,3	339,5	1.082,9	360,7
2019	4.085,9	2.193,5	329,9	1.274,4	288,1
2020	4.291,8	2.217,0	406,4	1.296,9	371,6
2021	4.511,2	2.566,7	401,8	1.220,5	322,2
2022	5.194,1	2.871,0	442,4	1.511,3	369,5
Bắc Ninh					
2010	1.646,2	559,8	189,9	707,1	189,5
2012	2.501,8	875,4	255,7	1.089,4	281,3
2014	3.511,7	1.178,3	298,9	1.640,9	393,6
2016	4.308,0	1.612,5	318,4	1.948,3	428,8
2018	5.441,4	2.497,9	264,0	2.035,0	644,6
2019	5.714,3	3.007,0	212,9	2.142,1	352,2
2020	5.439,7	2.914,3	223,6	1.792,1	509,7
2021	4.916,7	2.875,5	184,9	1.474,8	381,5
2022	5.469,7	3.214,1	190,8	1.676,2	388,6

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Quảng Ninh					
2010	1.787,3	894,9	175,9	533,3	183,2
2012	2.557,3	1.366,6	224,4	626,2	340,2
2014	3.052,6	1.580,2	307,9	794,6	369,9
2016	3.746,7	1.921,2	478,4	928,0	419,1
2018	4.774,0	2.648,4	526,5	1.080,5	518,6
2019	5.197,6	3.265,7	367,5	1.207,4	357,1
2020	4.539,6	2.831,6	518,7	833,4	356,0
2021	3.991,6	2.518,0	331,7	782,5	359,4
2022	4.811,3	2.772,0	281,8	1.371,4	386,2
Hải Dương					
2010	1.306,4	599,6	257,6	286,4	162,8
2012	2.047,0	996,2	376,6	415,0	259,2
2014	2.755,0	1.289,3	433,2	650,7	381,9
2016	3.168,7	1.662,3	450,7	613,8	441,9
2018	3.691,4	2.094,2	528,9	675,5	392,7
2019	4.090,7	2.542,5	383,8	786,4	378,0
2020	4.388,9	2.555,6	536,2	842,7	454,5
2021	4.303,6	2.533,0	396,2	1.002,6	371,7
2022	4.936,3	2.788,6	379,0	1.237,9	530,8
Hải Phòng					
2010	1.694,0	958,0	114,6	417,8	203,6
2012	2.526,2	1.277,8	197,0	590,1	461,3
2014	3.923,0	2.001,6	314,4	861,8	745,2
2016	4.375,4	2.255,6	359,7	1.062,7	697,4
2018	5.114,1	2.810,3	340,5	1.116,0	847,4
2019	5.575,9	3.213,8	310,4	1.359,6	692,1
2020	5.200,6	3.266,9	221,5	1.074,5	637,7
2021	5.093,4	3.123,2	232,6	1.136,8	600,7
2022	5.897,4	3.557,3	246,6	1.375,3	718,2

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Hưng Yên					
2010	1.199,1	522,0	260,6	275,3	141,1
2012	1.803,2	785,0	412,0	445,3	161,0
2014	2.191,9	998,1	428,7	491,6	273,5
2016	2.895,5	1.408,3	506,1	704,4	276,6
2018	3.838,2	2.056,9	447,9	924,5	408,9
2019	4.182,6	2.255,0	390,8	1.133,1	403,7
2020	4.043,1	2.222,5	403,3	1.047,4	369,9
2021	4.192,3	2.265,8	388,9	1.205,9	331,8
2022	4.746,7	2.552,0	448,5	1.267,9	478,4
Thái Bình					
2010	1.129,2	518,1	251,3	216,3	143,5
2012	1.728,5	878,0	367,7	298,8	184,1
2014	2.468,6	1.213,6	384,2	476,0	394,8
2016	2.812,0	1.382,3	411,3	595,2	423,2
2018	3.546,4	1.678,2	495,8	795,9	576,5
2019	3.865,7	2.010,3	410,9	907,1	537,4
2020	4.208,9	2.438,7	366,1	726,5	677,6
2021	4.333,9	2.577,1	390,9	684,8	681,2
2022	4.749,5	3.034,8	254,2	738,9	721,5
Hà Nam					
2010	1.150,2	470,0	264,4	247,7	168,2
2012	1.753,9	710,2	373,7	440,2	229,8
2014	2.198,0	916,8	388,8	543,8	348,6
2016	2.826,1	1.295,1	499,3	681,3	350,4
2018	3.604,4	1.812,6	444,8	814,0	533,0
2019	3.928,0	1.968,0	436,2	959,6	564,3
2020	4.029,1	2.111,3	322,6	1.232,4	362,8
2021	4.372,1	2.372,8	232,6	1.409,8	356,9
2022	4.744,8	2.381,8	274,1	1.505,9	583,0

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Nam Định					
2010	1.237,4	477,4	285,6	321,7	152,8
2012	1.791,1	769,2	379,1	423,2	219,7
2014	2.815,6	1.279,9	446,0	717,5	372,3
2016	3.013,7	1.333,5	461,4	815,4	403,5
2018	3.382,5	1.581,6	369,6	984,6	446,8
2019	3.684,5	1.797,2	483,8	1.007,5	395,9
2020	4.096,7	1.790,0	340,3	1.478,9	487,6
2021	4.412,5	2.144,0	297,3	1.320,7	650,5
2022	5.100,4	2.369,6	380,3	1.652,7	697,8
Ninh Bình					
2010	1.202,4	498,4	264,3	279,8	159,9
2012	1.695,8	761,6	355,3	289,2	289,6
2014	2.215,2	1.091,9	437,4	386,3	299,6
2016	2.913,8	1.330,9	523,9	680,0	379,0
2018	3.771,9	1.797,2	565,2	851,1	558,4
2019	3.997,3	2.046,8	465,9	964,4	520,2
2020	3.905,7	2.281,2	376,2	779,6	468,8
2021	4.281,7	2.299,2	335,5	1.116,3	530,6
2022	4.892,9	2.584,3	438,3	1.267,4	602,9
Trung du và miền núi phía Bắc/ ***Northern midland and mountain areas***					
Hà Giang					
2010	609,6	193,4	317,4	60,7	38,1
2012	850,3	273,7	440,4	76,4	59,8
2014	1.121,4	366,4	507,3	157,3	90,3
2016	1.324,2	469,3	560,4	193,8	100,7
2018	1.724,1	666,4	516,7	375,7	165,3
2019	1.832,1	762,7	625,0	280,1	164,4
2020	1.835,1	905,8	565,1	212,8	151,3
2021	1.933,3	854,8	461,8	420,0	196,7
2022	2.061,8	941,1	507,7	451,6	161,4

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Cao Bằng					
2010	749,2	311,5	293,4	83,3	61,0
2012	1.053,5	453,4	401,7	111,7	86,7
2014	1.252,0	590,5	402,7	111,6	147,2
2016	1.642,5	860,1	448,9	186,8	146,8
2018	1.855,9	1.058,0	407,6	214,6	175,6
2019	1.974,7	1.144,8	442,6	208,0	179,3
2020	2.185,0	1.127,8	401,3	376,1	279,8
2021	2.273,3	1.222,2	410,0	373,9	267,2
2022	2.354,9	1.253,4	512,6	319,8	269,2
Bắc Kạn					
2010	776,4	266,4	310,8	134,6	64,7
2012	1.141,9	313,3	481,0	289,8	57,9
2014	1.216,4	410,2	500,5	220,0	85,7
2016	1.401,3	514,5	575,5	212,9	98,5
2018	1.944,1	966,7	546,4	301,3	129,7
2019	2.070,9	1.027,4	571,5	334,9	137,1
2020	2.192,3	1.117,7	634,8	257,2	182,7
2021	2.125,2	1.077,7	552,9	328,2	166,3
2022	2.342,5	1.326,0	495,4	319,2	201,8
Tuyên Quang					
2010	886,9	348,3	344,0	125,1	69,5
2012	1.162,4	471,7	410,4	194,3	86,1
2014	1.570,9	683,0	497,9	243,2	146,8
2016	1.758,8	740,9	528,1	315,4	174,4
2018	2.261,2	1.051,7	500,7	427,5	281,4
2019	2.437,0	1.264,2	406,2	506,3	260,3
2020	2.683,4	1.378,2	659,3	383,5	262,4
2021	2.872,4	1.379,1	644,7	563,6	285,1
2022	3.142,3	1.650,1	518,9	727,1	246,2

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Lào Cai					
2010	819,1	344,9	324,4	105,2	44,6
2012	1.085,1	527,1	311,2	182,6	64,3
2014	1.468,1	644,3	411,2	344,4	68,2
2016	1.856,2	755,5	483,5	521,5	95,7
2018	2.323,1	1.001,0	471,5	659,3	191,3
2019	2.540,0	1.297,8	523,5	504,9	213,8
2020	2.431,3	991,7	759,7	485,0	194,8
2021	2.515,5	1.156,3	596,3	566,7	196,2
2022	2.880,8	1.434,9	585,7	627,5	232,8
Yên Bái					
2010	844,2	373,0	273,4	118,8	79,0
2012	1.114,3	520,1	326,5	187,2	80,6
2014	1.385,9	589,9	420,7	262,6	112,6
2016	1.805,2	789,8	509,0	338,6	167,8
2018	2.285,2	1.067,2	493,7	456,8	267,5
2019	2.458,2	1.109,6	599,2	458,6	290,9
2020	2.525,1	1.123,7	561,7	544,5	295,3
2021	2.539,9	1.237,8	527,7	493,3	281,1
2022	2.845,9	1.335,5	685,9	493,3	331,2
Thái Nguyên					
2010	1.149,4	503,6	282,1	253,3	110,5
2012	1.747,1	868,8	396,5	349,5	132,2
2014	2.238,5	1.087,3	472,8	526,3	152,0
2016	3.005,2	1.614,5	525,9	678,8	186,0
2018	4.002,0	2.235,7	521,3	954,9	290,1
2019	4.278,9	2.684,7	475,9	911,6	206,7
2020	3.802,9	2.232,4	615,4	716,0	239,1
2021	3.813,7	2.258,3	541,1	746,5	267,8
2022	4.586,7	2.534,2	573,3	1.120,2	359,0

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Lạng Sơn					
2010	929,5	366,7	341,9	168,7	52,2
2012	1.212,4	474,8	467,6	201,5	68,4
2014	1.437,3	635,5	493,6	214,0	94,2
2016	1.684,2	810,9	459,5	271,5	142,2
2018	2.046,9	908,0	511,0	413,8	214,1
2019	2.250,4	1.071,5	624,5	326,4	228,1
2020	2.299,4	1.219,1	436,1	454,4	189,8
2021	2.471,2	1.263,6	501,2	538,2	168,2
2022	2.700,8	1.314,6	610,4	495,0	280,8
Bắc Giang					
2010	1.103,2	405,6	344,5	195,7	157,5
2012	1.567,8	667,9	472,8	234,9	192,3
2014	2.173,7	995,0	549,4	378,4	250,9
2016	2.778,3	1.245,8	588,1	588,2	356,2
2018	3.446,9	1.672,3	607,3	742,0	425,3
2019	3.772,8	1.887,4	587,7	822,3	475,3
2020	3.922,2	2.246,9	472,3	766,4	436,7
2021	3.965,7	2.212,7	473,9	818,4	460,8
2022	4.297,2	2.437,6	471,8	880,8	507,0
Phú Thọ					
2010	1.126,1	519,0	228,4	244,0	134,8
2012	1.578,7	754,4	310,8	294,3	219,3
2014	1.954,4	940,4	389,3	326,4	298,2
2016	2.374,6	1.221,2	530,8	313,5	309,0
2018	2.890,8	1.605,2	357,3	591,0	337,3
2019	3.181,9	1.814,7	336,5	734,3	296,4
2020	3.332,3	1.837,7	404,5	678,1	412,0
2021	3.588,6	2.189,2	435,1	555,2	409,1
2022	3.911,0	2.457,2	295,6	693,8	464,4

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Điện Biên					
2010	610,9	195,9	306,1	60,8	48,2
2012	819,4	364,3	323,2	52,2	79,8
2014	1.200,4	450,5	419,9	235,1	95,0
2016	1.220,9	437,7	421,8	210,2	151,3
2018	1.476,6	572,0	419,7	304,8	180,1
2019	1.583,2	790,8	499,6	135,2	157,7
2020	1.738,0	898,5	478,5	147,8	213,3
2021	1.820,7	894,0	409,5	370,0	147,2
2022	2.080,1	1.039,6	544,2	261,5	234,8
Lai Châu					
2010	566,8	204,8	255,0	58,8	48,1
2012	758,0	237,3	337,2	120,0	63,6
2014	987,0	372,6	390,1	136,9	87,6
2016	1.311,9	523,6	419,9	226,9	141,5
2018	1.492,3	619,0	492,7	217,8	162,8
2019	1.594,1	737,6	532,0	185,8	138,7
2020	1.912,6	961,0	473,6	310,3	167,6
2021	2.049,6	1.039,8	539,2	286,1	184,4
2022	2.211,7	1.271,5	519,8	277,0	143,4
Sơn La					
2010	801,7	223,9	444,4	85,6	47,9
2012	1.019,5	257,3	541,1	108,2	112,9
2014	1.178,5	400,4	564,8	149,5	63,8
2016	1.288,2	391,2	676,0	130,7	90,2
2018	1.482,7	510,7	691,6	160,5	119,9
2019	1.605,5	625,1	663,2	216,6	100,6
2020	1.750,8	688,6	584,2	332,3	145,7
2021	1.834,3	675,9	632,4	352,4	173,6
2022	2.141,5	915,9	636,4	391,6	197,5

5.4 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Hoà Bình					
2010	829,3	379,1	286,4	85,0	78,9
2012	1.219,2	569,9	403,6	136,2	109,5
2014	1.597,9	707,0	458,5	279,4	153,0
2016	1.925,0	856,0	539,4	332,7	196,9
2018	2.293,9	1.172,8	486,1	304,8	330,2
2019	2.493,9	1.372,6	476,8	375,0	269,6
2020	2.708,5	1.636,1	463,5	378,6	230,3
2021	2.644,3	1.546,9	462,5	408,0	227,0
2022	3.142,7	1.852,5	268,8	782,0	239,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ ***North Central area and Central coastal areas***					
Thanh Hoá					
2010	839,7	363,6	244,6	150,8	80,7
2012	1.207,0	544,8	293,9	248,2	120,1
2014	1.634,9	831,0	367,6	251,4	184,9
2016	2.212,1	1.111,5	400,8	428,4	271,4
2018	3.009,3	1.526,6	443,9	683,0	355,8
2019	3.276,9	1.708,5	458,8	773,9	335,7
2020	3.517,7	1.914,7	405,5	796,2	401,3
2021	3.651,6	2.008,2	404,3	778,0	461,1
2022	4.308,8	2.279,8	492,9	1.045,5	490,6
Nghệ An					
2010	919,6	390,8	246,2	135,9	146,7
2012	1.366,6	563,5	351,3	240,1	211,6
2014	1.582,7	656,8	367,4	306,4	252,0
2016	1.820,1	792,8	390,4	375,8	261,1
2018	2.542,4	1.190,4	437,1	435,5	479,5
2019	2.793,9	1.314,5	485,9	443,0	550,5
2020	3.007,1	1.389,3	389,1	711,9	516,8
2021	3.094,8	1.669,1	437,6	546,3	441,9
2022	3.629,4	1.758,2	420,5	861,5	589,2

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Hà Tĩnh					
2010	839,6	335,8	214,4	147,1	142,4
2012	1.298,9	554,2	364,1	237,9	142,7
2014	1.810,1	830,6	372,0	320,3	287,2
2016	2.078,0	809,1	544,3	386,9	337,7
2018	2.843,9	1.174,1	519,4	597,1	553,4
2019	3.122,7	1.404,4	606,0	569,9	542,5
2020	3.230,2	1.391,8	581,7	700,2	556,4
2021	2.980,5	1.217,7	533,9	613,1	615,9
2022	3.485,9	1.406,1	518,2	724,6	837,1
Quảng Bình					
2010	949,6	446,6	200,7	167,7	134,7
2012	1.409,9	735,5	268,3	227,3	178,9
2014	1.837,4	938,9	312,6	386,4	199,5
2016	2.255,5	1.104,0	402,3	512,9	236,4
2018	2.666,0	1.253,3	432,5	560,3	419,9
2019	2.927,5	1.487,4	397,1	453,1	589,8
2020	3.151,0	1.553,2	420,3	651,6	525,9
2021	3.338,2	1.870,3	310,2	724,1	433,6
2022	3.625,3	1.929,8	408,9	713,6	573,0
Quảng Trị					
2010	950,7	381,3	256,9	232,5	80,1
2012	1.300,0	520,6	390,3	231,1	158,0
2014	1.673,3	732,4	370,6	379,6	190,8
2016	2.044,3	918,4	453,3	469,3	203,4
2018	2.542,2	1.177,4	449,8	610,2	304,9
2019	2.762,0	1.322,5	435,9	750,1	253,6
2020	2.855,5	1.461,5	598,8	439,5	355,8
2021	3.025,7	1.509,0	571,4	644,8	300,6
2022	3.382,0	1.891,3	467,1	713,6	310,0

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Thừa Thiên - Huế					
2010	1.058,3	438,8	173,7	342,0	103,8
2012	1.747,1	833,7	220,5	496,4	196,5
2014	2.174,8	992,6	263,0	672,4	246,9
2016	2.603,7	1.267,9	262,4	745,4	328,1
2018	3.083,0	1.489,0	282,5	856,5	455,1
2019	3.423,3	1.802,2	238,7	918,4	464,0
2020	3.213,1	1.662,4	269,2	890,7	390,8
2021	3.525,4	1.649,6	193,5	1.297,5	384,8
2022	4.280,6	1.704,1	240,9	1.602,0	733,6
Đà Nẵng					
2010	1.897,2	1.105,8	62,0	506,9	222,5
2012	2.865,2	1.507,0	75,2	903,5	379,6
2014	3.611,5	1.953,6	41,4	1.185,8	430,7
2016	4.441,1	2.405,2	85,5	1.331,3	619,1
2018	5.505,1	3.006,3	53,5	1.560,8	884,6
2019	6.057,2	3.780,8	46,5	1.495,7	734,2
2020	5.283,6	3.135,4	111,4	1.367,5	669,4
2021	5.229,9	3.233,4	64,2	1.291,4	640,9
2022	5.806,5	3.416,7	50,3	1.598,0	741,6
Quảng Nam					
2010	935,1	410,7	213,2	204,5	106,8
2012	1.376,4	649,2	288,3	305,7	133,3
2014	1.784,5	885,1	337,3	379,2	183,0
2016	2.186,8	1.049,9	334,8	557,2	244,9
2018	2.905,0	1.523,5	337,9	743,8	299,8
2019	3.192,2	1.693,4	380,7	861,2	256,9
2020	3.557,0	1.936,2	476,6	840,6	303,7
2021	3.653,2	2.041,3	377,7	921,1	313,1
2022	3.824,7	2.072,1	381,1	1.041,8	329,8

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Quảng Ngãi					
2010	909,2	349,9	200,0	262,1	97,3
2012	1.300,5	570,8	239,3	356,4	133,9
2014	1.618,6	733,4	295,0	389,1	201,2
2016	2.153,0	987,0	393,8	526,3	246,0
2018	2.897,6	1.382,3	399,7	660,0	455,6
2019	3.084,4	1.551,8	439,8	690,8	402,1
2020	3.160,9	1.592,0	439,8	776,6	352,4
2021	3.219,5	1.740,4	420,3	750,1	308,6
2022	3.717,2	2.063,6	371,6	895,5	386,4
Bình Định					
2010	1.149,6	428,8	272,4	329,1	119,3
2012	1.719,0	716,6	413,9	446,8	141,7
2014	2.346,0	1.004,6	530,9	509,1	301,3
2016	2.605,3	1.101,0	570,3	642,8	291,2
2018	3.023,8	1.326,0	563,9	716,1	417,8
2019	3.354,6	1.572,4	475,9	1.029,9	276,3
2020	3.438,2	1.672,1	509,3	887,6	369,2
2021	3.468,5	1.761,2	514,2	915,9	277,2
2022	3.896,8	1.891,5	497,2	1.175,6	332,6
Phú Yên					
2010	1.013,4	397,7	301,5	228,2	86,0
2012	1.439,5	650,3	401,8	309,3	78,2
2014	1.979,5	833,3	640,3	361,7	144,3
2016	2.357,5	997,9	635,8	543,0	180,8
2018	2.836,6	1.306,5	599,0	637,5	293,6
2019	3.080,3	1.513,1	502,2	812,5	252,5
2020	3.223,8	1.868,2	495,2	610,3	250,1
2021	3.296,4	1.575,6	472,8	1.040,5	207,5
2022	3.474,7	1.872,2	491,8	840,3	270,5

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Khánh Hoà					
2010	1.257,9	650,4	217,2	268,9	121,4
2012	1.896,1	960,7	278,0	468,5	188,9
2014	2.669,9	1.452,3	257,5	615,8	344,3
2016	2.891,0	1.617,6	312,6	723,6	237,1
2018	3.454,6	2.135,3	330,1	685,7	303,5
2019	3.796,6	2.518,2	353,4	649,5	275,4
2020	3.153,7	2.079,9	242,9	573,1	257,8
2021	3.235,5	1.961,8	307,8	707,3	258,6
2022	3.729,4	2.507,7	279,9	626,3	315,5
Ninh Thuận					
2010	947,4	361,4	227,8	277,6	80,6
2012	1.637,2	722,3	403,0	365,6	146,3
2014	2.331,5	897,3	536,0	677,2	221,0
2016	2.339,7	1.007,0	465,8	592,1	274,8
2018	2.630,6	1.190,7	476,8	594,3	368,9
2019	2.834,1	1.393,8	536,0	622,1	282,2
2020	2.918,9	1.436,5	314,9	902,5	265,0
2021	2.855,0	1.392,0	288,2	965,6	209,2
2022	3.040,2	1.499,5	353,7	948,2	238,9
Bình Thuận					
2010	1.159,9	429,6	335,5	286,6	108,2
2012	1.746,6	666,9	503,7	430,5	145,5
2014	2.395,4	891,5	736,4	563,5	204,0
2016	2.714,0	1.174,7	720,4	579,7	239,2
2018	3.443,0	1.536,5	940,3	657,5	308,7
2019	3.718,4	1.614,3	1.038,7	816,4	249,1
2020	3.981,7	1.870,6	837,3	954,0	319,8
2021	4.076,9	2.065,5	747,1	930,5	333,8
2022	4.307,4	2.258,0	665,4	948,9	435,1

5.4 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
Kon Tum					
2010	947,2	384,2	307,4	185,9	69,8
2012	1.294,4	604,0	363,3	258,4	68,8
2014	1.587,0	710,4	444,8	294,4	137,5
2016	1.950,9	962,4	481,2	383,9	123,3
2018	2.006,5	879,2	636,0	364,8	126,6
2019	2.147,0	874,9	739,1	397,3	135,7
2020	2.377,9	1.108,4	716,4	395,4	157,6
2021	2.517,4	1.219,9	707,0	447,2	143,3
2022	2.927,2	1.344,7	813,9	599,1	169,5
Gia Lai					
2010	1.027,0	359,6	385,5	229,5	52,4
2012	1.563,5	482,9	659,3	341,3	80,0
2014	1.759,7	660,5	699,2	317,7	82,3
2016	1.950,1	764,5	838,4	268,2	79,0
2018	2.584,0	1.140,7	864,3	434,0	145,0
2019	2.754,9	1.209,8	691,7	745,5	108,0
2020	2.315,7	903,9	764,7	523,4	123,6
2021	2.329,4	889,1	854,3	498,0	88,0
2022	2.567,1	997,2	861,0	599,7	109,2
Đắk Lắk					
2010	1.067,7	312,1	496,0	192,7	66,9
2012	1.639,2	483,1	816,8	241,4	98,0
2014	1.988,0	599,9	936,7	332,4	119,0
2016	2.328,5	797,3	873,1	516,5	141,7
2018	2.747,1	1.069,7	886,2	547,6	243,6
2019	2.996,6	1.230,8	900,0	650,0	215,8
2020	2.717,1	1.297,8	723,0	437,2	259,2
2021	2.810,6	1.235,6	877,7	466,2	231,2
2022	3.238,4	1.381,5	1.015,7	578,5	262,7

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Đắk Nông					
2010	1.038,6	207,2	652,0	141,2	38,2
2012	1.610,8	371,9	994,1	179,1	65,8
2014	1.823,6	465,7	1.063,4	207,3	87,3
2016	2.335,5	555,7	1.395,8	264,7	119,3
2018	3.027,7	724,9	1.413,3	646,6	242,9
2019	3.234,2	991,6	1.454,4	631,4	156,8
2020	2.823,2	838,5	1.219,3	612,1	153,2
2021	2.745,0	873,1	1.258,9	442,8	170,3
2022	3.182,5	867,5	1.549,1	626,3	139,6
Lâm Đồng					
2010	1.257,2	371,9	508,1	282,0	95,2
2012	1.848,4	537,5	824,2	366,5	120,2
2014	2.498,9	877,8	982,5	485,0	153,6
2016	2.978,6	908,7	1.045,4	845,1	179,4
2018	3.639,7	1.295,5	1.133,6	864,0	346,6
2019	3.928,9	1.404,3	1.156,5	1.018,6	349,5
2020	3.742,4	1.402,8	1.057,8	1.032,1	249,8
2021	3.718,2	1.532,9	1.123,9	825,8	235,6
2022	4.427,8	1.527,0	1.532,3	1.088,8	279,7
Đông Nam Bộ/ *South East*					
Bình Phước					
2010	1.525,7	514,1	640,8	270,3	100,6
2012	2.217,6	802,1	1.002,9	313,5	99,1
2014	2.692,9	997,8	1.076,0	469,4	149,8
2016	3.148,2	1.226,4	1.241,4	557,2	123,2
2018	3.595,3	1.576,4	1.105,1	686,6	227,3
2019	3.881,3	1.603,4	1.157,1	943,6	177,3
2020	4.039,9	1.887,1	1.053,0	847,3	252,5
2021	4.002,3	1.950,4	1.204,3	614,3	233,2
2022	4.592,1	2.060,4	1.117,8	1.182,7	231,2

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Tây Ninh					
2010	1.435,4	494,2	516,0	311,8	113,5
2012	2.100,4	886,4	615,9	431,1	167,0
2014	2.796,1	1.155,3	584,2	754,0	302,6
2016	3.391,4	1.555,8	608,7	910,6	316,3
2018	4.251,9	2.138,3	648,0	1.036,7	428,9
2019	4.548,7	2.465,0	569,3	1.166,0	348,4
2020	4.253,5	2.171,4	534,7	1.063,9	483,7
2021	4.036,4	2.356,4	473,4	951,5	255,2
2022	4.616,5	2.283,4	575,0	1.340,5	417,6
Bình Dương					
2010	2.698,0	1.099,8	710,3	753,1	134,8
2012	3.567,8	1.514,4	1.109,5	774,0	169,9
2014	3.768,8	1.773,4	824,8	936,8	233,8
2016	5.005,5	2.876,3	356,9	1.392,6	379,6
2018	6.816,2	3.703,2	424,6	2.123,9	564,5
2019	7.432,8	4.612,8	253,2	2.108,5	458,3
2020	7.034,2	4.981,0	204,8	1.528,0	320,4
2021	7.123,0	4.742,9	196,4	1.847,3	336,4
2022	8.076,3	4.827,6	255,8	2.590,6	402,3
Đồng Nai					
2010	1.763,3	861,9	300,8	397,7	202,8
2012	2.576,7	1.247,3	431,6	635,3	262,5
2014	3.503,9	1.742,1	488,3	881,6	391,9
2016	4.327,6	2.112,5	633,0	1.140,8	441,3
2018	5.296,1	2.698,7	499,9	1.407,9	689,5
2019	5.859,9	2.970,7	885,0	1.235,1	769,2
2020	5.614,0	3.570,7	373,9	1.207,6	461,8
2021	5.751,5	3.672,6	365,0	1.337,4	376,5
2022	6.345,8	3.645,4	555,2	1.590,8	554,4

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Bà Rịa-Vũng Tàu					
2010	1.695,0	874,9	216,9	442,1	161,1
2012	2.903,8	1.579,8	408,1	623,2	292,7
2014	3.752,2	1.647,3	535,5	1.244,8	324,6
2016	4.413,2	1.830,7	494,8	1.784,7	303,0
2018	4.879,6	2.444,1	533,4	1.248,8	653,3
2019	5.309,6	3.196,4	297,8	1.274,9	540,5
2020	4.611,4	2.832,7	407,0	976,3	395,4
2021	4.419,5	2.733,5	309,8	1.123,8	252,3
2022	4.815,2	3.068,9	201,1	1.137,3	408,0
T.P Hồ Chí Minh					
2010	2.737,0	1.613,0	30,4	745,4	348,3
2012	3.652,7	2.204,5	21,2	870,4	556,6
2014	4.839,7	2.925,4	36,7	1.160,9	716,8
2016	5.109,1	2.989,5	52,4	1.454,9	612,3
2018	6.350,5	4.028,7	23,0	1.512,4	786,4
2019	6.757,6	4.613,0	36,6	1.512,3	595,7
2020	6.536,7	4.389,9	47,1	1.530,3	569,4
2021	6.007,6	4.091,6	35,0	1.359,7	521,2
2022	6.391,6	4.317,0	68,6	1.275,3	730,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
Long An					
2010	1.289,0	520,3	368,6	229,8	170,3
2012	1.956,3	812,6	568,9	334,9	239,9
2014	2.429,8	1.035,5	632,6	447,1	314,6
2016	3.242,0	1.486,2	752,9	620,9	382,0
2018	4.208,0	1.907,4	894,3	853,2	553,1
2019	4.543,7	2.339,0	873,9	885,5	445,3
2020	4.232,4	2.295,6	562,9	951,5	422,4
2021	3.724,9	2.121,3	482,9	815,9	304,7
2022	3.865,3	2.199,4	420,3	827,5	418,2

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Tiền Giang					
2010	1.312,7	439,9	369,3	331,4	172,1
2012	1.940,8	772,8	493,4	404,3	270,2
2014	2.595,8	1.049,4	655,9	560,2	330,5
2016	3.139,0	1.301,9	817,6	633,1	386,4
2018	3.978,0	1.780,8	980,0	761,1	456,1
2019	4.295,9	2.009,3	993,8	918,8	374,0
2020	4.534,7	2.216,7	775,8	1.098,1	444,2
2021	3.932,1	1.901,3	778,3	933,4	319,1
2022	4.118,5	1.948,6	737,5	966,9	465,4
Bến Tre					
2010	1.199,8	347,9	353,2	318,5	180,2
2012	1.579,8	504,6	522,2	363,4	189,6
2014	2.161,6	704,6	649,2	442,2	365,6
2016	2.450,0	844,8	798,3	465,2	341,8
2018	3.406,0	1.121,0	934,5	792,1	558,4
2019	3.684,8	1.292,3	992,4	864,9	535,2
2020	3.544,8	1.447,8	919,2	726,5	451,3
2021	3.367,3	1.475,2	754,4	747,1	390,6
2022	3.840,2	1.675,3	872,5	767,7	524,7
Trà Vinh					
2010	1.088,8	312,8	373,3	258,5	144,4
2012	1.397,9	433,1	377,3	265,5	322,0
2014	2.098,2	739,2	703,2	360,8	294,9
2016	2.219,8	764,0	741,0	435,8	278,9
2018	2.868,2	935,7	887,6	463,0	582,0
2019	3.137,5	1.193,4	914,6	643,4	386,1
2020	3.439,2	1.218,2	974,5	691,3	555,2
2021	3.290,1	1.283,6	886,4	609,6	510,5
2022	3.711,2	1.273,3	713,6	1.359,8	364,5

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Vĩnh Long					
2010	1.239,1	377,0	357,2	318,6	186,3
2012	1.743,9	600,9	445,8	399,8	297,4
2014	2.204,5	802,2	592,9	417,8	391,6
2016	2.378,2	847,0	571,4	487,0	472,9
2018	3.087,9	1.158,4	679,5	687,8	562,3
2019	3.329,1	1.437,9	634,1	743,6	513,5
2020	3.201,9	1.398,0	532,9	790,7	480,3
2021	3.172,8	1.474,9	667,4	550,2	480,3
2022	3.501,7	1.641,6	473,4	873,2	513,5
Đồng Tháp					
2010	1.137,9	381,6	355,7	242,9	157,7
2012	1.665,5	535,7	538,6	376,9	214,4
2014	2.134,1	741,2	661,4	438,8	292,8
2016	2.691,1	894,7	730,4	748,6	317,4
2018	3.498,3	1.273,4	758,2	855,5	611,3
2019	3.777,2	1.539,5	755,9	939,1	542,6
2020	3.965,4	1.843,3	814,1	788,7	519,3
2021	4.198,9	1.914,0	1.019,9	745,0	520,1
2022	4.546,9	2.072,5	1.020,1	779,0	675,3
An Giang					
2010	1.319,1	406,3	377,9	417,0	117,9
2012	1.871,5	545,9	497,7	548,1	279,7
2014	2.471,8	738,3	572,1	771,0	390,5
2016	2.891,5	979,8	699,3	876,0	336,4
2018	3.559,2	1.231,7	780,3	1.011,8	535,5
2019	3.840,6	1.399,3	755,9	1.141,9	543,5
2020	3.339,0	1.369,7	514,4	952,9	502,0
2021	3.406,1	1.438,7	504,8	1.033,5	429,1
2022	3.645,6	1.556,5	499,1	1.078,8	511,2

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Kiên Giang					
2010	1.315,6	441,3	408,2	293,6	172,5
2012	1.962,8	641,2	655,9	395,8	270,0
2014	2.642,0	794,9	828,3	571,4	447,5
2016	3.016,4	912,0	842,2	699,2	563,0
2018	3.778,7	1.279,0	1.099,4	717,2	683,1
2019	4.078,9	1.585,9	1.063,3	914,8	514,8
2020	4.369,0	1.428,3	934,6	1.467,8	538,4
2021	3.986,4	1.319,2	1.087,7	1.140,5	439,0
2022	4.287,3	1.587,3	949,5	1.232,7	517,9
Cần Thơ					
2010	1.540,4	642,3	282,2	436,2	179,7
2012	2.324,9	932,8	410,9	620,1	361,1
2014	2.672,6	1.073,7	358,6	895,5	344,9
2016	3.365,4	1.270,2	443,1	1.135,3	516,9
2018	4.365,2	1.961,8	497,3	1.071,7	834,4
2019	4.712,9	2.254,8	396,6	1.343,3	718,2
2020	5.031,6	2.214,7	414,2	1.727,4	675,2
2021	4.794,2	2.473,9	449,5	1.301,5	569,3
2022	5.323,7	2.537,6	490,1	1.327,7	968,3
Hậu Giang					
2010	1.098,4	332,4	342,8	259,3	163,9
2012	1.527,4	445,4	482,8	285,2	313,9
2014	2.088,0	481,9	632,8	541,1	432,2
2016	2.611,2	660,2	769,7	770,2	411,1
2018	3.544,8	1.072,1	793,1	974,9	704,7
2019	3.870,6	1.242,8	888,1	1.061,2	678,6
2020	3.976,9	1.474,5	822,8	950,7	728,9
2021	3.761,0	1.429,8	790,2	962,9	578,1
2022	4.185,4	1.651,6	876,2	1.041,7	616,0

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Sóc Trăng					
2010	1.028,5	288,8	426,7	228,7	84,4
2012	1.323,6	421,1	445,1	317,2	140,3
2014	1.912,9	582,2	647,8	436,0	246,9
2016	2.547,9	831,7	821,2	561,6	333,4
2018	3.645,9	1.233,0	1.040,2	773,5	599,2
2019	3.898,1	1.324,1	1.099,4	836,3	638,2
2020	3.635,5	1.372,9	837,8	779,1	645,7
2021	3.246,2	1.314,9	804,8	642,9	483,6
2022	3.650,8	1.437,3	702,5	906,5	604,5
Bạc Liêu					
2010	1.272,6	304,4	580,1	226,6	161,6
2012	2.035,4	405,9	992,0	392,8	244,8
2014	2.213,9	515,5	1.092,6	338,5	267,4
2016	2.318,9	536,6	1.147,1	381,8	253,4
2018	2.699,1	805,4	1.010,4	566,9	316,4
2019	2.965,1	1.056,4	837,1	750,3	321,3
2020	3.350,2	1.212,8	1.173,7	659,1	304,6
2021	3.642,1	1.437,0	1.094,9	743,3	366,8
2022	4.305,4	1.383,8	1.290,4	1.055,2	576,1
Cà Mau					
2010	1.250,0	314,6	531,2	245,2	159,0
2012	1.778,8	502,0	672,9	366,5	237,4
2014	2.154,4	564,2	914,4	387,5	288,3
2016	2.372,2	626,6	945,4	513,5	286,7
2018	2.985,9	798,3	1.015,2	813,4	359,1
2019	3.214,3	1.112,1	999,5	844,5	258,1
2020	3.035,0	1.159,1	956,4	556,9	362,6
2021	3.239,3	1.096,0	997,9	853,0	292,4
2022	3.768,2	1.419,4	1.114,9	918,0	315,9

5.5 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
Hà Nội					
2010	100,0	57,9	5,4	23,2	13,6
2012	100,0	59,1	5,8	22,3	12,8
2014	100,0	61,7	5,5	18,7	14,2
2016	100,0	61,9	5,8	20,6	11,6
2018	100,0	65,4	2,7	18,7	13,1
2019	100,0	65,5	3,4	21,6	9,5
2020	100,0	64,7	2,6	21,6	11,1
2021	100,0	65,2	3,6	21,9	9,3
2022	100,0	65,1	3,2	21,1	10,6
Vĩnh Phúc					
2010	100,0	42,1	20,8	25,8	11,3
2012	100,0	42,0	20,0	27,7	10,4
2014	100,0	45,8	14,4	27,1	12,7
2016	100,0	51,0	11,7	27,0	10,2
2018	100,0	51,8	9,2	29,3	9,8
2019	100,0	53,7	8,1	31,2	7,1
2020	100,0	51,7	9,5	30,2	8,7
2021	100,0	56,9	8,9	27,1	7,1
2022	100,0	55,3	8,5	29,1	7,1
Bắc Ninh					
2010	100,0	34,0	11,5	43,0	11,5
2012	100,0	35,0	10,2	43,6	11,2
2014	100,0	33,6	8,5	46,7	11,2
2016	100,0	37,4	7,4	45,2	10,0
2018	100,0	45,9	4,9	37,4	11,8
2019	100,0	52,6	3,7	37,5	6,2
2020	100,0	53,6	4,1	33,0	9,4
2021	100,0	58,5	3,8	30,0	7,8
2022	100,0	58,8	3,5	30,6	7,1

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Quảng Ninh					
2010	100,0	50,1	9,8	29,8	10,3
2012	100,0	53,4	8,8	24,5	13,3
2014	100,0	51,8	10,1	26,0	12,1
2016	100,0	51,3	12,8	24,8	11,2
2018	100,0	55,5	11,0	22,6	10,9
2019	100,0	62,8	7,1	23,2	6,9
2020	100,0	62,4	11,4	18,4	7,8
2021	100,0	63,1	8,3	19,6	9,0
2022	100,0	57,6	5,9	28,5	8,0
Hải Dương					
2010	100,0	45,9	19,7	21,9	12,5
2012	100,0	48,7	18,4	20,3	12,7
2014	100,0	46,8	15,7	23,6	13,9
2016	100,0	52,5	14,2	19,4	14,0
2018	100,0	56,7	14,3	18,3	10,6
2019	100,0	62,2	9,4	19,2	9,2
2020	100,0	58,2	12,2	19,2	10,4
2021	100,0	58,9	9,2	23,3	8,6
2022	100,0	56,5	7,7	25,1	10,8
Hải Phòng					
2010	100,0	56,6	6,8	24,7	12,0
2012	100,0	50,6	7,8	23,4	18,3
2014	100,0	51,0	8,0	22,0	19,0
2016	100,0	51,5	8,2	24,3	15,9
2018	100,0	55,0	6,7	21,8	16,6
2019	100,0	57,6	5,6	24,4	12,4
2020	100,0	62,8	4,3	20,7	12,3
2021	100,0	61,3	4,6	22,3	11,8
2022	100,0	60,3	4,2	23,3	12,2

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Hưng Yên					
2010	100,0	43,5	21,7	23,0	11,8
2012	100,0	43,5	22,9	24,7	8,9
2014	100,0	45,5	19,6	22,4	12,5
2016	100,0	48,6	17,5	24,3	9,6
2018	100,0	53,6	11,7	24,1	10,7
2019	100,0	53,9	9,3	27,1	9,7
2020	100,0	55,0	10,0	25,9	9,2
2021	100,0	54,0	9,3	28,8	7,9
2022	100,0	53,8	9,4	26,7	10,1
Thái Bình					
2010	100,0	45,9	22,3	19,2	12,7
2012	100,0	50,8	21,3	17,3	10,7
2014	100,0	49,2	15,6	19,3	16,0
2016	100,0	49,1	14,6	21,2	15,1
2018	100,0	47,3	14,0	22,4	16,3
2019	100,0	52,0	10,6	23,5	13,9
2020	100,0	57,9	8,7	17,3	16,1
2021	100,0	59,5	9,0	15,8	15,7
2022	100,0	63,9	5,4	15,6	15,2
Hà Nam					
2010	100,0	40,9	23,0	21,5	14,6
2012	100,0	40,5	21,3	25,1	13,1
2014	100,0	41,7	17,7	24,7	15,9
2016	100,0	45,8	17,7	24,1	12,4
2018	100,0	50,3	12,3	22,6	14,8
2019	100,0	50,1	11,1	24,4	14,4
2020	100,0	52,4	8,0	30,6	9,0
2021	100,0	54,3	5,3	32,2	8,2
2022	100,0	50,2	5,8	31,7	12,3

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Nam Định					
2010	100,0	38,6	23,1	26,0	12,4
2012	100,0	42,9	21,2	23,6	12,3
2014	100,0	45,5	15,8	25,5	13,2
2016	100,0	44,2	15,3	27,1	13,4
2018	100,0	46,8	10,9	29,1	13,2
2019	100,0	48,8	13,1	27,3	10,7
2020	100,0	43,7	8,3	36,1	11,9
2021	100,0	48,6	6,7	29,9	14,7
2022	100,0	46,5	7,5	32,4	13,7
Ninh Bình					
2010	100,0	41,5	22,0	23,3	13,3
2012	100,0	44,9	21,0	17,1	17,1
2014	100,0	49,3	19,8	17,4	13,5
2016	100,0	45,7	18,0	23,3	13,0
2018	100,0	47,6	15,0	22,6	14,8
2019	100,0	51,2	11,7	24,1	13,0
2020	100,0	58,4	9,6	20,0	12,0
2021	100,0	53,7	7,8	26,1	12,4
2022	100,0	52,8	9,0	25,9	12,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ ***Northern midland and mountain areas***					
Hà Giang					
2010	100,0	31,7	52,1	10,0	6,3
2012	100,0	32,2	51,8	9,0	7,0
2014	100,0	32,7	45,2	14,0	8,1
2016	100,0	35,4	42,3	14,6	7,6
2018	100,0	38,7	30,0	21,8	9,6
2019	100,0	41,6	34,1	15,3	9,0
2020	100,0	49,4	30,8	11,6	8,2
2021	100,0	44,2	23,9	21,7	10,2
2022	100,0	45,6	24,6	21,9	7,8

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Cao Bằng					
2010	100,0	41,6	39,2	11,1	8,1
2012	100,0	43,0	38,1	10,6	8,2
2014	100,0	47,2	32,2	8,9	11,8
2016	100,0	52,3	27,3	11,4	9,0
2018	100,0	57,0	22,0	11,6	9,5
2019	100,0	58,0	22,4	10,5	9,1
2020	100,0	51,6	18,4	17,2	12,8
2021	100,0	53,8	18,0	16,4	11,8
2022	100,0	53,2	21,8	13,6	11,4
Bắc Kạn					
2010	100,0	34,3	40,0	17,3	8,3
2012	100,0	27,4	42,1	25,4	5,1
2014	100,0	33,7	41,2	18,1	7,0
2016	100,0	36,7	41,1	15,2	7,1
2018	100,0	49,7	28,1	15,5	6,7
2019	100,0	49,6	27,6	16,2	6,6
2020	100,0	51,0	29,0	11,7	8,3
2021	100,0	50,7	26,0	15,4	7,8
2022	100,0	56,6	21,1	13,6	8,6
Tuyên Quang					
2010	100,0	39,3	38,8	14,1	7,8
2012	100,0	40,6	35,3	16,7	7,4
2014	100,0	43,5	31,7	15,5	9,3
2016	100,0	42,1	30,0	17,9	9,9
2018	100,0	46,5	22,1	18,9	12,4
2019	100,0	51,9	16,7	20,8	10,7
2020	100,0	51,4	24,6	14,3	9,8
2021	100,0	48,0	22,4	19,6	9,9
2022	100,0	52,5	16,5	23,1	7,8

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Lào Cai					
2010	100,0	42,1	39,6	12,9	5,4
2012	100,0	48,6	28,7	16,8	5,9
2014	100,0	43,9	28,0	23,5	4,6
2016	100,0	40,7	26,0	28,1	5,2
2018	100,0	43,1	20,3	28,4	8,2
2019	100,0	51,1	20,6	19,9	8,4
2020	100,0	40,8	31,3	20,0	8,0
2021	100,0	46,0	23,7	22,5	7,8
2022	100,0	49,8	20,3	21,8	8,1
Yên Bái					
2010	100,0	44,2	32,4	14,1	9,4
2012	100,0	46,7	29,3	16,8	7,2
2014	100,0	42,6	30,4	19,0	8,1
2016	100,0	43,7	28,2	18,7	9,3
2018	100,0	46,7	21,6	20,0	11,7
2019	100,0	45,1	24,4	18,7	11,8
2020	100,0	44,5	22,2	21,6	11,7
2021	100,0	48,7	20,8	19,4	11,1
2022	100,0	46,9	24,1	17,3	11,6
Thái Nguyên					
2010	100,0	43,8	24,5	22,0	9,6
2012	100,0	49,7	22,7	20,0	7,6
2014	100,0	48,6	21,1	23,5	6,8
2016	100,0	53,7	17,5	22,6	6,2
2018	100,0	55,9	13,0	23,9	7,2
2019	100,0	62,7	11,1	21,3	4,8
2020	100,0	58,7	16,2	18,8	6,3
2021	100,0	59,2	14,2	19,6	7,0
2022	100,0	55,3	12,5	24,4	7,8

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Lạng Sơn					
2010	100,0	39,5	36,8	18,1	5,6
2012	100,0	39,2	38,6	16,6	5,6
2014	100,0	44,2	34,3	14,9	6,6
2016	100,0	48,1	27,3	16,1	8,5
2018	100,0	44,4	25,0	20,2	10,5
2019	100,0	47,6	27,8	14,5	10,1
2020	100,0	53,0	19,0	19,8	8,3
2021	100,0	51,1	20,3	21,8	6,8
2022	100,0	48,7	22,6	18,3	10,4
Bắc Giang					
2010	100,0	36,8	31,2	17,7	14,3
2012	100,0	42,6	30,2	15,0	12,3
2014	100,0	45,8	25,3	17,4	11,5
2016	100,0	44,8	21,2	21,2	12,8
2018	100,0	48,5	17,6	21,5	12,3
2019	100,0	50,0	15,6	21,8	12,6
2020	100,0	57,3	12,0	19,5	11,1
2021	100,0	55,8	11,9	20,6	11,6
2022	100,0	56,7	11,0	20,5	11,8
Phú Thọ					
2010	100,0	46,1	20,3	21,7	12,0
2012	100,0	47,8	19,7	18,6	13,9
2014	100,0	48,1	19,9	16,7	15,3
2016	100,0	51,4	22,4	13,2	13,0
2018	100,0	55,5	12,4	20,4	11,7
2019	100,0	57,0	10,6	23,1	9,3
2020	100,0	55,2	12,1	20,4	12,4
2021	100,0	61,0	12,1	15,5	11,4
2022	100,0	62,8	7,6	17,7	11,9

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Điện Biên					
2010	100,0	32,1	50,1	10,0	7,9
2012	100,0	44,5	39,5	6,4	9,7
2014	100,0	37,5	35,0	19,6	7,9
2016	100,0	35,8	34,5	17,2	12,4
2018	100,0	38,7	28,4	20,6	12,2
2019	100,0	50,0	31,6	8,5	10,0
2020	100,0	51,7	27,5	8,5	12,3
2021	100,0	49,1	22,5	20,3	8,1
2022	100,0	50,0	26,2	12,6	11,3
Lai Châu					
2010	100,0	36,1	45,0	10,4	8,5
2012	100,0	31,3	44,5	15,8	8,4
2014	100,0	37,8	39,5	13,9	8,9
2016	100,0	39,9	32,0	17,3	10,8
2018	100,0	41,5	33,0	14,6	10,9
2019	100,0	46,3	33,4	11,7	8,7
2020	100,0	50,3	24,8	16,2	8,8
2021	100,0	50,7	26,3	14,0	9,0
2022	100,0	57,5	23,5	12,5	6,5
Sơn La					
2010	100,0	27,9	55,4	10,7	6,0
2012	100,0	25,2	53,1	10,6	11,1
2014	100,0	34,0	47,9	12,7	5,4
2016	100,0	30,4	52,5	10,1	7,0
2018	100,0	34,4	46,6	10,8	8,1
2019	100,0	38,9	41,3	13,5	6,3
2020	100,0	39,3	33,4	19,0	8,3
2021	100,0	36,9	34,5	19,2	9,5
2022	100,0	42,8	29,7	18,3	9,2

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Hoà Bình					
2010	100,0	45,7	34,5	10,3	9,5
2012	100,0	46,7	33,1	11,2	9,0
2014	100,0	44,2	28,7	17,5	9,6
2016	100,0	44,5	28,0	17,3	10,3
2018	100,0	51,1	21,2	13,3	14,4
2019	100,0	55,0	19,1	15,0	10,8
2020	100,0	60,4	17,1	14,0	8,5
2021	100,0	58,5	17,5	15,4	8,6
2022	100,0	58,9	8,6	24,9	7,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ ***North Central area and Central coastal areas***					
Thanh Hoá					
2010	100,0	43,3	29,1	18,0	9,6
2012	100,0	45,1	24,4	20,6	10,0
2014	100,0	50,8	22,5	15,4	11,3
2016	100,0	50,2	18,1	19,4	12,3
2018	100,0	50,7	14,8	22,7	11,8
2019	100,0	52,1	14,0	23,6	10,2
2020	100,0	54,4	11,5	22,6	11,4
2021	100,0	55,0	11,1	21,3	12,6
2022	100,0	52,9	11,4	24,3	11,4
Nghệ An					
2010	100,0	42,5	26,8	14,8	16,0
2012	100,0	41,2	25,7	17,6	15,5
2014	100,0	41,5	23,2	19,4	15,9
2016	100,0	43,5	21,4	20,6	14,4
2018	100,0	46,8	17,2	17,1	18,9
2019	100,0	47,0	17,4	15,9	19,7
2020	100,0	46,2	12,9	23,7	17,2
2021	100,0	53,9	14,1	17,7	14,3
2022	100,0	48,4	11,6	23,7	16,2

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Hà Tĩnh					
2010	100,0	40,0	25,5	17,5	17,0
2012	100,0	42,7	28,0	18,3	11,0
2014	100,0	45,9	20,6	17,7	15,9
2016	100,0	38,9	26,2	18,6	16,3
2018	100,0	41,3	18,3	21,0	19,5
2019	100,0	45,0	19,4	18,3	17,4
2020	100,0	43,1	18,0	21,7	17,2
2021	100,0	40,9	17,9	20,6	20,7
2022	100,0	40,3	14,9	20,8	24,0
Quảng Bình					
2010	100,0	47,0	21,1	17,7	14,2
2012	100,0	52,2	19,0	16,1	12,7
2014	100,0	51,1	17,0	21,0	10,9
2016	100,0	48,9	17,8	22,7	10,5
2018	100,0	47,0	16,2	21,0	15,7
2019	100,0	50,8	13,6	15,5	20,1
2020	100,0	49,3	13,3	20,7	16,7
2021	100,0	56,0	9,3	21,7	13,0
2022	100,0	53,2	11,3	19,7	15,8
Quảng Trị					
2010	100,0	40,1	27,0	24,5	8,4
2012	100,0	40,1	30,0	17,8	12,2
2014	100,0	43,8	22,1	22,7	11,4
2016	100,0	44,9	22,2	22,9	10,0
2018	100,0	46,3	17,7	24,0	12,0
2019	100,0	47,9	15,8	27,2	9,2
2020	100,0	51,2	21,0	15,4	12,5
2021	100,0	49,9	18,9	21,3	9,9
2022	100,0	55,9	13,8	21,1	9,2

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Thừa Thiên - Huế					
2010	100,0	41,5	16,4	32,3	9,8
2012	100,0	47,7	12,6	28,4	11,3
2014	100,0	45,6	12,1	30,9	11,3
2016	100,0	48,7	10,1	28,6	12,6
2018	100,0	48,3	9,2	27,8	14,8
2019	100,0	52,6	7,0	26,8	13,6
2020	100,0	51,7	8,4	27,7	12,2
2021	100,0	46,8	5,5	36,8	10,9
2022	100,0	39,8	5,6	37,4	17,1
Đà Nẵng					
2010	100,0	58,3	3,3	26,7	11,7
2012	100,0	52,6	2,6	31,5	13,3
2014	100,0	54,1	1,1	32,8	11,9
2016	100,0	54,2	1,9	30,0	13,9
2018	100,0	54,6	1,0	28,4	16,1
2019	100,0	62,4	0,8	24,7	12,1
2020	100,0	59,3	2,1	25,9	12,7
2021	100,0	61,8	1,2	24,7	12,3
2022	100,0	58,8	0,9	27,5	12,8
Quảng Nam					
2010	100,0	43,9	22,8	21,9	11,4
2012	100,0	47,2	20,9	22,2	9,7
2014	100,0	49,6	18,9	21,3	10,3
2016	100,0	48,0	15,3	25,5	11,2
2018	100,0	52,4	11,6	25,6	10,3
2019	100,0	53,0	11,9	27,0	8,0
2020	100,0	54,4	13,4	23,6	8,5
2021	100,0	55,9	10,3	25,2	8,6
2022	100,0	54,2	10,0	27,2	8,6

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Quảng Ngãi					
2010	100,0	38,5	22,0	28,8	10,7
2012	100,0	43,9	18,4	27,4	10,3
2014	100,0	45,3	18,2	24,0	12,4
2016	100,0	45,8	18,3	24,4	11,4
2018	100,0	47,7	13,8	22,8	15,7
2019	100,0	50,3	14,3	22,4	13,0
2020	100,0	50,4	13,9	24,6	11,2
2021	100,0	54,1	13,1	23,3	9,6
2022	100,0	55,5	10,0	24,1	10,4
Bình Định					
2010	100,0	37,3	23,7	28,6	10,4
2012	100,0	41,7	24,1	26,0	8,2
2014	100,0	42,8	22,6	21,7	12,9
2016	100,0	42,3	21,9	24,7	11,2
2018	100,0	43,9	18,6	23,7	13,8
2019	100,0	46,9	14,2	30,7	8,2
2020	100,0	48,6	14,8	25,8	10,7
2021	100,0	50,8	14,8	26,4	8,0
2022	100,0	48,5	12,8	30,2	8,5
Phú Yên					
2010	100,0	39,2	29,8	22,5	8,5
2012	100,0	45,2	27,9	21,5	5,4
2014	100,0	42,1	32,3	18,3	7,3
2016	100,0	42,3	27,0	23,0	7,7
2018	100,0	46,1	21,1	22,5	10,4
2019	100,0	49,1	16,3	26,4	8,2
2020	100,0	58,0	15,4	18,9	7,8
2021	100,0	47,8	14,3	31,6	6,3
2022	100,0	53,9	14,2	24,2	7,8

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Khánh Hoà					
2010	100,0	51,7	17,3	21,4	9,7
2012	100,0	50,7	14,7	24,7	10,0
2014	100,0	54,4	9,7	23,1	12,9
2016	100,0	55,9	10,8	25,0	8,2
2018	100,0	61,8	9,6	19,8	8,8
2019	100,0	66,3	9,3	17,1	7,3
2020	100,0	66,0	7,7	18,2	8,2
2021	100,0	60,6	9,5	21,9	8,0
2022	100,0	67,2	7,5	16,8	8,5
Ninh Thuận					
2010	100,0	38,2	24,0	29,3	8,5
2012	100,0	44,1	24,6	22,3	8,9
2014	100,0	38,5	23,0	29,1	9,5
2016	100,0	43,0	19,9	25,3	11,8
2018	100,0	45,3	18,1	22,6	14,0
2019	100,0	49,2	18,9	22,0	10,0
2020	100,0	49,2	10,8	30,9	9,1
2021	100,0	48,8	10,1	33,8	7,3
2022	100,0	49,3	11,6	31,2	7,9
Bình Thuận					
2010	100,0	37,0	28,9	24,7	9,3
2012	100,0	38,2	28,8	24,7	8,3
2014	100,0	37,2	30,7	23,5	8,5
2016	100,0	43,3	26,5	21,4	8,8
2018	100,0	44,6	27,3	19,1	9,0
2019	100,0	43,4	27,9	22,0	6,7
2020	100,0	47,0	21,0	24,0	8,0
2021	100,0	50,7	18,3	22,8	8,2
2022	100,0	52,4	15,4	22,0	10,1

5.5 (Tiếp theo) Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
Kon Tum					
2010	100,0	40,6	32,5	19,6	7,4
2012	100,0	46,7	28,1	20,0	5,3
2014	100,0	44,8	28,0	18,6	8,7
2016	100,0	49,3	24,7	19,7	6,3
2018	100,0	43,8	31,7	18,2	6,3
2019	100,0	40,7	34,4	18,5	6,3
2020	100,0	46,6	30,1	16,6	6,6
2021	100,0	48,5	28,1	17,8	5,7
2022	100,0	45,9	27,8	20,5	5,8
Gia Lai					
2010	100,0	35,0	37,5	22,3	5,1
2012	100,0	30,9	42,2	21,8	5,1
2014	100,0	37,5	39,7	18,1	4,7
2016	100,0	39,2	43,0	13,8	4,1
2018	100,0	44,1	33,4	16,8	5,6
2019	100,0	43,9	25,1	27,1	3,9
2020	100,0	39,0	33,0	22,6	5,3
2021	100,0	38,2	36,7	21,4	3,8
2022	100,0	38,8	33,5	23,4	4,3
Đắk Lắk					
2010	100,0	29,2	46,5	18,1	6,3
2012	100,0	29,5	49,8	14,7	6,0
2014	100,0	30,2	47,1	16,7	6,0
2016	100,0	34,2	37,5	22,2	6,1
2018	100,0	38,9	32,3	19,9	8,9
2019	100,0	41,1	30,0	21,7	7,2
2020	100,0	47,8	26,6	16,1	9,5
2021	100,0	44,0	31,2	16,6	8,2
2022	100,0	42,7	31,4	17,9	8,1

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Đắk Nông					
2010	100,0	20,0	62,8	13,6	3,7
2012	100,0	23,1	61,7	11,1	4,1
2014	100,0	25,5	58,3	11,4	4,8
2016	100,0	23,8	59,8	11,3	5,1
2018	100,0	23,9	46,7	21,4	8,0
2019	100,0	30,7	45,0	19,5	4,8
2020	100,0	29,7	43,2	21,7	5,4
2021	100,0	31,8	45,9	16,1	6,2
2022	100,0	27,3	48,7	19,7	4,4
Lâm Đồng					
2010	100,0	29,6	40,4	22,4	7,6
2012	100,0	29,1	44,6	19,8	6,5
2014	100,0	35,1	39,3	19,4	6,1
2016	100,0	30,5	35,1	28,4	6,0
2018	100,0	35,6	31,1	23,7	9,5
2019	100,0	35,7	29,4	25,9	8,9
2020	100,0	37,5	28,3	27,6	6,7
2021	100,0	41,2	30,2	22,2	6,3
2022	100,0	34,5	34,6	24,6	6,3
Đông Nam Bộ/ *South East*					
Bình Phước					
2010	100,0	33,7	42,0	17,7	6,6
2012	100,0	36,2	45,2	14,1	4,5
2014	100,0	37,1	40,0	17,4	5,6
2016	100,0	39,0	39,4	17,7	3,9
2018	100,0	43,8	30,7	19,1	6,3
2019	100,0	41,3	29,8	24,3	4,6
2020	100,0	46,7	26,1	21,0	6,3
2021	100,0	48,7	30,1	15,3	5,8
2022	100,0	44,9	24,3	25,8	5,0

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Tây Ninh					
2010	100,0	34,4	36,0	21,7	7,9
2012	100,0	42,2	29,3	20,5	8,0
2014	100,0	41,3	20,9	27,0	10,8
2016	100,0	45,9	17,9	26,8	9,3
2018	100,0	50,3	15,2	24,4	10,1
2019	100,0	54,2	12,5	25,6	7,7
2020	100,0	51,1	12,6	25,0	11,4
2021	100,0	58,4	11,7	23,6	6,3
2022	100,0	49,5	12,5	29,0	9,0
Bình Dương					
2010	100,0	40,8	26,3	27,9	5,0
2012	100,0	42,5	31,1	21,7	4,8
2014	100,0	47,1	21,9	24,9	6,2
2016	100,0	57,5	7,1	27,8	7,6
2018	100,0	54,3	6,2	31,2	8,3
2019	100,0	62,1	3,4	28,4	6,2
2020	100,0	70,8	2,9	21,7	4,6
2021	100,0	66,6	2,8	25,9	4,7
2022	100,0	59,8	3,2	32,1	5,0
Đồng Nai					
2010	100,0	48,9	17,1	22,6	11,5
2012	100,0	48,4	16,8	24,7	10,2
2014	100,0	49,7	13,9	25,2	11,2
2016	100,0	48,8	14,6	26,4	10,2
2018	100,0	51,0	9,4	26,6	13,0
2019	100,0	50,7	15,1	21,1	13,1
2020	100,0	63,6	6,7	21,5	8,2
2021	100,0	63,9	6,3	23,3	6,5
2022	100,0	57,4	8,7	25,1	8,7

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Bà Rịa-Vũng Tàu					
2010	100,0	51,6	12,8	26,1	9,5
2012	100,0	54,4	14,1	21,5	10,1
2014	100,0	43,9	14,3	33,2	8,7
2016	100,0	41,5	11,2	40,4	6,9
2018	100,0	50,1	10,9	25,6	13,4
2019	100,0	60,2	5,6	24,0	10,2
2020	100,0	61,4	8,8	21,2	8,6
2021	100,0	61,9	7,0	25,4	5,7
2022	100,0	63,7	4,2	23,6	8,5
TP. Hồ Chí Minh					
2010	100,0	58,9	1,1	27,2	12,7
2012	100,0	60,4	0,6	23,8	15,2
2014	100,0	60,5	0,8	24,0	14,8
2016	100,0	58,5	1,0	28,5	12,0
2018	100,0	63,4	0,4	23,8	12,4
2019	100,0	68,3	0,5	22,4	8,8
2020	100,0	67,2	0,7	23,4	8,7
2021	100,0	68,1	0,6	22,6	8,7
2022	100,0	67,5	1,1	20,0	11,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
Long An					
2010	100,0	40,4	28,6	17,8	13,2
2012	100,0	41,5	29,1	17,1	12,3
2014	100,0	42,6	26,0	18,4	12,9
2016	100,0	45,8	23,2	19,1	11,8
2018	100,0	45,3	21,3	20,3	13,1
2019	100,0	51,5	19,2	19,5	9,8
2020	100,0	54,2	13,3	22,5	10,0
2021	100,0	57,0	13,0	21,9	8,2
2022	100,0	56,9	10,9	21,4	10,8

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Tiền Giang					
2010	100,0	33,5	28,1	25,2	13,1
2012	100,0	39,8	25,4	20,8	13,9
2014	100,0	40,4	25,3	21,6	12,7
2016	100,0	41,5	26,0	20,2	12,3
2018	100,0	44,8	24,6	19,1	11,5
2019	100,0	46,8	23,1	21,4	8,7
2020	100,0	48,9	17,1	24,2	9,8
2021	100,0	48,4	19,8	23,7	8,1
2022	100,0	47,3	17,9	23,5	11,3
Bến Tre					
2010	100,0	29,0	29,4	26,5	15,0
2012	100,0	31,9	33,1	23,0	12,0
2014	100,0	32,6	30,0	20,5	16,9
2016	100,0	34,5	32,6	19,0	14,0
2018	100,0	32,9	27,4	23,3	16,4
2019	100,0	35,1	26,9	23,5	14,5
2020	100,0	40,8	25,9	20,5	12,7
2021	100,0	43,8	22,4	22,2	11,6
2022	100,0	43,6	22,7	20,0	13,7
Trà Vinh					
2010	100,0	28,7	34,3	23,7	13,3
2012	100,0	31,0	27,0	19,0	23,0
2014	100,0	35,2	33,5	17,2	14,1
2016	100,0	34,4	33,4	19,6	12,6
2018	100,0	32,6	30,9	16,1	20,3
2019	100,0	38,0	29,2	20,5	12,3
2020	100,0	35,4	28,3	20,1	16,1
2021	100,0	39,0	26,9	18,5	15,5
2022	100,0	34,3	19,2	36,6	9,8

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Vĩnh Long					
2010	100,0	30,4	28,8	25,7	15,0
2012	100,0	34,5	25,6	22,9	17,1
2014	100,0	36,4	26,9	19,0	17,8
2016	100,0	35,6	24,0	20,5	19,9
2018	100,0	37,5	22,0	22,3	18,2
2019	100,0	43,2	19,0	22,3	15,4
2020	100,0	43,7	16,6	24,7	15,0
2021	100,0	46,5	21,0	17,3	15,1
2022	100,0	46,9	13,5	24,9	14,7
Đồng Tháp					
2010	100,0	33,5	31,3	21,4	13,9
2012	100,0	32,2	32,3	22,6	12,9
2014	100,0	34,7	31,0	20,6	13,7
2016	100,0	33,2	27,1	27,8	11,8
2018	100,0	36,4	21,7	24,5	17,5
2019	100,0	40,8	20,0	24,9	14,4
2020	100,0	46,5	20,5	19,9	13,1
2021	100,0	45,6	24,3	17,7	12,4
2022	100,0	45,6	22,4	17,1	14,9
An Giang					
2010	100,0	30,8	28,7	31,6	8,9
2012	100,0	29,2	26,6	29,3	15,0
2014	100,0	29,9	23,1	31,2	15,8
2016	100,0	33,9	24,2	30,3	11,6
2018	100,0	34,6	21,9	28,4	15,0
2019	100,0	36,4	19,7	29,7	14,2
2020	100,0	41,0	15,4	28,5	15,0
2021	100,0	42,2	14,8	30,3	12,6
2022	100,0	42,7	13,7	29,6	14,0

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Kiên Giang					
2010	100,0	33,6	31,0	22,3	13,1
2012	100,0	32,7	33,4	20,2	13,8
2014	100,0	30,1	31,4	21,6	16,9
2016	100,0	30,2	27,9	23,2	18,7
2018	100,0	33,8	29,1	19,0	18,1
2019	100,0	38,9	26,1	22,4	12,6
2020	100,0	32,7	21,4	33,6	12,3
2021	100,0	33,1	27,3	28,6	11,0
2022	100,0	37,0	22,1	28,8	12,1
Cần Thơ					
2010	100,0	41,7	18,3	28,3	11,7
2012	100,0	40,1	17,7	26,7	15,5
2014	100,0	40,2	13,4	33,5	12,9
2016	100,0	37,7	13,2	33,7	15,4
2018	100,0	44,9	11,4	24,6	19,1
2019	100,0	47,8	8,4	28,5	15,2
2020	100,0	44,0	8,2	34,3	13,4
2021	100,0	51,6	9,4	27,1	11,9
2022	100,0	47,7	9,2	24,9	18,2
Hậu Giang					
2010	100,0	30,3	31,2	23,6	14,9
2012	100,0	29,2	31,6	18,7	20,6
2014	100,0	23,1	30,3	25,9	20,7
2016	100,0	25,3	29,5	29,5	15,8
2018	100,0	30,2	22,4	27,5	19,9
2019	100,0	32,1	22,9	27,4	17,5
2020	100,0	37,1	20,7	23,9	18,3
2021	100,0	38,0	21,0	25,6	15,4
2022	100,0	39,5	20,9	24,9	14,7

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Sóc Trăng					
2010	100,0	28,1	41,5	22,2	8,2
2012	100,0	31,8	33,6	24,0	10,6
2014	100,0	30,4	33,9	22,8	12,9
2016	100,0	32,6	32,2	22,0	13,1
2018	100,0	33,8	28,5	21,2	16,4
2019	100,0	34,0	28,2	21,5	16,4
2020	100,0	37,8	23,0	21,4	17,8
2021	100,0	40,5	24,8	19,8	14,9
2022	100,0	39,4	19,2	24,8	16,6
Bạc Liêu					
2010	100,0	23,9	45,6	17,8	12,7
2012	100,0	19,9	48,7	19,3	12,0
2014	100,0	23,3	49,4	15,3	12,1
2016	100,0	23,1	49,5	16,5	10,9
2018	100,0	29,8	37,4	21,0	11,7
2019	100,0	35,6	28,2	25,3	10,8
2020	100,0	36,2	35,0	19,7	9,1
2021	100,0	39,5	30,1	20,4	10,1
2022	100,0	32,1	30,0	24,5	13,4
Cà Mau					
2010	100,0	25,2	42,5	19,6	12,7
2012	100,0	28,2	37,8	20,6	13,4
2014	100,0	26,2	42,5	18,0	13,4
2016	100,0	26,4	39,8	21,6	12,1
2018	100,0	26,7	34,0	27,2	12,0
2019	100,0	34,6	31,1	26,3	8,0
2020	100,0	38,2	31,5	18,4	12,0
2021	100,0	33,8	30,8	26,3	9,0
2022	100,0	37,7	29,6	24,4	8,4

5.6 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Monthly income per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*:1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2010	**1.387,1**	**369,4**	**668,8**	**1.000,4**	**1.490,1**	**3.410,2**	**9,2**
2012	**1.999,8**	**511,6**	**984,1**	**1.499,6**	**2.222,5**	**4.784,5**	**9,4**
2014	**2.637,3**	**659,8**	**1.313,9**	**1.971,5**	**2.830,3**	**6.412,8**	**9,7**
2016	**3.097,6**	**770,6**	**1.516,5**	**2.300,9**	**3.355,7**	**7.547,3**	**9,8**
2018	**3.873,8**	**922,9**	**1.907,2**	**2.929,8**	**4.292,6**	**9.318,3**	**10,1**
2019	**4.294,5**	**987,8**	**2.100,4**	**3.329,6**	**4.954,0**	**10.102,8**	**10,2**
2020	**4.249,8**	**1.142,8**	**2.489,5**	**3.527,6**	**4.898,4**	**9.191,8**	**8,1**
2021	**4.204,8**	**1.151,8**	**2.498,4**	**3.483,0**	**4.709,8**	**9.183,8**	**8,0**
2022	**4.672,5**	**1.352,4**	**2.701,8**	**3.865,9**	**5.207,0**	**10.236,6**	**7,6**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*							
Thành thị/ *Urban*							
2010	2.129,5	632,6	1.153,5	1.611,5	2.268,4	4.983,4	7,9
2012	2.989,1	951,5	1.672,2	2.332,9	3.198,3	6.794,4	7,1
2014	3.964,5	1.267,0	2.178,5	2.922,4	4.033,7	9.421,0	7,4
2016	4.551,3	1.452,0	2.511,1	3.436,1	4.742,9	10.622,6	7,3
2018	5.624,1	1.801,6	3.163,6	4.366,1	6.235,4	12.555,2	7,0
2019	6.022,4	1.842,8	3.430,6	4.894,9	6.752,8	13.195,1	7,2
2020	5.590,2	2.094,7	3.507,1	4.695,8	6.253,6	11.405,0	5,4
2021	5.388,4	2.050,8	3.310,9	4.356,0	6.063,0	11.155,6	5,4
2022	5.944,7	2.100,6	3.617,3	4.764,7	6.509,5	12.739,8	6,1
Nông thôn/ *Rural*							
2010	1.070,4	330,0	568,4	820,5	1.174,6	2.461,8	7,5
2012	1.579,4	450,2	817,8	1.227,7	1.788,9	3.614,8	8,0
2014	2.038,4	564,9	1.082,0	1.611,4	2.295,0	4.640,9	8,2
2016	2.422,7	667,3	1.233,3	1.865,4	2.705,5	5.643,9	8,5
2018	2.986,5	796,4	1.487,5	2.341,9	3.379,5	6.935,0	8,7
2019	3.399,4	826,8	1.655,8	2.691,4	3.929,1	7.897,7	9,6
2020	3.481,5	935,2	2.000,1	2.958,2	4.077,1	7.437,9	8,0
2021	3.485,8	940,3	1.967,7	3.001,2	4.043,6	7.479,6	8,0
2022	3.863,6	1.128,6	2.218,6	3.322,9	4.476,6	8.172,7	7,2

5.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

(Cont.) Monthly income per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*:1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
6 vùng/ *6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2010	1.580,4	468,0	822,9	1.173,5	1.696,6	3.744,2	8,0
2012	2.350,6	700,2	1.285,3	1.819,0	2.566,3	5.384,0	7,7
2014	3.264,9	1.007,0	1.755,6	2.388,5	3.315,2	7.857,6	7,8
2016	3.883,3	1.177,1	2.097,5	2.900,5	4.063,1	9.185,1	7,8
2018	4.775,0	1.351,0	2.668,4	3.688,9	5.205,9	10.975,2	8,1
2019	5.190,7	1.396,0	2.892,3	4.149,4	6.018,4	11.504,4	8,2
2020	5.084,1	1.952,3	3.252,4	4.246,4	5.613,3	10.362,0	5,3
2021	5.026,0	1.919,4	3.238,2	4.147,3	5.500,9	10.333,1	5,4
2022	5.586,5	1.985,9	3.682,6	4.659,6	6.127,6	11.479,3	5,8
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2010	904,6	282,5	449,3	653,6	1.002,0	2.137,2	7,6
2012	1.258,4	377,1	568,7	913,4	1.490,2	2.943,5	7,8
2014	1.613,4	467,8	718,8	1.158,6	1.919,2	3.805,9	8,1
2016	1.962,6	544,4	839,4	1.363,7	2.285,7	4.784,1	8,8
2018	2.452,2	618,4	1.003,4	1.745,3	2.852,7	6.044,1	9,8
2019	2.640,1	625,9	1.101,5	1.925,1	3.227,0	6.326,8	10,1
2020	2.745,0	664,7	1.214,2	2.134,2	3.339,0	6.368,1	9,6
2021	2.837,5	690,7	1.215,4	2.205,2	3.397,0	6.682,3	9,7
2022	3.169,7	810,0	1.483,2	2.559,7	3.831,2	7.166,5	8,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal areas*							
2010	1.018,0	317,0	553,3	789,3	1.148,6	2.282,9	7,2
2012	1.505,2	443,5	805,1	1.194,1	1.729,3	3.355,4	7,6
2014	1.982,3	560,9	1.077,1	1.593,1	2.283,1	4.400,1	7,8
2016	2.357,6	674,3	1.238,1	1.847,6	2.675,6	5.356,5	7,9
2018	3.013,8	819,5	1.652,1	2.469,2	3.420,2	6.710,3	8,2
2019	3.331,0	899,9	1.801,5	2.726,7	3.760,2	7.469,0	8,3
2020	3.405,4	1.026,6	2.090,3	2.897,9	3.855,7	7.163,1	7,0
2021	3.493,2	1.058,1	2.211,1	3.053,1	3.948,1	7.197,5	6,8
2022	3.966,7	1.259,5	2.415,8	3.383,3	4.465,5	8.312,8	6,6

5.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

(Cont.) Monthly income per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*:1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2010	1.087,9	305,4	533,7	798,7	1.276,3	2.525,8	8,3
2012	1.643,3	421,4	796,4	1.334,3	2.040,5	3.626,5	8,6
2014	2.008,5	509,7	962,9	1.590,0	2.404,2	4.574,0	9,0
2016	2.365,9	618,9	1.056,7	1.674,5	2.675,6	5.811,8	9,4
2018	2.894,5	727,3	1.286,0	2.053,9	3.168,3	7.241,1	10,0
2019	3.094,6	720,1	1.321,5	2.285,4	3.609,2	7.545,8	10,5
2020	2.817,3	781,9	1.335,2	2.208,1	3.301,5	6.463,6	8,3
2021	2.855,6	805,7	1.290,7	2.171,5	3.265,9	6.761,2	8,4
2022	3.281,8	911,7	1.607,3	2.653,4	3.832,1	7.410,3	8,1
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2010	2.304,3	720,0	1.205,2	1.683,7	2.340,7	5.572,7	7,7
2012	3.172,8	1.053,8	1.724,5	2.406,1	3.319,6	7.361,0	7,0
2014	4.124,9	1.397,5	2.273,0	2.990,6	3.971,8	9.979,4	7,1
2016	4.661,7	1.608,0	2.625,8	3.452,4	4.637,4	10.998,6	6,8
2018	5.792,2	1.821,3	3.273,7	4.554,5	6.241,5	13.084,0	7,2
2019	6.279,7	1.923,0	3.534,6	5.103,7	6.971,1	13.874,8	7,2
2020	6.024,0	2.577,7	4.119,5	5.249,2	6.713,7	11.466,6	4,5
2021	5.794,2	2.326,7	3.651,8	4.697,4	6.651,1	11.630,4	5,0
2022	6.334,1	2.465,9	3.753,9	5.093,7	6.862,0	13.498,3	5,5
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2010	1.247,2	395,5	661,5	936,6	1.336,3	2.908,3	7,4
2012	1.796,7	544,5	943,7	1.349,4	1.932,9	4.213,8	7,7
2014	2.326,8	727,9	1.263,6	1.767,3	2.454,2	5.420,3	7,5
2016	2.777,6	851,6	1.469,1	2.063,3	2.896,9	6.611,0	7,8
2018	3.585,2	1.027,0	1.967,1	2.721,0	3.703,3	8.514,9	8,3
2019	3.886,4	1.050,3	2.124,8	3.119,1	4.305,7	8.834,3	8,4
2020	3.874,1	1.224,4	2.360,0	3.131,9	4.198,8	8.469,2	6,9
2021	3.713,2	1.207,8	2.297,2	3.098,8	4.097,8	7.870,7	6,5
2022	4.076,6	1.372,8	2.446,9	3.453,0	4.508,9	8.606,2	6,3

5.6 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ**

(Cont.) Monthly income per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*:1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*							
Nam/ *Male*							
2010	1.321,4	359,5	642,8	953,3	1.410,8	3.243,4	9,0
2012	1.929,9	493,6	943,7	1.442,5	2.133,2	4.638,5	9,4
2014	2.525,3	638,3	1.268,4	1.901,4	2.725,4	6.094,9	9,6
2016	3.000,1	885,8	1.585,4	2.294,4	3.250,1	7.007,0	7,9
2018	3.721,6	890,5	1.830,8	2.826,5	4.124,4	8.941,5	10,0
2019	4.131,9	952,3	2.014,6	3.208,1	4.767,5	9.719,0	10,2
2020	4.131,4	1.096,9	2.408,1	3.429,1	4.757,5	8.967,1	8,2
2021	4.118,0	1.089,5	2.438,0	3.420,9	4.609,2	9.034,2	8,3
2022	4.571,3	1.309,4	2.635,6	3.803,6	5.110,5	9.998,4	7,6
Nữ/ *Female*							
2010	1.617,5	414,8	784,2	1.196,0	1.771,4	3.922,8	9,5
2012	2.247,1	591,5	1.147,1	1.726,5	2.529,9	5.243,4	8,9
2014	3.026,7	752,9	1.498,7	2.240,4	3.197,2	7.442,0	9,9
2016	3.439,1	1.034,6	1.817,3	2.594,5	3.689,9	7.984,6	7,7
2018	4.365,6	1.079,5	2.153,8	3.313,3	4.868,3	10.419,8	9,7
2019	4.828,2	1.144,2	2.412,7	3.759,5	5.562,4	11.264,7	9,8
2020	4.632,5	1.349,2	2.748,5	3.870,6	5.350,8	9.848,0	7,3
2021	4.480,0	1.335,0	2.692,3	3.682,2	5.034,0	9.674,6	7,2
2022	4.976,8	1.504,8	2.903,3	4.057,1	5.514,0	10.911,7	7,3

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
Hà Nội							
2010	2.012,9	541,9	981,3	1.469,9	2.239,2	4.833,5	8,9
2012	2.944,9	804,1	1.560,1	2.271,3	3.254,9	6.828,9	8,5
2014	4.112,7	1.223,9	2.048,1	2.864,4	4.046,2	10.367,8	8,5
2016	4.874,6	1.389,8	2.621,6	3.575,7	4.857,1	11.940,7	8,6
2018	5.900,5	1.517,2	3.438,9	4.561,5	6.142,2	13.865,6	9,1
2019	6.403,0	1.529,3	3.636,7	5.600,1	7.253,3	14.007,8	9,2
2020	6.203,3	2.125,3	3.840,6	5.153,3	7.086,2	12.852,0	6,1
2021	6.001,6	1.998,3	3.380,6	4.544,2	7.471,2	12.630,6	6,3
2022	6.423,3	2.047,3	4.179,0	4.979,0	7.550,0	13.384,6	6,5
Vĩnh Phúc							
2010	1.231,7	418,9	683,6	994,9	1.395,3	2.659,4	6,4
2012	1.866,8	629,0	1.092,4	1.525,7	2.017,8	4.060,1	6,5
2014	2.377,8	793,6	1.391,4	1.902,4	2.671,8	5.122,4	6,5
2016	2.860,3	956,7	1.729,7	2.317,7	3.067,0	6.280,3	6,6
2018	3.696,3	1.086,1	2.316,5	3.092,2	4.079,0	7.939,4	7,3
2019	4.085,9	1.185,9	2.740,2	3.452,7	4.454,5	8.636,6	7,3
2020	4.291,8	2.013,1	3.063,7	3.614,5	4.546,4	8.277,1	4,1
2021	4.511,2	1.864,6	3.011,5	3.839,0	4.948,8	8.916,5	4,8
2022	5.194,1	1.876,3	3.241,5	4.080,6	6.267,2	10.544,2	5,6
Bắc Ninh							
2010	1.646,2	534,4	918,0	1.230,9	1.636,8	3.899,5	7,3
2012	2.501,8	804,8	1.424,0	1.900,5	2.526,1	5.830,9	7,2
2014	3.511,7	1.255,4	2.045,3	2.710,1	3.374,6	8.160,3	6,5
2016	4.308,0	1.505,0	2.530,1	3.282,3	4.348,6	9.916,3	6,6
2018	5.441,4	1.783,7	3.262,8	4.214,2	5.652,6	12.489,2	7,0
2019	5.714,3	1.768,0	3.448,2	4.910,7	6.192,4	12.283,5	6,9
2020	5.439,7	2.424,7	3.659,3	4.674,0	6.117,9	10.366,0	4,3
2021	4.916,7	1.925,1	3.221,6	4.296,1	5.573,4	9.595,1	5,0
2022	5.469,7	2.110,9	3.675,2	4.607,3	6.127,4	10.861,4	5,1

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Quảng Ninh							
2010	1.787,3	470,6	975,2	1.521,7	2.151,9	3.811,8	8,1
2012	2.557,3	689,1	1.383,0	2.170,8	3.039,1	5.482,9	8,0
2014	3.052,6	815,7	1.873,3	2.606,2	3.449,6	6.506,8	8,0
2016	3.746,7	1.087,8	2.119,6	2.932,7	3.818,7	8.825,7	8,1
2018	4.774,0	1.336,4	2.767,0	3.568,9	4.520,9	11.704,3	8,8
2019	5.197,6	1.297,6	3.173,2	4.527,6	5.711,2	11.325,2	8,7
2020	4.539,6	1.514,8	2.992,2	4.254,7	5.387,5	8.587,0	5,7
2021	3.991,6	1.694,6	2.805,8	3.572,8	4.620,7	7.286,2	4,3
2022	4.811,3	1.690,8	3.099,4	3.926,5	4.854,7	10.572,6	6,3
Hải Dương							
2010	1.306,4	441,0	811,2	1.125,5	1.512,2	2.633,6	6,0
2012	2.047,0	700,9	1.261,3	1.746,6	2.309,7	4.207,0	6,0
2014	2.755,0	992,2	1.681,4	2.215,8	2.919,3	5.958,9	6,0
2016	3.168,7	1.105,4	1.954,5	2.614,5	3.440,9	6.751,3	6,1
2018	3.691,4	1.165,8	2.408,2	3.085,4	3.925,9	7.893,2	6,8
2019	4.090,7	1.301,8	2.414,2	3.527,3	4.410,1	8.822,3	6,8
2020	4.388,9	2.059,7	3.151,3	3.873,2	4.797,8	8.082,1	3,9
2021	4.303,6	1.694,8	2.890,3	3.641,9	4.478,4	8.839,0	5,2
2022	4.936,3	1.842,2	3.585,4	4.487,0	5.374,0	9.425,2	5,1
Hải Phòng							
2010	1.694,0	510,3	864,6	1.219,1	1.805,9	4.068,6	8,0
2012	2.526,2	759,1	1.507,7	1.943,2	2.544,8	5.862,0	7,7
2014	3.923,0	1.319,1	2.118,1	2.642,9	3.330,6	10.164,7	7,7
2016	4.375,4	1.379,7	2.443,1	3.189,2	4.119,9	10.786,9	7,8
2018	5.114,1	1.406,0	3.255,9	3.999,3	5.082,9	11.848,9	8,4
2019	5.575,9	1.448,5	3.389,4	4.858,1	6.064,1	12.152,0	8,4
2020	5.200,6	2.407,6	3.716,8	4.640,5	5.843,6	9.432,4	3,9
2021	5.093,4	2.265,4	3.518,4	4.407,3	5.678,8	9.611,2	4,2
2022	5.897,4	2.299,4	4.028,7	4.920,4	6.254,7	11.992,7	5,2

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Hưng Yên							
2010	1.199,1	420,2	739,9	1.006,2	1.328,4	2.490,0	5,9
2012	1.803,2	648,2	1.162,8	1.564,3	2.047,8	3.589,4	5,5
2014	2.191,9	799,2	1.406,5	1.846,1	2.461,6	4.434,7	5,6
2016	2.895,5	1.100,5	1.791,8	2.345,7	3.074,1	6.206,7	5,6
2018	3.838,2	1.386,3	2.403,6	3.038,7	3.922,7	8.488,9	6,1
2019	4.182,6	1.455,7	2.397,5	3.610,1	4.642,4	8.835,2	6,1
2020	4.043,1	1.712,0	2.879,8	3.604,2	4.551,2	7.488,5	4,4
2021	4.192,3	1.622,3	3.000,6	3.857,0	4.911,8	7.591,0	4,7
2022	4.746,7	1.942,6	3.266,5	4.107,4	5.220,8	9.238,9	4,8
Thái Bình							
2010	1.129,2	409,0	683,3	930,0	1.239,4	2.383,9	5,8
2012	1.728,5	614,3	1.072,0	1.501,0	1.969,5	3.491,2	5,7
2014	2.468,6	887,8	1.521,7	1.991,7	2.657,6	5.273,5	5,9
2016	2.812,0	995,4	1.683,8	2.305,9	3.066,9	6.023,7	6,1
2018	3.546,4	1.057,2	2.400,9	3.111,2	4.081,5	7.089,9	6,7
2019	3.865,7	1.239,5	2.265,4	3.326,7	4.205,5	8.321,2	6,7
2020	4.208,9	1.824,7	3.118,8	4.021,8	4.832,1	7.259,0	4,0
2021	4.333,9	2.167,5	3.424,7	4.147,6	4.904,3	7.035,7	3,2
2022	4.749,5	2.185,4	3.708,8	4.446,5	5.527,0	7.891,0	3,6
Hà Nam							
2010	1.150,2	418,4	691,4	937,6	1.243,0	2.456,0	5,9
2012	1.753,9	586,7	1.094,5	1.550,7	2.066,5	3.448,8	5,9
2014	2.198,0	740,0	1.326,8	1.858,7	2.543,1	4.499,4	6,1
2016	2.826,1	937,5	1.740,3	2.458,3	3.225,7	5.810,2	6,2
2018	3.604,4	1.115,0	2.288,0	3.064,8	3.873,6	7.745,6	6,9
2019	3.928,0	1.196,7	2.528,7	3.301,2	4.419,9	8.257,2	6,9
2020	4.029,1	1.338,7	2.692,1	3.528,6	4.533,1	8.084,4	6,0
2021	4.372,1	1.564,7	2.932,1	3.776,7	4.947,1	8.679,1	5,5
2022	4.744,8	1.877,4	3.051,8	3.977,1	5.178,9	9.669,1	5,2

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Nam Định							
2010	1.237,4	458,9	731,7	1.019,1	1.340,4	2.634,6	5,7
2012	1.791,1	621,3	1.066,3	1.478,3	1.986,3	3.799,9	6,1
2014	2.815,6	1.059,2	1.686,4	2.176,0	2.688,7	6.461,7	6,1
2016	3.013,7	1.081,3	1.831,8	2.392,6	3.071,3	6.706,5	6,2
2018	3.382,5	1.045,6	2.212,7	2.825,5	3.703,1	7.179,6	6,9
2019	3.684,5	1.142,1	2.090,2	3.170,7	4.122,2	7.929,9	6,9
2020	4.096,7	1.670,2	2.759,9	3.246,8	4.206,5	8.631,4	5,2
2021	4.412,5	2.416,2	3.638,1	4.156,6	4.793,4	7.085,1	2,9
2022	5.100,4	1.811,8	3.858,3	4.823,1	5.552,1	9.481,0	5,2
Ninh Bình							
2010	1.202,4	373,4	671,6	968,5	1.375,2	2.621,0	7,0
2012	1.695,8	550,6	944,0	1.313,0	1.897,1	3.746,6	6,8
2014	2.215,2	724,0	1.225,5	1.755,7	2.443,9	4.907,2	6,8
2016	2.913,8	964,3	1.660,2	2.259,8	3.079,4	6.662,4	6,9
2018	3.771,9	1.196,2	2.007,9	2.747,2	3.595,4	9.319,5	7,8
2019	3.997,3	1.135,1	2.335,3	3.495,1	4.362,8	8.741,3	7,7
2020	3.905,7	1.571,6	2.762,1	3.551,5	4.444,5	7.245,3	4,6
2021	4.281,7	1.592,6	2.887,7	3.787,1	4.737,7	8.441,5	5,3
2022	4.892,9	1.773,9	3.261,0	4.270,2	5.467,5	9.735,3	5,5
Trung du và miền núi phía Bắc/ ***Northern midland and mountain areas***							
Hà Giang							
2010	609,6	258,9	346,9	452,1	583,4	1.412,6	5,5
2012	850,3	349,1	440,4	573,6	833,3	2.043,1	5,9
2014	1.121,4	467,9	563,9	712,8	1.099,7	2.751,1	5,9
2016	1.324,2	549,3	655,3	798,6	1.198,8	3.430,2	6,2
2018	1.724,1	694,2	788,2	983,2	1.519,5	4.668,5	6,7
2019	1.832,1	639,7	864,9	1.253,4	1.925,8	4.498,1	7,0
2020	1.835,1	629,8	869,4	1.182,7	1.806,1	4.732,4	7,5
2021	1.933,3	610,7	836,3	1.154,7	1.823,0	5.263,1	8,6
2022	2.061,8	631,6	915,4	1.219,9	1.922,0	5.638,9	8,9

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Cao Bằng							
2010	749,2	224,9	337,4	459,4	705,2	2.013,4	9,0
2012	1.053,5	303,9	458,3	659,1	1.082,8	2.761,2	9,1
2014	1.252,0	351,2	534,2	777,9	1.384,3	3.202,3	9,1
2016	1.642,5	473,8	632,8	893,3	1.756,4	4.471,8	9,4
2018	1.855,9	505,9	644,5	978,0	2.117,0	5.082,0	10,0
2019	1.974,7	484,3	677,5	1.215,3	2.475,1	5.049,0	10,4
2020	2.185,0	473,1	775,0	1.220,4	2.495,9	5.982,7	12,7
2021	2.273,3	409,5	791,7	1.113,6	2.564,7	6.514,1	15,9
2022	2.354,9	524,2	840,3	1.367,5	2.663,5	6.401,4	12,2
Bắc Kạn							
2010	776,4	254,8	389,0	535,8	799,6	1.898,0	7,5
2012	1.141,9	357,9	563,8	825,9	1.217,1	2.749,9	7,7
2014	1.216,4	359,0	619,1	881,1	1.428,2	2.785,9	7,8
2016	1.401,3	413,7	711,3	939,6	1.651,2	3.305,0	8,0
2018	1.944,1	564,1	840,5	1.323,0	2.212,9	4.804,6	8,5
2019	2.070,9	546,5	802,6	1.516,8	2.607,4	4.892,0	9,0
2020	2.192,3	580,9	1.051,2	1.534,9	2.498,2	5.311,6	9,1
2021	2.125,2	470,1	951,0	1.378,5	2.487,1	5.348,3	11,4
2022	2.342,5	506,1	963,2	1.686,0	2.664,6	5.926,6	11,7
Tuyên Quang							
2010	886,9	292,5	477,9	728,7	1.026,5	1.909,5	6,5
2012	1.162,4	371,5	590,1	926,0	1.375,3	2.542,9	6,9
2014	1.570,9	506,5	770,7	1.188,6	1.933,6	3.452,4	6,8
2016	1.758,8	586,2	882,1	1.305,6	1.962,4	4.071,1	6,9
2018	2.261,2	644,6	1.227,4	1.871,0	2.813,6	4.773,4	7,4
2019	2.437,0	694,1	1.319,9	2.089,2	2.894,6	5.223,9	7,5
2020	2.683,4	786,5	1.463,1	2.387,6	3.036,5	5.794,5	7,4
2021	2.872,4	811,3	1.616,5	2.663,2	3.623,7	5.696,9	7,0
2022	3.142,3	891,9	1.735,3	2.840,2	3.914,9	6.352,2	7,1

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Lào Cai							
2010	819,1	280,0	408,7	537,2	750,8	2.117,0	7,6
2012	1.085,1	346,0	477,0	658,5	1.255,1	2.686,8	7,8
2014	1.468,1	474,3	592,8	868,0	1.686,7	3.705,8	7,8
2016	1.856,2	568,9	784,5	1.204,4	2.140,5	4.604,0	8,1
2018	2.323,1	654,6	950,0	1.620,9	2.744,0	5.686,3	8,7
2019	2.540,0	684,1	985,4	1.817,5	3.177,6	6.087,3	8,9
2020	2.431,3	680,5	1.005,7	1.512,4	2.844,1	6.134,9	9,0
2021	2.515,5	760,5	1.057,0	1.555,5	2.650,7	6.586,1	8,7
2022	2.880,8	842,8	1.261,3	1.752,7	3.167,4	7.414,0	8,8
Yên Bái							
2010	844,2	279,1	435,2	659,8	938,2	1.904,1	6,8
2012	1.114,3	365,7	545,0	762,9	1.288,9	2.603,3	7,1
2014	1.385,9	438,2	682,3	1.029,6	1.570,9	3.201,4	7,3
2016	1.805,2	565,3	836,6	1.227,7	1.931,0	4.480,8	7,9
2018	2.285,2	672,9	982,2	1.578,7	2.626,8	5.604,1	8,3
2019	2.458,2	730,6	934,9	1.596,5	2.799,3	6.248,3	8,6
2020	2.525,1	646,0	957,1	1.581,0	2.958,9	6.517,1	10,1
2021	2.539,9	802,6	1.218,2	1.817,5	2.929,2	5.968,4	7,4
2022	2.845,9	912,8	1.451,8	2.164,3	3.234,9	6.485,2	7,1
Thái Nguyên							
2010	1.149,4	357,3	571,3	839,4	1.297,5	2.668,3	7,5
2012	1.747,1	499,4	944,7	1.398,4	2.017,3	3.865,2	7,7
2014	2.238,5	636,0	1.181,3	1.821,2	2.615,1	4.924,5	7,7
2016	3.005,2	890,2	1.681,8	2.367,8	3.266,7	6.854,5	7,7
2018	4.002,0	1.101,5	2.219,3	2.987,3	3.911,4	9.822,0	8,9
2019	4.278,9	1.090,1	2.383,0	3.755,4	4.794,1	9.391,0	8,6
2020	3.802,9	1.158,2	2.351,4	3.575,8	4.564,8	7.409,1	6,4
2021	3.813,7	1.163,8	2.338,8	3.156,9	4.518,0	7.912,6	6,8
2022	4.586,7	1.360,1	2.995,4	3.890,4	4.967,0	9.737,1	7,2

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Lạng Sơn							
2010	929,5	304,6	481,5	678,2	1.046,0	2.127,9	7,0
2012	1.212,4	408,7	566,6	794,2	1.428,5	2.853,2	7,0
2014	1.437,3	480,3	707,3	1.018,3	1.633,4	3.340,2	7,0
2016	1.684,2	543,5	825,4	1.191,3	1.952,5	3.924,1	7,2
2018	2.046,9	584,4	1.105,9	1.603,8	2.441,1	4.513,8	7,7
2019	2.250,4	668,5	1.062,2	1.713,6	2.601,0	5.246,1	7,8
2020	2.299,4	735,2	1.163,0	1.802,3	2.707,1	5.099,8	6,9
2021	2.471,2	733,4	1.268,2	1.882,7	2.784,7	5.715,1	7,8
2022	2.700,8	837,0	1.533,9	2.185,1	3.195,4	5.768,3	6,9
Bắc Giang							
2010	1.103,2	403,4	628,1	902,0	1.244,6	2.337,7	5,8
2012	1.567,8	501,6	949,7	1.355,7	1.893,6	3.134,5	6,3
2014	2.173,7	707,6	1.301,8	1.830,0	2.504,5	4.515,2	6,4
2016	2.778,3	881,1	1.626,3	2.372,0	3.242,2	5.796,0	6,6
2018	3.446,9	1.028,3	2.044,0	2.840,9	3.776,7	7.581,1	7,4
2019	3.772,8	1.103,6	2.109,2	3.246,9	4.316,2	8.121,3	7,4
2020	3.922,2	1.465,9	2.643,4	3.357,0	4.447,8	7.727,6	5,3
2021	3.965,7	1.636,3	2.657,2	3.386,0	4.260,4	7.913,2	4,8
2022	4.297,2	1.734,6	2.926,3	3.730,2	4.722,4	8.405,3	4,8
Phú Thọ							
2010	1.126,1	380,6	593,9	841,8	1.210,2	2.604,8	6,8
2012	1.578,7	487,9	854,1	1.318,0	1.850,2	3.378,6	6,9
2014	1.954,4	629,0	1.036,1	1.541,4	2.192,9	4.365,4	6,9
2016	2.374,6	747,1	1.275,8	1.940,3	2.632,6	5.287,3	7,1
2018	2.890,8	837,3	1.622,8	2.376,9	3.140,7	6.505,1	7,8
2019	3.181,9	883,3	1.810,8	2.772,7	3.524,3	6.933,7	7,8
2020	3.332,3	1.163,6	2.150,8	2.805,5	3.743,2	6.815,7	5,9
2021	3.588,6	1.036,0	2.061,1	2.813,1	4.525,1	7.534,6	7,3
2022	3.911,0	1.162,7	2.582,2	3.429,8	4.424,9	7.987,7	6,9

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Điện Biên							
2010	610,9	215,0	318,8	424,1	649,7	1.444,3	6,7
2012	819,4	310,1	405,5	525,1	707,4	2.142,8	6,9
2014	1.200,4	444,3	533,2	671,3	1.234,8	3.092,6	7,0
2016	1.220,9	463,8	583,3	701,2	1.012,8	3.354,6	7,2
2018	1.476,6	529,2	618,2	759,3	1.273,6	4.211,6	8,0
2019	1.583,2	514,7	677,1	1.000,8	1.531,6	4.211,0	8,2
2020	1.738,0	517,8	786,0	1.093,5	1.684,7	4.624,8	8,9
2021	1.820,7	557,7	781,7	973,2	1.473,2	5.324,3	9,5
2022	2.080,1	667,0	999,5	1.356,2	2.192,3	5.209,6	7,8
Lai Châu							
2010	566,8	215,7	289,0	360,1	483,7	1.483,9	6,9
2012	758,0	273,0	416,7	531,6	632,9	1.928,0	7,1
2014	987,0	358,7	501,7	620,6	859,1	2.581,4	7,2
2016	1.311,9	462,1	640,0	813,0	1.229,2	3.423,8	7,4
2018	1.492,3	494,1	720,4	959,1	1.436,7	3.889,7	7,9
2019	1.594,1	525,3	707,5	1.034,2	1.562,1	4.181,9	8,0
2020	1.912,6	565,6	816,8	1.127,7	2.008,5	5.032,1	8,9
2021	2.049,6	503,8	824,0	1.091,7	2.100,4	5.789,9	11,5
2022	2.211,7	666,7	1.078,0	1.422,2	2.279,3	5.619,5	8,4
Sơn La							
2010	801,7	257,5	428,2	633,5	935,4	1.750,3	6,8
2012	1.019,5	351,1	492,2	697,0	1.090,4	2.465,1	7,0
2014	1.178,5	431,1	574,2	722,2	1.094,6	3.055,2	7,1
2016	1.288,2	446,9	669,2	814,6	1.261,3	3.254,3	7,3
2018	1.482,7	498,7	686,3	929,5	1.429,7	3.900,6	7,8
2019	1.605,5	490,5	680,1	1.087,5	1.775,2	4.014,0	8,2
2020	1.750,8	439,4	753,3	1.092,6	1.799,8	4.656,2	10,6
2021	1.834,3	454,4	789,9	1.091,7	1.921,5	4.930,7	10,9
2022	2.141,5	573,3	1.023,2	1.576,1	2.469,7	5.084,2	8,9

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Hoà Bình							
2010	829,3	265,0	425,3	613,6	924,2	1.915,6	7,2
2012	1.219,2	377,9	626,4	977,5	1.432,8	2.685,9	7,1
2014	1.597,9	479,0	875,4	1.267,1	1.891,7	3.464,5	7,2
2016	1.925,0	573,7	991,0	1.524,2	2.253,8	4.300,5	7,5
2018	2.293,9	650,1	1.214,3	1.795,7	2.647,2	5.184,9	8,0
2019	2.493,9	683,7	1.231,7	2.055,3	3.022,3	5.513,0	8,1
2020	2.708,5	739,3	1.357,8	2.070,6	3.451,0	5.971,0	8,1
2021	2.644,3	964,0	1.368,9	2.186,0	3.037,9	5.680,7	5,9
2022	3.142,7	1.000,3	1.789,7	2.775,5	4.025,8	6.185,4	6,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ ***North Central area and Central coastal areas***							
Thanh Hoá							
2010	839,7	294,9	474,5	675,9	980,4	1.773,2	6,0
2012	1.207,0	415,5	652,2	965,0	1.418,9	2.579,8	6,2
2014	1.634,9	533,3	936,9	1.350,9	1.964,3	3.385,2	6,4
2016	2.212,1	713,1	1.137,5	1.748,4	2.644,4	4.823,1	6,8
2018	3.009,3	883,2	1.706,0	2.441,6	3.345,7	6.680,4	7,6
2019	3.276,9	946,6	1.766,0	2.836,5	3.771,8	7.093,9	7,5
2020	3.517,7	1.289,2	2.391,4	3.097,0	3.873,5	6.961,3	5,4
2021	3.651,6	1.552,5	2.794,4	3.465,2	4.076,6	6.394,9	4,1
2022	4.308,8	1.676,4	2.967,5	3.770,6	4.742,3	8.393,1	5,0
Nghệ An							
2010	919,6	259,7	488,0	756,2	1.137,8	1.955,0	7,5
2012	1.366,6	383,4	655,5	1.043,8	1.653,2	3.098,8	8,1
2014	1.582,7	427,9	720,7	1.232,9	1.993,9	3.528,0	8,2
2016	1.820,1	492,4	833,9	1.410,2	2.182,4	4.201,6	8,5
2018	2.542,4	609,2	1.217,2	2.109,3	3.118,7	5.687,8	9,3
2019	2.793,9	681,7	1.378,4	2.320,6	3.134,1	6.469,1	9,5
2020	3.007,1	967,6	1.972,0	2.471,0	3.270,1	6.373,6	6,6
2021	3.094,8	904,6	1.857,0	2.795,6	3.560,4	6.447,4	7,1
2022	3.629,4	1.075,1	2.072,0	3.107,2	4.074,8	7.834,9	7,3

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Hà Tĩnh							
2010	839,6	277,8	449,8	645,2	899,0	1.921,2	6,9
2012	1.298,9	417,7	707,9	1.007,6	1.477,0	2.862,0	6,9
2014	1.810,1	554,4	963,5	1.488,6	2.175,7	3.850,6	7,0
2016	2.078,0	654,1	1.085,4	1.613,2	2.381,8	4.668,5	7,1
2018	2.843,9	823,2	1.514,9	2.281,7	3.288,5	6.337,1	7,7
2019	3.122,7	859,8	1.615,6	2.729,3	3.689,0	6.724,5	7,8
2020	3.230,2	851,8	1.686,8	2.695,9	3.701,4	7.225,6	8,5
2021	2.980,5	947,1	1.640,5	2.460,1	3.436,7	6.437,3	6,8
2022	3.485,9	1.142,1	1.992,9	2.893,7	3.875,5	7.541,0	6,6
Quảng Bình							
2010	949,6	308,2	506,5	723,6	1.068,4	2.143,2	7,0
2012	1.409,9	423,3	693,5	1.064,1	1.681,9	3.174,2	7,5
2014	1.837,4	516,9	974,5	1.526,6	2.185,9	3.976,8	7,7
2016	2.255,5	636,0	1.189,1	1.784,9	2.597,7	5.089,3	8,0
2018	2.666,0	727,1	1.359,4	2.054,2	3.084,9	6.121,7	8,4
2019	2.927,5	766,7	1.562,3	2.359,6	3.401,0	6.574,1	8,6
2020	3.151,0	707,4	1.485,1	2.635,0	3.859,7	7.100,4	10,0
2021	3.338,2	997,1	1.883,8	2.808,0	3.918,7	7.115,6	7,1
2022	3.625,3	1.068,2	2.106,1	3.012,0	4.099,6	7.849,5	7,3
Quảng Trị							
2010	950,7	320,0	532,3	756,2	980,5	2.162,1	6,8
2012	1.300,0	409,9	697,8	1.010,7	1.510,4	2.862,7	7,0
2014	1.673,3	493,5	904,8	1.395,4	2.059,3	3.500,1	7,1
2016	2.044,3	615,5	1.036,1	1.608,9	2.473,7	4.498,0	7,3
2018	2.542,2	704,1	1.383,0	2.077,8	3.036,1	5.535,7	7,9
2019	2.762,0	720,3	1.540,2	2.419,4	3.347,4	5.823,8	8,1
2020	2.855,5	670,8	1.266,6	2.276,9	3.336,8	6.741,9	10,1
2021	3.025,7	719,9	1.438,3	2.574,2	3.497,5	6.920,1	9,6
2022	3.382,0	851,3	1.840,0	2.770,1	3.837,6	7.650,4	9,0

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Thừa Thiên - Huế							
2010	1.058,3	328,1	635,5	875,1	1.219,4	2.231,6	6,8
2012	1.747,1	586,0	1.033,1	1.406,1	1.861,7	3.837,0	6,6
2014	2.174,8	713,5	1.292,6	1.779,7	2.392,8	4.678,4	6,6
2016	2.603,7	837,2	1.563,1	2.130,9	2.922,1	5.598,6	6,7
2018	3.083,0	905,8	1.810,4	2.532,7	3.525,9	6.694,1	7,4
2019	3.423,3	979,7	2.229,0	2.920,4	3.721,3	7.304,1	7,5
2020	3.213,1	1.067,2	2.094,9	2.927,6	3.785,0	6.224,7	5,8
2021	3.525,4	1.127,3	2.173,0	2.920,6	3.687,4	7.939,1	7,0
2022	4.281,1	1.290,8	2.779,9	3.670,8	4.849,2	8.852,3	6,9
Đà Nẵng							
2010	1.897,2	667,1	1.023,8	1.394,1	1.980,8	4.399,5	6,6
2012	2.865,2	975,9	1.688,6	2.261,1	3.095,4	6.274,5	6,4
2014	3.611,5	1.273,8	2.050,5	2.741,5	3.814,5	8.130,2	6,4
2016	4.441,1	1.595,5	2.439,9	3.267,1	4.730,2	10.211,0	6,4
2018	5.505,1	1.868,7	3.154,3	4.252,7	5.728,6	12.595,3	6,7
2019	6.057,2	1.909,7	3.487,7	5.148,9	6.902,9	12.879,4	6,7
2020	5.283,6	2.045,6	3.203,5	4.323,7	5.976,1	10.896,1	5,3
2021	5.229,9	2.272,3	3.135,2	4.189,9	5.632,4	10.941,9	4,8
2022	5.806,5	2.363,6	3.625,6	4.561,1	5.922,9	12.605,1	5,3
Quảng Nam							
2010	935,1	326,4	540,3	757,4	1.079,4	1.969,0	6,0
2012	1.376,4	431,9	810,3	1.188,8	1.640,1	2.803,1	6,5
2014	1.784,5	562,0	1.011,1	1.471,3	2.179,3	3.672,0	6,5
2016	2.186,8	696,1	1.179,1	1.782,1	2.604,0	4.705,8	6,8
2018	2.905,0	816,2	1.804,8	2.543,5	3.401,7	5.995,2	7,3
2019	3.192,2	916,1	1.908,5	2.743,1	3.580,8	6.824,6	7,4
2020	3.557,0	1.077,7	2.346,9	3.283,3	4.220,6	6.887,6	6,4
2021	3.653,2	1.184,8	2.363,1	3.305,7	4.223,4	7.200,4	6,1
2022	3.824,7	1.271,2	2.471,8	3.439,5	4.573,0	7.377,5	5,8

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Quảng Ngãi							
2010	909,2	320,8	522,2	724,4	1.038,1	1.935,4	6,0
2012	1.300,5	454,8	738,3	1.038,9	1.467,0	2.797,8	6,2
2014	1.618,6	513,1	993,2	1.411,7	1.960,1	3.210,2	6,3
2016	2.153,0	684,5	1.210,7	1.783,6	2.496,1	4.625,4	6,8
2018	2.897,6	859,4	1.625,5	2.388,8	3.250,7	6.381,6	7,4
2019	3.084,4	928,0	1.704,1	2.427,5	3.453,7	6.938,3	7,5
2020	3.160,9	904,4	1.707,1	2.626,7	3.581,4	6.992,3	7,7
2021	3.219,5	973,6	1.771,8	2.709,5	3.893,5	6.774,0	7,0
2022	3.717,2	1.124,3	2.143,7	3.227,6	4.344,2	7.782,5	6,9
Bình Định							
2010	1.149,6	402,0	658,6	887,7	1.223,2	2.573,5	6,4
2012	1.719,0	549,3	1.051,7	1.431,4	1.979,8	3.578,4	6,5
2014	2.346,0	781,8	1.423,0	1.885,4	2.531,9	5.098,5	6,5
2016	2.605,3	864,8	1.488,6	2.086,5	2.863,4	5.742,5	6,6
2018	3.023,8	907,7	1.864,3	2.506,2	3.300,5	6.567,0	7,2
2019	3.354,6	1.031,0	1.961,2	2.651,8	3.600,4	7.579,8	7,4
2020	3.438,2	976,9	2.024,9	2.814,5	3.794,0	7.623,2	7,8
2021	3.468,5	959,0	2.000,1	2.720,7	4.171,6	7.519,3	7,8
2022	3.896,8	1.122,7	2.279,5	3.204,1	4.327,5	8.582,1	7,6
Phú Yên							
2010	1.013,4	341,8	588,3	774,5	1.111,0	2.249,6	6,6
2012	1.439,5	467,5	868,8	1.166,4	1.625,8	3.062,9	6,6
2014	1.979,5	664,3	1.185,6	1.569,2	2.117,3	4.338,8	6,5
2016	2.357,5	788,0	1.321,3	1.882,7	2.576,8	5.246,5	6,7
2018	2.836,6	887,7	1.609,8	2.200,5	3.017,2	6.474,6	7,3
2019	3.080,3	980,5	1.649,6	2.351,9	3.183,3	7.263,8	7,4
2020	3.223,8	917,7	1.838,5	2.717,0	3.582,5	7.087,9	7,7
2021	3.296,4	992,2	1.834,3	2.581,1	3.380,2	7.742,7	7,8
2022	3.474,7	1.053,4	1.878,1	2.623,3	3.528,5	8.302,8	7,9

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Khánh Hoà							
2010	1.257,9	390,0	669,5	953,4	1.373,5	2.903,7	7,5
2012	1.896,1	596,7	1.062,3	1.461,4	1.976,4	4.350,4	7,3
2014	2.669,9	872,6	1.479,4	1.989,3	2.598,0	6.383,7	7,3
2016	2.891,0	921,3	1.679,5	2.216,8	2.939,0	6.725,2	7,3
2018	3.454,6	924,0	2.171,6	2.952,4	3.800,3	7.455,3	8,1
2019	3.796,6	1.006,1	2.043,5	3.298,8	4.398,9	8.250,3	8,2
2020	3.153,7	1.070,9	1.944,3	2.781,1	3.707,4	6.280,5	5,9
2021	3.235,5	1.071,1	1.772,7	2.559,1	3.588,8	7.202,5	6,7
2022	3.729,4	1.134,7	2.372,4	3.171,4	4.138,3	7.849,6	6,9
Ninh Thuận							
2010	947,4	270,2	457,9	644,2	963,9	2.394,8	8,9
2012	1.637,2	470,4	884,5	1.205,1	1.637,6	3.963,9	8,4
2014	2.331,5	677,4	1.193,3	1.722,5	2.293,9	5.768,2	8,5
2016	2.339,7	672,9	1.226,8	1.644,4	2.336,1	5.854,2	8,7
2018	2.630,6	671,2	1.296,7	1.983,9	2.893,9	6.328,7	9,4
2019	2.834,1	641,9	1.511,3	2.457,4	3.452,6	6.149,4	9,6
2020	2.918,9	919,0	1.555,0	2.401,3	3.195,9	6.566,1	7,1
2021	2.855,0	926,2	1.486,4	2.321,2	3.153,6	6.421,8	6,9
2022	3.040,2	971,9	1.779,4	2.437,1	3.273,1	6.752,5	6,9
Bình Thuận							
2010	1.159,9	436,5	697,6	962,4	1.339,9	2.355,0	5,4
2012	1.746,6	638,6	1.109,1	1.498,2	2.034,0	3.443,8	5,4
2014	2.395,4	937,4	1.462,9	1.938,4	2.594,5	5.038,9	5,4
2016	2.714,0	1.070,8	1.663,6	2.157,9	2.845,9	5.853,1	5,5
2018	3.443,0	1.155,3	2.385,2	3.006,0	3.688,1	7.029,5	6,1
2019	3.718,4	1.299,9	2.360,1	3.151,9	3.939,8	7.883,1	6,1
2020	3.981,7	1.919,8	3.001,5	3.555,1	4.273,4	7.193,1	3,8
2021	4.076,9	2.415,3	3.192,8	3.763,4	4.460,6	6.573,5	2,7
2022	4.307,4	1.927,0	3.285,8	3.997,9	4.783,0	7.572,1	3,9

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
Kon Tum							
2010	947,2	356,0	510,6	678,9	1.034,4	2.150,1	6,0
2012	1.294,4	418,6	588,0	959,7	1.809,1	2.700,9	6,5
2014	1.587,0	495,6	644,2	1.145,6	2.193,1	3.448,5	7,0
2016	1.950,9	632,6	751,4	1.227,3	2.497,0	4.657,8	7,4
2018	2.006,5	663,2	853,9	1.174,0	2.219,8	5.136,4	7,7
2019	2.147,0	672,8	865,3	1.389,9	2.539,9	5.327,1	7,9
2020	2.377,9	709,3	1.228,8	1.962,4	2.960,0	5.049,7	7,1
2021	2.517,4	726,9	1.453,1	2.445,7	3.113,4	4.886,1	6,7
2022	2.927,2	836,0	1.684,1	2.623,4	3.790,4	5.726,4	6,8
Gia Lai							
2010	1.027,0	287,3	478,0	759,7	1.261,8	2.346,1	8,2
2012	1.563,5	409,5	728,1	1.256,2	2.009,0	3.416,8	8,3
2014	1.759,7	433,8	800,3	1.492,7	2.351,4	3.705,2	8,5
2016	1.950,1	534,5	845,2	1.326,8	2.278,7	4.789,6	9,0
2018	2.584,0	672,0	1.045,4	1.795,6	2.994,2	6.426,3	9,6
2019	2.754,9	691,4	1.069,0	2.022,1	3.262,4	6.751,3	9,8
2020	2.315,7	647,3	1.065,2	1.574,5	2.739,0	5.579,2	8,6
2021	2.329,4	601,7	1.111,0	1.415,3	2.504,9	6.038,9	10,0
2022	2.567,2	743,6	1.333,1	1.850,9	2.818,9	6.111,6	8,2
Đắk Lắk							
2010	1.067,7	297,6	552,9	785,8	1.227,7	2.473,9	8,3
2012	1.639,2	436,2	816,8	1.301,6	1.962,0	3.678,2	8,4
2014	1.988,0	550,2	954,7	1.509,0	2.258,5	4.658,4	8,5
2016	2.328,5	638,9	1.093,6	1.653,3	2.606,2	5.666,5	8,9
2018	2.747,1	704,8	1.396,8	2.015,3	2.824,0	6.820,7	9,7
2019	2.996,6	766,3	1.302,3	2.126,7	3.276,7	7.536,7	9,8
2020	2.717,1	830,2	1.295,0	2.076,0	2.991,8	6.417,9	7,7
2021	2.810,6	929,4	1.315,9	2.087,0	3.115,6	6.625,6	7,1
2022	3.238,4	977,3	1.590,1	2.725,3	3.756,2	7.170,6	7,3

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Đắk Nông							
2010	1.038,6	267,8	472,7	732,8	1.198,9	2.513,5	9,4
2012	1.610,8	364,4	723,6	1.425,9	2.052,8	3.476,7	9,5
2014	1.823,6	391,5	965,0	1.554,0	2.392,5	3.792,1	9,7
2016	2.335,5	606,1	1.069,1	1.568,1	2.510,5	5.990,3	9,9
2018	3.027,7	703,2	1.363,3	2.163,1	3.205,0	7.750,8	11,0
2019	3.234,2	677,2	1.539,1	2.625,9	3.850,2	7.505,0	11,1
2020	2.823,2	754,5	1.395,2	2.361,7	3.450,9	6.178,9	8,2
2021	2.745,0	765,7	1.283,7	2.067,4	3.237,0	6.417,5	8,4
2022	3.182,5	849,1	1.596,8	2.503,3	3.559,2	7.419,2	8,7
Lâm Đồng							
2010	1.257,2	350,4	617,4	949,6	1.464,4	2.905,9	8,3
2012	1.848,4	485,4	966,4	1.514,7	2.215,5	4.046,6	8,3
2014	2.498,9	711,1	1.260,2	1.888,0	2.701,4	5.920,6	8,3
2016	2.978,6	839,8	1.430,2	2.237,7	3.174,9	7.222,3	8,6
2018	3.639,7	938,8	1.789,3	2.667,8	3.860,3	8.957,0	9,5
2019	3.928,9	937,6	1.984,2	3.169,2	4.503,7	9.059,1	9,7
2020	3.742,4	1.206,9	2.219,6	3.160,1	4.259,7	7.893,8	6,5
2021	3.718,2	1.041,8	2.075,7	2.923,9	4.446,4	8.133,4	7,8
2022	4.427,8	1.287,1	2.790,3	3.736,3	4.917,4	9.434,9	7,3
Đông Nam Bộ/ *South East*							
Bình Phước							
2010	1.525,7	531,0	813,9	1.128,6	1.583,2	3.565,3	6,7
2012	2.217,6	703,0	1.345,0	1.816,7	2.476,4	4.739,9	6,7
2014	2.692,9	859,6	1.589,3	2.174,2	3.019,2	5.792,2	6,7
2016	3.148,2	1.034,3	1.853,2	2.481,1	3.316,1	7.093,2	6,9
2018	3.595,3	1.087,0	1.973,8	2.721,1	3.678,6	8.535,1	7,9
2019	3.881,3	1.070,6	2.466,6	3.281,5	4.417,6	8.207,9	7,7
2020	4.039,9	1.304,9	2.419,8	3.419,5	4.475,0	8.614,3	6,6
2021	4.002,3	1.554,4	2.622,0	3.391,5	4.367,8	8.103,7	5,2
2022	4.592,1	1.863,5	2.820,6	3.572,9	4.737,4	9.987,3	5,4

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Tây Ninh							
2010	1.435,4	553,9	771,1	1.005,3	1.342,0	3.493,6	6,3
2012	2.100,4	811,0	1.222,2	1.537,5	1.958,8	4.951,9	6,1
2014	2.796,1	1.080,9	1.588,7	2.051,2	2.606,0	6.649,6	6,2
2016	3.391,4	1.281,7	1.979,1	2.539,1	3.248,8	7.946,2	6,2
2018	4.251,9	1.471,4	2.477,4	3.224,0	4.251,8	9.888,1	6,7
2019	4.548,7	1.481,7	2.649,4	3.927,8	4.909,2	9.824,1	6,6
2020	4.253,5	1.665,8	2.732,2	3.568,1	4.547,6	8.784,0	5,3
2021	4.036,4	1.558,1	2.548,9	3.346,7	4.512,6	8.239,9	5,3
2022	4.616,5	1.690,7	2.977,5	3.819,5	4.890,5	9.731,5	5,8
Bình Dương							
2010	2.698,0	980,5	1.295,0	1.754,6	2.441,3	7.014,2	7,2
2012	3.567,8	1.138,1	2.095,1	2.852,5	3.807,8	7.904,5	7,0
2014	3.768,8	1.281,9	2.102,3	2.773,6	3.671,2	8.944,7	7,0
2016	5.005,5	1.671,0	2.933,3	3.739,4	4.918,9	11.818,6	7,1
2018	6.816,2	2.145,4	4.001,3	5.011,6	6.794,7	16.170,6	7,5
2019	7.432,8	2.151,7	4.453,7	6.396,3	8.183,4	15.992,9	7,4
2020	7.034,2	3.105,5	4.709,2	6.085,4	8.203,0	13.119,7	4,2
2021	7.123,0	3.581,1	5.033,1	6.547,6	8.087,7	12.379,6	3,5
2022	8.076,3	2.674,9	4.901,0	6.395,9	8.123,7	18.315,3	6,8
Đồng Nai							
2010	1.763,3	576,4	1.021,8	1.450,5	1.941,1	3.823,3	6,6
2012	2.576,7	895,3	1.572,3	2.124,9	2.802,7	5.474,5	6,1
2014	3.503,9	1.272,8	2.100,5	2.752,8	3.598,5	7.774,8	6,1
2016	4.327,6	1.581,4	2.634,2	3.344,2	4.297,0	9.794,3	6,2
2018	5.296,1	1.886,8	3.129,8	3.979,2	5.153,7	12.363,1	6,6
2019	5.859,9	2.038,1	3.156,6	4.689,7	6.145,4	13.290,0	6,5
2020	5.614,0	2.612,3	4.028,0	5.068,6	6.351,4	10.024,8	3,8
2021	5.751,5	2.075,7	3.673,5	4.759,8	6.025,2	12.119,8	5,8
2022	6.345,8	2.361,6	3.934,7	5.120,6	6.714,1	13.635,7	5,8

5.7 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Bà Rịa-Vũng Tàu							
2010	1.695,0	486,4	889,2	1.216,1	1.695,6	4.172,8	8,6
2012	2.903,8	895,6	1.431,3	1.942,1	2.765,9	7.455,8	8,3
2014	3.752,2	1.179,6	1.839,7	2.486,2	3.380,2	9.850,6	8,4
2016	4.413,2	1.372,9	2.156,6	2.815,9	3.786,2	11.952,9	8,7
2018	4.879,6	1.421,2	2.383,7	3.103,0	4.297,8	13.275,7	9,3
2019	5.309,6	1.455,7	2.480,8	3.792,0	5.186,4	13.660,4	9,4
2020	4.611,4	1.390,3	2.512,8	3.721,0	5.177,6	10.302,6	7,4
2021	4.419,5	1.427,4	2.409,2	3.519,4	4.744,2	10.018,4	7,0
2022	4.815,2	1.512,4	2.958,5	3.850,5	5.096,1	10.719,4	7,1
TP. Hồ Chí Minh							
2010	2.737,0	965,2	1.541,7	2.018,2	2.726,7	6.429,0	6,7
2012	3.652,7	1.302,3	2.076,4	2.751,9	3.664,0	8.446,7	6,5
2014	4.839,7	1.837,8	2.701,9	3.382,9	4.371,2	11.894,6	6,5
2016	5.109,1	1.829,1	2.995,6	3.775,3	4.978,2	11.985,4	6,6
2018	6.350,5	1.977,6	4.191,7	5.200,1	6.781,7	13.638,1	6,9
2019	6.757,6	2.091,6	4.162,2	5.755,3	7.393,9	14.394,3	6,9
2020	6.536,7	3.406,4	4.719,1	5.653,4	7.051,4	11.868,3	3,5
2021	6.007,6	2.816,2	3.741,5	4.688,5	7.066,6	11.763,1	4,2
2022	6.391,6	2.882,8	3.901,3	5.291,6	7.055,7	12.852,3	4,5
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
Long An							
2010	1.289,0	435,2	717,2	1.005,6	1.414,1	2.872,8	6,6
2012	1.956,3	620,0	1.219,8	1.652,2	2.196,9	4.087,4	6,6
2014	2.429,8	794,4	1.441,0	1.987,5	2.665,7	5.245,8	6,6
2016	3.242,0	1.074,8	1.926,5	2.574,8	3.461,7	7.207,8	6,7
2018	4.208,0	1.386,8	2.359,3	3.073,5	4.091,8	10.162,4	7,3
2019	4.543,7	1.351,2	2.580,6	3.893,4	5.228,3	9.738,7	7,2
2020	4.232,4	1.314,7	2.737,6	3.601,2	4.743,6	8.788,7	6,7
2021	3.724,9	1.375,5	2.414,1	3.126,8	4.244,2	7.488,5	5,4
2022	3.865,3	1.436,9	2.539,2	3.387,6	4.463,7	7.514,0	5,2

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Tiền Giang							
2010	1.312,7	432,0	718,6	1.002,6	1.429,9	2.978,8	6,9
2012	1.940,8	621,7	1.099,1	1.541,2	2.151,6	4.276,6	6,9
2014	2.595,8	849,1	1.533,4	2.033,6	2.759,6	5.801,0	6,8
2016	3.139,0	1.028,4	1.819,2	2.447,2	3.269,4	7.143,9	6,9
2018	3.978,0	1.156,6	2.413,1	3.156,9	4.100,8	9.090,4	7,9
2019	4.295,9	1.176,0	2.885,3	3.632,9	4.712,2	9.087,3	7,7
2020	4.534,7	1.729,9	2.847,6	3.636,7	5.238,1	9.239,1	5,3
2021	3.932,1	1.523,9	2.616,5	3.356,1	4.371,9	7.816,1	5,1
2022	4.118,5	1.538,3	2.702,7	3.532,4	4.626,1	8.217,2	5,3
Bến Tre							
2010	1.199,8	420,5	640,5	858,7	1.207,7	2.869,8	6,8
2012	1.579,8	503,0	845,5	1.213,3	1.765,5	3.551,2	7,1
2014	2.161,6	702,4	1.192,1	1.681,1	2.284,1	4.954,4	7,1
2016	2.450,0	769,6	1.341,5	1.932,8	2.675,9	5.568,8	7,2
2018	3.406,0	1.037,7	1.754,2	2.487,4	3.710,8	8.066,2	7,8
2019	3.684,8	1.138,3	1.795,0	2.787,3	3.859,7	8.894,7	7,8
2020	3.544,8	1.090,3	1.967,1	2.782,2	3.840,0	8.065,1	7,4
2021	3.367,3	1.128,8	1.808,7	2.685,0	3.798,9	7.432,4	6,6
2022	3.840,2	1.296,0	2.395,5	3.177,5	4.135,2	8.234,6	6,4
Trà Vinh							
2010	1.088,8	335,6	549,4	778,1	1.198,8	2.570,8	7,7
2012	1.397,9	401,5	717,4	1.035,4	1.490,3	3.324,6	8,3
2014	2.098,2	576,9	1.090,8	1.640,4	2.362,3	4.805,3	8,3
2016	2.219,8	621,6	1.185,5	1.662,8	2.403,1	5.245,1	8,4
2018	2.868,2	776,1	1.520,6	2.161,2	3.002,8	6.907,6	8,9
2019	3.137,5	805,8	1.631,1	2.543,3	3.461,5	7.268,5	9,0
2020	3.439,2	1.068,6	1.893,5	2.548,3	3.317,2	8.398,6	7,9
2021	3.290,1	963,8	1.461,6	2.436,4	3.551,5	8.089,8	8,4
2022	3.711,2	1.051,4	1.892,7	2.606,7	3.597,9	9.465,1	9,0

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Vĩnh Long							
2010	1.239,1	454,6	718,9	982,7	1.317,8	2.716,6	6,0
2012	1.743,9	599,3	1.056,0	1.453,7	1.970,4	3.624,3	6,1
2014	2.204,5	793,4	1.244,4	1.745,7	2.444,8	4.773,4	6,0
2016	2.378,2	827,0	1.391,0	1.874,9	2.642,3	5.171,0	6,3
2018	3.087,9	1.029,3	1.778,6	2.367,5	3.318,2	6.957,1	6,8
2019	3.329,1	1.079,9	1.764,6	2.718,1	3.716,6	7.380,5	6,8
2020	3.201,9	1.041,2	1.863,6	2.618,0	3.598,5	6.918,1	6,6
2021	3.172,8	1.093,6	1.912,4	2.603,2	3.431,8	6.863,5	6,3
2022	3.501,7	1.302,8	2.035,5	2.726,7	3.753,6	7.710,1	5,9
Đồng Tháp							
2010	1.137,9	335,1	634,8	868,9	1.195,5	2.649,8	7,9
2012	1.665,5	518,1	833,6	1.160,6	1.675,9	4.129,4	8,0
2014	2.134,1	665,1	1.103,9	1.539,5	2.265,9	5.091,6	7,7
2016	2.691,1	827,4	1.388,6	1.946,4	2.823,8	6.478,8	7,8
2018	3.498,3	974,1	1.906,0	2.659,2	3.523,2	8.462,5	8,7
2019	3.777,2	931,4	2.540,3	3.253,7	4.061,4	8.137,9	8,7
2020	3.965,4	1.865,8	3.002,7	3.644,3	4.472,1	6.854,4	3,7
2021	4.198,9	1.791,2	3.054,6	3.763,1	4.620,3	7.785,7	4,3
2022	4.546,9	1.819,5	3.227,9	3.985,9	4.946,0	8.773,2	4,8
An Giang							
2010	1.319,1	424,8	713,1	990,8	1.412,8	3.050,7	7,2
2012	1.871,5	614,9	984,8	1.322,5	1.845,1	4.577,9	7,4
2014	2.471,8	826,2	1.254,0	1.720,3	2.408,8	6.125,3	7,4
2016	2.891,5	936,3	1.513,8	2.078,0	2.861,5	7.082,9	7,6
2018	3.559,2	1.007,5	2.028,5	2.716,0	3.642,8	8.423,3	8,4
2019	3.840,6	1.046,5	2.049,3	3.109,1	4.176,0	8.886,6	8,5
2020	3.339,0	1.165,9	2.125,5	2.953,0	3.864,9	6.589,3	5,7
2021	3.406,1	1.141,1	1.998,0	2.830,3	3.769,3	7.315,0	6,4
2022	3.645,6	1.260,9	2.093,0	3.126,9	4.073,2	7.696,5	6,1

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Kiên Giang							
2010	1.315,6	390,5	640,9	939,8	1.349,5	3.245,2	8,3
2012	1.962,8	574,8	929,4	1.356,0	2.030,1	4.911,1	8,5
2014	2.642,0	787,8	1.294,8	1.828,1	2.521,9	6.762,9	8,6
2016	3.016,4	866,1	1.438,8	2.067,4	2.972,8	7.767,1	9,0
2018	3.778,7	904,6	2.150,3	2.921,3	3.959,5	8.968,1	9,9
2019	4.078,9	1.001,3	2.166,7	2.946,9	4.266,9	10.085,3	10,1
2020	4.369,0	1.351,5	2.332,2	3.185,0	4.315,0	10.698,1	7,9
2021	3.986,4	1.148,7	2.131,2	3.016,8	4.215,1	9.452,6	8,2
2022	4.287,3	1.342,3	2.547,1	3.378,1	4.497,4	9.698,2	7,2
Cần Thơ							
2010	1.540,4	515,7	894,1	1.220,4	1.624,4	3.436,7	6,7
2012	2.324,9	766,5	1.297,7	1.792,8	2.480,8	5.263,9	6,9
2014	2.672,6	923,9	1.556,7	2.109,3	2.825,3	5.938,7	6,4
2016	3.365,4	1.175,8	1.903,2	2.499,8	3.382,2	7.916,6	6,7
2018	4.365,2	1.447,7	2.371,0	3.213,8	4.238,3	10.575,1	7,3
2019	4.712,9	1.493,8	2.483,2	3.777,7	5.036,9	10.799,0	7,2
2020	5.031,6	1.471,1	2.692,6	3.598,6	4.755,0	12.710,0	8,6
2021	4.794,2	1.841,6	2.744,9	3.584,4	5.904,4	9.989,6	5,4
2022	5.323,7	1.862,3	3.588,8	4.444,3	5.635,3	11.136,2	6,0
Hậu Giang							
2010	1.098,4	358,4	583,5	815,1	1.184,4	2.539,4	7,1
2012	1.527,4	467,1	822,1	1.196,0	1.694,8	3.453,1	7,4
2014	2.088,0	652,3	1.175,7	1.558,0	2.220,4	4.817,2	7,4
2016	2.611,2	830,7	1.419,6	1.908,9	2.675,3	6.246,5	7,5
2018	3.544,8	989,7	2.101,4	2.743,0	3.572,3	8.352,4	8,4
2019	3.870,6	1.080,3	1.859,8	3.139,7	4.199,1	9.126,3	8,4
2020	3.976,9	1.392,6	2.419,0	3.111,5	4.277,1	8.697,4	6,3
2021	3.761,0	1.279,8	2.431,7	3.099,0	4.160,1	7.857,2	6,1
2022	4.185,4	1.331,1	2.672,3	3.537,8	4.750,5	8.683,4	6,5

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Sóc Trăng							
2010	1.028,5	341,9	537,5	711,3	1.044,0	2.506,9	7,3
2012	1.323,6	406,4	703,6	993,8	1.446,5	3.063,7	7,5
2014	1.912,9	567,1	1.176,6	1.499,9	1.996,0	4.316,2	7,6
2016	2.547,9	820,6	1.348,2	1.778,4	2.452,6	6.375,3	7,8
2018	3.645,9	1.095,7	1.816,6	2.418,8	3.230,7	9.689,0	8,8
2019	3.898,1	964,6	2.155,4	3.366,4	4.605,3	8.419,4	8,7
2020	3.635,5	1.290,0	2.230,9	3.046,0	4.012,1	7.624,8	5,9
2021	3.246,2	1.330,0	2.276,2	2.950,1	3.787,8	5.912,4	4,4
2022	3.650,8	1.325,6	2.287,7	3.383,3	4.349,2	6.939,1	5,2
Bạc Liêu							
2010	1.272,6	396,1	705,0	985,1	1.381,8	2.892,9	7,3
2012	2.035,4	585,9	1.250,9	1.795,4	2.392,3	4.141,4	7,1
2014	2.213,9	678,0	1.317,5	1.839,4	2.431,2	4.781,5	7,1
2016	2.318,9	708,2	1.319,6	1.888,1	2.599,6	5.088,4	7,2
2018	2.699,1	702,9	1.824,1	2.393,7	3.189,1	5.419,8	7,7
2019	2.965,1	853,3	1.778,5	2.339,6	3.195,5	6.686,9	7,8
2020	3.350,2	1.463,1	2.491,3	2.869,0	3.654,8	6.300,5	4,3
2021	3.642,1	1.832,2	2.838,8	3.424,1	3.960,3	6.168,8	3,4
2022	4.305,4	1.426,8	2.594,3	3.878,9	4.943,7	8.749,0	6,1
Cà Mau							
2010	1.250,0	363,2	675,3	946,6	1.374,6	2.886,3	8,0
2012	1.778,8	578,5	887,1	1.192,0	1.646,2	4.565,3	7,9
2014	2.154,4	648,2	1.117,6	1.575,7	2.277,2	5.130,5	7,9
2016	2.372,2	717,6	1.194,0	1.659,9	2.380,1	5.923,3	8,3
2018	2.985,9	754,7	1.741,3	2.394,8	3.238,2	6.808,6	9,0
2019	3.214,3	811,7	1.639,3	2.604,0	3.611,0	7.442,4	9,2
2020	3.035,0	913,8	1.535,6	2.427,8	3.363,4	6.958,8	7,6
2021	3.239,3	922,2	1.700,4	2.627,3	3.679,8	7.291,8	7,9
2022	3.768,2	1.025,2	2.067,2	3.358,2	4.380,6	8.024,7	7,8

Mục 6/*Section 6*

CHI TIÊU

CONSUMPTION EXPENDITURE

(TÍNH RIÊNG CHO MẪU ĐIỀU TRA THU NHẬP VÀ CHI TIÊU)

(FOR INCOME - CONSUMPTION EXPENDITURE SAMPLE)

6.1. Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và vùng
Monthly total consumption expenditure per capita by urban - rural and region 359

6.2. Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng
Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban - rural and region 360

6.3. Cơ cấu các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng
Structure of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban - rural and region 363

6.4. Tỷ lệ chi đời sống trong tổng chi tiêu chia theo thành thị - nông thôn và vùng
Percentage of consumption expenditure for living in total consumption expenditure by urban - rural and region 366

6.5. Tỷ lệ chi ăn, uống và hút trong chi đời sống chia theo thành thị - nông thôn và vùng
Percentage of eating, drinking and smoking consumption expenditure in consumption expenditure for living by urban - rural and region 367

6.6. Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ
Structure of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex of household head 368

6.7. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ
Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban-rural, region and sex of household head 374

6.8. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập
Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile 378

6.9. Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập
Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile 384

6.10. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi
Monthly consumption expenditure for living per capita by urban - rural and consumption expenditure item 390

6.11. Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi
Structure of consumption expenditure for living by urban - rural and consumption expenditure item 394

6.12. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi
Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item 398

6.13. Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi
Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item 404

6.14. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi
Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item 409

6.15. Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi
Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item 413

6.16. Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn
Monthly consumption expenditure per capita on food by urban - rural 417

6.17. Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị - nông thôn
Structure of consumption expenditure on food by urban - rural 422

6.18. Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập
Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile 427

6.19. Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng
Monthly consumption expenditure per capita on food by region 432

6.20. Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn
Consumption amount of some main food per capita per month by urban - rural 437

6.21. Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập
Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile 441

6.22. Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng
Consumption amount of some main food per capita per month by region 445

6.23. Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ
Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head 449

6.24. Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ
Percentage of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head 456

6.25. Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế so với tổng chi tiêu lớn hơn 10% theo thành thị - nông thôn, vùng, dân tộc của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập
Percentage of households with more than 10 percent medical expenditures as a share of total expenditure by urban - rural, region, ethnicity of household head and income quintile 462

6.26. Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế so với tổng chi tiêu lớn hơn 25% theo thành thị - nông thôn, vùng, dân tộc của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập
Percentage of households with more than 25 percent medical expenditures as a share of total expenditure by urban - rural, region, ethnicity of household head and income quintile 463

6.1 Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và vùng

Monthly total consumption expenditure per capita by urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**1.210,7**	**1.603,0**	**1.887,7**	**2.156,8**	**2.544,5**	**2.890,2**	**2.795,0**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*							
Thành thị/*Urban*	1.827,9	2.288,0	2.613,1	3.058,8	3.496,4	3.775,8	3.264,1
Nông thôn/*Rural*	950,2	1.315,0	1.557,1	1.734,9	2.067,3	2.384,1	2.496,1
6 vùng/*6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	1.438,3	1.897,4	2.241,0	2.528,2	3.017,7	3.296,7	3.394,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	865,8	1.194,9	1.537,6	1.655,1	1.991,2	2.094,8	1.970,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	1.015,4	1.406,4	1.647,1	1.809,1	2.182,2	2.560,5	2.547,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*	971,0	1.482,9	1.660,0	1.766,5	2.234,3	2.174,4	2.208,7
Đông Nam Bộ/*South East*	1.724,5	2.144,9	2.409,5	3.017,8	3.349,1	3.931,0	3.579,9
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	1.058,0	1.362,9	1.601,5	1.871,8	2.237,1	2.493,2	2.257,8

6.2 Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng

Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/*Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2010	**1.210,7**	**1.138,5**	**601,7**	**536,8**	**72,2**
2012	**1.603,0**	**1.502,8**	**842,2**	**660,6**	**100,2**
2014	**1.887,7**	**1.762,6**	**926,8**	**835,8**	**125,2**
2016	**2.156,8**	**2.015,7**	**1.027,1**	**988,6**	**141,1**
2018	**2.544,5**	**2.366,6**	**1.118,6**	**1.247,9**	**178,0**
2020	**2.890,2**	**2.713,3**	**1.344,4**	**1.368,8**	**176,9**
2022	**2.795,0**	**2.668,0**	**1.287,2**	**1.380,9**	**127,0**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2010	1.827,9	1.726,0	843,2	882,8	101,9
2012	2.288,0	2.160,7	1.144,9	1.015,8	127,3
2014	2.613,1	2.460,7	1.238,8	1.221,9	152,4
2016	3.058,8	2.885,6	1.404,0	1.481,6	173,2
2018	3.496,4	3.285,2	1.489,6	1.795,6	211,2
2020	3.775,8	3.566,3	1.715,9	1.850,3	209,5
2022	3.264,1	3.124,7	1.468,7	1.656,0	139,4
Nông thôn/ *Rural*					
2010	950,2	890,6	499,7	390,9	59,6
2012	1.315,0	1.226,1	714,9	511,2	88,9
2014	1.557,1	1.444,3	784,6	659,7	112,8
2016	1.734,9	1.608,8	850,8	758,0	126,1
2018	2.067,3	1.906,0	932,6	973,4	161,3
2020	2.384,1	2.225,8	1.132,1	1.093,7	158,3
2022	2.496,1	2.377,1	1.171,5	1.205,6	119,1

6.2 (Tiếp theo) **Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng**
(Cont.) Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/*Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
6 vùng/ *6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2010	1.438,3	1.343,2	696,5	646,7	95,0
2012	1.897,4	1.763,9	985,9	778,0	133,6
2014	2.241,0	2.081,9	1.079,1	1.002,8	159,1
2016	2.528,2	2.363,7	1.150,5	1.213,2	164,5
2018	3.017,7	2.811,7	1.288,4	1.523,3	206,0
2020	3.296,7	3.082,0	1.431,0	1.651,0	214,7
2022	3.394,3	3.230,0	1.569,1	1.660,9	164,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2010	865,8	814,6	482,9	331,7	51,1
2012	1.194,9	1.118,5	673,1	445,4	76,4
2014	1.537,6	1.440,8	751,6	689,2	96,9
2016	1.655,1	1.551,4	824,2	727,2	103,6
2018	1.991,2	1.859,7	854,2	1.005,5	131,5
2020	2.094,8	1.968,9	1.011,2	957,7	125,9
2022	1.970,0	1.871,4	961,7	909,8	98,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2010	1.015,4	957,5	524,6	432,9	57,9
2012	1.406,4	1.326,4	764,2	562,2	79,9
2014	1.647,1	1.536,8	849,5	687,3	110,3
2016	1.809,1	1.684,6	917,7	766,9	124,5
2018	2.182,2	2.029,9	1.014,4	1.015,5	152,3
2020	2.560,5	2.409,6	1.250,9	1.158,7	150,9
2022	2.547,5	2.426,6	1.200,9	1.225,7	120,9

6.2 (Tiếp theo) **Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng**
(Cont.) Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/*Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2010	971,0	915,1	508,1	407,0	55,9
2012	1.482,9	1.366,0	748,5	617,5	116,8
2014	1.660,0	1.537,1	777,3	759,8	122,9
2016	1.766,5	1.620,1	828,1	792,0	146,3
2018	2.234,3	2.053,2	871,5	1.181,7	181,1
2020	2.174,4	2.031,7	1.013,1	1.018,6	142,7
2022	2.208,7	2.105,7	979,9	1.125,8	103,0
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2010	1.724,5	1.639,9	785,7	854,2	84,5
2012	2.144,9	2.036,4	1.072,7	963,7	108,5
2014	2.409,5	2.282,1	1.155,1	1.127,0	127,4
2016	3.017,8	2.846,1	1.415,3	1.430,8	171,7
2018	3.349,1	3.148,9	1.505,0	1.644,0	200,1
2020	3.931,0	3.720,1	1.826,7	1.893,3	210,9
2022	3.579,9	3.455,9	1.524,2	1.931,7	124,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2010	1.058,0	987,6	537,9	449,7	70,4
2012	1.362,9	1.273,2	721,2	552,0	89,6
2014	1.601,5	1.483,6	805,1	678,5	117,9
2016	1.871,8	1.740,6	887,9	852,7	131,3
2018	2.237,1	2.045,0	994,6	1.050,4	192,1
2020	2.493,2	2.323,2	1.207,5	1.115,8	170,0
2022	2.257,8	2.142,6	1.101,7	1.041,0	115,2

6.3 Cơ cấu các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng

Structure of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/*Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2010	**100,0**	**94,0**	**49,7**	**44,3**	**6,0**
2012	**100,0**	**93,7**	**52,5**	**41,2**	**6,3**
2014	**100,0**	**93,4**	**49,1**	**44,3**	**6,6**
2016	**100,0**	**93,4**	**47,6**	**45,8**	**6,5**
2018	**100,0**	**93,0**	**44,0**	**49,0**	**7,0**
2020	**100,0**	**93,9**	**46,5**	**47,4**	**6,1**
2022	**100,0**	**95,5**	**46,1**	**49,4**	**4,5**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2010	100,0	94,4	46,1	48,3	5,6
2012	100,0	94,4	50,0	44,4	5,6
2014	100,0	94,2	47,4	46,8	5,8
2016	100,0	94,3	45,9	48,4	5,7
2018	100,0	94,0	42,6	51,4	6,0
2020	100,0	94,5	45,5	49,0	5,6
2022	100,0	95,7	45,0	50,7	4,3
Nông thôn/ *Rural*					
2010	100,0	93,7	52,6	41,1	6,3
2012	100,0	93,2	54,4	38,9	6,8
2014	100,0	92,8	50,4	42,4	7,2
2016	100,0	92,7	49,0	43,7	7,3
2018	100,0	92,2	45,1	47,1	7,8
2020	100,0	93,4	47,5	45,9	6,6
2022	100,0	95,2	46,9	48,3	4,8

6.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng**

(Cont.) Structure of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/*Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
6 vùng/ *6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2010	100,0	93,4	48,4	45,0	6,6
2012	100,0	93,0	52,0	41,0	7,0
2014	100,0	92,9	48,2	44,7	7,1
2016	100,0	93,5	45,5	48,0	6,5
2018	100,0	93,2	42,7	50,5	6,8
2020	100,0	93,5	43,4	50,1	6,5
2022	100,0	95,2	46,2	48,9	4,8
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2010	100,0	94,1	55,8	38,3	5,9
2012	100,0	93,6	56,3	37,3	6,4
2014	100,0	93,7	48,9	44,8	6,3
2016	100,0	93,7	49,8	43,9	6,3
2018	100,0	93,4	42,9	50,5	6,6
2020	100,0	94,0	48,3	45,7	6,0
2022	100,0	95,0	48,8	46,2	5,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2010	100,0	94,3	51,7	42,6	5,7
2012	100,0	94,3	54,3	40,0	5,7
2014	100,0	93,3	51,6	41,7	6,7
2016	100,0	93,1	50,7	42,4	6,9
2018	100,0	93,0	46,5	46,5	7,0
2020	100,0	94,1	48,9	45,3	5,9
2022	100,0	95,3	47,1	48,1	4,8

6.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng**

(Cont.) Structure of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/*Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2010	100,0	94,2	52,3	41,9	5,8
2012	100,0	92,1	50,5	41,6	7,9
2014	100,0	92,6	46,8	45,8	7,4
2016	100,0	91,7	46,9	44,8	8,3
2018	100,0	91,9	39,0	52,9	8,1
2020	100,0	93,4	46,6	46,8	6,6
2022	100,0	95,3	44,4	51,0	4,7
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2010	100,0	95,1	45,6	49,5	4,9
2012	100,0	94,9	50,0	44,9	5,1
2014	100,0	94,7	47,9	46,8	5,3
2016	100,0	94,3	46,9	47,4	5,7
2018	100,0	94,0	44,9	49,1	6,0
2020	100,0	94,6	46,5	48,2	5,4
2022	100,0	96,5	42,6	54,0	3,5
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2010	100,0	93,3	50,8	42,5	6,7
2012	100,0	93,4	52,9	40,5	6,6
2014	100,0	92,6	50,3	42,3	7,4
2016	100,0	93,0	47,4	45,6	7,0
2018	100,0	91,4	44,5	47,0	8,6
2020	100,0	93,2	48,4	44,8	6,8
2022	100,0	94,9	48,8	46,1	5,1

6.4 Tỷ lệ chi đời sống trong tổng chi tiêu chia theo thành thị - nông thôn và vùng

Percentage of consumption expenditure for living in total consumption expenditure by urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**94,0**	**93,7**	**93,4**	**93,5**	**93,0**	**93,9**	**95,5**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*							
Thành thị/*Urban*	94,4	94,4	94,2	94,3	94,0	94,5	95,7
Nông thôn/*Rural*	93,7	93,2	92,8	92,7	92,2	93,4	95,2
6 vùng/*6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	93,4	93,0	92,9	93,5	93,2	93,5	95,2
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	94,1	93,6	93,7	93,7	93,4	94,0	95,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	94,3	94,3	93,3	93,1	93,0	94,1	95,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*	94,3	92,1	92,6	91,7	91,9	93,4	95,3
Đông Nam Bộ/*South East*	95,1	94,9	94,7	94,3	94,0	94,6	96,5
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	93,3	93,4	92,6	93,0	91,4	93,2	94,9

6.5 Tỷ lệ chi ăn, uống và hút trong chi đời sống chia theo thành thị - nông thôn và vùng

Percentage of eating, drinking and smoking consumption expenditure in consumption expenditure for living by urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**52,8**	**56,0**	**52,6**	**51,0**	**47,3**	**49,6**	**48,2**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*							
Thành thị/*Urban*	48,8	53,0	50,3	48,7	45,3	48,1	47,0
Nông thôn/*Rural*	56,1	58,3	54,3	52,9	48,9	50,9	49,3
6 vùng/*6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	51,9	55,9	51,8	48,7	45,8	46,4	48,6
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	59,3	60,2	52,2	53,1	45,9	51,4	51,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	54,8	57,6	55,3	54,5	50,0	51,9	49,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*	55,5	54,8	50,6	51,1	42,5	49,9	46,5
Đông Nam Bộ/*South East*	47,9	52,7	50,6	49,7	47,8	49,1	44,1
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	54,5	56,7	54,3	51,0	48,6	52,0	51,4

6.6 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Structure of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*	
		Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*			
2010	**100,0**	**52,8**	**47,2**
2012	**100,0**	**56,0**	**44,0**
2014	**100,0**	**52,6**	**47,4**
2016	**100,0**	**51,0**	**49,0**
2018	**100,0**	**47,3**	**52,7**
2020	**100,0**	**49,6**	**50,5**
2022	**100,0**	**48,2**	**51,8**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*			
Thành thị/ *Urban*			
2010	100,0	48,8	51,2
2012	100,0	53,0	47,0
2014	100,0	50,3	49,7
2016	100,0	48,6	51,4
2018	100,0	45,3	54,7
2020	100,0	48,1	51,9
2022	100,0	47,0	53,0
Nông thôn/ *Rural*			
2010	100,0	56,1	43,9
2012	100,0	58,3	41,7
2014	100,0	54,3	45,7
2016	100,0	52,9	47,1
2018	100,0	48,9	51,1
2020	100,0	50,9	49,1
2022	100,0	49,3	50,7

6.6 (Tiếp theo) Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*	
		Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*
6 vùng/ *6 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2010	100,0	51,8	48,2
2012	100,0	55,9	44,1
2014	100,0	51,8	48,2
2016	100,0	48,7	51,3
2018	100,0	45,8	54,2
2020	100,0	46,4	53,6
2022	100,0	48,6	51,4
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*			
2010	100,0	59,3	40,7
2012	100,0	60,2	39,8
2014	100,0	52,2	47,8
2016	100,0	53,1	46,9
2018	100,0	45,9	54,1
2020	100,0	51,4	48,6
2022	100,0	51,4	48,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*			
2010	100,0	54,8	45,2
2012	100,0	57,6	42,4
2014	100,0	55,3	44,7
2016	100,0	54,5	45,5
2018	100,0	50,0	50,0
2020	100,0	51,9	48,1
2022	100,0	49,5	50,5

6.6 (Tiếp theo) Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*	
		Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2010	100,0	55,5	44,5
2012	100,0	54,8	45,2
2014	100,0	50,6	49,4
2016	100,0	51,1	48,9
2018	100,0	42,5	57,6
2020	100,0	49,9	50,1
2022	100,0	46,5	53,5
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2010	100,0	47,9	52,1
2012	100,0	52,7	47,3
2014	100,0	50,6	49,4
2016	100,0	49,7	50,3
2018	100,0	47,8	52,2
2020	100,0	49,1	50,9
2022	100,0	44,1	55,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*			
2010	100,0	54,5	45,5
2012	100,0	56,6	43,4
2014	100,0	54,3	45,7
2016	100,0	51,0	49,0
2018	100,0	48,6	51,4
2020	100,0	52,0	48,0
2022	100,0	51,4	48,6

6.6 (Tiếp theo) Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*	
		Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*			
Nhóm 1/ *Quintile 1*			
2010	100,0	65,4	34,6
2012	100,0	66,3	33,7
2014	100,0	62,6	37,4
2016	100,0	62,6	37,4
2018	100,0	55,6	44,4
2020	100,0	57,9	42,1
2022	100,0	58,3	41,7
Nhóm 2/ *Quintile 2*			
2010	100,0	60,5	39,5
2012	100,0	60,5	39,5
2014	100,0	57,3	42,7
2016	100,0	56,3	43,7
2018	100,0	53,5	46,5
2020	100,0	52,6	47,4
2022	100,0	53,5	46,5
Nhóm 3/ *Quintile 3*			
2010	100,0	58,4	41,6
2012	100,0	58,5	41,5
2014	100,0	55,0	45,0
2016	100,0	53,7	46,3
2018	100,0	49,2	50,8
2020	100,0	52,3	47,7
2022	100,0	46,7	53,4

6.6 (Tiếp theo) Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*	
		Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*
Nhóm 4/ *Quintile 4*			
2010	100,0	54,3	45,7
2012	100,0	56,0	44,0
2014	100,0	52,8	47,2
2016	100,0	51,9	48,1
2018	100,0	49,0	51,0
2020	100,0	49,7	50,3
2022	100,0	52,5	47,5
Nhóm 5/ *Quintile 5*			
2010	100,0	44,8	55,2
2012	100,0	50,5	49,5
2014	100,0	46,7	53,3
2016	100,0	45,5	54,5
2018	100,0	40,5	59,5
2020	100,0	44,3	55,8
2022	100,0	42,0	58,0
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*			
Nam/ *Male*			
2010	100,0	53,3	46,7
2012	100,0	56,3	43,7
2014	100,0	53,0	47,0
2016	100,0	51,1	48,9
2018	100,0	47,0	53,0
2020	100,0	49,6	50,4
2022	100,0	47,8	52,3

6.6 (Tiếp theo) Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*	
		Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*
Nữ/ *Female*			
2010	100,0	51,5	48,5
2012	100,0	55,4	44,6
2014	100,0	51,5	48,5
2016	100,0	50,5	49,5
2018	100,0	48,0	52,0
2020	100,0	49,4	50,7
2022	100,0	49,7	50,3

6.7 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compared to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2010	**1.138,5**	**499,3**	**720,4**	**914,4**	**1247,3**	**2.311,3**	**4,6**
2012	**1.502,8**	**710,8**	**1.030,0**	**1.327,9**	**1.713,2**	**2.733,2**	**3,8**
2014	**1.762,6**	**827,6**	**1.251,5**	**1.580,9**	**2.019,4**	**3.134,8**	**3,8**
2016	**2.015,7**	**896,0**	**1.318,2**	**1.684,6**	**2.204,3**	**3.533,5**	**3,9**
2018	**2.366,6**	**1.135,9**	**1.708,8**	**2.078,2**	**2.682,6**	**4.231,5**	**3,7**
2020	**2.713,3**	**1.001,6**	**1.653,5**	**2.235,6**	**2.999,1**	**5.677,9**	**5,7**
2022	**2.668,0**	**1.277,8**	**1.915,1**	**2.740,3**	**2.922,6**	**4.086,5**	**3,2**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*							
Thành thị/ *Urban*							
2010	1.726,0	769,3	1.067,8	1.466,4	2.008,9	3.317,9	4,3
2012	2.160,7	1.117,0	1.542,2	1.953,2	2.451,6	3.737,1	3,3
2014	2.460,8	1.285,8	1.870,1	2.191,5	2.889,3	4.066,4	3,2
2016	2.885,6	1.375,0	1.988,4	2.520,2	3.229,3	4.631,7	3,4
2018	3.285,2	1.769,0	2.426,8	2.976,4	3.791,4	5.466,8	3,1
2020	3.566,3	1.450,7	2.311,8	2.973,9	3.932,0	7.168,5	4,9
2022	3.124,7	1.834,8	2.385,8	2.917,2	3.257,0	4.735,8	2,6
Nông thôn/ *Rural*							
2010	890,6	460,2	643,7	788,5	1.002,9	1.559,5	3,4
2012	1.226,1	632,4	935,2	1.150,0	1.403,4	2.011,7	3,2
2014	1.444,3	748,8	1.094,7	1.379,3	1.651,1	2.349,7	3,1
2016	1.608,9	834,5	1.153,8	1.491,0	1.782,1	2.576,4	3,1
2018	1.906,0	984,6	1.549,8	1.768,9	2.139,2	3.089,1	3,1
2020	2.225,8	892,0	1.435,8	1.884,2	2.482,5	4.438,0	5,0
2022	2.377,1	1.132,9	1.695,0	2.704,3	2.606,7	3.412,4	3,0

6.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compared to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
6 vùng/ *6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2010	1.343,3	648,9	832,6	1.073,8	1.438,6	2.731,5	4,2
2012	1.763,9	945,1	1.302,1	1.511,7	1.910,1	3.148,3	3,3
2014	2.081,9	1.133,3	1.504,8	1.781,5	2.259,7	3.727,6	3,3
2016	2.363,7	1.227,6	1.650,9	2.026,1	2.554,1	4.039,6	3,3
2018	2.811,7	1.810,4	1.928,9	2.434,5	3.199,7	4.688,6	2,6
2020	3.082,0	1.339,5	1.985,1	2.524,1	3.308,4	6.259,0	4,7
2022	3.230,0	1.893,0	2.574,4	3.342,5	3.070,4	4.802,9	2,5
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2010	814,6	372,4	482,9	690,7	903,7	1.624,2	4,4
2012	1.118,5	545,0	716,9	973,7	1.355,6	2.001,6	3,7
2014	1.440,8	662,1	872,5	1.189,5	1.639,3	2.837,4	4,3
2016	1.551,4	682,9	1.082,7	1.281,4	1.690,3	2.828,2	4,1
2018	1.859,7	833,9	1.106,2	1.471,3	2.091,5	3.811,7	4,6
2020	1.968,9	692,0	1.153,0	1.618,9	2.250,6	4.138,8	6,0
2022	1.871,4	848,0	1.296,0	1.703,4	2.034,8	3.216,5	3,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
2010	957,5	459,8	645,9	784,9	1.007,7	1.890,0	4,1
2012	1.326,4	640,3	942,7	1.166,6	1.501,0	2.379,7	3,7
2014	1.536,8	736,3	1.121,3	1.407,1	1.809,1	2.610,6	3,6
2016	1.684,6	829,0	1.266,5	1.543,9	1.954,4	3.069,2	3,7
2018	2.029,9	1.007,9	1.500,4	1.926,8	2.281,4	3.438,7	3,4
2020	2.409,6	.973,5	1.506,6	1.972,6	2.654,4	4.950,3	5,1
2022	2.426,6	1.250,0	1.876,5	2.194,8	2.492,6	3.917,3	3,1

6.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compared to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2010	915,1	402,8	623,3	822,8	1.126,2	1.596,4	4,0
2012	1.366,0	503,2	923,7	1.265,3	1.702,8	2.428,1	4,8
2014	1.537,1	555,9	959,2	1.413,9	1.798,7	2.952,1	5,3
2016	1.620,1	596,2	931,2	1.394,6	2.049,1	3.054,8	5,1
2018	2.053,2	780,5	1.159,6	1.573,8	2.319,2	4.445,2	5,7
2020	2.031,7	638,7	1.095,9	1.611,3	2.335,6	4.493,7	7,0
2022	2.105,7	821,6	1.189,6	1.803,4	2.494,5	3.652,3	4,5
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2010	1.639,9	750,7	1.004,5	1.401,0	1.745,2	3.297,2	4,4
2012	2.036,4	1.078,8	1.435,0	1.875,4	2.372,6	3.409,9	3,2
2014	2.282,1	1.253,4	1.766,6	2.165,5	2.574,3	3.639,3	2,9
2016	2.846,1	1.577,4	1.913,6	2.551,7	3.088,3	4.367,7	2,8
2018	3.148,9	2.037,0	2.236,9	2.833,6	3.607,2	5.046,1	2,5
2020	3.720,1	1.611,3	2.467,2	3.136,0	4.113,4	7.289,2	4,5
2022	3.455,9	1.945,9	4.595,4	2.791,3	3.133,3	4.453,3	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2010	.987,6	537,2	701,1	862,6	1.083,4	1.754,4	3,3
2012	1.273,2	751,6	940,6	1.128,9	1.395,2	2.147,5	2,9
2014	1.483,6	896,4	1.161,8	1.421,5	1.640,4	2.292,9	2,6
2016	1.740,6	1.016,4	1.323,9	1.581,9	1.968,7	2.760,0	2,7
2018	2.045,0	1.251,3	1.563,1	1.902,2	2.315,8	3.195,4	2,6
2020	2.323,2	1.030,4	1.524,2	1.961,3	2.555,7	4.548,3	4,4
2022	2.142,6	1.395,9	1.710,8	1.926,7	2.287,8	3.117,2	2,2

6.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compared to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*							
Nam/ *Male*							
2010	1.077,0	487,6	696,7	879,8	1.182,4	2.139,7	4,4
2012	1.447,5	692,2	1.023,2	1.279,5	1.654,4	2.589,4	3,7
2014	1.697,7	815,2	1.241,9	1.547,1	1.922,3	2.962,4	3,6
2016	1.948,6	887,5	1.282,2	1.650,4	2.168,8	3.368,8	3,8
2018	2.286,4	1.101,9	1.674,9	2.023,4	2.541,3	4.093,2	3,7
2020	2.633,0	983,8	1.617,7	2.170,3	2.902,1	5.495,2	5,6
2022	2.652,2	1.234,1	1.895,0	2.822,7	2.956,2	4.005,5	3,3
Nữ/ *Female*							
2010	1.357,1	553,8	811,7	1.072,3	1.536,5	2.813,8	5,1
2012	1.696,7	764,6	1.114,2	1.472,7	1.975,2	3.153,8	4,1
2014	1.982,4	864,1	1.318,7	1.738,6	2.323,7	3.669,1	4,3
2016	2.256,5	973,4	1.449,2	1.846,0	2.408,6	4.078,6	4,2
2018	2.640,3	1.274,7	1.843,6	2.287,8	3.213,5	4.594,6	3,6
2020	2.978,0	1.075,1	1.796,9	2.471,1	3.322,2	6.226,5	5,8
2022	2.715,7	1.465,2	2.144,7	2.359,0	2.886,8	4.258,6	2,9

6.8 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2010	**1.138,5**	**513,5**	**88,1**	**517,0**	**19,9**
2012	**1.502,8**	**734,4**	**107,8**	**635,1**	**25,5**
2014	**1.762,6**	**811,8**	**115,0**	**809,9**	**25,9**
2016	**2.015,7**	**911,2**	**116,0**	**957,2**	**31,5**
2018	**2.366,6**	**999,3**	**119,3**	**1.209,3**	**38,7**
2020	**2.713,3**	**1.227,7**	**116,7**	**1.330,8**	**38,0**
2022	**2.668,0**	**1.191,5**	**104,1**	**1.340,3**	**32,2**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2010	1.726,0	806,4	36,8	853,8	29,0
2012	2.160,7	1.102,3	42,6	978,6	37,2
2014	2.460,8	1.195,2	43,6	1.192,8	29,1
2016	2.885,6	1.359,6	44,4	1.442,6	39,0
2018	3.285,2	1.432,7	57,0	1.742,6	52,9
2020	3.566,3	1.660,8	55,2	1.813,6	36,7
2022	3.124,7	1.422,5	58,6	1.604,1	39,6
Nông thôn/ *Rural*					
2010	890,6	390,0	109,8	374,9	16,0
2012	1.226,1	579,7	135,2	490,7	20,6
2014	1.444,3	637,0	147,6	635,4	24,4
2016	1.608,9	701,4	149,4	730,1	28,0
2018	1.906,0	782,1	150,6	941,9	31,5
2020	2.225,8	980,3	151,9	1.054,9	38,8
2022	2.377,1	1.044,4	133,1	1.172,1	27,4

6.8 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
6 vùng/ *6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2010	1.343,3	599,8	96,8	620,7	26,1
2012	1.763,9	871,7	114,2	742,5	35,4
2014	2.081,9	955,5	123,5	966,8	36,0
2016	2.363,7	1.037,1	113,4	1.167,9	45,3
2018	2.811,7	1.177,1	111,2	1.470,0	53,3
2020	3.082,0	1.336,2	94,8	1.592,1	58,9
2022	3.230,0	1.496,0	79,2	1.611,1	43,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2010	814,6	318,9	164,0	319,1	12,6
2012	1.118,5	457,5	215,6	426,9	18,6
2014	1.440,8	521,4	230,2	669,3	19,9
2016	1.551,4	576,8	247,4	709,7	17,6
2018	1.859,7	619,9	234,3	978,1	27,4
2020	1.968,9	768,5	242,7	930,8	26,9
2022	1.871,4	743,4	222,5	880,1	25,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2010	957,5	431,5	93,1	416,7	16,3
2012	1.326,4	646,1	118,2	540,4	21,7
2014	1.536,8	727,9	121,6	662,1	25,1
2016	1.684,6	784,1	133,7	737,7	29,1
2018	2.029,9	879,3	135,0	981,8	33,7
2020	2.409,6	1.129,0	121,8	1.122,3	36,4
2022	2.426,6	1.089,7	118,2	1.188,4	30,3

6.8 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2010	915,1	435,3	72,9	395,5	11,5
2012	1.366,0	658,0	90,6	602,9	14,7
2014	1.537,1	695,3	82,0	744,9	15,0
2016	1.620,1	740,5	87,7	770,5	21,4
2018	2.053,2	783,9	87,6	1.158,1	23,6
2020	2.031,7	931,2	81,9	996,8	21,8
2022	2.105,7	898,1	84,9	1.101,2	21,5
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2010	1.639,9	749,8	35,9	829,4	24,9
2012	2.036,4	1.039,4	33,4	936,3	27,4
2014	2.282,1	1.121,5	33,7	1.107,2	19,8
2016	2.846,1	1.380,5	34,8	1.403,3	27,6
2018	3.148,9	1.452,3	52,7	1.597,7	46,2
2020	3.720,1	1.769,2	57,5	1.867,7	25,6
2022	3.455,9	1470,1	73,6	1.882,1	30,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2010	987,6	472,0	65,9	429,7	20,0
2012	1.273,2	642,6	78,6	527,3	24,7
2014	1.483,6	716,1	89,0	651,7	26,8
2016	1.740,6	810,7	77,2	818,3	34,4
2018	2.045,0	909,9	84,6	1.016,6	33,8
2020	2.323,2	1.087,5	120,0	1.078,8	37,0
2022	2.142,6	1.036,1	72,6	1.004,6	29,2

6.8 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*					
Nam/ *Male*					
2010	1.077,0	479,1	95,2	484,5	18,2
2012	1.447,5	697,7	116,5	611,2	22,0
2014	1.697,7	774,7	124,3	774,5	24,2
2016	1.948,6	872,2	123,6	923,4	29,4
2018	2.286,4	947,6	127,3	1.176,6	34,9
2020	2.633,0	1.178,6	127,9	1.290,1	36,4
2022	2.652,2	1.162,9	111,3	1.349,1	28,9
Nữ/ *Female*					
2010	1.357,1	635,9	63,0	632,3	25,8
2012	1.696,7	863,1	77,0	719,0	37,6
2014	1.982,4	937,4	83,5	929,9	31,6
2016	2.256,5	1.050,8	88,7	1.078,2	38,8
2018	2.640,3	1.176,0	92,0	1.320,8	51,6
2020	2.978,0	1.389,9	79,9	1.465,0	43,3
2022	2.715,7	1.275,4	83,3	1.315,2	41,8
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2010	499,3	211,4	115,0	164,2	8,7
2012	710,8	313,2	158,3	225,1	14,2
2014	827,6	351,9	166,0	292,1	17,7
2016	896,0	365,1	195,7	316,4	18,8
2018	1.135,9	452,8	179,2	481,1	22,8
2020	1.335,7	599,4	174,4	537,8	24,1
2022	1.277,8	584,7	163,3	509,4	20,4

6.8 (Tiếp theo) Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2010	720,4	330,4	105,4	272,5	12,1
2012	1.030,0	502,5	120,7	390,2	16,5
2014	1.251,5	578,6	138,2	516,7	18,0
2016	1.318,2	607,1	135,4	551,7	24,0
2018	1.708,8	788,1	125,8	767,0	27,9
2020	2.007,8	932,7	123,1	918,6	33,4
2022	1.915,1	914,5	115,0	862,1	23,5
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2010	914,4	440,4	93,4	367,3	13,3
2012	1.327,9	668,1	109,4	530,5	19,9
2014	1.580,9	756,5	112,3	691,0	21,1
2016	1.684,6	794,4	109,8	752,6	27,9
2018	2.078,2	903,9	118,9	1.025,0	30,5
2020	2.498,3	1.178,0	129,7	1.161,2	29,4
2022	2.740,3	1.196,8	89,1	1.424,9	29,5
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2010	1.247,3	603,4	73,5	548,3	22,0
2012	1.713,2	877,4	81,2	728,8	25,8
2014	2.019,4	979,4	87,5	925,2	27,3
2016	2.204,3	1.057,3	85,8	1.031,4	29,8
2018	2.682,6	1.229,3	84,9	1.333,1	35,3
2020	3.078,7	1.445,7	83,6	1.502,7	46,7
2022	2.922,6	1.463,5	80,3	1.348,1	30,7

6.8 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2010	2.311,3	982,1	53,4	1.232,7	43,1
2012	2.733,2	1.311,4	69,2	1.301,5	51,1
2014	3.134,8	1.393,1	71,0	1.625,3	45,3
2016	3.533,5	1.534,3	73,3	1.874,4	51,6
2018	4.231,5	1.624,0	87,7	2.443,0	76,9
2020	4.647,0	1.983,3	72,8	2.534,4	56,4
2022	4.086,5	1.648,2	83,1	2.303,2	52,0

6.9 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2010	**100,0**	**45,1**	**7,7**	**45,4**	**1,8**
2012	**100,0**	**48,9**	**7,2**	**42,3**	**1,6**
2014	**100,0**	**46,1**	**6,5**	**46,0**	**1,4**
2016	**100,0**	**45,2**	**5,8**	**47,5**	**1,5**
2018	**100,0**	**42,2**	**5,0**	**51,1**	**1,6**
2020	**100,0**	**45,3**	**4,3**	**49,1**	**1,4**
2022	**100,0**	**44,3**	**3,9**	**50,5**	**1,2**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2010	100,0	46,7	2,1	49,5	1,7
2012	100,0	51,0	2,0	45,3	1,7
2014	100,0	48,6	1,8	48,5	1,1
2016	100,0	47,1	1,5	50,0	1,4
2018	100,0	43,6	1,7	53,0	1,6
2020	100,0	46,6	1,6	50,9	1,0
2022	100,0	45,1	1,9	51,7	1,3
Nông thôn/ *Rural*					
2010	100,0	43,8	12,3	42,1	1,8
2012	100,0	47,3	11,0	40,0	1,7
2014	100,0	44,1	10,2	44,0	1,7
2016	100,0	43,6	9,3	45,4	1,7
2018	100,0	41,0	7,9	49,4	1,7
2020	100,0	44,0	6,8	47,4	1,7
2022	100,0	43,7	5,6	49,6	1,2

6.9 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
6 vùng/ *6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2010	100,0	44,7	7,2	46,2	1,9
2012	100,0	49,4	6,5	42,2	1,9
2014	100,0	45,9	5,9	46,4	1,8
2016	100,0	43,9	4,8	49,4	1,9
2018	100,0	41,9	4,0	52,3	1,9
2020	100,0	43,4	3,1	51,7	1,9
2022	100,0	46,1	2,5	50,1	1,4
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2010	100,0	39,2	20,1	39,2	1,5
2012	100,0	40,9	19,3	38,2	1,6
2014	100,0	36,2	16,0	46,5	1,3
2016	100,0	37,2	16,0	45,7	1,1
2018	100,0	33,3	12,6	52,6	1,5
2020	100,0	39,0	12,3	47,3	1,4
2022	100,0	39,5	11,9	47,2	1,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2010	100,0	45,1	9,7	43,5	1,7
2012	100,0	48,7	8,9	40,7	1,7
2014	100,0	47,4	7,9	43,1	1,6
2016	100,0	46,5	7,9	43,8	1,8
2018	100,0	43,3	6,7	48,4	1,7
2020	100,0	46,9	5,1	46,6	1,5
2022	100,0	44,6	4,9	49,3	1,2

6.9 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2010	100,0	47,6	8,0	43,2	1,2
2012	100,0	48,2	6,6	44,1	1,1
2014	100,0	45,2	5,3	48,5	1,0
2016	100,0	45,7	5,4	47,6	1,3
2018	100,0	38,2	4,3	56,4	1,2
2020	100,0	45,8	4,0	49,1	1,1
2022	100,0	42,5	4,0	52,4	1,0
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2010	100,0	45,7	2,2	50,6	1,5
2012	100,0	51,0	1,6	46,0	1,4
2014	100,0	49,1	1,5	48,5	0,8
2016	100,0	48,5	1,2	49,3	1,0
2018	100,0	46,1	1,7	50,7	1,5
2020	100,0	47,6	1,6	50,2	0,7
2022	100,0	42,0	2,1	55,0	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2010	100,0	47,8	6,7	43,5	2,0
2012	100,0	50,5	6,2	41,4	1,9
2014	100,0	48,3	6,0	43,9	1,8
2016	100,0	46,6	4,5	47,0	1,9
2018	100,0	44,5	4,1	49,7	1,7
2020	100,0	46,8	5,2	46,4	1,6
2022	100,0	48,0	3,4	47,2	1,4

6.9 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*					
Nam/ *Male*					
2010	100,0	44,5	8,8	45,0	1,7
2012	100,0	48,2	8,1	42,2	1,5
2014	100,0	45,6	7,3	45,6	1,5
2016	100,0	44,8	6,3	47,4	1,5
2018	100,0	41,5	5,6	51,5	1,5
2020	100,0	44,8	4,9	49,0	1,4
2022	100,0	43,6	4,2	51,2	1,1
Nữ/ *Female*					
2010	100,0	46,9	4,7	46,6	1,8
2012	100,0	50,9	4,5	42,4	2,2
2014	100,0	47,3	4,2	46,9	1,6
2016	100,0	46,6	3,9	47,8	1,7
2018	100,0	44,5	3,5	50,0	2,0
2020	100,0	46,7	2,7	49,2	1,5
2022	100,0	46,6	3,1	48,8	1,5
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2010	100,0	42,3	23,0	32,9	1,8
2012	100,0	44,1	22,3	31,7	1,9
2014	100,0	42,5	20,1	35,3	2,1
2016	100,0	40,8	21,8	35,3	2,1
2018	100,0	39,9	15,8	42,4	2,0
2020	100,0	44,9	13,1	40,3	1,8
2022	100,0	45,8	12,8	39,9	1,6

6.9 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2010	100,0	45,9	14,6	37,8	1,7
2012	100,0	48,8	11,7	37,9	1,6
2014	100,0	46,2	11,0	41,3	1,5
2016	100,0	46,1	10,3	41,9	1,7
2018	100,0	46,1	7,4	44,9	1,6
2020	100,0	46,5	6,1	45,8	1,7
2022	100,0	47,8	6,0	45,0	1,2
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2010	100,0	48,2	10,2	40,2	1,4
2012	100,0	50,3	8,2	40,0	1,5
2014	100,0	47,9	7,1	43,7	1,3
2016	100,0	47,2	6,5	44,7	1,6
2018	100,0	43,5	5,7	49,3	1,5
2020	100,0	47,2	5,2	46,5	1,2
2022	100,0	43,7	3,3	52,0	1,1
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2010	100,0	48,4	5,9	44,0	1,7
2012	100,0	51,2	4,7	42,5	1,6
2014	100,0	48,5	4,3	45,8	1,4
2016	100,0	48,0	3,9	46,8	1,3
2018	100,0	45,8	3,2	49,7	1,3
2020	100,0	47,0	2,7	48,8	1,5
2022	100,0	50,1	2,7	46,1	1,1

6.9 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2010	100,0	42,5	2,3	53,3	1,9
2012	100,0	48,0	2,5	47,6	1,9
2014	100,0	44,4	2,3	51,9	1,4
2016	100,0	43,4	2,1	53,1	1,4
2018	100,0	38,4	2,1	57,7	1,8
2020	100,0	42,7	1,6	54,5	1,2
2022	100,0	40,3	2,0	56,4	1,3

6.10 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*			
2010	**1.138,5**	**1.726,0**	**890,6**
2012	**1.502,8**	**2.160,7**	**1.226,1**
2014	**1.762,6**	**2.460,8**	**1.444,3**
2016	**2.015,7**	**2.885,6**	**1.608,9**
2018	**2.366,6**	**3.285,2**	**1.906,0**
2020	**2.713,3**	**3.566,3**	**2.225,8**
2022	**2.668,0**	**3.124,7**	**2.377,1**
Chi ăn uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*			
2010	601,7	843,2	499,7
2012	842,2	1.144,9	714,9
2014	926,8	1.238,8	784,6
2016	1.027,1	1.404,0	850,8
2018	1.118,6	1.489,6	932,6
2020	1.344,4	1.715,9	1.132,1
2022	1.287,2	1.468,7	1.171,5
Lương thực/ *Food*			
2010	103,3	98,9	105,2
2012	131,0	125,1	133,5
2014	134,5	128,5	137,2
2016	128,2	122,2	131,1
2018	130,8	127,3	132,6
2020	140,9	127,4	148,6
2022	151,7	129,3	166,0
Thực phẩm/ *Foodstuff*			
2010	313,8	435,9	262,3
2012	440,7	582,5	381,0
2014	500,9	655,1	430,6
2016	567,5	743,5	485,2
2018	613,6	791,7	524,4
2020	772,1	935,9	678,5
2022	785,8	894,4	716,6

6.10 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**
(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Chất đốt/ *Fuel*			
2010	32,7	38,2	30,4
2012	45,5	53,2	42,3
2014	45,5	51,3	42,8
2016	39,4	43,0	37,7
2018	40,6	43,1	39,4
2020	41,8	43,1	41,0
2022	58,6	48,2	65,1
Ăn uống ngoài gia đình/ *Outdoor meals*			
2010	119,8	224,6	75,6
2012	187,0	336,1	124,3
2014	203,0	352,1	135,0
2016	243,6	433,4	154,8
2018	283,0	469,2	189,6
2020	334,6	545,9	213,9
2022	238,0	340,6	172,6
Uống và hút/ *Drinking and smoking*			
2010	32,0	45,5	26,3
2012	37,9	47,9	33,7
2014	43,0	51,9	39,0
2016	48,4	61,9	42,1
2018	50,6	58,4	46,7
2020	55,1	63,7	50,2
2022	53,1	56,1	51,2
Chi không phải ăn uống, hút/ ***Non-eating, drinking & smoking***			
2010	536,8	882,8	390,9
2012	660,6	1.015,8	511,2
2014	835,8	1.221,9	659,7
2016	988,6	1.481,6	758,0
2018	1.247,9	1.795,6	973,4
2020	1.368,8	1.850,3	1.093,7
2022	1.380,9	1.656,0	1.205,6

6.10 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**
(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
May mặc, mũ nón, giày dép/ *Garment, hat, shoes, sandals*			
2010	39,5	61,9	30,1
2012	53,3	78,2	42,9
2014	64,4	89,5	52,9
2016	73,5	106,4	58,1
2018	91,3	127,0	73,4
2020	98,7	130,7	80,4
2022	125,3	121,5	127,7
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ *Housing, electricity, water, sanitation*			
2010	49,9	98,5	29,4
2012	80,8	137,4	57,1
2014	116,7	194,7	81,1
2016	156,6	240,8	117,3
2018	185,2	273,5	140,9
2020	234,7	336,2	176,7
2022	253,9	282,7	235,5
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ *Furniture*			
2010	89,4	129,5	72,4
2012	97,4	134,9	81,7
2014	127,1	164,6	110,1
2016	145,1	197,8	120,5
2018	183,9	229,3	161,1
2020	197,8	235,2	176,4
2022	174,0	197,1	159,3
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/ *Health care*			
2010	61,8	78,6	54,8
2012	78,0	101,0	68,4
2014	95,7	110,0	89,2
2016	114,1	137,2	103,3
2018	157,2	173,5	149,1
2020	157,4	162,0	154,7
2022	122,3	140,7	110,5

6.10 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**
(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Đi lại và bưu điện/ *Travel and communication*			
2010	165,7	275,0	119,6
2012	182,9	279,7	142,2
2014	251,9	367,4	199,2
2016	276,0	420,1	208,6
2018	359,2	533,2	271,9
2020	368,8	508,4	289,0
2022	371,2	475,1	305,1
Giáo dục/ *Education*			
2010	68,2	120,2	46,2
2012	88,7	142,6	66,0
2014	95,6	147,9	71,8
2016	114,5	192,0	78,2
2018	143,8	236,1	97,5
2020	158,6	241,3	111,4
2022	154,5	218,0	114,0
Văn hoá, thể thao, giải trí/ *Culture, sport, recreation*			
2010	15,6	40,9	4,9
2012	17,7	45,2	6,2
2014	18,0	43,7	6,3
2016	26,5	64,1	9,0
2018	36,0	82,5	12,7
2020	36,3	70,6	16,6
2022	35,4	57,9	21,0
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ *Others*			
2010	46,7	78,4	33,4
2012	61,7	96,8	46,9
2014	66,4	104,2	49,2
2016	82,2	123,2	63,1
2018	91,4	140,4	66,9
2020	116,7	166,1	88,5
2022	144,4	163,1	132,5

6.11 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chi ăn uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*			
2010	52,9	48,9	56,1
2012	56,0	53,0	58,3
2014	52,6	50,3	54,3
2016	51,0	48,7	52,9
2018	47,3	45,3	48,9
2020	49,6	48,1	50,9
2022	48,2	47,0	49,3
Lương thực/ *Food*			
2010	9,1	5,7	11,8
2012	8,7	5,8	10,9
2014	7,6	5,2	9,5
2016	6,4	4,2	8,2
2018	5,5	3,9	7,0
2020	5,2	3,6	6,7
2022	5,7	4,1	7,0
Thực phẩm/ *Foodstuff*			
2010	27,6	25,3	29,5
2012	29,3	27,0	31,1
2014	28,4	26,6	29,8
2016	28,2	25,8	30,2
2018	25,9	24,1	27,5
2020	28,5	26,2	30,5
2022	29,5	28,6	30,2
Chất đốt/ *Fuel*			
2010	2,9	2,2	3,4
2012	3,0	2,5	3,5
2014	2,6	2,1	3,0
2016	2,0	1,5	2,3
2018	1,7	1,3	2,1
2020	1,5	1,2	1,8
2022	2,2	1,5	2,7

6.11 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Ăn uống ngoài gia đình/ *Outdoor meals*			
2010	10,5	13,0	8,5
2012	12,5	15,6	10,1
2014	11,5	14,3	9,4
2016	12,1	15,0	9,6
2018	12,0	14,3	10,0
2020	12,3	15,3	9,6
2022	8,9	10,9	7,3
Uống và hút/ *Drinking and smoking*			
2010	2,8	2,6	3,0
2012	2,5	2,2	2,8
2014	2,4	2,1	2,7
2016	2,4	2,1	2,6
2018	2,1	1,8	2,5
2020	2,0	1,8	2,3
2022	2,0	1,8	2,2
Chi không phải ăn uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*			
2010	47,2	51,2	43,9
2012	44,0	47,0	41,7
2014	47,4	49,7	45,7
2016	49,1	51,4	47,1
2018	52,7	54,7	51,1
2020	50,5	51,9	49,1
2022	51,8	53,0	50,7
May mặc, mũ nón, giày dép/ *Garment, hat, shoes, sandals*			
2010	3,5	3,6	3,4
2012	3,6	3,6	3,5
2014	3,7	3,6	3,7
2016	3,7	3,7	3,6
2018	3,9	3,9	3,9
2020	3,6	3,7	3,6
2022	4,7	3,9	5,4

6.11 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ *Housing, electricity, water, sanitation*			
2010	4,4	5,7	3,3
2012	5,4	6,4	4,7
2014	6,6	7,9	5,6
2016	7,8	8,4	7,3
2018	7,8	8,3	7,4
2020	8,7	9,4	7,9
2022	9,5	9,1	9,9
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ *Furniture*			
2010	7,9	7,5	8,1
2012	6,5	6,2	6,7
2014	7,2	6,7	7,6
2016	7,2	6,9	7,5
2018	7,8	7,0	8,5
2020	7,3	6,6	7,9
2022	6,5	6,3	6,7
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/ *Health care*			
2010	5,4	4,6	6,2
2012	5,2	4,7	5,6
2014	5,4	4,5	6,2
2016	5,7	4,8	6,4
2018	6,6	5,3	7,8
2020	5,8	4,5	7,0
2022	4,6	4,5	4,7
Đi lại và bưu điện/ *Travel and communication*			
2010	14,6	15,9	13,4
2012	12,2	12,9	11,6
2014	14,3	14,9	13,8
2016	13,7	14,6	13,0
2018	15,2	16,2	14,3
2020	13,6	14,3	13,0
2022	13,9	15,2	12,8

6.11 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Giáo dục/ *Education*			
2010	6,0	7,0	5,2
2012	5,9	6,6	5,4
2014	5,4	6,0	5,0
2016	5,7	6,7	4,9
2018	6,1	7,2	5,1
2020	5,9	6,8	5,0
2022	5,8	7,0	4,8
Văn hoá, thể thao, giải trí/ *Culture, sport, recreation*			
2010	1,4	2,4	0,6
2012	1,2	2,1	0,5
2014	1,0	1,8	0,4
2016	1,3	2,2	0,6
2018	1,5	2,5	0,7
2020	1,3	2,0	0,8
2022	1,3	1,9	0,9
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ *Others*			
2010	4,1	4,5	3,7
2012	4,1	4,5	3,8
2014	3,8	4,2	3,4
2016	4,1	4,3	3,9
2018	3,9	4,3	3,5
2020	4,3	4,7	4,0
2022	5,4	5,2	5,6

6.12 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2010	**1.138,5**	**1.343,2**	**814,6**	**957,5**	**915,1**	**1.639,9**	**987,6**
2012	**1.502,8**	**1.763,9**	**1.118,5**	**1.326,4**	**1.366,0**	**2.036,4**	**1.273,2**
2014	**1.762,6**	**2.081,9**	**1.440,8**	**1.536,8**	**1.537,1**	**2.282,1**	**1.483,6**
2016	**2.015,7**	**2.363,7**	**1.551,4**	**1.684,6**	**1.620,1**	**2.846,1**	**1.740,6**
2018	**2.366,6**	**2.811,7**	**1.859,7**	**2.029,9**	**2.053,2**	**3.148,9**	**2.045,0**
2020	**2.713,3**	**3.082,0**	**1.968,9**	**2.409,6**	**2.031,7**	**3.720,1**	**2.323,2**
2022	**2.668,0**	**3.230,0**	**1.871,4**	**2.426,6**	**2.105,7**	**3.455,9**	**2.142,6**
Chi ăn uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*							
2010	601,7	696,5	482,9	524,6	508,1	785,7	537,9
2012	842,2	985,9	673,1	764,2	748,5	1.072,7	721,2
2014	926,8	1.079,1	751,6	849,5	777,3	1.155,1	805,1
2016	1.027,1	1.150,5	824,2	917,7	828,2	1.415,3	887,9
2018	1.118,6	1.288,4	854,2	1.014,4	871,5	1.505,0	994,6
2020	1.344,4	1.431,0	1.011,2	1.250,9	1013,1	1.826,7	1207,5
2022	1.287,2	1.569,1	961,7	1.200,9	979,9	1.524,2	1101,7
Lương thực/ *Food*							
2010	103,3	108,4	117,3	96,8	105,8	91,1	104,2
2012	131,0	137,8	146,3	123,0	138,8	122,2	126,5
2014	134,5	146,4	153,1	128,8	133,0	120,6	123,3
2016	128,2	132,4	153,9	123,3	133,6	115,7	118,0
2018	130,8	140,6	146,8	124,2	133,8	120,0	121,5
2020	140,9	139,9	147,7	129,9	137,4	122,0	170,8
2022	151,7	213,8	139,1	131,1	134,2	130,9	126,9

6.12 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi**

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Thực phẩm/ *Foodstuff*							
2010	313,8	387,5	255,7	263,4	252,8	385,2	283,7
2012	440,7	563,7	360,3	382,7	383,6	521,5	370,4
2014	500,9	618,8	419,7	438,4	389,6	599,0	434,5
2016	567,5	692,8	488,6	497,9	440,5	691,9	487,6
2018	613,6	751,0	496,8	554,2	442,3	761,7	537,0
2020	772,1	902,2	657,3	697,4	573,3	936,7	664,9
2022	785,8	946,9	656,3	752,2	620,1	866,3	673,2
Chất đốt/ *Fuel*							
2010	32,7	33,4	35,3	29,4	25,5	40,1	30,3
2012	45,5	48,5	49,2	39,4	36,8	55,4	41,0
2014	45,5	47,1	50,5	40,4	34,0	54,5	41,9
2016	39,4	39,6	45,8	34,7	31,6	46,7	36,2
2018	40,6	41,3	49,8	35,9	31,0	43,0	39,9
2020	41,8	38,9	51,1	37,0	32,5	49,1	40,3
2022	58,6	45,6	57,0	44,2	33,7	112,1	47,4
Ăn uống ngoài gia đình/ *Outdoor meals*							
2010	119,8	136,0	54,8	105,2	91,8	222,4	88,1
2012	187,0	198,8	93,7	182,1	145,9	326,1	142,9
2014	203,0	226,1	100,3	196,9	173,0	329,9	158,8
2016	243,6	245,2	106,3	215,1	174,1	489,6	191,0
2018	283,0	313,5	130,2	250,0	216,1	514,7	229,3
2020	334,6	309,8	124,8	331,6	215,8	641,6	259,0
2022	238,0	322,7	74,3	215,7	139,1	355,1	181,9

6.12 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi**

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Uống và hút/ *Drinking and smoking*							
2010	32,0	31,3	19,9	30,0	32,3	46,9	31,7
2012	37,9	37,1	23,6	37,1	43,4	47,5	40,4
2014	43,0	40,6	28,1	45,1	47,8	51,2	46,7
2016	48,4	40,5	29,7	46,6	48,3	71,5	55,0
2018	50,6	42,0	30,7	50,1	48,3	65,7	66,9
2020	55,1	40,2	30,3	54,9	54,1	77,3	72,4
2022	53,1	40,2	35,0	57,7	52,9	59,8	72,3
Chi không phải ăn uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*							
2010	536,8	646,7	331,7	432,9	407,0	854,2	449,7
2012	660,6	778,0	445,4	562,2	617,5	963,7	552,0
2014	835,8	1.002,8	689,2	687,3	759,8	1.127,0	678,5
2016	988,6	1.213,2	727,2	766,9	792,0	1.430,8	852,7
2018	1.247,9	1.523,3	1.005,5	1.015,5	1.181,7	1.644,0	1.050,4
2020	1.368,8	1.651,0	957,7	1.158,7	1.018,6	1.893,3	1.115,8
2022	1.380,9	1.660,9	909,8	1.225,7	1.125,8	1.931,7	1.041,0
May mặc, mũ nón, giày dép/ *Garment, hat, shoes, sandals*							
2010	39,5	49,6	31,2	31,5	37,7	52,6	32,4
2012	53,3	68,5	43,0	43,5	60,0	64,2	43,3
2014	64,4	82,6	56,1	55,8	60,1	69,3	53,8
2016	73,5	90,0	62,3	63,4	68,7	90,6	59,8
2018	91,3	120,0	74,9	76,9	84,1	111,1	69,9
2020	98,7	122,3	78,0	86,4	80,4	120,8	79,4
2022	125,3	135,3	82,9	91,1	83,1	241,4	76,8

6.12 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi**

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ *Housing, electricity, water, sanitation*							
2010	49,9	53,9	24,8	30,4	25,6	117,8	38,3
2012	80,8	99,5	45,3	62,9	45,0	138,2	68,1
2014	116,7	150,6	72,2	87,9	85,6	187,1	90,3
2016	156,6	209,8	128,1	119,8	79,6	230,6	117,5
2018	185,2	210,3	131,3	134,3	118,8	311,5	175,0
2020	234,7	269,5	144,2	178,9	133,9	402,2	184,3
2022	253,9	382,0	148,2	208,5	116,5	318,7	189,1
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ *Furniture*							
2010	89,4	114,7	70,1	64,5	75,7	116,1	83,3
2012	97,4	121,6	78,3	78,6	97,2	112,5	92,0
2014	127,1	145,6	119,4	108,0	115,7	147,0	118,4
2016	145,1	184,6	115,3	117,0	113,8	174,5	137,0
2018	183,9	233,3	158,3	157,2	141,3	208,9	167,7
2020	197,8	216,9	164,1	180,2	147,9	239,4	191,9
2022	174,0	208,6	129,3	153,8	130,6	227,5	142,5
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/ *Health care*							
2010	61,8	74,2	37,9	53,5	54,7	78,3	61,8
2012	78,0	96,9	57,0	67,4	65,8	81,8	83,6
2014	95,7	117,8	71,7	91,8	79,5	94,3	96,0
2016	114,1	156,4	70,3	97,3	96,4	118,5	116,7
2018	157,2	208,8	182,6	132,5	109,8	131,6	140,5
2020	157,4	202,7	121,6	139,4	160,2	156,2	141,6
2022	122,3	169,5	90,2	116,0	101,5	95,1	123,6

6.12 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi**

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Đi lại và bưu điện/ *Travel and communication*							
2010	165,7	204,3	107,2	153,9	116,6	243,4	125,1
2012	182,9	185,6	142,3	171,8	211,9	281,2	132,1
2014	251,9	286,9	280,6	196,0	260,4	346,2	165,8
2016	276,0	290,8	245,5	205,5	242,4	449,4	225,8
2018	359,2	385,7	330,6	326,9	488,1	444,4	260,5
2020	368,8	429,5	303,9	344,5	279,3	494,7	263,4
2022	371,2	370,9	294,0	400,8	390,6	497,0	257,2
Giáo dục/ *Education*							
2010	68,2	81,2	35,2	63,3	60,8	125,6	36,4
2012	88,7	113,3	47,8	88,1	82,7	143,2	46,4
2014	95,6	125,5	55,0	93,2	103,1	130,2	56,7
2016	114,5	155,2	58,6	95,9	107,3	184,0	68,9
2018	143,8	204,3	75,5	113,7	149,8	215,8	90,7
2020	158,6	230,6	73,8	132,3	134,4	221,1	96,4
2022	154,5	199,2	84,4	135,3	195,7	208,2	96,4
Văn hoá, thể thao, giải trí/ *Culture, sport, recreation*							
2010	15,6	25,6	4,1	5,9	5,7	35,1	10,0
2012	17,7	31,3	4,1	5,3	9,8	38,8	10,9
2014	18,0	32,7	6,3	7,2	7,7	32,7	11,1
2016	26,5	51,5	9,0	10,1	13,1	46,9	14,8
2018	36,0	69,4	11,8	11,6	17,9	68,9	20,4
2020	36,3	66,7	14,8	17,1	9,9	61,1	16,0
2022	35,4	59,5	19,3	19,8	20,2	56,0	15,8

6.12 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi**

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ *Others*							
2010	46,7	43,3	21,2	30,1	30,2	85,3	62,5
2012	61,7	61,3	27,7	44,7	45,2	103,9	75,6
2014	66,4	61,3	28,0	47,5	47,8	120,3	86,3
2016	82,2	74,9	38,2	57,9	70,7	136,3	112,2
2018	91,4	91,6	40,6	62,4	71,9	151,8	125,7
2020	116,7	112,9	57,3	80,1	72,7	197,9	142,8
2022	144,4	135,9	61,5	100,4	87,6	287,8	139,6

6.13 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	6 vùng/*6 regions*					
	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chi ăn uống, hút/*Eating, drinking & smoking*						
2010	51,9	59,3	54,8	55,5	47,9	54,5
2012	55,9	60,2	57,6	54,8	52,7	56,7
2014	51,8	52,2	55,3	50,6	50,6	54,3
2016	48,7	53,1	54,5	51,1	49,7	51,0
2018	45,8	45,9	50,0	42,5	47,8	48,6
2020	46,4	51,4	51,9	49,9	49,1	52,0
2022	48,6	51,4	49,5	46,5	44,1	51,4
Lương thực/ *Food*						
2010	8,1	14,4	10,1	11,6	5,6	10,6
2012	7,8	13,1	9,3	10,2	6,0	9,9
2014	7,0	10,6	8,4	8,7	5,3	8,3
2016	5,6	9,9	7,3	8,2	4,1	6,8
2018	5,0	7,9	6,1	6,5	3,8	5,9
2020	4,5	7,5	5,4	6,8	3,3	7,4
2022	6,6	7,4	5,4	6,4	3,8	5,9
Thực phẩm/ *Foodstuff*						
2010	28,9	31,4	27,5	27,6	23,5	28,7
2012	32,0	32,2	28,9	28,1	25,6	29,1
2014	29,7	29,1	28,5	25,4	26,3	29,3
2016	29,3	31,5	29,6	27,2	24,3	28,0
2018	26,7	26,7	27,3	21,5	24,2	26,3
2020	29,3	33,4	28,9	28,2	25,2	28,6
2022	29,3	35,1	31,0	29,5	25,1	31,4

6.13 (Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	6 vùng/*6 regions*					
	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Chất đốt/ *Fuel*						
2010	2,5	4,3	3,1	2,8	2,4	3,1
2012	2,8	4,4	3,0	2,7	2,7	3,2
2014	2,3	3,5	2,6	2,2	2,4	2,8
2016	1,7	3,0	2,1	2,0	1,6	2,1
2018	1,5	2,7	1,8	1,5	1,4	2,0
2020	1,3	2,6	1,5	1,6	1,3	1,7
2022	1,4	3,1	1,8	1,6	3,2	2,2
Ăn uống ngoài gia đình/ *Outdoor meals*						
2010	10,1	6,7	11,0	10,0	13,6	8,9
2012	11,3	8,4	13,7	10,7	16,0	11,2
2014	10,9	7,0	12,8	11,3	14,5	10,7
2016	10,4	6,9	12,8	10,8	17,2	11,0
2018	11,2	7,0	12,3	10,5	16,4	11,2
2020	10,1	6,3	13,8	10,6	17,3	11,2
2022	10,0	4,0	8,9	6,6	10,3	8,5
Uống và hút/ *Drinking and smoking*						
2010	2,3	2,4	3,1	3,5	2,9	3,2
2012	2,1	2,1	2,8	3,2	2,3	3,2
2014	2,0	2,0	2,9	3,1	2,2	3,1
2016	1,7	1,9	2,8	3,0	2,5	3,2
2018	1,5	1,7	2,5	2,4	2,1	3,3
2020	1,3	1,5	2,3	2,7	2,1	3,1
2022	1,2	1,9	2,4	2,5	1,7	3,4

6.13 (Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi**
(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	6 vùng/*6 regions*					
	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Chi không phải ăn uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*						
2010	48,2	40,7	45,2	44,5	52,1	45,5
2012	44,1	39,8	42,4	45,2	47,3	43,4
2014	48,2	47,8	44,7	49,4	49,4	45,7
2016	51,3	46,9	45,5	48,9	50,3	49,0
2018	54,2	54,1	50,0	57,6	52,2	51,4
2020	53,6	48,6	48,1	50,1	50,9	48,0
2022	51,4	48,6	50,5	53,5	55,9	48,6
May mặc, mũ nón, giày dép/ *Garment, hat, shoes, sandals*						
2010	3,7	3,8	3,3	4,1	3,2	3,3
2012	3,9	3,8	3,3	4,4	3,2	3,4
2014	4,0	3,9	3,6	3,9	3,0	3,6
2016	3,8	4,0	3,8	4,2	3,2	3,4
2018	4,3	4,0	3,8	4,1	3,5	3,4
2020	4,0	4,0	3,6	4,0	3,3	3,4
2022	4,2	4,4	3,8	4,0	7,0	3,6
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ *Housing, electricity, water, sanitation*						
2010	4,0	3,1	3,2	2,8	7,2	3,9
2012	5,6	4,1	4,7	3,3	6,8	5,4
2014	7,2	5,0	5,7	5,6	8,2	6,1
2016	8,9	8,3	7,1	4,9	8,1	6,8
2018	7,5	7,1	6,6	5,8	9,9	8,6
2020	8,7	7,3	7,4	6,6	10,8	7,9
2022	11,8	7,9	8,6	5,5	9,2	8,8

6.13 (Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi**
(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	6 vùng/*6 regions*					
	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ *Furniture*						
2010	8,5	8,6	6,7	8,3	7,1	8,4
2012	6,9	7,0	5,9	7,1	5,5	7,2
2014	7,0	8,3	7,0	7,5	6,4	8,0
2016	7,8	7,4	6,9	7,0	6,1	7,9
2018	8,3	8,5	7,8	6,9	6,6	8,2
2020	7,0	8,3	7,5	7,3	6,4	8,3
2022	6,5	6,9	6,3	6,2	6,6	6,7
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/ *Health care*						
2010	5,5	4,7	5,6	6,0	4,8	6,3
2012	5,5	5,1	5,1	4,8	4,0	6,6
2014	5,7	5,0	6,0	5,2	4,1	6,5
2016	6,6	4,5	5,8	6,0	4,2	6,7
2018	7,4	9,8	6,5	5,4	4,2	6,9
2020	6,6	6,2	5,8	7,9	4,2	6,1
2022	5,3	4,8	4,8	4,8	2,8	5,8
Đi lại và bưu điện/ *Travel and communication*						
2010	15,2	13,2	16,1	12,7	14,8	12,7
2012	10,5	12,7	13,0	15,5	13,8	10,4
2014	13,8	19,5	12,8	16,9	15,2	11,2
2016	12,3	15,8	12,2	15,0	15,8	13,0
2018	13,7	17,8	16,1	23,8	14,1	12,7
2020	13,9	15,4	14,3	13,8	13,3	11,3
2022	11,5	15,7	16,5	18,6	14,4	12,0

6.13 (Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	6 vùng/*6 regions*					
	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Giáo dục/ *Education*						
2010	6,1	4,3	6,6	6,6	7,7	3,7
2012	6,4	4,3	6,6	6,1	7,0	3,7
2014	6,0	3,8	6,1	6,7	5,7	3,8
2016	6,6	3,8	5,7	6,6	6,5	4,0
2018	7,3	4,1	5,6	7,3	6,9	4,4
2020	7,5	3,8	5,5	6,6	5,9	4,2
2022	6,2	4,5	5,6	9,3	6,0	4,5
Văn hoá, thể thao, giải trí/ *Culture, sport, recreation*						
2010	1,9	0,5	0,6	0,6	2,1	1,0
2012	1,8	0,4	0,4	0,7	1,9	0,9
2014	1,6	0,4	0,5	0,5	1,4	0,8
2016	2,2	0,6	0,6	0,8	1,7	0,9
2018	2,5	0,6	0,6	0,9	2,2	1,0
2020	2,2	0,8	0,7	0,5	1,6	0,7
2022	1,8	1,0	0,8	1,0	1,6	0,7
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ *Others*						
2010	3,2	2,6	3,1	3,3	5,2	6,3
2012	3,5	2,5	3,4	3,3	5,1	5,9
2014	2,9	1,9	3,1	3,1	5,3	5,8
2016	3,2	2,5	3,4	4,4	4,8	6,5
2018	3,3	2,2	3,1	3,5	4,8	6,2
2020	3,7	2,9	3,3	3,6	5,3	6,2
2022	4,2	3,3	4,1	4,2	8,3	6,5

6.14 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2010	**1.138,5**	**499,3**	**720,4**	**914,4**	**1.247,3**	**2.311,3**
2012	**1.502,8**	**710,8**	**1.030,0**	**1.327,9**	**1.713,2**	**2.733,2**
2014	**1.762,6**	**827,6**	**1.251,5**	**1.580,9**	**2.019,4**	**3.134,8**
2016	**2.015,7**	**896,0**	**1.318,2**	**1.684,6**	**2.204,3**	**3.533,5**
2018	**2.366,6**	**1.135,9**	**1.708,8**	**2.078,2**	**2.682,6**	**4.231,5**
2020	**2.713,3**	**1.335,7**	**2.007,8**	**2.498,3**	**3.078,7**	**4.647,0**
2022	**2.668,0**	**958,4**	**1.582,9**	**2.090,5**	**2.779,4**	**5.921,8**
Chi ăn uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*						
2010	601,7	326,4	435,8	533,8	677,0	1.035,5
2012	842,2	471,5	623,3	777,5	958,6	1.380,5
2014	926,8	517,9	716,8	868,8	1.066,9	1.464,2
2016	1.027,1	560,8	742,5	904,2	1.143,1	1.607,6
2018	1.118,6	632,0	914,0	1.022,7	1.314,2	1.711,7
2020	1.344,4	773,8	1055,8	1.307,6	1.529,3	2.056,1
2022	1.287,2	570,2	882,8	1.128,9	1.442,6	2.408,7
Lương thực/ *Food*						
2010	103,3	99,6	102,3	102,7	105,0	107,1
2012	131,0	126,6	128,7	130,5	131,5	137,9
2014	134,5	131,2	131,0	131,2	136,4	142,6
2016	128,2	134,6	123,9	124,2	124,2	134,2
2018	130,8	129,3	124,6	129,9	131,4	139,0
2020	140,9	130,4	130,8	168,0	134,3	140,9
2022	151,7	107,9	123,0	131,3	141,6	254,7
Thực phẩm/ *Foodstuff*						
2010	313,8	159,9	230,0	285,2	358,8	535,2
2012	440,7	237,1	331,9	421,0	508,2	705,4
2014	500,9	274,8	393,3	472,1	580,0	784,3
2016	567,5	308,4	424,6	525,6	629,0	857,6
2018	613,6	357,6	502,9	574,4	724,4	909,6
2020	772,1	465,0	640,7	748,1	877,7	1129,1
2022	785,8	369,5	594,1	748,3	924,8	1291,0

6.14 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi**
(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Chất đốt/ *Fuel*						
2010	32,7	23,4	28,4	30,8	35,1	45,8
2012	45,5	34,7	38,1	45,2	49,7	59,9
2014	45,5	36,4	41,5	44,3	49,1	56,1
2016	39,4	36,5	36,0	35,7	40,1	46,8
2018	40,6	38,0	38,1	38,5	42,7	45,9
2020	41,8	38,5	38,8	38,9	45,1	47,6
2022	58,6	36,7	44,2	49,4	52,0	110,4
Ăn uống ngoài gia đình/ *Outdoor meals*						
2010	119,8	29,4	54,5	87,9	140,6	286,8
2012	187,0	53,4	97,3	146,7	226,1	411,8
2014	203,0	51,9	116,5	179,5	254,0	413,2
2016	243,6	56,9	124,6	177,5	291,7	493,0
2018	283,0	78,4	208,5	231,0	358,6	539,0
2020	334,6	107,5	201,4	301,9	411,1	651,4
2022	238,0	30,6	82,6	150,9	259,6	665,5
Uống và hút/ *Drinking and smoking*						
2010	32,0	14,0	20,7	27,3	37,5	60,7
2012	37,9	19,7	27,2	34,1	43,1	65,5
2014	43,0	23,7	34,5	41,8	47,3	68,0
2016	48,4	24,4	33,4	41,2	58,1	76,0
2018	50,6	28,6	39,9	49,0	57,2	78,2
2020	55,1	32,5	44,1	50,7	61,0	87,1
2022	53,1	25,5	39,0	49,1	64,6	87,1
Chi không phải ăn uống, hút/ ***Non-eating, drinking & smoking***						
2010	536,8	172,9	284,6	380,6	570,3	1.275,8
2012	660,6	239,3	406,7	550,4	754,6	1.352,7
2014	835,8	309,7	534,7	712,1	952,5	1.670,6
2016	988,6	335,2	575,7	780,4	1.061,2	1.925,9
2018	1.247,9	503,9	794,8	1.055,5	1.368,4	2.519,8
2020	1.368,8	561,9	952,0	1.190,6	1.549,4	2.590,9
2022	1.380,9	388,2	700,1	961,6	1.336,8	3.513,1

6.14 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi**
(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
May mặc, mũ nón, giày dép/ *Garment, hat, shoes, sandals*						
2010	39,5	17,7	24,5	30,9	43,1	81,5
2012	53,3	24,6	34,9	46,1	60,5	100,7
2014	64,4	31,6	44,0	57,3	76,0	113,0
2016	73,5	32,6	47,7	60,6	80,7	129,6
2018	91,3	43,6	65,6	80,9	110,1	156,4
2020	98,7	49,6	72,4	88,8	110,7	172,0
2022	125,3	41,0	69,0	92,6	119,2	304,3
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ *Housing, electricity, water, sanitation*						
2010	49,9	11,8	23,8	31,8	53,7	128,6
2012	80,8	24,3	45,9	62,9	96,5	174,6
2014	116,7	30,2	74,8	97,8	135,4	245,4
2016	156,6	43,2	86,4	114,4	187,4	306,9
2018	185,2	59,8	109,4	176,9	217,6	362,5
2020	234,7	87,8	145,0	221,4	255,6	463,7
2022	253,9	60,2	111,4	159,8	216,7	720,4
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ *Furniture*						
2010	89,4	33,5	50,7	70,9	97,4	194,2
2012	97,4	40,3	61,4	87,8	110,0	187,7
2014	127,1	54,1	81,9	112,1	142,7	245,0
2016	145,1	55,0	86,6	126,6	161,7	261,1
2018	183,9	82,5	128,2	169,5	214,8	324,9
2020	197,8	96,6	149,4	174,8	208,3	360,0
2022	174,0	55,0	96,9	131,1	183,4	403,1
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/ *Health care*						
2010	61,8	30,7	45,2	53,8	68,9	110,4
2012	78,0	36,3	59,3	73,7	84,8	136,2
2014	95,7	52,0	78,7	93,5	108,1	146,2
2016	114,1	54,1	91,1	109,9	131,7	165,3
2018	157,2	105,2	126,6	129,4	163,8	261,5
2020	157,4	88,7	134,6	140,7	203,5	219,4
2022	122,3	42,8	77,3	97,5	127,3	266,1

6.14 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi**
(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đi lại và bưu điện/ *Travel and communication*						
2010	165,7	35,9	70,7	101,0	172,5	448,6
2012	182,9	56,0	102,2	139,8	216,9	399,9
2014	251,9	77,3	134,0	197,5	286,3	564,5
2016	276,0	80,9	135,5	198,0	264,7	613,5
2018	359,2	116,6	188,6	281,7	362,5	847,5
2020	368,8	125,5	251,1	300,8	423,1	743,6
2022	371,2	98,3	182,5	247,3	335,6	991,1
Giáo dục/ *Education*						
2010	68,2	26,3	40,0	52,8	73,1	148,7
2012	88,7	32,5	59,4	83,2	101,7	166,5
2014	95,6	35,5	71,5	91,2	112,1	167,9
2016	114,5	35,3	72,1	94,5	125,7	215,0
2018	143,8	55,8	102,9	127,4	160,7	272,4
2020	158,6	60,5	113,9	146,2	180,8	291,9
2022	154,5	42,6	74,8	109,3	181,7	363,6
Văn hoá, thể thao, giải trí/ *Culture, sport, recreation*						
2010	15,6	0,5	1,6	3,6	10,4	61,9
2012	17,7	0,7	2,5	5,6	12,8	67,2
2014	18,0	0,6	2,6	5,9	17,7	63,1
2016	26,5	0,8	2,5	6,7	17,7	90,3
2018	36,0	1,4	8,0	11,7	32,7	126,3
2020	36,3	1,5	7,1	15,3	35,4	122,0
2022	35,4	5,7	11,5	18,6	33,8	107,0
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ *Others*						
2010	46,7	16,5	28,2	35,7	51,2	102,0
2012	61,7	24,8	41,1	51,3	71,4	119,8
2014	66,4	28,5	47,1	57,0	74,3	125,4
2016	82,2	33,2	53,9	69,7	91,6	144,1
2018	91,4	39,1	65,5	78,0	106,2	168,4
2020	116,7	51,8	78,6	102,7	132,1	218,4
2022	144,4	42,5	76,7	105,5	139,2	357,5

6.15 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chi ăn uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*						
2010	52,9	65,4	60,5	58,4	54,3	44,8
2012	56,0	66,3	60,5	58,6	56,0	50,5
2014	52,6	62,6	57,3	55,0	52,8	46,7
2016	51,0	62,6	56,3	53,7	51,9	45,5
2018	47,3	55,6	53,5	49,2	49,0	40,5
2020	49,6	57,9	52,6	52,3	49,7	44,3
2022	48,2	59,5	55,8	54,0	51,9	40,7
Lương thực/ *Food*						
2010	9,1	19,9	14,2	11,2	8,4	4,6
2012	8,7	17,8	12,5	9,8	7,7	5,0
2014	7,6	15,9	10,5	8,3	6,8	4,6
2016	6,4	15,0	9,4	7,4	5,6	3,8
2018	5,5	11,4	7,3	6,3	4,9	3,3
2020	5,2	9,8	6,5	6,7	4,4	3,0
2022	5,7	11,3	7,8	6,3	5,1	4,3
Thực phẩm/ *Foodstuff*						
2010	27,6	32,0	31,9	31,2	28,8	23,2
2012	29,3	33,4	32,2	31,7	29,7	25,8
2014	28,4	33,2	31,4	29,9	28,7	25,0
2016	28,2	34,4	32,2	31,2	28,5	24,3
2018	25,9	31,5	29,4	27,6	27,0	21,5
2020	28,5	34,8	31,9	30,0	28,5	24,3
2022	29,5	38,6	37,5	35,8	33,3	21,8
Chất đốt/ *Fuel*						
2010	2,9	4,7	3,9	3,4	2,8	2,0
2012	3,0	4,9	3,7	3,4	2,9	2,2
2014	2,6	4,4	3,3	2,8	2,4	1,8
2016	2,0	4,1	2,7	2,1	1,8	1,3
2018	1,7	3,4	2,2	1,9	1,6	1,1
2020	1,5	2,9	1,9	1,6	1,5	1,0
2022	2,2	3,8	2,8	2,4	1,9	1,9

6.15 (Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Ăn uống ngoài gia đình/ *Outdoor meals*						
2010	10,5	5,9	7,6	9,6	11,3	12,4
2012	12,5	7,5	9,5	11,1	13,2	15,1
2014	11,5	6,3	9,3	11,4	12,6	13,2
2016	12,1	6,4	9,5	10,5	13,2	14,0
2018	12,0	6,9	12,2	11,1	13,4	12,7
2020	12,3	8,1	10,0	12,1	13,4	14,0
2022	8,9	3,2	5,2	7,2	9,3	11,2
Uống và hút/ *Drinking and smoking*						
2010	2,8	2,8	2,9	3,0	3,0	2,6
2012	2,5	2,8	2,6	2,6	2,5	2,4
2014	2,4	2,9	2,8	2,6	2,3	2,2
2016	2,4	2,7	2,5	2,4	2,6	2,2
2018	2,1	2,5	2,3	2,4	2,1	1,9
2020	2,0	2,4	2,2	2,0	2,0	1,9
2022	2,0	2,7	2,5	2,4	2,3	1,5
Chi không phải ăn uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*						
2010	47,2	34,6	39,5	41,6	45,7	55,2
2012	44,0	33,7	39,5	41,5	44,1	49,5
2014	47,4	37,4	42,7	45,1	47,2	53,3
2016	49,1	37,4	43,7	46,3	48,1	54,5
2018	52,7	44,4	46,5	50,8	51,0	59,6
2020	50,5	42,1	47,4	47,7	50,3	55,8
2022	51,8	40,5	44,2	46,0	48,1	59,3
May mặc, mũ nón, giày dép/ *Garment, hats, shoes, sandals*						
2010	3,5	3,6	3,4	3,4	3,5	3,5
2012	3,6	3,5	3,4	3,5	3,5	3,7
2014	3,7	3,8	3,5	3,6	3,8	3,6
2016	3,7	3,6	3,6	3,6	3,7	3,7
2018	3,9	3,8	3,8	3,9	4,1	3,7
2020	3,6	3,7	3,6	3,6	3,6	3,7
2022	4,7	4,3	4,4	4,4	4,3	5,1

6.15 (Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ *Housing, electricity, water, sanitation*						
2010	4,4	2,4	3,3	3,5	4,3	5,6
2012	5,4	3,4	4,5	4,7	5,6	6,4
2014	6,6	3,7	6,0	6,2	6,7	7,8
2016	7,8	4,8	6,6	6,8	8,5	8,7
2018	7,8	5,3	6,4	8,5	8,1	8,6
2020	8,7	6,6	7,2	8,9	8,3	10,0
2022	9,5	6,3	7,0	7,6	7,8	12,2
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ *Furniture*						
2010	7,9	6,7	7,0	7,8	7,8	8,4
2012	6,5	5,7	6,0	6,6	6,4	6,9
2014	7,2	6,5	6,6	7,1	7,1	7,8
2016	7,2	6,1	6,6	7,5	7,3	7,4
2018	7,8	7,3	7,5	8,2	8,0	7,7
2020	7,3	7,2	7,4	7,0	6,8	7,8
2022	6,5	5,7	6,1	6,3	6,6	6,8
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/ *Health care*						
2010	5,4	6,2	6,3	5,9	5,5	4,8
2012	5,2	5,1	5,8	5,6	5,0	5,0
2014	5,4	6,3	6,3	5,9	5,4	4,7
2016	5,7	6,0	6,9	6,5	6,0	4,7
2018	6,6	9,3	7,4	6,2	6,1	6,2
2020	5,8	6,6	6,7	5,6	6,6	4,7
2022	4,6	4,5	4,9	4,7	4,6	4,5
Đi lại và bưu điện/ *Travel and communication*						
2010	14,6	7,2	9,8	11,1	13,8	19,4
2012	12,2	7,9	9,9	10,5	12,7	14,6
2014	14,3	9,3	10,7	12,5	14,2	18,0
2016	13,7	9,0	10,3	11,8	12,0	17,4
2018	15,2	10,3	11,0	13,6	13,5	20,0
2020	13,6	9,4	12,5	12,0	13,7	16,0
2022	13,9	10,3	11,5	11,8	12,1	16,7

6.15 (Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Giáo dục/ *Education*						
2010	6,0	5,3	5,6	5,8	5,9	6,4
2012	5,9	4,6	5,8	6,3	5,9	6,1
2014	5,4	4,3	5,7	5,8	5,6	5,4
2016	5,7	3,9	5,5	5,6	5,7	6,1
2018	6,1	4,9	6,0	6,1	6,0	6,4
2020	5,9	4,5	5,7	5,9	5,9	6,3
2022	5,8	4,5	4,7	5,2	6,5	6,1
Văn hoá, thể thao, giải trí/ *Culture, sport, recreation*						
2010	1,4	0,1	0,2	0,4	0,8	2,7
2012	1,2	0,1	0,2	0,4	0,8	2,5
2014	1,0	0,1	0,2	0,4	0,9	2,0
2016	1,3	0,1	0,2	0,4	0,8	2,6
2018	1,5	0,1	0,5	0,6	1,2	3,0
2020	1,3	0,1	0,4	0,6	1,2	2,6
2022	1,3	0,6	0,7	0,9	1,2	1,8
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ *Others*						
2010	4,1	3,3	3,9	3,9	4,1	4,4
2012	4,1	3,5	4,0	3,9	4,2	4,4
2014	3,8	3,4	3,8	3,6	3,7	4,0
2016	4,1	3,7	4,1	4,1	4,2	4,1
2018	3,9	3,4	3,8	3,8	4,0	4,0
2020	4,3	3,9	3,9	4,1	4,3	4,7
2022	5,4	4,4	4,9	5,0	5,0	6,0

6.16 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn

Monthly consumption expenditure per capita on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*			
2010	**555,9**	**787,5**	**458,1**
2012	**780,6**	**1.073,1**	**657,6**
2014	**863,8**	**1.168,4**	**725,0**
2016	**969,0**	**1.339,2**	**795,8**
2018	**1.059,7**	**1.427,7**	**875,3**
2020	**1.285,0**	**1.653,7**	**1.074,2**
2022	**1.204,6**	**1.391,5**	**1.085,5**
Gạo các loại/ *Rice*			
2010	87,0	78,8	90,4
2012	110,5	101,5	114,2
2014	109,9	100,4	114,2
2016	103,1	92,4	108,0
2018	102,7	93,7	107,2
2020	109,8	91,3	120,4
2022	119,0	92,3	135,9
Lương thực khác (quy gạo)/ *Other foods (in rice equivalence)*			
2010	16,3	20,0	14,8
2012	20,6	23,6	19,3
2014	24,6	28,1	23,0
2016	25,2	29,8	23,1
2018	28,2	33,6	25,4
2020	31,1	36,1	28,2
2022	32,8	37,0	30,1
Thịt các loại/ *Meat*			
2010	118,1	157,2	101,6
2012	173,6	217,1	155,3
2014	189,3	232,6	169,5
2016	217,3	263,1	195,9
2018	225,6	266,3	205,1
2020	314,9	352,4	293,5
2022	324,8	346,6	310,9

6.16 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Mỡ, dầu ăn/ *Grease, oil*			
2010	9,0	9,7	8,7
2012	13,3	13,8	13,1
2014	13,3	13,3	13,4
2016	13,6	13,5	13,6
2018	14,1	13,2	14,5
2020	15,6	14,7	16,1
2022	17,6	15,6	18,8
Tôm, cá/ *Shrimp, fish*			
2010	40,6	51,3	36,1
2012	66,8	86,7	58,4
2014	73,2	95,0	63,3
2016	84,5	110,4	72,4
2018	87,6	115,9	73,4
2020	105,7	131,4	91,1
2022	93,7	112,0	82,1
Trứng gia cầm/ *Egg*			
2010	7,8	9,1	7,3
2012	10,0	11,5	9,4
2014	11,1	12,2	10,6
2016	12,6	13,5	12,2
2018	12,7	13,3	12,3
2020	14,6	14,8	14,5
2022	17,1	16,7	17,3
Đậu phụ/ *Tofu*			
2010	5,4	5,9	5,2
2012	6,5	6,8	6,4
2014	7,5	7,7	7,4
2016	7,2	7,6	7,0
2018	7,4	7,7	7,2
2020	7,6	7,5	7,7
2022	8,4	7,9	8,7

6.16 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*			
2010	34,6	60,1	23,8
2012	46,9	74,4	35,3
2014	63,3	95,4	48,7
2016	72,0	108,6	55,0
2018	87,1	123,2	69,0
2020	103,3	136,6	84,2
2022	56,0	65,0	50,2
Nước mắm, nước chấm/ *Fish sauce and dipping sauce*			
2010	5,0	6,0	4,7
2012	6,3	7,4	5,9
2014	8,1	9,3	7,5
2016	8,2	9,5	7,6
2018	9,3	10,5	8,7
2020	10,2	11,3	9,7
2022	15,3	21,2	11,6
Chè, cà phê/ *Tea, coffee*			
2010	9,0	11,9	7,8
2012	12,8	16,0	11,4
2014	14,0	16,6	12,8
2016	15,2	18,2	13,8
2018	16,0	18,7	14,7
2020	18,1	20,4	16,8
2022	18,2	19,7	17,3
Rượu, bia/ *Wine, beer*			
2010	14,9	21,2	12,3
2012	17,5	22,6	15,3
2014	19,4	23,6	17,6
2016	22,8	29,1	19,9
2018	24,3	27,9	22,5
2020	26,7	30,0	24,8
2022	28,1	28,9	27,5

6.16 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Đồ uống khác/ *Other drink*			
2010	3,2	5,7	2,1
2012	4,4	6,8	3,4
2014	6,1	9,2	4,6
2016	6,9	11,0	4,9
2018	8,0	11,6	6,2
2020	10,7	14,5	8,5
2022	35,5	40,9	32,0
Đỗ các loại/ *Bean, pea*			
2010	2,0	2,2	2,0
2012	1,9	2,0	1,8
2014	2,2	2,4	2,1
2016	2,2	2,7	1,9
2018	2,5	3,3	2,0
2020	2,3	2,9	1,9
2022	2,5	3,2	2,1
Lạc, vừng/ *Peanut, sesame seed*			
2010	1,8	1,8	1,8
2012	1,9	1,9	1,9
2014	2,0	2,0	2,0
2016	2,2	2,3	2,1
2018	2,2	2,6	2,0
2020	2,5	2,7	2,4
2022	2,7	3,0	2,5
Rau các loại/ *Vegetable*			
2010	26,2	34,9	22,5
2012	34,6	44,5	30,4
2014	37,9	50,2	32,2
2016	43,9	58,8	37,0
2018	46,8	63,2	38,6
2020	54,3	67,6	46,8
2022	62,8	73,4	56,1

6.16 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Quả chín/ *Fruit*			
2010	24,8	43,5	17,0
2012	30,3	51,2	21,4
2014	36,9	59,5	26,6
2016	41,3	68,1	28,8
2018	48,7	76,2	34,9
2020	57,0	81,6	43,0
2022	64,7	87,4	50,2
Ăn uống ngoài gia đình/ *Outdoor meal*			
2010	119,8	224,6	75,6
2012	187,0	336,1	124,3
2014	203,0	352,1	135,0
2016	243,6	433,4	154,8
2018	283,0	469,2	189,6
2020	334,6	545,9	213,9
2022	238,0	340,6	172,6
Các thứ khác/ *Others*			
2010	30,2	43,7	24,5
2012	36,0	49,1	30,4
2014	42,1	58,9	34,4
2016	47,3	67,2	37,9
2018	53,8	77,5	41,9
2020	66,0	92,2	51,0
2022	67,7	80,1	59,7

6.17 Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị - nông thôn
Structure of consumption expenditure on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Gạo các loại/ *Rice*			
2010	15,7	10,0	19,7
2012	14,2	9,5	17,4
2014	12,7	8,6	15,8
2016	10,6	6,9	13,6
2018	9,7	6,6	12,2
2020	8,5	5,5	11,2
2022	9,9	6,6	12,5
Lương thực khác (quy gạo)/ *Other foods (in rice equivalence)*			
2010	2,9	2,6	3,2
2012	2,6	2,2	2,9
2014	2,8	2,4	3,2
2016	2,6	2,2	2,9
2018	2,7	2,4	2,9
2020	2,4	2,2	2,6
2022	2,7	2,7	2,8
Thịt các loại/ *Meat*			
2010	21,3	20,0	22,2
2012	22,2	20,2	23,6
2014	21,9	19,9	23,4
2016	22,4	19,7	24,6
2018	21,3	18,7	23,4
2020	24,5	21,3	27,3
2022	27,0	24,9	28,6
Mỡ, dầu ăn/ *Grease, oil*			
2010	1,6	1,2	1,9
2012	1,7	1,3	2,0
2014	1,5	1,1	1,8
2016	1,4	1,0	1,7
2018	1,3	0,9	1,7
2020	1,2	0,9	1,5
2022	1,5	1,1	1,7

6.17 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) Structure of consumption expenditure on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Tôm, cá/ *Shrimp, fish*			
2010	7,3	6,5	7,9
2012	8,6	8,1	8,9
2014	8,5	8,1	8,7
2016	8,7	8,3	9,1
2018	8,3	8,1	8,4
2020	8,2	7,9	8,5
2022	7,8	8,1	7,6
Trứng gia cầm/ *Egg*			
2010	1,4	1,2	1,6
2012	1,3	1,1	1,4
2014	1,3	1,1	1,5
2016	1,3	1,0	1,5
2018	1,2	0,9	1,4
2020	1,1	0,9	1,4
2022	1,4	1,2	1,6
Đậu phụ/ *Tofu*			
2010	1,0	0,7	1,1
2012	0,8	0,6	1,0
2014	0,9	0,7	1,0
2016	0,7	0,6	0,9
2018	0,7	0,5	0,8
2020	0,6	0,5	0,7
2022	0,7	0,6	0,8
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*			
2010	6,2	7,6	5,2
2012	6,0	6,9	5,4
2014	7,3	8,2	6,7
2016	7,4	8,1	6,9
2018	8,2	8,6	7,9
2020	8,0	8,3	7,8
2022	4,7	4,7	4,6

6.17 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) Structure of consumption expenditure on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Nước mắm, nước chấm/ *Fish sauce and dipping sauce*			
2010	0,9	0,8	1,0
2012	0,8	0,7	0,9
2014	0,9	0,8	1,0
2016	0,8	0,7	1,0
2018	0,9	0,7	1,0
2020	0,8	0,7	0,9
2022	1,3	1,5	1,1
Chè, cà phê/ *Tea, coffee*			
2010	1,6	1,5	1,7
2012	1,6	1,5	1,7
2014	1,6	1,4	1,8
2016	1,6	1,4	1,7
2018	1,5	1,3	1,7
2020	1,4	1,2	1,6
2022	1,5	1,4	1,6
Rượu, bia/ *Wine, beer*			
2010	2,7	2,7	2,7
2012	2,2	2,1	2,3
2014	2,3	2,0	2,4
2016	2,4	2,2	2,5
2018	2,3	2,0	2,6
2020	2,1	1,8	2,3
2022	2,3	2,1	2,5
Đồ uống khác/ *Other drink*			
2010	0,6	0,7	0,5
2012	0,6	0,6	0,5
2014	0,7	0,8	0,6
2016	0,7	0,8	0,6
2018	0,8	0,8	0,7
2020	0,8	0,9	0,8
2022	2,9	2,9	3,0

6.17 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) Structure of consumption expenditure on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Đỗ các loại/ *Bean, pea*			
2010	0,4	0,3	0,4
2012	0,2	0,2	0,3
2014	0,3	0,2	0,3
2016	0,2	0,2	0,2
2018	0,2	0,2	0,2
2020	0,2	0,2	0,2
2022	0,2	0,2	0,2
Lạc, vừng/ *Peanut, sesame seed*			
2010	0,3	0,2	0,4
2012	0,2	0,2	0,3
2014	0,2	0,2	0,3
2016	0,2	0,2	0,3
2018	0,2	0,2	0,2
2020	0,2	0,2	0,2
2022	0,2	0,2	0,2
Rau các loại/ *Vegetable*			
2010	4,7	4,4	4,9
2012	4,4	4,2	4,6
2014	4,4	4,3	4,4
2016	4,5	4,4	4,7
2018	4,4	4,4	4,4
2020	4,2	4,1	4,4
2022	5,2	5,3	5,2
Quả chín/ *Fruit*			
2010	4,5	5,5	3,7
2012	3,9	4,8	3,3
2014	4,3	5,1	3,7
2016	4,3	5,1	3,6
2018	4,6	5,3	4,0
2020	4,4	4,9	4,0
2022	5,4	6,3	4,6

6.17 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) Structure of consumption expenditure on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Ăn uống ngoài gia đình/ *Outdoor meal*			
2010	21,6	28,5	16,5
2012	24,0	31,3	18,9
2014	23,5	30,1	18,6
2016	25,1	32,4	19,5
2018	26,7	32,9	21,7
2020	26,0	33,0	19,9
2022	19,8	24,5	15,9
Các thứ khác/ *Others*			
2010	5,4	5,6	5,3
2012	4,6	4,6	4,6
2014	4,9	5,0	4,8
2016	4,9	5,0	4,8
2018	5,1	5,4	4,8
2020	5,1	5,6	4,8
2022	5,6	5,8	5,5

6.18 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2010	**555,9**	**296,4**	**397,4**	**490,6**	**625,4**	**969,6**
2012	**780,6**	**427,3**	**571,6**	**716,8**	**890,7**	**1.296,9**
2014	**863,8**	**470,4**	**658,1**	**806,0**	**999,2**	**1.385,9**
2016	**969,0**	**514,0**	**690,6**	**850,6**	**1.079,9**	**1.536,5**
2018	**1.059,7**	**582,2**	**858,7**	**964,2**	**1.251,6**	**1.643,1**
2020	**1.285,0**	**723,1**	**999,7**	**1250,5**	**1.466,5**	**1.985,4**
2022	**1.204,6**	**687,9**	**959,5**	**1154,5**	**1.458,2**	**1.627,7**
Gạo các loại/ *Rice*						
2010	87,0	88,9	89,4	87,1	86,0	83,5
2012	110,5	112,3	110,9	110,2	108,4	110,6
2014	109,9	114,0	110,1	107,6	108,4	109,4
2016	103,1	114,7	103,7	101,2	97,3	100,7
2018	102,7	108,5	100,7	103,9	98,4	101,9
2020	109,8	108,4	104,1	138,4	98,8	99,3
2022	119,0	100,7	99,9	135,5	158,8	100,3
Lương thực khác (quy gạo)/ *Other foods (in rice equivalence)*						
2010	16,3	10,7	12,8	15,6	19,0	23,5
2012	20,6	14,4	17,8	20,3	23,1	27,3
2014	24,6	17,2	20,8	23,6	28,1	33,2
2016	25,2	19,9	20,2	23,0	26,9	33,5
2018	28,2	20,8	24,0	26,0	32,9	37,2
2020	31,1	22,0	26,7	29,7	35,5	41,6
2022	32,8	22,8	28,7	31,9	36,2	41,6
Thịt các loại/ *Meat*						
2010	118,1	58,2	87,0	109,4	138,7	197,3
2012	173,6	92,1	126,8	166,2	207,8	275,3
2014	189,3	104,3	146,1	180,0	223,5	292,6
2016	217,3	128,1	162,7	203,7	240,6	319,2
2018	225,6	147,0	184,2	215,7	262,9	318,3
2020	314,9	198,7	271,0	315,1	361,5	428,1
2022	324,8	210,7	279,3	323,1	362,0	419,4

6.18 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Mỡ, dầu ăn/ *Grease, oil*						
2010	9,0	7,1	8,0	9,1	10,0	11,0
2012	13,3	11,2	12,4	13,2	13,9	15,7
2014	13,3	12,1	12,6	12,9	14,0	15,1
2016	13,6	12,4	12,4	13,5	14,1	15,0
2018	14,1	12,9	13,4	14,5	14,6	14,8
2020	15,6	15,0	15,1	15,3	15,4	17,0
2022	17,6	14,9	16,1	21,4	17,3	17,8
Tôm, cá/ *Shrimp, fish*						
2010	40,6	24,9	34,4	39,6	45,1	59,2
2012	66,8	39,7	58,0	66,8	72,1	97,4
2014	73,2	44,3	64,4	69,4	81,2	106,9
2016	84,5	47,4	70,1	81,1	92,3	119,8
2018	87,6	49,5	76,8	85,4	99,5	126,9
2020	105,7	69,5	91,7	102,1	116,3	149,1
2022	93,7	62,6	85,2	95,7	100,3	117,4
Trứng gia cầm/ *Egg*						
2010	7,8	4,9	6,7	8,1	8,9	10,4
2012	10,0	6,9	8,8	10,2	11,6	12,6
2014	11,1	8,1	10,5	10,9	12,2	13,9
2016	12,6	9,3	11,3	12,8	13,7	15,0
2018	12,7	10,4	11,9	12,3	14,0	14,7
2020	14,6	12,3	13,9	14,1	15,1	17,6
2022	17,1	14,2	16,4	17,7	17,3	19,0
Đậu phụ/ *Tofu*						
2010	5,4	4,1	4,9	5,5	6,2	6,5
2012	6,5	5,0	6,0	7,1	7,0	7,4
2014	7,5	5,9	7,1	7,5	8,2	8,7
2016	7,2	5,7	6,5	7,2	7,5	8,6
2018	7,4	6,3	6,8	6,9	8,5	8,5
2020	7,6	6,8	7,2	7,6	7,8	8,7
2022	8,4	7,3	7,9	8,5	8,9	9,0

6.18 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*						
2010	34,6	11,5	19,4	26,9	39,2	75,9
2012	46,9	16,5	29,5	42,0	55,9	90,6
2014	63,3	25,2	44,3	59,6	76,4	111,0
2016	72,0	26,3	50,7	66,0	84,6	117,3
2018	87,1	39,4	70,0	81,4	106,2	138,6
2020	103,3	49,9	83,1	102,4	120,2	160,8
2022	56,0	29,4	45,6	59,1	62,3	77,0
Nước mắm, nước chấm/ *Fish sauce and dipping sauce*						
2010	5,0	3,4	4,4	5,0	5,5	6,9
2012	6,3	4,3	5,7	6,3	7,0	8,4
2014	8,1	5,5	7,4	8,0	8,9	10,7
2016	8,2	5,3	7,0	8,3	9,2	10,3
2018	9,3	6,5	8,4	9,5	10,3	11,8
2020	10,2	7,4	9,5	10,4	11,0	13,1
2022	15,3	8,9	28,0	11,8	12,9	14,6
Chè, cà phê/ *Tea, coffee*						
2010	9,0	4,3	6,3	8,6	10,4	15,6
2012	12,8	6,7	9,1	12,2	14,9	20,9
2014	14,0	6,7	11,0	13,8	15,6	22,7
2016	15,2	6,6	11,3	14,7	17,4	23,3
2018	16,0	8,1	12,1	15,1	20,4	24,4
2020	18,1	9,9	14,8	16,5	21,2	28,3
2022	18,2	10,6	14,4	16,5	20,5	26,7
Rượu, bia/ *Wine, beer*						
2010	14,9	6,5	8,8	11,9	16,0	31,5
2012	17,5	8,9	11,2	15,2	19,6	32,5
2014	19,4	10,5	13,4	17,7	21,5	34,1
2016	22,8	11,8	13,7	18,0	26,3	39,4
2018	24,3	13,6	17,0	22,8	27,3	40,9
2020	26,7	15,3	19,9	23,1	30,9	44,3
2022	28,1	17,3	22,2	25,2	30,7	41,4

6.18 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đồ uống khác/ *Other drink*						
2010	3,2	0,6	1,3	2,4	4,2	7,4
2012	4,4	1,3	2,4	3,5	5,3	9,3
2014	6,1	2,0	3,9	5,5	7,2	11,7
2016	6,9	2,3	3,8	5,4	8,6	12,4
2018	8,0	3,3	5,9	6,2	10,1	14,5
2020	10,7	5,0	7,0	9,4	12,4	19,7
2022	35,5	20,8	34,5	34,7	39,2	44,9
Đỗ các loại/ *Bean, pea*						
2010	2,0	1,2	1,9	2,1	2,3	2,7
2012	1,9	1,1	1,5	2,0	2,0	2,7
2014	2,2	1,2	1,8	2,1	2,7	3,1
2016	2,2	1,3	1,5	1,9	2,5	3,3
2018	2,5	1,2	2,1	2,0	3,1	4,0
2020	2,3	1,2	1,8	2,1	2,7	3,6
2022	2,5	1,7	1,9	2,1	2,9	3,7
Lạc, vừng/ *Peanut, sesame seed*						
2010	1,8	1,4	1,6	2,0	2,0	2,0
2012	1,9	1,5	1,7	1,9	2,1	2,3
2014	2,0	1,4	1,8	2,2	2,2	2,5
2016	2,2	1,6	1,7	2,1	2,4	2,8
2018	2,2	1,7	1,8	2,0	2,6	3,1
2020	2,5	1,7	2,3	2,4	2,7	3,4
2022	2,7	2,1	2,4	2,6	3,0	3,3
Rau các loại/ *Vegetable*						
2010	26,2	16,5	21,4	24,3	29,6	39,0
2012	34,6	23,4	29,2	34,0	38,1	48,3
2014	37,9	25,4	32,3	35,2	42,0	54,3
2016	43,9	29,3	34,6	39,6	47,4	63,0
2018	46,8	30,9	40,3	42,2	55,1	65,6
2020	54,3	38,1	44,8	51,0	60,5	77,3
2022	62,8	43,8	54,4	61,5	68,3	80,9

6.18 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Quả chín/ *Fruit*						
2010	24,8	8,1	13,2	19,6	28,2	55,1
2012	30,3	10,2	17,0	25,2	36,1	62,9
2014	36,9	12,9	23,5	32,3	43,7	72,2
2016	41,3	12,5	23,2	33,0	47,5	79,2
2018	48,7	18,6	34,2	40,7	60,4	89,8
2020	57,0	22,8	38,8	51,9	68,1	103,5
2022	64,7	27,3	47,0	58,7	72,5	106,4
Ăn uống ngoài gia đình/ *Outdoor meal*						
2010	119,8	29,4	54,5	87,9	140,6	286,8
2012	187,0	53,4	97,3	146,7	226,1	411,8
2014	203,0	51,9	116,5	179,5	254,0	413,2
2016	243,6	56,9	124,6	177,5	291,7	493,0
2018	283,0	78,4	208,5	231,0	358,6	539,0
2020	334,6	107,5	201,4	301,9	411,1	651,4
2022	238,0	57,4	122,5	177,2	371,9	408,0
Các thứ khác/ *Others*						
2010	30,2	14,8	21,3	25,8	33,6	55,4
2012	36,0	18,7	26,2	34,0	39,9	61,1
2014	42,1	21,8	30,6	38,2	49,4	70,5
2016	47,3	22,7	31,7	41,5	49,8	81,0
2018	53,8	25,2	40,9	46,7	66,9	89,3
2020	66,0	31,6	46,8	57,3	75,4	118,8
2022	67,7	35,5	53,2	71,4	73,3	96,5

6.19 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng

Monthly consumption expenditure per capita on food by region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2010	**555,9**	**653,3**	**442,2**	**482,0**	**468,4**	**727,1**	**490,1**
2012	**780,6**	**925,5**	**616,5**	**708,9**	**693,7**	**997,3**	**657,0**
2014	**863,8**	**1.019,7**	**692,2**	**789,4**	**724,9**	**1.080,9**	**736,8**
2016	**969,0**	**1.099,1**	**770,7**	**863,9**	**779,7**	**1.342,0**	**822,0**
2018	**1.059,7**	**1.236,4**	**796,7**	**958,6**	**824,5**	**1.440,1**	**921,4**
2020	**1.285,0**	**1.382,0**	**953,3**	**1195,0**	**961,7**	**1.757,2**	**1.135,1**
2022	**1.204,6**	**1.502,0**	**892,7**	**1130,4**	**923,9**	**1.382,8**	**1.025,3**
Gạo các loại/ *Rice*							
2010	87,0	88,6	101,2	82,3	91,5	73,5	90,1
2012	110,5	113,3	126,3	104,2	118,9	99,3	109,9
2014	109,9	117,1	129,4	106,4	113,3	91,8	103,9
2016	103,1	102,8	126,4	101,2	112,3	86,8	98,4
2018	102,7	104,6	120,5	98,7	110,5	87,6	100,7
2020	109,8	102,5	119,1	101,9	111,4	84,9	147,4
2022	119,0	177,2	109,6	100,8	104,8	88,3	103,2
Lương thực khác (quy gạo)/ *Other foods (in rice equivalence)*							
2010	16,3	19,7	16,1	14,4	14,3	17,7	14,1
2012	20,6	24,5	20,1	18,8	19,9	22,9	16,6
2014	24,6	29,4	23,6	22,4	19,7	28,9	19,4
2016	25,2	29,6	27,5	22,1	21,3	28,8	19,6
2018	28,2	35,9	26,3	25,5	23,3	32,4	20,8
2020	31,1	37,4	28,6	28,0	26,0	37,2	23,4
2022	32,8	36,6	29,5	30,3	29,4	42,6	23,7
Thịt các loại/ *Meat*							
2010	118,1	161,5	124,6	91,9	98,7	133,1	84,6
2012	173,6	249,9	182,2	138,4	150,1	191,2	111,3
2014	189,3	253,8	211,2	151,4	152,4	209,1	127,2
2016	217,3	288,8	251,9	182,3	172,2	231,2	144,6
2018	225,6	304,3	247,2	195,3	165,0	236,9	153,3
2020	314,9	417,2	358,0	267,4	245,2	316,5	217,5
2022	324,8	421,9	356,7	292,7	261,5	316,5	234,5

6.19 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**

(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Mỡ, dầu ăn/ *Grease, oil*							
2010	9,0	10,1	11,1	8,7	8,2	8,7	7,2
2012	13,3	15,2	16,7	12,9	12,3	12,3	10,2
2014	13,3	15,1	17,4	12,7	11,9	11,8	10,4
2016	13,6	15,6	18,1	12,9	12,2	12,0	10,1
2018	14,1	15,6	18,4	14,8	11,6	11,4	10,6
2020	15,6	16,7	21,7	16,0	13,4	12,7	12,4
2022	17,6	18,6	18,9	22,8	14,0	13,8	14,3
Tôm, cá/ *Shrimp, fish*							
2010	40,6	31,5	16,7	44,8	33,9	46,6	61,0
2012	66,8	61,7	28,6	75,8	57,0	75,8	84,7
2014	73,2	64,8	31,2	82,8	55,3	88,1	99,0
2016	84,5	75,8	37,7	92,8	63,9	108,4	108,7
2018	87,6	80,1	32,6	98,6	63,1	113,1	116,6
2020	105,7	87,4	41,9	125,3	78,2	138,8	132,0
2022	93,7	78,8	37,8	119,7	70,7	113,5	114,0
Trứng gia cầm/ *Egg*							
2010	7,8	10,0	8,5	6,5	6,1	8,9	5,8
2012	10,0	12,4	11,3	9,3	8,8	10,7	6,9
2014	11,1	13,6	12,7	10,0	8,9	12,0	8,0
2016	12,6	15,7	15,1	11,7	11,1	12,2	8,9
2018	12,7	15,6	14,9	12,1	10,0	11,9	9,3
2020	14,6	17,2	18,1	13,8	12,8	13,4	11,1
2022	17,1	20,2	19,5	16,6	16,2	15,8	12,9
Đậu phụ/ *Tofu*							
2010	5,4	8,5	7,7	3,5	3,8	4,9	3,2
2012	6,5	10,6	9,1	4,3	4,6	5,9	3,5
2014	7,5	11,5	10,2	4,9	5,3	6,9	4,5
2016	7,2	10,9	10,5	4,8	5,0	6,5	4,2
2018	7,4	10,9	9,9	5,0	5,1	7,8	4,1
2020	7,6	11,1	10,8	5,4	5,7	6,8	4,5
2022	8,4	12,4	11,6	5,7	5,9	7,8	4,9

6.19 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**

(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*							
2010	34,6	41,8	16,7	26,7	26,0	58,5	30,7
2012	46,9	57,1	24,6	37,3	44,3	71,1	42,5
2014	63,3	80,5	39,1	54,4	47,4	85,0	56,4
2016	72,0	88,2	42,4	63,5	53,3	100,8	66,0
2018	87,1	103,7	55,6	82,0	61,7	120,0	77,8
2020	103,3	116,7	66,2	94,9	72,1	140,2	95,3
2022	56,0	61,3	37,2	55,2	47,7	63,3	58,9
Nước mắm, nước chấm/ *Fish sauce and dipping sauce*							
2010	5,0	5,4	3,8	5,2	4,3	5,8	5,0
2012	6,3	7,0	4,7	6,5	5,6	7,3	6,0
2014	8,1	8,7	5,8	8,3	6,8	9,7	7,7
2016	8,2	9,0	6,1	8,5	7,5	9,3	7,7
2018	9,3	10,3	6,9	10,5	7,9	9,6	8,8
2020	10,2	10,7	7,6	11,8	8,9	10,7	9,8
2022	15,3	26,3	8,4	14,0	10,0	12,0	12,0
Chè, cà phê/ *Tea, coffee*							
2010	9,0	11,6	6,8	6,7	6,4	10,9	9,5
2012	12,8	17,2	10,2	8,9	11,5	15,0	12,3
2014	14,0	18,9	11,6	9,0	10,6	16,1	14,4
2016	15,2	20,4	12,8	10,0	12,5	17,2	16,1
2018	16,0	20,2	13,4	10,3	10,7	19,7	18,9
2020	18,1	21,9	16,3	11,7	12,1	21,6	20,3
2022	18,2	23,5	18,4	12,0	13,2	17,6	20,3
Rượu, bia/ *Wine, beer*							
2010	14,9	17,6	12,5	13,6	14,5	20,5	10,6
2012	17,5	21,5	14,3	17,6	19,3	19,0	13,2
2014	19,4	22,6	16,2	20,0	21,8	20,8	15,1
2016	22,8	24,2	18,8	22,1	23,6	29,2	19,1
2018	24,3	26,0	19,4	23,5	24,2	25,3	26,3
2020	26,7	24,0	18,5	26,7	24,1	34,1	29,9
2022	28,1	25,1	21,8	31,0	27,4	26,7	35,2

6.19 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**

(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Đồ uống khác/ *Other drink*							
2010	3,2	2,9	1,5	2,4	2,9	6,8	2,8
2012	4,4	3,7	1,9	3,5	6,0	8,5	3,9
2014	6,1	5,8	3,0	5,4	7,6	10,6	5,2
2016	6,9	4,5	3,1	5,4	7,8	15,7	6,4
2018	8,0	5,4	3,6	6,7	8,1	18,5	7,3
2020	10,7	6,1	5,0	9,4	11,2	22,8	10,5
2022	35,5	35,0	20,8	38,7	33,0	46,1	33,2
Đỗ các loại/ *Bean, pea*							
2010	2,0	3,3	2,3	1,8	1,5	1,4	1,3
2012	1,9	2,9	2,0	1,5	1,2	1,7	1,3
2014	2,2	3,4	2,0	1,8	1,5	2,4	1,1
2016	2,2	3,3	2,2	1,8	1,6	2,4	1,1
2018	2,5	3,7	2,1	1,9	1,5	3,7	1,0
2020	2,3	3,2	2,1	1,9	1,8	2,9	1,2
2022	2,5	3,2	2,1	2,4	1,9	3,5	1,3
Lạc, vừng/ *Peanut, sesame seed*							
2010	1,8	3,0	2,7	1,7	1,2	1,0	0,6
2012	1,9	3,6	3,0	1,7	1,1	1,0	0,4
2014	2,0	3,5	3,1	1,9	1,1	1,2	0,4
2016	2,2	3,6	3,2	2,2	1,6	1,3	0,5
2018	2,2	4,0	3,2	2,1	1,1	1,5	0,4
2020	2,5	4,1	3,8	2,5	1,4	1,6	0,5
2022	2,7	4,4	4,4	2,6	1,9	1,9	0,4
Rau các loại/ *Vegetable*							
2010	26,2	28,0	21,3	21,9	23,8	33,9	26,7
2012	34,6	38,6	28,7	30,1	33,5	42,1	33,3
2014	37,9	41,4	31,1	32,3	31,2	49,4	37,4
2016	43,9	47,9	36,0	35,7	37,4	60,1	43,1
2018	46,8	50,5	36,1	36,4	39,1	69,3	47,2
2020	54,3	55,8	43,3	42,4	45,8	75,7	55,8
2022	62,8	64,8	49,7	54,8	57,9	82,3	60,8

6.19 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**

(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Quả chín/ *Fruit*							
2010	24,8	35,8	14,8	18,3	17,5	35,4	19,7
2012	30,3	42,9	16,3	23,1	22,8	44,4	24,1
2014	36,9	51,0	20,5	29,2	25,3	51,8	31,1
2016	41,3	55,5	24,8	31,3	28,6	62,8	33,7
2018	48,7	66,1	28,8	37,9	31,4	73,4	40,5
2020	57,0	71,3	33,0	45,2	36,6	85,8	46,7
2022	64,7	84,3	39,1	54,6	44,6	89,3	49,7
Ăn uống ngoài gia đình/ *Outdoor meal*							
2010	119,8	136,0	54,8	105,2	91,8	222,4	88,1
2012	187,0	198,8	93,7	182,1	145,9	326,1	142,9
2014	203,0	226,1	100,3	196,9	173,0	329,9	158,8
2016	243,6	245,2	106,3	215,1	174,1	489,6	191,0
2018	283,0	313,5	130,2	250,0	216,1	514,7	229,3
2020	334,6	309,8	124,8	331,6	215,8	641,6	259,0
2022	238,0	322,7	74,3	215,7	139,1	355,1	181,9
Các thứ khác/ *Others*							
2010	30,2	38,1	19,3	26,4	22,2	37,2	29,1
2012	36,0	44,8	23,2	32,8	30,8	43,1	33,9
2014	42,1	52,6	23,8	39,7	32,1	55,4	36,9
2016	47,3	58,2	28,0	40,6	33,8	67,8	43,1
2018	53,8	66,1	27,6	47,4	34,1	83,5	48,5
2020	66,0	68,9	34,6	59,2	39,2	110,2	57,9
2022	67,7	85,8	33,0	61,0	45,0	87,1	64,0

6.20 Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn

Consumption amount of some main food per capita per month by urban - rural

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
			Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Gạo các loại/ *Rice*	Kg			
2010	"	9,68	7,53	10,58
2012	"	9,64	7,65	10,48
2014	"	9,00	7,25	9,79
2016	"	8,80	6,84	9,72
2018	"	8,05	6,42	8,86
2020	"	7,61	6,11	8,48
2022	"	6,93	5,72	7,70
Lương thực khác (quy gạo)/ *Other foods (in rice equivalence)*	Kg			
2010	"	1,06	1,15	1,02
2012	"	1,00	1,04	0,98
2014	"	0,96	1,01	0,93
2016	"	1,05	1,08	1,04
2018	"	1,01	1,09	0,97
2020	"	1,04	1,08	1,01
2022	"	1,23	1,30	1,17
Thịt các loại/ *Meat*	Kg			
2010	"	1,79	2,09	1,66
2012	"	1,82	2,02	1,74
2014	"	1,87	2,01	1,81
2016	"	2,12	2,24	2,06
2018	"	2,18	2,24	2,15
2020	"	2,32	2,34	2,30
2022	"	2,59	2,50	2,65
Mỡ, dầu ăn/ *Grease, oil*	Kg			
2010	"	0,31	0,33	0,31
2012	"	0,33	0,33	0,33
2014	"	0,34	0,33	0,34
2016	"	0,35	0,33	0,35
2018	"	0,34	0,32	0,36
2020	"	0,35	0,34	0,36
2022	"	0,33	0,31	0,34

6.20 (Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn**

(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by urban - rural

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
			Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Tôm, cá/ *Shrimp, fish*	Kg			
2010	"	1,42	1,36	1,44
2012	"	1,47	1,48	1,47
2014	"	1,39	1,42	1,38
2016	"	1,49	1,49	1,49
2018	"	1,37	1,40	1,35
2020	"	1,50	1,48	1,50
2022	"	1,13	1,09	1,15
Trứng gia cầm/ *Egg*	Quả/ *Piece*			
2010	"	3,62	4,15	3,39
2012	"	3,56	4,04	3,36
2014	"	3,69	4,03	3,54
2016	"	4,15	4,44	4,02
2018	"	4,01	4,20	3,92
2020	"	4,64	4,72	4,60
2022	"	5,07	4,94	5,15
Đậu phụ/ *Tofu*	Kg			
2010	"	0,50	0,52	0,50
2012	"	0,45	0,45	0,46
2014	"	0,47	0,44	0,48
2016	"	0,45	0,43	0,45
2018	"	0,44	0,41	0,45
2020	"	0,44	0,39	0,47
2022	"	0,43	0,37	0,47
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*	Kg			
2010	"	0,55	0,63	0,52
2012	"	0,52	0,61	0,49
2014	"	0,56	0,60	0,54
2016	"	0,57	0,62	0,55
2018	"	0,58	0,62	0,56
2020	"	0,60	0,63	0,59
2022	"	0,59	0,58	0,59

6.20 (Tiếp theo) Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn

(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by urban - rural

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
			Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Nước mắm, nước chấm/ *Fish sauce and dipping sauce*	Lít/ *Litre*			
2010	"	0,32	0,31	0,32
2012	"	0,30	0,29	0,30
2014	"	0,31	0,30	0,31
2016	"	0,29	0,28	0,30
2018	"	0,28	0,27	0,29
2020	"	0,28	0,26	0,29
2022	"	0,29	0,27	0,30
Chè, cà phê/ *Tea, coffee*	Kg			
2010	"	0,11	0,11	0,10
2012	"	0,11	0,11	0,11
2014	"	0,09	0,08	0,09
2016	"	0,09	0,09	0,09
2018	"	0,09	0,08	0,09
2020	"	0,09	0,08	0,10
2022	"	0,08	0,08	0,09
Rượu, bia/ *Wine, beer*	Lít/ *Litre*			
2010	"	0,94	1,01	0,91
2012	"	0,88	0,89	0,87
2014	"	0,87	0,85	0,88
2016	"	0,95	0,96	0,94
2018	"	0,92	0,84	0,97
2020	"	1,31	1,17	1,38
2022	"	1,16	1,38	1,01
Đồ uống khác/ *Other drink*	Lít/ *Litre*			
2010	"	0,72	1,46	0,41
2012	"	0,58	0,98	0,41
2014	"	1,24	1,90	0,94
2016	"	1,33	2,05	1,00
2018	"	1,77	2,30	1,50
2020	"	2,34	2,63	2,17
2022	"	2,10	2,84	1,63

6.20 (Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn**

(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by urban - rural

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
			Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Đỗ các loại/ *Bean, pea*	Kg			
2010	"	0,08	0,09	0,08
2012	"	0,06	0,06	0,06
2014	"	0,06	0,07	0,06
2016	"	0,06	0,07	0,06
2018	"	0,07	0,08	0,06
2020	"	0,06	0,07	0,05
2022	"	0,06	0,07	0,06
Lạc, vừng/ *Peanut, sesame seed*				
2010	Kg	0,07	0,06	0,07
2012	"	0,05	0,05	0,05
2014	"	0,05	0,04	0,05
2016	"	0,05	0,05	0,05
2018	"	0,06	0,08	0,05
2020	"	0,05	0,06	0,05
2022	"	0,05	0,05	0,05
Rau các loại/ *Vegetable*				
2010	Kg	2,27	2,47	2,19
2012	"	2,07	2,19	2,02
2014	"	1,91	2,07	1,84
2016	"	1,80	2,02	1,70
2018	"	1,79	2,05	1,66
2020	"	1,74	1,92	1,64
2022	"	1,90	1,92	1,88
Quả chín/ *Fruit*				
2010	Kg	0,98	1,25	0,86
2012	"	0,91	1,16	0,81
2014	"	0,85	1,07	0,75
2016	"	0,90	1,17	0,77
2018	"	1,01	1,27	0,88
2020	"	1,08	1,35	0,93
2022	"	1,18	1,37	1,07

6.21 Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Gạo các loại/ *Rice*							
2010	Kg	9,68	10,93	10,59	9,92	9,11	7,82
2012	"	9,64	10,77	10,38	9,80	9,00	8,26
2014	"	9,00	10,15	9,66	8,99	8,40	7,79
2016	"	8,80	10,89	9,50	8,84	7,94	7,42
2018	"	8,05	9,32	8,36	8,36	7,29	6,91
2020	"	7,61	9,08	8,16	7,37	6,99	6,48
2022	"	6,93	7,82	7,28	6,86	6,78	6,14
Lương thực khác (quy gạo)/ *Other foods (in rice equivalence)*							
2010	Kg	1,06	0,87	0,88	1,01	1,17	1,34
2012	"	1,00	0,90	0,89	0,98	1,04	1,16
2014	"	0,96	0,84	0,82	0,91	1,03	1,19
2016	"	1,05	1,29	0,83	0,89	1,00	1,22
2018	"	1,01	1,11	1,05	1,16	1,41	1,52
2020	"	1,04	0,88	0,94	1,00	1,12	1,26
2022	"	1,23	0,99	1,09	1,21	1,32	1,45
Thịt các loại/ *Meat*							
2010	Kg	1,79	1,01	1,46	1,77	2,11	2,60
2012	"	1,82	1,08	1,46	1,85	2,15	2,55
2014	"	1,87	1,18	1,61	1,89	2,15	2,53
2016	"	2,12	1,41	1,78	2,12	2,31	2,74
2018	"	2,18	1,61	1,94	2,24	2,42	2,70
2020	"	2,32	1,61	2,12	2,36	2,62	2,88
2022	"	2,59	1,87	2,38	2,70	2,84	3,02
Mỡ, dầu ăn/ *Grease, oil*							
2010	Kg	0,31	0,25	0,29	0,32	0,35	0,37
2012	"	0,33	0,28	0,32	0,33	0,34	0,38
2014	"	0,34	0,31	0,33	0,33	0,35	0,37
2016	"	0,35	0,31	0,33	0,35	0,36	0,37
2018	"	0,34	0,32	0,34	0,35	0,35	0,36
2020	"	0,35	0,33	0,35	0,34	0,36	0,38
2022	"	0,33	0,31	0,32	0,32	0,34	0,35

6.21 (Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tôm, cá/ *Shrimp, fish*							
2010	Kg	1,42	1,14	1,42	1,50	1,50	1,52
2012	"	1,47	1,21	1,55	1,57	1,47	1,58
2014	"	1,39	1,15	1,47	1,37	1,41	1,57
2016	"	1,49	1,20	1,54	1,56	1,51	1,59
2018	"	1,37	0,96	1,27	1,34	1,30	1,41
2020	"	1,50	1,34	1,51	1,45	1,52	1,66
2022	"	1,13	0,99	1,20	1,18	1,13	1,12
Trứng gia cầm/ *Egg*							
2010	Quả/ *Piece*	3,62	2,29	3,14	3,77	4,15	4,76
2012	"	3,56	2,36	3,19	3,70	4,12	4,44
2014	"	3,69	2,60	3,53	3,70	4,04	4,58
2016	"	4,15	2,91	3,85	4,32	4,50	4,88
2018	"	4,01	3,18	3,84	4,00	4,43	4,64
2020	"	4,64	3,79	4,53	4,63	4,89	5,37
2022	"	5,07	4,17	4,94	5,16	5,24	5,64
Đậu phụ/ *Tofu*							
2010	Kg	0,50	0,39	0,47	0,52	0,56	0,57
2012	"	0,45	0,36	0,42	0,50	0,49	0,50
2014	"	0,47	0,40	0,46	0,48	0,51	0,50
2016	"	0,45	0,38	0,42	0,45	0,45	0,51
2018	"	0,44	0,41	0,41	0,44	0,46	0,47
2020	"	0,44	0,41	0,44	0,44	0,45	0,45
2022	"	0,43	0,41	0,41	0,43	0,45	0,44
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*							
2010	Kg	0,55	0,34	0,47	0,57	0,61	0,77
2012	"	0,52	0,32	0,47	0,53	0,59	0,71
2014	"	0,56	0,39	0,52	0,57	0,59	0,72
2016	"	0,57	0,39	0,53	0,58	0,62	0,69
2018	"	0,58	0,42	0,55	0,58	0,63	0,71
2020	"	0,60	0,47	0,59	0,58	0,64	0,74
2022	"	0,59	0,46	0,58	0,59	0,64	0,65

6.21 (Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Nước mắm, nước chấm/ *Fish sauce and dipping sauce*							
2010	Lít/ *Litre*	0,32	0,26	0,32	0,33	0,33	0,35
2012	"	0,30	0,25	0,31	0,31	0,30	0,32
2014	"	0,31	0,26	0,32	0,32	0,32	0,33
2016	"	0,29	0,24	0,30	0,31	0,30	0,30
2018	"	0,28	0,25	0,29	0,30	0,29	0,29
2020	"	0,28	0,26	0,29	0,28	0,28	0,30
2022	"	0,29	0,27	0,29	0,28	0,29	0,30
Chè, cà phê/ *Tea, coffee*							
2010	Kg	0,11	0,08	0,09	0,11	0,12	0,14
2012	"	0,11	0,08	0,10	0,12	0,12	0,13
2014	"	0,09	0,06	0,08	0,09	0,09	0,11
2016	"	0,09	0,06	0,09	0,10	0,10	0,11
2018	"	0,09	0,06	0,08	0,10	0,10	0,11
2020	"	0,09	0,07	0,09	0,09	0,10	0,11
2022	"	0,08	0,06	0,08	0,09	0,09	0,10
Rượu, bia/ *Wine, beer*							
2010	Lít/ *Litre*	0,94	0,55	0,73	0,90	1,07	1,47
2012	"	0,88	0,59	0,71	0,84	0,98	1,28
2014	"	0,87	0,60	0,70	0,86	0,95	1,23
2016	"	0,95	0,68	0,72	0,84	1,05	1,32
2018	"	0,92	0,70	0,75	0,94	0,98	1,25
2020	"	1,31	0,97	0,82	0,85	1,52	2,37
2022	"	1,16	0,70	0,97	2,02	0,93	1,14
Đồ uống khác/ *Other drink*							
2010	Lít/ *Litre*	0,72	0,09	0,25	0,62	0,89	1,75
2012	"	0,58	0,15	0,35	0,56	0,59	1,25
2014	"	1,24	0,42	1,00	1,43	1,32	2,04
2016	"	1,33	0,39	1,00	1,26	1,59	2,14
2018	"	1,77	0,78	1,59	1,90	1,98	2,58
2020	"	2,34	1,55	1,97	2,08	2,81	3,28
2022	"	2,10	1,22	1,89	2,88	1,81	2,55

6.21 (Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đỗ các loại/ *Bean, pea*							
2010	Kg	0,08	0,05	0,08	0,08	0,09	0,10
2012	"	0,06	0,05	0,05	0,07	0,06	0,09
2014	"	0,06	0,04	0,06	0,06	0,08	0,09
2016	"	0,06	0,04	0,05	0,05	0,07	0,09
2018	"	0,07	0,04	0,07	0,06	0,08	0,10
2020	"	0,06	0,04	0,05	0,06	0,07	0,09
2022	"	0,06	0,05	0,05	0,05	0,07	0,09
Lạc, vừng/ *Peanut, sesame seed*							
2010	Kg	0,07	0,06	0,07	0,08	0,07	0,07
2012	"	0,05	0,04	0,05	0,05	0,05	0,06
2014	"	0,05	0,04	0,05	0,05	0,05	0,06
2016	"	0,05	0,04	0,04	0,05	0,06	0,06
2018	"	0,06	0,04	0,04	0,05	0,10	0,06
2020	"	0,05	0,04	0,05	0,05	0,06	0,07
2022	"	0,05	0,04	0,05	0,05	0,06	0,06
Rau các loại/ *Vegetable*							
2010	Kg	2,27	1,67	2,10	2,31	2,48	2,81
2012	"	2,07	1,46	1,96	2,20	2,27	2,46
2014	"	1,91	1,28	1,80	1,94	2,14	2,39
2016	"	1,80	1,22	1,55	1,80	1,96	2,30
2018	"	1,79	1,25	1,59	1,78	2,08	2,25
2020	"	1,74	1,17	1,58	1,77	1,93	2,24
2022	"	1,90	1,39	1,70	1,96	2,05	2,26
Quả chín/ *Fruit*							
2010	Kg	0,98	0,56	0,74	0,92	1,09	1,59
2012	"	0,91	0,55	0,67	0,91	1,02	1,40
2014	"	0,85	0,51	0,69	0,79	0,96	1,31
2016	"	0,90	0,54	0,66	0,81	0,98	1,35
2018	"	1,01	0,60	0,84	0,93	1,20	1,48
2020	"	1,08	0,63	0,91	1,04	1,22	1,62
2022	"	1,18	0,71	0,99	1,18	1,31	1,61

6.22 Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng

Consumption amount of some main food per capita per month by region

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
			Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Gạo các loại/ *Rice*								
2010	Kg	9,68	9,48	11,64	10,05	10,48	6,93	10,07
2012	"	9,64	9,44	11,44	10,04	10,51	7,26	9,86
2014	"	9,00	8,54	10,70	9,48	9,75	6,76	9,38
2016	"	8,80	7,99	11,14	9,41	9,90	6,49	8,93
2018	"	8,05	7,37	9,64	8,53	9,10	6,08	8,36
2020	"	7,61	6,91	9,11	8,33	9,13	5,69	8,06
2022		6,93	6,40	7,77	7,65	7,73	5,45	7,46
Lương thực khác (quy gạo)/ *Other foods (in rice equivalence)*								
2010	Kg	1,06	1,21	1,31	1,03	0,87	0,96	0,86
2012	"	1,00	1,12	1,23	1,01	0,96	0,92	0,75
2014	"	0,96	1,13	1,12	0,94	0,80	0,92	0,71
2016	"	1,05	1,15	1,62	0,97	0,90	0,95	0,71
2018	"	1,01	1,26	1,06	1,01	0,90	0,94	0,72
2020	"	1,04	1,21	1,12	1,06	1,00	1,01	0,75
2022	"	1,23	1,41	1,24	1,20	1,14	1,39	0,85
Thịt các loại/ *Meat*								
2010	Kg	1,79	2,32	2,02	1,39	1,47	1,79	1,53
2012	"	1,82	2,41	2,00	1,43	1,54	1,86	1,51
2014	"	1,87	2,41	2,19	1,46	1,48	1,86	1,55
2016	"	2,12	2,71	2,54	1,72	1,69	2,01	1,76
2018	"	2,18	2,77	2,50	1,84	1,68	2,02	1,92
2020	"	2,32	2,96	2,71	1,92	1,85	2,15	1,92
2022	"	2,59	3,21	2,93	2,29	2,14	2,30	2,30
Mỡ, dầu ăn/ *Grease, oil*								
2010	Kg	0,31	0,34	0,33	0,30	0,31	0,32	0,27
2012	"	0,33	0,37	0,36	0,32	0,32	0,32	0,27
2014	"	0,34	0,37	0,37	0,33	0,33	0,32	0,31
2016	"	0,35	0,38	0,39	0,33	0,34	0,33	0,32
2018	"	0,34	0,37	0,38	0,34	0,32	0,30	0,34
2020	"	0,35	0,35	0,38	0,35	0,35	0,32	0,36
2022	"	0,33	0,35	0,33	0,33	0,29	0,30	0,34

6.22 (Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**
(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by region

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
			Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Tôm, cá/ *Shrimp, fish*								
2010	Kg	1,42	0,99	0,63	1,64	1,18	1,27	2,44
2012	"	1,47	1,04	0,67	1,66	1,29	1,34	2,48
2014	"	1,39	1,03	0,68	1,54	1,12	1,39	2,36
2016	"	1,49	1,15	0,78	1,66	1,22	1,50	2,37
2018	"	1,37	1,11	0,64	1,52	1,12	1,35	2,26
2020	"	1,50	1,13	0,73	1,69	1,24	1,58	2,37
2022	"	1,13	0,89	0,56	1,36	0,79	1,06	1,80
Trứng gia cầm/ *Egg*								
2010	Quả/ *Piece*	3,62	4,51	3,55	3,04	2,89	4,29	2,92
2012	"	3,56	4,23	3,44	3,23	3,12	4,15	2,92
2014	"	3,69	4,40	3,53	3,22	2,94	4,28	3,20
2016	"	4,15	5,03	4,04	3,71	3,62	4,32	3,69
2018	"	4,01	4,92	3,97	3,69	3,25	4,02	3,55
2020	"	4,64	5,45	4,75	4,23	3,93	4,63	4,18
2022	"	5,07	6,06	4,97	4,79	4,64	4,87	4,46
Đậu phụ/ *Tofu*								
2010	Kg	0,50	0,86	0,81	0,33	0,33	0,36	0,23
2012	"	0,45	0,81	0,73	0,29	0,30	0,32	0,19
2014	"	0,47	0,80	0,73	0,30	0,31	0,32	0,20
2016	"	0,45	0,75	0,76	0,28	0,30	0,30	0,19
2018	"	0,44	0,73	0,70	0,30	0,30	0,29	0,19
2020	"	0,44	0,73	0,74	0,30	0,31	0,28	0,18
2022	"	0,43	0,70	0,70	0,29	0,27	0,28	0,21
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*								
2010	Kg	0,55	0,51	0,38	0,48	0,42	0,64	0,78
2012	"	0,52	0,45	0,34	0,45	0,47	0,63	0,76
2014	"	0,56	0,49	0,39	0,51	0,44	0,63	0,83
2016	"	0,57	0,49	0,42	0,50	0,45	0,66	0,86
2018	"	0,58	0,47	0,41	0,54	0,45	0,66	0,91
2020	"	0,60	0,49	0,43	0,57	0,50	0,69	0,89
2022	"	0,59	0,50	0,39	0,62	0,49	0,60	0,85

6.22 (Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**
(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by region

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
			Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Nước mắm, nước chấm/ *Fish sauce and dipping sauce*								
2010	Lít/ *Litre*	0,32	0,28	0,20	0,33	0,30	0,32	0,43
2012	"	0,30	0,28	0,20	0,31	0,29	0,28	0,39
2014	"	0,31	0,28	0,21	0,32	0,29	0,31	0,43
2016	"	0,29	0,26	0,20	0,30	0,29	0,30	0,39
2018	"	0,28	0,25	0,20	0,30	0,27	0,26	0,40
2020	"	0,28	0,24	0,21	0,29	0,29	0,27	0,39
2022	"	0,29	0,25	0,20	0,30	0,28	0,29	0,39
Chè, cà phê/ *Tea, coffee*								
2010	Kg	0,11	0,11	0,10	0,11	0,09	0,11	0,10
2012	"	0,11	0,12	0,10	0,12	0,10	0,10	0,10
2014	"	0,09	0,10	0,09	0,07	0,08	0,08	0,09
2016	"	0,09	0,11	0,09	0,08	0,08	0,09	0,10
2018	"	0,09	0,09	0,08	0,07	0,08	0,08	0,11
2020	"	0,09	0,10	0,10	0,08	0,08	0,07	0,12
2022	"	0,08	0,09	0,09	0,06	0,06	0,07	0,11
Rượu, bia/ *Wine, beer*								
2010	Lít/ *Litre*	0,94	1,11	1,00	0,94	1,05	0,79	0,79
2012	"	0,88	0,97	0,90	0,93	1,02	0,68	0,82
2014	"	0,87	0,90	0,89	0,93	1,01	0,69	0,82
2016	"	0,95	0,95	1,03	0,97	0,97	0,84	0,93
2018	"	0,92	0,91	0,98	0,94	0,87	0,70	1,10
2020	"	1,31	0,81	0,89	1,03	3,49	1,99	1,19
2022	"	1,16	0,75	0,93	0,99	0,89	0,66	2,70
Đồ uống khác/ *Other drink*								
2010	Lít/ *Litre*	0,72	0,29	0,13	0,47	0,58	1,59	1,30
2012	"	0,58	0,22	0,13	0,34	0,45	1,20	1,14
2014	"	1,24	0,55	0,19	0,85	1,02	2,26	2,67
2016	"	1,33	0,30	0,16	0,87	0,55	2,28	3,61
2018	"	1,77	0,38	0,18	1,28	1,11	3,19	4,63
2020	"	2,34	0,37	0,25	1,82	1,65	3,65	6,20
2022	"	2,10	1,07	0,64	1,64	1,22	2,66	4,89

6.22 (Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**
(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by region

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
			Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Đỗ các loại/ *Bean, pea*								
2010	Kg	0,08	0,11	0,10	0,08	0,06	0,06	0,06
2012	"	0,06	0,08	0,07	0,06	0,05	0,06	0,05
2014	"	0,06	0,09	0,06	0,06	0,05	0,07	0,04
2016	"	0,06	0,08	0,06	0,06	0,06	0,07	0,04
2018	"	0,07	0,09	0,06	0,06	0,05	0,11	0,03
2020	"	0,06	0,08	0,05	0,06	0,06	0,07	0,04
2022	"	0,06	0,07	0,06	0,06	0,05	0,09	0,04
Lạc, vừng/ *Peanut, sesame seed*								
2010	Kg	0,07	0,11	0,11	0,07	0,05	0,03	0,02
2012	"	0,05	0,08	0,08	0,05	0,03	0,03	0,01
2014	"	0,05	0,08	0,07	0,05	0,03	0,03	0,01
2016	"	0,05	0,08	0,08	0,06	0,04	0,03	0,01
2018	"	0,06	0,12	0,07	0,05	0,03	0,03	0,01
2020	"	0,05	0,08	0,08	0,06	0,04	0,03	0,01
2022	"	0,05	0,08	0,08	0,06	0,05	0,03	0,01
Rau các loại/ *Vegetable*								
2010	Kg	2,27	3,25	2,26	1,93	1,72	2,08	1,80
2012	"	2,07	2,96	2,03	1,77	1,69	1,96	1,59
2014	"	1,91	2,63	1,74	1,54	1,48	2,00	1,60
2016	"	1,80	2,62	1,77	1,40	1,39	1,79	1,42
2018	"	1,79	2,58	1,66	1,39	1,38	1,88	1,42
2020	"	1,74	2,37	1,58	1,34	1,52	1,82	1,45
2022	"	1,90	2,51	2,01	1,51	1,69	1,89	1,48
Quả chín/ *Fruit*								
2010	Kg	0,98	1,14	0,82	0,91	0,72	1,02	1,02
2012	"	0,91	0,97	0,70	0,88	0,91	0,96	0,99
2014	"	0,85	0,96	0,52	0,79	0,63	0,97	1,01
2016	"	0,90	0,98	0,68	0,84	0,70	1,05	0,95
2018	"	1,01	1,17	0,70	0,90	0,76	1,21	1,12
2020	"	1,08	1,21	0,73	1,07	0,78	1,38	0,99
2022	"	1,18	1,34	0,82	1,16	0,92	1,42	1,11

6.23 Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2010	**6,0**	**5,3**	**5,6**	**5,8**	**5,9**	**6,4**
2012	**4,3**	**3,6**	**4,4**	**4,6**	**4,3**	**4,3**
2014	**5,4**	**4,3**	**5,7**	**5,8**	**5,6**	**5,4**
2016	**5,7**	**3,9**	**5,5**	**5,6**	**5,7**	**6,1**
2018	**6,1**	**5,4**	**6,0**	**6,1**	**6,0**	**6,4**
2020	**5,9**	**4,5**	**5,7**	**5,9**	**5,9**	**6,3**
2022	**6,2**	**5,2**	**6,7**	**5,6**	**5,8**	**6,9**
Thành thị-Nông thôn/ *Urban-Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2010	7,0	6,2	6,5	6,6	6,0	8,1
2012	4,7	4,4	5,3	4,7	4,1	5,1
2014	6,0	5,5	5,7	6,6	5,8	6,1
2016	6,7	5,7	5,9	6,3	5,8	7,8
2018	7,2	6,0	7,9	6,8	7,1	7,5
2020	6,8	5,9	6,6	6,7	6,9	7,1
2022	7,6	6,7	7,7	6,6	7,8	8,3
Nông thôn/ *Rural*						
2010	5,2	4,7	5,8	5,2	5,5	4,9
2012	3,9	2,9	4,2	4,4	4,5	3,5
2014	5,0	4,0	5,2	5,9	5,3	4,4
2016	4,9	4,1	4,8	5,5	5,5	4,3
2018	5,2	5,1	5,8	5,6	5,4	4,6
2020	5,0	4,0	5,6	5,3	5,0	4,9
2022	5,1	4,7	6,2	4,9	5,0	4,8

6.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
6 vùng/ *6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2010	6,1	7,5	6,9	6,4	6,0	5,3
2012	4,4	4,7	5,7	5,0	3,2	4,2
2014	6,0	7,3	7,3	6,4	6,0	4,9
2016	6,6	6,4	7,0	7,3	6,4	6,3
2018	7,3	7,2	7,6	6,6	7,2	7,6
2020	7,5	6,9	7,6	6,8	6,4	8,7
2022	6,7	8,0	7,8	4,8	7,0	6,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2010	4,3	3,1	3,6	3,7	4,9	4,7
2012	3,1	1,6	3,0	3,0	2,9	3,5
2014	3,8	3,3	2,9	4,5	5,2	3,1
2016	3,8	2,7	2,8	3,8	4,3	4,0
2018	4,5	3,0	7,9	3,9	4,4	4,1
2020	3,8	3,1	2,7	3,8	3,6	4,5
2022	4,9	3,1	3,7	6,6	4,9	4,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and central coastal area*						
2010	6,6	6,2	7,0	6,6	6,6	6,6
2012	4,9	3,6	5,6	5,4	5,1	4,7
2014	6,1	4,6	6,1	6,1	5,7	6,7
2016	5,7	5,3	6,7	5,6	5,7	5,4
2018	5,6	4,7	6,4	6,2	5,4	5,3
2020	5,5	6,2	5,5	5,2	5,6	5,4
2022	6,0	5,2	6,5	7,2	6,1	5,2

6.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2010	6,6	3,7	6,1	6,9	8,5	6,1
2012	4,5	2,6	4,9	5,3	4,8	4,1
2014	6,7	3,5	6,6	8,2	6,7	6,7
2016	6,6	4,7	4,2	6,4	8,6	6,4
2018	7,3	4,7	7,1	8,8	9,9	5,9
2020	6,6	2,6	5,1	8,3	6,9	7,1
2022	9,5	7,1	5,9	12,7	10,3	9,5
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2010	7,7	6,0	5,7	6,7	5,7	10,1
2012	5,1	4,1	5,3	5,1	3,4	6,5
2014	5,7	5,1	4,9	5,6	5,1	6,8
2016	6,5	5,0	5,7	5,9	5,1	8,3
2018	6,9	6,3	7,1	5,6	7,2	7,5
2020	5,9	6,7	5,9	6,4	6,7	4,9
2022	6,5	6,4	4,2	6,3	7,1	8,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2010	3,7	3,0	3,1	2,8	4,1	4,3
2012	2,8	2,9	2,4	2,9	3,2	2,7
2014	3,8	2,6	3,7	4,3	4,2	3,8
2016	4,0	3,0	3,7	4,0	4,0	4,4
2018	4,4	4,2	3,9	4,1	4,5	5,0
2020	4,2	3,8	3,8	4,5	3,9	4,5
2022	4,7	4,6	3,9	4,3	3,7	6,2

6.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*						
Nam/ *Male*						
2010	5,9	5,2	5,8	6,0	5,9	6,0
2012	4,4	3,6	4,6	5,1	4,3	4,2
2014	5,5	4,5	5,9	5,9	5,8	5,2
2016	5,6	3,9	5,6	5,9	5,7	5,7
2018	6,2	5,4	6,5	6,4	6,1	6,3
2020	5,9	4,6	5,8	6,0	5,9	6,2
2022	6,2	5,1	7,3	5,3	5,8	6,8
Nữ/ *Female*						
2010	6,3	4,6	5,0	5,6	5,5	7,8
2012	4,0	2,8	3,3	4,1	4,3	4,3
2014	5,2	3,8	4,8	4,8	5,7	5,5
2016	6,0	3,6	4,6	5,4	5,5	7,2
2018	5,9	5,3	4,6	5,2	6,1	6,9
2020	5,8	4,0	5,3	5,5	6,3	6,4
2022	6,3	5,1	5,2	7,0	6,6	6,7
Dân tộc của chủ hộ/ *Ethnicity of household head*						
Kinh						
2010	6,3	6,7	6,1	5,9	5,9	6,5
2012	4,4	4,4	4,7	4,7	4,2	4,3
2014	5,7	5,2	6,0	6,0	5,7	5,4
2016	5,9	5,2	5,8	5,8	5,8	6,2
2018	6,4	6,9	6,4	6,3	6,1	6,5
2020	6,1	5,6	5,9	5,9	6,0	6,4
2022	6,4	6,3	7,0	5,6	5,9	7,0

6.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tày							
	2010	5,1	4,4	2,2	5,8	9,3	3,9
	2012	3,9	3,1	3,4	4,6	6,2	2,8
	2014	4,1	3,7	5,5	2,8	4,4	3,5
	2016	3,5	2,4	6,5	4,3	2,0	3,1
	2018	4,6	2,9	5,0	3,9	1,7	8,4
	2020	2,7	2,6	2,4	2,3	3,6	2,9
	2022	5,2	4,6	4,7	8,4	2,2	3,8
Thái							
	2010	2,5	2,0	3,3	1,6	4,3	2,8
	2012	1,6	1,7	1,3	1,4	4,4	0,1
	2014	2,2	2,4	1,7	3,1	1,1	2,2
	2016	3,6	3,2	3,1	2,9	4,5	6,2
	2018	2,9	2,9	3,1	4,2	1,5	0,8
	2020	3,2	2,6	3,3	6,8	2,5	1,0
	2022	3,3	3,3	4,0	3,3	4,4	1,1
Hoa							
	2010	4,1	1,5	2,5	4,7	6,3	2,5
	2012	4,5	4,9	4,0	2,4	5,6	3,3
	2014	3,3	6,3	5,4	3,1	2,9	2,9
	2016	5,3	15,4	6,6	4,1	6,5	4,3
	2018	3,8	3,1	6,3	0,3	1,7	3,4
	2020	5,4	2,5	3,7	11,0	4,4	3,1
	2022	5,4	3,0	4,0	6,9	4,4	5,4

6.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Khơ me							
	2010	1,2	1,9	0,8	0,9	1,8	0,3
	2012	1,2	0,5	1,2	1,8	2,5	0,5
	2014	1,9	2,0	3,7	0,9	1,0	0,4
	2016	1,6	0,9	1,8	1,5	0,8	3,6
	2018	3,1	1,4	1,9	7,8	0,5	2,1
	2020	1,5	1,3	1,3	2,3	1,2	1,1
	2022	1,8	1,6	2,4	0,9	1,4	2,7
Mường							
	2010	2,8	3,7	3,7	1,4	1,9	0,7
	2012	3,1	2,8	2,9	1,3	2,5	6,4
	2014	4,7	5,2	3,9	4,8	6,5	0,7
	2016	4,4	4,7	4,9	4,1	2,3	4,8
	2018	3,6	3,3	4,0	5,3	1,2	0,4
	2020	2,2	2,8	2,5	2,2	1,5	0,9
	2022	3,3	4,4	4,2	2,1	1,3	0,0
Nùng							
	2010	3,6	2,4	3,8	2,5	7,0	3,8
	2012	2,9	2,8	2,8	3,2	3,8	1,2
	2014	4,0	3,4	4,4	5,4	2,8	6,7
	2016	3,3	1,9	2,8	3,1	5,7	4,0
	2018	4,0	3,7	3,6	5,0	17,6	2,0
	2020	6,4	2,6	15,0	4,4	3,7	5,0
	2022	4,8	4,8	6,0	5,8	3,2	3,4

6.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
H'mông						
2010	1,7	0,8	5,7	1,3	-	0,1
2012	1,8	1,6	1,9	1,8	5,3	-
2014	1,8	1,9	0,6	5,1	0,0	0,9
2016	2,0	1,8	1,9	9,7	1,9	0,2
2018	2,4	2,6	1,9	2,6	0,1	0,0
2020	3,2	3,3	2,4	4,7	0,0	0,0
2022	2,5	2,5	3,3	1,0	1,8	2,5
Dao						
2010	1,7	2,0	1,6	0,9	-	0,8
2012	1,2	1,5	1,1	1,0	0,3	0,4
2014	2,5	2,2	1,0	12,4	0,9	0,0
2016	2,3	1,5	2,9	2,8	3,1	3,6
2018	2,2	2,0	1,3	1,4	4,0	6,7
2020	1,5	1,7	1,0	2,3	1,6	0,2
2022	2,1	2,0	3,1	2,6	1,1	0,3
Khác/ *Others*						
2010	2,7	1,8	2,7	6,1	2,6	3,5
2012	2,3	2,4	1,8	1,6	4,4	1,7
2014	2,9	2,4	3,3	3,0	5,5	0,5
2016	2,8	2,5	3,2	3,0	6,3	1,6
2018	3,5	3,0	3,3	4,2	5,4	4,1
2020	2,4	2,2	2,5	2,5	1,3	5,6
2022	4,1	4,1	3,8	4,7	6,2	3,3

6.24 Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

Percentage of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2010	**5,4**	**6,2**	**6,3**	**5,9**	**5,5**	**4,8**
2012	**5,3**	**5,2**	**5,8**	**5,6**	**5,0**	**5,1**
2014	**5,4**	**6,3**	**6,3**	**5,9**	**5,4**	**4,7**
2016	**5,7**	**6,0**	**6,9**	**6,5**	**6,0**	**4,7**
2018	**6,6**	**9,2**	**7,4**	**6,2**	**6,1**	**6,2**
2020	**5,8**	**6,6**	**6,7**	**5,6**	**6,6**	**4,7**
2022	**4,6**	**5,5**	**5,4**	**4,3**	**4,5**	**4,2**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2010	4,6	6,0	5,7	4,8	4,3	3,9
2012	4,7	5,7	5,0	4,1	4,5	4,8
2014	4,5	5,6	5,0	4,1	4,2	4,3
2016	4,8	5,4	6,2	5,3	4,8	3,9
2018	5,3	6,6	5,4	5,4	5,3	4,8
2020	4,5	5,4	4,7	4,7	5,1	3,7
2022	4,5	5,0	5,2	4,6	4,0	4,4
Nông thôn/ *Rural*						
2010	6,2	5,9	6,3	6,5	5,6	6,4
2012	5,7	4,7	5,9	6,0	5,3	5,9
2014	6,2	6,0	6,4	6,5	6,4	5,8
2016	6,4	5,4	7,3	6,9	6,5	6,1
2018	7,8	7,2	9,3	8,1	6,7	7,9
2020	7,0	7,0	7,0	7,4	8,0	5,9
2022	4,7	5,4	5,7	3,9	4,6	4,6
6 vùng/ *6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2010	5,5	7,3	6,6	6,3	5,2	4,7
2012	5,6	7,2	5,8	5,9	5,1	5,1
2014	5,7	8,0	6,7	5,5	5,6	4,7
2016	6,6	10,6	7,3	6,6	6,3	5,6
2018	7,4	14,3	6,8	7,6	6,3	5,7
2020	6,6	7,7	6,9	5,9	8,8	4,9
2022	5,3	7,7	5,2	4,9	5,6	4,6

6.24 (Tiếp theo) **Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2010	4,7	4,3	3,9	5,0	4,9	4,7
2012	5,2	3,1	2,9	4,0	5,2	7,1
2014	5,0	4,9	5,0	7,1	5,2	4,0
2016	4,5	4,3	3,7	6,0	5,7	3,4
2018	9,8	5,8	5,4	6,9	6,6	14,9
2020	6,2	4,4	6,3	6,8	6,6	6,1
2022	4,8	2,7	4,2	5,2	4,8	5,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2010	5,6	5,1	7,1	6,4	5,0	5,2
2012	5,2	4,2	5,1	5,7	4,8	5,4
2014	6,0	6,3	5,5	5,8	6,1	6,1
2016	5,8	5,5	6,0	5,5	7,5	4,8
2018	6,5	6,4	6,2	8,4	6,0	6,0
2020	5,8	7,4	6,5	6,3	4,7	5,4
2022	4,8	5,6	4,4	4,5	4,7	4,9
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2010	6,0	6,4	5,9	7,1	5,1	5,9
2012	4,9	3,6	4,5	6,3	4,2	4,9
2014	5,2	5,5	6,1	4,9	6,0	4,4
2016	6,0	5,7	6,6	7,2	7,2	4,3
2018	5,4	5,8	6,8	7,2	6,7	3,5
2020	7,9	5,7	6,5	6,4	6,1	11,0
2022	4,8	6,6	4,1	5,3	4,9	4,5
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2010	4,8	7,0	5,7	4,6	4,5	4,2
2012	4,1	6,4	4,2	3,8	3,1	4,0
2014	4,1	5,6	4,0	3,8	3,8	4,1
2016	4,2	7,5	5,1	4,1	3,5	3,6
2018	4,2	6,0	5,9	4,4	3,1	3,4
2020	4,2	6,0	7,3	3,7	3,5	2,8
2022	2,8	4,3	2,1	3,6	3,0	2,3

6.24 (Tiếp theo) **Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2010	6,3	6,5	6,3	6,1	6,5	6,1
2012	6,7	6,9	6,6	6,2	6,1	7,2
2014	6,5	6,1	6,5	7,1	7,0	5,9
2016	6,7	6,6	7,0	6,1	7,3	6,5
2018	6,9	9,5	7,4	5,7	6,1	6,8
2020	6,1	6,6	6,5	6,1	5,2	6,4
2022	5,8	7,0	5,7	5,4	5,1	6,0
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*						
Nam/ *Male*						
2010	5,4	5,8	6,2	5,7	5,5	4,9
2012	5,3	4,7	5,7	5,5	4,8	5,5
2014	5,4	5,7	6,3	5,9	5,4	4,7
2016	5,6	5,7	7,0	6,3	6,1	4,6
2018	6,8	9,3	7,7	6,1	6,2	6,6
2020	6,0	6,9	6,6	6,0	6,8	4,9
2022	4,4	5,5	5,1	4,3	4,4	4,0
Nữ/ *Female*						
2010	5,5	7,1	7,1	6,7	5,2	4,4
2012	5,1	6,2	6,9	5,4	5,0	4,2
2014	5,5	7,7	6,4	5,2	5,0	5,0
2016	5,8	7,0	7,0	6,2	5,8	5,1
2018	6,1	8,1	7,7	6,2	6,3	4,7
2020	5,3	7,0	5,6	5,7	5,7	4,2
2022	5,1	6,2	5,1	4,6	4,9	5,1
Dân tộc của chủ hộ/ *Ethnicity of household head*						
Kinh						
2010	5,6	7,7	6,7	6,0	5,6	4,8
2012	5,5	6,7	6,2	5,8	5,2	5,1
2014	5,5	7,6	6,4	6,0	5,4	4,7
2016	5,8	8,1	7,2	6,6	6,0	4,7
2018	6,8	11,7	7,7	6,3	5,9	6,3
2020	6,0	8,0	7,0	5,8	6,7	4,8
2022	4,7	6,5	5,6	4,3	4,5	4,3

6.24 (Tiếp theo) **Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tày							
	2010	3,4	3,0	4,3	3,6	2,8	3,6
	2012	4,3	4,5	4,4	6,0	2,7	3,8
	2014	4,6	4,6	5,6	6,1	4,5	2,7
	2016	5,4	4,5	5,2	8,0	2,4	6,0
	2018	4,0	5,6	5,3	2,2	3,1	2,4
	2020	3,6	3,7	6,4	2,8	3,4	1,1
	2022	3,9	4,8	3,6	2,9	2,3	5,0
Thái							
	2010	4,0	3,4	3,5	3,1	7,6	8,9
	2012	2,6	2,0	4,4	1,6	0,8	7,4
	2014	4,6	6,2	4,2	1,1	0,9	2,4
	2016	5,6	4,8	11,4	2,0	2,9	1,8
	2018	5,1	5,2	5,1	6,0	4,6	2,9
	2020	3,8	4,1	2,9	3,0	9,1	0,7
	2022	2,8	2,8	3,1	2,6	3,5	1,2
Hoa							
	2010	4,7	5,1	6,5	4,3	5,2	3,5
	2012	3,2	3,4	2,1	3,5	2,5	4,7
	2014	3,8	2,1	11,8	3,5	3,2	2,0
	2016	5,1	6,7	4,0	4,4	10,5	2,8
	2018	3,7	8,0	5,5	10,4	5,1	1,6
	2020	2,9	2,8	2,4	3,5	3,9	2,2
	2022	3,8	4,1	7,3	3,1	2,1	4,1
Khơ me							
	2010	5,2	3,1	5,7	5,9	5,2	7,0
	2012	3,9	3,1	2,7	3,5	4,3	8,8
	2014	6,2	5,7	6,4	5,7	8,1	4,5
	2016	5,0	4,8	4,6	5,2	6,8	3,3
	2018	7,9	12,8	9,9	5,3	3,8	3,4
	2020	5,6	5,4	5,8	6,1	5,8	5,1
	2022	3,6	4,3	3,1	4,4	3,4	2,7

6.24 (Tiếp theo) **Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Mường							
	2010	5,0	3,6	5,9	9,0	4,1	0,9
	2012	4,3	3,8	5,1	2,5	9,0	2,5
	2014	3,7	2,9	4,5	4,6	3,9	2,1
	2016	4,3	5,1	3,2	9,4	3,5	2,1
	2018	6,6	3,5	6,9	6,7	13,1	1,9
	2020	5,6	7,3	3,8	3,5	7,0	4,7
	2022	4,8	5,3	5,1	2,5	5,8	3,3
Nùng							
	2010	2,8	2,6	2,6	3,1	2,6	3,8
	2012	2,6	2,3	2,4	2,7	2,0	6,7
	2014	5,2	4,6	6,0	3,7	6,0	7,5
	2016	4,2	5,9	4,8	4,1	3,3	1,2
	2018	6,3	4,1	8,8	5,2	2,9	8,9
	2020	4,9	5,8	4,3	8,4	1,8	4,5
	2022	4,5	2,3	4,5	15,5	1,9	2,5
H'mông							
	2010	1,4	1,5	0,8	1,8	-	0,5
	2012	1,8	2,1	0,8	0,6	1,1	-
	2014	1,2	1,2	1,0	1,0	0,6	0,3
	2016	1,3	1,3	0,9	2,3	0,8	0,0
	2018	2,1	1,8	1,2	2,0	1,4	21,6
	2020	2,5	2,7	2,0	0,3	0,0	0,0
	2022	1,4	1,2	1,3	6,8	0,3	2,0
Dao							
	2010	2,4	2,6	2,3	0,9	7,1	0,8
	2012	2,3	1,8	3,9	-	2,3	1,5
	2014	3,5	3,6	2,8	7,0	2,2	0,0
	2016	2,7	2,6	3,3	2,9	2,6	0,6
	2018	7,8	4,1	2,9	1,8	30,9	0,6
	2020	4,8	3,9	8,5	2,0	4,3	6,8
	2022	4,8	3,0	12,0	3,3	1,5	0,6

6.24 (Tiếp theo) **Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Khác/ Others						
2010	3,3	3,2	3,6	4,0	2,3	1,4
2012	2,9	2,2	3,8	4,6	1,5	0,6
2014	4,1	4,1	3,5	3,2	2,8	12,4
2016	4,3	3,8	4,4	4,9	1,9	7,9
2018	6,3	4,7	4,2	4,7	23,0	7,6
2020	3,7	3,3	4,2	2,8	1,8	8,0
2022	3,5	4,2	2,0	3,5	3,6	2,5

6.25 Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế so với tổng chi tiêu lớn hơn 10% theo thành thị - nông thôn, vùng, dân tộc của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Percentage of households with more than 10 percent medical expenditures as a share of total expenditure by urban - rural, region, ethnicity of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: %

	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**14,3**	**12,5**	**13,5**	**14,0**	**14,5**	**11,7**	**8,6**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*							
Thành thị/*Urban*	12,2	11,0	10,1	11,6	12,3	9,1	6,8
Nông thôn/*Rural*	15,2	13,1	15,0	15,1	15,6	13,3	9,6
6 vùng/*6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	16,8	15,3	15,9	18,8	19,9	15,5	11,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	10,2	10,3	12,6	11,0	15,0	12,0	7,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	13,8	11,4	14,2	13,6	14,0	11,7	8,7
Tây Nguyên/*Central Highlands*	15,8	12,2	13,2	12,6	12,7	11,6	7,4
Đông Nam Bộ/*South East*	13,0	9,5	8,5	9,6	7,7	6,3	5,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	15,0	14,6	14,5	14,4	14,4	12,5	9,3
Dân tộc của chủ hộ/ *Ethnicity of household head*							
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*	15,1	13,5	14,0	14,8	15,2	12,3	9,1
Khác/*Others*	8,7	5,5	10,5	8,6	10,2	7,6	5,8
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*							
Nhóm 1/*Quintile 1*	14,5	12,6	16,3	15,7	17,2	13,9	10,7
Nhóm 2/*Quintile 2*	16,4	13,8	15,3	16,7	16,9	14,4	9,3
Nhóm 3/*Quintile 3*	15,1	13,9	12,9	12,9	13,9	11,5	9,1
Nhóm 4/*Quintile 4*	13,9	11,2	12,0	13,6	12,8	11,7	7,2
Nhóm 5/*Quintile 5*	12,0	11,3	11,4	11,4	12,2	8,1	7,0

* Số liệu báo cáo chỉ tiêu VSDG 3.7.1 "Tỷ lệ hộ có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu hoặc tổng thu nhập".
VSDG 3.7.1 indicator is proportion of households with large medical expenditures as a share of total expenditure.

6.26 Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế so với tổng chi tiêu lớn hơn 25% theo thành thị - nông thôn, vùng, dân tộc của chủ hộ, 5 nhóm thu nhập

Percentage of households with more than 25 percent medical expenditures as a share of total expenditure by urban - rural, region, ethnicity of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: %

	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**3,4**	**3,5**	**3,3**	**3,7**	**4,0**	**3,0**	**3,1**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*							
Thành thị/*Urban*	2,5	2,6	2,0	2,9	3,4	1,9	2,8
Nông thôn/*Rural*	3,8	3,8	3,8	4,1	4,3	3,7	3,2
6 vùng/*6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	4,3	4,6	3,9	5,1	5,7	3,4	4,4
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	2,2	2,5	3,9	2,5	3,8	4,3	2,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	3,4	3,4	2,9	3,8	4,1	3,2	2,4
Tây Nguyên/*Central Highlands*	2,5	3,0	2,6	3,9	3,1	3,3	2,6
Đông Nam Bộ/*South East*	2,8	1,9	2,2	2,1	2,3	1,4	2,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	3,7	4,3	3,5	3,9	3,8	3,0	3,8
Dân tộc của chủ hộ/ *Ethnicity of household head*							
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*	3,7	3,8	3,4	3,9	4,3	3,1	3,2
Khác/*Others*	1,4	1,2	2,1	2,2	2,5	2,2	2,1
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*							
Nhóm 1/*Quintile 1*	3,9	3,3	3,4	3,3	4,2	3,6	3,1
Nhóm 2/*Quintile 2*	3,8	3,5	3,5	5,0	5,8	3,9	3,6
Nhóm 3/*Quintile 3*	2,9	3,5	3,7	3,4	2,9	2,7	3,0
Nhóm 4/*Quintile 4*	3,4	3,1	3,3	4,0	3,6	2,9	3,2
Nhóm 5/*Quintile 5*	3,0	3,7	2,7	2,9	3,7	2,3	2,8

* Số liệu báo cáo chỉ tiêu VSDG 3.7.1 "Tỷ lệ hộ có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu hoặc tổng thu nhập".
VSDG 3.7.1 indicator is proportion of households with large medical expenditures as a share of total expenditure.

Mục 7/*Section 7*

ĐỒ DÙNG LÂU BỀN

DURABLE GOODS

7.1. Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity 469

7.2. Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity 475

7.3. Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity 481

7.4. Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ
Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head 493

7.1 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ *Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*		
2010	**98,4**	**48,4**
2012	**99,4**	**36,9**
2014	**99,7**	**42,3**
2016	**99,7**	**39,7**
2018	**99,8**	**44,2**
2020	**99,9**	**34,4**
2022	**99,9**	**23,9**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*		
Thành thị/ *Urban*		
2010	99,2	46,1
2012	99,8	36,1
2014	99,9	38,7
2016	99,9	36,5
2018	99,9	39,1
2020	100,0	30,1
2022	100,0	20,8
Nông thôn/ *Rural*		
2010	98,1	49,5
2012	99,3	37,2
2014	99,6	44,0
2016	99,6	41,2
2018	99,7	46,7
2020	99,8	37,0
2022	99,9	25,9
6 Vùng/ *6 Regions*		
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*		
2010	99,2	52,7
2012	99,7	36,2
2014	100,0	42,7
2016	99,9	38,9
2018	99,9	41,5
2020	100,0	31,9
2022	99,9	22,9

7.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ *Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*		
2010	96,7	52,0
2012	98,4	41,8
2014	99,0	50,0
2016	99,0	46,7
2018	99,6	52,8
2020	99,8	40,3
2022	99,7	28,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*		
2010	97,8	44,6
2012	99,5	34,6
2014	99,6	40,9
2016	99,7	37,6
2018	99,8	44,1
2020	99,9	37,4
2022	100,0	28,4
Tây Nguyên/ *Central Highlands*		
2010	98,2	52,7
2012	98,4	40,4
2014	98,9	41,8
2016	98,5	35,5
2018	98,8	45,8
2020	99,5	33,9
2022	99,9	24,5
Đông Nam Bộ/ *South East*		
2010	99,6	42,0
2012	99,9	30,4
2014	100,0	32,4
2016	99,9	33,1
2018	99,9	36,6
2020	100,0	25,9
2022	99,9	15,6

7.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ *Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*		
2010	98,3	49,3
2012	99,7	41,8
2014	99,9	47,0
2016	100,0	45,6
2018	100,0	47,8
2020	100,0	40,0
2022	100,0	26,6
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*		
Nhóm 1/ *Quintile 1*		
2010	93,9	38,7
2012	97,8	28,6
2014	98,7	35,0
2016	98,5	31,8
2018	99,1	37,9
2020	99,5	32,7
2022	99,8	23,3
Nhóm 2/ *Quintile 2*		
2010	98,7	46,2
2012	99,7	36,0
2014	99,9	41,2
2016	99,8	38,7
2018	99,9	43,6
2020	100,0	35,5
2022	99,8	25,5
Nhóm 3/ *Quintile 3*		
2010	99,6	50,0
2012	99,8	39,1
2014	99,9	42,9
2016	99,9	40,7
2018	100,0	46,6
2020	100,0	34,6
2022	100,0	23,5

7.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ *Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
Nhóm 4/ *Quintile 4*		
2010	99,6	53,1
2012	99,8	39,9
2014	99,9	44,8
2016	99,9	41,8
2018	99,9	44,1
2020	100,0	34,2
2022	100,0	22,5
Nhóm 5/ *Quintile 5*		
2010	99,8	52,4
2012	99,9	39,9
2014	100,0	46,7
2016	100,0	43,0
2018	100,0	46,4
2020	100,0	34,8
2022	100,0	24,5
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*		
Nam/ *Male*		
2010	98,8	50,7
2012	99,5	38,4
2014	99,7	44,4
2016	99,7	41,5
2018	99,8	46,0
2020	99,9	36,1
2022	99,9	25,2
Nữ/ *Female*		
2010	97,4	42,0
2012	99,4	32,5
2014	99,6	36,6
2016	99,4	34,7
2018	99,7	39,5
2020	99,9	29,9
2022	99,9	20,9

7.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ *Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic activity*		
Nông nghiệp/ *Agriculture*		
2010	97,2	46,7
2012	98,9	36,3
2014	99,4	42,5
2016	99,3	39,4
2018	99,5	44,8
2020	99,7	35,7
Lâm nghiệp/ *Forestry*		
2010	95,4	43,8
2012	98,6	34,4
2014	97,5	42,6
2016	98,7	40,6
2018	99,0	42,0
2020	99,4	41,9
Thuỷ sản/ *Fishery*		
2010	100,0	50,0
2012	99,7	34,6
2014	99,9	49,4
2016	99,8	45,0
2018	100,0	51,4
2020	100,0	41,9
Công nghiệp/ *Industry*		
2010	99,0	49,5
2012	99,7	39,5
2014	99,9	44,8
2016	100,0	43,2
2018	100,0	47,6
2020	100,0	36,0

7.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ *Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
Xây dựng/ *Construction*		
2010	99,3	50,6
2012	99,6	38,7
2014	99,9	43,5
2016	99,9	40,6
2018	99,8	46,7
2020	99,9	34,9
Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*		
2010	99,7	54,9
2012	100,0	39,3
2014	100,0	43,8
2016	99,9	42,2
2018	99,9	45,1
2020	100,0	34,9
Dịch vụ khác/ *Other services*		
2010	99,7	49,3
2012	99,8	38,6
2014	100,0	43,5
2016	100,0	40,7
2018	99,9	44,8
2020	100,0	34,3
Khác/ *Others*		
2010	94,3	28,3
2012	99,0	16,2
2014	99,5	20,3
2016	99,1	17,0
2018	99,5	21,2
2020	99,8	15,8

7.2 Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*		
2010	**12.081**	**7.860**
2012	**33.495**	**15.429**
2014	**40.955**	**16.079**
2016	**49.011**	**18.814**
2018	**60.246**	**21.542**
2020	**87.979**	**29.722**
2022	**84.302**	**46.115**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*		
Thành thị/ *Urban*		
2010	18.809	12.019
2012	56.652	24.154
2014	65.551	27.096
2016	77.156	27.767
2018	90.847	29.619
2020	103.076	38.633
2022	106.291	40.530
Nông thôn/ *Rural*		
2010	9.093	6.157
2012	23.514	11.797
2014	29.831	11.706
2016	35.692	15.066
2018	44.914	18.158
2020	78.943	25.389
2022	69.948	49.037
6 Vùng/ *6 Regions*		
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*		
2010	14.709	8.737
2012	42.861	18.375
2014	50.588	17.804
2016	60.843	22.442
2018	72.984	27.015
2020	153.175	36.182
2022	94.931	30.231

7.2 (Tiếp theo) Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*		
2010	8.346	5.820
2012	24.072	13.642
2014	34.564	16.640
2016	42.515	19.852
2018	52.123	22.306
2020	62.709	26.159
2022	73.941	20.809
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*		
2010	9.773	9.120
2012	27.122	14.343
2014	34.451	14.667
2016	39.434	15.044
2018	51.385	19.932
2020	68.489	30.147
2022	103.589	107.286
Tây Nguyên/ *Central Highlands*		
2010	9.628	4.820
2012	29.233	15.748
2014	38.420	15.326
2016	45.666	20.771
2018	62.513	24.350
2020	61.431	24.195
2022	100.232	41.721
Đông Nam Bộ/ *South East*		
2010	16.783	9.139
2012	45.251	21.650
2014	52.331	24.769
2016	60.465	22.862
2018	73.904	20.636
2020	75.011	34.287
2022	72.141	35.678

7.2 (Tiếp theo) Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*		
2010	10.146	6.706
2012	26.012	10.312
2014	30.710	9.885
2016	40.094	14.501
2018	48.037	16.499
2020	59.528	22.590
2022	63.063	17.168
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*		
Nhóm 1/ *Quintile 1*		
2010	3.655	1.078
2012	8.501	4.387
2014	11.268	5.358
2016	12.079	5.960
2018	17.954	8.320
2020	24.206	10.202
2022	51.767	114.535
Nhóm 2/ *Quintile 2*		
2010	5.547	1.828
2012	15.387	7.035
2014	20.117	7.346
2016	22.524	9.249
2018	31.623	11.894
2020	43.557	18.508
2022	49.131	17.020
Nhóm 3/ *Quintile 3*		
2010	8.165	2.843
2012	23.313	10.351
2014	29.858	10.544
2016	33.716	12.849
2018	48.309	16.818
2020	57.052	21.093
2022	62.758	25.576

7.2 (Tiếp theo) Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
Nhóm 4/ *Quintile 4*		
2010	12.153	5.148
2012	34.932	15.660
2014	43.767	14.706
2016	49.575	19.055
2018	67.240	24.851
2020	80.134	36.065
2022	81.401	30.696
Nhóm 5/ *Quintile 5*		
2010	26.859	20.232
2012	77.479	32.851
2014	90.989	35.225
2016	103.649	35.513
2018	128.992	40.176
2020	207.210	55.473
2022	146.923	52.054
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*		
Nam/ *Male*		
2010	12.088	8.200
2012	34.189	15.473
2014	42.023	15.357
2016	50.349	19.012
2018	61.574	22.010
2020	96.351	30.338
2022	91.472	54.229
Nữ/ *Female*		
2010	12.062	6.693
2012	31.506	15.282
2014	37.954	18.531
2016	45.220	18.144
2018	56.713	20.091
2020	65.900	27.762
2022	67.144	22.913

7.2 (Tiếp theo) Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic activity*		
Nông nghiệp/ *Agriculture*		
2010	7.491	3.998
2012	18.413	9.814
2014	23.223	9.195
2016	26.593	11.244
2018	32.261	13.109
2020	37.490	16.615
Lâm nghiệp/ *Forestry*		
2010	5.703	2.211
2012	21.065	8.952
2014	18.727	8.173
2016	17.491	8.660
2018	21.145	8.623
2020	28.055	13.135
Thuỷ sản/ *Fishery*		
2010	8.104	5.173
2012	21.510	7.583
2014	29.395	7.827
2016	33.914	11.848
2018	47.812	17.148
2020	54.189	18.328
Công nghiệp/ *Industry*		
2010	11.168	6.630
2012	32.408	12.749
2014	42.842	15.923
2016	51.403	17.460
2018	58.713	22.009
2020	64.710	26.462
Xây dựng/ *Construction*		
2010	11.211	9.544
2012	29.337	10.344
2014	32.225	10.850
2016	41.227	15.857
2018	45.725	15.500
2020	61.592	26.477

7.2 (Tiếp theo) Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*		
2010	19.913	15.787
2012	50.090	20.859
2014	61.703	23.124
2016	73.762	29.399
2018	90.543	30.286
2020	204.180	40.936
Dịch vụ khác/ *Other services*		
2010	17.849	9.859
2012	58.164	27.349
2014	65.994	23.645
2016	78.989	28.060
2018	96.501	30.861
2020	113.930	42.584
Khác/ *Others*		
2010	5.738	5.080
2012	16.171	8.981
2014	24.198	40.056
2016	23.754	9.744
2018	30.500	16.637
2020	31.502	20.799

Ghi chú: Năm 2010, chỉ tính đồ dùng lâu bền có mua/nhận/tự làm trong 10 năm qua.

Note: In 2010, only durable goods purchased/received/self-produced for 10 years.

7.3 Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*											
2010	**1,3**	**96,1**	**128,4**	**39,7**	**54,2**	**85,9**	**12,6**	**17,0**	**9,4**	**17,6**	**13,3**
2012	**1,8**	**115,3**	**154,4**	**49,7**	**55,5**	**97,3**	**13,6**	**18,8**	**11,6**	**22,7**	**18,5**
2014	**2,1**	**128,6**	**180,0**	**60,7**	**54,8**	**101,1**	**12,7**	**22,7**	**17,0**	**28,8**	**25,0**
2016	**2,7**	**138,1**	**193,3**	**69,8**	**43,7**	**102,4**	**14,1**	**23,6**	**25,3**	**35,0**	**29,8**
2018	**3,3**	**150,6**	**205,4**	**78,6**	**26,2**	**100,9**	**11,7**	**22,3**	**35,7**	**44,7**	**36,4**
2020	**4,8**	**156,2**	**209,8**	**85,4**	**13,1**	**96,1**	**10,5**	**21,8**	**51,0**	**54,3**	**42,6**
2022	**5,7**	**165,2**	**245,9**	**94,6**	**10,1**	**99,3**	**8,5**	**35,4**	**68,1**	**60,5**	**51,9**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*											
Thành thị/ *Urban*											
2010	3,0	123,4	180,1	63,8	57,2	97,6	15,9	38,2	26,2	41,0	28,9
2012	3,6	145,9	213,3	75,7	60,5	112,0	18,5	40,9	31,4	48,5	38,2
2014	4,2	157,4	230,7	82,4	53,6	117,5	15,8	46,7	43,3	56,0	46,7
2016	5,5	162,8	233,2	86,8	41,3	118,7	17,1	45,5	54,5	60,9	49,8
2018	6,4	170,5	234,3	91,1	20,8	115,6	13,5	40,9	70,1	69,4	55,7
2020	8,4	169,5	227,1	91,3	10,5	103,8	11,6	36,4	77,6	70,7	55,5
2022	8,9	175,6	264,4	100,7	9,2	108,8	9,5	58,7	94,1	74,2	65,7

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Nông thôn/ *Rural*											
2010	0,5	84,1	105,6	29,2	52,8	80,7	11,1	7,6	2,1	7,4	6,5
2012	1,0	102,2	129,2	38,5	53,3	91,0	11,5	9,4	3,2	11,6	10,1
2014	1,2	115,7	157,2	51,0	55,4	93,8	11,3	11,8	5,2	16,6	15,2
2016	1,4	126,4	174,4	61,7	44,8	94,7	12,7	13,3	11,5	22,8	20,3
2018	1,8	140,6	190,9	72,4	28,8	93,5	10,8	13,0	18,5	32,4	26,7
2020	2,6	148,2	199,4	82,0	14,7	91,4	9,8	13,2	35,1	44,5	34,9
2022	3,5	158,4	233,8	90,6	10,7	93,2	7,7	20,2	51,1	51,5	42,9
6 Vùng/ *6 Regions*											
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*											
2010	1,8	91,9	138,9	49,8	53,6	93,7	10,3	20,1	17,7	23,7	27,5
2012	2,4	109,6	166,6	61,3	57,0	105,2	10,7	21,6	22,3	31,6	40,3
2014	2,8	122,0	188,3	73,5	56,4	109,9	10,7	25,9	30,8	40,0	52,3
2016	3,6	130,4	196,1	82,9	44,4	112,5	12,0	28,0	47,8	49,2	63,3
2018	4,5	140,7	206,3	89,4	26,4	110,4	11,0	27,2	68,9	61,7	78,0
2020	7,2	147,8	207,5	93,7	12,9	106,0	10,7	28,3	95,8	73,9	87,6
2022	7,5	155,8	244,5	104,8	11,2	110,2	8,2	44,9	128,2	77,9	102,3

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*											
2010	0,9	87,6	106,9	30,7	59,5	79,7	4,9	8,3	2,7	8,2	9,7
2012	1,7	100,7	122,7	38,9	52,5	87,1	4,2	9,4	4,1	11,9	13,9
2014	2,2	115,7	161,0	52,7	55,2	90,9	4,8	12,5	6,7	16,5	20,8
2016	2,9	124,2	177,2	62,9	43,4	91,0	5,0	13,8	12,3	22,5	27,8
2018	4,0	136,5	195,1	72,3	31,4	89,4	5,0	13,9	21,1	32,5	37,9
2020	5,4	142,3	201,3	80,5	16,3	85,5	4,6	14,0	33,3	41,1	46,5
2022	6,5	152,3	237,6	84,9	12,8	89,7	6,1	22,7	48,3	48,0	63,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*											
2010	1,0	87,6	113,3	30,1	46,8	80,3	10,9	12,5	4,0	10,6	9,1
2012	1,5	107,3	137,0	39,2	47,6	94,0	12,7	15,2	5,5	14,1	12,7
2014	1,7	120,4	163,6	51,3	48,5	96,8	11,7	18,5	8,9	18,6	18,4
2016	2,0	128,6	175,2	62,0	37,5	97,0	12,1	18,9	13,9	23,5	22,0
2018	2,9	143,5	190,8	73,2	22,7	95,9	9,3	18,1	19,4	33,3	28,9
2020	4,7	149,8	199,7	84,3	13,2	95,0	9,0	17,7	32,5	45,5	36,7
2022	5,9	162,9	247,9	104,5	8,4	102,3	7,6	28,2	45,4	54,9	48,1

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*											
2010	0,7	102,1	122,3	30,3	54,8	80,8	16,2	15,2	0,4	17,8	10,9
2012	1,5	125,2	142,9	40,7	53,7	94,4	15,9	18,5	0,7	24,8	16,1
2014	2,2	140,1	163,7	48,7	45,5	94,7	13,4	22,1	1,1	28,0	20,3
2016	3,0	145,6	172,1	53,6	38,3	97,5	14,2	24,1	2,6	32,9	23,5
2018	4,2	159,1	183,8	65,2	21,9	94,9	9,2	21,3	3,0	40,5	27,5
2020	4,3	155,1	184,8	69,5	14,7	89,9	9,6	18,7	3,4	44,5	26,7
2022	8,9	171,2	235,5	80,8	8,9	93,9	7,4	31,4	3,2	55,9	34,5
Đông Nam Bộ/ *South East*											
2010	2,4	134,1	163,7	57,9	57,7	93,9	19,3	32,6	17,7	35,1	13,7
2012	2,9	156,3	195,0	69,7	60,6	103,2	19,3	34,0	19,9	41,4	16,4
2014	3,1	169,6	216,8	78,7	55,4	108,1	16,6	40,6	30,1	51,6	19,2
2016	4,1	178,8	230,5	84,2	41,9	107,9	18,9	39,3	38,4	57,5	21,0
2018	4,1	185,8	235,2	89,0	19,6	107,6	16,2	36,3	54,5	67,0	24,7
2020	4,2	181,0	226,9	88,3	10,2	92,6	12,5	30,6	56,4	64,4	23,9
2022	4,9	179,1	243,7	89,2	9,4	93,1	9,2	51,3	71,3	68,4	28,5

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Đồng bằng sôngCửu Long/ *Mekong River Delta*											
2010	0,4	81,3	116,4	29,9	56,5	80,3	15,8	10,2	4,5	8,4	2,4
2012	0,5	102,7	147,9	39,1	60,7	93,7	19,3	12,5	6,2	11,3	3,1
2014	0,5	117,4	175,2	48,1	62,7	97,5	18,7	14,9	8,5	14,7	4,2
2016	0,9	130,9	196,8	58,8	54,0	100,4	21,6	16,2	14,0	19,4	5,3
2018	0,9	146,4	210,3	71,7	34,2	100,0	17,6	15,0	19,8	27,8	6,4
2020	1,7	157,6	220,2	80,6	13,9	96,8	14,3	14,2	31,6	38,1	9,1
2022	1,9	171,9	257,2	86,2	9,9	96,2	10,8	22,1	41,1	43,2	10,7
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*											
Nhóm 1/ *Quintile 1*											
2010	0,1	51,4	55,4	6,7	35,8	66,1	4,4	1,0	0,2	0,8	0,5
2012	0,1	61,0	69,4	10,6	34,2	74,8	4,7	1,1	0,1	1,0	1,0
2014	0,1	73,3	100,5	18,9	37,5	78,4	4,0	1,3	0,4	1,9	2,2
2016	0,1	76,8	112,2	25,9	29,9	77,1	4,3	1,4	0,6	3,2	3,1
2018	0,2	91,5	136,1	42,9	23,3	78,1	3,9	2,1	3,3	9,9	9,1
2020	0,5	106,0	159,6	59,4	13,2	77,1	4,0	2,9	8,1	18,0	13,2
2022	0,8	116,5	211,9	66,2	10,8	77,0	3,6	4,9	11,9	21,9	17,9

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Nhóm 2/ *Quintile 2*											
2010	0,1	73,7	90,9	20,1	48,7	80,2	8,1	3,1	0,4	3,2	2,3
2012	0,2	91,5	118,3	30,4	50,4	91,6	8,9	4,2	1,0	6,3	4,7
2014	0,4	103,7	148,3	44,3	51,2	93,5	9,2	5,8	1,8	10,0	8,8
2016	0,5	107,6	160,5	54,4	40,3	93,3	9,6	6,7	4,2	12,5	11,1
2018	0,7	131,4	189,7	73,2	25,3	95,5	8,3	9,3	12,6	28,6	20,6
2020	1,2	144,6	201,0	85,3	13,6	93,8	7,9	10,1	28,6	44,0	34,3
2022	1,7	152,6	242,0	88,4	8,0	96,0	6,1	16,2	35,6	48,3	38,2
Nhóm 3/ *Quintile 3*											
2010	0,2	92,2	120,3	36,2	56,9	85,5	11,8	8,2	1,7	9,0	6,6
2012	0,7	114,8	155,1	49,9	58,7	97,3	12,3	11,6	3,8	15,4	12,2
2014	0,8	130,3	185,4	65,2	57,9	100,6	12,3	15,5	6,3	23,5	19,5
2016	0,8	139,8	199,2	74,9	46,7	100,4	12,5	16,0	12,1	29,7	23,9
2018	1,6	159,3	216,8	86,4	28,5	101,0	12,1	16,9	23,5	43,2	36,0
2020	2,4	165,4	219,4	91,7	12,4	98,4	10,6	17,5	45,5	58,9	43,4
2022	2,6	173,4	258,9	95,3	8,9	99,2	8,3	28,4	58,3	64,6	52,7

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Nhóm 4/ *Quintile 4*											
2010	1,0	114,5	159,9	56,5	62,6	90,5	15,4	21,4	7,7	23,6	16,7
2012	1,3	139,0	187,5	67,8	62,7	103,2	16,0	23,9	10,3	30,6	23,9
2014	1,7	154,8	214,3	79,9	61,0	106,8	15,5	30,4	17,9	41,4	33,2
2016	2,0	163,6	223,2	85,9	47,3	107,4	16,4	30,0	27,7	47,9	38,2
2018	3,2	179,7	236,0	92,6	26,0	108,8	13,7	31,6	52,3	64,4	50,6
2020	5,1	178,5	231,5	94,9	13,0	102,5	12,6	27,6	67,4	70,5	53,7
2022	5,3	182,6	258,3	119,8	10,6	103,4	8,1	41,9	90,7	74,5	62,0
Nhóm 5/ *Quintile 5*											
2010	4,5	138,8	199,1	71,6	64,1	103,1	21,4	45,5	33,1	45,9	36,2
2012	6,0	161,1	227,2	82,9	68,5	116,0	24,2	48,3	38,7	54,4	45,9
2014	6,7	171,7	238,8	88,9	64,2	122,2	20,9	54,7	52,9	61,2	55,6
2016	8,2	178,5	241,5	92,7	50,1	123,2	23,2	51,3	65,1	65,9	58,5
2018	10,3	184,6	242,3	96,1	26,7	120,3	19,2	49,1	86,6	75,3	67,6
2020	12,7	179,2	231,0	93,5	13,4	105,9	15,9	45,2	94,4	74,4	62,9
2022	13,9	185,1	251,1	96,4	11,7	112,7	13,5	68,0	115,4	79,3	74,5

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*											
Nam/ *Male*											
2010	1,2	99,7	129,6	38,8	56,8	86,8	13,1	15,6	8,4	16,1	12,6
2012	1,9	120,2	156,9	49,3	58,0	98,1	14,2	17,9	10,6	21,3	18,1
2014	2,2	134,9	184,7	61,6	58,5	101,9	13,4	21,8	15,4	27,7	24,8
2016	2,8	145,7	199,8	71,0	46,7	103,1	14,9	23,0	23,8	34,4	29,8
2018	3,4	159,3	212,6	79,9	28,2	101,6	12,7	21,7	34,1	44,5	36,8
2020	4,9	164,7	217,8	86,9	14,3	97,2	11,5	21,5	51,0	55,3	44,0
2022	6,2	176,0	257,9	97,1	10,9	101,6	9,2	34,5	69,4	61,2	53,9
Nữ/ *Female*											
2010	1,4	85,7	124,7	42,2	46,5	83,3	11,1	21,0	12,4	22,0	15,5
2012	1,5	101,3	147,2	50,6	48,2	95,2	12,0	21,4	14,6	26,7	19,6
2014	1,8	111,0	166,9	58,2	44,5	99,0	10,8	25,0	21,4	31,9	25,5
2016	2,5	116,6	174,7	66,2	35,3	100,3	11,7	25,3	29,6	36,9	29,7
2018	3,2	127,4	186,2	75,1	20,8	99,1	9,1	24,0	40,0	45,3	35,3
2020	4,3	133,7	188,8	81,7	10,1	93,0	8,0	22,9	51,1	51,7	38,8
2022	4,3	139,4	217,3	88,4	8,2	93,9	6,6	37,5	65,0	58,6	47,3

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic activity*											
Nông nghiệp/ *Agriculture*											
2010	0,2	76,4	89,1	19,8	50,3	77,1	9,4	3,9	0,6	3,4	3,2
2012	0,5	94,1	111,8	28,9	50,0	87,9	9,8	5,1	1,1	6,8	5,8
2014	0,6	105,9	141,6	41,9	53,1	90,8	9,6	6,5	2,0	10,2	9,6
2016	0,7	114,0	157,2	51,8	42,7	91,2	9,7	7,4	4,7	13,9	13,2
2018	0,8	124,9	171,6	62,2	29,3	89,4	8,1	6,7	8,1	21,4	18,2
2020	1,0	130,3	182,0	71,3	16,3	86,2	6,3	5,6	15,8	27,5	23,2
Lâm nghiệp/ *Forestry*											
2010	-	72,4	72,5	16,1	47,3	70,1	8,7	7,7	1,2	3,6	3,9
2012	1,6	86,9	104,1	22,9	42,2	78,1	6,6	6,1	0,8	4,7	5,3
2014	-	99,3	114,7	25,0	32,8	79,8	8,5	4,1	0,8	5,9	5,2
2016	0,6	100,3	129,2	29,6	35,0	76,7	7,2	3,4	1,4	6,4	4,3
2018	0,9	107,6	131,0	37,8	30,2	78,4	8,0	3,2	2,3	7,5	8,3
2020	1,4	122,7	152,2	51,5	16,0	73,7	4,8	3,6	4,7	12,9	7,7

7.3 (Tiếp theo) **Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Thuỷ sản/ *Fishery*											
2010	0,3	60,1	104,6	25,7	59,1	82,9	12,8	3,0	2,5	3,4	2,8
2012	0,4	79,3	130,8	36,5	57,4	92,3	17,0	4,5	3,1	7,0	5,2
2014	0,5	92,1	169,9	49,1	63,6	95,3	14,2	6,1	4,5	9,2	6,6
2016	0,2	107,8	187,4	61,3	52,6	97,3	17,8	7,5	7,6	12,7	9,5
2018	1,0	125,1	209,7	78,1	33,5	97,7	12,7	7,6	11,6	21,0	15,1
2020	1,2	139,5	224,1	85,8	14,8	92,8	13,9	5,0	20,1	32,4	17,4
Công nghiệp/ *Industry*											
2010	1,0	104,2	138,0	41,3	55,2	86,8	13,1	14,7	8,0	17,9	12,6
2012	1,2	130,5	175,3	55,3	58,7	100,0	13,6	17,8	10,4	24,6	18,9
2014	1,8	149,8	203,3	68,9	57,7	104,5	13,9	23,1	16,4	34,1	27,6
2016	2,4	163,4	220,9	79,6	46,6	105,1	15,6	24,1	26,6	42,6	33,7
2018	2,1	175,3	231,7	87,1	26,1	102,0	14,2	21,1	36,4	52,3	40,1
2020	3,1	169,4	220,2	87,5	12,0	92,3	11,3	17,4	48,4	58,0	41,6

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Xây dựng/ *Construction*											
2010	1,4	94,8	119,8	30,7	54,2	87,3	11,6	11,8	6,1	10,8	9,7
2012	1,4	114,0	145,6	40,5	54,9	97,4	11,7	12,8	9,5	14,3	14,8
2014	1,3	125,5	173,2	54,6	54,4	100,0	11,3	15,0	11,2	20,0	21,0
2016	1,8	138,2	185,8	66,0	41,6	100,1	13,2	15,9	15,7	25,4	26,6
2018	1,9	150,9	204,0	77,2	25,4	98,4	11,0	14,6	22,1	34,7	31,5
2020	3,4	155,1	205,7	84,6	11,9	90,9	9,1	15,1	35,7	44,3	39,0
Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*											
2010	2,8	117,8	165,2	61,9	61,6	96,0	17,7	27,7	17,4	31,8	21,5
2012	3,4	140,4	200,4	72,7	65,8	107,2	19,9	30,0	21,0	39,8	29,1
2014	4,4	154,3	220,2	80,3	61,0	111,0	17,5	34,9	31,3	46,5	38,0
2016	5,2	162,1	229,9	86,8	48,6	113,6	19,9	36,4	43,5	54,1	42,2
2018	6,0	178,6	237,7	92,1	25,7	110,4	14,7	32,1	57,5	64,5	48,7
2020	7,7	177,0	234,0	94,6	13,3	104,5	13,6	30,7	74,1	70,5	52,4

7.3 (Tiếp theo) **Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Dịch vụ khác/ *Other services*											
2010	2,6	128,1	184,3	64,9	60,0	97,5	16,4	40,3	22,4	37,5	28,4
2012	4,1	150,8	211,7	76,0	63,1	111,2	18,9	44,7	27,9	45,3	37,4
2014	4,3	165,0	232,8	82,4	58,3	116,2	16,4	51,1	37,9	53,0	45,1
2016	5,8	172,6	238,1	87,4	46,0	117,7	18,3	50,1	50,8	58,6	48,8
2018	7,5	181,9	241,7	92,2	24,8	115,3	14,7	47,4	67,5	67,7	54,9
2020	9,9	179,8	234,8	94,8	13,0	108,2	13,2	44,1	81,5	73,7	59,0
Khác/ *Others*											
2010	0,6	25,8	61,2	35,0	26,9	66,7	4,8	7,8	12,9	17,0	17,1
2012	0,7	28,4	69,0	38,7	25,7	78,7	5,3	6,7	12,2	18,6	20,4
2014	0,8	35,3	80,3	46,7	26,9	83,4	4,4	10,2	19,5	23,9	26,5
2016	1,1	36,2	87,2	52,7	20,3	85,5	6,1	9,5	27,3	29,1	31,5
2018	1,5	39,7	95,7	60,1	14,7	88,0	5,0	7,9	35,1	34,8	36,5
2020	1,5	47,9	102,8	70,7	8,0	89,8	3,4	6,0	46,8	42,1	44,8

7.4 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*											
2010	**1,2**	**71,9**	**96,2**	**39,3**	**51,0**	**80,6**	**12,4**	**15,6**	**7,6**	**17,5**	**12,4**
2012	**1,7**	**80,0**	**81,3**	**49,0**	**52,9**	**90,3**	**13,5**	**17,3**	**9,2**	**22,5**	**17,1**
2014	**2,0**	**82,8**	**88,3**	**59,8**	**51,4**	**92,0**	**12,6**	**20,4**	**13,0**	**28,7**	**23,1**
2016	**2,6**	**84,8**	**91,4**	**68,7**	**41,5**	**92,2**	**14,0**	**21,6**	**18,9**	**34,7**	**27,4**
2018	**3,2**	**86,7**	**93,0**	**77,3**	**25,1**	**91,1**	**11,6**	**20,5**	**26,0**	**44,3**	**33,6**
2020	**4,5**	**89,7**	**95,6**	**84,1**	**12,9**	**88,3**	**10,4**	**19,9**	**37,0**	**53,9**	**39,0**
2022	**5,4**	**90,5**	**98,1**	**87,6**	**10,0**	**89,2**	**8,4**	**25,4**	**41,9**	**59,2**	**44,7**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*											
Thành thị/ *Urban*											
2010	2,8	80,4	120,7	63,0	53,7	84,2	15,8	34,7	21,0	40,8	26,1
2012	3,4	88,6	91,4	74,7	57,9	95,1	18,3	37,1	24,1	48,1	34,2
2014	4,1	89,6	94,7	81,1	51,2	95,9	15,7	41,2	32,0	55,6	41,5
2016	5,3	89,6	95,8	85,0	39,7	95,8	17,1	40,8	38,6	60,3	43,5
2018	6,1	90,5	95,9	89,4	20,1	94,7	13,4	36,8	47,9	68,7	48,8
2020	8,0	93,0	97,4	89,5	10,3	89,4	11,6	32,8	52,3	69,9	47,6
2022	8,4	93,2	98,9	91,4	9,1	90,1	9,5	39,1	55,1	72,6	52,0

7.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Nông thôn/ *Rural*											
2010	0,5	68,2	85,4	28,8	49,8	79,0	10,9	7,3	1,7	7,3	6,3
2012	0,9	76,4	77,0	38,0	50,7	88,3	11,4	8,8	2,8	11,5	9,7
2014	1,1	79,7	85,4	50,2	51,4	90,2	11,2	11,1	4,5	16,5	14,8
2016	1,3	82,5	89,4	61,0	42,3	90,5	12,6	12,5	9,7	22,7	19,8
2018	1,7	84,7	91,5	71,2	27,6	89,3	10,7	12,3	15,0	32,2	26,1
2020	2,5	87,8	94,5	80,9	14,5	87,7	9,7	12,2	27,9	44,3	33,8
2022	3,4	88,7	97,6	85,1	10,5	88,6	7,7	16,5	33,3	50,4	39,9
6 Vùng/ *6 Regions*											
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*											
2010	1,7	70,0	102,1	49,2	50,0	84,1	10,2	18,3	14,1	23,4	25,2
2012	2,3	77,3	82,6	60,5	53,3	93,5	10,6	19,8	17,4	31,3	36,4
2014	2,8	79,7	89,1	72,3	51,7	94,6	10,6	23,2	22,7	39,8	47,3
2016	3,4	80,8	90,8	81,4	41,6	94,6	12,0	25,7	35,4	48,6	57,0
2018	4,3	83,3	93,1	87,5	25,2	94,2	10,8	25,0	49,4	61,0	70,0
2020	6,8	87,2	95,1	91,9	12,6	92,9	10,6	25,6	68,0	73,0	78,2
2022	7,0	87,3	97,8	93,6	11,0	94,7	8,2	32,0	74,8	76,1	85,2

7.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*											
2010	0,9	73,4	84,3	30,2	53,2	77,5	4,7	8,0	2,4	8,2	9,5
2012	1,5	80,4	72,1	38,1	48,9	83,6	4,1	8,9	3,4	11,8	13,3
2014	2,2	83,7	84,9	50,7	50,2	86,3	4,8	11,5	5,6	16,4	19,9
2016	2,8	86,7	90,4	61,8	41,4	85,7	4,9	12,8	9,7	22,3	26,4
2018	3,8	89,2	93,3	70,7	30,2	84,7	5,0	12,6	15,8	32,2	35,8
2020	5,0	90,7	95,3	78,5	16,2	81,1	4,5	12,7	24,8	40,7	43,6
2022	6,0	92,7	98,5	82,7	12,7	81,4	6,1	18,2	30,9	47,5	54,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*											
2010	0,9	69,5	88,0	29,8	43,3	77,8	10,8	11,9	3,5	10,5	8,6
2012	1,4	77,7	76,8	38,7	44,5	89,3	12,6	14,1	4,4	13,9	12,0
2014	1,7	80,9	84,7	50,9	45,1	90,3	11,7	16,8	7,3	18,4	17,6
2016	1,9	83,1	88,6	61,3	35,5	90,5	12,0	17,2	11,2	23,3	21,0
2018	2,8	84,6	90,1	72,3	21,8	89,7	9,3	16,8	15,9	33,1	27,7
2020	4,5	88,0	94,2	83,3	13,0	89,7	9,0	16,2	25,9	45,2	34,9
2022	5,7	88,7	97,6	88,2	8,0	89,1	7,4	20,2	31,9	53,0	44,6

7.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*											
2010	0,7	79,8	91,8	30,1	50,6	78,6	16,1	14,2	0,4	17,8	10,7
2012	1,3	86,6	79,8	40,4	50,6	89,6	15,8	17,5	0,6	24,4	16,0
2014	2,0	89,9	84,9	48,1	42,9	89,3	13,3	20,4	1,0	28,0	20,2
2016	2,8	90,8	87,1	53,0	36,6	90,4	14,2	22,7	2,1	32,7	23,1
2018	4,1	91,2	87,9	64,0	21,1	88,1	9,0	20,0	2,5	40,0	27,1
2020	4,3	93,1	92,7	68,7	14,4	86,1	9,5	17,6	2,8	44,3	26,5
2022	8,9	93,1	97,1	78,9	8,8	90,2	7,4	23,8	2,5	55,3	33,8
Đông Nam Bộ/ *South East*											
2010	2,3	83,8	112,6	57,3	55,6	84,6	19,1	29,2	14,0	35,2	12,2
2012	2,6	92,2	91,0	68,8	59,0	93,2	19,1	30,7	15,5	41,0	15,0
2014	2,9	92,8	94,0	77,7	53,5	94,8	16,5	35,8	23,0	51,3	17,6
2016	3,8	93,2	96,0	82,9	40,3	95,3	18,8	35,3	27,9	57,2	18,8
2018	3,9	93,7	97,1	87,7	19,1	93,6	16,1	32,7	37,7	66,5	22,8
2020	4,1	95,5	97,9	87,1	10,0	84,6	12,5	27,9	39,9	63,8	21,2
2022	4,6	94,8	98,6	87,4	9,2	86,3	9,1	34,4	43,2	67,0	22,1

7.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*											
2010	0,4	63,5	92,3	29,6	55,8	78,3	15,4	9,8	3,9	8,4	2,3
2012	0,5	73,2	83,2	38,7	59,9	89,8	19,0	11,8	4,9	11,2	3,0
2014	0,5	77,6	90,1	47,6	60,2	92,8	18,5	13,9	6,9	14,6	4,0
2016	0,7	81,3	93,7	58,1	51,4	93,5	21,5	14,9	10,4	19,3	5,0
2018	0,8	83,4	94,2	70,7	32,8	92,7	17,4	14,0	14,4	27,5	6,2
2020	1,6	87,0	96,4	79,6	13,7	90,3	14,2	13,0	22,9	37,8	8,6
2022	1,9	89,6	98,5	85,0	10,0	90,0	11,0	17,5	26,5	42,8	10,5
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*											
Nam/ *Male*											
2010	1,2	75,5	97,7	38,4	53,4	81,8	12,9	14,4	6,7	16,0	11,8
2012	1,8	83,9	83,1	48,7	55,1	91,4	14,0	16,5	8,3	21,1	16,7
2014	2,1	87,0	90,3	60,6	54,5	93,2	13,3	19,8	11,8	27,6	23,0
2016	2,6	89,3	93,3	70,0	44,2	93,5	14,8	21,1	17,9	34,1	27,6
2018	3,2	91,0	94,4	78,5	27,0	92,2	12,6	20,0	25,0	44,1	34,3
2020	4,7	93,4	96,8	85,5	14,0	89,6	11,4	19,5	37,3	54,9	40,5
2022	6,0	94,5	98,8	88,1	10,7	90,4	9,2	25,2	41,8	60,0	46,2

7.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Nữ/ *Female*											
2010	1,3	61,8	91,8	41,8	44,0	77,2	10,9	19,2	10,2	21,9	14,0
2012	1,3	69,0	76,2	50,0	46,3	87,2	11,9	19,8	11,6	26,3	18,2
2014	1,7	70,9	82,8	57,4	42,4	88,6	10,7	22,3	16,4	31,7	23,3
2016	2,4	72,1	86,1	65,1	33,7	88,5	11,7	22,9	21,8	36,6	26,7
2018	3,0	75,2	89,1	74,0	20,0	88,3	9,1	21,6	28,5	44,9	32,0
2020	4,1	80,1	92,2	80,5	10,0	84,9	7,9	20,9	36,2	51,2	34,9
2022	3,9	80,7	96,2	86,3	8,1	86,4	6,5	26,0	42,1	57,3	41,1

Mục 8/*Section 8*

NHÀ Ở, ĐIỆN, NƯỚC, PHƯƠNG TIỆN VỆ SINH

HOUSING, ELECTRICITY, WATER AND SANITATION FACILITIES

8.1. Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity 503

8.2. Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
Structure of households having house by type of house and province 515

8.3. Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity 531

8.4. Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
Living area per capita by type of house and province 543

8.5. Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ
Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head 559

8.6. Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ
Structure of households by main source of lighting, urban - rural, region, income quintile and sex of household head 567

8.7. Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố
Structure of households by main source of lighting and province 573

8.8. Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ
Percentage of households having toilet by type, urban - rural, region, income quintile and sex of household head 589

8.9. Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity 595

8.1 Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2010	**100,0**	**49,2**	**37,8**	**7,5**	**5,5**
2012	**100,0**	**49,5**	**39,0**	**6,5**	**5,0**
2014	**100,0**	**50,6**	**40,3**	**5,7**	**3,4**
2016	**100,0**	**49,7**	**42,5**	**5,2**	**2,6**
2018	**100,0**	**49,8**	**44,1**	**4,4**	**1,7**
2020	**100,0**	**49,7**	**45,9**	**3,2**	**1,2**
2022	**100,0**	**50,3**	**46,5**	**2,4**	**0,9**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2010	100,0	46,1	49,0	3,0	1,9
2012	100,0	46,0	49,5	2,8	1,7
2014	100,0	48,1	48,6	2,2	1,1
2016	100,0	47,8	49,9	1,7	0,7
2018	100,0	50,8	47,5	1,3	0,5
2020	100,0	48,0	50,7	1,1	0,3
2022	100,0	49,3	49,7	0,8	0,3
Nông thôn/ *Rural*					
2010	100,0	50,5	32,9	9,5	7,1
2012	100,0	51,1	34,5	8,0	6,4
2014	100,0	51,7	36,6	7,2	4,5
2016	100,0	50,6	39,0	6,9	3,5
2018	100,0	49,3	42,4	6,0	2,3
2020	100,0	50,7	43,1	4,5	1,7
2022	100,0	50,9	44,4	3,4	1,3

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2010	100,0	92,8	6,6	0,5	0,1
2012	100,0	93,5	6,1	0,3	0,1
2014	100,0	93,0	6,7	0,2	0,1
2016	100,0	92,9	6,9	0,1	0,1
2018	100,0	91,6	8,2	0,2	0,1
2020	100,0	92,0	7,9	0,1	0,0
2022	100,0	93,6	6,3	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2010	100,0	47,8	28,6	14,8	8,8
2012	100,0	48,2	28,9	13,5	9,4
2014	100,0	50,2	30,8	11,8	7,2
2016	100,0	49,1	34,3	10,5	6,1
2018	100,0	50,5	35,7	9,1	4,7
2020	100,0	50,9	38,3	7,4	3,4
2022	100,0	54,4	36,3	6,3	3,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2010	100,0	64,2	29,1	3,6	3,1
2012	100,0	68,7	26,3	2,8	2,2
2014	100,0	67,3	28,3	2,5	1,9
2016	100,0	67,4	28,1	2,8	1,7
2018	100,0	67,4	29,4	2,5	0,8
2020	100,0	69,0	29,3	1,3	0,4
2022	100,0	69,5	29,0	1,2	0,3

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2010	100,0	21,4	70,3	6,3	2,0
2012	100,0	18,1	72,3	7,1	2,5
2014	100,0	17,3	75,6	5,9	1,2
2016	100,0	18,0	76,0	5,3	0,7
2018	100,0	14,6	80,2	4,5	0,8
2020	100,0	13,7	81,6	3,9	0,8
2022	100,0	11,8	84,1	3,1	1,0
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2010	100,0	17,9	76,2	2,9	3,0
2012	100,0	17,4	78,1	2,1	2,4
2014	100,0	19,3	77,9	1,6	1,3
2016	100,0	18,0	79,9	1,3	0,8
2018	100,0	20,6	77,8	1,1	0,5
2020	100,0	21,9	76,9	0,8	0,4
2022	100,0	22,4	76,8	0,4	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2010	100,0	11,0	51,4	20,8	16,8
2012	100,0	9,7	58,4	17,5	14,4
2014	100,0	9,4	64,2	16,2	10,2
2016	100,0	9,2	69,3	14,7	6,8
2018	100,0	8,9	74,7	12,2	4,2
2020	100,0	8,9	78,3	9,7	3,1
2022	100,0	9,4	82,3	6,3	1,9

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2010	100,0	41,3	30,7	15,3	12,7
2012	100,0	42,2	30,8	14,8	12,2
2014	100,0	42,3	34,7	13,5	9,5
2016	100,0	40,3	38,1	13,5	8,1
2018	100,0	43,0	41,4	11,4	4,3
2020	100,0	39,8	47,8	8,9	3,5
2022	100,0	38,9	51,0	7,5	2,7
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2010	100,0	50,0	31,9	10,2	7,9
2012	100,0	49,2	35,3	8,5	7,0
2014	100,0	49,8	38,0	7,9	4,3
2016	100,0	47,5	40,9	8,1	3,5
2018	100,0	44,5	47,4	5,6	2,5
2020	100,0	50,3	44,2	4,2	1,3
2022	100,0	46,5	49,8	2,6	1,1
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2010	100,0	50,5	37,4	7,2	4,9
2012	100,0	52,4	38,6	5,3	3,7
2014	100,0	52,1	41,1	4,3	2,5
2016	100,0	50,9	43,2	4,3	1,6
2018	100,0	52,4	43,0	3,5	1,1
2020	100,0	50,5	46,5	2,1	0,9
2022	100,0	53,0	45,3	1,3	0,5

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2010	100,0	51,6	41,8	4,1	2,5
2012	100,0	52,6	42,3	3,1	2,0
2014	100,0	52,2	44,1	2,4	1,3
2016	100,0	51,1	46,0	1,9	1,0
2018	100,0	52,1	46,1	1,2	0,5
2020	100,0	52,6	45,9	1,2	0,3
2022	100,0	54,5	44,5	0,7	0,3
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2010	100,0	51,7	45,3	2,0	1,0
2012	100,0	51,0	46,5	1,7	0,8
2014	100,0	55,3	42,8	1,3	0,6
2016	100,0	55,3	43,1	1,1	0,5
2018	100,0	56,0	42,9	1,0	0,2
2020	100,0	54,0	45,2	0,6	0,2
2022	100,0	56,9	42,6	0,4	0,1
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*					
Nam/ *Male*					
2010	100,0	50,3	35,9	8,0	5,8
2012	100,0	50,8	37,1	6,9	5,2
2014	100,0	51,7	38,7	6,0	3,6
2016	100,0	50,6	41,2	5,5	2,7
2018	100,0	50,7	42,9	4,7	1,7
2020	100,0	51,5	43,9	3,4	1,2
2022	100,0	52,1	44,4	2,6	0,9

8.1 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Nữ/ *Female*					
2010	100,0	46,0	43,3	6,1	4,6
2012	100,0	46,1	44,5	5,3	4,1
2014	100,0	47,4	44,9	4,6	3,1
2016	100,0	47,2	46,1	4,4	2,3
2018	100,0	47,5	47,5	3,5	1,6
2020	100,0	45,1	51,1	2,8	1,1
2022	100,0	45,8	51,5	1,8	0,8
Trình độ học vấn của chủ hộ/ *Educational level of household head*					
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*					
2010	100,0	26,0	43,8	18,2	12,0
2012	100,0	24,7	44,6	15,7	15,0
2014	100,0	25,9	47,3	16,6	10,2
2016	100,0	21,1	52,8	16,8	9,3
2018	100,0	22,1	56,2	15,5	6,3
2020	100,0	21,7	60,2	12,9	5,2
2022	100,0	21,9	63,9	10,2	4,1
Không có bằng cấp/ *No certificate*					
2010	100,0	31,4	43,8	13,8	11,0
2012	100,0	32,2	47,0	11,6	9,2
2014	100,0	32,0	50,7	10,3	7,0
2016	100,0	31,8	53,2	10,1	4,9
2018	100,0	31,4	56,5	8,8	3,3
2020	100,0	28,1	62,3	7,2	2,4
2022	100,0	28,0	64,7	5,3	2,1

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*					
2010	100,0	40,1	43,5	9,2	7,2
2012	100,0	40,0	45,8	8,2	6,0
2014	100,0	41,4	47,1	7,1	4,4
2016	100,0	39,3	51,0	6,5	3,2
2018	100,0	38,5	54,1	5,3	2,1
2020	100,0	37,6	56,7	4,1	1,6
2022	100,0	37,8	57,9	3,2	1,2
Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*					
2010	100,0	63,5	29,5	4,1	2,9
2012	100,0	63,1	30,6	3,8	2,5
2014	100,0	63,7	31,1	3,3	1,9
2016	100,0	62,8	32,8	3,0	1,4
2018	100,0	60,9	35,4	2,7	1,0
2020	100,0	60,0	37,4	1,9	0,7
2022	100,0	59,6	38,5	1,4	0,5
Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*					
2010	100,0	57,9	37,2	2,8	2,0
2012	100,0	59,7	36,2	2,5	1,6
2014	100,0	60,2	36,7	2,0	1,1
2016	100,0	60,2	37,1	1,8	0,9
2018	100,0	62,3	35,6	1,6	0,6
2020	100,0	58,2	40,2	1,2	0,4
2022	100,0	60,3	38,6	0,8	0,3

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Sơ cấp nghề/ *Vocational primary*					
2010	100,0	56,7	38,1	3,2	2,0
2012	100,0	59,7	37,2	1,8	1,3
2014	100,0	59,0	38,7	1,5	0,8
2016	100,0	58,9	39,1	1,5	0,5
2018	100,0	51,7	46,4	1,4	0,5
2020	100,0	56,2	42,2	1,4	0,2
2022	100,0	58,3	40,5	1,0	0,3
Trung cấp nghề/ *Vocational secondary*					
2010	100,0	69,9	27,6	1,8	0,7
2012	100,0	72,0	26,8	0,9	0,3
2014	100,0	67,6	30,9	1,1	0,4
2016	100,0	70,5	28,7	0,4	0,4
2018	100,0	71,0	28,5	0,1	0,4
2020	100,0	68,8	30,3	0,6	0,3
Cao đẳng nghề/ *Vocational college*					
2010	100,0	75,1	24,0	0,9	-
2012	100,0	68,1	31,9	-	-
2014	100,0	59,4	39,9	-	0,7
2016	100,0	63,8	34,4	1,4	0,4
2018	100,0	65,3	33,3	1,0	0,5
Trung học Chuyên nghiệp/ *Professional secondary*					
2010	100,0	62,4	33,3	2,6	1,7
2012	100,0	64,9	30,8	2,8	1,5
2014	100,0	65,2	32,7	1,4	0,7
2016	100,0	72,4	27,1	0,6	-
2018	100,0	61,4	37,9	0,8	-
2020	100,0	64,2	34,7	0,7	0,4

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Cao đẳng/ *College*					
2010	100,0	60,0	36,3	2,5	1,2
2012	100,0	57,7	39,0	2,2	1,1
2014	100,0	59,7	38,1	1,7	0,5
2016	100,0	61,3	37,3	1,2	0,2
2018	100,0	63,6	35,8	0,6	0,1
2020	100,0	63,8	36,0	0,2	-
2022(*)	100,0	62,1	37,3	0,3	0,3
Đại học/ *University*					
2010	100,0	64,9	33,8	0,9	0,4
2012	100,0	65,2	33,8	0,7	0,3
2014	100,0	66,2	32,7	0,7	0,4
2016	100,0	61,9	37,5	0,4	0,1
2018	100,0	62,7	36,7	0,4	0,1
2020	100,0	65,6	33,8	0,5	0,1
2022	100,0	64,0	35,8	0,2	0,0
Trên đại học/ *Postgraduate*					
2010	100,0	84,0	15,4	-	0,6
2012	100,0	79,5	19,8	0,7	-
2014	100,0	75,9	24,1	-	-
2016	100,0	76,8	23,2	-	-
2018	100,0	81,2	18,9	-	-
2020	100,0	75,5	24,3	0,2	-
2022	100,0	74,9	24,9	0,2	-

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Khác/ *Others*					
2010	100,0	60,4	33,0	4,6	2,0
2012	100,0	53,2	42,1	-	4,7
2014	100,0	84,3	15,7	-	-
2016	100,0	85,5	14,5	-	-
2018	100,0	82,2	17,8	-	-
2020	100,0	31,5	68,5	-	-
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic activity*					
Nông nghiệp/ *Agriculture*					
2010	100,0	46,4	33,2	11,9	8,5
2012	100,0	45,9	35,6	10,6	7,9
2014	100,0	46,8	38,6	9,1	5,5
2016	100,0	44,8	41,9	8,6	4,7
2018	100,0	43,9	44,9	8,2	3,1
2020	100,0	43,8	46,7	7,1	2,5
Lâm nghiệp/ *Forestry*					
2010	100,0	43,9	33,4	7,8	14,9
2012	100,0	46,4	36,2	9,9	7,5
2014	100,0	43,1	33,1	15,8	8,0
2016	100,0	38,9	36,1	14,9	10,1
2018	100,0	41,7	43,1	10,7	4,5
2020	100,0	50,5	34,8	10,9	3,8

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Thuỷ sản/ *Fishery*					
2010	100,0	28,4	36,7	18,3	16,6
2012	100,0	30,4	40,3	14,1	15,2
2014	100,0	28,6	45,7	13,7	12,0
2016	100,0	31,5	47,5	12,8	8,2
2018	100,0	30,0	53,9	9,9	6,3
2020	100,0	34,4	51,7	8,3	5,6
Công nghiệp/ *Industry*					
2010	100,0	50,9	40,7	5,0	3,4
2012	100,0	51,6	41,4	4,1	2,9
2014	100,0	52,8	42,0	3,5	1,7
2016	100,0	53,2	42,8	2,9	1,1
2018	100,0	53,0	43,8	2,5	0,8
2020	100,0	49,8	47,8	1,8	0,6
Xây dựng/ *Construction*					
2010	100,0	60,3	29,8	5,2	4,7
2012	100,0	62,0	30,1	3,9	4,0
2014	100,0	61,3	31,6	4,0	3,1
2016	100,0	58,7	34,6	4,3	2,4
2018	100,0	55,6	38,6	3,9	1,9
2020	100,0	52,0	43,2	3,4	1,5

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*					
2010	100,0	47,9	44,1	4,6	3,4
2012	100,0	48,6	44,7	3,9	2,8
2014	100,0	50,4	44,1	3,4	2,1
2016	100,0	50,0	45,7	3,1	1,2
2018	100,0	51,4	45,3	2,5	0,8
2020	100,0	51,5	45,7	2,1	0,7
Dịch vụ khác/ *Other services*					
2010	100,0	50,4	43,0	3,9	2,7
2012	100,0	49,9	44,7	3,3	2,1
2014	100,0	52,1	43,8	2,8	1,3
2016	100,0	50,4	45,9	2,8	0,9
2018	100,0	51,9	45,5	2,0	0,6
2020	100,0	51,9	46,2	1,5	0,4
Khác/ *Others*					
2010	100,0	58,2	32,9	5,2	3,7
2012	100,0	63,2	30,4	2,9	3,5
2014	100,0	61,5	33,4	2,7	2,4
2016	100,0	61,8	33,7	2,9	1,6
2018	100,0	58,2	37,6	2,9	1,3
2020	100,0	59,0	37,2	2,7	1,0

(*) Từ năm 2022, Cao đẳng gồm cả cao đẳng nghề.

8.2 Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
Hà Nội					
2010	100,0	94,0	5,9	0,1	-
2012	100,0	92,8	7,1	0,1	-
2014	100,0	92,7	7,2	0,1	0,0
2016	100,0	91,9	8,0	0,1	-
2018	100,0	88,4	11,5	0,1	0,0
2020	100,0	89,5	10,4	0,1	-
2022	100,0	92,9	7,1	-	-
Vĩnh Phúc					
2010	100,0	92,3	6,9	0,7	0,1
2012	100,0	93,1	6,4	0,2	0,3
2014	100,0	91,9	8,0	0,1	-
2016	100,0	88,7	11,1	0,2	-
2018	100,0	86,2	13,4	0,4	-
2020	100,0	88,1	11,6	0,2	0,2
2022	100,0	92,5	7,5	-	-
Bắc Ninh					
2010	100,0	95,6	4,2	0,2	-
2012	100,0	96,9	3,1	-	-
2014	100,0	93,2	6,8	-	-
2016	100,0	90,2	9,7	0,1	-
2018	100,0	93,6	6,4	-	-
2020	100,0	92,6	7,4	-	-
2022	100,0	93,5	6,5	-	-
Quảng Ninh					
2010	100,0	86,7	6,9	5,3	1,1
2012	100,0	91,3	5,0	3,4	0,3
2014	100,0	91,4	5,8	2,4	0,4
2016	100,0	93,1	4,6	1,5	0,8
2018	100,0	91,6	6,7	0,9	0,8
2020	100,0	94,0	5,4	0,5	0,2
2022	100,0	92,3	7,3	0,1	0,3

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Hải Dương					
2010	100,0	90,5	9,2	0,2	0,1
2012	100,0	93,0	7,0	-	-
2014	100,0	95,5	4,5	-	-
2016	100,0	95,2	4,8	-	-
2018	100,0	94,3	5,7	-	-
2020	100,0	94,6	5,4	-	-
2022	100,0	93,3	6,7	-	0,1
Hải Phòng					
2010	100,0	80,7	18,4	0,8	0,1
2012	100,0	83,3	16,6	0,1	-
2014	100,0	80,1	19,6	0,3	-
2016	100,0	84,7	15,3	-	-
2018	100,0	82,7	17,1	0,2	-
2020	100,0	83,2	16,8	-	-
2022	100,0	86,0	13,9	0,1	-
Hưng Yên					
2010	100,0	95,9	4,0	0,1	-
2012	100,0	94,8	5,1	0,1	-
2014	100,0	92,0	7,9	-	0,1
2016	100,0	95,9	4,1	-	-
2018	100,0	96,0	4,0	-	-
2020	100,0	94,4	5,5	0,1	-
2022	100,0	94,9	5,1	-	-
Thái Bình					
2010	100,0	96,9	3,1	-	-
2012	100,0	98,2	1,7	-	0,1
2014	100,0	98,3	1,6	-	0,1
2016	100,0	96,6	3,3	-	0,1
2018	100,0	98,5	1,5	-	-
2020	100,0	98,7	1,3	-	-
2022	100,0	99,7	0,3	-	-

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Hà Nam					
2010	100,0	97,0	2,8	0,2	-
2012	100,0	97,1	2,9	-	-
2014	100,0	96,3	3,2	0,3	0,2
2016	100,0	94,7	5,0	0,3	-
2018	100,0	95,7	4,0	0,3	-
2020	100,0	94,2	5,8	-	-
2022	100,0	94,4	5,6	-	-
Nam Định					
2010	100,0	95,1	4,4	0,4	0,1
2012	100,0	96,8	2,8	0,2	0,2
2014	100,0	95,8	3,9	-	0,3
2016	100,0	96,5	3,4	0,1	-
2018	100,0	96,9	2,9	0,2	-
2020	100,0	96,9	3,1	-	-
2022	100,0	97,5	2,5	-	-
Ninh Bình					
2010	100,0	95,8	3,6	0,5	0,1
2012	100,0	97,0	2,5	0,2	0,3
2014	100,0	97,2	2,8	-	-
2016	100,0	97,1	2,9	-	-
2018	100,0	96,1	3,9	-	-
2020	100,0	95,4	4,5	0,2	-
2022	100,0	96,0	4,0	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc/ ***Northern Midland and Mountain***					
Hà Giang					
2010	100,0	16,4	39,6	36,9	7,1
2012	100,0	18,0	25,7	35,5	20,8
2014	100,0	17,1	34,9	29,7	18,3
2016	100,0	25,6	39,4	20,8	14,2
2018	100,0	26,0	36,3	25,0	12,7
2020	100,0	23,4	42,5	19,3	14,8
2022	100,0	23,5	34,5	23,5	18,5

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Cao Bằng					
2010	100,0	39,4	45,6	12,4	2,6
2012	100,0	42,9	41,5	11,6	4,0
2014	100,0	45,6	41,4	7,4	5,6
2016	100,0	46,3	42,9	7,2	3,6
2018	100,0	36,8	48,5	10,7	4,1
2020	100,0	42,7	47,2	6,9	3,2
2022	100,0	37,7	53,2	6,4	2,8
Bắc Kạn					
2010	100,0	36,4	41,9	16,6	5,1
2012	100,0	30,5	47,5	16,3	5,7
2014	100,0	30,2	42,2	19,0	8,6
2016	100,0	30,9	47,6	16,9	4,6
2018	100,0	35,5	43,8	18,2	2,5
2020	100,0	37,6	41,8	17,2	3,4
2022	100,0	32,8	48,7	15,6	3,0
Tuyên Quang					
2010	100,0	36,1	22,2	19,8	21,9
2012	100,0	38,5	24,9	14,5	22,1
2014	100,0	43,6	22,9	15,9	17,6
2016	100,0	39,1	28,2	16,6	16,1
2018	100,0	40,8	27,0	16,6	15,6
2020	100,0	49,7	31,7	11,3	7,3
2022	100,0	49,5	34,2	10,1	6,2
Lào Cai					
2010	100,0	22,5	28,7	32,9	15,9
2012	100,0	21,0	32,1	29,7	17,2
2014	100,0	26,1	38,4	29,1	6,4
2016	100,0	27,5	40,5	24,8	7,2
2018	100,0	29,8	43,9	18,9	7,3
2020	100,0	21,5	58,1	16,9	3,6
2022	100,0	32,7	53,7	9,4	4,2

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
			Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Yên Bái						
	2010	100,0	19,7	35,8	23,8	20,7
	2012	100,0	17,6	41,1	19,1	22,2
	2014	100,0	17,9	44,3	22,2	15,6
	2016	100,0	16,9	48,5	22,2	12,4
	2018	100,0	23,4	50,9	17,7	8,1
	2020	100,0	27,6	49,4	14,9	8,1
	2022	100,0	32,4	49,9	11,4	6,3
Thái Nguyên						
	2010	100,0	67,1	20,3	6,7	5,9
	2012	100,0	71,3	19,2	2,9	6,6
	2014	100,0	72,5	18,6	4,6	4,3
	2016	100,0	70,0	24,0	2,5	3,5
	2018	100,0	73,0	23,8	1,0	2,3
	2020	100,0	68,6	29,8	0,7	0,9
	2022	100,0	74,7	23,8	1,0	0,6
Lạng Sơn						
	2010	100,0	45,4	24,7	24,5	5,4
	2012	100,0	52,6	25,8	19,0	2,6
	2014	100,0	54,5	29,1	12,2	4,2
	2016	100,0	52,4	32,1	12,3	3,2
	2018	100,0	58,1	29,7	9,4	2,8
	2020	100,0	50,3	39,7	8,6	1,4
	2022	100,0	49,4	43,1	6,4	1,1
Bắc Giang						
	2010	100,0	77,3	16,7	5,5	0,5
	2012	100,0	84,0	11,4	4,0	0,6
	2014	100,0	82,0	12,9	4,8	0,3
	2016	100,0	83,5	14,8	1,7	-
	2018	100,0	80,0	19,7	0,4	-
	2020	100,0	82,3	17,6	0,1	-
	2022	100,0	89,0	10,9	0,1	-

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
			Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Phú Thọ						
	2010	100,0	62,9	22,2	3,9	11,0
	2012	100,0	62,4	23,9	7,0	6,7
	2014	100,0	61,4	27,7	3,8	7,1
	2016	100,0	60,3	31,8	4,6	3,3
	2018	100,0	61,2	35,7	1,8	1,3
	2020	100,0	63,9	31,4	3,4	1,3
	2022	100,0	68,2	29,9	1,4	0,5
Điện Biên						
	2010	100,0	22,7	47,1	17,4	12,8
	2012	100,0	19,1	49,0	18,3	13,6
	2014	100,0	23,5	59,4	9,2	7,9
	2016	100,0	21,0	56,7	9,2	13,1
	2018	100,0	24,4	59,5	11,8	4,4
	2020	100,0	24,6	63,5	5,5	6,4
	2022	100,0	24,0	65,3	7,2	3,6
Lai Châu						
	2010	100,0	17,0	44,2	26,5	12,3
	2012	100,0	15,7	49,9	23,6	10,8
	2014	100,0	21,5	49,4	20,5	8,6
	2016	100,0	21,6	51,8	20,4	6,2
	2018	100,0	18,5	64,5	12,5	4,5
	2020	100,0	13,7	72,2	9,7	4,4
	2022	100,0	25,7	59,2	13,6	1,5
Sơn La						
	2010	100,0	39,0	40,3	12,7	8,0
	2012	100,0	28,1	50,0	13,6	8,3
	2014	100,0	39,9	41,3	13,8	5,0
	2016	100,0	33,4	45,9	12,8	7,9
	2018	100,0	38,2	43,1	11,9	6,9
	2020	100,0	33,6	53,0	10,5	2,8
	2022	100,0	31,2	57,1	8,8	2,9

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Hoà Bình					
2010	100,0	54,1	27,7	11,6	6,6
2012	100,0	54,8	25,9	13,3	6,0
2014	100,0	59,1	31,0	6,6	3,3
2016	100,0	60,7	31,8	5,6	1,9
2018	100,0	62,6	29,7	5,9	1,8
2020	100,0	70,3	25,9	2,9	0,9
2022	100,0	79,9	19,2	0,6	0,3
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung/ ***North Central and Central Coast***					
Thanh Hoá					
2010	100,0	79,1	10,2	4,8	5,9
2012	100,0	84,1	9,0	4,8	2,1
2014	100,0	80,7	11,4	5,7	2,2
2016	100,0	81,1	11,2	5,0	2,7
2018	100,0	79,3	16,2	3,0	1,5
2020	100,0	85,8	12,3	1,5	0,5
2022	100,0	88,0	10,0	1,9	0,2
Nghệ An					
2010	100,0	78,4	12,0	5,8	3,8
2012	100,0	86,6	5,0	3,2	5,2
2014	100,0	85,2	6,9	2,8	5,1
2016	100,0	80,0	11,2	4,3	4,5
2018	100,0	82,2	11,2	5,5	1,0
2020	100,0	91,7	6,9	1,1	0,4
2022	100,0	89,6	8,3	2,0	0,1
Hà Tĩnh					
2010	100,0	80,8	10,5	5,5	3,2
2012	100,0	85,7	9,1	3,0	2,2
2014	100,0	84,9	8,4	4,5	2,2
2016	100,0	82,2	12,7	4,1	1,0
2018	100,0	85,3	10,6	3,5	0,7
2020	100,0	89,7	8,9	1,0	0,4
2022	100,0	91,3	7,1	1,3	0,4

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Quảng Bình					
2010	100,0	81,5	13,4	3,1	2,0
2012	100,0	84,6	12,3	2,2	0,9
2014	100,0	85,1	12,7	2,2	-
2016	100,0	87,6	11,0	1,1	0,3
2018	100,0	87,0	9,0	3,8	0,2
2020	100,0	83,4	11,2	4,7	0,7
2022	100,0	90,6	6,2	0,5	2,7
Quảng Trị					
2010	100,0	58,4	34,4	4,7	2,5
2012	100,0	62,0	31,3	3,6	3,1
2014	100,0	63,4	32,0	2,2	2,4
2016	100,0	60,7	34,5	3,5	1,3
2018	100,0	60,6	34,5	3,9	1,0
2020	100,0	64,0	32,3	3,2	0,6
2022	100,0	70,6	27,8	1,7	-
Thừa Thiên - Huế					
2010	100,0	54,2	42,3	1,5	2,0
2012	100,0	57,5	40,0	1,5	1,0
2014	100,0	53,0	45,3	0,7	1,0
2016	100,0	56,9	41,2	1,0	0,9
2018	100,0	57,6	41,6	0,2	0,6
2020	100,0	54,0	44,9	0,6	0,5
2022	100,0	54,8	44,9	0,1	0,2
Đà Nẵng					
2010	100,0	29,7	69,7	0,5	0,1
2012	100,0	38,2	61,6	-	0,2
2014	100,0	45,6	54,3	0,1	-
2016	100,0	43,7	56,1	0,2	-
2018	100,0	39,4	60,4	-	0,2
2020	100,0	54,3	45,7	-	-
2022	100,0	58,1	41,9	-	-

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Quảng Nam					
2010	100,0	50,6	41,8	5,0	2,6
2012	100,0	49,7	42,3	6,0	2,0
2014	100,0	52,3	44,6	2,1	1,0
2016	100,0	56,1	40,4	2,2	1,3
2018	100,0	58,4	39,6	1,6	0,4
2020	100,0	55,8	40,3	3,3	0,6
2022	100,0	55,9	40,6	3,3	0,3
Quảng Ngãi					
2010	100,0	74,6	23,2	1,0	1,2
2012	100,0	78,4	20,2	1,0	0,4
2014	100,0	74,7	24,0	0,7	0,6
2016	100,0	78,2	18,5	2,4	0,9
2018	100,0	80,6	16,7	2,1	0,6
2020	100,0	76,6	21,4	1,6	0,4
2022	100,0	83,3	15,7	0,7	0,3
Bình Định					
2010	100,0	64,0	34,9	0,6	0,5
2012	100,0	66,0	32,7	0,5	0,8
2014	100,0	63,2	36,2	0,4	0,2
2016	100,0	63,8	35,1	0,8	0,3
2018	100,0	61,9	38,0	0,1	-
2020	100,0	57,6	42,4	-	-
2022	100,0	58,0	41,7	-	0,3
Phú Yên					
2010	100,0	71,2	25,9	1,3	1,6
2012	100,0	77,9	20,9	0,6	0,6
2014	100,0	79,0	19,4	0,2	1,4
2016	100,0	82,2	16,6	0,3	0,9
2018	100,0	77,1	21,7	0,5	0,8
2020	100,0	78,4	20,2	0,5	0,9
2022	100,0	80,8	18,4	0,3	0,5

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Khánh Hoà					
2010	100,0	45,6	47,0	4,4	3,0
2012	100,0	50,8	44,4	2,4	2,4
2014	100,0	47,4	50,8	1,0	0,8
2016	100,0	48,6	50,0	1,1	0,3
2018	100,0	54,3	45,0	0,7	-
2020	100,0	52,2	47,2	0,3	0,3
2022	100,0	44,9	55,1	-	-
Ninh Thuận					
2010	100,0	21,9	69,3	3,8	5,0
2012	100,0	18,0	78,0	1,6	2,4
2014	100,0	19,2	76,0	2,9	1,9
2016	100,0	18,8	77,2	1,7	2,3
2018	100,0	10,9	85,9	1,0	2,3
2020	100,0	14,8	83,4	1,4	0,4
2022	100,0	7,5	90,5	0,6	1,4
Bình Thuận					
2010	100,0	25,2	69,2	1,8	3,8
2012	100,0	20,8	75,4	2,0	1,8
2014	100,0	17,7	80,5	1,0	0,8
2016	100,0	14,1	83,1	1,6	1,2
2018	100,0	10,4	87,8	1,4	0,5
2020	100,0	11,7	86,7	0,8	0,9
2022	100,0	9,7	88,7	1,2	0,5
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
Kon Tum					
2010	100,0	32,0	58,3	5,5	4,2
2012	100,0	26,7	59,5	5,7	8,1
2014	100,0	26,8	67,4	1,5	4,3
2016	100,0	34,2	58,4	6,0	1,4
2018	100,0	27,3	63,0	7,9	1,8
2020	100,0	18,3	75,4	3,8	2,5
2022	100,0	20,5	74,4	2,2	2,9

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
			Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Gia Lai						
	2010	100,0	14,9	78,5	4,8	1,8
	2012	100,0	14,1	80,0	4,3	1,6
	2014	100,0	10,8	79,5	8,4	1,3
	2016	100,0	16,5	78,5	3,7	1,3
	2018	100,0	12,1	82,8	4,9	0,3
	2020	100,0	13,8	81,8	4,0	0,4
	2022	100,0	11,4	83,6	4,7	0,3
Đắk Lắk						
	2010	100,0	29,9	65,1	3,5	1,5
	2012	100,0	24,8	70,1	3,6	1,5
	2014	100,0	21,9	74,9	2,2	1,0
	2016	100,0	20,4	75,8	3,5	0,3
	2018	100,0	15,5	80,2	3,7	0,6
	2020	100,0	12,5	83,1	3,9	0,6
	2022	100,0	9,1	89,0	1,3	0,5
Đắk Nông						
	2010	100,0	23,5	55,9	16,9	3,7
	2012	100,0	22,5	52,1	23,1	2,3
	2014	100,0	19,6	64,8	14,9	0,7
	2016	100,0	17,0	71,3	10,0	1,7
	2018	100,0	17,3	76,7	5,7	0,4
	2020	100,0	15,6	75,0	7,9	1,6
	2022	100,0	14,2	72,9	9,8	3,0
Lâm Đồng						
	2010	100,0	11,7	79,1	7,8	1,5
	2012	100,0	10,0	78,9	8,4	2,7
	2014	100,0	13,2	79,9	6,3	0,6
	2016	100,0	10,7	82,0	7,0	0,3
	2018	100,0	10,1	85,2	3,4	1,4
	2020	100,0	12,7	84,9	2,0	0,4
	2022	100,0	11,3	87,2	1,0	0,6

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Đông Nam Bộ/ *South East*					
Bình Phước					
2010	100,0	11,9	69,9	14,4	3,8
2012	100,0	10,6	75,3	11,0	3,1
2014	100,0	12,3	75,7	8,4	3,6
2016	100,0	7,7	84,3	6,0	2,0
2018	100,0	7,9	85,7	4,5	1,9
2020	100,0	10,6	82,7	5,4	1,4
2022	100,0	5,0	88,2	4,9	1,9
Tây Ninh					
2010	100,0	9,3	67,3	7,3	16,1
2012	100,0	7,3	72,2	5,2	15,3
2014	100,0	8,0	81,8	4,0	6,2
2016	100,0	7,3	84,6	3,6	4,5
2018	100,0	7,4	86,0	4,6	2,0
2020	100,0	6,1	88,8	3,0	2,2
2022	100,0	3,3	92,6	2,0	2,1
Bình Dương					
2010	100,0	16,7	80,9	0,9	1,5
2012	100,0	9,0	87,7	1,3	2,0
2014	100,0	11,7	86,4	1,2	0,7
2016	100,0	14,7	84,9	0,1	0,3
2018	100,0	11,5	88,2	0,3	-
2020	100,0	6,3	93,7	-	-
2022	100,0	11,1	88,7	0,1	-
Đồng Nai					
2010	100,0	9,3	81,9	3,4	5,4
2012	100,0	8,0	87,6	1,9	2,5
2014	100,0	9,3	86,5	2,2	2,0
2016	100,0	7,5	89,8	1,7	1,0
2018	100,0	5,4	93,3	0,7	0,7
2020	100,0	10,2	88,9	0,5	0,4
2022	100,0	8,3	91,1	-	0,6

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Bà Rịa - Vũng Tàu					
2010	100,0	19,4	75,3	3,8	1,5
2012	100,0	19,9	77,1	2,1	0,9
2014	100,0	12,9	85,5	1,0	0,6
2016	100,0	7,4	91,7	0,8	0,1
2018	100,0	17,9	81,8	0,3	-
2020	100,0	14,2	85,4	0,4	-
2022	100,0	18,7	80,8	0,5	-
TP. Hồ Chí Minh					
2010	100,0	23,0	75,3	1,2	0,5
2012	100,0	24,8	73,6	0,8	0,8
2014	100,0	27,9	71,3	0,5	0,3
2016	100,0	27,2	71,8	0,7	0,3
2018	100,0	32,2	66,9	0,6	0,3
2020	100,0	36,0	63,4	0,4	0,3
2022	100,0	35,8	64,2	-	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
Long An					
2010	100,0	21,7	58,3	9,1	10,9
2012	100,0	19,0	65,0	7,6	8,4
2014	100,0	17,3	68,6	6,1	8,0
2016	100,0	19,7	70,7	3,5	6,1
2018	100,0	13,3	77,7	5,2	3,8
2020	100,0	16,4	77,7	4,7	1,2
2022	100,0	21,9	74,2	3,4	0,5
Tiền Giang					
2010	100,0	13,6	63,0	16,5	6,9
2012	100,0	15,2	68,0	10,3	6,5
2014	100,0	14,2	72,1	10,4	3,3
2016	100,0	13,1	78,5	7,2	1,2
2018	100,0	11,3	82,2	5,0	1,5
2020	100,0	13,2	82,9	2,7	1,3
2022	100,0	10,3	87,8	1,1	0,8

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
			Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Bến Tre						
	2010	100,0	14,4	53,3	14,8	17,5
	2012	100,0	10,1	66,9	14,1	8,9
	2014	100,0	11,3	70,4	10,9	7,4
	2016	100,0	11,6	69,1	13,5	5,8
	2018	100,0	11,8	76,6	7,4	4,3
	2020	100,0	12,9	78,7	5,9	2,5
	2022	100,0	12,7	83,2	3,3	0,8
Trà Vinh						
	2010	100,0	5,3	43,2	25,3	26,2
	2012	100,0	5,4	48,6	23,5	22,5
	2014	100,0	4,1	58,0	22,6	15,3
	2016	100,0	5,1	58,7	23,8	12,4
	2018	100,0	8,5	64,9	17,6	9,0
	2020	100,0	10,6	68,4	14,0	7,0
	2022	100,0	7,4	79,1	7,8	5,7
Vĩnh Long						
	2010	100,0	12,5	62,3	15,1	10,1
	2012	100,0	9,0	70,7	11,9	8,4
	2014	100,0	9,4	74,7	10,8	5,1
	2016	100,0	7,5	80,0	8,5	4,0
	2018	100,0	8,0	82,2	7,6	2,2
	2020	100,0	7,8	87,3	4,0	0,9
	2022	100,0	8,4	89,2	1,5	0,9
Đồng Tháp						
	2010	100,0	11,8	45,4	25,8	11,0
	2012	100,0	11,0	54,9	23,4	10,7
	2014	100,0	11,3	62,9	19,3	6,5
	2016	100,0	10,5	69,2	16,3	4,0
	2018	100,0	12,8	70,3	15,2	1,8
	2020	100,0	7,7	80,8	11,1	0,4
	2022	100,0	7,9	82,6	8,6	0,9

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
			Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
An Giang						
	2010	100,0	11,9	48,4	28,7	11,0
	2012	100,0	11,5	51,5	28,5	8,5
	2014	100,0	12,5	56,3	25,9	5,3
	2016	100,0	8,2	64,5	24,7	2,6
	2018	100,0	9,1	64,2	25,6	1,1
	2020	100,0	10,9	70,7	18,0	0,4
	2022	100,0	8,7	77,4	13,9	-
Kiên Giang						
	2010	100,0	6,1	43,9	23,2	26,8
	2012	100,0	4,7	47,5	14,8	33,0
	2014	100,0	4,1	53,4	17,9	24,6
	2016	100,0	3,7	61,8	18,3	16,2
	2018	100,0	2,0	74,8	13,8	9,5
	2020	100,0	2,2	74,2	16,4	7,3
	2022	100,0	2,3	82,8	10,1	4,8
Cần Thơ						
	2010	100,0	8,3	61,9	15,9	13,9
	2012	100,0	7,4	70,1	13,5	9,0
	2014	100,0	7,1	74,8	11,9	6,2
	2016	100,0	8,7	77,2	11,5	2,6
	2018	100,0	7,8	80,7	9,4	2,1
	2020	100,0	5,6	85,5	8,1	0,8
	2022	100,0	6,0	90,4	3,1	0,6
Hậu Giang						
	2010	100,0	3,1	49,2	19,5	28,2
	2012	100,0	1,7	60,9	14,4	23,0
	2014	100,0	3,1	64,8	14,0	18,1
	2016	100,0	2,4	76,0	9,8	11,8
	2018	100,0	2,6	80,0	8,9	8,5
	2020	100,0	2,8	84,7	8,5	4,0
	2022	100,0	10,7	83,9	3,6	1,8

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Sóc Trăng					
2010	100,0	7,6	48,8	26,2	17,4
2012	100,0	6,8	53,2	21,4	18,6
2014	100,0	5,0	60,2	20,6	14,2
2016	100,0	6,4	68,7	17,1	7,8
2018	100,0	6,2	77,1	11,4	5,3
2020	100,0	3,8	80,3	10,6	5,4
2022	100,0	5,6	86,6	5,5	2,3
Bạc Liêu					
2010	100,0	10,1	44,2	22,7	23,0
2012	100,0	8,1	52,7	17,8	21,4
2014	100,0	5,3	60,6	18,2	15,9
2016	100,0	7,3	70,4	12,5	9,8
2018	100,0	8,7	77,3	8,6	5,5
2020	100,0	8,5	81,5	6,4	3,7
2022	100,0	15,7	76,2	5,5	2,6
Cà Mau					
2010	100,0	9,0	42,3	25,4	23,3
2012	100,0	5,7	50,7	22,9	20,7
2014	100,0	4,7	56,9	22,3	16,1
2016	100,0	6,8	57,3	22,3	13,5
2018	100,0	7,7	67,7	18,6	6,1
2020	100,0	5,8	69,2	14,4	10,7
2022	100,0	4,1	77,6	12,2	6,1

8.3 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2010	**17,9**	**19,8**	**17,1**	**13,3**	**12,2**
2012	**19,4**	**21,4**	**18,5**	**14,3**	**13,4**
2014	**21,4**	**23,6**	**20,2**	**14,9**	**14,3**
2016	**22,2**	**24,7**	**20,8**	**14,8**	**13,8**
2018	**23,8**	**26,4**	**22,2**	**15,3**	**14,6**
2020	**25,2**	**29,0**	**22,1**	**16,1**	**15,0**
2022	**27,2**	**30,6**	**24,1**	**16,6**	**16,5**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2010	20,7	24,8	17,6	12,9	12,2
2012	21,5	25,6	18,4	13,7	13,0
2014	24,0	28,2	20,5	14,2	13,4
2016	24,7	29,0	20,8	15,3	14,7
2018	26,2	29,8	22,6	15,4	15,2
2020	26,6	32,2	21,2	16,1	16,8
2022	27,9	32,9	22,8	15,8	15,7
Nông thôn/ *Rural*					
2010	16,7	17,8	16,8	13,4	12,2
2012	18,4	19,7	18,5	14,4	13,4
2014	20,2	21,6	20,0	15,0	14,4
2016	21,1	22,8	20,8	14,7	13,7
2018	22,6	24,6	22,0	15,3	14,5
2020	24,5	27,1	22,6	16,1	14,8
2022	26,7	29,1	25,0	16,7	16,6

8.3 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2010	19,4	19,8	14,9	12,7	10,4
2012	21,0	21,3	15,5	19,1	13,5
2014	23,2	23,7	17,1	11,9	8,2
2016	24,6	25,0	19,0	15,4	17,8
2018	26,6	27,1	21,2	16,2	12,0
2020	29,1	29,7	22,0	14,2	14,7
2022	31,2	31,8	22,7	24,6	17,1
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2010	16,6	19,7	14,8	13,1	12,7
2012	17,9	21,2	15,8	14,6	13,6
2014	19,3	22,7	17,1	14,6	14,4
2016	20,2	24,5	17,5	14,5	13,1
2018	21,6	25,8	18,7	14,9	14,3
2020	23,7	28,9	19,5	16,2	15,1
2022	26,5	31,9	21,5	16,3	17,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2010	17,0	18,2	15,8	11,5	10,2
2012	18,7	20,0	16,9	12,7	10,7
2014	20,6	22,0	18,7	12,3	12,3
2016	21,6	23,0	19,9	12,2	11,7
2018	23,2	25,1	20,2	12,4	12,1
2020	24,9	27,1	20,6	13,3	11,1
2022	27,0	29,0	22,9	14,2	10,0

8.3 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2010	15,1	15,6	15,6	9,8	7,7
2012	16,8	17,5	17,4	11,6	7,8
2014	18,5	19,1	18,9	12,5	13,1
2016	19,7	23,5	19,7	10,7	8,1
2018	21,1	23,5	21,3	12,7	8,5
2020	21,7	25,5	21,5	12,6	12,7
2022	25,1	28,5	25,2	11,8	13,5
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2010	18,9	26,9	17,4	13,3	11,9
2012	20,2	27,5	18,8	14,9	14,3
2014	22,7	30,7	20,9	15,9	15,1
2016	22,5	28,7	21,1	17,1	15,6
2018	23,5	27,9	22,5	19,1	14,0
2020	23,3	29,6	21,5	16,7	15,4
2022	24,1	27,0	23,3	17,6	13,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2010	17,9	23,7	19,6	14,2	12,7
2012	19,2	25,3	20,7	14,6	14,0
2014	21,4	29,7	22,4	15,9	14,9
2016	22,2	30,3	23,0	16,0	15,4
2018	24,2	31,2	24,9	16,6	16,1
2020	24,6	36,0	24,5	17,1	15,7
2022	26,2	33,3	26,1	18,4	18,1

8.3 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2010	12,3	13,6	11,9	11,4	10,7
2012	13,7	15,1	13,1	12,8	11,9
2014	14,8	16,8	14,0	12,8	12,8
2016	15,2	17,7	14,6	12,7	12,2
2018	16,7	19,1	16,0	13,2	12,7
2020	18,7	21,7	17,7	14,4	13,7
2022	20,8	24,1	19,8	14,7	15,3
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2010	14,7	15,2	14,9	13,5	12,0
2012	16,5	17,5	16,1	14,1	13,5
2014	17,9	18,7	17,8	15,0	14,5
2016	18,4	19,4	18,3	14,8	14,8
2018	20,3	21,5	19,9	16,2	15,3
2020	22,3	24,1	20,9	17,1	15,9
2022	24,7	26,5	23,3	19,3	17,4
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2010	16,7	17,5	16,5	14,3	13,3
2012	18,4	19,3	17,7	15,7	14,9
2014	20,6	21,3	20,1	17,2	16,9
2016	20,8	21,8	20,1	17,6	15,9
2018	23,2	24,0	22,7	18,1	18,3
2020	24,1	26,7	21,6	17,5	17,9
2022	25,8	28,1	23,3	19,8	19,2

8.3 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2010	19,8	21,4	18,4	16,1	16,5
2012	21,0	22,4	19,6	17,3	18,2
2014	23,0	24,5	21,5	20,8	19,0
2016	23,6	25,2	22,2	18,7	18,0
2018	25,5	27,7	23,2	21,5	19,4
2020	27,3	30,5	23,8	20,6	19,6
2022	29,1	31,6	26,0	23,0	21,4
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2010	25,8	29,2	22,1	19,4	18,7
2012	27,3	30,5	23,9	20,1	19,4
2014	30,6	33,8	26,7	22,5	22,3
2016	30,7	33,6	27,0	22,2	23,7
2018	33,5	36,2	29,9	24,2	19,3
2020	33,8	38,4	27,4	25,8	18,2
2022	35,4	38,9	29,9	28,8	22,6
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*					
Nam/ *Male*					
2010	17,3	19,0	16,7	12,9	11,9
2012	18,8	20,7	18,1	13,9	13,1
2014	20,8	22,8	19,8	14,5	14,0
2016	21,7	23,9	20,5	14,4	13,5
2018	23,4	25,9	21,7	14,9	14,2
2020	24,9	28,3	21,8	15,7	14,4
2022	26,7	29,9	23,8	16,1	16,3

8.3 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Nữ/ *Female*					
2010	20,0	22,9	18,3	15,2	13,7
2012	21,2	24,3	19,4	16,2	14,8
2014	23,4	26,5	21,4	16,7	15,9
2016	24,2	27,8	21,8	16,4	15,4
2018	25,4	28,2	23,6	17,0	15,9
2020	26,5	31,4	22,9	18,0	17,7
2022	28,5	33,1	25,0	19,1	17,6
Trình độ học vấn của chủ hộ/ *Educational level of household head*					
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*					
2010	13,0	15,8	12,7	11,8	10,7
2012	14,2	19,0	13,4	12,9	11,8
2014	15,3	19,2	15,0	13,0	12,7
2016	14,6	17,6	14,6	12,8	11,9
2018	15,9	20,0	15,7	13,1	12,6
2020	17,1	21,0	16,8	14,1	13,6
2022	18,9	24,2	18,2	15,0	16,0
Không có bằng cấp/ *No certificate*					
2010	15,6	17,3	16,0	13,2	12,0
2012	17,1	18,8	17,5	13,8	13,8
2014	18,9	21,4	18,9	15,0	14,5
2016	19,4	21,9	19,5	14,6	14,1
2018	20,8	22,9	20,8	15,6	15,1
2020	21,2	24,9	20,5	16,3	15,0
2022	23,7	27,1	23,0	17,8	16,5

8.3 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*					
2010	16,3	17,2	16,7	13,4	12,5
2012	17,8	18,8	18,1	14,7	13,2
2014	19,7	20,8	19,9	15,0	14,7
2016	20,5	22,0	20,4	14,9	14,5
2018	21,7	23,0	21,7	16,0	15,2
2020	22,9	25,4	21,9	16,4	15,8
2022	24,3	26,9	23,3	16,1	16,2
Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*					
2010	17,7	18,2	17,6	14,5	12,7
2012	19,1	19,9	18,6	15,2	14,4
2014	20,9	21,7	20,3	15,9	15,0
2016	22,2	23,1	21,4	16,2	14,6
2018	24,0	25,0	23,2	16,1	15,3
2020	25,3	27,3	22,4	17,4	15,6
2022	27,1	29,2	24,2	17,8	17,3
Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*					
2010	20,2	21,1	19,5	14,1	12,8
2012	21,0	21,7	20,8	14,4	13,5
2014	23,9	25,5	21,9	15,6	13,0
2016	25,1	26,8	22,9	15,9	13,3
2018	26,1	27,4	24,4	15,5	13,7
2020	27,4	30,3	23,4	15,5	13,5
2022	28,6	30,7	25,6	16,2	18,3

8.3 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Sơ cấp nghề/ *Vocational primary*					
2010	19,9	21,4	18,5	12,7	12,7
2012	21,8	23,6	19,6	15,4	13,0
2014	24,1	25,4	22,5	14,8	15,0
2016	24,6	26,1	22,5	19,3	11,8
2018	25,2	28,7	21,5	14,5	16,1
2020	28,3	32,6	22,7	17,6	14,4
2022	30,5	34,2	25,4	14,5	28,8
Trung cấp nghề/ *Vocational secondary*					
2010	21,4	22,8	18,1	15,3	24,6
2012	23,6	24,7	20,7	21,2	17,4
2014	25,6	26,9	23,1	20,5	16,1
2016	26,0	27,6	22,0	25,8	14,0
2018	28,0	30,1	23,3	11,9	10,5
2020	28,7	31,4	22,6	20,9	23,4
Trung học Chuyên nghiệp/ *Professional secondary*					
2010	23,1	24,9	20,5	18,2	15,5
2012	25,6	27,7	22,4	18,0	19,2
2014	26,9	28,3	24,9	17,9	14,6
2016	23,3	24,9	18,3	30,0	-
2018	24,8	26,5	21,7	16,9	-
2020	29,7	32,3	25,0	18,8	16,8

8.3 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Cao đẳng nghề/ *Vocational college*					
2010	23,2	23,5	22,9	12,3	-
2012	26,9	28,5	23,4	-	-
2014	23,1	27,2	16,8	-	15,0
2016	27,9	29,3	25,9	16,9	16,0
2018	29,7	31,8	26,5	17,3	11,6
Cao đẳng/ *College*					
2010	23,9	26,4	20,7	14,5	11,6
2012	25,0	27,2	22,7	16,8	13,4
2014	27,9	31,1	23,4	16,3	17,3
2016	28,3	29,9	25,5	26,2	12,4
2018	30,1	30,7	29,1	16,6	12,0
2020	29,7	33,1	23,4	14,7	-
2022	31,3	34,0	26,6	20,0	14,0
Đại học/ *University*					
2010	27,6	30,3	22,6	15,0	15,7
2012	28,3	30,7	23,9	21,1	22,3
2014	30,9	33,1	26,3	25,9	20,2
2016	30,8	33,2	26,7	21,1	22,6
2018	32,1	35,3	26,6	22,1	17,7
2020	33,1	36,0	27,4	20,1	16,6
2022	34,2	36,4	30,0	18,2	20,4

8.3 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Trên đại học/ *Postgraduate*					
2010	36,9	39,7	21,5	-	16,7
2012	39,6	42,5	25,8	20,0	-
2014	37,4	39,3	30,7	-	-
2016	40,7	42,4	34,0	-	-
2018	37,9	38,1	36,8	-	-
2020	35,7	38,1	27,8	17,5	-
2022	40,7	43,8	31,6	10,0	-
Khác/ *Others*					
2010	21,6	25,8	17,1	14,2	12,0
2012	29,2	29,0	32,7	-	10,0
2014	20,4	19,7	24,2	-	-
2016	34,6	37,6	20,8	-	-
2018	41,2	42,0	36,2	-	-
2020	32,6	35,0	31,8	-	-
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic activity*					
Nông nghiệp/ *Agriculture*					
2010	15,7	17,0	15,8	13,0	12,0
2012	17,4	19,0	17,5	14,3	12,8
2014	19,1	20,5	19,3	14,8	14,3
2016	20,0	22,3	19,9	14,2	13,5
2018	21,3	23,7	21,1	14,6	14,3
2020	22,6	26,1	21,4	15,5	14,5

8.3 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Lâm nghiệp/ *Forestry*					
2010	14,6	17,2	13,3	12,7	11,3
2012	15,5	16,9	15,7	10,1	11,9
2014	14,3	16,9	13,6	10,5	10,8
2016	15,0	17,2	16,4	9,9	10,7
2018	15,8	18,2	14,7	12,2	13,7
2020	18,2	19,8	18,2	12,6	11,7
Thuỷ sản/ *Fishery*					
2010	15,8	17,5	16,5	14,8	12,0
2012	17,2	18,8	18,4	13,6	13,9
2014	19,1	22,8	18,8	15,3	15,4
2016	19,1	20,7	19,4	16,3	14,9
2018	21,5	24,4	21,2	17,5	16,4
2020	21,8	24,7	21,1	17,7	15,6
Công nghiệp/ *Industry*					
2010	16,8	18,3	15,8	12,6	11,8
2012	18,3	19,9	17,2	12,8	12,8
2014	20,1	21,8	18,6	14,2	14,4
2016	20,4	22,3	18,5	14,3	12,3
2018	21,9	23,7	20,1	15,2	12,7
2020	23,3	26,2	20,4	16,8	15,5
Xây dựng/ *Construction*					
2010	15,9	16,7	15,7	12,0	11,5
2012	17,3	18,2	16,4	13,7	12,8
2014	19,6	20,8	18,5	13,6	12,6
2016	20,1	21,9	18,4	13,5	12,0
2018	21,1	22,9	19,5	14,9	13,2
2020	22,4	25,4	19,3	15,8	13,7

8.3 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*					
2010	20,0	22,8	18,3	13,1	12,6
2012	21,5	23,9	19,7	15,2	14,3
2014	23,7	26,8	21,2	15,0	13,8
2016	25,0	28,1	22,4	15,5	14,4
2018	26,5	29,5	23,8	16,5	13,8
2020	27,5	31,5	23,5	14,8	14,2
Dịch vụ khác/ *Other services*					
2010	20,9	23,6	18,8	14,2	12,9
2012	21,8	24,5	19,4	14,6	16,2
2014	23,7	26,4	21,2	16,0	14,2
2016	24,5	26,9	22,4	16,7	16,7
2018	25,9	28,4	23,4	16,3	15,8
2020	27,4	31,4	23,1	17,2	18,2
Khác/ *Others*					
2010	35,4	37,2	34,4	27,4	24,3
2012	37,4	38,7	36,4	28,3	27,2
2014	41,7	43,4	40,7	30,9	24,7
2016	42,1	43,9	40,3	30,7	26,0
2018	44,7	47,8	42,1	25,5	26,7
2020	48,3	52,8	43,0	29,6	26,6

8.4 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
Living area per capita by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
Hà Nội					
2010	21,5	21,8	16,3	8,3	-
2012	23,0	23,3	18,4	26,7	-
2014	25,1	25,6	18,9	8,6	8,5
2016	25,8	26,2	21,1	19,2	-
2018	27,7	28,1	24,6	13,6	12,5
2020	30,9	31,5	26,2	15,0	-
2022	32,2	32,6	27,1	-	-
Vĩnh Phúc					
2010	20,0	20,3	16,0	17,3	5,0
2012	21,3	21,5	19,7	37,5	4,7
2014	23,3	23,6	19,5	6,7	-
2016	25,3	25,7	22,5	10,0	-
2018	28,9	29,3	26,7	13,4	-
2020	31,7	32,5	24,8	10,0	7,5
2022	35,3	36,3	21,8	-	-
Bắc Ninh					
2010	20,1	20,3	15,0	10,0	-
2012	24,0	24,4	12,7	-	-
2014	25,0	25,4	17,9	-	-
2016	28,3	28,9	22,7	21,0	-
2018	30,6	31,5	14,4	-	-
2020	35,0	35,8	19,9	-	-
2022	37,2	37,8	24,5	-	-
Quảng Ninh					
2010	21,9	23,3	16,1	11,5	10,3
2012	22,4	22,9	16,0	19,4	12,9
2014	24,1	25,3	11,9	13,4	6,1
2016	25,8	26,3	21,2	14,5	18,5
2018	25,5	26,4	16,7	16,0	12,0
2020	26,9	27,6	16,3	14,6	17,5
2022	28,0	28,7	18,6	10,0	19,1

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capita by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Hải Dương					
2010	18,4	18,5	17,2	10,0	32,0
2012	21,1	21,6	13,5	-	-
2014	22,5	22,8	16,2	-	-
2016	24,6	24,9	17,1	-	-
2018	26,2	26,5	19,3	-	-
2020	25,8	26,2	17,9	-	-
2022	29,7	30,4	18,9	-	13,3
Hải Phòng					
2010	17,0	17,9	12,9	12,6	10,0
2012	15,8	16,6	11,6	25,0	-
2014	18,5	19,7	13,5	8,5	-
2016	19,1	20,1	12,8	-	-
2018	22,2	23,9	13,7	14,6	-
2020	25,2	26,9	15,3	-	-
2022	28,6	30,1	17,6	70,0	-
Hưng Yên					
2010	18,6	18,8	13,6	16,0	-
2012	20,1	20,4	15,4	3,6	-
2014	22,2	21,9	26,9	-	4,7
2016	25,6	26,1	15,6	-	-
2018	26,5	27,1	13,6	-	-
2020	27,9	28,5	15,9	12,5	-
2022	29,8	30,2	17,9	-	-
Thái Bình					
2010	17,6	17,6	17,6	-	-
2012	19,3	19,3	15,3	-	30,0
2014	24,1	24,1	16,9	-	32,0
2016	23,9	24,0	20,7	-	10,0
2018	26,0	26,1	17,0	-	-
2020	26,2	26,3	13,1	-	-
2022	28,8	28,8	17,9	-	-

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capita by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Hà Nam					
2010	17,0	17,2	12,9	10,0	-
2012	20,5	20,6	17,1	-	-
2014	22,4	22,7	16,1	9,4	15,0
2016	23,9	24,3	16,3	11,7	-
2018	27,2	27,6	15,3	32,8	-
2020	29,5	30,0	18,8	-	-
2022	30,4	30,6	24,2	-	-
Nam Định					
2010	17,4	17,7	11,5	19,5	7,5
2012	18,4	18,5	13,4	13,4	20,2
2014	20,8	21,1	14,6	-	9,5
2016	22,6	22,8	15,3	35,0	-
2018	23,6	23,8	16,3	20,0	-
2020	28,4	28,6	22,3	-	-
2022	30,5	30,7	20,7	-	-
Ninh Bình					
2010	17,1	17,2	11,4	33,0	20,0
2012	19,1	19,3	12,1	21,0	27,5
2014	21,0	21,1	15,0	-	-
2016	22,4	22,5	16,7	-	-
2018	24,0	24,2	16,3	-	-
2020	27,2	27,7	16,6	17,0	-
2022	29,6	30,2	14,1	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc/ ***Northern Midland and Mountain***					
Hà Giang					
2010	14,8	21,3	14,2	13,0	13,1
2012	16,4	22,1	15,5	15,1	15,3
2014	18,4	31,8	17,9	15,5	14,3
2016	18,7	28,4	17,3	15,6	14,1
2018	19,5	26,4	19,0	16,8	14,0
2020	19,8	30,1	17,7	16,7	16,4
2022	21,3	29,7	20,5	18,0	18,7

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capita by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

		Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
			Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Cao Bằng						
	2010	17,5	19,7	17,4	12,7	14,1
	2012	19,5	22,2	18,6	15,6	14,4
	2014	20,9	22,5	21,0	17,0	14,0
	2016	22,3	23,5	21,9	18,8	20,2
	2018	23,9	25,2	24,2	20,7	19,7
	2020	25,8	27,4	25,3	24,1	17,4
	2022	28,4	28,8	29,1	24,4	21,3
Bắc Kạn						
	2010	18,7	23,0	17,2	15,8	11,0
	2012	19,4	22,8	18,6	16,4	15,8
	2014	21,0	25,4	21,0	17,3	14,0
	2016	21,8	25,1	22,4	16,2	14,4
	2018	22,9	27,1	22,7	16,2	18,9
	2020	24,6	30,7	22,6	16,5	19,7
	2022	25,4	31,7	23,8	17,8	18,7
Tuyên Quang						
	2010	16,3	20,7	15,8	13,4	13,1
	2012	17,9	21,8	16,5	15,4	14,1
	2014	20,1	24,2	19,6	14,4	16,6
	2016	19,6	24,4	18,7	15,6	13,8
	2018	20,4	25,3	19,3	16,2	14,6
	2020	22,8	26,0	20,9	19,5	13,4
	2022	25,1	30,2	21,9	16,0	18,3
Lào Cai						
	2010	16,3	25,8	14,5	13,4	14,2
	2012	17,8	24,3	17,2	15,8	15,2
	2014	19,5	31,5	17,8	13,8	14,5
	2016	20,4	34,2	17,6	13,7	11,8
	2018	22,1	36,4	18,9	13,6	14,3
	2020	22,5	37,0	20,3	15,6	13,9
	2022	23,9	36,2	19,8	13,9	12,7

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capita by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

		Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
			Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Yên Bái						
	2010	16,0	25,0	15,5	13,2	12,3
	2012	18,1	31,6	16,5	15,6	13,9
	2014	18,3	26,8	17,4	15,9	14,3
	2016	17,4	27,4	16,6	14,3	13,3
	2018	21,2	35,2	18,0	15,9	16,9
	2020	24,2	40,1	19,2	16,4	17,1
	2022	24,3	33,9	20,3	16,4	20,7
Thái Nguyên						
	2010	20,8	22,8	15,7	17,9	19,7
	2012	22,0	23,1	19,8	18,5	17,1
	2014	23,1	24,2	21,0	18,0	17,6
	2016	23,8	25,5	20,2	21,1	15,0
	2018	28,3	30,4	22,9	25,4	17,0
	2020	27,3	29,3	23,2	14,9	14,8
	2022	30,3	31,9	25,3	18,3	19,5
Lạng Sơn						
	2010	17,7	20,4	17,3	14,5	10,4
	2012	18,9	20,4	19,4	14,8	13,8
	2014	20,1	20,7	20,4	17,4	16,3
	2016	21,3	22,3	21,1	18,4	16,9
	2018	21,5	22,7	21,4	15,4	15,3
	2020	23,3	25,4	21,7	18,4	22,1
	2022	25,6	26,4	25,7	18,9	18,1
Bắc Giang						
	2010	17,6	18,7	14,2	13,0	12,2
	2012	18,8	19,9	13,4	14,4	9,8
	2014	20,8	22,0	16,4	13,6	5,2
	2016	23,8	24,7	18,6	15,9	-
	2018	25,1	26,0	21,4	19,4	-
	2020	28,7	29,6	24,7	25,0	-
	2022	32,3	33,2	23,7	13,3	-

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capita by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

		Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
			Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Phú Thọ						
	2010	19,0	20,6	17,1	16,9	13,6
	2012	21,2	23,1	19,2	17,0	13,8
	2014	22,3	23,8	20,6	18,2	16,5
	2016	23,9	26,8	19,4	17,9	17,2
	2018	22,8	24,3	20,7	13,9	12,2
	2020	27,7	31,7	20,3	17,2	18,6
	2022	31,6	35,0	24,4	15,9	13,9
Điện Biên						
	2010	12,3	15,1	12,8	9,7	8,4
	2012	12,6	17,0	12,1	11,5	9,5
	2014	13,8	20,6	12,5	10,6	10,1
	2016	15,0	23,8	13,8	11,3	11,1
	2018	16,9	25,3	15,3	12,5	11,5
	2020	17,6	28,1	15,5	14,0	11,0
	2022	19,0	29,3	17,1	13,1	11,5
Lai Châu						
	2010	11,4	17,7	11,2	9,5	8,6
	2012	12,7	23,7	11,3	11,0	8,4
	2014	13,0	19,9	11,8	10,3	9,7
	2016	14,7	23,6	14,0	9,2	10,2
	2018	15,0	24,1	13,7	10,7	14,7
	2020	17,7	26,9	17,1	12,1	10,1
	2022	20,7	34,4	17,4	13,3	10,7
Sơn La						
	2010	13,6	15,1	13,3	11,1	10,1
	2012	13,5	16,2	12,9	12,1	10,2
	2014	14,9	17,5	13,9	12,0	9,3
	2016	15,6	18,6	15,5	11,6	9,6
	2018	16,5	19,4	16,1	11,2	10,4
	2020	18,0	24,7	15,6	12,6	12,2
	2022	19,6	26,1	17,5	13,0	10,3

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capita by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Hoà Bình					
2010	14,0	15,4	13,2	11,5	10,2
2012	15,1	16,8	14,0	12,9	10,7
2014	16,9	19,0	14,4	12,7	10,5
2016	17,9	20,2	15,0	13,1	7,0
2018	19,4	21,9	15,3	12,9	15,1
2020	21,0	22,9	16,7	11,2	17,1
2022	29,9	30,8	26,4	15,6	17,3
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung/ ***North Central and Central Coast***					
Thanh Hoá					
2010	16,0	17,3	12,8	11,2	10,0
2012	17,0	17,8	13,4	13,1	9,8
2014	18,2	19,4	15,5	10,9	11,7
2016	19,9	20,9	20,0	10,9	10,8
2018	23,1	25,1	16,5	11,6	16,4
2020	25,2	26,6	17,4	16,9	12,7
2022	27,3	28,3	21,9	11,4	17,2
Nghệ An					
2010	16,4	17,4	13,7	12,6	12,4
2012	19,1	20,2	15,2	13,4	11,3
2014	20,4	21,4	18,5	16,0	12,9
2016	21,2	22,9	19,2	11,8	12,8
2018	22,7	24,6	19,0	11,9	11,2
2020	27,1	27,6	23,3	16,7	12,7
2022	26,6	27,0	24,8	15,9	31,5
Hà Tĩnh					
2010	17,6	18,1	16,9	12,7	13,2
2012	21,3	21,5	20,5	17,5	18,0
2014	22,7	23,4	20,7	14,6	20,0
2016	23,1	23,9	19,9	17,4	15,4
2018	24,7	25,4	20,9	19,7	12,0
2020	25,8	26,6	20,4	14,0	10,5
2022	29,8	30,8	20,9	15,7	10,1

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capita by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Quảng Bình					
2010	18,9	19,9	16,3	12,1	8,5
2012	20,2	21,3	15,0	9,4	11,3
2014	21,8	22,6	18,1	13,5	-
2016	23,6	24,0	21,1	16,6	13,4
2018	25,6	26,4	21,8	13,6	30,0
2020	27,6	29,5	21,2	12,0	12,9
2022	28,9	29,8	26,0	24,3	7,5
Quảng Trị					
2010	13,1	15,0	11,2	6,5	5,8
2012	15,6	17,5	13,9	6,5	5,7
2014	17,9	21,0	13,9	6,6	6,5
2016	18,3	21,4	15,3	5,3	5,3
2018	18,9	21,1	17,3	5,3	6,0
2020	22,4	27,6	15,3	6,6	4,8
2022	25,2	29,2	16,7	7,8	-
Thừa Thiên - Huế					
2010	16,3	18,4	14,3	9,9	6,2
2012	18,3	20,2	16,0	9,4	8,8
2014	19,5	21,7	17,3	5,7	8,2
2016	23,5	26,3	20,0	16,3	8,2
2018	23,7	27,7	18,8	6,0	5,8
2020	24,2	27,8	20,1	10,6	8,5
2022	25,1	29,5	19,9	10,0	7,5
Đà Nẵng					
2010	23,3	31,1	20,1	9,9	12,5
2012	27,4	34,2	23,1	-	20,0
2014	27,7	34,5	22,5	13,3	-
2016	26,0	30,5	22,7	11,4	-
2018	26,7	32,9	22,6	-	21,0
2020	25,8	30,2	20,4	-	-
2022	27,4	31,6	21,2	-	-

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capita by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Quảng Nam					
2010	16,8	18,3	15,9	11,6	14,5
2012	17,7	19,6	16,4	14,1	13,0
2014	19,7	20,6	18,9	15,8	12,4
2016	22,1	24,0	20,0	15,0	13,0
2018	23,1	24,9	20,9	15,4	15,7
2020	25,0	28,1	21,6	15,2	11,5
2022	27,8	30,0	25,4	18,0	11,0
Quảng Ngãi					
2010	17,9	18,3	17,2	10,8	7,0
2012	18,1	18,4	17,7	7,9	9,0
2014	21,5	22,1	20,4	9,4	7,8
2016	21,6	22,1	21,6	8,0	14,1
2018	22,8	24,1	18,7	8,6	9,5
2020	25,5	26,3	24,0	8,2	9,1
2022	29,5	31,1	22,3	11,7	13,3
Bình Định					
2010	19,6	19,7	19,4	20,9	10,2
2012	21,0	22,2	19,0	19,0	12,4
2014	24,2	25,8	21,8	18,1	21,7
2016	25,3	26,6	22,9	35,9	13,7
2018	26,3	27,5	24,5	40,0	-
2020	26,8	28,9	24,2	-	-
2022	29,1	31,2	26,2	-	5,1
Phú Yên					
2010	17,7	19,0	15,0	9,5	8,2
2012	19,5	21,0	14,6	15,7	10,3
2014	20,6	21,8	16,6	15,0	7,2
2016	21,1	22,2	16,4	17,4	6,2
2018	22,2	23,5	18,4	4,5	11,9
2020	23,7	24,3	21,7	17,4	13,4
2022	25,3	26,6	19,5	25,7	14,7

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capita by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Khánh Hoà					
2010	16,8	18,0	16,5	9,6	9,7
2012	18,1	19,9	16,8	8,7	11,8
2014	19,3	21,4	17,6	8,9	13,4
2016	20,7	21,5	20,2	10,1	24,2
2018	21,6	22,5	20,6	8,7	-
2020	22,2	24,1	20,2	9,3	5,8
2022	25,6	29,4	22,5	-	-
Ninh Thuận					
2010	13,0	15,9	12,7	9,8	6,2
2012	14,1	17,1	13,7	8,5	6,5
2014	17,0	18,4	17,0	8,7	7,3
2016	15,6	17,7	15,4	8,4	9,2
2018	17,1	20,7	17,2	8,8	5,8
2020	18,0	20,4	17,8	8,0	7,0
2022	20,7	22,6	20,8	8,0	10,8
Bình Thuận					
2010	14,8	16,3	14,8	9,7	7,5
2012	17,6	19,7	17,4	10,8	8,2
2014	19,8	23,7	19,1	13,7	14,0
2016	20,2	21,9	20,1	17,3	8,6
2018	21,7	25,5	21,3	20,0	10,4
2020	21,3	28,3	20,6	11,4	13,6
2022	24,7	27,2	24,6	15,6	10,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
Kon Tum					
2010	12,9	12,5	13,9	8,5	8,0
2012	14,5	15,4	15,9	7,9	6,3
2014	15,4	13,6	16,6	10,9	10,2
2016	18,2	20,4	17,7	11,9	8,9
2018	15,9	14,9	16,6	13,1	13,0
2020	21,3	27,8	20,6	12,9	10,2
2022	22,0	23,1	22,6	9,7	8,9

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capita by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Gia Lai					
2010	14,3	15,6	14,6	7,2	8,0
2012	15,8	15,6	16,2	10,1	6,5
2014	17,0	17,3	17,6	12,2	9,7
2016	17,8	23,3	17,5	8,1	6,9
2018	20,0	23,9	20,0	13,7	15,0
2020	19,8	23,5	19,6	11,7	14,0
2022	20,5	26,9	20,4	9,9	9,4
Đắk Lắk					
2010	14,7	15,2	15,0	8,8	5,0
2012	16,4	16,6	16,7	12,9	7,4
2014	18,9	18,3	19,2	12,5	20,7
2016	19,4	20,7	19,6	10,8	7,6
2018	21,1	22,5	21,4	12,7	4,9
2020	20,6	22,2	21,0	11,4	12,5
2022	27,6	29,7	27,7	11,7	20,0
Đắk Nông					
2010	14,3	14,6	14,8	12,1	14,5
2012	16,3	16,5	17,4	13,6	19,4
2014	18,3	17,1	20,0	13,4	8,0
2016	18,3	18,4	19,9	10,8	6,6
2018	21,1	21,7	22,0	10,4	8,8
2020	23,1	25,2	23,6	14,6	17,1
2022	25,0	30,4	25,7	14,4	15,7
Lâm Đồng					
2010	17,7	20,9	18,1	10,7	5,9
2012	19,0	25,6	19,6	10,2	7,6
2014	20,5	27,7	20,1	12,1	8,6
2016	23,0	38,2	22,1	11,6	19,3
2018	24,2	35,5	23,5	13,2	8,5
2020	24,8	31,3	24,1	14,9	11,6
2022	28,4	31,3	28,3	13,0	13,4

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capita by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Đông Nam Bộ/ *South East*					
Bình Phước					
2010	18,7	28,9	18,5	13,4	11,7
2012	21,0	27,8	20,8	15,9	18,6
2014	22,6	29,2	22,7	15,3	12,9
2016	22,9	34,5	22,6	14,6	11,5
2018	23,4	34,6	23,1	16,4	10,3
2020	24,2	37,4	23,3	13,8	18,5
2022	26,6	38,7	26,8	17,1	8,7
Tây Ninh					
2010	19,7	26,0	21,2	13,5	12,0
2012	21,6	24,1	22,9	17,9	14,3
2014	25,8	30,9	26,7	17,2	13,0
2016	27,3	30,8	27,6	20,7	17,1
2018	28,2	33,3	28,6	17,3	14,4
2020	28,9	35,1	29,2	17,1	16,4
2022	29,7	31,6	30,2	19,1	16,3
Bình Dương					
2010	19,3	24,8	18,2	8,2	11,8
2012	20,1	28,0	19,4	10,8	10,4
2014	23,3	32,0	22,3	7,7	17,0
2016	22,7	31,6	20,9	15,8	13,8
2018	24,3	35,1	22,8	18,4	-
2020	18,6	34,9	17,2	-	-
2022	21,1	35,7	18,8	9,0	-
Đồng Nai					
2010	16,4	22,4	16,2	13,1	12,0
2012	20,0	29,8	19,5	13,6	11,2
2014	21,9	33,3	21,0	19,7	15,1
2016	23,6	34,0	22,7	23,0	15,0
2018	24,0	31,5	23,5	25,6	13,5
2020	24,9	33,4	23,8	16,3	11,2
2022	28,3	40,0	27,1	-	12,4

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capita by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Bà Rịa - Vũng Tàu					
2010	21,2	28,5	19,9	14,0	8,3
2012	24,6	38,1	21,4	17,5	9,9
2014	25,0	40,3	22,8	11,3	12,6
2016	26,3	39,4	25,1	19,9	30,0
2018	29,3	36,7	27,8	20,3	-
2020	29,8	44,0	27,2	20,2	-
2022	29,7	35,5	28,4	20,2	-
TP Hồ Chí Minh					
2010	19,2	27,6	16,7	14,0	13,0
2012	19,1	25,7	16,8	11,1	18,2
2014	22,1	29,7	19,0	16,3	29,6
2016	20,7	26,9	18,3	12,9	18,0
2018	21,9	26,1	19,8	20,9	17,5
2020	22,4	27,5	19,5	22,0	14,8
2022	21,8	23,9	20,7	-	20,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
Long An					
2010	21,0	24,6	21,1	16,6	15,2
2012	22,8	24,7	23,3	18,4	17,0
2014	24,5	30,7	24,4	17,4	17,0
2016	27,0	34,6	26,1	17,2	17,6
2018	29,5	34,4	29,7	21,1	15,1
2020	31,7	44,1	29,2	27,9	24,0
2022	32,7	36,2	32,1	22,3	18,7
Tiền Giang					
2010	22,6	32,1	23,0	16,0	14,0
2012	24,7	32,9	25,1	15,8	15,3
2014	27,3	39,4	26,7	17,9	15,2
2016	27,4	36,7	26,9	18,0	12,1
2018	28,0	36,5	27,8	16,3	13,8
2020	30,5	45,7	28,6	19,0	16,5
2022	30,9	41,2	29,5	39,4	25,5

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capita by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Bến Tre					
2010	22,0	23,2	23,3	19,0	19,0
2012	23,5	28,7	24,4	18,4	17,8
2014	26,1	31,3	26,9	20,1	18,1
2016	26,6	29,5	27,8	20,5	19,3
2018	30,4	37,0	30,6	21,5	21,2
2020	31,2	39,8	30,8	22,5	21,2
2022	33,0	35,4	33,1	23,7	15,4
Trà Vinh					
2010	18,1	25,0	20,7	15,8	14,3
2012	20,0	22,7	22,8	16,5	16,0
2014	23,2	31,6	25,8	18,0	17,5
2016	24,1	29,8	26,8	19,0	17,5
2018	24,9	30,9	27,1	17,2	17,2
2020	26,2	33,0	27,1	21,5	15,2
2022	26,8	30,3	27,6	19,4	20,1
Vĩnh Long					
2010	18,3	21,9	19,4	14,4	12,7
2012	20,8	23,0	21,6	16,2	16,3
2014	23,9	28,1	24,5	17,6	17,0
2016	24,3	32,3	24,9	15,6	15,6
2018	25,8	34,4	26,0	15,9	17,7
2020	24,8	28,2	24,8	16,2	16,3
2022	24,4	26,2	24,4	18,6	14,4
Đồng Tháp					
2010	15,9	21,6	17,8	12,5	11,1
2012	17,5	20,4	19,4	13,6	11,7
2014	19,0	24,0	19,9	15,0	12,1
2016	20,6	26,0	21,5	14,1	12,6
2018	22,8	27,1	23,5	15,6	18,2
2020	22,3	30,9	22,5	14,4	13,4
2022	24,6	30,1	24,5	20,1	18,8

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capita by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
An Giang					
2010	14,2	19,3	15,4	11,3	9,7
2012	14,9	21,2	15,7	12,0	9,8
2014	17,4	25,4	18,1	13,0	10,4
2016	17,6	22,7	18,7	13,0	9,4
2018	20,3	26,6	21,2	15,4	15,5
2020	19,7	28,1	19,9	13,2	11,1
2022	20,7	30,2	20,6	14,0	-
Kiên Giang					
2010	15,4	24,4	17,7	13,7	10,6
2012	17,2	29,3	18,7	15,5	13,8
2014	17,6	31,5	18,8	15,5	13,8
2016	19,0	33,9	20,3	15,1	13,9
2018	19,1	29,9	20,0	15,5	13,8
2020	18,4	31,5	19,0	16,2	12,9
2022	23,1	34,8	23,6	18,1	17,8
Cần Thơ					
2010	17,2	23,4	18,1	14,5	11,7
2012	18,0	24,6	18,9	13,7	11,4
2014	20,2	28,2	20,6	14,6	14,6
2016	21,0	28,4	21,1	16,5	11,7
2018	23,2	30,7	23,4	16,8	13,6
2020	23,6	35,5	23,5	15,5	10,7
2022	24,7	34,8	24,0	20,1	15,9
Hậu Giang					
2010	17,0	25,8	19,1	16,9	12,1
2012	18,2	37,8	19,8	15,2	13,7
2014	19,7	28,0	21,4	16,0	14,8
2016	21,3	19,3	22,7	17,6	14,4
2018	22,6	22,6	23,8	15,5	16,4
2020	25,0	28,9	25,7	20,0	15,6
2022	27,6	30,1	28,0	14,0	19,8

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capita by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Sóc Trăng					
2010	17,7	22,3	20,1	13,6	14,3
2012	18,1	26,5	19,6	13,7	15,2
2014	20,9	29,8	22,4	16,8	16,6
2016	20,3	31,3	20,4	16,0	18,0
2018	22,4	24,4	23,1	18,4	16,9
2020	23,2	32,3	23,8	17,6	16,9
2022	26,6	26,8	26,9	22,4	23,5
Bạc Liêu					
2010	17,5	21,3	20,3	14,3	13,2
2012	18,2	19,8	20,4	15,0	14,3
2014	18,5	20,9	19,7	16,4	15,1
2016	19,8	25,4	20,0	17,3	16,5
2018	20,3	22,5	20,4	18,1	16,5
2020	20,6	25,3	20,7	17,1	13,6
2022	22,0	24,3	22,0	19,1	14,1
Cà Mau					
2010	17,5	22,8	20,7	15,1	11,4
2012	17,4	26,5	19,1	14,7	12,8
2014	19,7	26,7	21,4	17,1	14,5
2016	20,6	28,0	21,8	17,7	16,4
2018	23,6	31,6	24,8	17,5	16,3
2020	23,1	31,6	23,9	18,9	17,3
2022	24,1	40,6	24,7	18,5	15,6

8.5 Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/*Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2010	**100,0**	**26,7**	**1,4**	**1,2**	**26,0**	**18,8**	**3,6**	**3,3**	**12,8**	**6,2**
2012	**100,0**	**30,0**	**0,9**	**1,1**	**25,5**	**17,8**	**3,2**	**3,8**	**12,4**	**5,3**
2014	**100,0**	**33,7**	**0,6**	**0,7**	**26,4**	**16,9**	**3,8**	**2,4**	**11,0**	**4,5**
2016	**100,0**	**38,4**	**0,9**	**1,2**	**24,3**	**14,8**	**2,3**	**3,8**	**10,0**	**4,3**
2018	**100,0**	**43,4**	**0,4**	**0,2**	**21,6**	**13,7**	**4,7**	**0,9**	**9,4**	**5,8**
2020	**100,0**	**49,3**	**0,2**	**0,2**	**21,7**	**11,1**	**3,9**	**0,6**	**7,3**	**5,7**
2022	**100,0**	**54,7**	**0,3**	**0,1**	**20,9**	**9,8**	**3,8**	**0,4**	**5,7**	**4,3**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*										
Thành thị/ *Urban*										
2010	100,0	66,5	1,9	1,9	15,3	8,2	0,5	1,1	3,3	1,3
2012	100,0	69,7	1,3	1,5	14,9	7,3	1,0	0,7	2,5	1,2
2014	100,0	72,5	0,9	0,6	14,3	7,1	0,5	0,9	2,5	0,8
2016	100,0	76,1	1,3	0,8	13,0	5,4	0,5	0,6	1,9	0,5
2018	100,0	78,4	0,1	0,0	10,4	5,2	0,6	0,2	2,4	2,7
2020	100,0	78,3	0,2	0,1	11,0	4,1	0,9	0,1	1,6	3,7
2022	100,0	81,5	0,3	0,1	10,1	3,3	0,7	0,1	1,4	2,7

8.5 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/*Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
Nông thôn/ *Rural*										
2010	100,0	9,2	1,3	0,9	30,7	23,5	4,9	4,3	17,0	8,4
2012	100,0	13,0	0,8	0,9	30,1	22,4	4,2	5,1	16,6	7,0
2014	100,0	16,1	0,5	0,8	31,8	21,3	5,3	3,1	14,8	6,3
2016	100,0	20,7	0,7	1,5	29,6	19,2	3,1	5,3	13,8	6,1
2018	100,0	25,3	0,5	0,3	27,5	18,0	6,8	1,3	13,0	7,5
2020	100,0	32,0	0,2	0,3	28,1	15,3	5,7	0,9	10,7	6,9
2022	100,0	37,2	0,4	0,1	28,0	14,1	5,8	0,6	8,6	5,3
6 Vùng/ *6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2010	100,0	28,4	1,0	0,7	26,6	7,9	0,3	1,1	33,7	0,3
2012	100,0	32,8	0,6	0,6	25,1	7,1	0,8	0,3	32,4	0,2
2014	100,0	39,8	0,4	0,5	24,4	6,8	0,4	0,6	27,0	0,2
2016	100,0	47,1	1,0	0,8	20,7	4,9	0,4	0,5	24,5	0,2
2018	100,0	58,3	0,2	0,0	17,2	3,9	1,0	0,1	18,6	0,7
2020	100,0	65,3	0,2	0,0	17,0	3,5	0,6	0,0	12,9	0,5
2022	100,0	71,8	0,1	0,0	16,4	2,4	0,6	0,0	8,2	0,4

8.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/*Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2010	100,0	12,6	1,3	0,1	11,6	33,8	19,3	6,6	1,7	13,1
2012	100,0	13,6	1,3	0,1	12,1	30,1	8,2	20,2	1,6	12,8
2014	100,0	14,8	0,8	0,1	15,6	29,3	19,1	5,1	1,6	13,7
2016	100,0	16,4	1,0	0,1	16,9	26,4	4,6	19,4	1,2	14,1
2018	100,0	18,6	0,2	0,0	19,9	23,7	23,0	2,5	1,3	10,8
2020	100,0	23,3	0,4	0,1	20,6	21,3	23,1	1,9	1,1	8,1
2022	100,0	27,5	0,3	0,0	22,2	18,1	23,6	0,8	1,1	6,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2010	100,0	21,1	1,2	1,0	22,6	35,0	3,6	5,2	6,5	3,9
2012	100,0	23,3	0,8	0,9	23,4	33,2	5,6	3,7	6,2	2,9
2014	100,0	25,6	0,5	1,0	23,8	31,8	4,4	3,4	6,7	2,9
2016	100,0	30,7	1,0	1,1	23,0	26,8	3,8	3,8	6,6	3,2
2018	100,0	34,2	0,6	0,3	25,0	23,4	4,6	1,7	5,9	4,4
2020	100,0	41,1	0,2	0,5	25,7	17,8	3,2	1,2	6,1	4,4
2022	100,0	44,8	0,3	0,2	25,9	16,8	3,3	0,9	4,9	2,9

8.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/*Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2010	100,0	12,6	1,0	0,1	7,9	55,7	4,4	12,7	1,0	4,6
2012	100,0	12,2	1,1	0,1	10,7	57,8	9,5	4,7	0,6	3,4
2014	100,0	16,4	0,4	0,2	12,9	49,8	4,6	11,7	1,2	2,8
2016	100,0	16,9	0,8	0,2	14,7	50,1	9,6	4,6	0,4	2,8
2018	100,0	18,8	0,3	0,1	17,3	51,9	4,2	1,6	1,2	4,7
2020	100,0	17,2	0,5	0,1	18,2	54,1	3,8	1,6	1,1	3,5
2022	100,0	18,7	1,0	0,0	21,8	51,8	2,2	1,4	0,7	2,6
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2010	100,0	45,1	1,8	3,3	36,9	10,9	0,1	1,7	0,1	0,2
2012	100,0	48,5	0,9	3,2	35,8	9,8	1,3	0,1	0,3	0,1
2014	100,0	52,7	0,9	0,9	36,0	8,4	-	0,8	0,2	0,2
2016	100,0	56,7	0,6	1,6	33,2	6,7	0,9	-	0,1	0,2
2018	100,0	62,2	0,7	0,5	24,6	6,3	0,1	0,3	0,3	5,1
2020	100,0	65,0	0,1	0,2	25,2	4,4	0,0	0,1	0,0	5,1
2022	100,0	71,1	0,6	0,0	22,2	3,3	0,0	0,1	0,0	2,7

8.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/*Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2010	100,0	28,0	2,2	1,4	34,2	1,0	0,1	0,6	14,6	17,9
2012	100,0	34,0	1,2	1,0	32,8	0,9	0,1	-	15,6	14,5
2014	100,0	37,5	0,6	1,1	36,1	0,6	-	0,3	13,2	10,6
2016	100,0	43,0	1,0	2,9	31,2	0,7	0,1	-	12,8	8,4
2018	100,0	44,4	0,3	0,1	23,5	0,2	0,2	0,0	19,1	12,2
2020	100,0	47,5	0,2	0,2	21,8	0,2	0,1	0,0	15,3	14,6
2022	100,0	53,9	0,1	0,1	18,7	0,2	0,1	0,0	14,7	12,3
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*										
Nhóm 1/ *Quintile 1*										
2010	100,0	7,4	1,2	0,7	19,8	25,3	10,7	7,0	14,0	13,9
2012	100,0	8,7	0,7	0,3	20,1	24,9	6,5	12,7	12,6	13,5
2014	100,0	10,3	0,3	0,6	20,0	25,4	13,7	5,7	10,3	13,8
2016	100,0	12,6	0,8	0,6	18,5	23,1	5,9	14,1	10,2	14,3
2018	100,0	18,4	0,4	0,1	18,0	21,6	15,3	2,4	12,2	11,6
2020	100,0	24,1	0,3	0,2	20,8	20,9	13,8	1,6	9,1	9,3
2022	100,0	28,9	0,2	0,1	22,2	19,3	13,4	1,2	7,5	7,3

8.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/*Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
Nhóm 2/ *Quintile 2*										
2010	100,0	14,3	1,4	0,7	26,3	25,6	4,6	4,1	15,3	7,8
2012	100,0	18,9	0,8	0,7	27,0	22,6	4,6	3,7	15,1	6,6
2014	100,0	21,4	0,5	0,9	29,7	22,1	3,5	3,0	13,7	5,1
2016	100,0	25,4	0,9	1,3	26,7	20,8	2,7	4,2	12,8	5,2
2018	100,0	32,9	0,6	0,3	25,3	18,7	5,0	1,1	10,6	5,6
2020	100,0	37,9	0,2	0,2	25,7	15,8	3,6	0,8	10,8	5,0
2022	100,0	45,1	0,4	0,1	25,1	12,9	3,8	0,4	7,7	4,5
Nhóm 3/ *Quintile 3*										
2010	100,0	20,5	1,3	0,9	30,8	20,3	1,9	3,1	15,8	5,5
2012	100,0	26,3	1,0	1,4	28,6	18,8	3,0	1,7	15,3	3,9
2014	100,0	32,0	0,6	0,8	30,5	16,9	1,4	2,0	13,1	2,7
2016	100,0	35,9	0,9	1,6	28,5	15,2	1,9	1,7	12,0	2,5
2018	100,0	39,7	0,4	0,1	26,2	14,8	2,3	0,7	11,4	4,5
2020	100,0	50,7	0,2	0,2	24,6	10,0	1,4	0,3	7,7	5,0
2022	100,0	58,0	0,4	0,1	21,6	8,6	1,4	0,2	6,0	3,8

8.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/*Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/ *Quintile 4*										
2010	100,0	33,3	1,7	1,2	27,9	16,3	1,0	1,9	13,0	3,6
2012	100,0	37,1	1,1	0,9	27,7	15,4	1,8	1,1	12,6	2,3
2014	100,0	42,5	0,7	0,5	28,2	13,5	1,0	1,2	11,0	1,3
2016	100,0	47,2	0,9	1,2	26,0	11,4	1,1	0,9	9,9	1,5
2018	100,0	55,7	0,3	0,3	22,2	8,6	1,1	0,3	7,6	4,0
2020	100,0	60,5	0,1	0,3	20,6	6,5	1,0	0,2	6,2	4,6
2022	100,0	65,3	0,4	0,1	19,3	6,0	0,8	0,2	4,8	3,1
Nhóm 5/ *Quintile 5*										
2010	100,0	52,6	1,6	2,3	25,0	8,7	0,5	1,0	6,8	1,5
2012	100,0	54,4	1,0	1,9	24,3	9,0	0,9	0,4	7,1	1,0
2014	100,0	57,4	0,8	0,7	23,6	8,2	0,5	0,7	7,2	1,0
2016	100,0	59,8	1,1	1,3	21,7	7,6	0,8	0,5	6,3	0,9
2018	100,0	65,8	0,3	0,1	17,1	6,1	0,6	0,2	5,9	4,0
2020	100,0	68,1	0,1	0,2	18,0	4,3	0,6	0,2	3,6	5,0
2022	100,0	72,0	0,2	0,0	17,1	3,9	0,4	0,0	3,2	3,1

8.5 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/*Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*										
Nam/ *Male*										
2010	100,0	23,1	1,4	1,1	26,2	19,9	4,3	3,5	13,6	6,9
2012	100,0	26,4	0,9	1,0	26,3	18,8	3,4	4,5	12,9	5,8
2014	100,0	30,3	0,6	0,7	27,0	17,7	4,5	2,6	11,6	5,1
2016	100,0	34,8	0,9	1,2	25,1	15,7	2,4	4,5	10,5	4,9
2018	100,0	39,9	0,4	0,2	22,4	14,5	5,6	1,0	9,9	6,2
2020	100,0	45,7	0,2	0,2	22,8	12,0	4,6	0,6	8,0	5,9
2022	100,0	51,4	0,3	0,1	22,0	10,5	4,6	0,4	6,2	4,6
Nữ/ *Female*										
2010	100,0	37,1	1,6	1,4	25,3	15,8	1,4	2,7	10,6	4,1
2012	100,0	40,2	0,9	1,3	23,4	15,2	2,9	1,6	10,9	3,6
2014	100,0	43,0	0,6	0,8	24,7	14,5	1,8	2,1	9,3	3,1
2016	100,0	48,6	1,0	1,4	22,0	12,3	1,9	1,8	8,4	2,6
2018	100,0	52,5	0,5	0,2	19,7	11,4	2,2	0,7	7,9	4,9
2020	100,0	58,7	0,3	0,2	18,9	8,9	2,0	0,5	5,5	5,2
2022	100,0	62,7	0,4	0,0	18,3	8,2	1,8	0,3	4,7	3,6

8.6 Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Structure of households by main source of lighting, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2010	**100,0**	**97,2**	**1,2**	**1,4**	**0,2**
2012	**100,0**	**97,6**	**1,1**	**1,1**	**0,2**
2014	**100,0**	**98,3**	**0,9**	**0,7**	**0,1**
2016	**100,0**	**98,8**	**0,6**	**0,5**	**0,1**
2018	**100,0**	**99,1**	**0,6**	**0,2**	**0,2**
2020	**100,0**	**99,5**	**0,2**	**0,1**	**0,1**
2022	**100,0**	**99,5**	**0,3**	**0,1**	**0,1**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2010	100,0	99,6	0,3	0,1	-
2012	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2014	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2016	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2018	100,0	99,9	0,1	0,0	0,1
2020	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0
2022	100,0	99,6	0,3	0,1	0,0
Nông thôn/ *Rural*					
2010	100,0	96,2	1,6	2,0	0,2
2012	100,0	96,6	1,6	1,6	0,2
2014	100,0	97,6	1,2	1,1	0,1
2016	100,0	98,3	0,8	0,7	0,2
2018	100,0	98,6	0,9	0,3	0,2
2020	100,0	99,4	0,3	0,2	0,2
2022	100,0	99,5	0,3	0,1	0,1

8.6 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ
(Cont.) Structure of households by main source of lighting, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2010	100,0	99,7	0,1	0,1	0,1
2012	100,0	99,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,9	0,1	-	-
2016	100,0	99,9	0,1	-	-
2018	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0
2020	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0
2022	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2010	100,0	91,1	3,8	4,3	0,8
2012	100,0	90,7	4,3	4,5	0,5
2014	100,0	93,0	3,6	3,0	0,4
2016	100,0	94,8	2,7	2,0	0,5
2018	100,0	96,4	2,2	0,8	0,6
2020	100,0	98,2	0,9	0,6	0,3
2022	100,0	99,4	0,3	0,3	0,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2010	100,0	97,3	1,4	1,3	-
2012	100,0	97,6	1,2	0,9	0,3
2014	100,0	98,3	0,7	0,9	0,1
2016	100,0	98,6	0,8	0,6	-
2018	100,0	98,6	1,0	0,2	0,1
2020	100,0	99,7	0,1	0,0	0,2
2022	100,0	99,6	0,2	0,0	0,2

8.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2010	100,0	96,8	1,2	1,8	0,2
2012	100,0	97,5	0,8	1,6	0,1
2014	100,0	98,2	0,9	0,8	0,1
2016	100,0	98,9	0,5	0,3	0,3
2018	100,0	99,5	0,1	0,2	0,2
2020	100,0	98,9	0,6	0,3	0,2
2022	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2010	100,0	98,9	0,7	0,3	0,1
2012	100,0	99,3	0,4	0,3	-
2014	100,0	99,3	0,5	0,2	-
2016	100,0	99,7	0,1	0,1	0,1
2018	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0
2020	100,0	99,8	0,1	0,0	0,1
2022	100,0	98,7	1,1	0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2010	100,0	96,6	1,1	2,2	0,1
2012	100,0	97,8	0,9	1,2	0,1
2014	100,0	99,1	0,5	0,4	-
2016	100,0	99,6	0,1	0,3	-
2018	100,0	99,5	0,2	0,2	0,1
2020	100,0	99,8	0,1	0,1	0,1
2022	100,0	99,6	0,0	0,2	0,2

8.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2010	100,0	91,6	2,8	5,1	0,5
2012	100,0	91,7	3,2	4,5	0,6
2014	100,0	93,6	2,7	3,4	0,3
2016	100,0	94,6	2,6	2,4	0,4
2018	100,0	96,1	2,5	0,9	0,6
2020	100,0	98,4	0,7	0,6	0,4
2022	100,0	99,0	0,6	0,3	0,2
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2010	100,0	97,1	1,4	1,3	0,2
2012	100,0	98,1	1,1	0,7	0,1
2014	100,0	98,8	0,7	0,4	0,1
2016	100,0	99,2	0,5	0,2	0,1
2018	100,0	99,5	0,3	0,1	0,1
2020	100,0	99,6	0,2	0,1	0,1
2022	100,0	99,7	0,0	0,1	0,2
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2010	100,0	98,3	0,8	0,8	0,1
2012	100,0	98,9	0,6	0,4	0,1
2014	100,0	99,4	0,5	0,1	-
2016	100,0	99,7	0,2	0,1	-
2018	100,0	99,8	0,1	0,0	0,1
2020	100,0	99,8	0,1	0,0	0,1
2022	100,0	99,2	0,6	0,1	0,1

8.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2010	100,0	99,1	0,6	0,3	-
2012	100,0	99,3	0,5	0,2	-
2014	100,0	99,6	0,3	0,1	-
2016	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2018	100,0	99,8	0,1	0,0	0,0
2020	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0
2022	100,0	100,0	0,1	0,0	0,0
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2010	100,0	99,3	0,5	0,2	-
2012	100,0	99,5	0,4	0,1	-
2014	100,0	99,6	0,4	-	-
2016	100,0	99,8	0,1	-	0,1
2018	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0
2020	100,0	99,8	0,2	0,0	0,0
2022	100,0	99,6	0,3	0,0	0,0
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*					
Nam/ *Male*					
2010	100,0	96,8	1,5	1,6	0,1
2012	100,0	97,1	1,3	1,4	0,2
2014	100,0	98,0	1,0	0,9	0,1
2016	100,0	98,6	0,8	0,5	0,1
2018	100,0	98,9	0,8	0,2	0,2
2020	100,0	99,5	0,2	0,1	0,1
2022	100,0	99,5	0,3	0,1	0,1

8.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Structure of households by main source of lighting, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Nữ/ *Female*					
2010	100,0	98,6	0,4	0,9	0,1
2012	100,0	98,9	0,5	0,5	0,1
2014	100,0	99,2	0,5	0,3	-
2016	100,0	99,4	0,2	0,3	0,1
2018	100,0	99,6	0,2	0,1	0,1
2020	100,0	99,7	0,2	0,1	0,1
2022	100,0	99,6	0,3	0,1	0,0

8.7 Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố
Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2010	**100,0**	**97,2**	**1,2**	**1,4**	**0,2**
2012	**100,0**	**97,6**	**1,1**	**1,1**	**0,2**
2014	**100,0**	**98,3**	**0,9**	**0,7**	**0,1**
2016	**100,0**	**98,8**	**0,6**	**0,5**	**0,1**
2018	**100,0**	**99,1**	**0,6**	**0,2**	**0,2**
2020	**100,0**	**99,5**	**0,2**	**0,1**	**0,1**
2022	**100,0**	**100,0**	**-**	**-**	**-**
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
Hà Nội					
2010	100,0	99,9	0,1	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	99,9	0,1	-	-
2016	100,0	99,9	0,1	-	-
2018	100,0	99,8	0,1	0,0	0,1
2020	100,0	99,9	0,1	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Vĩnh Phúc					
2010	100,0	99,6	0,3	-	0,1
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
2018	100,0	99,6	0,4	-	-
2020	100,0	100,0	-	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Bắc Ninh					
2010	100,0	100,0	-	-	-
2012	100,0	99,9	-	0,1	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	99,9	0,1	-	-
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	100,0	-	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Quảng Ninh					
2010	100,0	99,2	0,1	0,7	-
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	99,9	0,1	-	-
2016	100,0	99,6	0,4	-	-
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	99,9	0,1	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Hải Dương					
2010	100,0	99,2	0,5	0,3	-
2012	100,0	99,9	-	0,1	-
2014	100,0	99,7	0,3	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
2018	100,0	99,8	0,2	-	-
2020	100,0	100,0	-	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Hải Phòng					
2010	100,0	99,9	0,1	-	-
2012	100,0	99,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,8	0,2	-	-
2016	100,0	99,8	0,2	-	-
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	99,8	0,2	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Hưng Yên					
2010	100,0	99,6	0,3	-	0,1
2012	100,0	99,7	0,3	-	-
2014	100,0	99,9	0,1	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	100,0	-	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Thái Bình					
2010	100,0	100,0	-	-	-
2012	100,0	99,9	-	-	0,1
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
2018	100,0	99,7	0,2	0,1	-
2020	100,0	100,0	-	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Hà Nam					
2010	100,0	99,8	0,2	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	99,9	0,1	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	100,0	-	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Nam Định					
2010	100,0	99,6	0,1	0,1	0,2
2012	100,0	99,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,8	0,2	-	-
2016	100,0	99,7	0,3	-	-
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	100,0	-	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Ninh Bình					
2010	100,0	99,9	0,1	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	99,7	0,2	0,1	-
2022	100,0	100,0	-	-	-

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern Midland and Mountain*					
Hà Giang					
2010	100,0	81,8	6,7	9,2	2,3
2012	100,0	78,3	5,6	14,5	1,6
2014	100,0	77,7	9,1	13,2	-
2016	100,0	90,8	4,8	3,0	1,4
2018	100,0	85,5	7,6	2,2	4,7
2020	100,0	95,7	3,1	0,4	0,8
2022	100,0	100,0	-	-	-
Cao Bằng					
2010	100,0	80,2	11,5	8,1	0,2
2012	100,0	81,7	13,4	4,9	-
2014	100,0	82,3	13,6	3,7	0,4
2016	100,0	82,2	13,3	4,5	-
2018	100,0	89,9	6,4	3,8	-
2020	100,0	91,7	2,1	6,3	-
2022	100,0	96,4	1,8	1,8	-
Bắc Kạn					
2010	100,0	87,7	8,0	3,2	1,1
2012	100,0	90,2	7,9	1,9	-
2014	100,0	89,0	4,4	6,2	0,4
2016	100,0	95,3	2,5	2,0	0,2
2018	100,0	97,0	1,0	1,8	0,2
2020	100,0	97,3	0,8	0,2	1,7
2022	100,0	98,2	1,8	-	-
Tuyên Quang					
2010	100,0	88,5	8,3	1,5	1,7
2012	100,0	97,0	1,2	0,7	1,1
2014	100,0	96,1	1,5	1,6	0,8
2016	100,0	96,5	3,4	-	0,1
2018	100,0	96,5	2,7	0,6	0,2
2020	100,0	99,7	0,3	-	-
2022	100,0	99,2	-	-	0,8

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**

(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
			Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Lào Cai						
	2010	100,0	85,6	6,2	6,3	1,9
	2012	100,0	91,2	5,4	2,7	0,7
	2014	100,0	89,2	7,6	2,3	0,9
	2016	100,0	93,4	1,6	2,4	2,6
	2018	100,0	93,2	4,2	0,6	1,9
	2020	100,0	98,8	1,0	0,2	-
	2022	100,0	100,0	-	-	-
Yên Bái						
	2010	100,0	90,8	1,6	3,9	3,7
	2012	100,0	91,7	3,6	2,3	2,4
	2014	100,0	93,2	4,0	0,6	2,2
	2016	100,0	92,8	5,1	0,8	1,3
	2018	100,0	95,0	4,5	0,5	-
	2020	100,0	98,7	1,3	-	-
	2022	100,0	99,0	1,0	-	-
Thái Nguyên						
	2010	100,0	99,9	-	0,1	-
	2012	100,0	99,9	-	0,1	-
	2014	100,0	100,0	-	-	-
	2016	100,0	99,9	0,1	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-
	2020	100,0	99,9	0,1	-	-
	2022	100,0	99,4	0,6	-	-
Lạng Sơn						
	2010	100,0	92,2	1,3	5,9	0,6
	2012	100,0	86,3	7,8	5,9	-
	2014	100,0	89,0	2,5	7,9	0,6
	2016	100,0	96,0	0,6	3,2	0,2
	2018	100,0	99,1	-	1,0	-
	2020	100,0	96,7	2,1	-	1,2
	2022	100,0	100,0	-	-	-

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Bắc Giang					
2010	100,0	99,5	0,4	0,1	-
2012	100,0	99,2	-	0,5	0,3
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	99,9	-	-	0,1
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	99,9	0,1	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Phú Thọ					
2010	100,0	97,5	1,3	1,2	-
2012	100,0	97,4	0,6	2,0	-
2014	100,0	99,0	0,1	0,9	-
2016	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2018	100,0	99,9	-	0,1	-
2020	100,0	99,7	0,1	-	0,1
2022	100,0	99,4	-	0,6	-
Điện Biên					
2010	100,0	76,1	9,4	13,1	1,4
2012	100,0	75,5	11,8	12,7	-
2014	100,0	84,5	4,9	10,6	-
2016	100,0	80,5	6,9	10,9	1,7
2018	100,0	94,0	3,6	1,8	0,6
2020	100,0	88,7	2,2	6,8	2,4
2022	100,0	100,0	-	-	-
Lai Châu					
2010	100,0	69,4	11,6	18,8	0,2
2012	100,0	55,8	23,5	17,3	3,4
2014	100,0	72,6	13,4	12,1	1,9
2016	100,0	89,1	2,6	6,4	1,9
2018	100,0	89,8	7,0	2,5	0,8
2020	100,0	97,3	1,7	1,0	-
2022	100,0	100,0	-	-	-

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Sơn La					
2010	100,0	79,0	8,6	11,9	0,5
2012	100,0	73,8	10,1	15,4	0,7
2014	100,0	90,2	6,9	2,7	0,2
2016	100,0	88,0	6,7	4,7	0,6
2018	100,0	93,6	4,0	0,5	1,9
2020	100,0	98,7	1,2	0,2	-
2022	100,0	98,4	-	1,6	-
Hoà Bình					
2010	100,0	99,3	0,1	0,6	-
2012	100,0	99,6	0,2	0,2	-
2014	100,0	97,1	2,6	0,3	-
2016	100,0	99,8	-	0,2	-
2018	100,0	99,7	-	0,3	-
2020	100,0	99,8	0,2	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung/ ***North Central and Central Coast***					
Thanh Hoá					
2010	100,0	97,2	1,2	1,6	-
2012	100,0	98,2	0,7	0,9	0,2
2014	100,0	97,1	1,5	1,4	-
2016	100,0	98,7	0,8	0,5	-
2018	100,0	98,3	1,4	0,2	0,1
2020	100,0	99,9	0,1	-	0,1
2022	100,0	100,0	-	-	-
Nghệ An					
2010	100,0	93,0	3,8	3,1	0,1
2012	100,0	92,6	3,6	3,7	0,1
2014	100,0	97,0	0,3	2,7	-
2016	100,0	94,5	2,7	2,5	0,3
2018	100,0	94,6	4,3	0,7	0,5
2020	100,0	99,8	0,1	0,1	0,1
2022	100,0	99,0	1,0	-	-

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**

(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Hà Tĩnh					
2010	100,0	99,9	-	0,1	-
2012	100,0	99,9	-	0,1	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
2018	100,0	99,7	0,2	0,1	-
2020	100,0	99,5	0,4	-	0,1
2022	100,0	100,0	-	-	-
Quảng Bình					
2010	100,0	99,7	-	0,3	-
2012	100,0	99,5	0,3	0,2	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	99,9	0,1	-	-
2018	100,0	99,9	0,2	-	-
2020	100,0	97,3	-	-	2,7
2022	100,0	97,3	-	-	2,7
Quảng Trị					
2010	100,0	98,0	0,2	1,8	-
2012	100,0	95,7	1,1	0,8	2,4
2014	100,0	99,1	0,2	0,7	-
2016	100,0	99,6	0,1	0,3	-
2018	100,0	99,6	0,4	-	-
2020	100,0	100,0	-	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Thừa Thiên - Huế					
2010	100,0	99,6	-	0,4	-
2012	100,0	99,3	0,3	0,4	-
2014	100,0	98,8	0,3	-	0,9
2016	100,0	100,0	-	-	-
2018	100,0	99,5	-	0,1	0,4
2020	100,0	100,0	-	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**

(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Đà Nẵng					
2010	100,0	100,0	-	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	99,8	0,2	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	100,0	-	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Quảng Nam					
2010	100,0	99,1	-	0,3	0,6
2012	100,0	94,3	2,1	3,4	0,2
2014	100,0	95,6	1,7	0,9	1,8
2016	100,0	99,7	0,3	-	-
2018	100,0	99,3	0,4	-	-
2020	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Quảng Ngãi					
2010	100,0	95,2	2,9	1,6	0,3
2012	100,0	98,1	1,8	-	0,1
2014	100,0	95,2	2,6	1,8	0,5
2016	100,0	99,7	-	0,3	-
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	99,4	0,6	-	-
2022	100,0	99,3	-	-	0,7
Bình Định					
2010	100,0	99,7	-	0,3	-
2012	100,0	99,7	0,3	-	-
2014	100,0	99,5	0,4	0,1	-
2016	100,0	99,6	0,4	-	-
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	99,9	-	0,1	-
2022	100,0	100,0	-	-	-

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**

(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Phú Yên					
2010	100,0	99,8	-	-	0,2
2012	100,0	99,3	0,5	0,2	-
2014	100,0	99,8	-	0,2	-
2016	100,0	99,1	0,5	0,4	-
2018	100,0	99,7	-	0,3	-
2020	100,0	99,8	0,2	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Khánh Hoà					
2010	100,0	99,0	0,3	0,7	-
2012	100,0	99,7	-	0,1	0,2
2014	100,0	99,9	-	0,1	-
2016	100,0	99,7	0,1	0,2	-
2018	100,0	99,9	-	0,2	-
2020	100,0	99,9	0,1	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Ninh Thuận					
2010	100,0	98,6	0,6	0,8	-
2012	100,0	99,0	0,2	0,8	-
2014	100,0	98,8	0,2	1,0	-
2016	100,0	99,6	0,4	-	-
2018	100,0	99,8	-	-	0,2
2020	100,0	99,8	-	-	0,2
2022	100,0	100,0	-	-	-
Bình Thuận					
2010	100,0	97,2	2,5	0,3	-
2012	100,0	97,4	2,6	-	-
2014	100,0	96,7	3,1	0,2	-
2016	100,0	97,3	2,4	0,3	-
2018	100,0	99,7	0,1	0,2	-
2020	100,0	100,0	-	-	-
2022	100,0	99,2	-	-	0,8

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
Kon Tum					
2010	100,0	96,8	2,4	0,6	0,2
2012	100,0	99,8	-	0,2	-
2014	100,0	98,8	0,4	0,8	-
2016	100,0	98,5	0,9	0,2	0,4
2018	100,0	99,3	-	0,4	0,3
2020	100,0	99,8	-	-	0,2
2022	100,0	100,0	-	-	-
Gia Lai					
2010	100,0	99,5	-	0,4	0,1
2012	100,0	99,3	-	0,7	-
2014	100,0	99,3	-	0,6	0,1
2016	100,0	98,3	0,7	0,4	0,6
2018	100,0	99,7	0,1	-	0,2
2020	100,0	99,5	0,4	0,1	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Đắk Lắk					
2010	100,0	94,1	2,0	3,7	0,2
2012	100,0	95,0	2,0	3,0	-
2014	100,0	96,5	1,7	1,8	-
2016	100,0	99,3	0,2	0,2	0,3
2018	100,0	99,7	-	0,2	0,1
2020	100,0	98,3	0,9	0,8	0,1
2022	100,0	100,0	-	-	-
Đắk Nông					
2010	100,0	95,1	1,8	2,7	0,4
2012	100,0	96,5	0,4	3,1	-
2014	100,0	99,2	0,7	0,1	-
2016	100,0	98,2	0,6	0,8	0,4
2018	100,0	98,9	0,7	0,4	-
2020	100,0	96,2	2,5	0,4	0,9
2022	100,0	99,0	1,0	-	-

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Lâm Đồng					
2010	100,0	98,6	0,4	0,9	0,1
2012	100,0	98,5	0,4	0,8	0,3
2014	100,0	98,9	1,1	-	-
2016	100,0	99,3	0,5	-	0,2
2018	100,0	99,6	-	0,1	0,3
2020	100,0	99,9	-	-	0,1
2022	100,0	100,0	-	-	-
Đông Nam Bộ/ *South East*					
Bình Phước					
2010	100,0	94,6	3,5	0,9	1,0
2012	100,0	96,3	2,5	1,1	0,1
2014	100,0	98,4	1,0	0,5	0,1
2016	100,0	99,0	0,5	0,2	0,3
2018	100,0	99,4	0,1	0,3	0,2
2020	100,0	97,6	0,4	-	2,0
2022	100,0	87,7	11,0	-	1,3
Tây Ninh					
2010	100,0	98,6	0,9	0,5	-
2012	100,0	99,7	0,2	0,1	-
2014	100,0	99,9	0,1	-	-
2016	100,0	99,8	0,2	-	-
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	99,9	0,1	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Bình Dương					
2010	100,0	99,2	0,8	-	-
2012	100,0	99,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,6	0,4	-	-
2016	100,0	99,9	0,1	-	-
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	100,0	-	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Đồng Nai					
2010	100,0	97,8	1,0	1,2	-
2012	100,0	98,3	0,9	0,8	-
2014	100,0	98,3	1,4	0,3	-
2016	100,0	99,7	0,1	0,1	0,1
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	100,0	-	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu					
2010	100,0	99,0	0,6	0,4	-
2012	100,0	99,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,7	0,3	-	-
2016	100,0	99,6	0,4	-	-
2018	100,0	99,9	-	-	0,1
2020	100,0	99,7	0,3	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
TP Hồ Chí Minh					
2010	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2012	100,0	99,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,6	0,2	0,1	0,1
2016	100,0	99,8	-	0,2	-
2018	100,0	99,9	0,1	-	-
2020	100,0	99,8	0,2	-	-
2022	100,0	98,6	1,2	0,2	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
Long An					
2010	100,0	99,2	0,3	0,4	0,1
2012	100,0	99,3	0,1	0,6	-
2014	100,0	99,6	0,4	-	-
2016	100,0	99,7	0,3	-	-
2018	100,0	99,2	0,3	0,3	0,2
2020	100,0	99,8	-	-	0,2
2022	100,0	99,3	-	-	0,7

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Tiền Giang					
2010	100,0	99,9	-	0,1	-
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
2018	100,0	99,5	0,4	-	0,1
2020	100,0	100,0	-	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Bến Tre					
2010	100,0	97,7	0,4	1,9	-
2012	100,0	98,9	0,4	0,6	0,1
2014	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2016	100,0	99,6	-	0,4	-
2018	100,0	99,6	0,4	-	-
2020	100,0	99,7	0,1	0,1	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Trà Vinh					
2010	100,0	93,5	0,3	5,9	0,3
2012	100,0	95,3	0,6	4,1	-
2014	100,0	97,5	1,1	1,4	-
2016	100,0	99,3	-	0,7	-
2018	100,0	98,8	0,5	0,3	0,3
2020	100,0	99,9	-	0,2	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Vĩnh Long					
2010	100,0	98,1	1,1	0,8	-
2012	100,0	99,4	-	0,6	-
2014	100,0	99,2	-	0,6	0,2
2016	100,0	99,6	-	0,4	-
2018	100,0	99,6	0,1	0,1	0,2
2020	100,0	100,0	-	-	-
2022	100,0	98,4	-	1,6	-

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**

(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Đồng Tháp					
2010	100,0	98,9	-	0,7	0,4
2012	100,0	99,1	0,6	0,3	-
2014	100,0	99,4	0,2	0,4	-
2016	100,0	99,8	-	0,2	-
2018	100,0	99,9	-	-	0,1
2020	100,0	100,0	-	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
An Giang					
2010	100,0	93,2	2,8	3,8	0,2
2012	100,0	96,1	2,0	1,8	0,1
2014	100,0	99,3	0,5	0,2	-
2016	100,0	99,5	0,1	0,2	0,2
2018	100,0	99,1	0,3	0,5	0,1
2020	100,0	99,2	0,1	0,2	0,5
2022	100,0	98,1	-	0,5	1,4
Kiên Giang					
2010	100,0	90,0	5,1	4,9	-
2012	100,0	92,5	4,9	1,9	0,7
2014	100,0	95,7	3,3	1,0	-
2016	100,0	99,2	0,3	0,5	-
2018	100,0	99,7	-	0,2	0,1
2020	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2022	100,0	100,0	-	-	-
Cần Thơ					
2010	100,0	99,7	0,2	0,1	-
2012	100,0	99,7	-	0,2	0,1
2014	100,0	99,6	0,1	0,1	0,2
2016	100,0	99,7	0,2	0,1	-
2018	100,0	99,7	-	-	0,3
2020	100,0	100,0	-	-	-
2022	100,0	100,0	-	-	-

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**

(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
			Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Hậu Giang						
	2010	100,0	98,6	0,2	1,1	0,1
	2012	100,0	98,9	0,2	0,8	0,1
	2014	100,0	99,8	-	-	0,2
	2016	100,0	99,1	0,2	0,7	-
	2018	100,0	99,8	-	0,2	-
	2020	100,0	99,8	-	0,2	-
	2022	100,0	100,0	-	-	-
Sóc Trăng						
	2010	100,0	94,1	0,8	5,1	-
	2012	100,0	96,2	0,5	3,2	0,1
	2014	100,0	98,3	0,2	1,5	-
	2016	100,0	99,3	0,2	0,5	-
	2018	100,0	99,4	-	0,3	0,2
	2020	100,0	99,6	0,1	0,3	-
	2022	100,0	100,0	-	-	-
Bạc Liêu						
	2010	100,0	97,7	0,7	1,3	0,3
	2012	100,0	99,7	-	0,3	-
	2014	100,0	99,8	0,2	-	-
	2016	100,0	100,0	-	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-
	2020	100,0	99,8	-	0,2	-
	2022	100,0	100,0	-	-	-
Cà Mau						
	2010	100,0	97,8	0,2	1,8	0,2
	2012	100,0	99,0	0,4	0,6	-
	2014	100,0	99,7	-	0,3	-
	2016	100,0	99,7	0,3	-	-
	2018	100,0	99,9	0,1	-	-
	2020	100,0	99,3	0,4	-	0,3
	2022	100,0	100,0	-	-	-

8.8 Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Percentage of households having toilet by type, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Tự hoại, thấm dội nước/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Hai ngăn/ *Double vault compost latrine*	Cầu cá/ *Toilet directly over the water*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2010	**93,4**	**59,3**	**16,4**	**10,3**	**14,1**
2012	**94,6**	**64,4**	**13,0**	**8,7**	**13,8**
2014	**95,8**	**71,4**	**12,0**	**7,2**	**9,4**
2016	**96,2**	**77,3**	**9,4**	**5,4**	**7,8**
2018	**96,6**	**85,1**	**6,9**	**4,2**	**3,8**
2020	**98,0**	**89,1**	**3,9**	**2,6**	**4,4**
2022	**98,7**	**92,6**	**4,2**	**1,7**	**1,5**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2010	98,6	89,0	4,8	2,8	3,4
2012	98,7	90,4	3,3	2,7	3,5
2014	99,1	92,8	2,3	2,5	2,4
2016	99,2	94,8	2,1	1,7	1,5
2018	99,5	96,7	1,3	1,2	0,8
2020	99,6	97,7	0,9	0,6	0,9
2022	99,7	97,4	1,5	0,3	0,8
Nông thôn/ *Rural*					
2010	91,2	45,2	21,9	13,8	19,2
2012	92,9	52,6	17,4	11,5	18,5
2014	94,3	61,2	16,5	9,5	12,8
2016	94,8	68,7	13,0	7,3	11,0
2018	95,1	78,8	10,0	5,8	5,5
2020	97,1	83,9	5,8	3,8	6,6
2022	98,0	89,5	5,9	2,6	2,1

8.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Percentage of households having toilet by type, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Tự hoại, thấm dội nước/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Hai ngăn/ *Double vault compost latrine*	Cầu cá/ *Toilet directly over the water*	Khác/ *Others*
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2010	99,2	66,5	23,1	1,4	9,0
2012	99,6	74,9	16,5	1,0	7,7
2014	99,7	83,1	13,4	0,6	2,9
2016	99,8	89,4	8,3	0,3	2,0
2018	99,7	95,3	4,1	0,1	0,5
2020	100,0	98,1	1,6	0,0	0,2
2022	99,9	98,4	1,5	0,0	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2010	86,8	29,5	31,3	2,2	37,1
2012	88,3	34,5	25,5	1,3	38,7
2014	90,0	43,8	24,8	1,6	29,8
2016	91,7	53,1	22,6	0,7	23,7
2018	91,1	69,9	19,6	1,0	9,5
2020	94,2	73,8	12,9	0,7	12,6
2022	95,7	83,1	12,4	0,5	4,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2010	87,8	55,5	26,4	2,1	16,0
2012	90,1	60,6	22,4	1,6	15,4
2014	92,3	67,3	21,4	0,7	10,6
2016	92,7	72,2	18,8	0,5	8,5
2018	94,1	81,2	12,0	1,0	5,9
2020	96,3	85,9	6,5	0,4	7,2
2022	97,6	91,2	7,0	0,3	1,6

8.8 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of households having toilet by type, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Tự hoại, thấm dội nước/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Hai ngăn/ *Double vault compost latrine*	Cầu cá/ *Toilet directly over the water*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2010	84,1	54,2	7,9	2,4	35,6
2012	86,5	59,1	6,1	0,7	34,2
2014	89,0	64,2	5,2	1,0	29,6
2016	89,8	69,4	3,7	0,3	26,6
2018	90,0	78,6	8,2	0,1	13,1
2020	94,3	76,0	7,7	0,2	16,1
2022	96,9	86,0	8,4	0,1	5,6
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2010	97,7	88,6	3,4	1,1	7,0
2012	98,7	90,6	1,8	0,4	7,1
2014	99,3	94,1	1,9	0,6	3,5
2016	99,4	96,4	0,8	0,2	2,5
2018	99,5	97,3	1,1	0,5	1,1
2020	99,7	98,7	0,6	0,1	0,7
2022	99,8	98,8	0,8	0,1	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2010	95,7	46,0	1,7	46,3	6,1
2012	96,6	51,0	2,2	41,0	5,7
2014	98,1	59,6	1,5	35,7	3,2
2016	98,3	68,0	0,9	27,7	3,4
2018	99,0	76,8	0,8	20,9	1,5
2020	99,3	84,0	0,6	13,9	1,6
2022	99,4	87,5	2,0	8,6	1,9

8.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Percentage of households having toilet by type, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Tự hoại, thấm dội nước/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Hai ngăn/ *Double vault compost latrine*	Cầu cá/ *Toilet directly over the water*	Khác/ *Others*
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2010	81,8	22,4	25,5	17,1	35,1
2012	84,2	26,2	21,0	15,7	37,2
2014	85,4	33,1	24,1	12,9	30,0
2016	85,5	39,1	21,4	9,3	30,2
2018	86,8	59,9	19,3	8,3	12,5
2020	91,9	66,0	12,1	5,0	16,9
2022	94,2	80,6	11,0	3,9	4,6
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2010	91,3	40,2	23,3	15,2	21,3
2012	93,7	48,0	18,8	13,5	19,7
2014	95,7	59,0	17,2	11,5	12,4
2016	95,6	64,8	15,1	9,6	10,5
2018	97,0	80,0	9,3	6,2	4,6
2020	98,5	87,2	4,9	4,0	4,0
2022	99,2	90,8	5,1	2,7	1,5
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2010	95,3	57,0	19,6	11,4	12,1
2012	96,5	65,9	14,9	8,8	10,4
2014	98,0	75,0	12,0	7,6	5,5
2016	98,2	80,7	9,2	6,0	4,1
2018	99,0	87,4	5,7	4,5	2,3
2020	99,4	93,8	2,2	2,6	1,4
2022	99,7	95,0	2,7	1,3	1,0

8.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Percentage of households having toilet by type, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Tự hoại, thấm dội nước/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Hai ngăn/ *Double vault compost latrine*	Cầu cá/ *Toilet directly over the water*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2010	97,8	72,9	13,0	7,5	6,6
2012	98,3	78,8	9,8	5,8	5,6
2014	99,3	86,1	6,8	3,9	3,2
2016	99,3	89,6	5,1	3,3	2,0
2018	99,5	95,0	2,3	1,8	0,9
2020	99,8	97,0	1,0	1,2	0,7
2022	99,9	96,5	2,2	0,7	0,7
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2010	99,4	89,1	5,1	3,3	2,6
2012	99,4	91,1	3,8	2,5	2,6
2014	99,6	93,1	3,4	2,3	1,2
2016	99,7	95,2	2,4	1,5	0,9
2018	99,7	97,2	1,0	1,2	0,6
2020	99,9	98,5	0,5	0,6	0,3
2022	99,9	98,3	1,0	0,3	0,5
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*					
Nam/ *Male*					
2010	93,2	56,4	17,7	10,7	15,3
2012	94,5	62,3	13,8	9,0	15,0
2014	95,6	70,1	12,3	7,4	10,2
2016	96,1	76,2	9,8	5,6	8,4
2018	96,4	84,3	7,2	4,4	4,1
2020	97,9	88,4	4,1	2,7	4,8
2022	98,6	92,2	4,4	1,8	1,6

8.8 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of households having toilet by type, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Tự hoại, thấm dội nước/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Hai ngăn/ *Double vault compost latrine*	Cầu cá/ *Toilet directly over the water*	Khác/ *Others*
Nữ/ *Female*					
2010	94,2	67,5	12,8	9,1	10,7
2012	95,2	70,6	10,8	8,0	10,6
2014	96,5	75,0	11,0	6,7	7,4
2016	96,7	80,5	8,3	4,9	6,3
2018	97,0	87,1	6,2	3,7	3,1
2020	98,4	90,8	3,5	2,3	3,4
2022	98,9	93,6	3,6	1,5	1,3

8.9 Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2010	**100,0**	**39,2**	**4,1**	**13,3**	**43,4**
2012	**100,0**	**43,3**	**2,9**	**10,0**	**43,8**
2014	**100,0**	**48,6**	**2,3**	**9,1**	**40,0**
2016	**100,0**	**55,3**	**2,1**	**5,7**	**36,9**
2018	**100,0**	**59,9**	**1,4**	**5,8**	**32,9**
2020	**100,0**	**68,5**	**1,1**	**3,4**	**26,9**
2022	**100,0**	**71,5**	**0,6**	**3,3**	**24,6**
Thành thị/ *Urban*					
2010	100,0	79,6	2,4	4,4	13,6
2012	100,0	80,8	1,6	3,8	13,8
2014	100,0	81,4	1,7	3,9	13,0
2016	100,0	85,6	1,1	1,8	11,5
2018	100,0	87,1	0,8	2,4	9,7
2020	100,0	91,0	0,9	1,3	6,8
2022	100,0	92,7	0,5	1,9	5,0
Nông thôn/ *Rural*					
2010	100,0	21,4	4,8	17,2	56,6
2012	100,0	27,2	3,4	12,6	56,8
2014	100,0	33,8	2,6	11,5	52,1
2016	100,0	40,9	2,5	7,6	49,0
2018	100,0	45,9	1,8	7,5	44,9
2020	100,0	55,1	1,3	4,7	39,0
2022	100,0	57,6	0,8	4,2	37,5

8.9 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2010	100,0	65,1	2,6	11,8	20,5
2012	100,0	76,8	1,6	6,5	15,1
2014	100,0	84,1	1,2	5,1	9,6
2016	100,0	89,6	0,8	2,7	6,9
2018	100,0	91,5	0,5	3,4	4,7
2020	100,0	95,6	0,5	0,9	3,0
2022	100,0	95,3	0,2	1,4	3,1
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2010	100,0	13,4	2,6	28,0	56,0
2012	100,0	15,3	1,8	23,8	59,1
2014	100,0	18,0	1,4	20,6	60,0
2016	100,0	22,0	1,9	15,1	60,0
2018	100,0	25,5	1,0	13,2	60,3
2020	100,0	31,5	0,9	11,9	55,8
2022	100,0	38,9	0,2	9,8	51,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2010	100,0	29,3	2,4	10,7	57,6
2012	100,0	32,7	2,1	9,0	56,2
2014	100,0	42,6	2,1	9,2	46,1
2016	100,0	54,1	1,6	5,4	38,9
2018	100,0	63,9	1,0	5,8	29,3
2020	100,0	72,8	1,0	4,2	22,1
2022	100,0	75,7	0,5	3,3	20,5

8.9 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2010	100,0	19,5	1,4	14,6	64,5
2012	100,0	23,4	1,6	11,5	63,5
2014	100,0	26,4	1,0	11,4	61,2
2016	100,0	33,3	0,9	8,0	57,8
2018	100,0	39,2	0,9	7,5	52,4
2020	100,0	47,1	1,0	4,2	47,7
2022	100,0	52,9	0,3	6,3	40,5
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2010	100,0	65,3	1,0	4,2	29,5
2012	100,0	66,2	0,6	3,1	30,1
2014	100,0	67,9	0,5	3,0	28,6
2016	100,0	75,6	0,5	1,7	22,2
2018	100,0	79,0	0,4	1,8	18,8
2020	100,0	86,9	0,5	0,4	12,2
2022	100,0	90,4	-	0,4	9,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2010	100,0	16,0	12,4	16,1	55,5
2012	100,0	17,4	8,5	11,8	62,3
2014	100,0	18,7	7,0	10,9	63,4
2016	100,0	23,2	6,2	6,4	64,2
2018	100,0	26,6	4,8	6,4	62,2
2020	100,0	37,1	3,2	3,2	56,5
2022	100,0	39,9	2,5	3,5	54,1

8.9 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2010	100,0	12,7	5,6	24,6	57,1
2012	100,0	15,3	4,3	21,5	58,9
2014	100,0	17,6	3,5	20,7	58,2
2016	100,0	22,4	3,6	15,2	58,8
2018	100,0	29,2	2,1	14,0	54,7
2020	100,0	36,3	1,6	9,0	53,1
2022	100,0	37,3	1,1	8,6	53,0
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2010	100,0	22,8	5,0	16,8	55,4
2012	100,0	28,3	3,9	11,1	56,7
2014	100,0	34,3	3,4	9,7	52,6
2016	100,0	39,8	2,8	6,6	50,8
2018	100,0	49,9	1,9	6,3	41,9
2020	100,0	60,4	1,6	3,8	34,2
2022	100,0	59,7	0,8	4,5	35,1
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2010	100,0	33,8	4,3	13,0	48,9
2012	100,0	41,7	2,7	8,1	47,5
2014	100,0	49,8	2,6	7,1	40,5
2016	100,0	54,8	2,0	4,4	38,8
2018	100,0	58,7	1,6	4,2	35,5
2020	100,0	71,8	1,1	2,7	24,5
2022	100,0	75,1	0,5	2,0	22,4

8.9 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2010	100,0	49,5	3,8	8,7	40,0
2012	100,0	54,7	2,3	6,4	36,6
2014	100,0	62,4	1,2	5,6	30,8
2016	100,0	67,4	1,6	3,1	27,9
2018	100,0	76,5	0,8	2,8	19,9
2020	100,0	81,1	0,9	1,6	16,4
2022	100,0	82,5	0,8	2,0	14,6
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2010	100,0	70,3	2,0	5,4	22,3
2012	100,0	71,1	1,4	4,1	23,4
2014	100,0	73,6	1,2	3,7	21,5
2016	100,0	78,6	0,9	2,0	18,5
2018	100,0	81,0	0,8	2,3	15,9
2020	100,0	87,8	0,6	0,8	10,9
2022	100,0	90,0	0,2	0,9	9,0
Giới tính của chủ hộ/ *Sex of household head*					
Nam/ *Male*					
2010	100,0	35,6	4,2	14,4	45,8
2012	100,0	40,1	2,9	10,7	46,3
2014	100,0	46,1	2,3	9,6	42,0
2016	100,0	52,3	2,1	6,2	39,4
2018	100,0	57,4	1,5	6,2	35,0
2020	100,0	66,3	1,1	3,8	28,8
2022	100,0	68,8	0,7	3,6	26,9

8.9 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
Nữ/ *Female*					
2010	100,0	49,3	3,8	10,2	36,7
2012	100,0	52,5	2,6	7,9	37,0
2014	100,0	55,8	2,4	7,7	34,1
2016	100,0	63,6	1,9	4,3	30,1
2018	100,0	66,5	1,3	4,7	27,5
2020	100,0	74,4	1,2	2,4	22,0
2022	100,0	77,7	0,5	2,5	19,3
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic activity*					
Nông nghiệp/ *Agriculture*					
2010	100,0	11,9	3,8	20,5	63,8
2012	100,0	16,2	2,8	16,3	64,7
2014	100,0	21,3	2,4	15,1	61,2
2016	100,0	26,4	2,2	10,6	60,8
2018	100,0	30,6	1,7	10,6	57,2
2020	100,0	35,5	1,2	7,9	55,4
Lâm nghiệp/ *Forestry*					
2010	100,0	6,1	2,7	26,4	64,8
2012	100,0	10,0	5,7	18,9	65,4
2014	100,0	12,6	4,8	17,0	65,6
2016	100,0	12,2	5,3	13,8	68,7
2018	100,0	17,6	2,2	16,3	63,9
2020	100,0	18,7	1,3	12,8	67,3

8.9 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
Thuỷ sản/ *Fishery*					
2010	100,0	18,5	18,6	16,6	46,3
2012	100,0	23,9	16,2	14,8	45,1
2014	100,0	27,1	11,0	10,4	51,5
2016	100,0	31,2	11,9	7,4	49,5
2018	100,0	34,1	9,5	8,3	48,1
2020	100,0	42,2	5,5	4,0	48,4
Công nghiệp/ *Industry*					
2010	100,0	50,6	3,5	10,8	35,1
2012	100,0	56,8	2,2	6,0	35,0
2014	100,0	63,7	1,6	5,7	29,0
2016	100,0	69,4	1,6	3,1	25,9
2018	100,0	71,5	0,8	3,3	24,4
2020	100,0	75,2	0,9	2,3	21,6
Xây dựng/ *Construction*					
2010	100,0	39,1	4,3	12,4	44,2
2012	100,0	45,8	2,2	8,7	43,3
2014	100,0	50,5	2,5	6,9	40,1
2016	100,0	58,8	1,9	4,2	35,1
2018	100,0	61,2	1,1	4,5	33,2
2020	100,0	65,4	1,5	3,6	29,5

8.9 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*					
2010	100,0	57,8	4,6	8,1	29,5
2012	100,0	61,7	3,0	5,8	29,5
2014	100,0	67,6	2,2	5,1	25,1
2016	100,0	72,7	1,6	2,8	22,9
2018	100,0	76,0	1,3	2,9	19,8
2020	100,0	80,5	0,9	1,9	16,7
Dịch vụ khác/ *Other services*					
2010	100,0	65,0	3,0	6,2	25,8
2012	100,0	68,3	1,9	4,4	25,4
2014	100,0	71,4	1,6	4,6	22,4
2016	100,0	76,3	1,4	2,4	19,9
2018	100,0	79,1	0,9	3,1	17,0
2020	100,0	85,0	0,8	1,5	12,6
Khác/ *Others*					
2010	100,0	54,1	3,6	11,6	30,7
2012	100,0	57,7	2,7	8,8	30,8
2014	100,0	61,3	1,9	8,5	28,3
2016	100,0	71,8	1,5	4,9	21,8
2018	100,0	70,8	1,4	5,8	22,0
2020	100,0	79,4	1,1	2,7	16,9

Mục 9/*Section 9*

THAM GIA CÁC CHƯƠNG TRÌNH XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

PARTICIPATION IN POVERTY ALLEVIATION PROGRAMMES

9.1. Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị - nông thôn và vùng tính theo thu nhập
Poverty rate by urban - rural and region 607

9.2. Tỷ lệ hộ nghèo chia theo địa phương
Poverty rate by province 610

9.3. Hệ số Gini chia theo thành thị - nông thôn và vùng
Gini coefficient by urban - rural and region 614

9.4. Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách chia theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household 615

9.5. Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households 625

9.6. Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households 630

9.1 Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị - nông thôn và vùng tính theo thu nhập
Poverty rate by urban - rural and region

Đơn vị tính/*Unit: %*

	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006 - 2010/ *Poverty rate in 2006 - 2010 base on new Government poverty line*			Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011 - 2015/ *Poverty rate in 2011 - 2015 base on new Government poverty line*				Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016 - 2020 (**)/ *According to the Multi-dimensional poverty line for 2016-2020 period (**)*						Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2021 - 2025 (***)/ *According to the Multi-dimensional poverty line for 2021-2025 period (***)*
	2006	2008	2010	2010	2012	2014	2016	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**15,5**	**13,4**	**10,7**	**14,2**	**11,1**	**8,4**	**5,8**	**9,2**	**7,9**	**6,8**	**5,7**	**4,8**	**4,4**	**4,2**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*														
Thành thị/ *Urban*	7,7	6,7	5,1	6,9	4,3	3,0	2,0	3,5	2,7	1,5	1,2	1,1	1,0	1,5
Nông thôn/ *Rural*	18,0	16,1	13,2	17,4	14,1	10,8	7,5	11,8	10,8	9,6	8,0	7,1	6,5	5,9
6 vùng/ *6 regions*														
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	10,0	8,6	6,4	8,3	6,0	4,0	2,4	3,1	2,6	1,9	1,6	1,3	1,2	0,9
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	27,5	25,1	22,5	29,4	23,8	18,4	13,8	23,0	21,0	18,4	16,4	14,4	13,4	12,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	22,2	19,2	16,0	20,4	16,1	11,8	8,0	11,6	10,2	8,7	7,4	6,5	5,7	5,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	24,0	21,0	17,1	22,2	17,8	13,8	9,1	18,5	17,1	13,9	12,4	11,0	10,1	10,8
Đông Nam Bộ/ *South East*	3,1	2,5	1,3	2,3	1,3	1,0	0,6	1,0	0,9	0,6	0,5	0,3	0,2	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	13,0	11,4	8,9	12,6	10,1	7,9	5,2	8,6	7,4	5,8	4,8	4,2	3,8	4,0

Chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006 - 2010 tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau:
The Government's poverty line for 2006-2010 period is calculated monthly average income per capital which is updated by CPI as follows:

Đơn vị/*Unit:* Nghìn đồng/*Thousand dong*

Năm *(Year)*	Thành thị/*Urban*	Nông thôn/*Rural*
2006	500	400
2008	710	570
2010	750	605

Chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011 - 2015 tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau:
The Government's poverty line for 2011-2015 period is calculated monthly average income per capital which is updated by CPI as follows:

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand dong

Năm *(Year)*	Thành thị/*Urban*	Nông thôn/*Rural*
2010	500	400
2012	530	550
2014	750	605
2016	780	630

Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016 - 2020/ *The multi-dimensional poverty line for 2016 - 2020 period:*
Tiêu chí về thu nhập được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng/ *Income-based indicators which is updated by CPI :*

Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập (Nghìn đồng)/Income-based minimum living standards line (Thousand dongs)

Năm *(Year)*	Thành thị/*Urban*	Nông thôn/*Rural*
2016	1300	1000
2017	1350	1035
2018	1400	1080
2020	1028	1485

Chuẩn nghèo về thu nhập (Nghìn đồng)/Income-based poverty line (Thousand dongs)

Năm *(Year)*	Thành thị*/Urban*	Nông thôn*/Rural*
2016	900	700
2017	935	725
2018	975	755
2020	1143	800

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (5 chiều, 10 chỉ số)

Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin

Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông ti

Deprivation of basic social services (5 basic social services, 10 indicators)

5 basic social services: Health care, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Type of toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information access.

Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2021- 2025/ The multi-dimensional poverty line for 2021 - 2025 period:

Tiêu chí về thu nhập được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng/ Income-based indicators which is updated by CPI :

Chuẩn nghèo về thu nhập (Nghìn đồng)/Income-based poverty line (Thousand dongs)

Năm *(Year)*	Thành thị*/ Urban*	Nông thôn*/ Rural*
2022	1500	2000

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (6 chiều, 12 chỉ số)

Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 6 dịch vụ: Việc làm, Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin

Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc.

Deprivation of basic social services (6 basic social services, 12 indicators)

6 basic social services: Labour, Health care, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

12 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Type of toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information access; (11) Labour; (12) Dependants.

9.2 Tỷ lệ hộ nghèo chia theo địa phương
Poverty rate by province

Đơn vị tính/*Unit:* %

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011 - 2015 *According to the Government's poverty line for 2011 - 2015 period*					Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016 - 2020 *According to the Multi-dimensional poverty line for 2016-2020 period*						Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2021 - 2025 *According to the Multi-dimensional poverty line for 2021-2025 period*
	2010	2013	2014	2015	2016	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14,2**	**9,8**	**8,4**	**7,0**	**5,8**	**9,2**	**7,9**	**6,8**	**5,7**	**4,8**	**4,4**	**4,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8,3**	**4,9**	**4,0**	**3,2**	**2,4**	**3,1**	**2,6**	**1,9**	**1,6**	**1,3**	**1,2**	**0,9**
Hà Nội	5,3	2,9	2,3	1,8	1,3	1,4	1,3	0,9	0,7	0,5	0,4	0,1
Vĩnh Phúc	10,4	6,0	4,9	3,7	2,9	5,1	4,5	3,4	2,9	2,5	2,3	1,0
Bắc Ninh	7,0	3,6	2,6	2,1	1,6	1,9	1,4	1,1	0,8	0,7	0,6	0,9
Quảng Ninh	8,0	4,3	4,1	4,0	3,7	4,3	3,8	2,5	2,2	2,1	1,8	1,1
Hải Dương	10,8	6,2	4,7	3,5	2,3	3,6	3,1	2,3	2,0	1,8	1,7	1,1
Hải Phòng	6,5	4,5	3,8	2,9	2,1	2,1	1,9	1,4	1,2	0,9	0,8	0,6
Hưng Yên	11,1	6,3	4,7	3,5	2,6	4,2	3,7	2,8	2,3	1,9	1,8	1,7
Thái Bình	10,7	6,9	5,6	4,6	3,7	4,7	4,0	2,9	2,4	2,0	1,9	1,8
Hà Nam	12,0	7,9	6,6	5,5	4,4	4,9	4,1	2,8	2,3	2,1	2,0	2,0
Nam Định	10,0	6,0	4,7	3,8	3,0	4,2	3,6	2,8	2,3	2,0	1,8	1,4
Ninh Bình	12,2	8,1	6,6	5,5	4,3	4,5	3,9	2,8	2,2	2,1	2,0	1,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**29,4**	**21,9**	**18,4**	**16,0**	**13,8**	**23,0**	**21,0**	**18,4**	**16,4**	**14,4**	**13,4**	**12,8**
Hà Giang	50,0	33,8	28,2	24,2	20,8	39,8	36,9	32,6	29,1	26,9	25,0	31,6
Cao Bằng	38,1	30,6	27,0	24,4	21,9	37,3	34,9	31,5	28,5	26,0	24,5	23,6
Bắc Kạn	32,1	21,2	19,0	17,1	15,8	29,7	27,7	25,1	22,5	21,5	20,6	20,1
Tuyên Quang	28,8	23,9	18,6	14,7	12,0	22,0	19,6	17,5	15,1	12,9	11,9	10,3

9.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nghèo chia theo địa phương**
(Cont.) Poverty rate by province

Đơn vị tính/*Unit:* %

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011 - 2015 *According to the Government's poverty line for 2011 - 2015 period*					Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016 - 2020 *According to the Multi-dimensional poverty line for 2016-2020 period*						Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2021 - 2025 *According to the Multi-dimensional poverty line for 2021-2025 period*
	2010	2013	2014	2015	2016	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Lào Cai	40,0	29,7	25,3	21,4	18,1	26,4	23,9	20,5	17,2	15,4	14,8	15,6
Yên Bái	26,5	23,5	21,4	19,7	17,5	26,1	23,6	20,3	17,5	15,1	14,0	16,6
Thái Nguyên	19,0	13,3	11,1	9,1	7,1	7,8	7,4	6,0	5,1	4,1	3,7	2,2
Lạng Sơn	27,5	20,4	18,0	16,2	14,5	23,5	20,6	18,4	15,9	12,3	10,7	7,9
Bắc Giang	19,2	12,1	9,8	7,9	6,3	6,4	5,4	3,8	3,3	2,8	2,6	2,0
Phú Thọ	19,2	12,0	9,7	8,0	6,3	10,3	9,2	7,5	6,5	5,8	5,6	4,1
Điện Biên	50,8	38,6	33,0	29,1	26,1	53,9	50,2	44,5	39,9	36,7	34,5	33,6
Lai Châu	50,2	40,6	35,3	31,5	27,9	44,3	41,6	37,1	33,0	30,8	27,9	30,3
Sơn La	37,9	29,4	25,5	22,6	20,0	42,8	41,0	36,3	33,0	30,5	28,6	23,9
Hòa Bình	30,8	21,8	18,3	15,7	13,4	17,8	15,4	12,7	10,5	9,1	8,2	7,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**20,4**	**14,0**	**11,8**	**9,8**	**8,0**	**11,6**	**10,2**	**8,7**	**7,4**	**6,5**	**5,7**	**5,2**
Thanh Hóa	25,4	17,5	14,5	12,0	9,6	11,9	10,9	8,8	8,0	7,1	6,3	5,2
Nghệ An	24,8	17,4	14,4	12,3	10,4	17,7	16,4	13,5	12,1	10,9	9,5	6,2
Hà Tĩnh	26,1	18,5	15,6	13,3	11,0	12,5	10,9	8,8	7,2	6,5	5,9	3,8
Quảng Bình	25,2	17,3	14,5	12,5	10,6	13,7	12,1	10,8	9,3	8,8	7,7	6,3
Quảng Trị	25,1	16,1	13,1	10,7	9,1	16,1	14,3	12,6	10,9	9,1	8,1	9,5
Thừa Thiên-Huế	12,8	7,4	6,0	4,7	3,7	7,3	6,5	4,7	4,0	3,5	3,0	3,9
Đà Nẵng	5,1	1,6	1,2	0,8	0,5	1,5	1,2	0,9	0,7	0,5	0,4	0,9

9.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nghèo chia theo địa phương**
(Cont.) Poverty rate by province

Đơn vị tính/*Unit:* %

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011 - 2015 *According to the Government's poverty line for 2011 - 2015 period*					Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016 - 2020 *According to the Multi-dimensional poverty line for 2016-2020 period*						Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2021 - 2025 *According to the Multi-dimensional poverty line for 2021-2025 period*
	2010	2013	2014	2015	2016	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Quảng Nam	24,0	15,8	13,0	10,6	8,4	13,7	12,6	10,3	9,1	8,1	7,0	7,5
Quảng Ngãi	22,8	15,4	12,9	11,0	9,2	13,7	12,2	10,1	8,4	7,5	6,8	6,6
Bình Định	16,0	12,5	10,7	9,1	7,5	8,0	6,9	5,5	4,6	4,1	3,6	4,0
Phú Yên	19,0	15,3	12,5	9,3	6,4	9,9	8,8	7,5	6,3	5,5	5,0	6,5
Khánh Hòa	9,5	7,3	6,2	5,0	3,8	5,9	5,0	3,7	3,0	2,5	2,2	3,1
Ninh Thuận	19,0	12,2	9,9	8,2	6,5	13,4	12,6	11,0	9,8	9,0	8,4	9,1
Bình Thuận	10,1	6,6	5,3	3,8	2,3	4,4	3,6	2,6	2,1	1,6	1,3	2,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**22,2**	**16,2**	**13,8**	**11,3**	**9,1**	**18,5**	**17,1**	**13,9**	**12,4**	**11,0**	**10,1**	**10,8**
Kon Tum	31,9	22,1	19,0	16,5	14,2	34,0	31,9	27,5	24,1	22,0	20,6	19,3
Gia Lai	25,9	20,8	18,1	15,7	13,5	30,2	27,5	23,4	20,2	18,4	16,9	18,1
Đắk Lắk	21,9	15,3	12,6	10,0	7,3	15,4	13,5	10,9	9,1	7,8	7,0	8,2
Đắk Nông	28,3	21,6	18,4	15,7	12,8	17,1	14,8	12,1	10,1	9,0	8,2	9,7
Lâm Đồng	13,1	9,3	7,8	6,0	4,5	8,1	6,9	5,8	4,8	4,0	3,3	3,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,3**	**1,1**	**1,0**	**0,7**	**0,6**	**1,0**	**0,9**	**0,6**	**0,5**	**0,3**	**0,2**	**0,4**
Bình Phước	9,4	7,0	6,7	6,0	5,1	6,7	6,0	4,4	3,7	3,0	2,7	2,2
Tây Ninh	6,0	3,7	2,9	2,1	1,5	2,5	2,2	1,7	1,2	1,1	0,8	1,2
Bình Dương	0,5	0,07	0,03	0,01	0,0	1,1	0,9	0,7	0,6	0,1	0,0	0,1
Đồng Nai	3,7	1,8	1,2	0,8	0,5	0,8	0,7	0,5	0,3	0,3	0,3	0,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,8	2,2	1,3	0,7	0,8	1,3	1,1	0,9	0,7	0,5	0,2	0,8
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,02	0,01	0,005	0,0	0,2	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0

9.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nghèo chia theo địa phương**
(Cont.) Poverty rate by province

Đơn vị tính/*Unit:* %

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011 - 2015 *According to the Government's poverty line for 2011 - 2015 period*					Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016 - 2020 *According to the Multi-dimensional poverty line for 2016-2020 period*						Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2021 - 2025 *According to the Multi-dimensional poverty line for 2021-2025 period*
	2010	2013	2014	2015	2016	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**12,6**	**9,2**	**7,9**	**6,5**	**5,2**	**8,6**	**7,4**	**5,8**	**4,8**	**4,2**	**3,8**	**4,0**
Long An	7,5	6,0	5,4	5,0	4,2	4,8	4,0	2,9	2,5	2,0	1,7	2,3
Tiền Giang	10,6	8,3	7,1	6,3	5,3	5,7	4,7	3,2	2,6	2,0	1,7	2,3
Bến Tre	15,4	11,9	10,2	8,6	7,1	10,1	8,7	6,7	5,6	5,0	4,6	3,9
Trà Vinh	23,2	16,4	13,9	12,0	10,0	13,9	12,0	9,9	8,4	7,4	6,6	7,0
Vĩnh Long	9,5	7,4	6,3	5,4	4,3	9,3	7,9	6,5	5,8	5,1	4,6	3,5
Đồng Tháp	14,4	10,2	8,6	7,2	5,8	8,0	6,9	5,6	4,7	4,0	3,7	3,1
An Giang	9,2	6,2	5,0	3,9	2,7	7,6	6,8	5,7	4,9	4,0	3,5	4,6
Kiên Giang	9,3	5,6	4,5	3,6	2,7	8,2	7,1	5,8	4,8	4,1	3,6	4,1
Cần Thơ	7,2	5,3	4,5	3,1	1,7	4,6	3,9	2,7	2,2	2,0	1,8	1,0
Hậu Giang	17,3	14,0	12,4	9,9	7,7	10,7	9,4	7,3	6,2	5,6	5,2	5,3
Sóc Trăng	22,1	17,7	15,6	12,0	8,7	10,2	8,7	6,7	5,6	5,0	4,7	6,1
Bạc Liêu	13,3	10,7	9,5	8,4	6,9	13,3	11,5	9,4	7,9	6,7	5,8	5,2
Cà Mau	12,3	6,6	5,7	4,7	4,0	11,9	10,1	8,3	6,9	5,9	5,2	6,4

9.3 Hệ số Gini chia theo thành thị - nông thôn và vùng
Gini coefficient by urban - rural and region

	2010	2012	2014	2016	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**0,433**	**0,424**	**0,430**	**0,431**	**0,424**	**0,423**	**0,375**	**0,374**	**0,375**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*									
Thành thị/*Urban*	0,402	0,385	0,397	0,391	0,372	0,373	0,330	0,335	0,354
Nông thôn/*Rural*	0,395	0,399	0,398	0,408	0,407	0,415	0,373	0,374	0,364
6 vùng/*6 regions*									
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	0,408	0,393	0,407	0,401	0,392	0,387	0,327	0,327	0,333
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*	0,406	0,411	0,416	0,433	0,443	0,438	0,420	0,428	0,408
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*	0,385	0,384	0,385	0,393	0,383	0,389	0,354	0,347	0,351
Tây Nguyên/*Central Highlands*	0,408	0,397	0,408	0,439	0,440	0,443	0,406	0,418	0,399
Đông Nam Bộ/*South East*	0,414	0,391	0,397	0,387	0,373	0,375	0,291	0,322	0,346
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	0,398	0,403	0,395	0,405	0,399	0,395	0,368	0,352	0,352

Ghi chú: Hệ số Gini tính theo thu nhập.

Note: *Gini coefficient is calculated from income data.*

9.4 Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách chia theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-aship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*													
2010	**26,7**	**10,2**	**11,5**	**3,6**	**1,0**	**1,2**	**1,8**	**6,6**	**0,2**	**4,9**	**-**	**9,9**	**8,1**
2011	**26,9**	**17,7**	**13,2**	**7,8**	**1,5**	**1,2**	**1,5**	**7,2**	**0,2**	**5,3**	**4,7**	**7,5**	**4,6**
2012	**27,7**	**17,5**	**12,6**	**7,4**	**1,4**	**0,8**	**1,5**	**7,0**	**0,2**	**4,8**	**4,4**	**9,1**	**4,5**
2014	**23,2**	**14,8**	**10,7**	**4,0**	**1,0**	**0,5**	**1,0**	**6,1**	**0,2**	**3,9**	**2,9**	**3,4**	**5,1**
2016	**23,9**	**17,5**	**2,8**	**3,0**	**0,3**	**0,2**	**0,1**	**1,1**	**-**	**3,7**	**1,8**	**1,0**	**3,6**
2018	**25,3**	**22,1**	**2,3**	**2,9**	**0,3**	**0,2**	**0,1**	**0,4**	**-**	**3,0**	**1,4**	**0,7**	**1,8**
2020	**19,2**	**17,1**	**0,9**	**1,6**	**0,2**	**0,2**	**-**	**0,4**	**-**	**1,7**	**0,8**	**0,4**	**0,8**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*													
Thành thị/ *Urban*													
2010	10,0	4,1	3,7	1,4	0,3	0,3	0,3	0,9	-	1,3	…	4,7	1,3
2011	9,9	7,0	4,4	2,7	0,5	0,4	0,3	1,0	-	1,6	1,7	2,8	0,6
2012	10,7	6,9	4,3	2,5	0,4	0,3	0,3	1,0	-	1,3	1,6	3,9	0,7
2014	8,0	6,1	3,5	1,4	0,2	0,2	0,2	0,8	0,1	1,2	1,0	1,0	0,9
2016	9,2	7,4	1,1	1,0	0,1	0,1	-	0,4	-	1,1	0,6	0,3	0,4
2018	10,1	9,3	0,8	0,9	0,2	0,1	0,0	0,0	-	0,7	0,6	0,1	0,2
2020	8,1	7,4	0,3	0,9	0,2	0,1	-	0,0	-	0,7	0,6	0,1	0,2

9.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách chia theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-aship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
Nông thôn/ *Rural*													
2010	34,0	12,8	14,9	4,5	1,3	1,7	2,5	9,1	0,2	6,4	…	12,2	11,0
2011	34,1	22,3	16,9	10,0	1,9	1,5	2,0	9,9	0,3	6,9	6,0	9,5	6,2
2012	35,0	22,0	16,2	9,5	1,9	1,1	2,0	9,6	0,3	6,3	5,5	11,3	6,1
2014	30,0	18,8	13,9	5,2	1,4	0,7	1,4	8,5	0,2	5,2	3,7	4,5	7,0
2016	30,8	22,3	3,6	3,9	0,4	0,2	0,2	1,4	-	4,9	2,3	1,4	5,1
2018	33,0	28,5	3,1	3,9	0,3	0,2	0,1	0,6	-	4,1	1,7	0,9	2,5
2020	25,9	22,9	1,3	2,1	0,2	0,2	0,1	0,6	-	2,2	1,0	0,6	1,2
6 vùng/ *6 regions*													
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*													
2010	23,3	5,3	5,4	1,2	0,2	0,3	0,2	5,1	0,1	0,2	…	4,4	14,0
2011	20,4	9,9	6,1	2,6	0,3	0,3	0,1	8,4	-	0,1	2,0	2,5	4,9
2012	20,5	9,4	5,6	2,3	0,3	0,2	0,1	8,2	-	0,1	1,7	3,3	4,8
2014	16,6	6,6	4,1	1,7	0,2	0,1	0,2	6,8	0,1	0,4	1,0	1,0	5,9
2016	13,7	6,7	1,3	1,2	0,1	-	-	2,4	-	0,4	0,6	0,2	3,9
2018	9,9	7,2	0,9	0,9	0,0	0,0	0,1	1,0	-	0,2	0,5	0,1	1,3
2020	6,1	4,2	0,3	0,6	-	0,1	-	1,2	-	0,1	0,4	-	0,7

9.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách chia theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-aship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*													
2010	49,7	14,9	25,4	7,2	3,0	2,2	6,9	19,6	0,3	6,2	…	22,9	15,8
2011	54,2	38,5	29,8	20,0	4,2	1,6	4,6	18,4	0,5	9,4	9,0	18,8	12,2
2012	55,8	38,3	29,2	19,7	4,3	1,2	4,6	18,2	0,3	8,5	8,2	21,7	12,0
2014	45,3	30,1	24,0	10,2	3,4	0,6	2,4	15,4	0,2	7,8	5,1	9,6	12,3
2016	44,5	32,6	6,4	8,1	1,1	0,2	0,3	0,8	-	6,1	2,8	3,3	9,9
2018	51,1	43,1	5,3	8,6	0,6	0,2	0,1	0,4	-	5,6	2,1	2,3	7,1
2020	42,7	35,9	2,7	5,5	0,1	0,1	0,2	0,5	-	3,0	1,8	1,6	2,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*													
2010	33,8	14,6	15,0	4,6	1,5	1,9	2,3	9,2	0,4	14,0	…	12,4	9,3
2011	35,4	22,5	18,1	10,7	2,3	1,8	2,6	9,3	0,6	14,0	8,0	10,0	6,2
2012	36,2	22,2	17,1	10,0	2,2	1,5	2,5	9,0	0,5	12,9	7,6	11,8	5,9
2014	31,3	20,1	15,2	5,0	1,3	1,0	2,1	8,4	0,4	9,7	5,7	4,9	6,8
2016	30,7	21,6	4,0	4,2	0,5	0,2	0,2	1,0	-	9,6	3,6	1,3	4,2
2018	32,7	28,6	3,8	3,5	0,4	0,2	0,1	0,4	-	7,1	2,8	0,5	1,6
2020	25,4	23,0	1,6	1,8	0,6	0,2	-	0,1	-	4,0	1,2	0,4	0,8

9.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách chia theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-aship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*													
2010	32,0	9,6	13,7	3,2	1,4	1,5	3,7	5,9	0,1	8,1	…	17,1	7,4
2011	28,8	20,9	14,9	9,9	1,8	2,0	2,7	3,8	0,1	7,4	5,8	11,6	6,9
2012	28,7	20,3	13,9	9,2	1,7	1,7	2,5	3,3	0,1	6,5	5,8	12,3	6,3
2014	26,4	18,9	16,3	5,4	1,3	1,3	1,3	3,0	0,1	6,7	4,9	5,0	3,4
2016	25,7	18,6	4,7	4,6	0,3	0,2	0,4	0,7	-	7,0	1,6	2,1	5,2
2018	25,0	19,9	3,5	3,3	0,4	0,2	0,1	0,3	0,0	4,2	1,2	1,3	2,3
2020	24,6	21,8	1,1	1,2	-	0,4	-	0,2	-	4,1	0,7	1,1	1,9
Đông Nam Bộ/ *South East*													
2010	10,3	6,3	5,1	2,2	0,6	0,4	0,5	0,5	-	1,4	…	4,9	0,2
2011	9,0	6,6	4,8	2,7	0,6	0,5	0,4	0,7	-	1,0	1,8	3,0	0,1
2012	10,1	6,4	4,6	2,6	0,5	0,3	0,3	0,6	-	0,9	1,6	4,4	0,1
2014	6,6	5,7	2,7	1,3	0,3	0,1	0,2	0,3	-	0,6	0,9	1,0	-
2016	5,6	5,0	0,7	0,5	0,1	0,1	0,1	-	-	0,4	0,8	0,3	0,1
2018	6,0	5,4	0,5	0,7	0,2	0,0	0,0	0,0	-	0,6	0,6	0,2	0,0
2020	3,3	3,0	0,3	0,9	0,1	-	-	-	-	0,5	0,6	-	0,1

9.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách chia theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-aship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*													
2010	20,6	11,9	11,3	4,3	0,5	1,8	0,8	2,5	-	1,7	…	7,8	0,9
2011	22,0	16,9	12,1	6,8	0,8	1,6	0,6	2,4	0,2	2,1	3,5	6,0	0,4
2012	23,3	17,1	11,8	6,4	0,8	0,9	0,5	2,3	0,2	1,8	3,3	7,9	0,5
2014	20,2	15,5	9,9	3,7	0,5	0,6	0,5	1,9	0,1	1,1	1,6	2,2	1,8
2016	30,5	27,0	2,2	2,0	0,2	0,2	0,1	0,7	-	1,0	1,3	0,5	0,6
2018	34,0	33,2	1,4	1,9	0,2	0,3	0,1	0,1	0,0	0,9	0,8	0,6	0,1
2020	30,4	29,7	0,5	1,1	0,1	0,3	0,1	0,0	-	0,5	0,6	0,4	-
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*													
Nam/ *Male*													
2010	27,8	9,5	11,2	3,7	1,1	1,1	2,1	7,7	0,2	4,9	…	10,7	9,3
2011	27,6	17,7	12,8	8,3	1,6	1,1	1,7	8,4	0,2	5,3	4,4	8,0	5,2
2012	28,5	17,4	12,3	7,9	1,6	0,8	1,6	8,2	0,2	4,8	4,1	9,7	5,1
2014	23,5	14,2	10,1	4,0	1,1	0,5	1,1	7,1	0,2	3,8	2,6	3,5	5,9
2016	24,1	17,3	2,6	3,1	0,4	0,1	0,1	1,2	-	3,6	1,6	1,0	4,1
2018	26,3	22,8	2,3	3,0	0,3	0,2	0,1	0,5	-	3,0	1,3	0,7	2,0
2020	19,5	17,4	0,7	1,7	0,2	0,1	0,0	0,5	-	1,6	0,7	0,5	0,9

9.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách chia theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-aship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
Nữ/ *Female*													
2010	23,3	12,1	12,4	3,3	0,7	1,5	1,1	3,4	0,1	4,6	…	7,6	4,4
2011	24,7	17,9	14,1	6,5	1,1	1,4	1,1	3,8	0,2	5,2	5,4	6,0	2,6
2012	25,6	17,7	13,4	6,1	1,0	0,9	1,0	3,7	0,2	4,7	5,0	7,4	2,5
2014	22,2	16,6	12,2	4,0	0,6	0,7	0,7	3,5	0,1	4,1	3,5	3,1	3,0
2016	23,4	17,9	3,5	2,6	0,2	0,3	0,2	0,7	-	3,9	2,2	1,0	2,1
2018	22,9	20,2	2,5	2,4	0,3	0,2	0,1	0,3	-	2,9	1,6	0,5	1,1
2020	18,4	16,2	1,4	1,5	0,2	0,3	0,0	0,1	-	1,8	1,2	0,2	0,5
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry*													
Nông nghiệp/ *Agriculture*													
2010	42,6	16,4	20,1	6,2	1,9	2,3	3,8	13,3	0,4	9,6	…	16,4	14,2
2011	42,6	29,0	23,1	14,5	2,9	1,9	3,3	13,3	0,5	10,4	8,5	13,4	9,1
2012	43,4	28,5	22,2	14,0	2,9	1,5	3,1	13,0	0,4	9,5	7,8	15,2	8,9
2014	38,2	24,6	19,8	7,4	2,2	1,0	2,2	11,5	0,3	8,0	5,5	7,1	9,7
2016	38,4	27,1	5,1	6,1	0,7	0,3	0,3	1,6	-	7,4	3,4	2,4	7,8
2018	42,1	35,5	4,7	6,0	0,6	0,3	0,2	0,7	0,0	6,3	2,8	1,5	4,6
2020	37,2	32,1	2,5	3,9	0,4	0,4	0,2	0,8	-	3,9	1,7	1,4	2,1

9.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách chia theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-aship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
Lâm nghiệp/ *Forestry*													
2010	42,4	27,8	28,7	12,8	6,0	5,4	5,7	9,1	0,6	18,0	…	16,6	16,8
2011	51,1	37,9	35,1	20,3	2,6	5,7	2,9	5,7	1,3	23,9	19,3	18,7	6,6
2012	52,1	36,3	33,8	19,3	3,2	3,3	2,9	5,8	1,0	21,5	18,1	24,5	7,1
2014	64,9	48,6	37,4	16,4	4,8	2,8	4,1	9,9	-	19,4	11,7	9,3	7,4
2016	60,6	40,9	7,5	11,9	0,2	-	0,2	1,6	-	18,4	7,6	3,4	9,7
2018	62,9	55,5	15,2	17,6	0,6	0,3	-	0,5	-	25,3	5,3	1,7	4,5
2020	57,9	53,0	4,5	10,2	4,7	-	-	-	-	21,2	7,3	4,3	7,4
Thuỷ sản/ *Fishery*													
2010	24,6	11,2	10,6	4,3	0,2	1,6	0,9	4,8	0,1	2,7	…	8,9	2,8
2011	26,9	15,9	12,2	7,3	1,1	1,3	1,1	6,4	0,3	4,0	3,6	5,8	1,1
2012	28,1	16,2	11,7	7,1	1,1	0,9	1,3	6,4	0,2	3,4	3,4	8,1	1,0
2014	21,2	13,7	9,1	4,4	0,7	0,3	0,4	4,6	-	2,1	1,8	2,2	1,6
2016	36,0	29,8	2,4	2,9	0,4	0,3	0,1	0,8	-	4,2	1,7	0,5	0,9
2018	39,1	37,4	1,7	2,3	0,1	0,6	0,2	0,1	-	1,7	0,6	0,4	0,6
2020	35,0	33,6	0,3	1,3	0,3	0,9	-	0,4	-	0,3	1,0	0,3	-

9.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách chia theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-aship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
Công nghiệp/ *Industry*													
2010	21,8	7,0	8,1	2,1	0,7	0,5	1,4	4,3	0,1	2,0	…	7,8	7,1
2011	20,3	11,9	7,9	4,4	0,7	0,7	0,5	5,8	0,1	1,8	2,5	4,7	3,1
2012	21,0	11,6	7,4	4,0	0,7	0,4	0,5	5,7	0,1	1,6	2,3	6,2	3,1
2014	15,5	8,3	4,5	2,0	0,2	0,2	0,2	4,2	0,1	1,0	1,1	1,3	4,0
2016	15,2	10,3	1,4	1,4	0,1	0,1	0,1	1,4	-	1,2	0,8	0,4	2,5
2018	16,4	14,6	1,0	1,4	0,1	0,2	0,0	0,5	-	0,9	0,5	0,2	0,9
2020	14,1	12,7	0,3	1,5	0,1	0,1	-	0,6	-	1,1	0,5	0,1	0,6
Xây dựng/ *Construction*													
2010	26,5	8,1	8,7	3,8	0,6	1,0	0,5	5,3	0,1	3,2	…	8,8	10,7
2011	25,5	14,7	10,6	7,7	0,7	1,3	0,8	7,6	0,3	3,4	3,4	7,5	4,1
2012	26,4	14,0	9,3	6,5	0,6	0,8	1,0	7,3	0,2	3,0	3,2	9,4	3,9
2014	22,7	12,5	8,1	4,7	0,8	0,3	0,4	6,3	0,2	2,0	1,5	2,5	6,1
2016	21,7	15,8	2,9	3,5	0,2	0,1	0,1	1,3	-	2,4	1,0	0,7	2,9
2018	25,6	22,2	2,0	3,8	0,3	0,3	0,1	0,6	-	2,2	0,9	0,9	1,2
2020	18,0	15,7	1,1	1,7	0,2	0,1	0,1	0,6	-	1,1	1,4	0,4	1,0

9.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách chia theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-aship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
Thương nghiệp/ *Trade*													
2010	12,9	4,4	4,2	1,7	0,3	0,5	0,6	1,8	0,1	1,5	…	5,3	3,0
2011	13,9	8,3	5,4	3,0	0,5	0,5	0,3	2,6	0,1	1,9	1,7	3,7	1,4
2012	15,2	8,6	5,2	3,0	0,5	0,3	0,3	2,5	0,1	1,7	1,7	5,2	1,3
2014	11,5	7,5	4,6	1,9	0,3	0,1	0,3	2,3	0,1	1,3	1,1	1,3	1,7
2016	13,9	11,0	1,0	1,0	0,2	0,1	-	0,7	-	1,3	0,6	0,4	1,0
2018	15,9	14,6	0,8	0,9	0,1	-	0,1	0,3	-	0,9	0,5	0,3	0,5
2020	13,5	12,7	0,1	0,5	0,1	-	-	0,1	-	0,6	0,2	0,1	0,4
Dịch vụ/ *Services*													
2010	13,2	4,8	4,2	1,5	0,4	0,5	0,4	1,7	-	1,7	…	5,4	2,6
2011	12,1	7,9	4,4	2,9	0,7	0,4	0,5	1,8	-	1,5	1,3	3,0	1,2
2012	13,0	7,9	4,3	2,7	0,7	0,3	0,4	1,8	-	1,3	1,2	4,2	1,1
2014	10,5	6,9	3,7	1,4	0,3	0,3	0,4	2,3	0,1	1,1	1,1	1,1	1,5
2016	12,6	10,2	1,0	0,9	0,1	0,1	0,1	0,4	-	1,1	0,4	0,2	1,0
2018	14,2	13,0	0,8	1,0	0,2	0,0	-	0,2	-	1,0	0,5	0,2	0,3
2020	10,7	10,1	0,3	0,5	0,0	0,1	-	0,1	-	0,4	0,3	0,1	0,2

9.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách chia theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-aship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
Khác/ *Others*													
2010	21,1	16,8	15,2	1,2	0,2	1,2	0,6	0,8	0,1	5,7	…	1,7	0,5
2011	27,1	22,5	16,6	1,7	0,4	1,5	0,5	0,5	0,1	5,7	6,6	1,3	0,1
2012	27,0	22,7	16,2	1,6	0,4	1,0	0,5	0,5	0,1	5,1	6,4	1,5	0,2
2014	21,9	19,1	12,7	0,6	0,2	0,8	0,5	0,6	-	4,7	3,6	1,0	0,1
2016	24,5	19,7	4,8	0,5	-	0,3	0,1	0,1	0,1	4,7	3,2	0,1	0,2
2018	22,5	19,6	2,9	0,7	0,1	0,2	0,1	0,0	-	3,6	2,3	0,1	0,2
2020	17,8	13,9	2,4	0,2	-	0,1	-	-	-	2,1	1,5	-	0,2

9.5 Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo mức độ/*By level of change*				
		Cải thiện hơn nhiều/ *Improved much*	Cải thiện hơn một ít/ *Improved a little*	Như cũ/ *The same*	Giảm sút/ *Worst*	Không biết/ *Don't know*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	**100,0**	**30,2**	**52,0**	**11,3**	**6,2**	**0,3**
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	**100,0**	**27,6**	**55,2**	**11,2**	**5,7**	**0,3**
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	**100,0**	**24,6**	**59,1**	**10,7**	**5,3**	**0,3**
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	**100,0**	**28,9**	**54,2**	**10,8**	**5,9**	**0,2**
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	**100,0**	**32,3**	**52,6**	**9,7**	**5,2**	**0,3**
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	**100,0**	**32,7**	**52,4**	**8,5**	**6,2**	**0,3**
Thành thị - Nông thôn *Urban - Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	28,0	51,2	13,6	7,1	0,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	23,4	55,1	13,9	7,2	0,4
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	21,4	58,2	13,8	6,1	0,5
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	24,1	56,4	12,7	6,6	0,3
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	27,8	55,2	11,5	5,2	0,4
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	29,1	55,1	8,7	6,7	0,4
Nông thôn/ *Rural*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	31,1	52,4	10,3	5,9	0,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	29,4	55,3	10,1	5,1	0,2
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	26,0	59,5	9,3	5,0	0,3
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	31,2	53,1	10,0	5,6	0,2
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	34,5	51,3	8,8	5,2	0,2
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	34,9	50,8	8,4	5,8	0,2
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	36,9	52,5	6,8	3,6	0,1
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	30,8	58,4	7,1	3,4	0,3
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	25,3	63,8	7,1	3,6	0,2
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	32,6	55,2	8,0	4,0	0,2
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	35,3	53,8	7,5	3,2	0,2
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	37,1	52,9	5,9	4,0	0,1

9.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo mức độ/*By level of change*				
		Cải thiện hơn nhiều/ *Improved much*	Cải thiện hơn một ít/ *Improved a little*	Như cũ/ *The same*	Giảm sút/ *Worst*	Không biết/ *Don't know*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	34,2	55,0	7,1	3,4	0,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	29,8	57,8	8,4	3,6	0,4
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	27,6	61,2	7,6	3,2	0,5
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	33,3	56,0	6,7	3,9	0,1
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	36,7	53,7	6,1	3,3	0,2
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	38,6	53,8	5,2	2,3	0,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	32,3	49,8	11,2	6,4	0,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	32,6	52,1	9,7	5,5	0,2
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	29,5	55,3	9,6	5,3	0,3
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	33,5	50,1	10,6	5,6	0,3
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	36,7	48,0	9,3	5,8	0,2
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	36,8	46,5	9,0	7,4	0,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	33,7	49,9	10,1	5,9	0,5
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	34,0	52,6	8,9	4,3	0,2
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	30,0	53,9	10,5	5,0	0,5
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	31,4	51,5	11,2	5,6	0,3
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	35,0	47,9	9,4	7,2	0,6
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	31,8	48,3	10,1	9,4	0,4
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	19,9	56,2	15,8	7,7	0,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	17,6	59,1	15,9	6,9	0,5
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	16,1	62,2	15,2	5,9	0,6
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	19,7	58,7	14,1	7,0	0,5
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	21,6	59,6	13,1	5,3	0,5
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	24,0	59,8	9,4	6,1	0,7

9.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo mức độ/*By level of change*				
		Cải thiện hơn nhiều/ *Improved much*	Cải thiện hơn một ít/ *Improved a little*	Như cũ/ *The same*	Giảm sút/ *Worst*	Không biết/ *Don't know*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	24,2	48,8	16,6	10,2	0,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	23,1	50,5	16,7	9,6	0,2
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	21,0	54,8	15,3	8,7	0,2
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	22,5	53,1	14,9	9,4	0,1
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	28,5	51,1	12,7	7,5	0,2
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	27,6	50,8	12,2	9,5	0,0
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*						
Nam/ *Male*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	32,3	52,1	9,9	5,5	0,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	29,5	55,6	9,7	5,0	0,2
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	26,8	59,2	9,1	4,6	0,3
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	31,2	53,9	9,4	5,3	0,2
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	34,5	52,2	8,3	4,8	0,2
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	35,0	51,7	7,4	5,6	0,2
Nữ/ *Female*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	24,0	51,9	15,5	8,4	0,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	22,2	54,1	15,5	7,8	0,5
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	18,4	58,8	15,0	7,3	0,5
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	22,4	54,9	14,8	7,6	0,3
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	26,3	53,6	13,4	6,2	0,5
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	26,4	54,2	11,4	7,6	0,4
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry*						
Nông nghiệp/ *Agriculture*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	29,1	53,8	11,2	5,6	0,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	27,4	56,8	10,3	5,2	0,2
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	25,1	59,8	9,9	4,9	0,3
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	29,0	54,5	10,4	6,1	0,2
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	32,0	51,8	9,7	6,3	0,2
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	32,0	52,8	8,3	6,6	0,3

9.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo mức độ/*By level of change*				
		Cải thiện hơn nhiều/ *Improved much*	Cải thiện hơn một ít/ *Improved a little*	Như cũ/ *The same*	Giảm sút/ *Worst*	Không biết/ *Don't know*
Lâm nghiệp/ *Forestry*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	25,5	50,2	18,8	5,2	0,4
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	24,5	55,7	12,5	7,0	0,3
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	26,9	55,2	10,3	6,3	1,3
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	31,4	52,7	10,7	4,8	0,4
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	26,6	57,6	10,5	5,2	0,0
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	31,6	55,7	11,7	1,0	0,0
Thuỷ sản/ *Fishery*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	22,0	47,6	16,9	13,2	0,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	21,6	55,3	14,0	9,1	-
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	18,6	59,0	13,8	8,4	0,2
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	26,9	50,5	13,6	8,8	0,2
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	28,5	54,8	10,2	6,2	0,3
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	30,1	50,1	10,1	9,8	0,0
Công nghiệp/ *Industry*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	28,1	55,3	10,5	5,9	0,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	26,1	57,6	11,3	4,9	0,1
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	23,0	62,6	9,6	4,5	0,3
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	28,6	57,7	8,7	4,8	0,2
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	32,8	55,6	7,6	3,9	0,1
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	33,0	55,4	6,7	4,9	0,1
Xây dựng/ *Construction*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	28,8	53,7	11,4	5,9	0,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	26,4	57,4	10,9	5,1	0,2
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	24,0	61,6	9,7	4,4	0,4
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	29,3	55,4	9,9	5,3	0,1
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	29,7	55,3	9,9	4,9	0,2
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	34,0	50,3	9,4	6,0	0,2

9.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo mức độ/*By level of change*				
		Cải thiện hơn nhiều/ *Improved much*	Cải thiện hơn một ít/ *Improved a little*	Như cũ/ *The same*	Giảm sút/ *Worst*	Không biết/ *Don't know*
Thương nghiệp/ *Trade*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	33,6	50,0	10,2	6,0	0,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	31,0	53,1	9,9	5,6	0,3
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	26,8	58,0	10,0	5,0	0,2
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	31,4	52,0	10,8	5,6	0,2
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	35,6	52,2	8,0	3,9	0,2
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	34,9	51,1	8,4	5,4	0,1
Dịch vụ/ *Services*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	35,3	48,5	10,5	5,5	0,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	30,4	52,4	11,1	5,7	0,3
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	27,1	57,0	10,6	5,2	0,2
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	31,0	53,8	10,1	5,0	0,1
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	35,3	51,1	9,3	4,1	0,2
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	33,0	51,6	8,0	7,1	0,4
Khác/ *Others*						
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	19,4	45,7	20,4	13,8	0,7
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	17,7	48,6	21,0	11,6	1,1
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	14,6	51,8	21,3	11,0	1,4
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	16,7	47,8	22,7	11,6	1,2
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	18,8	48,1	20,8	10,6	1,7
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	26,0	46,8	17,4	8,2	1,6

9.6 Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle & poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lý do khác/ *Other reasons*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	**100,0**	**6,7**	**2,4**	**1,9**	**3,7**	**26,4**	**14,2**	**26,6**	**5,3**	**0,5**	**1,7**	**0,8**	**9,9**
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	**100,0**	**8,3**	**3,0**	**1,6**	**2,5**	**25,2**	**20,3**	**25,5**	**4,3**	**0,4**	**1,3**	**0,6**	**7,2**
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	**100,0**	**6,0**	**3,3**	**1,9**	**2,3**	**27,5**	**12,9**	**30,8**	**4,3**	**0,4**	**1,2**	**0,7**	**8,8**
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	**100,0**	**5,9**	**4,1**	**1,9**	**3,7**	**29,2**	**9,3**	**32,8**	**3,9**	**0,5**	**0,7**	**0,5**	**7,6**
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	**100,0**	**5,4**	**6,3**	**1,4**	**3,1**	**29,4**	**9,9**	**32,7**	**2,9**	**0,5**	**0,5**	**0,5**	**7,4**
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	**100,0**	**3,5**	**4,9**	**1,4**	**2,9**	**24,0**	**15,4**	**34,9**	**3,9**	**0,2**	**0,3**	**0,4**	**8,1**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*													
Thành thị/ *Urban*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	1,9	1,1	0,8	0,8	20,4	25,0	33,9	6,5	0,5	0,5	0,4	8,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	2,1	1,3	0,4	0,7	19,8	34,7	30,7	4,6	0,4	0,4	0,4	4,6
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	2,3	1,1	0,6	0,4	20,9	22,7	40,0	4,7	0,4	0,5	0,4	6,1
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	1,8	1,5	0,5	0,9	24,8	16,7	40,0	4,9	0,7	0,4	0,5	7,2
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	1,5	2,6	0,4	0,8	26,2	17,4	41,0	3,0	0,5	0,1	0,2	6,4
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	1,0	1,3	0,2	0,5	20,0	21,4	43,7	4,2	0,2	0,0	0,2	7,4

9.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle & poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lý do khác/ *Other reasons*
Nông thôn/ *Rural*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	9,3	3,2	2,6	5,3	29,7	8,1	22,5	4,6	0,5	2,3	0,9	10,9
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	12,0	4,1	2,2	3,5	28,4	11,6	22,4	4,0	0,4	1,9	0,7	8,8
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	8,4	4,6	2,8	3,5	31,7	6,7	25,0	4,0	0,4	1,6	0,8	10,6
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	8,2	5,6	2,6	5,3	31,7	5,0	28,5	3,4	0,4	0,8	0,6	7,8
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	7,6	8,6	2,0	4,4	31,3	5,4	27,7	2,9	0,5	0,8	0,7	8,1
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	5,1	7,3	2,2	4,5	26,6	11,5	29,3	3,7	0,3	0,5	0,6	8,5
6 vùng/*6 regions*													
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	5,7	1,6	1,1	1,3	35,8	13,4	26,5	3,3	0,7	0,6	0,7	9,4
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	6,7	1,4	0,9	0,4	31,9	22,7	23,9	3,4	0,5	0,4	1,0	6,9
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	3,2	1,3	1,0	0,2	34,9	14,6	30,4	3,6	0,6	0,1	0,3	9,8
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	2,6	1,3	0,7	0,9	36,3	12,0	35,1	2,9	0,6	0,4	0,5	6,9
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	1,9	3,0	0,7	0,8	34,1	11,2	36,3	2,1	0,6	0,1	1,1	8,2
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	1,7	0,7	1,2	0,5	28,1	18,0	38,9	1,3	0,5	0,0	0,8	8,3

9.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle & poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lý do khác/ *Other reasons*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	14,7	2,4	6,2	8,8	24,7	5,3	18,3	3,3	0,5	5,4	1,3	9,3
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	21,6	5,6	5,5	5,5	24,6	5,5	15,9	2,9	1,1	4,1	0,1	7,6
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	15,3	4,7	5,5	2,5	27,5	4,1	20,3	5,1	0,6	3,8	0,7	10,0
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	17,3	4,1	6,3	3,3	28,3	2,3	22,7	3,0	0,7	2,6	0,8	8,6
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	13,1	6,6	4,5	3,2	32,3	3,3	23,3	2,2	1,1	1,5	0,4	8,4
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	5,6	1,4	3,7	3,1	28,0	4,9	36,8	3,5	0,0	2,6	1,4	9,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	6,0	2,1	2,6	6,0	31,4	8,9	23,6	3,6	0,7	0,9	1,1	13,1
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	7,7	2,6	2,3	3,3	31,2	14,0	24,8	3,3	0,2	0,9	0,6	9,1
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	6,0	3,3	1,8	4,5	29,7	9,2	30,5	2,8	0,1	0,5	0,9	10,8
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	5,8	4,3	2,1	4,8	33,0	6,6	30,8	2,4	0,6	0,2	0,7	8,8
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	5,0	4,8	1,8	2,9	36,0	7,0	29,6	1,9	0,4	1,0	0,6	9,1
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	2,7	1,2	2,4	2,3	29,9	12,4	35,2	3,8	0,0	0,3	0,5	9,2

9.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle & poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lý do khác/ *Other reasons*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	16,0	5,4	1,1	6,6	25,3	8,5	18,6	4,1	1,0	3,4	0,9	9,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	17,3	3,0	1,4	2,8	23,1	15,4	16,0	3,7	1,0	4,1	0,6	11,7
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	14,0	4,4	2,6	2,4	23,6	8,1	24,0	4,1	0,9	4,9	1,4	9,7
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	11,8	10,5	2,8	8,2	23,0	3,1	23,9	4,8	0,4	2,5	0,7	8,5
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	11,2	22,3	1,3	10,3	20,5	3,0	19,1	3,2	0,8	0,1	0,6	7,6
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	14,1	32,1	0,0	4,7	18,5	6,0	15,5	1,4	1,0	0,9	0,0	5,7
Đông Nam Bộ/ *South East*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	2,2	1,0	0,8	1,2	18,8	26,9	34,3	6,6	0,1	0,5	0,4	7,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	2,8	1,1	0,5	1,1	17,6	40,0	27,4	3,8	0,4	1,0	0,4	4,0
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	2,3	2,6	1,0	0,9	20,5	25,0	37,1	3,9	0,2	0,3	0,7	5,5
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	2,0	3,3	0,6	1,1	22,8	17,2	39,1	5,9	0,7	0,1	0,3	6,7
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	2,0	4,8	0,3	1,5	22,4	19,1	41,0	3,7	0,3	0,1	0,2	4,8
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	1,4	3,0	0,9	1,2	14,5	26,5	39,3	4,8	0,0	0,0	0,0	8,5

9.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle & poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lý do khác/ *Other reasons*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	7,5	3,7	1,7	3,4	24,3	12,0	26,5	7,3	0,5	2,5	0,6	10,2
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	8,3	4,9	1,0	3,1	24,0	13,2	29,7	6,2	0,2	1,1	0,6	7,9
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	5,9	4,3	2,0	3,0	27,6	9,1	31,2	5,9	0,4	1,3	0,7	8,7
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	6,2	4,9	1,8	5,7	28,0	7,3	33,1	4,5	0,3	0,6	0,5	7,3
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	6,5	6,6	1,6	4,0	27,3	8,1	33,3	4,1	0,4	0,5	0,5	7,2
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	3,3	5,4	1,0	5,9	24,5	12,7	34,0	5,5	0,3	0,0	0,3	7,0
Giới tính chủ hộ/ *Sex of household head*													
Nam/ *Male*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	8,0	3,0	2,5	4,8	24,4	13,6	26,0	4,9	0,4	2,0	0,8	9,6
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	10,0	3,8	1,9	3,1	23,2	19,2	25,1	4,7	0,3	1,5	0,6	6,7
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	7,0	3,8	2,4	2,8	26,1	12,0	30,5	4,4	0,3	1,2	0,9	8,7
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	7,1	5,0	2,1	4,8	26,8	9,5	31,4	4,1	0,5	0,9	0,7	7,2
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	6,7	7,8	1,7	4,0	27,8	9,4	30,5	3,3	0,6	0,7	0,6	7,0
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	4,5	6,5	1,6	4,0	20,7	14,5	34,4	4,2	0,4	0,5	0,6	8,3

9.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle & poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lý do khác/ *Other reasons*
Nữ/ *Female*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	4,3	1,3	1,0	1,7	30,0	15,3	27,7	6,0	0,7	1,0	0,7	10,4
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	5,1	1,6	0,9	1,4	28,7	22,3	26,3	3,5	0,5	1,1	0,5	8,1
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	4,3	2,3	1,1	1,3	30,0	14,4	31,3	4,1	0,6	1,0	0,3	9,2
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	3,7	2,3	1,3	1,7	33,5	9,1	35,2	3,7	0,5	0,3	0,3	8,4
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	2,9	3,8	1,0	1,4	32,1	10,8	36,5	2,4	0,2	0,2	0,4	8,2
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	1,7	2,1	1,2	1,0	30,2	17,1	35,9	3,2	0,0	0,0	0,2	7,6
Ngành SXKD chính của hộ/ *Main economic industry*													
Nông nghiệp/ *Agriculture*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	12,9	5,0	3,6	7,3	27,2	6,5	20,1	3,9	0,6	2,2	1,0	9,8
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	16,9	6,1	3,4	5,3	25,2	8,1	19,0	3,8	0,4	2,9	0,5	8,4
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	12,4	7,0	3,6	4,4	29,7	4,4	22,6	3,5	0,3	2,5	0,8	8,8
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	13,1	8,4	3,9	6,6	30,5	2,6	23,8	2,9	0,5	1,4	0,5	5,9
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	12,1	13,5	2,3	5,7	30,1	2,7	23,4	2,5	0,4	0,6	0,4	6,3
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	9,8	14,9	3,4	7,4	24,9	2,9	26,2	2,4	0,4	0,6	0,9	6,3

9.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle & poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lý do khác/ *Other reasons*
Lâm nghiệp/ *Forestry*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	5,7	1,6	2,5	9,2	20,5	4,8	30,4	5,7	2,1	3,0	-	14,4
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	5,7	3,4	-	-	28,8	18,5	26,8	4,7	-	-	1,9	10,3
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	6,7	4,1	1,5	9,6	36,4	7,8	22,8	1,2	0,0	2,2	1,4	6,4
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	9,4	4,2	3,3	3,2	25,4	0,0	30,1	7,5	2,8	0,0	2,1	11,9
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	3,5	9,7	4,6	6,9	20,3	1,9	40,9	1,6	0,0	2,8	0,0	7,8
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	4,7	0,0	0,0	0,0	8,0	2,6	73,7	0,0	0,0	8,0	0,0	3,0
Thuỷ sản/ *Fishery*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	13,8	4,0	0,6	12,1	17,5	7,5	24,1	6,6	0,4	2,0	0,7	10,8
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	17,5	4,2	0,7	6,9	17,6	10,0	32,1	2,5	-	0,8	0,9	6,8
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	11,6	4,0	2,2	9,5	18,9	7,1	33,0	5,1	0,3	1,2	0,6	6,6
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	6,7	6,2	2,9	16,5	17,1	3,7	37,1	3,6	0,3	0,3	0,3	5,4
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	6,7	4,9	1,6	15,8	25,1	6,3	30,6	2,6	0,0	1,3	1,0	4,1
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	4,5	10,2	1,3	14,4	10,3	3,3	33,6	7,5	0,0	0,0	3,5	11,4

9.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle & poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lý do khác/ *Other reasons*
Công nghiệp/ *Industry*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	4,8	1,1	1,6	1,3	27,2	17,0	32,1	5,1	0,5	1,9	0,5	6,9
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	4,5	2,1	1,1	1,1	22,7	29,5	28,1	5,0	0,3	0,6	0,3	4,8
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	3,0	2,2	1,4	0,9	26,2	18,6	35,1	4,8	0,2	0,6	1,0	6,2
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	2,2	2,6	1,0	2,3	29,6	11,8	37,7	4,7	0,5	0,2	0,7	6,9
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	3,1	3,9	1,2	1,7	30,9	13,7	35,9	3,2	0,2	0,5	0,9	4,9
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	3,3	2,6	0,9	2,0	26,1	15,0	36,3	3,3	0,0	0,6	0,0	9,9
Xây dựng/ *Construction*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	4,4	1,4	1,1	2,1	27,5	15,0	28,2	9,5	0,7	2,2	1,2	6,7
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	5,9	2,3	1,2	1,1	24,4	18,7	30,2	9,0	0,7	0,5	0,9	5,2
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	4,8	1,3	2,4	1,1	25,0	13,0	35,1	7,7	0,4	1,2	0,8	7,3
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	4,7	2,2	2,0	2,1	25,2	9,9	39,8	5,2	0,5	1,1	0,8	6,6
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	3,1	5,2	1,9	1,7	28,3	7,8	39,2	4,4	0,6	1,0	0,7	6,0
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	3,6	1,7	0,8	2,1	26,1	21,2	35,3	3,5	0,0	0,0	0,0	5,7

9.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle & poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lý do khác/ *Other reasons*
Thương nghiệp/ *Trade*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	2,0	0,8	0,9	1,6	22,3	22,2	33,9	5,1	0,6	1,1	0,7	8,7
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	3,2	1,7	0,8	1,0	24,8	26,5	30,4	3,6	0,4	0,8	0,7	6,1
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	2,0	1,6	0,9	0,6	22,7	19,6	38,1	4,9	0,3	0,3	0,6	8,3
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	2,6	2,3	1,0	2,1	25,1	14,7	39,4	4,8	0,3	0,2	0,6	7,0
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	1,5	3,5	1,0	2,1	23,1	11,7	45,6	3,3	0,5	0,2	0,9	6,8
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	1,4	3,6	0,3	1,4	19,5	22,5	40,0	3,3	0,0	0,0	0,6	7,5
Dịch vụ/ *Services*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	1,7	0,6	1,1	0,7	23,2	22,9	33,8	6,5	0,3	0,5	0,7	8,0
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	2,5	0,6	0,4	0,6	21,6	31,9	32,8	4,2	0,5	0,5	0,6	3,9
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	2,0	1,0	0,5	0,7	23,3	20,7	39,1	4,7	0,6	0,3	0,6	6,6
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	1,6	1,6	0,4	1,1	23,4	16,0	41,9	5,7	0,7	0,2	0,6	6,8
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	1,8	2,4	0,9	0,8	24,9	17,5	40,9	3,4	0,5	0,6	0,2	6,2
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	0,5	1,8	1,7	0,7	17,9	22,2	42,0	6,5	0,6	0,0	0,2	6,0

9.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle & poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lý do khác/ *Other reasons*
Khác/ *Others*													
2010 so với 2006/ *2010 compare to 2006*	100,0	1,0	0,8	0,3	0,3	39,6	12,1	13,7	4,8	0,2	1,5	0,3	25,4
2012 so với 2008/ *2012 compare to 2008*	100,0	1,2	0,4	0,1	0,1	41,1	20,0	15,7	2,6	0,2	0,4	0,6	17,7
2014 so với 2010/ *2014 compare to 2010*	100,0	1,4	0,3	0,9	0,3	40,2	10,7	22,9	2,6	0,9	0,2	0,1	19,7
2016 so với 2012/ *2016 compare to 2012*	100,0	1,0	0,5	0,1	0,2	44,6	10,4	24,4	1,4	0,7	0,5	0,3	16,1
2018 so với 2014/ *2018 compare to 2014*	100,0	1,6	0,8	0,2	0,3	40,0	12,5	24,0	2,1	1,0	0,3	0,6	16,8
2020 so với 2016/ *2020 compare to 2016*	100,0	0,6	0,0	0,0	0,0	45,5	15,5	21,3	1,4	0,0	0,0	0,0	15,7

Mục 10/*Section 10*

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA HỘ

HOUSEHOLD BUSINESSES

10.1. Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ
Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban - rural, income quintile and ethnic group of household head 645

10.2. Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ chia theo số tháng hoạt động, thành thị - nông thôn và nhóm dân tộc của chủ hộ
Percentage of household non-farm businesses by number of operating months, urban - rural and ethnic group of household head 649

10.1 Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ

Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban - rural, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có hoạt động/ *Percentage of household having non-farm businesses*	Chia theo số hoạt động/*By number of non-farm businesses*			
		Hộ có 1 hoạt động/ *Household having 1 non-farm business*	Hộ có 2 hoạt động/ *Household having 2 non-farm businesses*	Hộ có 3 hoạt động/ *Household having 3 non-farm businesses*	Hộ có từ 4 hoạt động trở lên/ *Household having 4 non-farm businesses and over*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2010	**34,4**	**81,5**	**16,4**	**1,9**	**0,3**
2012	**32,3**	**82,6**	**15,5**	**1,7**	**0,2**
2014	**32,8**	**81,7**	**16,2**	**1,8**	**0,3**
2016	**32,5**	**81,4**	**16,5**	**1,9**	**0,2**
2018	**32,2**	**81,7**	**16,2**	**2,0**	**0,2**
2020	**31,0**	**83,2**	**14,9**	**1,7**	**0,2**
2022	**30,9**	**83,7**	**14,5**	**1,7**	**0,2**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2010	45,6	79,3	18,3	2,1	0,3
2012	43,1	81,3	16,8	1,8	0,2
2014	43,2	80,4	17,5	1,8	0,4
2016	41,5	80,4	17,5	1,9	0,2
2018	39,6	81,4	16,7	1,8	0,1
2020	36,2	83,3	14,9	1,6	0,2
2022	35,7	83,3	15,1	1,4	0,2
Nông thôn/ *Rural*					
2010	29,5	83,0	15,0	1,7	0,2
2012	27,6	83,5	14,7	1,7	0,2
2014	28,1	82,6	15,4	1,8	0,3
2016	28,2	82,1	15,8	1,9	0,2
2018	28,3	81,9	15,7	2,2	0,2
2020	27,9	83,1	15,0	1,7	0,2
2022	27,8	84,0	13,9	1,9	0,2

10.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban - rural, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có hoạt động/ *Percentage of household having non-farm businesses*	Chia theo số hoạt động/*By number of non-farm businesses*			
		Hộ có 1 hoạt động/ *Household having 1 non-farm business*	Hộ có 2 hoạt động/ *Household having 2 non-farm businesses*	Hộ có 3 hoạt động/ *Household having 3 non-farm businesses*	Hộ có từ 4 hoạt động trở lên/ *Household having 4 non-farm businesses and over*
5 nhóm thu nhập/ *Income quintile*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2010	16,9	90,2	8,6	1,1	0,1
2012	15,3	90,4	8,6	0,9	0,1
2014	15,3	90,3	8,9	0,8	0,1
2016	12,7	90,2	8,3	1,4	0,1
2018	14,8	86,7	11,8	1,5	0,0
2020	16,2	87,8	11,1	1,0	0,1
2022	16,6	88,9	9,2	1,8	0,2
Nhóm 2/ *Quintile 2*					
2010	29,1	83,7	14,9	1,3	0,1
2012	27,9	84,5	13,8	1,4	0,3
2014	27,8	84,7	13,8	1,4	0,1
2016	25,5	83,7	14,4	1,8	0,1
2018	28,2	82,5	16,1	1,4	0,1
2020	28,6	83,7	14,7	1,5	0,1
2022	28,7	85,2	13,6	1,1	0,1
Nhóm 3/ *Quintile 3*					
2010	37,4	81,2	16,5	1,9	0,3
2012	35,4	81,8	16,4	1,6	0,2
2014	36,6	80,1	17,8	1,7	0,4
2016	34,4	81,3	16,8	1,8	0,2
2018	34,6	81,0	16,7	2,3	0,1
2020	34,1	83,4	14,5	1,9	0,3
2022	33,2	83,3	14,9	1,7	0,1

10.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban - rural, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có hoạt động/ *Percentage of household having non-farm businesses*	Chia theo số hoạt động/*By number of non-farm businesses*			
		Hộ có 1 hoạt động/ *Household having 1 non-farm business*	Hộ có 2 hoạt động/ *Household having 2 non-farm businesses*	Hộ có 3 hoạt động/ *Household having 3 non-farm businesses*	Hộ có từ 4 hoạt động trở lên/ *Household having 4 non-farm businesses and over*
Nhóm 4/ *Quintile 4*					
2010	43,6	79,0	19,0	1,8	0,2
2012	39,8	81,3	16,3	2,2	0,2
2014	40,4	79,7	17,6	2,4	0,4
2016	39,8	80,1	18,0	1,8	0,1
2018	38,9	81,0	16,7	2,1	0,2
2020	37,2	83,1	15,1	1,7	0,1
2022	35,0	83,9	14,2	1,6	0,3
Nhóm 5/ *Quintile 5*					
2010	42,8	80,0	17,2	2,5	0,3
2012	40,9	80,7	17,3	1,8	0,2
2014	41,6	80,2	17,4	1,9	0,5
2016	43,0	79,7	17,7	2,3	0,4
2018	42,2	80,8	16,7	2,3	0,3
2020	37,2	81,3	16,6	1,8	0,3
2022	39,1	81,1	16,7	2,0	0,2
Nhóm dân tộc của chủ hộ/ *Ethnic group of household head*					
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*					
2010	36,9	81,2	16,6	1,9	0,3
2012	34,7	82,2	15,9	1,7	0,2
2014	35,1	81,3	16,6	1,8	0,3
2016	35,0	81,1	16,8	1,9	0,2
2018	34,7	81,5	16,3	2,0	0,2
2020	33,2	82,9	15,2	1,7	0,2
2022	32,8	83,4	14,7	1,7	0,2

10.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban - rural, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có hoạt động/ *Percentage of household having non-farm businesses*	Chia theo số hoạt động/*By number of non-farm businesses*			
		Hộ có 1 hoạt động/ *Household having 1 non-farm business*	Hộ có 2 hoạt động/ *Household having 2 non-farm businesses*	Hộ có 3 hoạt động/ *Household having 3 non-farm businesses*	Hộ có từ 4 hoạt động trở lên/ *Household having 4 non-farm businesses and over*
Dân tộc khác/ *Others*					
2010	17,2	86,1	12,9	1,0	0,1
2012	15,6	88,7	9,7	1,5	…
2014	17,0	87,1	11,2	1,4	0,3
2016	16,1	84,9	13,0	1,8	0,3
2018	16,0	84,0	13,6	2,1	0,4
2020	14,9	87,8	11,3	0,8	0,1
2022	15,0	89,1	9,2	1,5	0,2

10.2 Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ chia theo số tháng hoạt động, thành thị - nông thôn và nhóm dân tộc của chủ hộ

Percentage of household non-farm businesses by number of operating months, urban - rural and ethnic group of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ các hoạt động diễn ra trong cả 12 tháng/ *Percentage of non-farm businesses operating in whole 12 months*	Tỷ lệ các hoạt động không diễn ra đủ 12 tháng/ *Percentage of non-farm businesses operating less than 12 months*	Chia theo số tháng có hoạt động/ *By number of operating month*			
			Từ 3 tháng trở xuống/ *3 months and under*	Từ 4 đến 6 tháng/ *From 4 to 6 months*	Từ 7 đến 9 tháng/ *From 7 to 9 months*	Từ 10 đến dưới 12 tháng/ *From 10 to less than 12 months*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2010	**67,3**	**32,7**	**3,8**	**6,8**	**8,5**	**13,7**
2012	**69,5**	**30,5**	**2,9**	**5,8**	**7,9**	**14,0**
2014	**70,6**	**29,4**	**3,3**	**5,5**	**6,7**	**13,9**
2016	**73,8**	**26,2**	**3,3**	**4,7**	**5,6**	**12,5**
2018	**76,7**	**23,3**	**2,9**	**4,2**	**5,0**	**11,2**
2020	**68,8**	**31,2**	**2,3**	**3,5**	**6,5**	**19,0**
2022	**59,6**	**40,4**	**2,2**	**4,8**	**13,3**	**79,7**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*						
Thành thị/ *Urban*						
2010	78,5	21,5	2,2	3,6	4,9	10,8
2012	79,4	20,6	2,0	2,8	4,6	11,4
2014	79,5	20,5	1,5	2,8	4,6	11,6
2016	81,0	19,0	1,6	3,3	3,9	10,2
2018	84,6	15,4	1,3	2,0	3,2	8,9
2020	68,5	31,5	1,6	2,6	6,3	21,1
2022	58,4	41,6	1,5	4,0	15,1	79,5
Nông thôn/ *Rural*						
2010	59,3	40,7	4,9	9,1	11,0	15,7
2012	62,7	37,3	3,6	7,9	10,1	15,7
2014	64,3	35,7	4,6	7,3	8,2	15,6
2016	68,8	31,2	4,5	5,8	6,8	14,2
2018	71,0	29,0	4,1	5,8	6,3	12,8
2020	69,0	31,0	2,8	4,2	6,7	17,3
2022	60,6	39,4	2,8	5,4	11,8	79,9

10.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ chia theo số tháng hoạt động, thành thị - nông thôn và nhóm dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of household non-farm businesses by number of operating months, urban - rural and ethnic group of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ các hoạt động diễn ra trong cả 12 tháng/ *Percentage of non-farm businesses operating in whole 12 months*	Tỷ lệ các hoạt động không diễn ra đủ 12 tháng/ *Percentage of non-farm businesses operating less than 12 months*	Chia theo số tháng có hoạt động/ *By number of operating month*			
			Từ 3 tháng trở xuống/ *3 months and under*	Từ 4 đến 6 tháng/ *From 4 to 6 months*	Từ 7 đến 9 tháng/ *From 7 to 9 months*	Từ 10 đến dưới 12 tháng/ *From 10 to less than 12 months*
Nhóm dân tộc của chủ hộ/ ***Ethnic group of household head***						
Kinh, Hoa/ *Kinh, chinese*						
2010	69,2	30,8	3,3	6,1	8,1	13,5
2012	71,4	28,6	2,4	4,9	7,4	13,8
2014	72,9	27,1	2,6	4,4	6,3	13,9
2016	76,0	24,0	2,4	4,1	5,2	12,3
2018	78,9	21,1	2,1	3,5	4,7	10,8
2020	68,3	31,7	2,4	3,7	6,7	18,9
2022	60,6	39,4	1,7	4,5	13,3	80,5
Dân tộc khác/ *Others*						
2010	37,1	62,9	12,0	18,8	15,0	17,1
2012	38,9	61,1	10,8	19,5	14,9	15,9
2014	35,4	64,6	14,6	21,3	13,4	15,4
2016	43,0	57,0	16,2	14,4	10,8	15,7
2018	45,9	54,1	13,8	14,9	9,6	15,8
2020	70,2	29,8	1,8	3,1	5,9	19,0
2022	40,6	59,4	11,8	11,0	13,6	63,7

Mục 11/*Section 11*

CÁC ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA XÃ

COMMUNE GENERAL CHARACTERISTICS

11.1. Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, và nhóm dân tộc
Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region and ethnic group 657

11.2. Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng và nhóm dân tộc
Commune living standards evaluation by commune officials by region and ethnic group 665

11.3. Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group 671

11.4. Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region and ethnic group 679

11.5. Tỷ lệ cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc
Percentage of non-farm employment opportunities in communes by region, and ethnic group 687

11.6. Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, và nhóm dân tộc
Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group 691

11.7. Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group 699

11.8. Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group 707

11.9. Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group 715

11.10. Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group 723

11.11. Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group 731

11.12. Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng và nhóm dân tộc
Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region and ethnic group 739

11.13. Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc
Structure of commune's land by region and ethnic group 742

11.14. Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng và nhóm dân tộc
Percentage of commune's irrigated land area by types of land, region, and ethnic group 748

11.15. Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng và nhóm dân tộc
Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region and ethnic group 752

11.16. Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng và nhóm dân tộc
The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region and ethnic group 756

11.17. Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region and ethnic group 762

11.18. Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc
Road and waterway to commune and hamlet by region and ethnic group 770

11.19. Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc
Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, and ethnic group 778

11.20. Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc
Proportion of access to some of infrastructure of communes by region and ethnic group 786

11.21. Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc
Access to the infrastructure of hamlets by region, and ethnic group 794

11.22. Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region and ethnic group 802

11.23. Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region and ethnic group 818

11.24. Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes having health facilities by type, region and ethnic group 834

11.25. Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng và nhóm dân tộc
The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region and ethnic group 842

11.26. Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region and ethnic group 850

11.27. Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, and ethnic group 858

11.28. Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region and ethnic group 866

11.29. Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng và nhóm dân tộc
The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region and ethnic group 874

11.30. Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes having schools by region and ethnic group 882

11.31. Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng
Proportion of hamlets having schools by region 888

11.32. Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng
The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region 893

11.33. Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/ điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng
Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region 898

11.34. Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng
Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region 903

11.35. Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng
Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region 910

11.36. Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng
Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region 917

11.37. Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng và dân tộc chính
Pre-school education at commune and hamlet by region, and major ethnicity 924

11.1 Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*									
	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2010	**96,8**	**24,7**	**22,9**	**25,2**	**4,8**	**7,6**	**69,9**	**3,6**	**32,5**	**1,9**
2012	**96,7**	**24,4**	**21,6**	**28,2**	**3,7**	**9,7**	**68,9**	**3,7**	**34,6**	**1,6**
2014	**96,9**	**23,7**	**23,3**	**28,5**	**3,7**	**9,1**	**69,9**	**3,3**	**34,1**	**1,5**
2016	**95,9**	**22,6**	**21,0**	**30,6**	**2,8**	**11,1**	**72,1**	**3,6**	**34,3**	**1,1**
2018	**94,8**	**22,7**	**19,8**	**30,1**	**3,2**	**10,4**	**73,8**	**3,8**	**35,3**	**1,4**
2020	**91,9**	**22,1**	**20,3**	**32,1**	**2,6**	**9,1**	**76,2**	**3,7**	**34,7**	**1,5**
2022	**90,5**	**20,4**	**19,3**	**35,5**	**2,6**	**8,8**	**78,7**	**2,7**	**35,2**	**2,4**
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2010	98,0	5,1	17,8	38,0	9,0	20,7	59,8	3,5	37,4	2,9
2012	96,2	5,7	13,7	43,4	9,3	23,0	57,1	2,5	41,3	2,3
2014	97,2	4,3	18,4	45,6	8,6	21,6	55,0	2,4	40,0	1,3
2016	93,5	3,5	14,0	51,4	7,1	23,8	58,8	3,7	36,3	2,6
2018	91,4	3,9	11,0	50,5	7,1	20,5	65,7	3,9	38,4	1,5
2020	86,6	4,6	10,1	59,7	7,4	15,7	71,4	5,5	30,9	1,6
2022	83,1	2,8	8,0	66,7	5,6	15,7	75,6	4,0	32,4	2,8

11.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*									
	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2010	100,0	65,3	18,8	13,4	1,1	3,6	46,3	2,0	28,6	2,0
2012	100,0	64,9	19,2	16,7	0,9	4,3	48,0	1,1	28,5	2,3
2014	99,8	63,2	21,4	18,2	1,1	4,1	47,7	3,6	27,1	2,7
2016	99,8	61,1	19,4	17,8	0,9	5,5	54,4	3,0	31,7	0,9
2018	99,5	59,7	16,7	18,1	1,4	6,6	51,7	2,8	33,9	2,5
2020	97,7	56,0	15,3	20,5	0,2	5,9	58,4	3,8	31,8	2,6
2022	96,4	55,2	10,8	23,9	0,7	7,0	63,9	3,1	28,4	3,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2010	97,7	33,8	22,4	19,1	5,0	7,7	70,5	4,6	29,9	2,1
2012	96,3	32,9	21,8	19,3	3,5	12,4	71,3	5,3	31,5	1,6
2014	96,7	32,1	21,3	19,0	3,7	12,5	73,4	3,9	31,9	1,8
2016	96,7	31,0	20,0	21,9	1,9	16,5	72,1	5,0	31,8	0,8
2018	95,2	32,3	19,7	22,2	3,5	17,0	73,9	3,7	28,0	1,2
2020	90,6	31,3	21,7	22,3	2,4	14,2	75,3	2,4	32,8	2,0
2022	90,0	28,6	24,0	23,3	2,7	12,4	75,4	2,2	34,6	3,3

11.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*									
	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên / *Central Highlands*										
2010	100,0	25,8	3,3	19,9	4,0	1,3	86,1	5,3	36,4	0,7
2012	100,0	22,5	4,0	18,5	1,3	2,7	82,1	6,6	47,7	2,0
2014	100,0	25,8	6,0	16,6	1,3	2,0	90,7	2,7	43,7	0,7
2016	100,0	20,5	4,6	19,9	1,3	2,7	84,8	5,3	45,7	0,7
2018	100,0	21,7	4,0	13,2	0,0	2,6	91,5	8,6	50,0	1,3
2020	100,0	20,5	5,3	13,9	0,0	6,0	91,4	3,3	48,3	1,3
2022	100,0	20,1	3,4	14,8	0,0	8,7	88,6	4,0	51,7	0,7
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2010	88,5	6,0	8,5	46,5	6,0	3,0	82,5	2,5	44,0	1,5
2012	93,7	4,8	6,9	49,2	3,2	1,6	85,7	3,7	49,7	-
2014	92,7	6,2	8,4	48,6	3,9	1,7	86,0	2,2	46,4	1,7
2016	91,6	5,0	8,4	53,1	2,2	3,9	88,8	1,7	41,3	-
2018	89,9	6,7	7,8	57,0	2,2	2,2	88,8	3,9	37,4	0,6
2020	82,1	5,5	9,0	54,5	0,7	7,6	89,7	4,8	42,8	0,7
2022	81,0	3,4	8,2	55,8	1,4	4,1	91,2	2,0	50,3	1,4

11.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*									
	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2010	94,3	3,6	44,7	22,6	3,6	2,6	90,6	4,0	27,9	1,3
2012	94,7	4,9	43,4	27,5	2,1	4,3	87,0	4,9	26,6	0,6
2014	94,8	3,8	43,0	27,4	2,1	2,9	88,5	4,0	29,4	0,4
2016	93,9	4,4	40,0	25,9	2,1	3,8	91,0	3,0	31,2	0,6
2018	93,7	3,8	41,0	24,4	1,9	2,9	90,6	3,4	35,5	0,6
2020	93,3	4,1	41,7	25,7	1,7	2,4	89,0	2,8	35,6	0,4
2022	92,3	2,6	41,6	29,1	2,9	1,8	91,2	1,5	34,1	0,9
Vùng địa lý/ *Geographic Region*										
Ven biển/ *Coastal*										
2010	82,5	8,0	84,7	13,1	3,7	5,1	67,2	2,9	23,4	1,5
2012	82,9	8,6	80,0	16,4	4,3	5,7	66,4	2,1	31,4	0,7
2014	79,3	7,4	84,4	17,0	3,7	2,2	71,1	3,0	26,7	2,2
2016	81,1	9,1	81,8	16,7	0,0	7,6	65,2	2,3	31,1	3,0
2018	72,7	7,4	85,1	12,4	1,7	7,4	71,9	5,0	28,1	4,1
2020	73,9	9,9	83,8	18,9	3,6	3,6	74,8	1,8	22,5	1,8
2022	67,5	4,4	89,5	17,5	1,8	0,0	78,1	1,8	30,7	6,1

11.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*									
	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*										
2010	97,2	4,6	23,6	32,3	7,5	10,7	78,7	3,9	33,8	2,2
2012	96,0	5,0	21,4	37,3	5,9	14,8	74,8	4,1	35,3	1,6
2014	96,7	4,4	22,9	37,4	5,9	13,2	76,0	2,7	35,7	1,1
2016	94,3	4,3	19,5	40,1	4,5	15,9	77,8	3,4	34,9	1,0
2018	93,7	4,2	19,2	39,2	5,1	14,9	79,6	3,5	36,4	0,9
2020	89,0	3,9	20,6	43,1	4,2	11,7	82,4	3,7	35,9	1,0
2022	87,6	3,5	18,9	47,3	4,1	10,9	84,7	2,5	36,1	2,0
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*										
2010	87,7	18,0	13,9	37,7	2,5	9,0	67,2	4,9	47,5	2,5
2012	96,5	23,5	9,6	37,4	1,7	10,4	71,3	1,7	40,0	0,9
2014	98,1	20,0	12,4	41,0	1,9	10,5	68,6	3,8	32,4	2,9
2016	100,0	17,1	8,5	46,3	1,2	11,0	70,7	1,2	39,0	1,2
2018	95,7	18,6	5,7	41,4	2,9	10,0	78,6	2,9	41,4	1,4
2020	91,5	33,9	5,1	33,9	1,7	13,6	69,5	0,0	47,5	1,7
2022	97,1	40,5	8,0	32,8	0,3	6,8	72,7	3,5	33,1	1,3

11.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*									
	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*										
2010	100,0	50,0	12,1	20,0	2,0	5,7	61,1	3,0	31,5	2,7
2012	100,0	44,5	14,4	22,7	1,7	6,5	61,5	3,4	37,3	1,7
2014	100,0	42,7	13,8	23,6	1,5	7,5	61,6	5,5	35,7	1,8
2016	99,8	39,3	12,7	25,4	1,2	8,5	66,2	4,5	35,8	0,5
2018	99,3	41,6	11,1	29,6	0,5	6,7	65,0	3,5	35,5	2,0
2020	97,5	45,3	9,9	28,2	0,3	7,2	66,9	4,7	31,2	1,9
2022	94,1	41,2	8,8	38,2	2,9	7,4	63,2	8,8	27,9	2,9
Miền núi cao/ *High Mountain Area*										
2010	100,0	60,1	14,2	11,6	1,4	1,7	56,8	3,3	28,5	0,5
2012	100,0	60,1	13,6	11,3	0,7	1,2	61,1	4,2	30,0	1,8
2014	100,0	62,4	16,7	10,6	0,7	1,6	61,5	3,0	31,0	1,8
2016	100,0	59,3	16,3	12,0	0,9	2,3	65,2	4,3	31,7	1,4
2018	99,8	59,0	13,7	9,4	0,9	3,0	66,4	5,0	33,2	1,4
2020	99,8	53,1	14,0	9,2	0,0	4,6	69,1	3,6	35,8	2,7
2022	99,3	53,7	10,8	8,6	0,5	6,9	69,2	2,2	36,5	3,0

11.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*									
	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
Xã thuộc vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
2010	97,3	47,1	29,8	12,1	2,4	2,2	62,2	3,0	26,2	1,3
2012	98,5	48,0	27,0	13,3	1,2	2,2	62,8	3,1	29,3	1,6
2014	98,1	50,1	27,6	16,1	0,7	2,1	65,5	2,8	25,4	1,6
2016	98,3	50,4	25,7	13,8	0,9	3,3	67,7	3,3	28,6	1,5
2018	97,4	51,4	25,5	11,1	1,6	3,8	68,8	4,6	27,7	1,2
2020	98,1	53,4	24,6	9,8	0,5	3,7	67,6	3,9	27,8	2,4
2022	96,1	56,8	19,2	10,9	1,2	5,8	66,9	2,1	28,3	2,7
Xã không thuộc vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*										
2010	96,6	15,7	20,2	30,4	5,7	9,7	73,0	3,8	35,0	2,2
2012	96,1	16,0	19,7	33,5	4,6	12,4	71,1	4,0	36,5	1,6
2014	96,5	14,3	21,7	33,0	4,8	11,6	71,5	3,5	37,2	1,5
2016	95,0	13,5	19,4	36,1	3,5	13,6	73,5	3,7	36,2	1,0
2018	94,1	14,1	18,1	35,8	3,6	12,4	75,3	3,6	37,6	1,4
2020	90,4	14,4	19,3	37,7	3,1	10,5	78,4	3,6	36,3	1,3
2022	89,4	13,4	19,3	40,2	2,9	9,3	81,0	2,9	36,5	2,3

11.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*									
	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*										
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*										
2010	96,1	14,3	23,8	28,5	5,5	9,2	75,3	4,0	34,3	2,0
2012	95,9	14,2	22,5	32,2	4,5	11,9	73,5	4,3	35,9	1,5
2014	96,2	12,8	24,0	33,0	4,4	11,0	74,1	3,5	35,8	1,3
2016	94,8	11,9	21,2	36,0	3,1	12,9	75,3	3,7	35,6	1,1
2018	93,6	11,6	20,2	35,7	3,7	11,7	77,8	4,2	36,4	1,3
2020	89,9	13,0	21,3	38,1	3,2	9,9	80,2	3,8	34,7	1,2
2022	90,0	17,6	19,6	37,2	2,8	8,9	79,9	2,7	35,7	2,1
Khác/*Others*										
2010	100,0	68,9	19,1	11,0	1,7	0,7	46,9	1,7	24,9	1,4
2012	100,0	68,0	18,0	11,1	0,5	0,7	49,3	1,4	29,2	1,9
2014	99,8	67,7	20,7	10,5	1,1	1,1	53,1	2,7	27,3	2,3
2016	100,0	65,6	20,0	8,7	1,6	3,7	59,2	3,2	29,1	1,2
2018	99,6	66,3	18,2	7,9	0,9	5,4	58,2	2,5	31,0	1,8
2020	99,8	57,7	16,6	9,0	0,0	5,9	61,0	3,1	34,5	3,1
2022	97,6	63,5	13,5	9,5	0,8	6,4	60,3	3,2	27,8	6,4

11.2 Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng và nhóm dân tộc
Commune living standards evaluation by commune officials by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUTRY*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	**99,0**	**0,2**	**0,8**
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	**98,9**	**0,1**	**1,0**
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	**98,7**	**0,3**	**1,0**
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	**98,2**	**0,4**	**1,4**
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	**98,2**	**0,7**	**1,1**
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	**98,4**	**0,6**	**1,1**
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	**97,5**	**1,2**	**1,4**
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	**95,7**	**1,4**	**2,9**
6 Vùng/ *6 Regions*			
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	99,6	0,2	0,2
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	98,5	0,2	1,3
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,5	0,2	1,3
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,3	0,4	1,3
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	98,9	0,2	0,9
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	99,1	0,2	0,7
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	98,6	0,5	0,9
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	**98,6**	**0,2**	**1,2**
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	99,6	0,2	0,2
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	99,6	-	0,5
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,9	0,5	0,7
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,9	0,5	0,7
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	99,1	-	0,9
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	98,9	0,0	1,1
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	98,8	0,2	0,9
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	97,1	0,5	2,4

11.2 (Tiếp theo) **Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Commune living standards evaluation by commune officials by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	98,6	0,2	1,2
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	98,6	0,2	1,2
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,4	0,2	1,4
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,2	-	1,8
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	97,5	1,0	1,5
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	99,4	0,2	0,4
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	98,5	0,4	1,1
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	94,0	2,7	3,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	97,8	-	2,2
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	97,4	-	2,7
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,0	0,7	1,3
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	94,7	-	5,3
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	97,4	2,0	0,6
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	95,4	2,6	2,0
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	84,1	10,6	5,3
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	88,6	3,4	8,1
Đông Nam Bộ/ *South East*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	99,4	-	0,6
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	99,0	0,5	0,5
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,9	-	1,1
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,9	1,1	-
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	94,4	3,9	1,7
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	95,5	1,7	2,8
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	95,2	0,0	4,8
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	95,2	2,0	2,7

11.2 (Tiếp theo) **Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Commune living standards evaluation by commune officials by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	98,2	0,2	1,5
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	99,6	-	0,4
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	99,2	0,4	0,4
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,5	0,4	1,0
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	99,0	-	1,0
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	98,1	0,8	1,1
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	99,1	0,7	0,2
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	96,0	1,1	2,9
Vùng địa lý/ *Geographic Region*			
Ven biển/ *Coastal*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	96,7	1,3	2,0
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	97,1	0,7	2,2
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,6	0,7	0,7
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	94,8	0,7	4,5
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	95,5	2,3	2,2
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	98,4	0,8	0,8
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	97,3	0,0	2,7
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	91,2	6,1	2,6
Đồng bằng/ *Delta*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	99,1	0,1	0,9
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	99,1	0,1	0,8
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	99,0	0,2	0,8
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,9	0,4	0,8
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	98,8	0,5	0,7
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	98,5	0,6	0,9
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	98,7	0,4	0,9
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	96,9	0,8	2,4

11.2 (Tiếp theo) **Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Commune living standards evaluation by commune officials by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	98,7	-	1,3
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	98,4	0,8	0,8
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	96,5	0,9	2,6
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	97,1	1,0	1,9
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	96,3	1,2	2,5
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	100,0	0,0	0,0
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	98,3	0,0	1,7
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	96,8	1,6	1,6
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	99,2	0,3	0,5
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	99,5	-	0,5
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,8	0,5	0,7
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	99,0	-	1,0
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	98,3	1,0	0,7
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	98,3	0,5	1,2
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	98,6	0,3	1,1
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	92,7	0,0	7,4
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	99,5	-	0,5
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	98,6	-	1,4
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,4	0,2	1,4
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	97,3	0,5	2,3
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	97,7	0,5	1,8
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	97,7	0,7	1,6
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	93,0	4,4	2,7
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	93,6	1,7	4,7

11.2 (Tiếp theo) Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng và nhóm dân tộc
(Cont.) Commune living standards evaluation by commune officials by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*			
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	98,7	0,4	0,9
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	98,6	0,2	1,3
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,5	0,5	1,0
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	97,8	0,4	1,9
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	97,6	0,9	1,5
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	97,6	0,8	1,6
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	97,8	1,0	1,2
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	93,3	1,8	4,9
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	99,1	0,1	0,8
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	99,1	0,1	0,8
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,8	0,2	1,0
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,4	0,4	1,2
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	98,4	0,7	0,9
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	98,6	0,5	0,9
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	97,4	1,2	1,4
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	96,2	1,3	2,5
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*			
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	98,9	0,2	0,9
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	99,1	0,2	0,8
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,7	0,3	1,0
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	98,5	0,3	1,3
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	98,2	0,9	0,9
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	98,6	0,5	0,9
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	97,7	1,0	1,3
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	95,6	1,5	2,9

11.2 (Tiếp theo) **Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Commune living standards evaluation by commune officials by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
Khác/ *Others*			
2008 so với 2002-2003/ *2008 compare to 2002-2003*	99,2	-	0,8
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	98,3	-	1,7
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	98,6	0,2	1,2
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	97,3	0,7	2,0
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	97,9	0,2	1,9
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	97,5	0,9	1,6
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	96,5	1,7	1,9
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	97,6	0,0	2,4

11.3 Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc

Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*											
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	**84,7**	**65,6**	**35,5**	**59,6**	**1,7**	**5,5**	**12,5**	**2,7**	**2,7**	**12,0**	**1,5**
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	**84,8**	**67,1**	**38,3**	**57,8**	**1,0**	**5,0**	**14,1**	**3,8**	**2,9**	**11,0**	**1,4**
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	**84,2**	**70,3**	**37,2**	**58,1**	**0,7**	**4,6**	**13,7**	**3,2**	**3,1**	**10,6**	**1,5**
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	**80,3**	**73,8**	**37,3**	**59,7**	**1,2**	**3,7**	**13,5**	**3,6**	**2,6**	**9,6**	**1,5**
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	**79,2**	**76,7**	**38,3**	**58,9**	**1,2**	**2,7**	**15,0**	**3,4**	**2,3**	**8,9**	**1,3**
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	**75,5**	**78,9**	**36,4**	**59,3**	**1,0**	**2,4**	**16,7**	**4,4**	**1,3**	**7,1**	**2,1**
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	**74,2**	**78,0**	**33,7**	**60,9**	**1,7**	**3,6**	**17,7**	**5,8**	**1,4**	**0,2**	**8,6**
6 Vùng/*6 Regions*											
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*											
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	76,4	73,3	59,8	37,8	0,5	2,5	16,2	3,6	2,7	6,5	1,1
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	76,8	76,8	61,0	36,6	0,2	3,0	18,2	3,3	2,2	5,4	2,2
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	72,5	80,5	57,4	39,9	0,2	3,1	17,7	2,9	2,2	5,8	1,6
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	65,6	79,7	54,4	41,2	1,3	2,9	20,7	4,2	1,1	6,0	2,4
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	64,9	82,4	56,9	41,2	0,4	0,9	21,8	6,1	0,9	4,4	2,6
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	56,0	84,6	46,6	48,9	1,4	1,7	21,0	6,4	1,0	6,2	3,3
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	58,3	85,7	46,2	49,5	2,1	2,9	22,6	9,1	0,2	0,0	3,8

11.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*											
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	94,1	46,7	32,8	66,7	3,0	13,2	9,1	3,9	3,4	9,1	0,9
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	92,9	50,8	33,6	63,4	2,5	13,3	11,4	2,8	4,6	8,9	1,4
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	91,9	55,7	36,0	61,7	1,9	9,5	12,3	4,2	3,0	6,0	0,7
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	87,6	64,8	39,1	62,1	1,6	6,0	12,0	3,5	3,0	7,6	0,9
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	86,6	61,3	43,8	60,7	2,1	5,8	13,7	1,6	2,1	8,3	1,4
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	83,1	67,4	44,3	57,4	1,7	6,2	15,5	2,9	1,7	5,5	1,9
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	83,1	65,0	35,2	63,8	2,0	7,2	16,1	6,2	1,5	0,0	6,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*											
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	82,0	69,3	41,1	62,5	1,7	4,5	13,4	1,7	2,1	8,3	1,5
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	80,4	70,7	40,9	59,1	0,6	3,3	14,5	4,1	4,6	8,3	1,5
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	82,3	70,6	40,0	59,4	0,8	3,1	15,8	2,7	2,9	9,2	2,5
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	77,8	75,0	44,1	60,0	1,3	2,3	13,4	4,2	4,0	6,4	1,5
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	76,0	82,1	40,4	59,4	0,8	2,9	14,8	4,0	3,3	6,5	0,8
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	70,4	79,8	37,1	61,6	0,7	1,6	16,7	6,0	1,6	5,3	2,9
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	67,0	79,5	38,9	59,7	2,4	4,3	19,3	5,0	1,9	0,5	6,6

11.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*											
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	97,2	62,8	8,3	65,5	3,5	8,3	7,6	1,4	3,5	28,3	0,7
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	91,9	56,8	16,2	65,5	-	2,0	12,2	4,1	2,7	27,7	0,7
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	95,8	55,9	12,6	61,5	0,0	4,9	9,8	2,8	7,7	33,6	0,0
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	94,6	59,9	13,6	61,9	0,7	3,4	9,5	0,7	6,8	28,6	1,4
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	94,5	69,0	17,9	54,5	2,1	2,8	11,7	0,7	6,9	20,7	0,7
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	93,7	68,5	25,2	58,3	0,8	3,2	15,0	3,2	3,2	15,8	0,8
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	95,5	66,7	16,7	56,1	0,8	2,3	14,4	2,3	3,8	0,0	25,0
Đông Nam Bộ/ *South East*											
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	80,3	67,2	15,7	60,1	2,0	2,5	17,7	4,0	1,5	18,7	3,5
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	87,7	71,1	21,4	57,8	1,6	2,1	15,0	7,5	1,1	18,7	1,1
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	81,1	75,4	20,6	59,4	0,6	3,4	19,4	5,1	4,0	14,3	1,7
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	80,5	76,3	18,9	67,5	1,2	2,4	13,6	5,3	3,0	18,9	1,2
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	75,4	77,8	22,2	68,4	0,6	3,5	15,2	4,1	2,9	16,4	1,2
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	76,1	83,3	23,9	71,7	0,0	0,7	20,3	4,4	0,0	10,9	0,7
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	71,4	85,7	16,4	70,7	0,0	2,1	20,0	5,0	1,4	0,7	13,6

11.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*											
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	84,3	72,5	26,2	68,7	0,9	2,8	10,7	1,7	3,0	15,7	1,7
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	86,4	70,5	31,3	70,0	0,7	2,8	12,3	3,2	1,3	13,2	1,1
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	87,9	75,9	29,9	69,3	0,4	3,2	8,1	2,5	2,5	12,7	1,5
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	85,7	78,4	26,5	71,8	0,6	4,3	9,4	3,0	0,9	9,0	1,1
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	86,5	81,8	24,9	71,9	1,3	1,1	10,7	2,4	1,1	10,1	0,4
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	86,4	84,8	25,7	64,8	0,9	0,9	13,2	2,9	1,1	7,7	1,3
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	82,6	82,1	25,9	68,6	1,2	1,4	12,8	4,6	1,2	0,2	10,3
Vùng địa lý/ *Geographic Region*											
Ven biển/ *Coastal*											
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	70,7	72,9	31,6	60,9	0,8	4,5	19,6	-	6,0	12,8	2,3
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	75,4	71,7	26,8	58,7	0,7	5,1	18,8	2,2	5,1	13,0	5,1
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	69,5	77,3	32,0	66,4	0,8	1,6	18,8	3,1	7,0	10,2	2,3
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	66,7	79,4	26,2	73,8	2,4	4,8	17,5	5,6	2,4	6,4	4,0
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	63,9	87,4	27,7	63,0	0,8	2,5	15,1	5,0	6,7	15,1	1,7
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	55,6	88,9	30,6	59,3	0,0	1,9	15,7	8,3	3,7	10,2	3,7
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	59,6	83,7	24,0	73,1	2,9	3,9	22,1	1,0	1,9	0,0	10,6

11.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Đồng bằng/ *Delta*											
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	81,0	73,9	42,9	55,3	0,7	2,0	13,1	2,7	2,2	9,8	1,7
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	80,5	74,6	47,0	54,3	0,6	2,3	14,4	3,6	1,5	8,7	1,2
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	80,4	78,4	43,6	54,0	0,5	3,1	13,0	3,2	2,4	9,1	1,8
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	74,8	80,6	43,3	55,2	0,5	2,5	14,4	4,0	1,4	7,5	1,4
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	75,1	83,2	41,3	56,5	0,5	0,9	16,9	4,2	1,0	6,8	1,2
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	70,6	85,1	36,9	59,1	1,0	1,0	18,0	4,3	0,6	7,0	1,8
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	68,5	85,3	36,9	58,1	1,2	2,6	18,7	6,8	0,5	0,2	7,4
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*											
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	70,6	71,4	40,3	53,8	-	4,2	16,0	6,7	0,8	10,1	0,8
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	81,8	77,3	27,3	54,6	-	3,6	17,3	6,4	3,6	10,9	1,8
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	86,1	79,2	34,7	58,4	0,0	1,0	16,8	2,0	0,0	10,9	1,0
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	74,7	77,2	43,0	55,7	0,0	1,3	17,7	5,1	1,3	10,1	0,0
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	65,7	87,1	40,0	58,6	0,0	2,9	24,3	1,4	2,9	7,1	0,0
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	70,2	68,4	43,9	49,1	0,0	0,0	24,6	5,3	1,8	3,5	5,3
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	78,1	75,1	35,2	63,1	2,3	1,7	15,6	6,6	1,7	0,7	7,0

11.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*											
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	91,0	60,0	34,8	60,2	2,5	4,2	12,9	2,2	3,2	14,4	1,0
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	91,0	63,7	38,3	55,7	1,0	3,4	13,8	3,6	4,8	12,4	1,7
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	87,5	66,1	34,7	57,1	1,5	3,8	15,3	3,1	2,8	10,0	1,5
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	86,8	72,4	33,4	57,5	1,5	2,8	13,7	3,8	3,8	9,9	1,3
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	84,2	76,4	38,1	54,9	2,5	1,8	12,8	2,8	2,3	10,8	1,5
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	84,9	76,5	36,1	54,3	1,1	2,5	16,5	4,8	1,7	5,6	2,5
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	69,8	74,6	28,6	57,1	1,6	1,6	31,8	4,8	0,0	0,0	3,2
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*											
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	96,6	45,2	16,6	71,6	4,1	16,8	7,5	3,1	3,1	15,6	1,2
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	93,7	46,8	22,7	69,6	2,3	13,6	11,0	4,2	4,0	15,2	0,5
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	95,2	48,6	25,2	66,9	1,0	11,0	11,7	3,8	4,8	15,2	0,5
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	93,3	55,1	28,0	70,1	2,1	7,6	9,3	1,9	5,1	15,7	1,2
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	92,0	54,8	33,0	67,7	1,9	8,4	10,5	1,6	4,5	11,5	1,2
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	87,3	62,1	35,6	65,7	1,6	7,0	12,2	3,1	2,3	8,6	1,8
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	92,4	58,2	26,8	64,5	2,4	8,4	12,6	4,0	3,7	0,0	13,7

11.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*											
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*											
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	92,4	49,1	19,5	71,7	3,9	13,0	9,3	3,1	3,4	16,4	1,5
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	93,0	49,2	25,4	67,8	2,3	10,9	11,7	3,3	4,4	14,0	0,9
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	93,4	52,9	25,8	69,4	1,1	9,3	10,1	3,7	4,5	12,6	1,1
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	89,4	58,0	27,6	72,8	1,7	7,8	10,8	3,0	3,0	12,9	1,5
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	87,4	59,4	31,9	71,0	2,6	6,7	11,4	2,2	4,1	11,4	1,0
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	85,0	60,1	33,7	67,8	2,2	7,5	13,5	3,2	2,0	8,0	1,5
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	90,2	57,7	28,0	68,4	2,6	9,1	12,1	3,6	2,0	0,0	9,8
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*											
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	81,6	72,2	41,9	54,7	0,8	2,6	13,8	2,6	2,5	10,2	1,5
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	81,9	73,4	42,9	54,3	0,5	2,9	14,9	3,9	2,4	10,0	1,6
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	80,9	76,5	41,2	54,1	0,6	2,9	15,0	3,0	2,6	9,9	1,6
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	77,3	78,9	40,6	55,5	1,0	2,4	14,4	3,8	2,5	8,5	1,4
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	76,8	81,8	40,2	55,2	0,7	1,5	16,1	3,7	1,8	8,2	1,3
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	73,1	83,6	37,0	57,1	0,7	1,2	17,5	4,7	1,2	6,9	2,3
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	71,2	81,8	34,8	59,5	1,5	2,6	18,7	6,3	1,3	0,2	8,4

11.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*											
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*											
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	82,2	72,1	38,3	56,2	0,9	3,0	13,5	2,6	2,6	12,0	1,7
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	82,8	72,3	40,8	55,4	0,6	2,5	15,2	4,0	2,6	10,8	1,5
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	81,7	75,4	39,1	56,1	0,6	2,8	14,4	3,4	2,8	10,9	1,6
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	77,1	78,1	38,3	58,0	0,9	2,6	14,2	4,1	2,2	9,5	1,6
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	76,3	82,3	38,3	57,2	0,9	1,3	15,8	3,7	1,8	8,6	1,2
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	72,7	83,2	35,3	59,2	0,8	1,3	17,5	4,5	1,3	7,0	2,1
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	73,1	80,0	33,5	60,4	1,7	2,7	18,2	5,9	1,2	0,2	8,5
Khác/ *Others*											
2010 so với 2004-2005/ *2010 compare to 2004-2005*	95,4	37,7	23,8	74,0	4,9	16,3	8,5	3,4	3,2	11,7	0,7
2012 so với 2006-2007/ *2012 compare to 2006-2007*	93,5	44,7	27,9	68,3	2,6	15,4	9,4	2,9	4,6	12,0	1,0
2014 so với 2008-2009/ *2014 compare to 2008-2009*	94,3	49,3	29,7	66,3	1,4	11,6	10,9	2,6	4,5	9,7	0,9
2016 so với 2010-2011/ *2016 compare to 2010-2011*	93,0	56,2	33,5	66,5	2,3	8,2	10,8	1,9	4,2	10,1	0,7
2018 so với 2011-2012/ *2018 compare to 2011-2012*	90,8	54,4	38,0	65,4	2,1	8,3	12,0	2,3	4,2	10,1	1,4
2020 so với 2014-2015/ *2020 compare to 2014-2015*	86,5	61,8	40,4	59,6	2,2	6,9	13,5	4,2	1,7	7,6	2,2
2022 so với 2017-2018/ *2022 compare to 2017-2018*	89,4	48,0	37,4	68,3	1,6	17,1	9,8	4,9	4,1	0,0	9,8

11.4 Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng và nhóm dân tộc

Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án, chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*								
2010	**82,6**	**31,8**	**67,7**	**75,0**	**39,5**	**17,2**	**26,4**	**2,2**
2012	**78,6**	**33,3**	**69,0**	**74,4**	**36,4**	**17,5**	**27,3**	**2,5**
2014	**79,3**	**35,3**	**68,1**	**78,4**	**33,3**	**15,4**	**29,5**	**2,5**
2016	**76,8**	**33,3**	**66,1**	**81,3**	**30,9**	**15,6**	**29,2**	**2,5**
2018	**73,7**	**38,4**	**67,4**	**80,4**	**30,9**	**14,7**	**29,1**	**3,0**
2020	**71,0**	**40,0**	**68,7**	**84,0**	**30,0**	**11,9**	**25,7**	**2,1**
2022	**63,2**	**43,0**	**63,7**	**83,6**	**31,2**	**13,9**	**22,3**	**2,2**
6 Vùng/*6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2010	66,4	24,2	36,1	74,8	45,7	17,9	26,5	2,3
2012	61,9	23,9	39,3	68,6	39,6	17,8	33,8	1,7
2014	60,8	34,5	39,1	75,0	32,4	12,0	33,1	3,5
2016	59,6	29,0	33,3	77,2	32,3	18,5	38,4	2,5
2018	53,6	37,1	32,3	77,4	29,8	15,7	41,1	2,4
2020	50,0	38,6	37,2	85,1	32,1	13,5	35,4	2,8
2022	43,0	40,4	36,6	85,8	40,4	18,0	24,0	2,2

11.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án, chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*								
2010	88,0	17,3	75,3	79,4	53,1	18,6	22,2	3,1
2012	85,3	21,8	75,0	77,7	45,7	20,2	24,7	2,4
2014	83,9	23,2	79,6	80,9	42,2	18,3	25,6	0,8
2016	82,7	19,3	75,5	85,7	46,0	16,5	23,1	0,0
2018	81,0	27,5	79,9	84,4	43,3	14,2	19,6	2,6
2020	78,8	30,5	80,3	84,2	39,1	12,8	20,9	0,3
2022	74,7	32,3	71,9	86,5	37,7	11,6	21,3	0,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2010	85,3	29,1	66,3	79,7	39,9	17,1	24,7	1,5
2012	81,1	30,1	66,7	80,7	38,4	16,8	25,8	2,5
2014	85,5	33,2	60,3	81,7	36,1	13,9	27,2	3,9
2016	81,4	31,2	60,9	85,8	30,7	16,0	24,6	3,1
2018	79,1	40,3	65,5	83,5	31,9	13,9	25,7	3,1
2020	74,8	36,3	62,0	84,5	31,0	11,7	21,9	3,2
2022	62,5	41,1	61,7	84,8	31,6	16,7	22,3	3,6

11.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án, chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2010	88,7	20,2	80,6	81,3	43,3	23,9	29,9	1,5
2012	86,8	22,9	81,7	80,2	37,4	22,9	19,9	4,6
2014	86,1	14,6	81,5	86,9	40,8	24,6	27,7	1,5
2016	86,8	18,3	82,4	84,0	26,7	17,6	26,0	2,3
2018	88,8	20,0	80,7	83,0	34,1	16,3	21,5	5,9
2020	83,4	30,2	84,9	92,1	35,7	11,1	19,1	0,8
2022	69,1	30,1	75,7	77,7	39,8	14,6	21,4	1,0
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2010	84,5	49,7	72,8	61,5	21,3	7,7	42,6	2,4
2012	78,8	55,7	73,2	65,1	21,5	7,4	40,9	2,0
2014	77,7	56,5	74,6	68,1	20,3	13,0	34,8	4,4
2016	72,1	54,3	75,2	71,3	21,7	9,3	38,8	5,4
2018	65,9	51,7	63,6	75,4	19,5	11,9	35,6	6,8
2020	69,7	63,4	79,2	78,2	14,9	7,9	27,7	1,0
2022	62,6	56,5	73,9	70,7	19,6	7,6	28,3	3,3

11.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án, chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2010	87,7	50,1	79,1	69,8	28,0	17,0	24,1	2,0
2012	83,8	49,6	81,9	71,0	28,5	17,3	23,9	2,5
2014	85,4	48,4	79,2	75,8	24,9	14,4	31,5	1,5
2016	82,1	49,6	77,1	77,9	20,3	13,6	30,9	3,3
2018	79,4	49,7	77,3	76,2	21,2	15,6	34,4	1,3
2020	76,0	50,3	74,7	81,5	21,3	11,7	29,8	3,1
2022	70,5	56,9	66,3	84,4	19,7	12,8	20,9	2,5
Vùng địa lý/ *Geographic Region*								
Ven biển/ *Coastal*								
2010	83,2	39,5	61,4	86,8	29,0	19,3	21,9	-
2012	70,0	32,7	67,4	78,6	34,7	20,4	19,4	4,1
2014	80,0	25,9	61,1	86,1	30,6	18,5	25,9	4,6
2016	78,8	39,4	67,3	84,6	26,0	13,5	25,0	2,9
2018	74,4	48,9	67,8	78,9	17,8	16,7	32,2	3,3
2020	69,4	37,7	63,6	80,5	15,6	7,8	29,9	3,9
2022	57,9	43,9	63,6	83,3	24,2	10,6	16,7	7,6

11.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án, chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*								
2010	77,4	39,7	62,4	69,4	34,7	14,9	27,8	2,3
2012	73,3	40,9	63,4	68,6	31,7	16,0	29,5	2,5
2014	74,9	44,7	61,5	73,2	27,7	13,4	32,7	2,8
2016	71,8	41,9	58,4	78,3	25,7	14,5	33,4	3,6
2018	67,3	45,8	57,8	76,1	26,0	14,5	35,9	3,0
2020	65,3	45,4	60,8	82,3	27,6	12,8	29,3	3,1
2022	59,0	48,8	54,6	83,1	29,5	15,1	25,2	2,7
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*								
2010	88,5	36,1	59,3	69,4	39,8	14,8	31,5	3,7
2012	76,5	42,5	57,5	71,3	40,2	9,2	36,8	2,3
2014	72,4	40,8	63,2	82,9	29,0	13,2	25,0	7,9
2016	69,5	43,9	56,1	79,0	36,8	14,0	22,8	5,3
2018	65,7	56,5	54,4	71,7	30,4	6,5	30,4	8,7
2020	66,1	53,9	64,1	87,2	18,0	10,3	18,0	7,7
2022	62,7	40,5	69,2	85,1	28,2	11,3	21,0	0,5

11.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án, chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*								
2010	82,8	24,4	66,7	82,7	42,6	19,6	24,1	3,0
2012	82,5	26,4	69,0	79,4	38,3	19,4	28,7	2,0
2014	81,7	34,1	67,2	81,1	34,4	15,2	28,2	1,6
2016	76,4	26,1	65,8	81,1	30,3	17,6	28,0	1,0
2018	75,6	31,3	68,4	84,7	33,6	16,9	24,1	2,3
2020	72,4	39,7	66,4	84,0	30,5	13,0	20,6	0,0
2022	54,4	43,2	51,4	89,2	21,6	10,8	21,6	5,4
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*								
2010	94,1	17,6	84,2	78,6	50,3	19,9	25,1	1,3
2012	91,7	21,9	83,4	81,9	44,1	19,9	21,7	2,5
2014	89,9	17,9	85,7	84,4	46,0	19,2	25,1	0,8
2016	90,7	18,2	83,0	87,0	42,1	17,0	23,7	1,0
2018	90,2	24,7	87,0	87,0	41,5	13,7	18,8	2,8
2020	86,5	27,9	88,3	88,0	38,8	10,3	22,1	0,6
2022	78,3	32,1	81,1	83,3	39,0	13,8	18,2	0,6

11.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án, chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*								
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*								
2010	93,6	26,5	82,9	78,3	40,3	16,2	25,1	2,1
2012	90,0	28,0	83,5	80,5	39,1	19,5	21,7	1,9
2014	91,7	27,7	85,4	82,6	39,8	16,3	25,2	1,1
2016	90,8	23,4	81,1	84,3	37,3	17,3	26,5	1,8
2018	90,5	29,9	88,2	84,3	36,0	14,2	22,1	2,4
2020	89,8	29,4	85,9	86,1	32,9	10,6	26,4	0,5
2022	81,5	34,3	81,7	86,6	36,6	11,9	16,4	0,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*								
2010	78,2	34,3	60,5	73,5	39,1	17,6	27,0	2,2
2012	74,5	35,6	62,7	71,8	35,3	16,6	29,8	2,7
2014	74,9	38,6	60,5	76,5	30,5	15,0	31,4	3,1
2016	72,3	37,4	59,9	80,0	28,2	14,9	30,3	2,8
2018	68,7	41,7	59,2	78,9	28,8	14,9	31,9	3,2
2020	66,4	43,5	63,0	83,3	29,0	12,3	25,5	2,6
2022	59,7	45,3	59,0	82,9	29,8	14,4	23,9	2,6

11.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án, chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*								
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*								
2010	79,8	35,3	63,9	74,0	37,5	17,3	26,4	2,1
2012	75,4	36,6	65,5	73,0	34,3	16,2	28,2	2,7
2014	76,6	39,7	63,8	77,4	30,0	14,2	30,5	3,0
2016	73,6	36,9	61,3	80,2	27,2	15,1	30,0	3,0
2018	69,5	41,8	61,4	78,7	28,1	14,7	31,5	3,3
2020	67,6	43,6	63,4	83,1	27,3	11,9	26,3	2,5
2022	62,1	43,8	62,0	83,5	30,6	14,1	22,9	2,4
Khác/ *Others*								
2010	94,5	19,0	81,5	78,7	46,8	16,7	26,3	2,5
2012	92,4	21,9	81,2	79,4	43,7	21,9	24,4	1,5
2014	90,2	20,3	82,5	81,8	44,3	19,2	25,8	0,5
2016	89,9	21,4	81,6	85,0	42,9	17,1	26,5	0,8
2018	90,6	27,9	85,6	85,6	39,1	14,7	21,9	2,0
2020	84,2	28,7	85,4	87,1	38,5	11,8	23,9	0,8
2022	79,4	34,0	84,0	86,0	38,0	11,0	16,0	0,0

11.5 Tỷ lệ cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc

Percentage of non-farm employment opportunities in communes by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit: %*

	Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề nằm trong phạm vi dân trong xã đến làm và về trong ngày/ *Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the distance that people from this commune can go there and come back home during a day*							Trong đó: Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề thu hút lao động của xã/ *Of which: Communes having business enterprises or traditional occupation villages that attract commune's labourers*						
	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**74,9**	**75,7**	**79,4**	**82,8**	**84,4**	**84,1**	**73,0**	**89,8**	**88,6**	**90,2**	**88,9**	**90,3**	**91,7**	**99,3**
6 Vùng/*6 Regions*														
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	88,1	90,7	91,0	93,5	94,6	94,5	84,3	94,8	89,8	90,6	91,0	89,7	91,2	99,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	53,1	49,1	57,1	64,7	64,1	64,0	56,4	81,2	84,3	85,7	79,9	81,8	85,7	99,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	72,6	77,9	82,0	85,1	88,0	86,9	73,2	89,7	87,0	90,5	88,8	93,7	94,2	98,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	60,9	60,3	59,6	63,6	72,4	68,9	45,0	79,4	79,1	85,6	71,9	76,4	81,7	98,5
Đông Nam Bộ/ *South East*	86,5	88,9	92,2	93,3	95,0	93,1	81,6	92,5	92,3	95,2	95,8	97,1	93,3	99,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	84,3	83,0	87,5	88,8	89,3	92,0	83,9	91,2	91,8	91,4	93,8	93,9	95,5	100,0

11.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Percentage of non-farm employment opportunities in communes by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit: %*

	Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề nằm trong phạm vi dân trong xã đến làm và về trong ngày/ *Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the distance that people from this commune can go there and come back home during a day*							Trong đó: Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề thu hút lao động của xã/ *Of which: Communes having business enterprises or traditional occupation villages that attract commune's labourers*						
	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022
Vùng địa lý/ *Geographic Region*														
Ven biển/ *Coastal*	76,6	79,3	84,4	84,9	86,0	87,4	71,9	90,5	92,8	93,9	94,6	89,4	93,8	97,6
Đồng bằng/ *Delta*	87,2	87,8	91,0	92,4	93,3	92,3	84,1	93,8	91,5	92,4	92,6	93,9	94,9	99,7
Trung du/ Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*	82,8	80,9	88,6	95,1	98,6	91,5	75,2	87,1	93,6	87,1	91,0	98,6	87,0	100,0
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*	70,0	75,4	82,9	84,1	85,7	89,2	69,1	88,0	86,4	90,3	89,9	90,2	91,3	97,9
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*	44,3	42,6	42,4	54,1	57,0	55,1	41,1	72,9	71,9	77,3	67,4	72,7	77,6	97,6
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*														
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*	52,8	50,4	52,2	61,8	60,9	59,5	42,3	78,3	78,5	82,1	74,6	79,6	79,9	97,8
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non- remote Area*	83,6	84,7	89,1	89,8	91,5	90,1	78,9	92,7	90,7	91,9	92,1	92,4	93,6	99,5
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*														
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*	82,7	84,1	87,7	89,9	91,3	91,0	75,5	91,6	90,4	91,9	92,0	93,0	94,0	99,3
Khác/ *Others*	41,4	40,1	46,0	54,1	57,3	57,0	34,9	74,6	72,2	77,2	67,8	72,9	77,6	100,0

11.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc

(Cont.) Percentage of non-farm employment opportunities in communes by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit: %*

	Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ nằm trên địa bàn xã/ *Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the commune*							Xã có làng nghề/ *Communes having traditional occupation villages*						
	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**57,8**	**59,9**	**63,1**	**66,8**	**69,4**	**69,8**	**90,2**	**16,1**	**14,5**	**15,1**	**15,0**	**15,0**	**15,3**	**14,3**
6 Vùng/*6 Regions*														
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	64,4	64,0	68,3	71,7	75,2	77,0	85,0	27,2	26,2	28,7	27,5	26,0	25,4	22,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	43,1	41,2	46,6	57,2	52,2	53,7	92,3	9,0	7,8	8,4	9,2	11,4	14,0	12,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	58,9	66,3	68,7	69,8	71,8	73,5	92,4	18,9	15,9	14,7	15,8	12,7	16,4	12,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	49,0	53,0	53,6	50,3	63,8	57,6	97,0	5,4	3,3	4,4	7,3	7,3	3,9	1,5
Đông Nam Bộ/ *South East*	61,5	69,3	63,1	62,6	67,6	62,8	81,7	6,9	6,0	4,9	2,4	6,5	5,2	9,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	65,3	65,1	70,6	74,5	79,6	80,4	93,4	13,1	10,3	12,2	12,1	13,7	11,3	13,7
Vùng địa lý/ *Geographic Region*														
Ven biển/ *Coastal*	56,9	65,0	68,9	70,5	67,8	74,8	91,5	19,1	21,6	18,4	15,2	16,4	13,4	11,0
Đồng bằng/ *Delta*	66,0	66,8	70,4	73,2	75,6	75,6	88,5	21,1	19,2	19,7	19,4	19,2	19,9	17,5
Trung du/ Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*	68,9	63,5	72,4	70,7	85,7	83,1	91,9	10,9	7,5	11,8	11,5	13,0	13,0	10,7
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*	54,2	62,2	68,6	68,7	73,2	76,0	95,7	8,1	7,0	7,9	8,6	9,2	8,4	8,5
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*	36,8	37,3	35,3	46,6	47,4	45,4	95,8	3,7	2,2	2,7	5,4	4,8	5,3	4,2

11.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Percentage of non-farm employment opportunities in communes by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit: %*

	Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ nằm trên địa bàn xã/ *Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the commune*							Xã có làng nghề/ *Communes having traditional occupation villages*						
	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*														
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*	41,0	40,5	41,6	51,7	53,0	48,8	94,2	5,7	3,8	8,6	8,7	6,8	8,2	5,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non- remote Area*	64,5	66,8	70,8	71,8	74,4	75,0	89,8	18,7	16,8	16,5	16,4	16,6	16,4	15,2
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*														
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*	63,2	65,9	69,2	71,5	74,8	75,4	90,1	17,4	15,8	16,8	16,2	16,2	16,4	14,5
Khác/ *Others*	34,9	34,4	38,7	47,7	48,1	47,8	93,2	5,2	3,6	2,5	6,8	7,5	7,9	6,8

11.6 Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	**18,0**	**72,7**	**30,5**	**72,1**	**8,9**	**5,9**	**32,5**	**12,7**	**3,3**	**5,7**	**0,6**	**0,2**
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	**18,6**	**72,8**	**30,4**	**69,2**	**11,6**	**6,5**	**31,5**	**12,3**	**2,7**	**5,3**	**0,6**	**0,4**
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	**15,3**	**74,1**	**32,2**	**66,9**	**10,0**	**6,6**	**30,6**	**12,3**	**3,5**	**5,1**	**0,5**	**0,3**
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	**17,3**	**76,5**	**30,6**	**68,4**	**8,1**	**7,4**	**30,4**	**12,5**	**3,5**	**5,1**	**0,3**	**0,5**
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	**15,5**	**74,6**	**30,3**	**67,2**	**7,0**	**5,9**	**29,5**	**12,2**	**3,8**	**6,6**	**0,7**	**0,2**
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	**17,9**	**71,6**	**24,2**	**70,9**	**5,3**	**3,8**	**25,4**	**15,1**	**3,8**	**6,4**	**0,3**	**0,4**
6 Vùng/*6 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	19,6	71,6	31,1	73,3	9,4	4,1	25,7	13,6	3,7	3,7	-	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	20,5	73,5	32,7	74,3	11,2	4,1	21,8	10,3	2,8	2,4	0,1	0,2
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	16,1	75,2	32,0	67,0	10,5	5,1	19,8	9,7	2,7	2,5	0,1	0,1
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	18,9	75,0	25,9	71,2	8,7	5,8	25,6	12,3	4,8	5,0	0,1	0,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	15,1	72,3	27,0	70,4	6,4	4,8	20,1	11,0	4,3	6,8	0,5	0,0
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	18,3	68,5	19,2	73,9	4,7	1,8	18,7	16,9	6,2	6,5	0,0	0,5

11.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	17,5	68,1	27,7	73,9	11,9	7,8	34,2	15,5	2,8	7,0	0,5	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	14,3	68,3	24,4	67,3	13,8	7,2	40,3	17,8	1,8	7,7	-	0,4
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	15,6	67,2	26,5	70,0	12,9	6,3	37,0	18,1	4,5	6,4	0,3	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	14,4	74,5	27,5	74,7	10,6	7,5	35,5	15,2	2,0	5,9	0,2	0,8
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	16,1	70,8	27,3	68,4	9,7	5,4	33,2	14,1	3,4	6,3	0,7	0,1
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	16,8	66,7	19,5	72,1	6,1	4,1	31,5	17,7	3,3	6,4	0,1	0,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	18,7	71,2	34,3	75,1	8,4	5,4	31,4	12,0	2,2	7,1	0,7	0,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	22,7	72,3	34,3	71,0	11,6	6,1	28,9	10,8	2,0	5,0	1,1	0,2
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	17,4	72,4	37,7	68,3	7,9	6,6	27,9	11,1	3,1	5,6	0,3	0,1
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	18,5	74,8	35,1	68,5	8,6	8,0	27,7	12,3	1,7	4,2	0,2	0,5
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	15,2	71,4	36,7	71,6	5,8	6,3	28,7	13,3	3,1	6,3	0,3	0,3
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	20,3	72,9	33,4	73,2	6,1	5,2	21,3	8,6	1,2	5,3	0,1	0,2

11.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	22,7	66,9	19,6	58,5	8,5	7,3	30,4	16,5	4,6	9,6	0,8	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	25,3	70,2	20,4	70,6	13,1	4,5	21,6	11,4	4,1	7,8	0,4	-
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	14,9	67,7	28,4	69,2	13,4	8,5	23,4	9,5	3,0	10,0	0,5	1,5
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	25,6	60,7	28,3	65,3	5,0	7,8	20,1	20,1	8,2	7,3	2,7	0,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	24,1	72,9	27,1	53,4	12,0	12,0	21,1	11,3	2,3	6,8	3,0	0,0
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	19,9	68,8	17,2	72,0	5,4	4,1	18,1	19,0	8,1	8,6	1,8	0,5
Đông Nam Bộ/ *South East*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	11,0	75,4	22,5	74,2	8,5	5,1	32,2	6,4	3,4	8,9	2,1	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	11,2	76,8	25,6	66,4	8,0	7,2	35,2	14,4	1,6	12,4	2,0	-
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	10,3	83,7	24,1	67,0	9,4	4,9	30,1	9,9	2,5	3,9	3,0	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	10,8	85,8	18,1	63,7	3,4	6,9	28,4	11,8	1,5	7,4	0,0	2,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	10,4	84,4	15,6	63,0	2,2	1,5	22,2	17,8	4,4	11,9	1,5	0,7
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	10,8	80,8	16,7	70,8	2,5	2,5	19,2	21,7	0,8	7,5	0,0	0,0

11.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	15,7	85,2	34,1	66,4	4,3	6,5	43,2	8,4	4,7	2,5	1,3	0,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	16,9	78,9	35,7	62,5	9,3	9,9	38,0	8,7	5,1	3,1	1,2	1,0
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	12,5	85,9	37,8	58,5	6,6	9,0	41,1	9,5	4,0	4,3	1,1	1,3
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	17,0	86,5	39,2	57,6	4,9	8,6	37,3	6,8	5,7	4,1	0,3	0,3
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	15,2	86,7	33,7	57,4	5,9	7,3	42,6	8,7	4,9	6,1	0,7	0,3
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	15,9	82,9	29,9	59,3	4,0	4,8	37,2	15,4	4,0	7,3	0,9	0,8
Vùng địa lý/ *Geographic Region*												
Ven biển/ *Coastal*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	133,7	92,8	69,7	97,8	263,8	130,5	89,6	157,9	95,1	114,6	93,1	16,7
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	19,0	75,9	26,1	64,8	13,0	9,5	31,2	11,9	6,3	7,5	1,2	-
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	13,0	81,7	32,2	60,1	10,6	16,4	34,1	6,7	2,9	4,8	0,5	2,4
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	21,5	75,4	37,7	59,7	5,8	8,4	25,1	12,0	5,8	4,7	0,5	0,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	17,3	73,8	35,6	59,7	5,2	10,5	17,3	10,0	0,5	6,3	0,0	0,0
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	21,7	76,7	27,2	65,6	1,1	1,7	22,2	13,3	3,3	12,2	0,0	0,6

11.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	17,5	76,3	32,6	72,0	7,2	4,6	32,3	11,4	3,8	4,2	0,5	0,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	19,6	75,8	33,9	69,1	9,6	6,0	29,5	10,0	3,3	3,3	0,6	0,5
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	15,7	78,4	34,2	64,0	7,5	5,2	28,8	11,0	3,6	3,9	0,7	0,3
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	16,8	79,4	31,0	66,1	7,1	6,5	30,7	10,7	4,5	4,7	0,1	0,4
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	15,5	77,4	31,5	66,8	5,4	5,0	29,2	11,2	4,9	6,4	0,3	0,2
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	17,6	73,9	25,9	71,1	4,2	2,8	24,0	14,3	4,2	6,1	0,3	0,4
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	11,7	71,9	37,2	79,7	11,3	5,6	26,8	10,4	2,2	9,1	0,4	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	14,2	74,6	37,1	69,2	7,9	2,9	27,1	12,5	2,9	8,3	0,4	-
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	15,3	68,8	36,8	84,7	17,4	3,5	32,6	5,6	0,7	2,8	-	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	11,9	78,5	28,9	74,1	2,2	5,9	20,7	11,9	0,7	6,7	0,7	0,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	9,2	76,2	30,0	73,1	8,5	6,2	25,4	9,2	3,9	5,4	0,0	0,0
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	16,7	68,6	25,8	71,2	5,2	5,2	25,9	15,4	3,0	6,5	0,0	0,3

11.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	19,7	70,4	32,1	74,0	6,6	7,1	31,5	13,2	2,3	8,2	0,4	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	17,8	70,8	29,7	69,6	9,1	7,6	34,7	13,9	1,3	7,8	0,7	0,3
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	13,5	72,6	33,9	70,1	9,2	7,5	30,7	12,0	3,3	6,8	0,1	0,2
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	18,0	76,5	30,9	74,2	7,0	7,3	28,6	12,5	1,2	6,2	0,5	1,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	13,5	70,4	30,8	70,8	5,4	5,9	35,4	11,3	2,7	6,9	0,7	0,0
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	19,9	72,8	31,6	71,3	3,7	2,2	20,6	7,4	4,4	2,2	0,0	0,0
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	18,1	65,4	24,1	70,5	14,0	7,3	33,5	15,4	3,2	6,7	1,0	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	18,0	66,3	22,6	70,2	18,8	6,6	34,5	16,4	1,9	6,3	0,6	0,2
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	17,0	65,3	25,7	68,7	14,9	6,8	33,1	17,9	3,9	6,2	0,7	0,1
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	17,9	69,7	28,3	69,6	12,7	9,9	33,7	17,0	3,2	4,7	0,4	0,4
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	18,1	70,9	25,6	65,7	13,1	7,0	28,6	16,9	2,5	7,2	1,8	0,3
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	18,5	67,2	17,6	71,0	9,0	5,8	29,7	18,2	3,5	6,5	0,5	0,4

11.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*												
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	18,6	70,6	26,1	68,3	12,5	7,0	35,9	11,8	3,4	5,3	0,9	0,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	16,8	67,6	26,6	67,8	19,0	8,2	36,5	14,2	2,6	5,3	0,7	0,2
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	15,3	68,0	27,3	68,9	16,2	7,0	32,1	15,3	3,9	4,8	0,8	0,4
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	18,0	71,0	29,4	68,8	13,7	9,8	31,6	13,9	2,9	4,7	0,6	0,3
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	15,5	72,7	27,3	65,8	12,6	7,3	29,6	16,2	2,4	7,7	1,7	0,1
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	17,8	66,3	19,8	71,0	8,9	6,1	31,6	18,5	1,8	5,7	0,2	0,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	17,8	73,5	32,1	73,6	7,6	5,5	31,2	13,1	3,3	5,9	0,5	0,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	19,3	74,6	31,7	69,7	9,0	5,9	29,8	11,7	2,8	5,3	0,6	0,4
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	15,4	76,3	34,0	66,2	7,9	6,4	30,0	11,3	3,3	5,1	0,4	0,3
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	17,1	78,3	31,0	68,3	6,3	6,7	30,0	12,0	3,7	5,2	0,2	0,5
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	15,5	75,1	31,1	67,5	5,6	5,5	29,4	11,2	4,1	6,3	0,4	0,2
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	17,9	72,9	25,2	70,8	4,5	3,3	24,0	14,3	4,3	6,6	0,3	0,3

11.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*												
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	17,7	74,5	32,0	72,6	7,6	5,3	32,4	12,0	3,5	5,5	0,6	0,2
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	19,4	75,0	31,9	69,5	9,9	6,6	29,8	10,6	3,1	5,0	0,8	0,4
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	14,7	77,1	33,8	67,1	8,2	6,4	29,8	10,6	3,2	5,0	0,5	0,4
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	17,2	77,8	30,9	67,6	6,4	6,8	29,6	11,8	3,8	5,3	0,2	0,5
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	15,3	75,4	31,5	67,6	5,7	6,3	28,8	11,5	4,2	6,4	0,2	0,2
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	17,9	72,3	25,1	70,8	5,2	4,0	24,9	14,4	4,0	6,4	0,3	0,4
Khác/ *Others*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	18,9	66,5	25,4	70,4	13,2	8,2	32,8	15,1	2,5	6,3	0,7	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	16,0	65,3	25,7	68,1	16,9	6,1	37,2	17,9	1,5	6,3	0,1	0,2
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	17,5	64,3	27,2	66,4	15,8	7,0	33,1	17,9	4,3	5,2	0,5	0,1
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	17,8	72,4	29,8	71,1	13,5	9,4	33,1	14,7	2,6	4,5	0,5	0,6
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	16,2	72,3	26,6	65,7	11,3	4,6	31,8	14,5	2,5	7,2	2,2	0,2
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	17,9	64,2	14,1	71,8	6,0	2,2	31,4	22,2	2,4	6,0	0,0	0,5

11.7 Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*								
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*									
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	**71,5**	**46,4**	**16,5**	**10,1**	**32,6**	**2,6**	**1,9**	**4,9**	**12,4**
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	**76,9**	**50,9**	**18,2**	**9,1**	**21,5**	**3,5**	**2,1**	**2,1**	**7,8**
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	**75,5**	**48,5**	**15,5**	**7,5**	**25,5**	**3,9**	**1,7**	**4,1**	**7,3**
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	**78,2**	**56,4**	**11,5**	**8,2**	**28,9**	**1,5**	**1,1**	**1,5**	**4,9**
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	**71,7**	**57,8**	**11,1**	**5,0**	**28,5**	**1,7**	**3,1**	**3,8**	**9,4**
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	**67,2**	**52,3**	**12,2**	**5,6**	**37,0**	**2,9**	**2,0**	**0,7**	**9,0**
6 Vùng/ *6 Regions*									
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*									
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	66,7	51,1	15,6	24,4	35,6	2,2	2,2	2,2	11,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	80,4	54,6	10,3	15,5	25,8	3,1	1,0	1,0	1,0
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	55,8	36,4	14,3	18,2	26,0	7,8	1,3	6,5	10,4
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	77,9	55,9	11,0	8,8	20,6	0,7	0,7	0,0	2,2
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	49,5	57,3	11,7	4,9	38,8	0,0	4,9	0,0	13,6
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	57,0	47,7	15,1	5,8	48,8	1,2	1,2	0,0	7,0

11.7 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*								
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*									
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	67,3	50,0	23,1	7,7	13,5	-	-	11,5	13,5
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	62,1	32,8	29,3	10,3	15,5	3,5	-	1,7	10,3
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	59,4	35,9	17,2	7,8	35,9	4,7	1,6	3,1	9,4
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	77,6	56,7	7,5	4,5	32,8	3,0	1,5	1,5	9,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	64,9	61,0	11,7	2,6	22,1	2,6	1,3	14,3	16,9
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	56,3	40,9	15,5	9,9	36,6	5,6	4,2	0,0	11,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*									
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	82,9	36,8	21,1	7,9	22,4	4,0	2,6	5,3	11,8
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	83,8	53,0	12,0	5,1	18,0	1,7	1,7	5,1	-
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	91,0	64,0	17,1	1,8	12,6	1,8	2,7	8,1	1,8
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	82,5	56,7	13,4	12,4	23,7	1,0	0,0	2,1	7,2
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	86,2	47,9	10,6	4,3	19,2	1,1	1,1	1,1	8,5
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	77,8	53,3	6,7	2,2	31,1	2,2	0,0	1,1	2,2

11.7 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*								
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*									
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	62,5	25,0	12,5	4,2	37,5	-	4,2	4,2	16,7
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	88,9	37,0	22,2	11,1	25,9	11,1	3,7	-	11,1
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	78,8	24,2	9,1	9,1	9,1	-	6,1	-	12,1
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	53,9	53,9	19,2	7,7	34,6	0,0	3,9	7,7	11,5
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	91,3	52,2	13,0	4,4	30,4	0,0	4,4	0,0	8,7
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	77,4	64,5	25,8	6,5	12,9	3,2	6,5	3,2	9,7
Đông Nam Bộ/ *South East*									
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	69,8	46,5	9,3	4,7	65,1	-	-	2,3	16,3
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	70,0	75,0	20,0	0,0	25,0	-	5,0	-	5,0
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	51,4	34,3	17,1	-	68,6	-	-	2,9	-
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	68,0	52,0	12,0	8,0	58,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	68,6	74,3	11,4	0,0	31,4	2,9	11,4	0,0	5,7
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	56,6	52,8	17,0	5,7	56,6	1,9	0,0	0,0	13,2

11.7 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*								
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*									
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	66,7	77,8	7,4	11,1	37,0	11,1	3,7	-	3,7
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	68,5	57,4	31,5	7,4	24,1	5,6	5,6	-	9,3
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	92,4	63,0	15,2	7,6	22,8	5,4	-	-	10,9
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	88,5	60,3	10,3	5,1	25,6	3,9	2,6	2,6	3,9
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	83,7	60,9	9,8	9,8	30,4	3,3	1,1	4,4	1,1
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	78,8	61,3	3,8	5,0	27,5	3,8	2,5	1,3	13,8
Vùng địa lý/ *Geographic Region*									
Ven biển/ *Coastal*									
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	69,7	33,3	15,2	3,0	42,4	3,0	-	6,1	6,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	83,7	51,2	23,3	4,7	18,6	4,7	2,3	2,3	16,3
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	92,1	68,4	10,5	5,3	13,2	-	-	2,6	2,6
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	63,6	54,6	6,1	3,0	42,4	0,0	0,0	0,0	6,1
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	79,0	57,9	10,5	10,5	36,8	2,6	2,6	10,5	13,2
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	55,6	70,4	0,0	3,7	44,4	0,0	0,0	0,0	18,5

11.7 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*								
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*									
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	71,6	53,5	12,9	12,1	40,5	5,2	2,6	1,7	12,9
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	78,8	56,5	14,5	9,3	23,3	2,6	3,1	0,5	5,2
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	71,4	54,2	15,4	8,4	32,6	4,4	0,9	2,6	7,5
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	80,8	56,2	10,1	6,9	26,1	1,5	1,1	1,5	3,6
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	64,9	55,0	9,9	5,0	33,3	0,9	4,1	0,0	7,7
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	67,8	52,4	13,3	5,2	40,8	1,7	1,3	0,4	8,2
Trung du/ Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*									
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	50,0	50,0	30,0	20,0	30,0	-	-	10,0	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	57,1	28,6	28,6	14,3	42,9	14,3	0,0	14,3	14,3
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	60,0	20,0	80,0	-	20,0	20,0	-	80,0	-
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	100,0	75,0	0,0	0,0	25,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	91,7	83,3	8,3	0,0	16,7	8,3	0,0	0,0	25,0
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	65,5	43,6	7,3	3,6	36,4	9,1	1,8	1,8	3,6

11.7 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*								
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*									
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	73,5	49,0	28,6	16,3	32,7	-	4,1	8,2	6,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	77,6	32,8	27,6	10,3	15,5	1,7	1,7	6,9	3,5
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	69,6	33,9	25,0	7,1	19,6	3,6	3,6	1,8	7,1
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	73,3	45,0	16,7	6,7	30,0	1,7	0,0	1,7	8,3
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	77,8	63,5	14,3	3,2	9,5	1,6	1,6	1,6	9,5
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	37,5	43,8	0,0	0,0	56,3	0,0	0,0	0,0	25,0
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*									
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	74,6	37,3	11,9	3,4	11,9	-	-	6,8	22,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	69,4	52,8	16,7	9,7	20,8	5,6	-	1,4	12,5
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	83,7	36,1	8,1	7,0	16,3	3,5	3,5	5,8	9,3
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	77,8	65,4	14,8	16,1	32,1	2,5	2,5	2,5	6,2
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	78,7	57,3	12,4	4,5	28,1	2,3	2,3	12,4	10,1
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	76,3	53,8	18,8	10,0	20,0	3,8	5,0	1,3	8,8

11.7 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*								
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*									
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*									
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	75,8	47,0	13,6	9,1	28,8	-	1,5	1,5	15,2
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	71,6	54,6	18,2	6,8	25,0	5,7	2,3	3,4	11,4
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	83,3	48,0	5,9	4,9	20,6	3,9	3,9	5,9	9,8
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	80,9	62,8	16,0	11,7	33,0	1,1	1,1	2,1	4,3
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	78,0	54,0	10,0	4,0	26,0	2,0	2,0	4,0	13,0
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	72,9	57,6	20,3	8,5	15,3	3,4	6,8	0,0	6,8
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*									
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	70,2	46,3	17,4	10,5	33,8	3,5	2,0	6,0	11,4
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	78,6	49,8	18,3	9,8	20,4	2,8	2,1	1,8	6,7
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	72,9	48,7	18,7	8,4	27,1	3,9	1,0	3,6	6,5
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	77,5	54,7	10,3	7,2	27,8	1,7	1,1	1,4	5,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	69,8	59,0	11,4	5,3	29,3	1,5	3,4	3,7	8,3
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	66,2	51,4	10,8	5,1	40,6	2,8	1,1	0,9	9,4

11.7 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*								
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*									
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*									
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	67,5	46,3	16,3	11,3	39,4	3,5	2,5	4,4	10,8
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	78,3	51,0	18,4	8,9	23,4	3,3	2,3	2,3	8,2
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	74,2	50,8	17,4	8,1	26,4	4,2	1,2	3,6	6,9
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	78,3	54,0	10,7	7,1	28,3	1,4	1,1	1,1	5,1
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	71,0	58,4	9,6	5,1	29,3	1,2	3,3	3,0	8,7
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	66,4	52,6	12,3	5,6	38,0	2,8	2,1	0,8	9,0
Khác/ *Others*									
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	84,4	46,9	17,2	6,3	10,9	-	-	6,3	17,2
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	71,0	50,7	17,4	10,1	13,0	4,4	1,5	1,5	5,8
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	81,0	39,2	7,6	5,1	21,5	2,5	3,8	6,3	8,9
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	78,0	65,0	14,0	12,0	31,0	2,0	1,0	3,0	4,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	74,4	55,6	16,7	4,4	25,6	3,3	2,2	6,7	12,2
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	81,0	47,6	9,5	4,8	19,1	4,8	0,0	0,0	9,5

11.8 Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	**17,9**	**73,7**	**18,3**	**59,4**	**10,1**	**9,3**	**32,9**	**17,6**	**4,6**	**8,9**	**2,2**	**0,5**
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	**20,5**	**72,5**	**18,1**	**54,0**	**9,9**	**9,9**	**31,4**	**18,3**	**4,9**	**11,3**	**2,0**	**0,4**
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	**15,8**	**72,7**	**18,6**	**54,7**	**9,2**	**10,3**	**29,6**	**15,0**	**4,9**	**10,4**	**1,6**	**1,6**
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	**19,3**	**73,1**	**17,9**	**56,1**	**7,2**	**10,4**	**28,5**	**18,0**	**5,2**	**10,1**	**1,5**	**0,9**
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	**19,1**	**74,0**	**18,6**	**55,0**	**7,3**	**7,1**	**28,9**	**18,2**	**4,1**	**10,0**	**1,4**	**0,9**
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	**17,9**	**74,2**	**13,5**	**58,1**	**6,7**	**7,5**	**22,6**	**19,9**	**4,0**	**8,8**	**1,0**	**1,5**
6 Vùng/ *6 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	14,7	69,1	26,5	72,1	9,6	5,9	35,3	8,1	1,5	4,4	-	0,7
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	20,0	67,4	34,7	71,6	12,6	1,1	25,3	14,7	-	5,3	2,1	-
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	5,4	82,1	37,5	60,7	3,6	3,6	16,1	10,7	3,6	7,1	-	-
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	10,1	76,8	29,0	58,0	2,9	2,9	27,5	17,4	2,9	7,3	0,0	0,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	6,8	81,8	34,1	56,8	11,4	4,6	20,5	20,5	0,0	20,5	2,3	0,0
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	9,8	67,2	23,0	63,9	4,9	0,0	13,1	16,4	0,0	6,6	0,0	0,0

11.8 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	14,2	74,9	16,3	60,3	15,1	8,4	43,9	18,8	2,5	9,2	1,7	0,4
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	12,4	75,2	17,3	52,7	12,8	11,5	40,7	21,7	3,5	10,2	0,4	0,9
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	15,8	68,4	14,1	54,2	13,6	7,3	46,9	19,2	4,5	9,0	-	0,6
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	20,7	71,0	14,5	56,4	14,5	7,8	39,7	19,6	5,0	10,1	1,1	0,6
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	17,2	69,8	15,4	46,8	14,2	7,1	36,7	21,3	5,9	9,5	0,0	1,8
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	13,0	77,2	8,2	62,5	7,6	3,8	35,3	21,2	4,4	7,6	0,0	0,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	21,1	72,6	23,3	71,4	10,7	8,2	25,5	13,8	2,5	7,9	1,9	0,3
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	26,2	71,8	26,5	57,7	8,1	8,1	25,8	10,7	3,4	9,4	3,4	-
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	16,5	73,0	26,6	60,3	7,9	12,4	28,1	12,0	4,5	6,0	0,4	0,8
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	20,2	75,7	27,0	62,7	8,8	12,2	24,3	13,7	1,5	5,3	0,4	0,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	19,0	71,3	29,6	67,6	5,6	6,5	27,3	14,4	2,3	9,3	0,0	0,0
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	26,8	76,3	19,1	56,2	6,7	4,6	22,7	12,4	2,1	2,6	0,5	1,0

11.8 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	25,7	71,7	8,3	40,4	13,9	8,3	32,6	20,4	6,5	13,9	4,4	0,4
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	28,8	69,4	9,6	55,7	6,9	7,8	27,9	19,2	6,9	14,2	1,4	0,5
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	25,0	64,6	11,4	53,6	7,7	13,2	18,2	16,4	7,7	13,2	5,5	4,6
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	25,1	70,8	11,0	56,2	4,1	10,1	21,9	22,8	5,0	12,3	4,1	1,8
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	29,9	73,3	8,9	59,9	2,6	5,7	21,0	21,0	3,2	4,5	6,4	0,6
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	23,5	75,4	9,6	64,7	3,7	10,7	15,0	28,3	3,7	13,4	3,7	0,5
Đông Nam Bộ/ *South East*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	16,3	73,9	7,4	57,6	3,5	11,8	28,1	24,6	12,3	10,3	2,0	0,5
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	20,5	74,4	4,6	49,2	6,2	13,9	27,2	29,7	9,2	15,9	1,5	0,5
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	9,2	77,9	12,3	54,0	12,3	8,0	27,6	15,3	4,3	9,2	1,2	1,2
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	17,6	63,5	9,5	49,3	4,7	8,1	27,0	23,0	14,9	15,5	0,7	2,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	17,9	80,6	4,5	40,3	3,0	4,5	34,3	26,9	7,5	13,4	0,0	0,0
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	22,6	60,4	3,8	50,9	7,6	7,6	17,0	41,5	5,7	13,2	0,0	5,7

11.8 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	10,6	80,8	32,9	52,8	5,0	13,7	36,0	18,0	1,9	5,0	2,5	1,2
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	10,3	74,6	21,8	42,4	15,8	14,6	41,8	14,6	4,9	10,3	3,0	0,6
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	9,0	78,4	21,6	49,3	9,7	11,9	38,1	11,9	2,2	11,9	1,5	1,5
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	13,2	83,1	19,1	49,3	4,4	16,9	34,6	11,0	3,7	11,0	1,5	0,7
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	12,6	79,3	18,0	44,1	8,1	12,6	31,5	10,8	5,4	13,5	0,0	2,7
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	6,3	74,3	17,4	46,5	9,7	15,3	22,2	11,1	7,6	11,8	0,0	4,2
Vùng địa lý/ *Geographic Region*												
Ven biển/ *Coastal*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	18,3	78,3	18,3	61,7	8,3	20,0	40,0	5,0	5,0	5,0	3,3	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	20,0	73,3	23,3	46,7	13,3	6,7	36,7	8,3	3,3	16,7	3,3	-
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	23,1	67,3	34,6	53,9	5,8	9,6	40,4	9,6	-	3,9	-	-
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	20,0	80,0	45,7	48,6	8,6	8,6	20,0	8,6	2,9	8,6	0,0	0,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	28,6	57,1	35,7	57,1	10,7	7,1	32,1	10,7	0,0	7,1	0,0	0,0
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	16,7	70,0	20,0	56,7	0,0	10,0	13,3	10,0	10,0	13,3	0,0	0,0

11.8 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	17,6	73,9	27,0	66,7	5,8	9,7	28,4	14,1	2,1	5,1	1,6	0,7
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	16,5	75,6	24,1	54,8	10,7	11,4	30,0	14,7	3,3	7,9	1,5	0,3
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	13,0	76,1	25,2	52,7	10,3	8,5	28,8	11,8	3,9	8,2	0,6	0,6
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	15,1	76,3	21,6	53,6	4,7	11,5	29,0	14,5	3,3	9,8	0,9	0,9
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	15,0	79,1	24,0	55,9	5,5	7,9	26,8	12,6	3,2	12,2	0,4	1,2
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	14,4	73,8	18,0	54,8	7,9	8,5	20,3	16,1	4,6	6,6	0,0	2,6
Trung du/ Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	7,1	72,6	19,1	71,4	7,1	6,0	34,5	32,1	1,2	23,8	-	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	16,7	66,7	19,4	65,3	5,6	5,6	26,4	26,4	2,8	12,5	2,8	-
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	8,2	67,4	18,4	71,4	8,2	8,2	36,7	18,4	2,0	16,3	2,0	-
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	5,4	67,6	10,8	67,6	2,7	5,4	24,3	21,6	8,1	10,8	0,0	0,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	3,2	80,7	12,9	71,0	6,5	3,2	35,5	22,6	0,0	9,7	0,0	0,0
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	15,9	72,4	11,7	51,0	6,9	2,8	22,1	24,8	4,1	13,1	0,7	2,1

11.8 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	16,4	74,9	15,8	56,8	11,6	9,9	33,1	20,3	7,9	7,3	1,7	0,9
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	26,7	71,4	16,0	53,5	8,2	9,8	33,7	19,5	6,9	13,8	1,6	0,3
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	12,2	76,7	18,2	54,4	7,8	11,1	30,4	13,3	4,4	7,4	1,9	3,0
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	19,2	72,5	17,8	57,6	8,7	10,5	27,2	17,8	8,0	9,8	1,1	0,4
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	21,2	67,2	21,2	51,3	8,5	6,9	33,9	20,1	7,4	12,2	0,0	1,1
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	23,5	73,5	26,5	52,9	0,0	5,9	38,2	14,7	0,0	0,0	0,0	0,0
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	22,2	71,9	10,1	49,7	14,9	7,0	36,8	17,7	5,1	12,1	3,7	0,3
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	20,2	70,7	12,3	52,4	10,8	10,0	31,3	21,4	5,7	11,7	2,6	0,9
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	20,6	66,5	10,1	56,7	11,1	12,3	27,5	19,0	7,3	12,3	2,9	2,2
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	25,3	70,1	11,9	57,0	8,8	9,8	30,5	22,3	4,9	10,7	2,7	1,5
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	22,5	74,8	10,3	54,6	8,0	6,9	26,3	22,5	3,4	6,5	3,8	0,8
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	21,7	76,1	7,8	65,4	6,8	8,7	24,3	23,0	3,2	9,4	2,3	0,3

11.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*												
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	20,9	75,2	13,9	51,9	15,1	8,9	32,2	14,2	4,3	8,9	1,7	0,7
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	20,1	69,9	15,2	45,5	14,9	12,1	32,7	19,3	5,9	12,6	2,6	0,3
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	14,1	71,1	11,4	53,7	11,4	11,4	33,2	17,8	7,7	8,7	3,7	2,0
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	21,8	74,5	13,6	54,8	11,2	11,9	31,3	19,4	5,8	10,2	2,4	0,7
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	17,8	73,8	10,4	45,5	8,4	7,9	29,2	22,3	3,5	7,9	2,5	1,5
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	18,5	73,6	5,6	61,2	7,3	10,1	29,8	23,6	4,5	5,6	1,7	0,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	16,4	73,1	20,5	63,0	7,7	9,4	33,3	19,2	4,7	8,7	2,4	0,5
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	20,6	73,7	19,5	58,1	7,4	8,9	30,8	17,8	4,5	10,6	1,7	0,5
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	16,0	72,9	21,8	56,1	8,8	10,0	28,4	13,4	3,6	9,7	0,8	1,5
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	18,3	72,5	19,6	56,7	5,6	9,7	27,4	17,4	5,0	10,0	1,1	1,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	19,6	74,0	21,5	58,4	6,9	6,8	28,8	16,7	4,3	10,7	1,1	0,7
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	17,7	74,4	15,7	57,2	6,5	6,8	20,6	18,9	3,9	9,6	0,8	1,7

11.8 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*												
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	17,8	73,7	19,6	61,4	8,3	9,4	32,6	17,6	5,1	9,0	1,9	0,5
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	21,7	72,3	19,4	55,7	8,6	9,4	31,0	16,6	4,7	11,0	2,1	0,3
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	14,8	74,1	20,2	56,4	8,2	10,9	28,0	14,2	3,8	8,8	1,7	1,5
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	17,3	73,5	19,1	55,8	5,3	11,1	27,2	17,5	6,2	9,6	1,1	1,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	19,7	75,1	20,4	58,3	5,7	7,1	26,8	16,9	3,3	10,1	1,6	0,5
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	18,1	73,9	14,4	57,5	6,2	7,7	21,4	19,8	4,2	8,9	1,1	1,6
Khác/ *Others*												
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	18,1	74,0	12,6	50,4	18,1	8,4	34,5	17,2	2,5	8,4	3,4	0,8
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	15,8	73,2	13,4	47,6	14,6	11,8	32,7	24,4	5,9	12,2	1,6	0,8
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	18,2	65,2	13,1	51,0	15,2	8,6	37,4	16,7	9,1	12,1	1,5	2,5
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	26,5	71,8	13,5	57,4	13,9	7,6	33,2	19,7	1,8	11,7	2,7	0,5
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	17,5	70,4	13,2	45,0	12,2	6,9	35,5	22,2	6,4	9,5	1,1	2,1
2021 so với 2016/*2021 compare to 2016*	15,0	78,3	1,7	65,0	13,3	5,0	38,3	21,7	1,7	6,7	0,0	0,0

11.9 Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*					
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	**71,5**	**48,8**	**11,6**	**34,3**	**4,6**	**13,2**
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	**77,2**	**58,5**	**15,4**	**25,3**	**5,4**	**13,7**
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	**74,8**	**59,2**	**12,8**	**21,6**	**2,0**	**15,6**
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	**72,5**	**43,2**	**20,5**	**28,8**	**2,6**	**12,7**
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	**76,1**	**50,0**	**19,7**	**22,9**	**3,2**	**10,6**
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	**72,7**	**60,3**	**14,9**	**24,2**	**2,5**	**4,4**
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	**73,5**	**60,0**	**15,1**	**25,4**	**0,5**	**6,0**
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	**71,6**	**57,2**	**12,9**	**14,9**	**8,5**	**12,9**
6 Vùng/ *6 Regions*						
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*						
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	75,0	50,0	37,5	50,0	0,0	0,0
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	44,4	44,4	0,0	11,1	0,0	22,2
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	57,1	42,9	14,3	28,6	14,3	0,0
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	53,9	23,1	0,0	15,4	-	15,4
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	91,7	41,7	16,7	8,3	-	16,7
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	72,7	36,4	27,3	18,2	-	9,1
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	66,7	22,2	11,1	11,1	-	-
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	75,0	33,3	8,3	16,7	-	16,7

11.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*					
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	69,6	34,8	13,0	34,8	0,0	21,7
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	63,6	36,4	0,0	18,2	18,2	18,2
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	66,7	55,6	33,3	16,7	11,1	22,2
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	71,4	71,4	28,6	42,9	-	14,3
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	85,7	42,9	21,4	21,4	-	7,1
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	42,9	28,6	42,9	14,3	-	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	90,9	45,5	18,2	27,3	-	9,1
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	80,0	46,7	26,7	13,3	-	-
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*						
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	73,5	40,8	4,1	34,7	2,0	14,3
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	88,9	60,0	4,4	17,8	0,0	13,3
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	87,5	57,5	12,5	22,5	2,5	7,5
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	79,1	44,8	22,4	22,4	1,5	9,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	79,6	42,6	27,8	9,3	-	5,6
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	75,0	60,4	20,8	16,7	4,2	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	82,4	64,7	17,7	21,6	-	5,9
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	80,4	64,3	10,7	7,1	3,6	8,9

11.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*					
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*						
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	72,1	61,8	17,7	14,7	5,9	14,7
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	75,6	61,6	20,9	23,3	3,5	12,8
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	72,1	67,2	19,7	9,8	0,0	21,3
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	74,1	29,3	17,2	17,2	3,5	20,7
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	71,9	46,9	18,8	28,1	9,4	12,5
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	83,3	62,5	8,3	20,8	-	16,7
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	87,1	77,4	12,9	12,9	-	9,7
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	71,1	63,2	5,3	15,8	10,5	18,4
Đông Nam Bộ/ *South East*						
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	67,7	43,1	6,2	50,8	6,2	9,2
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	85,5	69,4	25,8	24,2	11,3	6,5
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	78,3	59,0	3,6	25,3	1,2	13,3
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	71,4	53,6	26,8	42,9	3,6	7,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	84,6	61,5	11,5	25,0	5,8	13,5
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	80,4	68,6	5,9	25,5	2,0	2,0
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	64,6	56,9	15,4	33,9	1,5	4,6
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	67,3	63,6	18,2	12,7	9,1	18,2

11.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*					
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	75,9	55,2	13,8	37,9	6,9	13,8
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	60,7	35,7	3,6	53,6	3,6	28,6
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	65,9	53,7	12,2	31,7	0,0	19,5
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	64,3	50,0	17,9	42,9	3,6	14,3
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	41,7	54,2	20,8	50,0	-	12,5
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	45,0	60,0	15,0	50,0	5,0	5,0
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	50,0	55,6	11,1	33,3	-	5,6
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	56,0	36,0	12,0	36,0	24,0	8,0
Vùng địa lý/ *Geographic Region*						
Ven biển/ *Coastal*						
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	66,7	50,0	0,0	58,3	0,0	16,7
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	100,0	60,0	10,0	30,0	0,0	10,0
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	68,4	57,9	5,3	42,1	0,0	21,1
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	94,1	64,7	17,7	29,4	-	11,8
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	68,8	62,5	12,5	25,0	-	18,8
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	64,3	57,1	7,1	14,3	-	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	66,7	77,8	11,1	22,2	-	11,1
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	75,0	80,0	5,0	35,0	-	10,0

11.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*					
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*						
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	71,4	41,7	10,7	44,1	4,8	11,9
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	61,9	34,9	19,1	42,9	7,9	14,3
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	71,6	52,7	10,8	35,1	1,4	9,5
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	58,7	46,7	20,0	44,0	2,7	8,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	66,7	47,4	19,3	28,1	3,5	8,8
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	68,9	62,2	20,0	33,3	2,2	4,4
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	62,2	47,3	17,6	33,8	1,4	6,8
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	72,9	45,7	15,7	14,3	10,0	11,4
Trung du/ Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*						
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	73,6	39,6	11,3	34,0	5,7	9,4
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	71,4	57,1	0,0	42,9	0,0	57,1
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	72,2	33,3	5,6	5,6	0,0	33,3
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	66,7	0,0	0,0	0,0	-	66,7
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	77,8	11,1	22,2	22,2	-	33,3
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	57,1	42,9	14,3	14,3	7,1	-
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	64,7	52,9	17,7	41,2	-	5,9
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	71,4	71,4	9,5	9,5	4,8	4,8

11.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*					
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*						
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	50,0	50,0	0,0	50,0	0,0	0,0
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	89,2	80,0	9,2	10,8	6,2	6,2
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	83,6	68,7	13,4	17,9	4,5	7,5
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	77,3	45,3	22,7	22,7	2,7	13,3
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	91,4	51,7	24,1	19,0	1,7	6,9
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	80,4	64,3	12,5	25,0	3,6	1,8
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	85,7	73,8	11,9	14,3	-	2,4
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	64,7	60,8	17,7	7,8	9,8	19,6
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*						
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	71,9	60,7	14,6	21,4	4,5	16,9
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	77,1	59,4	18,8	21,9	4,2	15,6
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	72,2	63,9	18,1	9,7	1,4	23,6
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	78,0	32,2	20,3	18,6	3,4	15,3
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	70,8	54,2	16,7	20,8	6,3	10,4
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	75,0	59,4	15,6	18,8	-	12,5
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	86,1	67,4	14,0	16,3	-	7,0
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	79,0	55,3	7,9	15,8	10,5	13,2

11.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*					
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*						
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*						
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	68,8	45,8	14,6	29,2	2,1	27,1
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	76,6	57,8	14,1	21,9	1,6	15,6
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	72,2	63,9	18,1	9,7	1,4	23,6
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	74,1	43,1	17,2	19,0	1,7	17,2
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	75,8	61,3	14,5	21,0	3,2	8,1
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	74,5	68,1	10,6	21,3	-	2,1
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	68,7	70,2	20,9	19,4	1,5	9,0
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	65,0	53,3	16,7	18,3	10,0	15,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*						
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	72,2	49,5	10,8	35,6	5,2	9,8
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	77,4	58,8	15,8	26,6	6,8	13,0
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	72,3	54,9	14,5	24,3	1,7	16,8
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	71,9	43,3	21,6	32,2	2,9	11,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	76,2	44,4	22,2	23,8	3,2	11,9
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	71,9	57,0	16,7	25,4	3,5	5,3
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	76,9	53,9	12,0	28,2	-	4,3
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	74,5	58,9	11,4	13,5	7,8	12,1

11.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*					
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*						
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*						
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	71,6	49,3	11,6	34,2	4,9	12,9
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	75,0	55,6	14,3	27,0	4,1	13,8
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	76,3	61,1	10,4	23,7	1,9	13,7
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	70,3	41,5	21,5	32,3	2,6	12,3
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	76,9	48,8	20,0	25,0	3,1	11,9
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	74,6	62,3	13,8	24,6	2,9	3,6
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	72,2	57,4	15,4	27,8	0,6	6,2
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	73,5	60,5	13,0	14,1	8,1	11,4
Khác/ *Others*						
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	70,6	41,2	11,8	35,3	0,0	17,7
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	86,7	71,1	20,0	17,8	11,1	13,3
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	66,7	48,7	25,6	10,3	2,6	25,6
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	85,3	52,9	14,7	8,8	2,9	14,7
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	71,4	57,1	17,9	10,7	3,6	3,6
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	60,9	47,8	21,7	21,7	-	8,7
2009 so với 2004/ *2009 compare to 2004*	82,6	78,3	13,0	8,7	-	4,4
2007 so với 2002/ *2007 compare to 2002*	50,0	18,8	12,5	25,0	12,5	31,3

11.10 Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*												
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	**17,9**	**74,2**	**13,5**	**58,1**	**6,7**	**7,5**	**22,6**	**19,9**	**4,0**	**8,8**	**1,0**	**1,5**
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	**16,4**	**80,5**	**16,9**	**44,6**	**6,8**	**16,0**	**33,4**	**13,5**	**5,3**	**12,5**	**1,2**	**0,6**
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	**18,3**	**81,9**	**18,6**	**42,4**	**6,7**	**16,7**	**32,2**	**15,4**	**7,5**	**10,8**	**1,3**	**1,1**
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	**16,0**	**80,8**	**18,2**	**48,7**	**6,0**	**14,6**	**33,1**	**14,8**	**5,8**	**7,7**	**2,4**	**0,7**
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	**17,2**	**79,4**	**21,1**	**43,7**	**7,7**	**13,5**	**36,3**	**16,5**	**6,2**	**9,7**	**1,7**	**0,8**
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	**17,1**	**79,2**	**16,1**	**43,2**	**6,3**	**16,9**	**38,3**	**16,1**	**7,3**	**9,0**	**1,8**	**1,6**
6 Vùng/ *6 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*												
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	9,8	67,2	23,0	63,9	4,9	0,0	13,1	16,4	0,0	6,6	0,0	0,0
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	20,5	78,8	9,9	47,7	2,3	18,2	16,7	6,8	3,8	5,3	0,8	0,0
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	24,2	86,9	9,1	55,6	1,0	20,2	15,2	14,1	4,0	7,1	1,0	0,0
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	23,3	75,3	11,0	49,3	0,0	27,4	16,4	17,8	6,9	4,1	2,7	1,4
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	20,6	74,0	19,2	48,0	13,7	17,8	26,0	12,3	2,7	15,1	-	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	24,6	72,5	13,0	34,8	-	27,5	24,6	15,9	5,8	7,3	-	1,5

11.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*												
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	13,0	77,2	8,2	62,5	7,6	3,8	35,3	21,2	4,4	7,6	0,0	0,0
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	19,6	72,0	13,3	43,4	12,6	15,4	35,7	17,5	6,3	18,2	2,1	0,0
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	22,8	76,3	9,7	28,1	10,5	17,5	28,1	31,6	14,9	13,2	0,0	3,5
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	13,6	72,7	9,1	47,0	4,6	15,2	45,5	21,2	9,1	15,2	1,5	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	15,1	75,5	13,2	43,4	11,3	5,7	39,6	28,3	13,2	15,1	1,9	3,8
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	27,1	70,8	10,4	31,3	4,2	10,4	37,5	14,6	16,7	10,4	-	6,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*												
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	26,8	76,3	19,1	56,2	6,7	4,6	22,7	12,4	2,1	2,6	0,5	1,0
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	19,4	80,6	12,0	46,3	8,3	15,7	27,8	19,4	5,6	11,1	1,9	0,9
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	27,9	83,7	21,2	38,5	2,9	18,3	29,8	13,5	5,8	19,2	1,0	0,0
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	20,3	79,7	17,6	37,8	6,8	13,5	20,3	20,3	10,8	8,1	1,4	1,4
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	34,2	77,2	19,0	41,8	6,3	6,3	25,3	17,7	7,6	10,1	2,5	1,3
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	18,2	69,7	12,1	40,9	7,6	15,2	36,4	22,7	10,6	16,7	3,0	-

11.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên / *Central Highlands*												
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	23,5	75,4	9,6	64,7	3,7	10,7	15,0	28,3	3,7	13,4	3,7	0,5
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	13,3	53,3	6,7	44,4	4,4	8,9	17,8	17,8	6,7	2,2	2,2	4,4
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	13,5	53,9	19,2	65,4	11,5	13,5	21,2	15,4	3,9	3,9	3,9	1,9
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	23,1	84,6	7,7	57,7	19,2	7,7	19,2	15,4	3,9	7,7	3,9	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	17,7	70,6	0,0	70,6	0,0	11,8	35,3	29,4	0,0	17,7	-	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	20,0	80,0	6,7	66,7	20,0	20,0	33,3	6,7	-	13,3	-	-
Đông Nam Bộ/ *South East*												
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	22,6	60,4	3,8	50,9	7,6	7,6	17,0	41,5	5,7	13,2	0,0	5,7
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	13,6	87,9	7,6	60,6	3,0	24,2	21,2	15,2	4,6	18,2	0,0	0,0
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	7,9	75,3	11,2	34,8	13,5	10,1	29,2	12,4	10,1	14,6	1,1	0,0
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	11,9	74,6	5,1	55,9	20,3	13,6	35,6	10,2	3,4	10,2	3,4	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	11,9	85,7	14,3	50,0	14,3	11,9	33,3	19,1	4,8	16,7	2,4	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	14,3	78,6	14,3	52,4	21,4	11,9	35,7	11,9	-	23,8	2,4	-

11.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*												
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	6,3	74,3	17,4	46,5	9,7	15,3	22,2	11,1	7,6	11,8	0,0	4,2
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	14,1	85,7	24,1	41,2	6,7	15,0	42,9	11,9	5,2	13,3	1,0	0,5
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	15,7	87,3	24,9	43,1	5,7	17,1	40,9	11,9	6,5	8,7	1,6	1,1
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	13,7	85,3	26,0	49,5	3,5	12,3	38,6	11,9	4,2	6,3	2,5	0,7
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	12,6	81,9	26,2	40,6	5,2	16,2	42,1	13,7	5,9	5,5	1,9	0,4
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	13,2	85,3	19,9	45,4	4,8	16,3	43,4	15,9	6,8	4,4	2,4	1,6
Vùng địa lý/ *Geographic Region*												
Ven biển/ *Coastal*												
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	16,7	70,0	20,0	56,7	0,0	10,0	13,3	10,0	10,0	13,3	0,0	0,0
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	6,3	71,9	12,5	59,4	31,3	18,8	34,4	6,3	3,1	15,6	0,0	0,0
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	11,6	81,4	16,3	60,5	4,7	14,0	27,9	14,0	14,0	23,3	0,0	4,7
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	25,0	87,5	-	33,3	8,3	12,5	45,8	16,7	4,2	12,5	4,2	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	25,0	69,4	5,6	47,2	11,1	2,8	44,4	19,4	5,6	13,9	2,8	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	34,6	65,4	11,5	34,6	3,9	23,1	50,0	11,5	11,5	-	3,9	-

11.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*												
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	14,4	73,8	18,0	54,8	7,9	8,5	20,3	16,1	4,6	6,6	0,0	2,6
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	15,7	83,8	19,0	43,6	4,8	15,7	35,4	12,6	5,5	12,6	0,8	0,5
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	18,0	86,1	22,2	41,3	4,8	17,8	33,4	12,6	6,0	9,9	1,4	0,4
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	14,7	82,0	22,2	48,9	4,5	14,2	32,2	14,0	5,7	6,5	2,5	0,8
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	15,0	81,5	26,7	41,4	5,7	14,4	37,1	14,4	5,7	8,2	1,6	1,1
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	15,9	81,8	18,7	43,8	5,2	17,6	37,8	15,3	6,3	6,9	2,0	2,0
Trung du/ Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*												
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	15,9	72,4	11,7	51,0	6,9	2,8	22,1	24,8	4,1	13,1	0,7	2,1
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	25,0	81,3	25,0	31,3	25,0	12,5	37,5	6,3	0,0	6,3	6,3	0,0
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	19,1	76,2	4,8	42,9	14,3	9,5	19,1	4,8	9,5	9,5	0,0	0,0
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	20,0	50,0	-	50,0	20,0	20,0	60,0	10,0	10,0	-	-	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	6,3	68,8	12,5	37,5	12,5	31,3	12,5	18,8	0,0	18,8	0,0	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	25,0	62,5	-	37,5	-	-	75,0	12,5	-	50,0	-	-

11.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*												
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	23,5	73,5	26,5	52,9	0,0	5,9	38,2	14,7	0,0	0,0	0,0	0,0
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	19,2	80,8	17,2	42,4	4,6	17,9	29,8	17,2	4,6	13,9	1,3	0,7
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	21,8	79,6	10,6	37,3	10,6	12,7	33,8	21,8	11,3	12,7	2,1	2,8
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	12,8	77,9	16,3	48,8	5,8	18,6	31,4	19,8	7,0	12,8	2,3	1,2
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	20,0	82,7	13,3	58,7	6,7	13,3	36,0	16,0	8,0	13,3	1,3	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	13,7	75,3	11,0	38,4	11,0	11,0	35,6	26,0	11,0	16,4	1,4	-
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*												
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	21,7	76,1	7,8	65,4	6,8	8,7	24,3	23,0	3,2	9,4	2,3	0,3
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	18,2	64,6	4,6	50,9	10,9	14,6	26,4	16,4	6,4	10,0	2,7	0,9
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	17,5	65,1	15,5	47,6	9,7	19,4	28,2	23,3	6,8	7,8	1,0	1,0
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	24,2	79,0	4,8	53,2	12,9	11,3	32,3	12,9	4,8	8,1	1,6	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	29,3	68,3	2,4	36,6	22,0	7,3	31,7	31,7	9,8	9,8	2,4	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	21,6	75,7	8,1	54,1	10,8	21,6	32,4	8,1	8,1	10,8	-	2,7

11.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*												
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*												
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	18,5	73,6	5,6	61,2	7,3	10,1	29,8	23,6	4,5	5,6	1,7	0,6
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	14,2	84,3	18,1	37,8	11,0	21,3	25,2	16,5	4,7	8,7	1,6	0,0
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	14,5	78,3	21,7	36,2	12,3	15,9	33,3	19,6	8,7	10,9	0,7	2,2
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	13,3	86,7	13,3	38,8	11,2	11,2	35,7	13,3	6,1	15,3	3,1	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	14,9	75,3	14,9	30,7	15,8	16,8	37,6	19,8	7,9	8,9	2,0	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	17,8	80,0	15,6	47,8	7,8	15,6	31,1	14,4	4,4	5,6	2,2	1,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*												
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	17,7	74,4	15,7	57,2	6,5	6,8	20,6	18,9	3,9	9,6	0,8	1,7
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	16,8	79,9	16,7	45,7	6,1	15,1	34,7	13,0	5,3	13,1	1,1	0,6
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	19,0	82,6	18,0	43,7	5,5	16,8	31,9	14,5	7,3	10,7	1,5	0,9
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	16,5	79,6	19,2	50,7	5,0	15,3	32,6	15,1	5,8	6,2	2,3	0,8
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	17,7	80,4	22,6	46,8	5,8	12,7	35,9	15,7	5,8	9,9	1,6	0,9
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	17,0	79,1	16,2	42,1	6,0	17,2	39,9	16,5	8,0	9,7	1,8	1,8

11.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*											
	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*												
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*												
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	18,1	73,9	14,4	57,5	6,2	7,7	21,4	19,8	4,2	8,9	1,1	1,6
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	15,3	81,7	18,2	45,2	5,6	15,9	32,9	13,8	5,2	12,9	1,0	0,6
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	18,4	82,5	19,7	43,2	5,8	16,8	33,0	13,5	7,0	10,9	1,5	1,0
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	15,3	81,6	19,3	48,9	4,9	14,6	33,5	14,2	5,7	7,8	2,7	0,8
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	16,2	80,0	21,8	44,0	6,5	13,7	36,4	16,0	6,1	9,7	1,6	0,8
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	16,3	80,2	16,8	43,4	6,2	15,7	38,5	16,3	6,9	9,3	1,7	1,5
Khác/ *Others*												
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	15,0	78,3	1,7	65,0	13,3	5,0	38,3	21,7	1,7	6,7	0,0	0,0
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	24,0	72,7	8,3	41,3	14,9	16,5	36,4	11,6	5,8	9,9	2,5	0,0
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	17,0	77,0	11,0	37,0	13,0	16,0	26,0	29,0	11,0	10,0	0,0	2,0
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	21,8	72,7	7,3	47,3	16,4	14,6	29,1	20,0	7,3	7,3	-	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	30,0	72,5	12,5	40,0	22,5	10,0	35,0	22,5	7,5	10,0	2,5	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	30,8	61,5	3,9	38,5	7,7	38,5	34,6	11,5	15,4	3,9	3,9	3,9

11.11 Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*						
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	**65,8**	**50,3**	**13,0**	**1,0**	**30,1**	**4,2**	**13,0**
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	**73,3**	**61,0**	**10,5**	**10,5**	**31,4**	**5,7**	**11,4**
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	**66,7**	**58,6**	**9,9**	**7,2**	**29,7**	**2,7**	**9,0**
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	**72,7**	**63,6**	**15,9**	**8,0**	**34,1**	**5,7**	**5,7**
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	**56,3**	**71,8**	**14,6**	**10,7**	**21,4**	**2,9**	**4,9**
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	**64,2**	**61,2**	**19,4**	**5,2**	**40,3**	**3,7**	**13,4**
6 Vùng/*6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	62,5	20,8	25,0	0,0	62,5	4,2	8,3
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	75,0	58,3	0,0	0,0	16,7	0,0	8,3
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	54,6	27,3	0,0	0,0	45,5	9,1	9,1
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	100,0	20,0	-	-	40,0	20,0	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	40,0	60,0	20,0	10,0	-	-	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	80,0	50,0	30,0	-	20,0	-	-

11.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*						
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	69,2	73,1	19,2	0,0	26,9	3,9	3,9
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	91,7	50,0	8,3	8,3	8,3	33,3	0,0
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	75,0	87,5	25,0	0,0	12,5	0,0	0,0
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	60,0	80,0	40,0	-	20,0	20,0	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	20,0	60,0	40,0	20,0	20,0	-	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	44,4	44,4	22,2	-	44,4	-	-
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	78,8	60,6	12,1	0,0	24,2	0,0	18,2
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	90,0	75,0	5,0	10,0	20,0	5,0	5,0
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	63,6	18,2	18,2	9,1	18,2	0,0	18,2
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	85,7	64,3	14,3	-	21,4	-	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	91,7	58,3	25,0	-	-	-	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	69,2	53,9	30,8	-	30,8	15,4	-

11.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*						
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	87,5	12,5	0,0	0,0	0,0	0,0	12,5
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	75,0	75,0	0,0	0,0	25,0	0,0	0,0
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	100,0	66,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	33,3	33,3	-	-	-	-	66,7
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	33,3	33,3	-	-	-	-	66,7
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	60,0	60,0	20,0	-	20,0	-	40,0
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	53,6	32,1	10,7	3,6	42,9	0,0	25,0
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	87,5	75,0	0,0	0,0	50,0	0,0	25,0
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	37,5	37,5	0,0	0,0	25,0	0,0	50,0
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	50,0	40,0	30,0	10,0	50,0	20,0	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	60,0	100,0	-	20,0	40,0	-	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	77,3	40,9	9,1	-	72,7	-	54,6

11.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*						
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	62,2	58,1	9,5	1,4	21,6	8,1	10,8
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	59,2	55,1	18,4	16,3	42,9	2,0	16,3
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	70,0	68,6	10,0	10,0	32,9	2,9	4,3
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	74,5	72,6	13,7	11,8	37,3	2,0	5,9
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	55,9	76,5	11,8	11,8	27,9	4,4	4,4
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	60,0	72,0	18,7	9,3	36,0	4,0	5,3
Vùng địa lý/ *Geographic Region*							
Ven biển/ *Coastal*							
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	68,8	68,8	6,3	0,0	31,3	0,0	18,8
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	90,9	63,6	9,1	0,0	54,6	9,1	18,2
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	68,8	68,8	0,0	0,0	31,3	0,0	12,5
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	93,8	50,0	25,0	-	50,0	-	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	100,0	25,0	50,0	25,0	25,0	-	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	41,7	66,7	-	8,3	33,3	8,3	-

11.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*						
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*							
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	63,6	47,3	10,9	0,9	31,8	5,5	15,5
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	66,2	63,4	12,7	11,3	33,8	1,4	9,9
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	61,3	53,3	10,7	10,7	32,0	4,0	9,3
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	70,5	65,6	13,1	11,5	34,4	3,3	4,9
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	56,0	73,8	13,1	10,7	21,4	3,6	3,6
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	64,7	68,2	24,7	7,1	36,5	4,7	4,7
Trung du/ Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*							
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	62,9	54,3	20,0	2,9	37,1	2,9	2,9
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	-	-	-	-	-	-	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	80,0	26,7	6,7	-	80,0	-	80,0

11.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*						
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*							
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	66,7	66,7	33,3	0,0	66,7	0,0	0,0
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	91,7	50,0	0,0	25,0	0,0	8,3	16,7
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	78,6	85,7	14,3	0,0	21,4	0,0	7,1
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	50,0	83,3	16,7	-	16,7	33,3	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	45,5	81,8	18,2	-	27,3	-	9,1
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	71,4	64,3	14,3	-	28,6	-	-
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*							
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	75,9	44,8	13,8	0,0	10,3	3,5	13,8
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	80,0	50,0	10,0	0,0	30,0	30,0	0,0
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	100,0	20,0	20,0	0,0	20,0	0,0	0,0
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	50,0	50,0	25,0	-	-	25,0	50,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	50,0	50,0	-	25,0	-	-	25,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	50,0	37,5	25,0	-	37,5	-	25,0

11.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*						
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	72,0	56,0	24,0	0,0	4,0	0,0	20,0
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	86,7	46,7	6,7	0,0	33,3	26,7	20,0
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	79,0	63,2	5,3	0,0	10,5	0,0	10,5
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	40,0	60,0	30,0	10,0	10,0	-	10,0
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	38,5	53,9	7,7	23,1	38,5	-	15,4
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	65,0	65,0	15,0	15,0	45,0	-	5,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*							
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	64,9	49,4	11,3	1,2	33,9	4,8	11,9
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	71,1	63,3	11,1	12,2	31,1	2,2	10,0
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	64,1	57,6	10,9	8,7	33,7	3,3	8,7
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	76,9	64,1	14,1	7,7	37,2	6,4	5,1
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	58,9	74,4	15,6	8,9	18,9	3,3	3,3
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	64,0	60,5	20,2	3,5	39,5	4,4	14,9

11.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trong tổng số/ *Of which*						
	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*							
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*							
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	66,7	51,1	11,3	1,1	30,1	4,3	13,4
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	71,9	62,5	11,5	10,4	32,3	4,2	11,5
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	65,4	59,8	9,4	7,5	29,9	2,8	9,4
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	72,9	63,5	15,3	8,2	34,1	5,9	5,9
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	56,4	72,3	14,9	9,9	21,8	3,0	5,0
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	64,9	61,8	19,1	5,3	39,7	3,8	13,7
Khác/ *Others*							
2021 so với 2016/ *2021 compare to 2016*	42,9	28,6	57,1	0,0	28,6	0,0	0,0
2019 so với 2014/ *2019 compare to 2014*	88,9	44,4	0,0	11,1	22,2	22,2	11,1
2017 so với 2012/ *2017 compare to 2012*	100,0	25,0	25,0	0,0	25,0	0,0	0,0
2015 so với 2010/ *2015 compare to 2010*	66,7	66,7	33,3	-	33,3	-	-
2013 so với 2008/ *2013 compare to 2008*	50,0	50,0	-	50,0	-	-	-
2011 so với 2006/ *2011 compare to 2006*	33,3	33,3	33,3	-	66,7	-	-

11.12 Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng và nhóm dân tộc

Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Chung/ *Total*	Loại sản phẩm/*Types of products*		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ *Food and annual trees*	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ *Industrial and perennial trees*	Cây ăn quả và cây khác/ *Fruit trees and others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*				
2010	**3,2**	**3,1**	**3,6**	**3,8**
2012	**2,9**	**2,6**	**4,2**	**3,6**
2014	**2,9**	**2,6**	**4,3**	**2,8**
2016	**2,7**	**2,6**	**3,4**	**3,3**
2018	**2,8**	**2,5**	**4,0**	**3,3**
2020	**3,2**	**3,0**	**4,2**	**3,4**
2022	**3,8**	**3,7**	**5,0**	**3,3**
Vùng địa lý/ *Geographic Regions*				
Ven biển/ *Coastal*				
2010	2,1	1,7	2,8	6,0
2012	2,0	1,9	2,4	1,9
2014	2,2	2,0	2,7	3,1
2016	3,8	2,6	9,9	3,9
2018	5,1	3,5	13,3	5,4
2020	2,7	1,8	3,8	5,4
2022	3,9	3,2	7,4	3,6
Đồng bằng/ *Delta*				
2010	2,0	1,9	2,6	3,0
2012	2,2	1,8	4,0	4,1
2014	2,0	1,8	3,0	2,3
2016	1,8	1,7	2,2	2,6
2018	1,8	1,7	2,3	1,9
2020	1,9	1,7	2,5	2,5
2022	2,4	2,3	2,7	2,5

11.12 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Chung/ *Total*	Loại sản phẩm/*Types of products*		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ *Food and annual trees*	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ *Industrial and perennial trees*	Cây ăn quả và cây khác/ *Fruit trees and others*
Trung du/ Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*				
2010	2,5	2,6	2,4	5,2
2012	2,1	1,9	3,4	1,6
2014	2,7	2,0	5,4	1,9
2016	1,8	1,8	1,5	2,8
2018	1,7	1,7	2,0	0,8
2020	5,1	4,4	8,3	4,9
2022	3,5	3,4	4,4	3,2
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*				
2010	3,0	3,1	2,6	7,1
2012	2,9	2,6	4,1	3,3
2014	3,2	2,6	5,2	3,9
2016	2,4	2,1	2,9	5,0
2018	2,4	2,2	3,0	3,3
2020	3,0	2,4	3,8	5,5
2022	2,8	2,8	3,3	2,6
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*				
2010	6,7	6,7	7,5	2,0
2012	4,9	4,9	5,2	3,5
2014	5,0	5,0	5,0	4,3
2016	4,8	5,0	4,2	4,4
2018	4,6	4,4	4,7	7,9
2020	5,8	6,2	5,5	2,2
2022	5,9	6,3	6,5	4,3
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*				
2010	6,1	6,1	6,7	5,0
2012	4,8	4,6	5,7	4,2
2014	5,4	5,0	6,9	6,3
2016	5,2	4,9	6,1	5,6
2018	5,1	4,7	6,2	6,8
2020	6,4	6,5	5,7	6,5
2022	6,6	6,9	7,7	4,6

11.12 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Chung/ *Total*	Loại sản phẩm/*Types of products*		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ *Food and annual trees*	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ *Industrial and perennial trees*	Cây ăn quả và cây khác/ *Fruit trees and others*
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*				
2010	2,2	2,1	2,4	3,4
2012	2,3	2,0	3,5	3,5
2014	2,1	1,9	3,1	2,1
2016	2,0	1,8	2,4	2,7
2018	2,1	1,9	3,1	2,4
2020	2,3	2,1	3,6	2,9
2022	2,9	2,7	3,9	2,9
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*				
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*				
2010	2,3	2,2	2,7	3,7
2012	2,4	2,0	4,1	3,8
2014	2,2	1,9	3,5	2,8
2016	2,1	1,8	3,2	3,1
2018	2,2	1,9	3,8	2,7
2020	2,4	2,1	3,6	2,8
2022	3,6	3,4	4,6	3,3
Khác/ *Others*				
2010	6,5	6,3	7,4	6,5
2012	4,5	4,5	4,8	2,6
2014	5,1	4,8	6,6	3,4
2016	4,6	4,7	3,8	4,6
2018	4,6	4,4	4,7	7,1
2020	5,6	5,5	5,5	6,4
2022	5,6	5,6	8,2	3,9

11.13 Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc
Structure of commune's land by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*								
2009	**100,0**	**24,2**	**13,4**	**3,7**	**37,0**	**2,5**	**6,7**	**12,5**
2011	**100,0**	**24,7**	**14,7**	**3,7**	**36,0**	**3,0**	**7,5**	**10,4**
2013	**100,0**	**25,5**	**14,6**	**4,0**	**34,7**	**4,2**	**7,9**	**9,2**
2015	**100,0**	**26,0**	**16,9**	**3,2**	**35,4**	**3,0**	**7,1**	**8,4**
2017	**100,0**	**24,8**	**16,9**	**4,0**	**35,2**	**2,8**	**7,1**	**9,3**
2020	**100,0**	**25,9**	**17,7**	**4,0**	**34,0**	**3,2**	**9,3**	**6,0**
2022	**100,0**	**25,1**	**18,4**	**3,9**	**36,7**	**3,4**	**7,5**	**5,0**
6 Vùng/ *6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2009	100,0	45,0	4,8	5,8	13,4	7,7	17,3	6,0
2011	100,0	42,1	6,3	6,8	13,9	9,1	16,3	5,5
2013	100,0	42,6	4,7	5,8	8,0	16,8	17,2	4,9
2015	100,0	40,7	5,9	5,6	12,1	12,3	18,7	4,7
2017	100,0	41,7	6,3	6,3	14,6	9,1	16,3	5,8
2020	100,0	44,4	9,1	4,5	10,2	10,2	17,0	4,7
2022	100,0	39,9	9,1	5,2	15,8	10,0	16,7	3,3

11.13 (Tiếp theo) **Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Structure of commune's land by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*								
2009	100,0	13,5	3,9	0,4	54,0	1,4	3,7	23,1
2011	100,0	14,0	4,1	0,5	56,4	1,5	3,2	20,3
2013	100,0	14,2	4,6	0,5	58,0	1,5	3,6	17,6
2015	100,0	17,4	5,3	0,5	55,8	1,4	3,4	16,2
2017	100,0	17,9	5,5	0,6	55,4	1,6	3,9	15,1
2020	100,0	18,6	6,2	0,6	54,8	1,4	4,0	14,3
2022	100,0	19,4	6,3	0,6	56,5	1,6	4,7	11,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2009	100,0	18,9	6,2	1,2	48,2	2,1	7,7	15,7
2011	100,0	19,7	7,1	1,1	48,4	2,4	7,7	13,6
2013	100,0	19,3	6,9	1,0	50,3	2,3	7,5	12,7
2015	100,0	20,3	8,3	0,9	51,9	2,3	7,3	9,0
2017	100,0	19,6	9,5	0,9	52,8	2,3	7,7	7,4
2020	100,0	19,1	9,3	0,9	53,0	2,6	9,5	5,7
2022	100,0	20,0	10,2	0,9	53,3	3,1	8,4	4,1

11.13 (Tiếp theo) **Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Structure of commune's land by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2009	100,0	16,9	23,2	0,3	44,9	1,6	4,3	8,8
2011	100,0	16,9	28,1	0,3	41,6	1,8	5,3	6,0
2013	100,0	18,1	28,9	0,5	39,3	1,7	4,9	6,6
2015	100,0	24,7	25,6	0,3	33,2	2,5	5,7	8,0
2017	100,0	20,0	34,4	0,5	34,4	1,9	4,8	4,0
2020	100,0	16,7	38,4	0,7	35,7	1,5	4,6	2,3
2022	100,0	18,4	35,0	0,3	38,0	2,1	4,0	2,1
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2009	100,0	18,3	39,6	1,5	23,7	3,5	9,2	4,2
2011	100,0	16,4	41,1	1,9	20,6	4,2	12,8	3,0
2013	100,0	16,1	42,3	2,0	19,0	5,6	12,5	2,7
2015	100,0	14,7	45,7	1,1	21,3	3,4	10,7	3,2
2017	100,0	13,5	46,5	1,0	22,4	4,2	11,1	1,4
2020	100,0	14,1	42,5	1,1	14,1	4,9	22,3	1,0
2022	100,0	17,7	50,8	1,7	12,3	5,8	10,4	1,2

11.13 (Tiếp theo) **Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Structure of commune's land by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2009	100,0	50,1	13,9	15,3	7,5	3,4	7,1	2,7
2011	100,0	50,2	14,7	14,0	7,3	3,6	7,8	2,4
2013	100,0	49,5	14,4	15,1	7,3	3,5	8,0	2,3
2015	100,0	49,5	14,7	15,3	6,4	3,5	8,7	2,0
2017	100,0	43,5	13,7	14,4	5,1	3,0	7,0	13,4
2020	100,0	49,0	15,1	16,0	5,3	3,4	8,8	2,3
2022	100,0	44,0	16,9	16,1	7,4	3,7	8,9	3,1
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area								
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*								
2009	100,0	17,7	9,2	3,3	49,7	1,4	3,5	15,2
2011	100,0	16,9	10,1	2,3	51,8	1,3	3,8	13,8
2013	100,0	16,9	10,9	2,0	52,3	1,3	3,7	12,9
2015	100,0	21,4	8,8	1,5	51,1	1,2	3,5	12,5
2017	100,0	17,3	11,3	2,5	53,5	1,3	3,8	10,4
2020	100,0	18,9	11,5	2,2	52,7	0,9	4,9	9,0
2022	100,0	17,3	11,0	1,6	58,9	1,4	2,9	6,9

11.13 (Tiếp theo) **Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Structure of commune's land by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*								
2009	100,0	31,3	17,9	4,2	23,3	3,8	10,2	9,3
2011	100,0	31,8	18,8	5,0	21,8	4,5	10,8	7,3
2013	100,0	32,6	17,7	5,6	20,1	6,6	11,4	6,1
2015	100,0	30,1	24,1	4,7	21,4	4,5	10,4	4,8
2017	100,0	30,5	21,1	5,1	21,5	3,9	9,5	8,5
2020	100,0	30,3	21,6	5,1	22,0	4,7	12,1	4,2
2022	100,0	29,0	22,1	5,1	25,6	4,3	9,8	4,1
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*								
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*								
2009	100,0	30,3	18,1	5,5	26,7	3,4	8,8	7,2
2011	100,0	30,4	19,4	5,3	24,9	4,0	9,9	6,1
2013	100,0	31,1	18,8	5,5	22,5	5,7	10,4	6,1
2015	100,0	29,6	23,9	4,9	23,8	4,1	9,8	3,9
2017	100,0	29,3	21,9	5,6	23,0	3,6	9,0	7,7
2020	100,0	30,1	21,9	5,6	22,9	4,2	11,8	3,5
2022	100,0	26,2	20,3	4,4	33,7	3,7	7,9	3,9

11.13 (Tiếp theo) **Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Structure of commune's land by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Khác/ *Others*								
2009	100,0	12,7	4,4	0,4	56,6	0,9	2,8	22,2
2011	100,0	13,3	5,5	0,6	58,2	1,1	2,7	18,6
2013	100,0	14,1	5,9	0,8	59,5	1,3	3,0	15,4
2015	100,0	20,1	5,4	0,5	54,3	1,1	2,8	15,8
2017	100,0	16,5	7,6	0,9	58,0	1,2	3,4	12,4
2020	100,0	17,3	9,3	0,8	56,0	1,1	4,3	11,2
2022	100,0	17,5	4,7	0,2	58,9	0,9	4,6	13,4

11.14 Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng và nhóm dân tộc
Percentage of commune's irrigated land area by types of land and region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*		
2009	**70,6**	**51,8**
2011	**72,4**	**51,2**
2013	**76,2**	**54,3**
2015	**71,3**	**60,4**
2017	**74,7**	**56,7**
2019	**79,6**	**63,6**
2021	**44,7**	**27,7**
6 Vùng/ *6 Regions*		
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*		
2009	89,9	45,4
2011	94,4	65,8
2013	96,4	64,0
2015	93,2	63,7
2017	93,7	59,7
2019	96,1	83,6
2021	79,1	15,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*		
2009	45,9	21,9
2011	44,8	30,3
2013	45,9	27,8
2015	44,9	29,6
2017	44,2	38,4
2019	47,9	43,3
2021	36,3	11,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*		
2009	57,6	19,4
2011	44,8	30,3
2013	63,5	27,2
2015	68,6	35,3
2017	73,1	35,0
2019	77,5	43,0
2021	51,1	15,5

11.14 (Tiếp theo) **Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Percentage of commune's irrigated land area by types of land and region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*		
2009	42,4	67,5
2011	51,0	68,1
2013	51,6	72,5
2015	57,4	79,6
2017	54,4	73,5
2019	65,7	74,8
2021	21,2	49,8
Đông Nam Bộ/ *South East*		
2009	51,4	39,1
2011	50,2	28,1
2013	64,0	34,2
2015	68,1	32,8
2017	66,5	39,5
2019	78,5	45,0
2021	17,9	36,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*		
2009	93,0	85,3
2011	89,3	81,5
2013	92,5	86,5
2015	92,3	89,3
2017	92,3	89,6
2019	93,4	90,5
2021	69,6	25,4
Vùng địa lý/ *Geographic Region*		
Ven biển/ *Coastal*		
2009	66,2	30,0
2011	61,8	33,2
2013	69,2	38,6
2015	65,9	51,8
2017	72,4	62,7
2019	88,2	55,2
2021	53,1	18,1

11.14 (Tiếp theo) **Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Percentage of commune's irrigated land area by types of land and region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*
Đồng bằng/ *Delta*		
2009	87,3	66,6
2011	87,9	68,1
2013	91,0	73,3
2015	90,5	73,2
2017	91,1	74,7
2019	92,1	72,8
2021	62,4	24,6
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*		
2009	68,7	50,3
2011	72,5	26,0
2013	79,7	16,3
2015	79,4	25,0
2017	73,0	29,0
2019	95,0	58,3
2021	32,1	27,8
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*		
2009	54,5	31,1
2011	58,4	34,0
2013	60,4	34,3
2015	64,0	35,1
2017	68,6	38,1
2019	74,7	48,1
2021	42,8	23,8
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*		
2009	38,0	57,4
2011	40,8	59,9
2013	42,5	64,7
2015	51,2	72,2
2017	42,8	62,0
2019	48,1	64,9
2021	24,2	33,4

11.14 (Tiếp theo) **Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Percentage of commune's irrigated land area by types of land and region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*		
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*		
2009	59,8	47,9
2011	61,5	51,0
2013	62,5	59,4
2015	59,9	49,8
2017	51,2	44,3
2019	65,7	74,8
2021	28,7	22,8
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*		
2009	77,2	54,0
2011	77,7	51,3
2013	82,2	51,7
2015	78,5	63,9
2017	82,3	58,9
2019	78,5	45,0
2021	49,1	29,1
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*		
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*		
2009	77,0	53,6
2011	79,1	52,9
2013	82,8	55,7
2015	81,2	63,1
2017	83,3	59,2
2019	88,2	66,5
2021	45,6	29,1
Khác/ *Others*		
2009	42,0	38,1
2011	42,0	40,2
2013	46,9	45,8
2015	47,7	41,5
2017	46,0	43,6
2019	49,6	49,8
2021	29,7	6,6

11.15 Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng và nhóm dân tộc

Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forest land*	Đất ở/ *Residential land*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2010	**83,8**	**80,3**	**82,5**	**46,0**	**82,5**
2012	**84,1**	**80,2**	**78,4**	**49,5**	**80,2**
2014	**85,9**	**81,8**	**81,2**	**56,7**	**88,8**
2016	**84,4**	**83,9**	**84,9**	**59,5**	**90,9**
2018	**89,1**	**84,4**	**84,3**	**65,0**	**89,2**
2020	**84,4**	**82,8**	**84,3**	**67,0**	**80,3**
2022	**84,4**	**84,3**	**88,1**	**64,0**	**92,3**
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2010	80,8	73,0	56,7	63,6	72,2
2012	80,9	58,8	44,0	60,6	64,4
2014	83,2	77,1	62,3	69,2	88,9
2016	77,2	77,8	66,3	77,5	87,7
2018	80,7	72,7	55,0	80,7	81,5
2020	66,2	47,4	63,2	85,3	51,5
2022	83,8	84,3	69,4	88,4	91,8
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2010	78,7	76,6	58,8	45,7	81,6
2012	66,8	73,6	65,2	49,5	81,3
2014	73,9	80,0	75,0	57,5	84,7
2016	74,4	82,3	78,7	67,6	87,3
2018	72,6	81,6	75,4	68,1	88,3
2020	73,8	83,6	86,0	75,2	89,6
2022	71,1	84,7	86,0	73,7	88,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2010	78,7	76,6	58,8	45,7	81,6
2012	82,4	75,9	61,6	51,7	85,8
2014	85,1	80,6	70,2	66,1	88,2
2016	85,1	80,7	62,2	64,7	90,0
2018	87,1	79,9	64,7	68,8	93,4
2020	89,4	83,2	74,4	68,3	92,0
2022	86,5	83,2	74,3	54,1	93,8

11.15 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forest land*	Đất ở/ *Residential land*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2010	69,3	76,1	61,2	28,9	81,2
2012	70,5	74,8	59,4	42,8	83,2
2014	66,8	74,8	36,4	37,5	86,3
2016	76,9	79,9	54,8	48,0	89,0
2018	74,9	78,7	58,8	64,5	85,1
2020	72,7	80,2	42,9	45,3	80,3
2022	70,9	79,5	59,5	52,5	90,9
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2010	90,9	78,7	87,7	17,6	85,7
2012	88,1	82,5	68,4	46,1	78,8
2014	92,0	82,2	55,6	42,9	87,3
2016	92,1	86,4	80,6	33,2	89,0
2018	92,1	86,0	86,9	26,9	91,4
2020	89,7	84,2	83,7	47,0	92,5
2022	86,3	83,4	75,9	57,7	89,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2010	92,8	91,6	88,0	64,7	87,9
2012	95,3	92,7	88,6	52,5	92,1
2014	96,1	94,2	89,8	55,4	92,9
2016	95,8	94,8	89,7	44,2	100,3
2018	95,8	96,8	89,8	56,6	92,6
2020	96,8	94,3	88,8	73,6	92,2
2022	96,5	95,3	92,6	92,5	96,5
Vùng địa lý/ *Geographic Region*					
Ven biển/ *Coastal*					
2010	87,0	76,4	74,2	56,9	82,0
2012	80,7	83,3	77,8	41,6	75,7
2014	90,0	81,9	74,3	38,3	91,9
2016	80,7	75,4	76,1	36,7	78,5
2018	88,6	82,4	78,3	58,0	88,4
2020	93,3	90,2	89,5	79,1	92,8
2022	91,9	85,4	88,2	91,2	95,5

11.15 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forest land*	Đất ở/ *Residential land*
Đồng bằng/ *Delta*					
2010	90,7	92,2	90,3	65,5	83,8
2012	91,8	87,6	80,7	63,2	80,4
2014	91,7	91,8	86,3	65,2	90,0
2016	93,0	93,4	91,2	62,2	95,0
2018	98,7	94,7	90,1	70,6	90,8
2020	88,1	90,7	85,7	71,3	76,5
2022	92,5	89,6	89,5	70,5	93,4
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*					
2010	87,4	87,6	68,5	36,2	88,3
2012	84,8	89,2	73,8	70,5	87,5
2014	86,4	89,7	74,8	56,9	77,8
2016	85,9	87,1	74,6	74,4	90,6
2018	85,7	90,8	72,1	62,2	87,0
2020	94,8	53,6	22,0	77,2	83,2
2022	85,7	82,5	79,1	75,6	90,8
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*					
2010	80,9	68,5	63,4	39,8	81,6
2012	80,4	74,4	64,0	53,2	83,4
2014	85,8	78,1	67,3	58,8	89,6
2016	85,9	83,8	80,2	60,6	92,4
2018	87,5	79,6	68,7	63,4	88,7
2020	87,9	81,1	73,3	72,8	91,4
2022	87,7	89,4	83,4	81,8	94,4
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*					
2010	65,8	75,6	59,6	46,5	76,8
2012	64,9	74,1	56,4	46,3	75,8
2014	67,2	73,6	51,1	56,4	81,2
2016	74,3	78,8	61,1	59,7	83,8
2018	69,7	77,3	62,0	65,8	84,8
2020	70,8	79,6	60,9	63,2	82,7
2022	67,6	79,6	68,9	57,2	87,6

11.15 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forest land*	Đất ở/ *Residential land*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*					
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*					
2010	77,4	71,6	85,5	42,1	78,0
2012	76,8	72,1	79,9	45,9	80,4
2014	78,4	75,1	85,9	53,7	80,7
2016	83,5	73,9	83,9	58,1	86,0
2018	85,3	73,9	87,0	62,4	86,4
2020	77,7	75,5	78,4	62,6	83,7
2022	69,7	74,3	92,0	55,1	88,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non-remote Area*					
2010	87,6	85,0	79,9	55,1	84,3
2012	87,6	84,3	77,8	57,2	80,2
2014	89,1	85,2	79,9	63,0	90,3
2016	85,0	87,2	85,1	62,6	92,0
2018	90,8	88,6	83,3	69,8	89,9
2020	87,0	85,2	85,9	73,7	79,8
2022	88,8	86,7	87,5	74,2	92,9
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*					
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*					
2010	86,8	81,7	82,6	42,3	83,3
2012	88,1	82,0	78,2	53,6	80,9
2014	89,2	84,0	81,1	55,2	89,7
2016	85,3	85,6	84,9	57,9	92,2
2018	94,6	87,1	84,9	61,2	90,2
2020	87,1	83,3	84,9	69,3	79,3
2022	86,3	84,4	88,2	63,0	92,6
Khác/ *Others*					
2010	69,9	69,5	79,7	49,3	76,9
2012	65,3	67,4	81,3	46,0	75,5
2014	71,2	67,9	83,1	57,8	80,4
2016	82,3	71,6	83,5	60,6	83,1
2018	71,1	69,9	77,3	67,7	84,1
2020	74,8	80,3	75,7	65,0	87,4
2022	63,9	79,5	81,4	68,1	82,9

11.16 Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng và nhóm dân tộc

The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/ *Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*								
2010	**81,7**	**64,5**	**71,3**	**69,7**	**65,3**	**61,1**	**83,6**	**78,4**
2012	**124,4**	**98,8**	**107,3**	**106,0**	**97,6**	**92,0**	**124,9**	**117,3**
2014	**149,5**	**118,5**	**134,4**	**135,2**	**116,1**	**111,2**	**155,0**	**146,8**
2016	**167,9**	**137,2**	**148,3**	**147,6**	**135,5**	**128,3**	**167,2**	**156,5**
2018	**195,3**	**159,9**	**174,9**	**170,5**	**159,8**	**150,8**	**191,3**	**179,7**
2020	**226,9**	**187,2**	**207,5**	**197,2**	**191,0**	**177,8**	**222,3**	**202,6**
2022	**254,7**	**219,5**	**239,4**	**224,9**	**229,5**	**211,5**	**254,3**	**231,2**
6 Vùng/ *6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2010	91,7	69,1	74,5	93,2	62,4	64,2	98,1	99,1
2012	141,5	107,5	112,2	138,9	86,9	92,2	145,4	151,0
2014	163,0	126,3	133,6	164,6	105,9	117,1	169,1	178,0
2016	180,2	146,9	159,1	187,7	128,3	130,1	189,1	189,5
2018	205,3	175,3	194,0	214,2	150,3	150,1	213,3	211,6
2020	241,3	207,3	228,6	245,1	192,0	190,7	239,9	240,1
2022	267,9	248,9	256,7	269,0	237,3	234,2	270,6	263,5
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*								
2010	71,5	60,5	58,4	62,3	53,8	55,6	64,4	63,0
2012	110,7	96,4	92,3	97,6	87,2	87,7	103,0	101,5
2014	132,9	116,0	109,1	118,1	100,2	101,8	121,3	120,7
2016	153,7	138,2	132,2	138,8	124,2	126,4	146,8	143,5
2018	177,0	157,6	148,5	159,2	139,4	143,6	164,5	173,7
2020	204,1	179,6	175,1	183,9	163,8	165,8	192,4	190,3
2022	226,2	207,5	207,4	209,1	199,0	194,1	221,3	214,2

11.16 (Tiếp theo) **Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/ *Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2010	76,7	61,9	68,2	63,0	61,1	57,2	76,9	71,7
2012	119,0	94,9	102,5	97,6	92,3	87,3	117,7	108,3
2014	150,4	119,7	125,8	126,1	112,0	105,0	145,4	134,8
2016	166,0	134,1	140,0	141,1	125,7	119,5	160,8	152,1
2018	194,5	157,1	168,6	165,5	155,4	144,8	183,7	167,7
2020	222,5	177,5	196,1	188,8	175,9	167,3	215,7	190,6
2022	254,4	211,2	237,4	219,9	224,3	205,0	254,4	227,7
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2010	75,8	70,4	74,0	69,5	73,8	68,9	79,6	74,4
2012	126,2	113,3	119,9	109,5	119,5	109,3	129,7	117,0
2014	145,4	133,7	137,1	127,9	137,8	128,4	146,5	135,8
2016	154,6	143,5	144,2	134,7	145,0	138,2	158,8	148,6
2018	178,5	165,9	163,5	172,7	166,0	163,7	177,8	181,8
2020	194,4	179,7	185,5	175,0	182,7	173,1	192,1	181,1
2022	226,9	209,1	217,5	203,0	218,5	203,2	232,8	215,3
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2010	89,6	81,0	83,7	77,2	81,4	75,0	90,4	82,6
2012	132,6	115,6	124,0	111,1	121,9	111,2	129,6	116,5
2014	170,4	146,1	157,0	152,7	154,1	143,4	164,9	148,6
2016	191,8	169,4	181,6	179,1	176,7	164,9	187,0	174,5
2018	221,7	195,0	206,4	187,6	202,9	187,4	218,5	201,2
2020	259,0	230,3	236,0	220,0	234,4	219,3	252,6	229,5
2022	278,6	250,1	270,0	247,3	268,0	244,6	283,6	256,6

11.16 (Tiếp theo) **Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/ *Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2010	85,4	57,5	77,5	56,8	73,7	59,0	92,9	79,2
2012	121,7	84,7	110,3	85,0	106,3	87,6	128,9	107,5
2014	144,4	97,0	157,9	127,1	123,7	102,9	180,9	155,3
2016	166,2	116,1	150,0	115,3	144,6	120,3	166,5	136,5
2018	198,6	134,8	178,8	136,7	173,9	146,4	196,3	157,6
2020	239,3	173,2	226,5	172,0	218,7	175,2	240,0	189,1
2022	269,9	204,6	251,6	203,1	246,5	204,7	266,6	217,0
Vùng địa lý/ *Geographic Region*								
Ven biển/ *Coastal*								
2010	80,0	66,9	68,2	64,1	61,7	56,2	81,2	76,1
2012	114,8	93,6	101,6	92,8	93,4	86,0	116,3	105,1
2014	146,4	121,8	127,9	118,9	122,8	110,3	152,6	136,3
2016	161,7	161,7	144,8	144,8	130,3	130,3	160,0	160,0
2018	181,8	149,7	172,1	155,7	149,9	136,7	185,1	172,8
2020	224,1	182,1	203,8	192,1	191,7	177,5	225,9	209,0
2022	251,5	217,7	234,2	211,0	222,5	202,4	249,7	223,2
Đồng bằng/ *Delta*								
2010	88,1	64,8	77,3	74,3	69,4	62,9	93,9	86,9
2012	130,3	97,4	112,1	110,1	98,9	92,0	135,4	126,3
2014	156,2	116,5	147,4	145,3	120,2	113,7	173,3	163,3
2016	176,8	176,8	157,7	157,7	140,4	140,4	179,6	179,6
2018	205,7	159,9	187,3	178,3	167,5	154,3	205,0	183,9
2020	241,0	193,0	226,4	209,4	203,3	183,3	239,6	212,5
2022	269,9	225,3	254,5	236,5	241,6	219,6	270,7	242,1

11.16 (Tiếp theo) **Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/ *Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*								
2010	86,2	76,2	79,5	78,4	75,4	71,5	86,7	83,0
2012	128,5	109,5	116,9	115,7	103,7	100,3	129,4	122,1
2014	161,6	131,4	132,3	155,8	114,4	117,9	144,1	145,3
2016	179,6	179,6	158,7	158,7	151,3	151,3	172,2	172,2
2018	213,4	184,3	196,1	183,3	185,1	175,7	198,4	188,6
2020	243,5	196,7	199,3	194,3	181,6	184,0	233,5	222,8
2022	249,7	220,6	231,1	224,8	229,2	215,0	246,6	228,8
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*								
2010	77,3	62,7	64,0	66,8	59,7	60,1	73,8	71,8
2012	125,5	103,4	104,3	108,4	97,4	95,5	117,9	114,3
2014	149,5	123,1	124,8	130,2	113,7	112,6	143,2	136,6
2016	166,7	166,7	140,2	140,2	131,6	131,6	162,0	162,0
2018	193,2	162,5	159,9	166,4	151,5	150,4	183,9	180,4
2020	221,0	181,3	187,1	192,0	178,7	176,2	207,1	196,3
2022	251,9	233,7	235,7	223,7	223,8	210,9	249,9	235,3
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*								
2010	68,3	61,5	61,3	60,0	58,2	55,8	65,8	61,7
2012	110,2	97,0	97,0	94,9	93,9	88,7	106,2	99,6
2014	130,5	115,5	111,9	113,5	105,6	101,8	121,7	116,8
2016	146,1	146,1	130,7	130,7	125,4	125,4	141,5	141,5
2018	170,2	156,1	153,5	155,9	145,7	141,8	162,3	168,1
2020	192,1	176,4	175,6	170,3	169,6	163,2	186,1	177,0
2022	216,9	200,4	205,3	196,5	198,6	188,8	216,1	204,0

11.16 (Tiếp theo) **Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/ *Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*								
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*								
2010	73,0	60,1	64,5	57,9	61,0	55,4	74,0	66,2
2012	112,4	93,0	98,3	91,4	94,2	86,8	109,8	100,3
2014	135,5	111,7	117,1	109,6	108,8	101,3	130,4	119,4
2016	151,5	129,9	135,3	127,4	128,8	121,7	146,9	137,3
2018	174,6	149,5	156,5	144,0	148,6	138,3	167,9	161,0
2020	197,5	171,3	179,7	167,1	172,7	161,6	191,1	175,0
2022	216,9	193,9	204,1	195,0	197,3	184,7	214,5	200,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*								
2010	85,1	66,4	74,0	74,5	67,0	63,4	87,4	83,2
2012	128,6	100,9	110,5	111,2	98,7	93,9	130,3	123,3
2014	154,5	121,0	140,6	144,3	118,7	114,7	163,7	156,5
2016	173,3	139,7	152,6	154,2	137,8	130,6	174,0	162,8
2018	201,5	163,0	180,5	178,5	163,2	154,6	198,3	185,2
2020	234,1	191,0	214,2	204,5	195,5	181,7	229,9	209,4
2022	261,9	224,4	246,2	230,7	235,7	216,7	262,0	237,2
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*								
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*								
2010	85,1	66,1	74,4	72,6	68,1	63,1	88,4	82,9
2012	128,5	100,5	111,2	109,4	100,3	94,1	130,8	122,4
2014	155,5	121,5	141,8	142,1	121,2	115,3	164,8	155,2
2016	173,6	139,4	153,7	152,6	139,4	131,0	174,6	161,7
2018	202,0	162,8	182,1	176,9	165,6	155,2	199,7	185,5
2020	235,2	191,6	216,2	204,3	197,5	181,9	232,4	209,8
2022	258,4	221,5	242,8	227,5	233,2	214,1	258,3	234,0

11.16 (Tiếp theo) **Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/ *Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Khác/ *Others*								
2010	67,1	57,9	57,9	57,5	53,3	52,4	63,1	59,1
2012	106,6	91,9	90,5	91,7	86,1	83,4	100,1	95,7
2014	125,4	106,7	104,6	107,2	95,6	94,5	115,6	112,7
2016	145,0	128,4	126,7	127,3	120,2	117,6	137,6	135,4
2018	168,6	148,1	146,6	145,3	136,8	133,6	158,0	156,5
2020	194,2	169,5	172,9	169,5	165,7	161,5	182,6	174,7
2022	197,6	189,4	188,0	185,2	174,1	172,0	193,5	189,8

11.17 Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*											
2010	**55,7**	**32,4**	**31,5**	**45,5**	**37,4**	**16,6**	**25,6**	**29,8**	**2,6**	**11,3**	**1,1**
2012	**57,9**	**29,4**	**32,0**	**51,1**	**44,5**	**14,5**	**19,3**	**26,4**	**1,8**	**12,5**	**0,6**
2014	**52,1**	**27,9**	**31,7**	**53,7**	**48,2**	**11,3**	**21,5**	**28,3**	**2,4**	**11,8**	**0,8**
2016	**48,8**	**27,6**	**30,6**	**51,8**	**49,2**	**10,7**	**26,1**	**30,4**	**2,1**	**11,8**	**0,6**
2018	**46,6**	**25,0**	**31,4**	**58,4**	**53,5**	**8,4**	**24,1**	**29,3**	**1,9**	**10,9**	**0,5**
2020	**45,0**	**24,8**	**32,6**	**55,9**	**50,9**	**7,9**	**26,2**	**33,8**	**2,1**	**8,0**	**0,5**
2022	**40,6**	**22,2**	**33,7**	**58,6**	**50,4**	**6,2**	**21,3**	**31,1**	**2,5**	**5,9**	**0,8**
6 Vùng/ *6 Regions*											
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*											
2010	45,8	30,0	32,6	50,0	35,0	19,6	18,5	34,6	2,0	16,3	1,5
2012	54,2	23,8	33,1	51,7	43,9	16,7	10,8	31,7	1,7	18,4	0,6
2014	41,8	26,3	31,9	51,9	46,8	12,3	16,6	33,8	1,1	17,5	1,1
2016	38,2	21,8	34,6	55,9	49,7	10,6	13,6	35,4	1,1	20,7	0,2
2018	36,1	19,7	32,8	59,4	51,2	11,2	16,9	35,6	1,1	16,2	0,4
2020	38,3	24,7	37,0	52,9	46,4	6,9	13,9	42,5	1,9	11,3	0,7
2022	35,0	23,9	42,0	55,2	44,8	5,9	12,2	36,9	2,1	8,5	1,6

11.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*											
2010	52,1	27,5	36,4	30,5	26,4	29,1	37,1	33,2	3,9	10,2	1,4
2012	55,2	28,5	38,2	40,1	32,6	25,3	24,2	31,0	2,3	10,9	1,1
2014	54,6	24,6	37,7	42,5	41,4	19,3	29,1	29,3	2,7	8,6	1,6
2016	49,0	29,6	38,3	36,0	39,9	19,8	30,8	35,1	2,5	9,6	0,9
2018	46,0	27,9	41,2	49,0	47,6	13,5	29,5	27,9	3,0	8,0	0,7
2020	44,9	20,5	39,5	45,9	44,0	14,6	28,2	40,9	3,1	7,1	0,9
2022	39,3	21,7	37,4	51,1	49,2	9,9	22,4	31,1	3,4	5,5	1,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*											
2010	51,9	39,2	30,8	38,1	26,5	20,0	47,7	30,4	3,1	6,7	1,7
2012	49,4	36,0	30,1	45,9	38,4	16,5	41,7	25,8	1,4	8,3	0,4
2014	42,9	30,7	28,4	47,9	42,1	14,1	42,5	32,3	3,1	8,8	0,6
2016	42,7	31,7	25,9	47,2	42,4	11,8	48,0	31,7	2,1	9,3	0,8
2018	38,1	28,6	24,2	55,5	48,7	9,5	44,9	31,9	2,1	9,5	0,6
2020	39,5	25,0	30,0	54,0	43,0	10,1	48,3	34,4	0,9	6,1	0,4
2022	31,5	21,7	29,5	56,3	41,2	8,0	42,8	35,9	1,8	2,2	0,7

11.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*											
2010	80,8	25,2	38,4	45,7	37,8	10,6	21,9	24,5	2,7	6,6	-
2012	78,2	23,8	39,1	45,0	40,4	13,3	15,9	19,2	4,0	11,3	-
2014	71,5	33,8	44,4	45,7	37,1	9,3	11,9	22,5	2,7	10,6	-
2016	72,2	30,5	38,4	43,7	38,4	16,6	25,2	19,9	2,0	6,0	1,3
2018	73,0	23,7	44,1	54,0	43,4	4,6	14,5	22,4	4,0	8,6	-
2020	68,2	30,5	37,1	49,7	53,6	6,0	24,5	21,2	0,7	4,0	-
2022	67,8	22,2	34,2	53,0	45,6	5,4	20,8	21,5	2,7	4,7	-
Đông Nam Bộ/ *South East*											
2010	67,8	29,2	29,7	53,8	51,3	6,0	8,5	20,1	1,5	11,6	0,5
2012	69,5	24,1	31,6	64,2	51,3	5,4	8,0	18,7	0,5	11,2	2,1
2014	62,2	20,3	31,6	70,1	58,8	7,9	8,5	19,8	3,4	10,2	0,6
2016	51,4	27,1	29,4	69,5	58,2	4,5	11,9	23,2	2,3	9,0	0,6
2018	57,9	23,0	28,1	69,7	56,2	6,2	13,5	25,3	1,1	5,1	1,1
2020	45,5	22,8	34,5	72,4	57,2	3,5	5,5	23,5	6,9	11,0	-
2022	54,4	17,7	32,0	70,8	49,7	3,4	5,4	22,5	3,4	8,2	-

11.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*											
2010	59,4	36,0	25,3	59,4	55,1	4,9	7,5	27,2	1,9	13,6	0,6
2012	62,1	33,0	25,1	63,0	61,3	4,0	5,5	23,0	1,5	13,2	-
2014	59,5	30,7	25,5	68,1	61,6	2,1	5,6	23,0	2,1	13,2	0,4
2016	56,8	26,5	22,5	63,2	64,4	1,5	17,5	26,1	2,7	10,3	0,2
2018	53,4	25,0	25,6	66,2	68,5	1,9	12,2	25,6	1,1	12,8	0,2
2020	48,8	27,4	22,5	66,5	66,3	2,6	21,4	25,7	1,7	8,0	0,4
2022	42,7	22,9	27,3	68,7	67,8	2,4	12,6	26,7	2,4	7,3	0,2
Vùng địa lý/ *Geographic Region*											
Ven biển/ *Coastal*											
2010	58,1	33,1	30,2	33,1	32,4	27,2	35,3	25,7	3,7	8,8	0,7
2012	57,9	35,7	26,4	47,9	39,3	14,3	29,3	24,3	2,1	7,9	1,4
2014	52,2	32,8	34,3	43,3	47,0	16,4	20,9	26,9	5,2	9,0	3,0
2016	54,6	22,7	33,3	48,5	47,7	9,9	30,3	28,8	5,3	6,1	0,8
2018	52,1	31,4	25,6	44,6	44,6	14,1	29,8	31,4	2,5	10,7	1,7
2020	44,1	36,9	29,7	37,8	41,4	14,4	41,4	29,7	0,9	3,6	0,9
2022	36,8	32,5	36,8	43,9	42,1	9,7	23,7	28,1	4,4	3,5	4,4

11.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*											
2010	53,8	35,1	27,2	55,0	44,4	9,5	17,6	30,4	1,6	14,0	1,3
2012	55,7	29,9	27,6	57,4	52,6	9,9	12,7	26,4	1,3	14,4	0,5
2014	49,1	27,3	26,8	62,2	53,7	7,1	16,2	29,6	1,3	14,0	0,5
2016	44,5	26,1	25,9	59,9	56,2	5,5	20,1	32,4	1,9	14,7	0,4
2018	42,1	23,1	26,8	64,2	59,1	6,1	20,0	31,8	1,0	12,8	0,5
2020	42,0	23,4	29,3	62,4	56,3	4,6	21,2	34,0	2,1	9,8	0,5
2022	37,2	20,8	31,2	65,0	54,2	4,1	19,3	33,2	1,9	6,7	0,5
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*											
2010	53,3	26,2	27,9	41,0	43,4	21,3	27,9	25,4	4,1	9,0	0,8
2012	60,5	24,6	31,6	55,3	43,0	14,0	28,1	19,3	2,6	10,5	1,8
2014	55,2	23,8	27,6	58,1	49,5	5,7	27,6	21,9	1,9	13,3	1,0
2016	50,0	28,1	29,3	63,4	50,0	9,8	30,5	22,0	2,4	2,4	1,2
2018	50,0	27,1	30,0	67,1	57,1	7,1	14,3	18,6	2,9	8,6	-
2020	43,1	17,2	24,1	62,1	53,5	13,8	29,3	34,5	-	10,3	-
2022	40,8	18,0	33,4	59,2	52,4	5,1	24,1	29,3	0,6	6,4	1,3

11.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*											
2010	55,8	28,6	34,6	43,2	29,6	23,7	33,3	29,4	2,0	10,1	0,7
2012	59,6	25,1	34,0	53,6	39,2	17,5	23,2	28,5	1,0	12,4	0,2
2014	53,5	24,6	29,2	53,5	47,2	15,3	28,1	27,4	3,0	11,1	0,8
2016	52,2	28,1	33,8	46,5	45,3	12,2	29,6	31,3	0,8	12,4	0,3
2018	48,3	25,1	34,7	58,1	52,2	8,1	28,8	29,3	1,0	9,9	0,3
2020	46,7	22,9	35,4	57,7	44,8	9,4	29,0	33,2	1,7	8,0	0,6
2022	47,1	22,1	30,9	55,9	41,2	11,8	19,1	27,9	2,9	2,9	-
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*											
2010	60,5	30,3	41,6	28,4	26,2	23,6	35,2	31,2	5,0	6,9	1,4
2012	61,5	31,6	43,6	32,5	30,9	23,5	27,0	27,2	3,5	9,5	0,7
2014	57,8	32,1	47,0	34,2	34,6	18,4	27,8	28,0	3,7	7,1	0,9
2016	55,0	32,1	39,1	35,1	35,5	22,9	36,4	26,7	2,9	7,0	1,4
2018	54,9	27,7	42,6	45,8	41,9	13,5	30,7	24,0	4,6	7,3	0,5
2020	51,9	28,0	41,1	40,3	43,7	13,0	33,1	34,8	3,1	3,9	0,5
2022	50,0	26,4	40,9	44,6	42,4	10,8	24,4	27,8	4,9	4,4	0,5

11.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*											
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*											
2010	61,7	33,9	38,0	34,7	31,3	19,7	27,3	30,4	4,2	8,5	0,8
2012	61,8	31,2	39,4	42,5	36,5	18,1	23,1	25,8	3,4	8,8	0,3
2014	59,4	33,3	42,8	40,1	40,1	16,6	23,1	23,7	4,2	8,5	0,5
2016	54,0	30,3	37,2	39,2	42,9	17,9	33,3	26,8	3,3	6,7	1,1
2018	54,2	31,2	40,5	44,3	41,9	11,9	31,2	24,9	4,2	8,5	0,4
2020	53,1	31,5	40,1	42,1	41,1	12,7	32,0	32,8	3,2	2,9	0,5
2022	50,8	25,8	45,3	37,1	41,6	13,4	23,1	26,8	3,3	4,6	0,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*											
2010	53,3	31,8	29,0	49,8	39,8	15,4	24,9	29,6	2,0	12,4	1,3
2012	56,6	28,8	29,4	54,1	47,3	13,2	18,0	26,6	1,2	13,8	0,7
2014	49,6	25,9	27,8	58,5	51,1	9,4	20,9	30,0	1,7	13,0	0,9
2016	47,1	26,7	28,5	56,0	51,3	8,3	23,8	31,7	1,7	13,4	0,4
2018	44,3	23,1	28,7	62,6	57,0	7,4	22,0	30,7	1,2	11,7	0,5
2020	43,0	23,1	30,7	59,3	53,3	6,7	24,8	34,0	1,9	9,3	0,5
2022	38,7	21,5	31,5	62,7	52,1	4,8	20,9	31,9	2,3	6,2	0,9

11.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*											
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*											
2010	55,8	33,2	28,5	50,6	40,5	14,1	22,9	29,2	2,0	12,0	1,0
2012	58,3	29,6	28,9	55,8	47,7	11,6	17,2	26,1	1,2	13,2	0,6
2014	51,0	27,6	28,3	58,2	51,8	8,8	19,6	28,3	1,9	13,3	0,7
2016	48,0	27,3	27,7	56,3	52,3	7,5	23,8	30,8	1,9	12,8	0,4
2018	45,8	24,5	28,4	61,8	56,2	6,7	22,0	30,3	1,1	12,0	0,5
2020	44,2	25,0	30,8	59,0	53,2	6,4	24,5	33,0	1,9	8,4	0,4
2022	40,8	21,9	33,1	59,9	51,4	5,6	21,1	30,7	2,2	6,0	0,9
Khác/ *Others*											
2010	55,2	29,0	44,4	24,0	24,2	27,3	36,9	32,4	5,0	8,4	1,9
2012	56,4	28,7	45,5	31,0	30,8	26,8	28,4	27,7	4,0	9,5	0,7
2014	56,9	29,0	45,4	35,4	33,6	21,5	29,2	28,3	4,3	5,7	1,1
2016	52,0	29,0	42,5	33,8	36,8	23,2	35,4	29,0	2,8	7,6	1,4
2018	49,9	26,7	43,2	45,2	43,2	15,3	32,6	25,6	4,9	6,5	0,7
2020	48,0	24,1	39,5	43,5	42,1	13,7	33,1	36,9	3,1	6,4	1,0
2022	38,1	26,2	42,9	38,9	36,5	15,1	23,8	35,7	7,1	4,8	-

11.18 Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc
Road and waterway to commune and hamlet by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2010	**97,8**	**80,7**	**4,8**	**51,1**	**22,5**	**12,1**	**13,8**	**0,6**	**15,5**	**14,6**
2012	**98,7**	**83,9**	**0,6**	**59,8**	**19,3**	**10,0**	**10,7**	**0,2**	**14,4**	**13,3**
2014	**98,5**	**86,1**	**5,3**	**65,9**	**18,2**	**7,5**	**8,1**	**0,3**	**13,7**	**12,2**
2016	**99,3**	**90,3**	**4,4**	**74,1**	**15,2**	**5,8**	**4,9**	**0,1**	**11,1**	**10,0**
2018	**99,5**	**91,4**	**4,0**	**77,6**	**14,4**	**3,9**	**4,0**	**0,1**	**11,0**	**9,2**
2020	**99,6**	**93,5**	**3,1**	**83,4**	**12,6**	**2,3**	**1,7**	**0,1**	**9,6**	**8,2**
2022	**99,5**	**96,0**	**-**	**77,7**	**20,0**	**1,2**	**1,0**	**-**	**9,3**	**8,5**
6 Vùng/*6 Regions (2008)*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2010	99,6	91,0	1,3	69,0	22,4	4,6	3,3	0,7	6,2	4,8
2012	100,0	94,7	0,4	78,7	16,2	3,6	1,1	0,4	5,3	4,0
2014	99,1	93,8	5,4	82,2	14,8	2,6	0,2	0,2	4,7	2,8
2016	100,0	97,2	0,5	88,8	10,4	0,4	0,4	-	3,7	2,2
2018	100,0	96,1	1,8	90,9	8,2	0,9	-	-	4,3	1,9
2020	100,0	97,0	0,6	89,9	9,7	0,2	-	0,2	3,2	1,4
2022	99,8	100,0	-	87,3	12,7	-	-	-	1,9	1,4

11.18 (Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2010	98,6	71,5	7,3	28,1	20,6	16,8	34,0	0,5	3,0	2,3
2012	99,6	73,1	0,8	35,2	18,8	16,6	29,3	0,2	3,4	2,5
2014	99,1	78,1	7,2	46,8	16,8	12,3	23,9	0,2	2,7	1,6
2016	99,8	85,9	7,9	60,1	14,6	10,3	14,8	0,2	1,6	1,6
2018	99,3	86,0	4,4	65,2	13,0	8,7	12,8	0,2	3,9	1,8
2020	99,5	90,1	4,8	75,5	12,9	5,4	5,9	0,2	2,4	0,7
2022	99,8	95,0	3,4	74,7	18,3	3,1	3,9	-	1,9	1,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2010	99,6	87,7	3,9	60,8	15,2	10,2	13,7	0,2	4,4	2,7
2012	99,8	88,6	0,6	70,9	11,8	7,7	9,4	0,2	4,5	3,9
2014	99,6	91,2	5,4	74,2	11,9	5,1	8,8	-	3,5	2,3
2016	99,6	95,0	4,3	80,2	11,2	4,3	4,3	-	3,1	1,7
2018	99,4	96,5	6,0	85,9	8,7	2,7	2,7	-	1,9	1,0
2020	100,0	97,4	0,8	91,7	7,0	0,4	0,9	-	1,3	0,9
2022	99,8	98,0	1,0	84,7	14,2	0,4	0,7	-	1,8	1,1

11.18 (Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2010	100,0	76,7	8,2	32,7	26,7	13,3	26,7	0,7	2,7	1,3
2012	100,0	82,8	0,8	45,7	23,2	10,6	20,5	-	2,0	-
2014	99,3	88,7	5,0	58,3	20,5	8,6	12,6	-	2,7	-
2016	98,7	88,1	4,6	71,5	15,2	5,3	8,0	-	4,0	0,7
2018	100,0	89,5	7,6	70,9	19,9	2,0	7,3	-	3,3	-
2020	99,3	96,7	2,0	84,1	10,6	1,3	4,0	-	1,3	0,7
2022	99,3	95,0	5,0	59,1	38,9	1,3	0,7	-	1,3	0,7
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2010	100,0	98,0	3,0	42,0	29,0	21,5	7,0	0,5	4,0	4,0
2012	100,0	96,8	0,2	50,3	26,5	16,4	6,9	-	4,8	4,2
2014	100,0	96,7	-	60,3	24,6	11,2	2,8	1,1	5,0	3,9
2016	100,0	98,3	1,0	69,8	19,0	9,5	1,7	-	2,8	2,8
2018	100,0	98,3	1,0	68,2	23,5	6,7	1,7	-	3,4	2,8
2020	100,0	95,9	0,8	72,4	20,7	6,9	-	-	5,5	4,8
2022	100,0	99,0	-	72,1	25,2	2,0	0,7	-	4,8	4,8

11.18 (Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2010	91,9	66,0	4,4	55,2	27,7	12,6	3,6	0,9	56,6	56,4
2012	94,3	73,0	0,5	60,6	26,7	10,0	2,6	0,2	52,3	50,9
2014	95,4	75,6	4,5	63,6	25,9	8,6	1,3	0,6	49,5	48,4
2016	97,7	80,4	3,6	68,8	23,2	7,0	1,1	-	40,6	39,8
2018	99,0	84,4	3,6	73,3	22,5	3,4	0,8	-	38,5	36,6
2020	98,9	87,7	2,9	79,5	18,6	1,9	-	-	34,6	32,4
2022	98,5	91,0	2,7	72,5	26,4	1,1	-	-	34,6	32,8
Vùng địa lý/ *Geographic Region*										
Ven biển/ *Coastal*										
2010	90,5	78,8	9,8	66,4	19,7	8,0	5,8	-	24,8	24,1
2012	94,3	82,1	1,0	75,0	17,9	4,3	2,9	-	21,4	18,6
2014	94,1	86,7	12,6	76,3	16,3	3,0	3,7	0,7	18,5	17,8
2016	97,7	87,1	5,7	82,6	12,1	5,3	-	-	22,7	20,5
2018	96,7	89,3	6,8	90,9	8,3	-	0,8	-	22,3	19,0
2020	98,2	93,7	3,1	94,6	5,4	-	-	-	13,5	13,5
2022	98,3	95,0	9,0	87,7	11,4	0,9	-	-	17,5	13,2

11.18 (Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Đồng bằng/ *Delta*										
2010	97,5	82,9	2,8	62,6	23,7	9,8	3,1	0,8	24,5	23,7
2012	98,2	86,9	0,4	70,6	20,7	7,0	1,4	0,3	23,1	22,2
2014	98,4	87,4	3,6	73,8	19,4	5,3	1,2	0,4	21,8	20,4
2016	99,2	91,2	3,1	80,7	15,3	3,5	0,5	-	17,4	16,3
2018	99,7	92,4	2,9	83,4	14,0	2,3	0,3	-	16,1	14,4
2020	99,7	93,8	2,6	85,2	13,4	1,4	-	-	15,0	13,1
2022	99,5	96,0	2,0	80,9	18,4	0,6	0,1	-	13,5	12,8
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*										
2010	100,0	93,4	0,8	60,7	14,8	13,1	11,5	-	4,1	3,3
2012	100,0	95,6	0,1	66,7	13,2	14,9	5,3	-	5,2	5,2
2014	100,0	93,3	2,8	73,3	10,5	5,7	10,5	-	4,8	3,8
2016	100,0	96,3	1,0	76,8	13,4	6,1	3,7	-	1,2	1,2
2018	98,6	94,3	-	80,0	17,1	1,4	1,4	-	1,4	1,4
2020	100,0	94,9	-	94,9	3,4	1,7	-	-	6,8	3,4
2022	100,0	98,0	3,0	79,4	18,3	1,6	0,6	-	1,9	1,9

11.18 (Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*										
2010	100,0	88,6	4,9	38,9	21,4	16,5	22,9	0,3	4,7	3,9
2012	100,0	90,0	0,3	51,9	15,6	13,9	18,7	-	4,3	2,9
2014	99,8	91,0	3,6	63,8	14,1	10,1	11,8	0,3	3,5	1,3
2016	99,5	95,0	3,5	72,9	12,2	7,2	7,7	-	1,2	0,5
2018	99,8	95,3	4,4	76,6	12,3	6,2	4,7	0,3	3,0	1,5
2020	99,7	95,6	1,8	84,8	10,8	2,2	1,7	0,6	1,7	0,6
2022	98,5	97,0	1,0	77,9	20,6	-	1,5	-	4,4	4,4
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*										
2010	98,4	64,1	7,4	25,1	23,4	14,9	36,2	0,5	2,4	0,9
2012	99,5	67,5	0,8	33,0	21,5	14,6	30,5	0,5	2,1	1,2
2014	98,6	76,1	7,4	42,4	21,3	12,4	23,6	0,2	2,5	1,6
2016	99,6	83,5	7,4	55,2	19,0	10,2	15,4	0,2	2,3	1,1
2018	99,8	85,1	5,2	59,2	18,8	7,6	14,5	-	3,2	1,1
2020	99,5	90,6	4,8	72,5	15,2	5,3	7,0	-	1,5	1,0
2022	99,5	94,0	3,6	64,5	28,3	3,0	4,2	-	1,7	1,0

11.18 (Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
2010	95,7	64,6	6,6	32,6	24,4	17,7	24,9	0,3	19,8	19,1
2012	97,9	69,4	0,7	40,0	21,6	15,3	22,8	0,3	17,4	15,8
2014	97,4	73,5	6,1	46,6	20,6	13,8	18,3	0,7	17,1	15,4
2016	99,1	81,6	5,7	54,4	20,7	11,8	13,1	-	10,3	9,4
2018	99,6	84,8	4,6	58,5	19,2	8,9	13,4	-	10,7	9,1
2020	99,3	88,0	4,2	73,2	15,6	5,1	6,1	-	9,0	8,1
2022	99,4	94,0	3,3	64,1	27,1	3,7	5,2	-	4,6	3,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*										
2010	98,7	87,1	2,9	58,5	21,7	9,9	9,3	0,6	13,8	12,7
2012	98,9	89,0	0,5	66,9	18,5	8,1	6,3	0,2	13,4	12,5
2014	98,9	90,5	4,6	72,8	17,3	5,2	4,5	0,2	12,4	11,1
2016	99,3	93,1	3,4	80,5	13,4	3,8	2,3	0,1	11,4	10,3
2018	99,5	93,4	3,5	83,4	13,0	2,4	1,1	0,1	11,1	9,2
2020	99,7	94,8	2,5	85,9	11,8	1,6	0,6	0,1	9,8	8,3
2022	99,5	96,0	2,7	80,3	18,7	0,8	0,2	-	10,2	9,5

11.18 (Tiếp theo) Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc
(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*										
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*										
2010	97,7	84,6	3,9	57,8	21,7	11,5	8,5	0,6	18,5	17,5
2012	98,4	87,9	0,5	66,2	19,4	8,8	5,5	0,2	17,2	16,0
2014	98,5	88,7	4,5	72,1	17,6	5,8	4,2	0,3	16,0	14,6
2016	99,3	92,0	3,4	79,4	14,1	4,4	2,1	-	13,2	12,0
2018	99,4	93,0	3,6	82,6	13,8	2,4	1,3	-	12,6	10,8
2020	99,7	94,6	2,5	86,4	11,7	1,5	0,4	0,1	11,6	10,2
2022	99,4	96,0	2,7	79,0	19,7	1,0	0,4	-	9,8	9,0
Khác/ *Others*										
2010	98,3	63,9	7,2	22,8	25,9	14,6	36,2	0,5	2,6	2,2
2012	99,5	66,7	0,8	32,7	19,0	15,2	32,7	0,5	2,6	1,9
2014	98,6	75,6	7,3	41,0	20,5	14,1	23,9	0,5	4,1	3,0
2016	99,3	83,3	7,4	52,8	19,5	11,0	16,5	0,2	2,5	2,3
2018	99,8	84,9	4,8	58,1	17,1	10,1	14,4	0,2	4,5	2,9
2020	99,3	89,1	4,6	71,6	16,1	5,4	6,6	0,2	2,1	0,7
2022	100,0	87,0	3,6	58,7	25,4	4,8	11,1	-	1,6	0,8

11.19 Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc

Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2010	**43,6**	**6,1**	**58,3**	**48,4**	**94,1**	**17,8**	**2,2**
2012	**44,4**	**0,7**	**55,9**	**52,0**	**94,4**	**16,0**	**1,7**
2014	**43,7**	**5,6**	**58,1**	**58,3**	**92,7**	**15,2**	**1,3**
2016	**45,2**	**5,2**	**56,0**	**68,1**	**89,5**	**14,3**	**1,6**
2018	**46,4**	**5,7**	**58,9**	**74,2**	**88,6**	**13,0**	**1,6**
2020	**45,3**	**5,0**	**60,2**	**80,9**	**84,8**	**10,0**	**0,9**
2022	**44,8**	**0,0**	**62,1**	**50,2**	**54,0**	**5,6**	**1,1**
6 Vùng/ *6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2010	39,1	2,5	65,5	65,4	95,6	1,7	2,4
2012	41,7	0,3	63,4	67,1	92,4	2,3	1,0
2014	40,7	2,4	65,3	76,0	91,5	2,0	-
2016	45,1	2,2	59,8	80,9	88,8	1,1	-
2018	45,6	4,1	65,0	89,3	86,3	3,0	1,0
2020	43,3	2,7	68,4	90,9	83,5	1,4	0,7
2022	41,6	2,4	73,7	63,9	65,5	1,2	0,7

11.19 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2010	28,8	9,7	33,1	52,7	89,7	4,1	0,7
2012	31,9	0,9	29,6	49,6	93,1	5,3	1,5
2014	28,6	8,5	29,3	56,6	91,5	3,9	1,6
2016	31,4	7,8	30,1	75,0	84,1	3,0	0,8
2018	34,8	8,0	33,6	81,0	80,3	10,2	0,7
2020	35,1	7,1	35,3	88,0	76,7	1,3	1,3
2022	37,1	7,3	42,7	35,7	34,2	1,0	0,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
2010	38,0	5,7	46,5	41,5	93,8	7,1	1,3
2012	38,6	0,6	41,3	53,7	94,6	6,4	1,0
2014	41,7	4,8	47,0	60,0	90,9	3,5	0,4
2016	44,2	4,7	46,5	74,2	82,2	4,0	0,9
2018	45,1	4,6	51,4	82,3	81,9	2,8	1,2
2020	46,4	4,0	56,9	90,4	73,1	3,5	1,5
2022	43,5	4,3	62,8	54,8	49,2	2,9	1,3

11.19 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2010	35,1	10,3	45,0	50,0	89,7	1,5	5,9
2012	35,8	1,4	41,7	49,2	93,7	1,6	4,8
2014	41,1	9,8	50,3	68,4	82,9	1,3	4,0
2016	45,7	7,7	47,0	78,9	71,8	1,4	4,2
2018	45,4	8,4	51,3	87,2	70,5	0,0	3,9
2020	48,3	7,3	44,4	89,6	70,2	0,0	1,5
2022	49,0	5,3	43,0	40,9	29,5	0,0	1,3
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2010	57,0	5,1	73,5	61,9	93,2	5,4	4,1
2012	57,7	0,5	73,0	72,5	94,9	2,9	4,4
2014	55,9	6,4	65,4	78,6	92,3	6,0	5,1
2016	53,1	5,5	70,4	87,3	95,2	5,6	4,8
2018	59,2	5,1	72,1	83,7	95,4	3,1	3,9
2020	60,0	5,6	80,7	87,2	92,3	6,8	0,0
2022	59,9	4,0	70,8	64,6	65,3	6,1	2,7

11.19 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2010	64,5	3,9	84,9	32,6	95,7	48,1	1,8
2012	62,6	0,5	86,2	34,1	96,1	41,2	1,2
2014	58,9	4,2	88,3	37,8	96,7	39,5	1,2
2016	55,8	4,5	83,2	45,3	97,2	38,2	2,0
2018	54,8	5,2	81,1	48,7	99,2	34,2	1,3
2020	49,7	4,9	77,3	59,2	98,0	28,5	0,6
2022	49,8	4,7	71,8	44,5	70,5	18,3	1,3
Vùng địa lý/ *Geographic Region*							
Ven biển/ *Coastal*							
2010	51,1	4,2	71,5	34,7	91,8	31,6	-
2012	49,3	0,5	66,4	51,6	90,3	25,8	1,1
2014	59,3	4,7	71,1	53,1	91,7	22,9	2,1
2016	56,8	4,6	75,8	54,0	90,0	19,0	1,0
2018	57,9	4,4	81,0	64,3	91,8	23,5	1,0
2020	47,8	4,8	68,5	73,7	85,5	14,5	1,3
2022	48,3	4,2	64,0	47,4	55,3	14,0	-

11.19 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*							
2010	51,7	3,2	70,7	49,8	96,2	22,7	2,6
2012	50,5	0,4	69,2	51,0	94,9	21,2	1,3
2014	48,8	3,2	72,2	56,9	94,5	19,4	1,1
2016	50,2	3,4	67,2	66,0	92,9	19,6	1,8
2018	50,3	4,4	69,1	71,2	92,4	15,5	1,3
2020	49,2	3,6	71,7	79,0	88,3	13,0	0,7
2022	46,7	3,3	73,5	57,8	66,2	7,8	1,3
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*							
2010	43,4	4,8	59,8	63,0	93,2	5,5	1,4
2012	46,1	0,5	60,0	81,2	89,9	4,4	-
2014	43,8	4,0	57,1	73,3	90,0	6,7	0,0
2016	40,2	3,4	63,4	92,3	76,9	1,9	1,9
2018	38,6	2,8	62,9	90,9	77,3	4,6	2,3
2020	39,0	4,0	64,4	92,1	79,0	5,3	0,0
2022	45,7	4,2	55,3	48,9	46,3	1,0	1,3

11.19 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*							
2010	35,7	5,7	46,8	51,1	90,0	5,8	1,6
2012	42,1	0,6	43,5	54,4	95,1	3,3	2,2
2014	39,5	5,4	43,7	66,1	88,5	3,5	1,7
2016	40,6	4,9	44,5	73,2	86,0	1,7	0,6
2018	44,6	5,3	48,0	82,6	82,1	6,2	3,1
2020	42,3	4,3	53,3	87,1	80,3	3,1	0,5
2022	36,8	4,7	51,5	47,1	41,2	2,9	-
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*							
2010	27,4	12,2	32,1	38,2	89,7	2,9	2,9
2012	29,0	1,3	29,3	38,6	95,3	2,4	4,7
2014	29,6	10,7	31,0	54,1	88,9	3,0	2,2
2016	34,2	9,3	30,1	74,4	79,7	2,3	2,3
2018	36,2	9,5	35,0	80,4	78,4	3,9	1,3
2020	37,4	8,7	31,9	84,9	71,2	0,8	2,3
2022	38,9	8,8	36,5	31,0	27,3	1,0	1,0

11.19 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
2010	39,4	11,2	47,2	39,9	91,6	30,4	1,7
2012	35,6	1,1	43,6	37,2	95,3	21,3	1,6
2014	32,6	9,8	43,0	46,2	94,4	22,1	2,0
2016	36,9	9,0	37,8	64,4	88,8	18,1	1,0
2018	36,2	9,0	40,7	65,5	89,3	16,0	1,5
2020	37,1	8,7	38,1	73,1	80,8	10,3	2,6
2022	35,9	9,2	38,3	29,2	28,0	3,0	0,9
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*							
2010	45,2	3,9	62,7	51,0	94,8	14,0	2,3
2012	47,6	0,5	60,3	55,8	94,1	14,7	1,7
2014	47,7	3,7	63,4	61,3	92,2	13,5	1,2
2016	47,9	3,7	62,0	68,9	89,6	13,5	1,8
2018	49,5	4,5	64,3	75,8	88,5	12,4	1,6
2020	47,3	3,8	65,7	82,1	85,4	10,0	0,6
2022	46,5	3,7	66,7	54,2	59,0	6,1	1,2

11.19 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*							
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*							
2010	47,5	4,1	64,6	49,2	94,4	19,0	2,2
2012	48,7	0,5	62,5	53,4	93,9	17,2	1,6
2014	48,0	3,9	65,6	59,5	92,6	16,0	1,0
2016	49,1	3,8	63,5	67,8	90,0	15,2	1,7
2018	50,4	4,4	65,6	74,4	89,1	13,4	1,7
2020	47,5	3,9	67,4	80,7	85,9	11,0	0,7
2022	45,6	4,2	63,7	51,8	55,6	5,8	1,2
Khác/ *Others*							
2010	27,0	12,2	31,3	41,2	90,8	6,9	2,3
2012	26,3	1,2	28,0	38,1	98,3	5,1	2,5
2014	26,7	10,5	27,8	47,5	93,4	7,4	4,1
2016	29,4	9,2	25,5	71,2	84,7	5,4	0,9
2018	31,0	9,5	32,6	72,4	84,8	9,7	0,7
2020	36,4	8,5	32,2	83,1	75,7	2,2	2,2
2022	32,5	10,6	38,1	26,2	30,2	2,4	0,8

11.20 Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc

Proportion of infrastructure access of communes by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2010	**98,9**	**97,8**	**89,2**	**49,0**	**82,1**	**67,0**	**64,1**
2012	**99,1**	**98,4**	**86,6**	**49,5**	**82,2**	**68,5**	**63,5**
2014	**99,4**	**99,4**	**86,7**	**57,0**	**84,2**	**69,7**	**65,6**
2016	**99,9**	**99,5**	**87,0**	**64,8**	**86,0**	**70,7**	**64,5**
2018	**99,8**	**99,5**	**88,7**	**75,3**	**85,7**	**70,6**	**67,5**
2020	**99,8**	**99,3**	**89,9**	**83,6**	**88,8**	**71,6**	**67,4**
2022	**99,3**	**99,2**	**92,4**	**89,8**	**88,9**	**67,7**	**66,5**
6 Vùng/ *6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2010	99,8	97,8	93,9	66,8	96,0	78,9	67,5
2012	99,8	98,3	91,4	65,3	96,0	75,6	66,3
2014	99,8	99,1	91,9	69,9	96,8	78,5	69,3
2016	100,0	99,4	92,0	75,6	97,2	76,2	67,8
2018	99,4	99,1	93,3	81,4	95,5	74,3	70,4
2020	99,5	98,8	94,5	86,4	93,8	72,1	68,9
2022	98,8	98,8	96,2	91,8	96,2	76,5	66,9

11.20 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of infrastructure access of communes by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2010	96,8	95,2	90,3	42,9	50,8	72,1	48,3
2012	98,2	97,5	88,2	42,8	51,1	80,1	47,3
2014	98,2	100,0	87,3	47,3	57,3	77,9	49,6
2016	99,5	100,0	87,7	54,9	61,5	77,9	49,2
2018	100,0	100,0	87,2	63,6	59,7	79,4	51,7
2020	99,8	100,0	88,5	75,8	69,7	76,5	53,9
2022	99,0	99,0	90,6	82,9	72,1	67,2	52,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
2010	98,6	97,9	91,5	49,8	85,9	66,8	69,3
2012	98,4	98,0	86,0	49,2	81,7	66,5	68,1
2014	99,4	99,2	86,7	55,2	85,5	66,3	71,4
2016	100,0	99,2	88,2	69,2	86,4	70,3	71,1
2018	99,8	99,4	89,7	82,2	89,9	72,9	74,3
2020	99,8	99,6	91,7	88,2	93,2	74,2	72,9
2022	99,1	98,7	93,1	93,4	94,2	71,0	73,4

11.20 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of infrastructure access of communes by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2010	100,0	100,0	85,4	33,1	72,9	55,6	45,0
2012	99,3	99,3	82,8	37,1	78,8	61,6	45,0
2014	100,0	98,7	82,8	50,3	85,4	67,6	50,3
2016	100,0	98,7	83,4	55,6	88,7	60,9	45,7
2018	100,0	99,3	85,5	71,7	87,5	56,6	53,3
2020	100,0	99,3	89,4	81,5	91,4	58,9	53,6
2022	100,0	100,0	94,0	83,2	85,9	51,7	50,3
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2010	100,0	100,0	82,0	56,0	92,5	40,5	72,0
2012	100,0	98,9	76,2	55,6	94,7	30,7	68,8
2014	100,0	99,4	75,3	71,0	91,6	36,0	72,1
2016	100,0	100,0	78,8	73,7	93,9	38,0	67,0
2018	100,0	99,4	82,1	80,5	97,2	39,1	72,6
2020	100,0	99,3	73,8	84,8	94,5	44,8	75,2
2022	100,0	100,0	86,4	88,4	94,6	42,2	75,5

11.20 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of infrastructure access of communes by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2010	99,4	98,3	85,5	38,9	92,8	66,0	73,2
2012	99,8	99,2	86,2	41,9	93,8	70,0	74,7
2014	99,8	99,6	86,6	52,2	92,3	70,4	73,1
2016	100,0	99,8	84,2	58,3	93,5	74,5	73,5
2018	100,0	99,8	88,2	72,1	91,0	73,1	75,0
2020	100,0	98,7	90,5	83,8	94,6	76,7	75,0
2022	99,8	99,8	91,2	93,2	91,2	70,0	74,7
Vùng địa lý/ *Geographic Region*							
Ven biển/ *Coastal*							
2010	100,0	97,1	92,0	43,8	92,7	52,6	70,1
2012	99,3	97,1	87,9	43,6	90,0	54,3	75,0
2014	100,0	97,8	88,9	52,6	89,6	55,6	77,0
2016	100,0	99,2	87,1	53,8	87,1	60,6	76,5
2018	100,0	100,0	90,1	69,4	88,4	55,4	76,0
2020	100,0	99,1	92,8	84,7	94,6	64,9	81,1
2022	100,0	99,1	92,1	93,0	91,2	50,0	81,6

11.20 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of infrastructure access of communes by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Đồng bằng/ *Delta*							
2010	99,6	98,7	89,1	53,8	94,1	69,3	72,0
2012	99,9	99,0	87,6	53,7	94,0	69,7	71,7
2014	99,7	99,6	87,9	61,5	93,5	71,3	73,0
2016	100,0	99,7	87,6	70,8	95,0	73,4	72,0
2018	99,7	99,5	90,1	81,3	93,9	72,7	75,1
2020	99,8	99,1	91,1	86,7	94,4	73,2	73,1
2022	99,1	99,1	93,0	92,4	94,4	71,4	72,9
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*							
2010	100,0	100,0	86,9	40,2	86,1	61,5	75,4
2012	99,1	98,3	84,4	42,6	85,2	59,1	63,5
2014	100,0	99,1	88,5	56,7	86,5	62,5	70,5
2016	100,0	98,8	85,4	67,1	91,5	53,7	63,4
2018	100,0	100,0	91,4	71,4	98,6	57,1	68,6
2020	100,0	100,0	94,9	83,1	94,9	64,4	74,6
2022	99,7	99,7	94,5	92,6	86,2	66,9	65,6

11.20 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of infrastructure access of communes by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*							
2010	99,5	99,3	92,9	52,7	73,2	71,2	62,6
2012	99,8	99,8	89,0	51,4	75,1	73,7	62,0
2014	100,0	99,5	89,2	56,5	80,2	72,4	64,1
2016	100,0	99,5	90,3	65,9	81,8	71,4	64,4
2018	100,0	99,5	89,9	76,9	84,0	73,4	65,8
2020	99,7	100,0	92,5	87,3	87,3	72,9	69,9
2022	97,1	97,1	97,1	95,6	91,2	63,2	79,4
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*							
2010	95,5	93,6	85,6	37,3	54,7	63,4	39,9
2012	96,5	95,9	81,8	40,8	55,3	67,5	40,1
2014	97,7	99,5	80,1	47,0	61,7	69,2	42,7
2016	99,6	99,6	82,4	51,1	65,4	69,2	41,6
2018	99,8	99,5	83,1	60,0	62,7	69,1	46,7
2020	99,8	99,0	82,9	71,5	72,2	69,1	44,9
2022	99,8	99,5	88,4	78,3	74,4	63,6	42,6

11.20 (Tiếp theo) Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of infrastructure access of communes by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
2010	96,7	94,9	87,7	40,4	66,2	63,3	50,1
2012	97,4	96,7	86,8	42,0	66,6	68,0	49,9
2014	98,3	99,3	82,4	50,4	71,9	69,6	50,8
2016	99,6	99,6	83,0	51,9	72,9	70,9	49,1
2018	99,8	100,0	82,8	60,5	70,2	68,6	54,0
2020	99,5	99,3	81,0	70,0	74,2	67,8	47,8
2022	99,7	99,1	85,7	76,0	74,8	65,7	42,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*							
2010	99,8	98,9	89,8	52,5	88,5	68,6	69,7
2012	99,8	99,0	86,6	52,2	87,7	68,7	68,3
2014	99,8	99,4	88,2	59,4	88,6	69,7	70,8
2016	100,0	99,5	88,2	69,0	90,3	70,6	69,5
2018	99,8	99,4	90,5	79,7	90,4	71,3	71,6
2020	99,9	99,3	92,1	86,9	92,4	72,6	72,2
2022	99,2	99,2	93,7	92,4	91,6	68,1	71,2

11.20 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of infrastructure access of communes by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*							
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*							
2010	99,7	98,7	89,7	51,4	90,3	67,2	70,8
2012	99,7	98,9	87,1	51,8	90,7	67,6	69,7
2014	99,8	99,3	87,6	59,1	91,4	69,0	71,5
2016	100,0	99,4	87,7	68,3	92,5	70,3	70,1
2018	99,8	99,5	90,0	79,3	92,9	69,4	73,2
2020	99,9	99,2	91,3	86,5	93,3	71,0	72,6
2022	99,4	99,3	92,8	90,7	91,0	67,3	68,0
Khác/ *Others*							
2010	95,2	93,8	87,1	39,0	47,1	66,3	35,9
2012	96,9	96,2	84,4	40,1	45,7	72,3	37,0
2014	97,7	99,8	83,1	48,8	55,4	72,4	41,7
2016	99,5	100,0	83,9	50,7	59,9	72,5	41,5
2018	99,8	99,8	83,8	59,6	57,5	75,5	45,4
2020	99,5	99,5	84,6	72,1	70,9	74,0	47,0
2022	97,6	97,6	87,3	76,2	57,1	73,8	43,7

11.21 Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc

Access to the infrastructure of hamlets by region and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*															
2010	**26,7**	**10,4**	**4,5**	**28,5**	**25,3**	**7,1**	**5,7**	**6,0**	**17,1**	**2,7**	**4,5**	**9,8**	**13,2**	**46,0**	**173,3**
2012	**29,4**	**9,5**	**3,7**	**31,6**	**26,5**	**7,6**	**6,0**	**6,1**	**17,1**	**3,0**	**4,7**	**9,7**	**13,1**	**45,8**	**171,2**
2014	**30,5**	**10,7**	**5,2**	**31,7**	**26,2**	**7,9**	**5,9**	**6,6**	**17,6**	**2,8**	**4,9**	**9,6**	**12,5**	**44,9**	**166,4**
2016	**31,6**	**10,3**	**3,2**	**33,6**	**27,3**	**8,6**	**6,1**	**6,8**	**18,3**	**2,8**	**5,0**	**9,4**	**13,1**	**44,8**	**168,2**
2018	**33,8**	**11,1**	**3,2**	**33,4**	**28,5**	**8,7**	**6,0**	**7,6**	**18,7**	**2,7**	**5,0**	**9,3**	**12,6**	**44,3**	**164,4**
2020	**35,0**	**11,9**	**5,4**	**36,5**	**29,4**	**7,9**	**5,7**	**7,8**	**18,0**	**2,9**	**5,5**	**9,2**	**12,2**	**41,4**	**165,3**
2022	**37,7**	**11,8**	**5,6**	**37,6**	**34,8**	**9,9**	**5,4**	**5,4**	**13,9**	**2,6**	**4,3**	**8,9**	**11,9**	**41,6**	**41,6**
6 Vùng/*6 Regions*															
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*															
2010	32,1	17,6	5,5	31,4	29,2	11,2	2,2	3,0	9,5	1,4	2,3	4,3	7,2	25,9	73,4
2012	42,3	17,7	8,8	38,5	33,3	12,6	2,6	3,5	10,2	1,5	2,5	4,4	6,9	26,4	79,2
2014	44,1	25,9	14,6	44,8	39,0	16,3	2,3	3,5	8,9	1,5	2,2	4,4	6,1	23,5	67,7
2016	44,3	22,5	7,3	41,3	35,4	12,5	2,2	3,7	9,9	1,4	2,4	4,5	6,8	25,2	73,4
2018	45,1	19,0	5,4	41,3	37,2	14,3	2,5	3,9	10,0	1,4	2,1	4,3	6,9	25,6	72,8
2020	48,6	21,0	7,8	39,6	34,8	10,8	2,3	3,8	8,7	1,4	2,5	4,3	7,0	24,3	73,3
2022	50,5	19,7	6,1	37,6	35,5	13,4	2,5	3,5	9,0	1,4	2,1	4,6	6,8	25,3	25,3

11.21 (Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*															
2010	7,7	12,9	3,4	20,6	16,3	4,1	10,2	7,6	24,6	3,6	6,6	15,6	20,1	63,6	239,8
2012	6,1	11,8	1,1	17,0	13,1	3,6	10,8	7,8	23,3	4,0	7,0	15,5	20,1	63,1	217,5
2014	7,1	10,5	1,4	16,6	12,5	2,3	11,0	7,7	21,2	3,8	7,7	14,9	19,5	62,3	219,0
2016	8,0	13,7	1,1	23,5	17,5	4,1	11,3	7,6	19,4	3,8	7,8	14,5	19,6	61,9	218,7
2018	11,7	16,9	1,4	24,7	19,7	5,3	10,7	7,3	20,2	3,7	7,7	13,9	19,1	61,0	213,4
2020	10,4	17,2	4,0	32,5	20,5	4,2	10,2	8,5	22,3	4,2	8,9	14,6	18,5	58,9	211,1
2022	15,2	16,4	3,1	31,1	29,2	5,3	9,5	7,0	15,7	3,7	7,0	13,6	18,0	56,7	56,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*															
2010	28,2	10,4	4,8	25,9	22,2	4,2	5,8	6,3	13,0	2,3	4,0	9,3	12,8	51,9	257,0
2012	28,5	8,5	2,4	33,9	27,6	5,1	4,9	6,4	13,8	2,3	3,9	8,8	12,6	51,3	252,0
2014	32,1	8,6	3,5	26,6	19,6	5,7	4,4	7,2	16,1	2,2	3,9	8,5	12,0	52,4	255,0
2016	31,2	7,2	2,7	30,6	24,6	6,8	4,8	7,5	17,5	2,1	4,6	8,2	12,3	50,9	253,5
2018	31,3	7,9	2,1	27,7	24,0	3,3	5,1	10,6	20,8	2,4	5,1	8,8	12,1	51,4	258,4
2020	38,5	9,0	2,8	34,7	29,5	5,9	4,6	7,8	20,4	2,2	5,4	8,7	11,8	44,0	254,1
2022	40,4	10,4	5,3	33,3	31,5	7,3	4,4	5,7	16,3	2,3	4,2	9,0	11,6	45,5	45,5

11.21 (Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*															
2010	17,9	8,6	10,6	30,5	25,8	7,3	7,9	8,8	41,3	4,4	7,5	14,1	18,0	68,3	349,9
2012	20,5	11,3	5,3	26,5	21,9	6,6	9,6	9,7	33,6	4,7	8,2	15,8	18,6	68,1	384,4
2014	15,9	6,6	6,6	33,1	25,8	6,0	8,8	13,5	41,5	3,4	9,2	14,6	17,7	68,5	367,0
2016	17,9	6,0	2,7	35,8	23,2	6,6	10,1	12,2	40,5	3,9	8,6	15,1	18,6	65,1	347,9
2018	26,3	9,9	4,6	40,8	32,2	9,9	9,1	12,8	31,9	3,2	8,7	14,3	17,0	64,4	325,2
2020	25,8	15,9	15,9	35,8	27,2	8,6	8,1	16,1	31,5	3,6	7,8	12,2	15,9	63,0	322,7
2022	32,2	6,0	4,7	45,0	40,3	14,1	7,4	4,0	21,1	3,5	5,6	11,6	14,5	60,3	60,3
Đông Nam Bộ/ *South East*															
2010	43,0	2,5	3,0	41,0	36,5	12,5	3,1	8,2	18,0	2,7	3,5	7,3	11,5	42,2	91,5
2012	44,4	3,7	2,1	39,7	34,4	12,2	3,8	10,9	32,2	3,0	4,0	7,8	11,7	40,8	93,1
2014	42,5	3,4	2,2	43,6	33,0	10,6	3,9	6,3	26,0	2,8	4,0	7,9	11,3	43,6	93,1
2016	47,5	0,6	1,7	41,9	34,6	16,8	4,0	11,0	39,9	2,9	4,1	8,0	14,0	41,8	90,2
2018	49,2	2,8	3,4	44,7	34,1	16,2	3,3	8,1	33,5	2,6	4,3	7,9	12,4	41,0	90,3
2020	52,4	4,8	5,5	44,8	37,2	17,2	3,3	9,1	24,0	2,8	4,4	7,6	11,6	34,8	80,1
2022	57,8	10,2	4,8	57,1	49,7	23,8	3,5	2,4	16,5	3,2	4,0	7,7	12,1	39,9	39,9

11.21 (Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*															
2010	33,6	4,9	3,0	29,6	28,3	6,6	3,3	10,4	17,7	3,0	4,1	9,2	11,9	36,5	107,2
2012	36,0	1,7	2,3	34,5	29,6	7,5	3,4	6,8	15,5	3,2	4,1	8,9	11,7	36,9	96,9
2014	37,2	2,3	2,1	33,2	30,5	6,7	3,3	5,9	16,0	3,2	3,8	9,0	11,6	35,6	100,4
2016	40,0	3,4	2,1	34,5	29,5	8,2	3,0	7,6	16,1	3,1	3,9	8,9	11,8	35,5	102,3
2018	42,2	4,6	3,4	33,0	29,4	8,6	3,2	7,2	16,2	3,0	3,8	9,0	11,4	34,4	91,8
2020	39,1	2,2	3,2	36,5	30,7	7,3	3,1	8,7	15,3	3,2	4,0	8,3	10,8	33,2	99,9
2022	39,0	4,0	8,2	39,2	35,9	7,5	3,0	6,6	11,2	2,8	3,4	7,9	10,4	33,5	33,5
Vùng địa lý/ *Geographic Region*															
Ven biển/ *Coastal*															
2010	39,4	15,3	8,8	39,4	31,4	8,8	4,1	4,6	16,7	2,5	4,0	8,8	12,4	46,7	201,7
2012	42,9	10,7	5,0	37,9	25,0	7,1	4,1	6,0	18,1	3,2	4,0	9,4	12,2	45,2	202,7
2014	38,5	10,4	8,2	38,5	25,9	6,7	3,4	5,8	17,5	2,9	3,5	9,8	12,0	45,6	201,8
2016	43,9	9,9	6,8	37,9	30,3	10,6	3,0	6,9	15,1	2,8	4,4	9,5	12,2	44,1	202,4
2018	47,9	12,4	5,8	35,5	31,4	9,9	2,9	8,3	13,6	2,7	4,8	9,2	11,6	45,2	199,4
2020	53,2	9,9	4,5	46,9	39,6	9,9	2,9	8,1	14,3	2,3	3,7	8,3	11,6	41,4	196,8
2022	57,9	17,5	13,2	53,5	47,4	16,7	2,4	3,4	11,3	2,3	3,8	10,0	11,9	40,7	40,7

11.21 (Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Đồng bằng/ *Delta*															
2010	33,6	10,2	4,1	29,7	27,7	7,8	2,6	4,0	12,1	2,1	2,9	6,4	9,2	29,7	115,7
2012	38,9	8,9	3,9	36,6	31,8	9,4	2,7	4,0	11,9	2,1	3,0	6,2	9,0	29,5	113,0
2014	40,7	11,4	5,8	36,8	32,3	10,6	2,6	4,4	12,1	2,2	2,8	6,2	8,7	28,8	109,4
2016	42,7	10,2	3,1	37,3	32,4	10,8	2,5	4,7	12,5	2,1	3,0	6,2	9,4	28,7	110,7
2018	43,4	10,0	3,8	37,0	32,4	11,2	2,6	5,2	12,5	2,1	2,9	6,3	8,8	28,3	110,3
2020	44,7	10,3	5,0	38,1	32,9	10,4	2,6	5,4	11,6	2,2	3,3	6,2	8,9	27,3	112,6
2022	45,6	11,3	6,0	38,4	35,8	11,6	2,5	5,0	10,8	2,0	2,8	6,0	8,9	28,3	28,3
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*															
2010	36,9	6,6	2,5	30,3	27,9	13,9	3,8	3,3	15,7	2,1	2,5	6,4	8,8	35,9	119,9
2012	31,3	9,6	6,1	33,9	29,6	13,0	3,7	4,8	19,4	2,5	3,5	6,8	9,4	35,1	127,6
2014	27,6	17,1	8,6	29,5	26,7	9,5	3,8	5,7	20,1	2,3	3,5	6,7	9,2	36,8	122,6
2016	23,2	6,1	3,7	24,4	18,3	3,7	4,1	7,3	23,1	2,4	3,3	6,6	10,7	37,7	122,4
2018	32,9	11,4	-	28,6	25,7	2,9	3,8	3,9	25,0	2,9	3,3	7,0	9,2	36,6	121,2
2020	39,0	22,0	5,1	35,6	27,1	5,1	5,1	4,8	15,7	2,2	4,7	7,1	9,9	37,5	110,9
2022	27,3	13,2	4,5	32,8	32,5	5,8	5,5	3,7	15,0	2,5	3,6	8,4	12,5	51,5	51,5

11.21 (Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*															
2010	18,2	12,8	4,7	26,1	22,4	4,4	5,0	4,4	18,5	2,5	3,7	8,5	13,5	52,2	187,1
2012	19,6	10,5	2,4	26,1	22,7	4,6	5,3	5,0	20,9	2,6	3,9	8,4	12,9	51,7	176,8
2014	22,1	11,6	4,3	23,1	17,1	4,3	5,1	5,0	19,2	2,5	3,6	8,1	11,9	49,8	181,4
2016	22,1	13,2	2,2	29,1	21,9	6,5	5,2	4,4	22,0	2,4	4,0	8,4	12,7	51,2	186,2
2018	23,7	15,0	2,2	30,8	26,4	5,9	5,5	5,6	22,6	2,6	3,9	8,3	12,9	52,2	176,3
2020	24,6	14,1	4,4	33,5	26,5	4,4	5,5	5,8	19,2	2,7	4,4	8,4	12,5	49,2	170,2
2022	45,6	27,9	5,9	51,5	51,5	14,7	4,0	3,7	10,0	3,0	4,0	7,3	10,8	39,4	39,4
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*															
2010	9,7	8,0	4,7	23,4	19,3	5,2	13,5	12,4	32,4	4,7	9,4	20,6	24,7	85,1	335,4
2012	9,7	9,5	3,5	21,7	16,4	4,6	13,5	11,7	28,1	5,1	9,5	20,3	24,6	83,8	329,7
2014	9,6	6,7	3,0	25,0	18,6	4,1	13,2	12,1	30,3	4,4	11,0	19,3	23,9	83,8	326,6
2016	9,7	8,6	2,7	28,3	19,5	5,0	13,7	12,2	30,6	4,6	10,8	18,3	23,1	80,4	309,2
2018	14,0	9,8	2,3	26,5	19,7	5,3	13,1	13,9	32,3	4,2	11,0	18,5	23,0	80,3	306,3
2020	12,3	13,3	7,5	31,9	20,1	4,1	11,7	14,4	35,9	4,8	11,7	17,9	21,4	72,7	315,5
2022	16,5	7,9	3,2	32,3	27,3	5,7	11,2	8,4	22,9	4,3	8,7	17,0	20,3	72,1	72,1

11.21 (Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*															
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*															
2010	19,9	7,8	4,2	30,3	27,9	5,9	11,3	11,7	23,9	4,1	8,0	18,0	22,4	75,2	251,3
2012	16,7	6,9	3,1	26,3	21,5	4,8	11,5	11,2	26,5	4,5	7,9	17,9	22,2	76,1	-
2014	17,1	5,7	3,3	29,2	22,1	3,8	11,6	11,9	27,0	4,3	9,4	17,7	22,0	74,9	236,6
2016	20,1	7,6	2,8	31,0	22,5	5,7	12,7	12,0	25,0	4,3	9,6	17,5	22,1	75,1	241,0
2018	20,0	8,3	2,2	28,1	21,3	5,1	12,5	14,2	29,2	4,1	10,1	17,5	21,9	75,3	243,0
2020	16,1	10,7	5,6	31,2	21,0	3,2	11,6	14,6	35,3	4,5	11,1	17,9	21,5	70,3	265,1
2022	17,9	9,4	4,9	33,7	27,4	4,6	12,3	8,5	22,5	4,1	9,2	17,9	21,4	72,5	72,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*															
2010	29,3	11,4	4,7	27,7	24,3	7,5	3,3	4,0	15,1	2,2	3,2	6,5	9,6	34,9	146,6
2012	33,9	10,4	3,9	33,5	28,3	8,6	3,6	4,4	14,5	2,4	3,4	6,7	9,9	35,4	-
2014	35,3	12,5	5,9	32,6	27,6	9,4	3,4	4,8	14,7	2,2	3,1	6,5	9,1	34,3	144,3
2016	35,4	11,2	3,3	34,4	28,8	9,5	3,5	4,9	16,4	2,2	3,4	6,7	10,1	34,8	146,6
2018	38,0	11,9	3,5	35,0	30,6	9,7	3,5	5,5	16,0	2,3	3,3	6,8	9,8	35,1	143,2
2020	39,7	12,1	5,3	37,7	31,5	9,1	3,7	5,9	14,2	2,4	3,9	6,9	10,0	34,3	143,0
2022	41,5	12,3	5,7	38,4	36,2	10,9	3,5	4,8	12,3	2,3	3,2	7,1	10,1	35,6	35,6

11.21 (Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*															
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*															
2010	31,2	10,8	4,9	29,3	26,4	7,8	3,5	4,5	15,6	2,3	3,4	7,4	10,6	37,7	147,6
2012	34,4	10,0	4,0	34,1	29,0	8,5	3,7	4,7	15,7	2,4	3,5	7,3	10,4	37,4	148,8
2014	35,5	11,4	5,7	33,9	28,3	9,1	3,4	5,0	16,2	2,3	3,3	7,1	9,9	36,4	144,4
2016	37,0	10,4	3,5	35,2	29,2	9,6	3,4	5,1	17,1	2,3	3,5	7,0	10,5	36,2	144,3
2018	39,4	10,7	3,6	35,0	30,7	9,9	3,3	5,7	16,5	2,3	3,4	7,0	10,0	35,8	140,5
2020	40,9	11,9	5,8	37,6	31,7	9,1	3,4	6,2	15,5	2,4	3,9	6,9	10,1	34,2	143,3
2022	39,7	11,6	5,9	38,3	35,6	10,5	4,5	5,1	13,4	2,5	3,8	8,1	11,1	39,3	39,3
Khác/ *Others*															
2010	7,7	8,6	2,9	24,9	20,8	4,3	13,2	10,6	25,1	4,3	8,8	19,7	24,3	81,4	299,1
2012	8,1	7,1	2,6	21,1	16,1	3,8	13,3	10,5	24,9	4,9	8,9	19,7	24,2	80,9	280,7
2014	10,5	8,0	3,2	22,8	17,8	3,2	13,5	11,5	24,0	4,4	10,3	18,6	23,1	79,3	271,9
2016	9,9	9,6	1,6	26,8	19,3	4,6	13,9	11,6	23,6	4,4	10,4	18,6	23,2	78,9	276,2
2018	11,9	12,4	1,6	27,2	20,0	4,0	13,3	13,1	27,9	4,1	10,4	18,1	22,6	77,5	268,3
2020	12,3	11,8	3,6	32,2	20,6	3,1	11,8	12,6	28,2	4,6	10,6	17,4	20,6	69,2	259,6
2022	7,1	14,3	1,6	27,0	22,2	0,8	14,3	10,2	21,4	5,0	11,0	20,6	23,8	76,6	76,6

11.22 Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*												
2010	**13,1**	**9,5**	**1,6**	**1,3**	**34,4**	**22,2**	**25,0**	**25,0**	**3,4**	**3,5**	**6,3**	**6,6**
2012	**17,4**	**12,9**	**1,8**	**1,3**	**34,0**	**22,5**	**22,5**	**23,1**	**2,7**	**2,8**	**6,2**	**6,1**
2014	**21,5**	**15,6**	**1,7**	**1,5**	**32,5**	**22,4**	**22,1**	**23,3**	**2,2**	**2,9**	**6,9**	**6,5**
2016	**25,8**	**18,9**	**1,2**	**1,3**	**32,3**	**23,8**	**18,1**	**19,6**	**2,2**	**2,5**	**8,2**	**7,7**
2018	**32,8**	**25,9**	**0,8**	**0,6**	**4,8**	**3,6**	**2,6**	**2,6**	**26,8**	**21,8**	**14,3**	**16,2**
2020	**38,1**	**32,4**	**1,1**	**1,0**	**0,8**	**0,6**	**0,9**	**0,6**	**28,7**	**24,0**	**14,2**	**15,5**
2022	**42,0**	**32,3**	**1,8**	**1,7**	**0,3**	**0,1**	**0,5**	**0,3**	**26,8**	**23,7**	**13,0**	**15,8**
6 Vùng/*6 Regions*												
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*												
2010	11,7	8,0	1,1	0,9	48,8	25,6	10,6	9,1	0,9	0,4	0,2	0,2
2012	18,5	12,8	1,5	0,8	43,0	24,2	9,5	9,1	0,8	0,4	0,6	0,4
2014	27,3	17,9	1,9	1,9	37,3	23,2	8,4	8,6	0,4	0,9	0,6	0,9
2016	35,2	24,0	1,3	1,3	33,5	21,6	7,3	7,6	0,2	0,2	0,9	0,9
2018	50,4	39,0	1,1	0,9	5,2	4,6	0,4	0,4	20,1	16,5	4,1	4,3
2020	62,9	51,9	2,3	2,3	0,2	0,2	0,7	0,2	19,6	16,7	3,5	3,3
2022	66,0	50,9	4,2	4,0	0,0	0,0	0,0	0,0	18,3	17,4	3,5	4,0

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*												
2010	2,0	1,4	1,4	1,1	9,8	7,5	38,1	39,7	7,3	7,3	24,7	25,2
2012	3,2	2,5	0,9	1,1	12,7	11,6	31,9	31,8	7,0	7,5	24,9	24,3
2014	4,1	2,5	0,9	1,1	13,2	10,2	33,2	35,5	5,5	6,1	25,9	23,4
2016	4,1	3,6	0,7	1,1	16,0	13,7	29,2	28,3	3,6	3,9	31,7	29,4
2018	5,3	4,6	0,9	0,9	3,0	1,8	4,4	4,4	19,9	17,2	26,8	28,2
2020	10,1	9,2	0,9	0,9	1,2	0,7	0,5	0,5	20,2	16,7	22,4	23,1
2022	11,3	9,4	1,7	0,2	1,0	0,0	0,5	0,0	23,1	18,3	19,0	24,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*												
2010	13,5	12,5	0,8	1,2	29,1	23,0	38,8	39,2	3,9	3,7	3,9	4,2
2012	16,9	14,3	1,6	1,0	31,7	23,0	35,6	39,5	1,2	1,2	3,7	3,9
2014	19,4	17,7	0,8	0,8	30,9	21,4	35,4	37,6	1,0	2,3	4,7	4,3
2016	23,6	19,8	1,0	1,2	32,2	26,2	29,6	33,1	1,0	1,0	5,0	5,2
2018	28,8	26,5	0,8	0,4	4,6	4,6	3,5	3,7	29,8	24,4	20,9	23,4
2020	34,0	32,7	1,5	1,3	1,1	1,1	1,1	1,1	36,2	31,1	17,8	19,7
2022	38,1	31,7	1,3	2,4	0,0	0,0	0,0	0,0	34,6	30,6	16,9	20,6

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Tây Nguyên / *Central Highlands*												
2010	1,3	1,3	-	2,0	15,2	8,6	57,6	52,3	11,3	13,3	6,6	8,6
2012	0,7	1,3	1,3	1,3	15,9	11,9	60,3	59,6	9,9	9,9	4,6	4,6
2014	1,3	0,7	1,3	2,7	15,9	9,3	60,3	61,6	8,0	10,6	8,6	9,3
2016	4,6	2,7	1,3	2,7	21,2	13,3	45,7	53,0	14,6	16,6	8,0	6,6
2018	6,6	4,0	0,0	0,0	3,3	1,3	7,2	7,9	31,6	21,7	37,5	47,4
2020	2,7	0,7	0,0	0,0	0,0	0,7	0,0	0,0	29,8	23,8	58,9	64,2
2022	7,4	4,0	0,0	0,7	0,0	0,0	0,7	0,7	30,2	24,2	56,4	57,7
Đông Nam Bộ/ *South East*												
2010	13,6	12,2	2,0	0,5	58,8	53,8	24,1	30,5	0,5	1,0	-	-
2012	16,4	15,3	2,7	2,7	58,2	54,5	21,2	22,2	1,1	2,1	-	-
2014	19,6	14,7	2,2	3,4	56,4	54,2	18,4	21,5	2,8	2,8	-	-
2016	25,1	19,6	1,1	1,7	58,7	55,3	11,7	16,8	2,8	3,4	-	-
2018	29,6	24,6	0,6	1,1	8,9	8,9	2,2	2,8	46,9	45,8	10,1	14,5
2020	34,5	27,6	0,7	0,7	1,4	2,1	0,0	0,0	54,5	53,8	9,0	15,2
2022	37,4	24,5	0,7	1,4	0,7	0,7	0,7	1,4	49,7	52,4	8,2	17,0

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*												
2010	28,1	17,1	3,2	2,1	44,7	23,0	2,3	1,1	0,4	0,4	-	-
2012	36,2	23,9	2,8	1,5	43,6	21,1	1,7	0,6	0,2	0,2	-	-
2014	40,9	28,2	2,9	1,1	43,4	26,2	1,0	0,4	-	0,2	-	-
2016	46,1	32,2	1,9	0,8	39,8	24,4	0,4	-	-	-	0,2	-
2018	54,6	39,7	0,8	0,4	5,0	2,1	0,6	0,2	27,3	19,8	0,4	0,2
2020	57,5	47,3	0,0	0,0	0,7	0,0	1,9	1,1	29,4	21,2	0,2	0,0
2022	64,1	48,2	0,9	0,7	0,2	0,0	1,3	0,7	22,0	18,3	0,0	0,0
Vùng địa lý/ *Geographic Region*												
Ven biển/ *Coastal*												
2010	16,8	11,0	-	-	48,2	30,2	14,6	16,9	5,1	1,5	-	-
2012	15,7	15,7	1,4	1,4	52,9	32,1	11,4	15,7	2,1	-	-	-
2014	21,5	14,8	-	2,2	48,2	33,3	15,6	16,3	-	-	-	-
2016	25,8	17,4	0,8	0,8	47,0	37,9	7,6	9,9	-	-	0,8	-
2018	41,3	28,9	2,5	1,7	6,6	6,6	2,5	1,7	29,8	22,3	5,8	7,4
2020	42,3	40,5	1,8	1,8	2,7	2,7	0,9	0,9	37,8	30,6	3,6	2,7
2022	53,5	39,5	1,8	1,8	0,0	0,0	0,0	0,0	29,0	29,8	1,8	3,5

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Đồng bằng/ *Delta*												
2010	20,3	14,6	2,3	1,7	48,5	30,4	8,2	8,1	0,9	1,0	0,1	0,1
2012	26,9	19,6	2,3	1,3	46,0	28,7	7,6	7,8	0,2	0,3	-	-
2014	33,5	24,6	2,3	1,6	42,6	28,7	7,2	8,0	0,1	0,3	-	-
2016	39,7	29,2	1,7	1,3	40,2	28,7	5,2	6,0	0,2	0,4	0,1	0,1
2018	49,3	39,5	0,8	0,7	5,6	4,2	0,8	0,8	28,4	23,6	2,9	3,6
2020	56,8	47,9	1,0	0,9	0,5	0,3	1,2	0,6	29,9	25,6	2,3	2,8
2022	60,5	47,2	1,8	2,3	0,4	0,1	0,6	0,4	26,3	24,0	2,9	4,4
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*												
2010	8,2	8,2	0,8	0,8	37,7	36,1	46,7	48,4	4,1	4,1	-	-
2012	14,8	12,2	2,6	1,7	43,5	39,1	36,5	40,9	0,9	3,5	-	-
2014	11,5	10,7	2,9	1,0	39,4	28,2	40,4	47,6	3,9	6,8	1,0	1,0
2016	18,3	17,1	2,4	2,4	39,0	34,2	37,8	43,9	0,0	0,0	1,2	1,2
2018	22,9	21,4	0,0	0,0	14,3	12,9	2,9	4,3	31,4	34,3	27,1	22,9
2020	27,1	28,1	0,0	0,0	3,4	3,5	3,4	3,5	47,5	45,6	15,3	15,8
2022	19,6	13,5	1,6	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	37,9	28,3	31,8	42,4

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*												
2010	6,2	4,2	0,3	0,5	19,0	11,9	57,4	59,3	5,9	5,9	5,4	5,7
2012	8,6	5,5	1,0	1,0	20,3	15,6	54,6	54,4	5,7	5,3	5,5	6,2
2014	10,1	5,8	1,3	1,3	23,1	18,3	52,8	53,5	4,0	6,3	5,8	5,0
2016	12,4	7,7	0,8	1,2	26,4	21,4	47,3	48,0	3,2	3,7	6,7	7,7
2018	14,5	10,3	1,5	1,0	3,7	2,7	6,2	6,2	32,8	26,1	32,3	38,7
2020	17,7	14,1	0,3	0,6	1,4	1,1	0,8	0,8	32,7	25,1	36,3	42,3
2022	20,6	14,7	1,5	1,5	1,5	0,0	1,5	1,5	38,2	39,7	30,9	35,3
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*												
2010	1,2	1,2	1,7	1,7	6,6	4,3	34,9	32,3	6,8	8,0	27,4	28,5
2012	3,0	2,1	1,2	1,4	7,8	6,0	29,7	29,7	6,7	7,4	26,5	25,1
2014	3,2	2,5	0,7	1,4	8,3	4,8	30,5	31,7	6,0	6,4	29,6	27,8
2016	4,1	3,9	0,5	1,1	11,8	7,5	24,2	26,9	7,7	7,9	33,9	30,5
2018	5,5	4,4	0,0	0,0	1,4	0,5	3,9	4,1	15,3	11,2	28,4	30,2
2020	5,6	4,8	1,9	1,7	0,0	0,2	0,0	0,0	17,2	14,0	30,0	30,0
2022	7,4	5,7	1,7	0,7	0,0	0,0	0,5	0,3	17,2	15,0	27,3	27,6

11.22 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*												
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*												
2010	8,9	5,5	1,9	1,0	23,6	14,4	23,0	22,4	4,0	4,7	18,0	18,4
2012	8,3	5,9	1,4	1,4	22,7	13,8	23,2	22,1	4,3	4,3	18,4	17,6
2014	12,8	8,3	1,7	1,6	19,7	12,8	22,5	22,5	4,3	5,0	20,7	19,6
2016	13,5	8,3	1,1	1,3	19,2	14,2	18,8	20,7	3,9	3,9	26,0	24,2
2018	14,4	9,1	0,4	0,2	1,2	0,8	3,0	3,0	19,8	14,2	20,4	21,3
2020	14,6	11,0	2,0	1,7	0,5	0,7	0,2	0,2	18,8	15,1	20,2	18,8
2022	14,3	10,0	2,4	0,6	0,0	0,0	0,6	0,0	13,4	9,1	17,6	21,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*												
2010	14,7	11,1	1,4	1,5	38,7	25,3	25,8	26,1	3,2	3,0	1,7	1,9
2012	20,7	15,3	1,9	1,2	38,1	25,6	22,3	23,5	2,1	2,2	1,8	2,0
2014	24,5	18,1	1,7	1,5	37,1	25,8	22,0	23,6	1,4	2,2	2,0	1,8
2016	29,9	22,5	1,3	1,3	36,6	27,0	17,8	19,2	1,7	2,0	2,4	2,3
2018	38,3	31,0	1,0	0,8	5,8	4,5	2,4	2,5	28,9	24,1	12,5	14,7
2020	43,9	37,7	0,8	0,8	0,8	0,6	1,1	0,7	31,2	26,2	12,7	14,7
2022	47,3	36,6	1,6	1,9	0,4	0,1	0,5	0,4	29,4	26,5	12,1	14,7

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*												
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*												
2010	15,3	10,9	1,5	1,5	41,1	26,6	24,6	24,9	2,5	2,5	0,5	0,5
2012	20,4	15,1	2,1	1,5	40,5	26,6	22,2	22,7	1,8	2,0	0,7	0,7
2014	25,4	18,5	2,0	1,7	38,1	26,4	21,6	22,7	1,3	2,2	1,0	0,9
2016	30,6	22,1	1,4	1,5	38,2	28,3	17,4	19,2	1,4	1,6	0,7	0,8
2018	39,5	31,4	0,9	0,8	5,6	4,3	2,6	2,5	29,8	24,8	11,6	13,5
2020	44,8	37,9	0,9	0,9	0,9	0,7	1,1	0,7	32,0	27,3	12,4	13,9
2022	44,3	34,2	1,9	1,8	0,3	0,1	0,5	0,3	28,1	24,9	13,3	16,1
Khác/ *Others*												
2010	3,6	3,4	1,9	0,7	5,5	3,6	26,6	25,6	7,4	7,7	31,1	32,5
2012	5,0	3,6	0,5	0,5	6,6	5,0	23,9	24,9	6,2	6,2	29,9	28,9
2014	5,7	3,9	0,5	0,7	9,8	6,2	24,2	25,5	5,9	5,9	31,0	28,9
2016	6,7	6,2	0,7	0,5	8,3	6,0	21,1	21,3	5,5	6,0	38,3	35,3
2018	6,7	4,3	0,5	0,0	1,6	0,9	2,5	2,9	14,8	10,3	25,2	27,0
2020	12,1	11,1	1,9	1,7	0,5	0,5	0,2	0,2	16,1	11,1	21,0	21,8
2022	6,4	3,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	7,1	5,6	8,7	11,1

(*): Năm 2010, "Nước máy vào nhà" bao gồm: "Nước máy riêng trong nhà" + "Nước máy riêng ngoài nhà".

In 2010, "Tap in house" including: "Private tap in house" + "Private tap out house"".

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2010	**4,1**	**4,3**	**8,2**	**24,6**	**0,8**	**1,3**	**-**	**-**	**3,1**	**1,6**
2012	**5,0**	**4,6**	**0,8**	**1,2**	**7,5**	**24,3**	**2,1**	**1,4**	**-**	**-**
2014	**4,0**	**4,1**	**0,8**	**0,8**	**7,0**	**22,1**	**-**	**-**	**1,3**	**0,8**
2016	**3,4**	**4,2**	**1,2**	**0,6**	**6,7**	**21,0**	-	-	**0,8**	**0,6**
2018	**1,3**	**1,6**	**3,2**	**5,4**	**7,0**	**7,3**	-	-	**4,8**	**14,1**
2020	**0,4**	**0,7**	**2,0**	**2,3**	**8,1**	**8,7**	-	-	**4,2**	**13,6**
2022	**0,3**	**0,7**	**1,6**	**1,7**	**8,5**	**8,8**	-	-	**3,7**	**13,7**
6 Vùng/*6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2010	0,2	0,4	25,9	52,5	0,7	2,9	-	-	-	-
2012	0,2	0,4	1,1	2,1	24,8	49,7	-	-	-	-
2014	0,2	0,4	0,4	1,7	23,4	44,5	-	-	-	-
2016	0,2	0,7	1,1	0,7	20,3	43,2	-	-	-	-
2018	0,4	0,4	5,2	7,6	0,9	1,1	-	-	11,7	24,9
2020	-	-	0,2	0,9	0,7	0,9	-	-	9,7	23,3
2022	-	0,2	-	-	1,2	1,2	-	-	6,8	22,3

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2010	14,1	14,5	2,3	2,7	-	-	-	-	0,5	0,7
2012	18,1	16,1	0,2	0,2	0,9	4,8	0,2	0,2		
2014	15,2	15,5	-	-	1,4	5,5	-	-	0,7	0,2
2016	12,8	15,5	-	-	1,8	4,3	-	-	0,2	0,2
2018	3,7	5,0	6,6	7,6	27,7	27,7	-	-	1,4	2,5
2020	0,7	1,7	7,8	7,5	34,6	36,7	-	-	1,4	2,6
2022	0,7	1,9	5,3	5,1	35,9	36,6	-	-	1,5	4,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2010	3,7	3,5	4,8	11,2	0,8	1,0	-	-	0,6	0,4
2012	4,1	3,5	0,8	1,2	4,3	12,2	0,2	0,2	-	-
2014	3,7	3,9	1,0	0,6	3,1	11,5	-	-	-	-
2016	2,9	3,3	1,0	0,8	3,3	9,1	-	-	0,4	0,2
2018	1,0	1,0	2,5	2,9	3,3	4,4	-	-	4,1	7,9
2020	0,4	0,4	1,1	1,1	2,4	2,9	-	-	3,5	7,9
2022	0,4	0,4	2,0	2,2	3,3	3,6	-	-	2,4	8,0

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Tây Nguyên / *Central Highlands*										
2010	6,6	7,3	-	6,6	-	-	-	-	1,3	-
2012	6,6	7,3	-	-	-	4,0	0,7	-	-	-
2014	2,0	1,3	0,7	0,7	-	3,3	-	-	2,0	0,7
2016	2,7	2,7	1,3	-	0,7	2,7	-	-	-	-
2018	3,3	3,3	3,3	5,3	7,2	7,2	-	-	-	2,0
2020	2,7	3,3	2,0	1,3	4,0	4,6	-	-	-	1,3
2022	0,7	2,0	0,7	2,0	3,4	4,0	-	-	0,7	4,7
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2010	-	-	-	1,0	1,0	1,0	-	-	-	-
2012	-	-	0,5	-	-	3,2	-	-	-	-
2014	-	-	0,6	0,6	-	2,8	-	-	-	-
2016	-	-	-	0,6	0,6	2,8	-	-	-	-
2018	-	-	-	0,6	-	-	-	-	-	-
2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2022	0,7	0,7	-	-	-	-	-	-	-	-

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2010	-	-	6,2	47,8	1,9	1,9	-	-	13,2	6,6
2012	-	-	1,3	1,9	5,1	44,8	9,2	6,0	-	-
2014	-	-	1,7	1,1	5,2	39,5	-	-	4,8	3,4
2016	-	-	3,0	1,1	5,5	39,4	-	-	3,2	2,1
2018	-	-	0,2	5,7	0,2	0,2	-	-	5,3	29,6
2020	-	-	-	0,9	0,2	-	-	-	4,8	28,7
2022	-	-	-	-	-	0,2	-	-	6,2	27,3
Vùng địa lý/ *Geographic Region*										
Ven biển/ *Coastal*										
2010	-	-	11,0	39,0	3,7	1,5	-	-	0,7	-
2012	-	-	3,6	2,1	12,9	32,1	-	0,7	-	-
2014	-	-	3,0	1,5	11,1	31,9	-	-	0,7	-
2016	-	0,8	3,0	0,8	14,4	32,6	-	-	0,8	-
2018	-	-	1,7	6,6	0,8	0,8	-	-	8,3	24,0
2020	-	-	-	0,9	1,8	0,9	-	-	5,4	18,0
2022	-	-	-	-	-	0,9	-	-	10,5	22,8

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Đồng bằng/ *Delta*										
2010	0,2	0,3	13,1	38,8	0,9	2,2	-	-	5,6	2,9
2012	-	-	0,9	1,6	12,2	38,4	3,9	2,4	-	-
2014	-	-	1,0	1,2	11,4	34,2	-	-	2,0	1,4
2016	-	0,1	1,6	1,0	10,1	32,4	-	-	1,3	0,9
2018	0,2	0,2	1,8	4,3	0,2	0,2	-	-	7,5	21,6
2020	-	-	-	0,6	-	-	-	-	6,3	20,8
2022	0,1	0,2	0,1	-	0,1	-	-	-	4,9	19,4
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*										
2010	-	-	0,8	1,6	0,8	-	-	-	0,8	0,8
2012	-	-	-	0,9	1,7	1,7	-	-	-	-
2014	1,0	1,0	-	-	-	3,9	-	-	-	-
2016	-	-	-	-	1,2	1,2	-	-	-	-
2018	-	-	-	-	1,4	1,4	-	-	-	2,9
2020	-	-	-	-	3,4	1,8	-	-	-	1,8
2022	0,3	1,6	0,6	0,6	8,0	10,9	-	-	-	1,6

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*										
2010	2,7	3,2	2,5	8,4	0,3	0,7	-	-	0,5	0,3
2012	2,4	2,4	0,2	0,7	1,7	8,9	-	-	-	-
2014	1,3	1,8	0,3	0,5	1,5	7,5	-	-	-	-
2016	2,0	3,0	0,5	0,3	0,8	7,0	-	-	-	-
2018	1,0	1,7	1,5	3,5	5,4	5,7	-	-	0,7	3,7
2020	0,8	1,4	1,7	1,9	6,4	7,5	-	-	1,1	4,1
2022	-	-	1,5	-	2,9	4,4	-	-	-	2,9
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*										
2010	18,4	18,4	2,1	5,2	0,2	-	-	-	0,7	0,5
2012	23,3	21,0	0,2	0,2	0,9	6,7	0,7	0,5	-	-
2014	19,0	19,0	0,2	0,2	1,2	5,7	-	-	1,4	0,5
2016	15,2	17,4	0,5	-	1,8	4,3	-	-	0,5	0,5
2018	5,0	5,7	9,6	10,5	29,1	30,2	-	-	1,1	3,0
2020	1,5	2,2	8,7	7,7	34,1	36,5	-	-	1,2	2,9
2022	1,2	2,0	6,9	7,9	36,0	35,0	-	-	1,7	5,9

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
2010	12,6	12,7	3,8	18,3	1,1	0,8	-	-	3,0	1,9
2012	16,4	14,9	1,0	0,9	2,4	18,0	1,9	1,2	-	-
2014	12,8	13,2	0,5	0,7	3,3	16,1	-	-	1,7	0,4
2016	11,8	12,9	0,9	0,4	3,7	13,7	-	-	1,1	0,6
2018	3,8	4,4	8,7	10,7	23,7	24,7	-	-	3,0	10,7
2020	1,5	2,4	8,1	7,1	30,2	32,2	-	-	2,7	10,5
2022	0,9	1,8	7,9	9,4	38,3	36,2	-	-	4,0	10,9
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*										
2010	0,8	1,0	9,9	27,1	0,7	1,5	-	-	3,2	1,5
2012	1,0	0,9	0,7	1,3	9,4	26,6	2,1	1,4	-	-
2014	0,9	0,9	0,9	0,9	8,4	24,3	-	-	1,2	1,0
2016	0,7	1,3	1,3	0,7	7,7	23,4	-	-	0,7	0,6
2018	0,5	0,7	1,6	3,8	2,0	2,0	-	-	5,4	15,1
2020	0,2	0,2	0,5	1,1	2,6	2,9	-	-	4,5	14,4
2022	0,2	0,5	0,4	0,2	2,8	3,6	-	-	3,6	14,2

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*										
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*										
2010	0,3	0,5	9,7	29,2	0,9	1,6	-	-	3,7	1,9
2012	0,2	0,3	0,8	1,5	9,0	28,2	2,5	1,6	-	-
2014	0,1	0,2	0,9	1,0	8,4	25,6	-	-	1,4	0,9
2016	0,1	0,5	1,4	0,7	7,9	24,8	-	-	0,9	0,6
2018	0,5	0,6	1,4	3,7	0,8	0,8	-	-	5,7	16,7
2020	0,2	0,3	0,1	0,7	0,9	1,0	-	-	4,9	16,1
2022	0,3	0,7	0,8	0,9	5,3	5,5	-	-	3,6	14,0
Khác/ *Others*										
2010	20,6	20,6	1,9	5,3	0,5	-	-	-	1,0	0,7
2012	25,6	22,8	0,7	-	1,2	7,8	0,5	0,5	-	-
2014	20,1	20,1	0,2	0,2	1,6	8,2	-	-	1,1	0,5
2016	16,7	19,0	0,5	-	1,8	5,3	-	-	0,5	0,5
2018	4,3	5,2	10,6	12,1	31,5	32,6	-	-	1,4	3,8
2020	1,2	2,1	9,5	8,5	36,4	38,8	-	-	1,2	4,0
2022	1,6	0,8	12,7	12,7	57,9	58,7	-	-	5,6	7,9

(**): Năm 2010, "Nước mua" bao gồm: "Nước đóng chai" + "Nước xe kéo tay nhỏ" + " Nước xitéc ô tô".

In 2010, "Purchase water" including: "Bottled water" + "Small water keg" + "Water tank".

11.23 Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*									
2010	**100,0**	**12,4**	**1,2**	**1,4**	**10,5**	**46,4**	**36,2**	**16,8**	**33,2**
2012	**100,0**	**11,0**	**1,2**	**0,8**	**9,2**	**45,6**	**34,7**	**15,8**	**27,1**
2014	**100,0**	**8,4**	**0,9**	**0,7**	**7,0**	**47,5**	**32,4**	**25,3**	**25,0**
2016	**100,0**	**10,8**	**1,1**	**1,1**	**7,1**	**47,7**	**35,9**	**19,5**	**21,8**
2018	**100,0**	**9,0**	**1,0**	**1,4**	**7,7**	**48,7**	**36,9**	**16,6**	**18,8**
2020	**100,0**	**7,3**	**1,1**	**1,7**	**6,8**	**49,0**	**37,4**	**17,7**	**14,3**
2022	**100,0**	**6,1**	**0,2**	**0,9**	**4,0**	**61,2**	**37,8**	**11,6**	**11,0**
6 Vùng/ *6 Regions*									
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*									
2010	100,0	2,9	0,2	1,3	8,4	53,6	11,2	17,6	31,9
2012	100,0	2,1	1,5	0,6	7,8	52,2	9,9	13,5	21,7
2014	100,0	2,1	0,2	0,2	3,4	51,2	7,7	27,4	17,6
2016	100,0	3,9	1,0	0,8	3,9	54,8	5,0	20,4	17,2
2018	100,0	5,0	0,9	0,4	3,2	56,6	17,1	16,9	15,3
2020	100,0	2,3	1,2	1,2	4,2	62,0	17,3	18,7	11,1
2022	100,0	2,8	0,0	0,5	5,2	74,2	18,5	12,7	9,6

11.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*									
2010	100,0	12,2	0,9	1,4	7,0	62,8	5,9	17,2	39,2
2012	100,0	10,0	-	0,9	8,4	66,5	7,0	16,7	35,3
2014	100,0	7,3	0,7	0,9	4,3	64,1	7,1	25,9	33,9
2016	100,0	7,5	0,5	0,8	6,8	60,8	6,3	21,4	29,7
2018	100,0	6,6	1,4	1,4	7,6	60,0	7,1	20,4	25,6
2020	100,0	5,4	1,2	1,7	5,9	60,2	3,8	19,5	19,3
2022	100,0	3,4	0,2	1,0	2,9	62,9	5,8	11,8	16,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*									
2010	100,0	18,3	1,9	1,7	11,6	37,3	39,2	18,1	35,3
2012	100,0	13,8	1,8	1,0	10,4	42,3	31,1	18,1	29,9
2014	100,0	10,0	1,4	1,4	8,8	45,0	35,2	23,7	30,3
2016	100,0	12,3	2,2	1,3	8,2	47,7	37,6	18,3	21,8
2018	100,0	10,4	1,2	2,9	8,5	47,0	39,5	14,5	17,6
2020	100,0	9,6	0,9	2,8	5,7	45,1	47,1	15,8	15,3
2022	100,0	6,9	0,0	1,3	2,2	54,6	43,9	10,6	11,3

11.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Tây Nguyên / *Central Highlands*									
2010	100,0	33,8	6,0	3,3	7,3	40,4	43,1	22,5	35,8
2012	100,0	35,1	4,0	1,3	9,3	45,0	30,5	17,9	31,8
2014	100,0	29,1	2,0	-	6,6	53,0	39,7	34,4	31,1
2016	100,0	36,4	1,3	1,3	6,0	45,7	57,6	21,9	36,4
2018	100,0	26,3	0,0	1,3	7,2	47,4	49,3	17,1	33,6
2020	100,0	18,5	1,3	4,0	4,0	49,0	51,7	25,2	19,2
2022	100,0	15,4	0,0	2,0	6,7	60,4	59,7	12,8	15,4
Đông Nam Bộ/ *South East*									
2010	100,0	15,5	1,0	2,0	14,5	49,5	54,5	18,0	15,0
2012	100,0	15,9	0,5	1,1	12,7	36,0	65,1	18,0	14,8
2014	100,0	9,5	0,6	-	9,5	39,7	52,5	31,8	15,1
2016	100,0	11,7	0,6	1,9	8,6	37,0	63,6	21,0	13,6
2018	100,0	12,9	1,1	2,2	14,5	43,0	56,4	14,0	10,1
2020	100,0	6,2	2,1	0,7	15,2	40,7	61,4	22,1	3,5
2022	100,0	6,8	0,0	1,4	6,8	57,8	69,4	15,7	7,5

11.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*									
2010	100,0	7,7	0,4	0,4	13,8	34,0	75,5	11,9	33,8
2012	100,0	8,1	0,6	0,4	8,9	26,8	78,5	13,2	25,5
2014	100,0	7,1	1,0	0,6	10,2	32,6	67,2	18,8	20,7
2016	100,0	8,9	0,7	1,0	9,1	33,5	71,8	16,8	16,3
2018	100,0	6,9	0,6	0,4	9,0	35,1	69,8	16,0	15,6
2020	100,0	8,2	0,9	0,9	9,5	33,1	65,4	13,4	13,6
2022	100,0	7,7	0,4	0,2	4,0	55,5	61,5	9,5	6,8
Vùng địa lý/ *Geographic Region*									
Ven biển/ *Coastal*									
2010	100,0	13,9	0,7	0,7	8,0	34,3	59,9	16,8	32,1
2012	100,0	7,1	0,7	-	7,9	32,9	53,6	16,4	25,7
2014	100,0	7,4	1,5	0,7	7,4	41,5	54,1	27,4	25,2
2016	100,0	12,3	0,8	-	8,2	37,7	58,2	19,7	18,9
2018	100,0	9,9	0,8	0,8	5,0	35,5	58,7	19,0	15,7
2020	100,0	7,2	0,0	2,7	7,2	36,9	46,0	10,8	11,7
2022	100,0	7,9	0,0	0,0	3,5	62,3	43,9	7,0	7,0

11.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Đồng bằng/ *Delta*									
2010	100,0	5,6	0,8	0,7	12,2	43,3	45,5	15,4	30,7
2012	100,0	5,1	1,2	0,7	9,6	39,6	44,5	14,4	23,7
2014	100,0	4,2	0,7	0,5	7,1	42,3	39,3	23,5	19,6
2016	100,0	5,8	0,8	1,1	7,0	43,4	42,9	19,4	17,1
2018	100,0	4,7	1,1	1,0	8,0	44,6	45,2	15,3	14,5
2020	100,0	5,1	1,0	1,3	7,5	46,2	46,6	16,6	11,4
2022	100,0	5,0	0,2	0,9	4,4	61,7	45,3	11,3	8,3
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*									
2010	100,0	13,1	-	-	6,6	54,1	36,9	14,8	15,6
2012	100,0	10,4	0,9	-	7,8	50,4	35,7	12,2	13,0
2014	100,0	8,6	-	1,0	6,7	47,6	31,4	24,8	18,1
2016	100,0	9,2	1,5	-	9,2	43,1	32,3	20,0	12,3
2018	100,0	8,6	0,0	1,4	5,7	50,0	30,0	14,3	7,1
2020	100,0	10,2	3,4	1,7	6,8	57,6	25,4	13,6	10,2
2022	100,0	5,8	0,3	0,6	2,3	62,1	24,4	11,6	10,6

11.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*									
2010	100,0	16,0	2,0	3,2	10,3	54,2	18,5	18,5	33,5
2012	100,0	14,4	1,2	0,7	10,3	54,6	21,8	16,3	26,3
2014	100,0	9,1	1,3	0,8	8,0	54,3	19,6	27,9	23,6
2016	100,0	10,1	1,9	1,1	6,1	53,7	22,3	20,5	20,7
2018	100,0	11,8	0,5	1,2	8,6	55,7	22,4	16,8	15,8
2020	100,0	7,2	1,1	3,0	6,4	50,8	21,3	17,1	12,2
2022	100,0	1,5	0,0	1,5	2,9	58,8	22,1	17,7	4,4
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*									
2010	100,0	26,2	2,1	2,1	8,0	48,8	20,8	19,3	45,1
2012	100,0	24,0	1,4	1,6	8,1	55,3	15,4	19,6	40,8
2014	100,0	19,3	1,2	0,9	5,7	56,9	19,5	27,1	42,0
2016	100,0	23,4	1,3	1,5	7,7	56,4	24,9	18,7	36,9
2018	100,0	17,9	1,1	2,5	7,1	56,8	23,8	19,7	35,7
2020	100,0	13,3	1,5	1,5	5,1	57,3	25,9	23,9	25,4
2022	100,0	9,9	0,0	1,2	4,7	59,4	27,6	12,6	20,9

11.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*									
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*									
2010	100,0	22,8	0,8	2,2	9,9	44,7	37,3	19,3	37,2
2012	100,0	21,3	0,9	1,4	9,0	46,3	34,4	19,6	34,9
2014	100,0	17,6	1,0	0,7	7,6	49,7	31,8	24,7	34,5
2016	100,0	20,9	1,1	1,3	8,0	49,3	31,9	16,7	30,9
2018	100,0	17,8	1,2	2,4	9,5	51,6	32,4	16,4	28,7
2020	100,0	10,5	1,7	1,2	6,3	55,4	26,3	18,1	23,4
2022	100,0	10,0	0,0	0,9	4,6	59,3	23,1	12,5	20,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*									
2010	100,0	8,3	1,4	1,1	10,7	47,2	35,7	15,8	31,6
2012	100,0	7,2	1,3	0,6	9,4	45,3	34,8	14,4	24,4
2014	100,0	5,2	0,9	0,7	6,8	46,8	32,6	25,5	21,7
2016	100,0	7,5	1,1	1,0	6,9	47,2	37,1	20,4	18,9
2018	100,0	6,4	0,9	1,1	7,2	47,9	38,3	16,7	15,8
2020	100,0	6,6	1,0	1,9	6,9	47,5	40,1	17,7	12,1
2022	100,0	5,4	0,2	0,9	3,9	61,6	40,6	11,4	9,2

11.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*									
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*									
2010	100,0	9,8	1,2	1,2	11,2	45,3	40,7	16,3	30,5
2012	100,0	8,3	1,1	0,7	9,4	43,0	39,4	14,7	24,2
2014	100,0	6,1	0,6	0,6	7,3	45,6	36,6	25,3	22,1
2016	100,0	8,5	1,0	0,8	7,0	45,6	40,6	19,9	18,8
2018	100,0	7,1	0,8	1,2	7,2	46,7	41,6	15,7	16,0
2020	100,0	6,7	1,0	1,7	6,8	46,8	42,2	17,1	12,1
2022	100,0	6,1	0,2	0,9	4,2	61,0	39,8	11,5	10,1
Khác/ *Others*									
2010	100,0	23,4	1,4	2,4	7,2	51,4	16,8	18,7	45,0
2012	100,0	22,3	1,4	1,4	8,8	56,9	14,5	20,4	39,8
2014	100,0	17,8	2,1	0,9	5,7	55,1	15,5	25,1	36,7
2016	100,0	20,1	1,8	2,1	7,6	56,1	16,5	17,8	34,2
2018	100,0	16,6	1,6	2,0	9,7	56,6	18,9	20,2	29,7
2020	100,0	9,9	1,7	1,9	6,6	57,7	18,7	20,3	22,9
2022	100,0	6,4	0,0	0,8	0,8	65,1	7,1	12,7	23,8

11.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*								
2010	**26,9**	**0,2**	**10,8**	**3,7**	**31,9**	**11,3**	**4,1**	**8,6**
2012	**25,6**	**0,5**	**11,5**	**3,3**	**35,7**	**14,2**	**3,6**	**14,9**
2014	**23,0**	**0,5**	**11,1**	**1,5**	**40,3**	**14,6**	**3,6**	**13,6**
2016	**21,2**	**0,5**	**10,7**	**1,8**	**43,8**	**17,0**	**3,9**	**12,3**
2018	**18,4**	**0,8**	**9,1**	**1,8**	**47,4**	**21,1**	**2,6**	**12,4**
2020	**15,4**	**0,6**	**9,2**	**1,6**	**52,5**	**23,6**	**3,0**	**13,4**
2022	**12,8**	**0,2**	**6,9**	**1,5**	**42,7**	**20,3**	**2,2**	**17,1**
6 Vùng/ *6 Regions*								
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*								
2010	20,9	0,2	10,8	4,8	27,0	12,1	4,6	12,5
2012	18,7	0,4	9,5	3,8	29,9	13,3	4,2	15,8
2014	18,0	0,2	7,9	1,9	34,9	14,1	4,5	17,3
2016	15,7	0,3	8,4	2,4	45,4	19,3	5,0	14,6
2018	11,9	0,2	7,3	0,4	46,4	22,5	3,0	11,9
2020	8,5	0,0	7,8	0,9	53,9	27,4	4,2	14,8
2022	4,9	0,0	4,9	0,7	47,7	22,5	2,1	14,8

11.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*								
2010	34,7	0,7	10,9	5,4	29,0	6,8	4,8	9,8
2012	37,3	1,4	10,4	6,3	36,2	11,3	4,8	9,7
2014	31,6	1,8	12,3	2,7	41,4	11,6	4,6	9,8
2016	31,4	1,5	11,3	4,3	40,5	16,8	5,0	10,6
2018	26,5	2,1	8,2	4,8	46,2	18,8	4,4	8,2
2020	21,9	0,9	9,4	3,1	53,4	19,3	4,2	14,4
2022	22,4	0,5	8,9	2,2	44,1	16,9	3,6	17,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2010	27,2	0,2	14,3	2,1	34,4	11,4	5,8	6,6
2012	24,0	0,4	17,9	2,0	40,2	17,7	5,9	12,6
2014	20,3	-	13,9	1,2	46,2	16,0	4,9	9,4
2016	20,9	0,5	13,6	1,3	50,3	17,2	6,5	9,1
2018	17,6	0,4	12,6	0,8	54,5	22,2	3,5	13,3
2020	13,4	0,2	11,2	0,7	57,8	24,1	3,9	8,8
2022	13,5	0,2	8,7	0,9	45,0	21,1	3,6	16,0

11.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*								
2010	34,4	-	9,9	1,3	12,6	2,7	2,0	9,3
2012	34,4	-	9,9	1,3	16,6	5,3	2,0	15,2
2014	35,8	-	13,9	0,7	19,9	4,0	2,0	11,3
2016	26,5	-	8,6	-	19,9	2,0	2,0	8,0
2018	30,9	0,0	9,9	1,3	29,0	5,3	0,7	9,2
2020	27,8	1,3	14,6	1,3	28,5	7,3	2,0	9,9
2022	20,1	0,0	9,4	1,3	14,1	7,4	0,7	11,4
Đông Nam Bộ/ *South East*								
2010	15,0	-	13,5	3,5	33,5	14,5	3,0	8,0
2012	20,1	-	13,2	3,7	35,5	12,2	-	18,0
2014	15,6	0,6	16,2	-	39,1	14,0	1,7	14,0
2016	14,2	-	17,3	1,9	39,5	14,8	1,9	11,7
2018	14,0	1,7	14,5	2,2	41,9	19,6	0,6	12,3
2020	11,0	1,4	13,8	3,5	40,7	21,4	0,7	20,0
2022	6,1	0,0	7,5	2,7	33,3	19,1	0,0	23,8

11.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*								
2010	27,9	-	6,4	3,4	42,3	16,2	2,1	5,5
2012	22,6	0,2	7,5	1,7	42,6	17,7	1,5	19,8
2014	21,3	-	7,5	0,8	45,3	19,8	1,7	18,4
2016	17,5	-	7,2	0,2	48,6	21,3	0,5	17,0
2018	15,6	0,6	5,7	1,5	50,2	26,3	0,8	16,8
2020	15,3	0,7	5,0	1,5	56,8	29,4	1,1	14,7
2022	10,4	0,0	4,0	1,8	46,9	25,3	0,9	19,4
Vùng địa lý/ *Geographic Region*								
Ven biển/ *Coastal*								
2010	23,4	-	7,3	3,7	30,7	12,4	3,7	3,7
2012	20,7	0,7	12,1	2,9	37,1	15,7	1,4	15,7
2014	19,3	0,7	13,3	0,7	37,0	17,8	0,7	13,3
2016	15,6	0,8	16,4	4,1	30,3	14,8	0,8	6,6
2018	14,1	0,8	13,2	0,8	45,5	19,8	0,8	14,9
2020	10,8	0,0	9,0	0,0	62,2	27,9	3,6	9,0
2022	15,8	0,0	13,2	0,9	43,0	21,9	0,0	16,7

11.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Đồng bằng/ *Delta*								
2010	22,4	0,2	9,6	3,9	37,0	15,7	3,8	8,8
2012	20,4	0,4	10,0	2,6	38,5	16,8	3,1	18,1
2014	18,6	0,1	8,7	1,3	42,5	17,5	3,6	16,8
2016	16,4	0,1	9,2	0,6	49,0	20,5	4,2	14,7
2018	13,7	0,5	7,7	1,4	51,2	25,7	2,7	14,2
2020	11,3	0,6	7,4	1,6	56,5	27,9	2,9	13,9
2022	7,3	0,1	5,3	1,5	45,5	23,2	1,9	17,1
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*								
2010	24,6	-	13,1	2,5	36,9	9,0	4,1	11,5
2012	20,0	-	17,4	2,6	42,6	16,5	4,4	18,3
2014	19,1	-	11,4	-	51,4	19,1	6,7	8,6
2016	13,9	-	12,3	1,5	61,5	24,6	4,6	12,3
2018	11,4	0,0	14,3	0,0	47,1	24,3	2,9	10,0
2020	3,4	3,4	13,6	0,0	49,2	40,7	5,1	10,2
2022	11,9	0,0	10,3	1,9	51,5	22,2	3,9	19,0

11.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*								
2010	28,3	0,7	16,8	3,2	31,5	7,6	5,4	8,9
2012	25,4	0,7	14,8	4,3	38,0	14,8	5,5	9,3
2014	20,9	0,5	16,8	1,8	47,0	15,8	4,3	10,6
2016	22,3	0,8	14,4	2,9	49,2	19,7	5,3	11,2
2018	18,5	0,7	13,8	2,5	51,2	20,7	3,0	11,1
2020	15,2	0,0	13,3	1,7	54,4	22,1	4,1	14,6
2022	11,8	0,0	7,4	1,5	44,1	25,0	2,9	22,1
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*								
2010	39,2	-	8,7	4,0	17,9	3,8	3,5	8,3
2012	42,2	0,7	10,1	4,4	24,0	5,5	3,7	10,8
2014	38,3	1,4	11,5	2,1	26,6	3,9	3,0	9,4
2016	34,9	1,0	8,7	3,2	26,7	5,5	2,5	9,0
2018	33,0	1,8	6,4	3,0	34,3	8,9	2,3	8,5
2020	29,7	0,7	9,9	2,4	37,9	9,4	1,9	12,3
2022	28,3	0,5	6,7	1,2	27,8	9,6	2,2	15,0

11.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*								
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*								
2010	36,2	0,3	7,0	3,5	24,4	7,7	3,5	7,7
2012	34,4	0,5	8,4	3,4	28,4	9,0	3,1	13,4
2014	32,8	0,9	10,0	1,6	32,6	9,8	2,9	9,5
2016	32,8	1,1	7,4	3,2	33,0	10,6	2,8	11,0
2018	30,2	1,4	6,9	3,0	36,6	13,4	2,6	10,5
2020	26,3	0,7	8,1	2,7	43,7	14,2	2,7	11,7
2022	31,0	0,6	4,0	1,8	33,7	11,6	1,2	15,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*								
2010	23,2	0,2	12,4	3,8	35,0	12,8	4,3	8,9
2012	22,4	0,5	12,5	3,2	38,3	16,0	3,8	15,4
2014	19,5	0,3	11,5	1,4	43,0	16,2	3,8	15,1
2016	17,5	0,3	11,7	1,4	47,2	19,1	4,2	12,7
2018	14,8	0,7	9,7	1,5	50,7	23,3	2,6	13,0
2020	12,7	0,5	9,4	1,4	54,7	25,9	3,1	13,8
2022	9,3	0,1	7,4	1,4	44,4	22,0	2,4	17,4

11.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*								
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*								
2010	23,6	0,2	11,5	3,5	34,8	12,9	4,0	8,9
2012	21,8	0,4	12,1	2,9	38,4	16,0	3,6	16,0
2014	19,8	0,2	11,1	1,3	42,6	16,4	3,6	14,7
2016	17,3	0,2	11,2	1,4	47,0	18,9	4,0	13,0
2018	14,6	0,6	9,9	1,4	50,2	23,4	2,5	13,4
2020	12,4	0,5	9,7	1,3	54,7	26,8	3,1	13,4
2022	11,3	0,1	7,0	1,5	43,0	21,1	2,2	17,0
Khác/ *Others*								
2010	41,2	0,2	7,9	4,3	19,6	4,6	4,1	7,2
2012	41,7	1,0	8,5	5,0	24,2	6,4	3,8	10,0
2014	35,5	1,4	11,2	2,3	30,8	7,3	3,4	9,3
2016	37,1	1,6	8,6	3,7	30,6	9,4	3,4	9,4
2018	33,0	1,8	5,8	3,4	36,4	11,7	2,7	8,5
2020	27,4	1,0	7,1	3,1	44,0	11,1	2,8	13,0
2022	35,7	1,6	4,8	0,8	38,9	7,9	1,6	18,3

11.24 Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes having health facilities by type, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*														
2010	**98,9**	**9,1**	**3,2**	**1,1**	**4,1**	**50,3**	**56,8**	**50,2**	**20,6**	**69,0**	**15,6**	**34,1**	**36,9**	**29,3**
2012	**99,4**	**9,4**	**4,2**	**1,7**	**3,1**	**54,4**	**57,6**	**51,0**	**18,5**	**73,5**	**13,1**	**34,3**	**37,2**	**28,1**
2014	**99,6**	**9,9**	**4,0**	**1,5**	**4,7**	**56,4**	**58,7**	**49,1**	**17,9**	**76,0**	**13,3**	**33,3**	**39,6**	**29,4**
2016	**99,5**	**9,1**	**3,5**	**1,3**	**3,5**	**58,0**	**57,2**	**47,7**	**16,5**	**81,1**	**12,3**	**33,8**	**40,1**	**28,6**
2018	**99,7**	**8,5**	**4,4**	**1,5**	**3,8**	**59,4**	**58,6**	**49,0**	**16,3**	**82,0**	**12,8**	**34,3**	**40,6**	**31,1**
2020	**99,3**	**9,8**	**4,5**	**2,5**	**4,7**	**62,6**	**56,2**	**47,8**	**15,5**	**85,4**	**11,9**	**31,8**	**40,8**	**29,9**
2022	**99,0**	**6,8**	**4,1**	**1,5**	**2,8**	**50,3**	**38,6**	**33,1**	**6,6**	**69,0**	**6,5**	**17,6**	**27,5**	**15,1**
6 Vùng/ *6 Regions*														
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*														
2010	99,8	8,1	4,2	2,2	5,9	61,8	77,1	68,6	25,5	80,7	22,2	26,8	55,2	38,0
2012	99,8	12,2	6,7	4,6	6,5	68,4	80,2	76,4	27,0	87,6	19,6	36,2	59,8	45,9
2014	99,8	12,2	6,2	4,7	10,5	67,9	79,4	73,7	27,6	88,9	21,2	42,2	63,4	52,7
2016	100,0	8,1	3,1	2,4	4,7	67,6	79,9	70,2	21,9	93,7	15,9	32,6	62,7	46,0
2018	100,0	8,9	4,5	1,9	5,2	74,3	81,2	69,8	23,8	93,3	19,9	36,9	65,7	52,3
2020	100,0	11,5	4,6	2,3	4,6	75,8	73,7	64,8	14,8	94,2	14,5	33,2	61,8	40,1
2022	20,7	2,4	1,1	0,7	0,5	12,9	12,0	11,1	2,2	16,8	2,9	4,5	10,3	5,4

11.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng và nhóm dân tộc
(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*														
2010	99,6	12,0	2,0	0,5	1,6	15,4	22,2	20,2	17,0	37,9	10,0	28,1	13,4	17,5
2012	99,8	11,1	2,5	0,7	1,6	19,2	21,3	19,9	13,8	46,6	3,9	27,6	15,8	15,4
2014	99,3	12,1	2,3	0,2	0,7	18,9	22,1	21,8	11,4	48,2	4,8	25,9	15,5	13,2
2016	99,5	9,8	2,3	0,8	1,5	23,4	23,9	20,9	11,8	61,1	6,8	32,9	19,4	16,3
2018	99,8	7,8	2,5	0,2	1,1	22,9	25,9	24,7	12,8	57,4	10,5	34,8	19,7	17,9
2020	98,8	9,9	3,1	1,7	3,8	27,3	29,7	27,1	14,6	66,1	12,7	33,7	24,5	20,7
2022	19,9	0,8	0,4	0,0	0,3	3,3	2,9	2,4	0,7	9,9	1,1	3,1	2,3	1,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*														
2010	98,8	8,3	3,1	0,6	2,5	38,4	55,6	57,5	18,3	63,3	19,5	43,4	36,3	35,9
2012	99,6	5,7	4,7	1,0	1,2	41,3	55,5	58,7	17,3	68,7	18,3	40,9	35,6	31,1
2014	99,6	7,0	4,1	0,8	3,3	46,4	58,1	56,2	16,6	73,8	16,6	38,5	41,1	32,1
2016	99,8	7,1	3,8	1,1	3,1	49,4	58,1	57,0	19,2	78,8	15,8	39,6	41,9	33,6
2018	99,8	6,0	3,7	0,6	2,3	47,4	54,0	53,6	12,6	81,0	11,8	34,2	39,3	30,4
2020	99,6	6,4	4,6	3,1	4,6	54,3	53,4	53,2	14,7	86,9	10,1	31,5	41,4	31,7
2022	22,0	1,2	0,7	0,2	0,7	9,7	7,5	8,2	1,2	15,7	1,3	4,3	5,8	3,2

11.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng và nhóm dân tộc
(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*														
2010	98,7	10,6	6,0	2,7	8,6	37,1	48,3	54,3	23,2	65,6	13,9	50,3	25,2	28,5
2012	98,7	9,9	2,7	1,3	2,7	47,0	51,0	47,0	28,5	67,6	11,3	50,3	23,2	23,2
2014	100,0	11,9	4,6	1,3	4,6	55,0	58,9	51,0	20,5	70,2	12,6	49,0	28,5	25,8
2016	98,7	12,6	5,3	3,3	8,6	50,3	54,3	49,0	18,5	70,9	16,6	55,0	30,5	25,2
2018	100,0	15,1	5,3	2,0	3,3	55,9	59,9	58,6	23,7	79,6	12,5	65,1	34,9	29,6
2020	99,3	17,2	4,6	5,3	8,0	60,3	62,9	62,9	33,8	80,8	25,2	61,6	39,7	45,0
2022	7,3	0,4	0,3	0,1	0,1	2,2	1,2	1,3	0,4	3,9	0,0	1,0	0,6	0,2
Đông Nam Bộ/ *South East*														
2010	98,0	9,5	4,5	0,5	7,5	80,0	61,5	47,5	26,5	92,5	6,5	26,0	49,5	22,5
2012	98,4	14,3	6,9	2,1	7,9	78,3	64,6	49,7	17,5	93,1	8,5	35,5	53,4	24,9
2014	100,0	9,5	3,9	1,1	6,7	78,2	63,1	44,7	18,4	94,4	5,6	24,6	50,3	21,2
2016	100,0	14,2	4,9	-	5,6	79,0	59,3	46,9	14,2	96,9	7,4	29,0	52,5	24,1
2018	100,0	11,7	7,8	4,5	11,7	79,9	66,5	52,0	16,8	96,1	6,2	30,7	48,0	35,2
2020	100,0	17,9	8,3	5,5	11,7	84,8	57,2	44,8	14,5	94,5	6,9	29,7	49,7	28,3
2022	7,2	0,9	0,7	0,2	0,9	5,3	3,3	2,6	0,5	5,5	0,2	1,3	2,7	1,6

11.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng và nhóm dân tộc
(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*														
2010	97,9	7,5	2,1	0,9	3,4	75,5	71,7	52,8	18,3	83,8	14,7	35,3	40,4	28,5
2012	99,2	6,8	1,9	0,4	1,1	80,0	70,2	48,3	12,8	83,6	12,3	26,0	34,3	21,9
2014	99,2	8,4	3,1	0,6	3,6	82,1	71,2	43,8	14,6	86,0	13,4	24,4	36,3	23,2
2016	98,8	8,4	3,6	0,7	2,2	85,9	67,2	42,3	13,2	88,5	11,0	23,4	35,9	22,0
2018	99,2	8,0	5,3	1,9	3,8	83,8	68,1	42,0	13,5	89,9	11,6	22,7	35,7	22,5
2020	98,7	6,5	4,3	1,1	2,6	84,7	64,6	41,5	12,1	92,0	7,6	20,1	33,3	22,5
2022	22,0	1,0	0,9	0,2	0,3	17,0	11,7	7,5	1,6	17,2	1,1	3,6	5,7	2,8
Vùng địa lý/ *Geographic Region*														
Ven biển/ *Coastal*														
2010	97,8	7,3	2,9	2,9	5,1	55,5	66,4	59,9	21,2	71,5	24,1	39,4	38,7	35,8
2012	97,1	7,9	1,4	0,7	0,7	54,3	63,6	55,0	15,7	74,3	17,1	32,9	32,9	24,3
2014	97,8	11,1	5,2	2,2	3,7	58,5	63,7	56,3	15,6	84,4	17,0	34,8	43,7	32,6
2016	98,4	11,5	0,8	-	2,5	63,1	63,1	56,6	17,2	86,9	23,0	32,8	43,4	36,1
2018	99,2	10,7	2,5	0,8	1,7	57,9	67,8	55,4	9,9	85,1	17,4	30,6	44,6	30,6
2020	99,1	5,4	3,6	0,0	1,8	71,2	70,3	66,7	17,1	85,6	10,8	37,8	40,5	31,5
2022	5,5	0,5	0,2	0,1	0,2	3,4	2,6	2,3	0,5	4,1	0,5	1,3	1,5	1,1

11.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng và nhóm dân tộc
(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Đồng bằng/ *Delta*														
2010	99,0	8,5	3,5	1,3	4,1	68,2	73,8	62,8	22,6	83,5	18,2	32,1	49,5	34,2
2012	99,7	8,0	4,6	2,0	3,5	72,8	73,9	65,2	19,4	86,4	16,6	34,4	48,9	34,3
2014	99,7	8,9	4,4	2,0	6,1	73,6	74,1	59,1	20,5	87,6	15,2	32,2	49,9	34,9
2016	99,7	7,6	3,8	0,9	3,2	75,2	72,1	57,3	17,6	91,5	12,2	30,2	50,0	32,0
2018	99,7	7,7	5,5	2,3	5,3	77,3	72,3	56,8	17,9	92,0	13,2	29,6	51,0	36,3
2020	99,6	9,9	5,0	2,6	4,9	78,6	67,5	53,3	13,8	94,1	11,1	27,1	48,3	31,9
2022	55,6	4,6	2,7	1,1	2,1	37,7	29,3	24,3	4,6	44,4	4,7	10,9	21,1	11,0
Trung du/ Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*														
2010	96,7	6,6	4,9	0,8	10,7	59,0	60,7	52,5	23,8	80,3	13,1	28,7	40,2	29,5
2012	98,3	14,8	11,3	7,0	10,4	60,9	56,5	47,8	28,7	79,1	12,2	32,2	47,0	29,6
2014	100,0	8,6	3,8	3,8	7,6	57,1	59,1	53,3	15,2	84,8	15,2	39,1	43,8	30,5
2016	100,0	10,8	3,1	3,1	3,1	56,9	56,9	50,8	4,6	87,7	10,8	26,2	35,4	23,1
2018	100,0	12,9	4,3	0,0	2,9	65,7	65,7	58,6	17,1	85,7	15,7	38,6	45,7	41,4
2020	98,3	6,8	3,4	0,0	3,4	62,7	55,9	55,9	22,0	88,1	10,2	27,1	52,5	39,0
2022	15,0	0,8	0,5	0,1	0,3	5,0	3,9	3,7	0,6	10,4	0,8	2,3	3,0	1,7

11.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng và nhóm dân tộc
(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*														
2010	99,3	8,9	2,0	-	2,2	32,5	44,3	42,1	21,9	60,6	13,6	40,9	28,1	27,8
2012	99,8	9,6	2,6	0,5	1,7	38,8	47,4	42,6	18,4	72,5	9,8	34,0	31,8	28,7
2014	100,0	8,0	3,0	0,5	3,0	43,5	50,5	46,2	17,8	76,6	12,3	37,9	35,9	28,1
2016	99,7	8,0	3,5	2,4	4,3	44,4	47,1	42,6	19,2	80,1	13,8	38,3	39,4	30,3
2018	100,0	7,1	2,2	0,3	2,7	45,8	51,2	48,0	19,0	80,8	17,5	42,1	37,2	33,3
2020	99,5	8,8	4,4	3,0	4,7	46,4	45,3	42,0	16,3	86,7	12,7	36,5	38,1	27,9
2022	3,3	0,2	0,0	0,1	0,1	1,1	1,1	0,9	0,2	2,4	0,3	0,6	0,9	0,6
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*														
2010	99,1	12,3	3,3	1,2	3,5	16,0	20,3	21,0	13,0	34,9	8,5	32,6	11,1	15,8
2012	99,3	12,0	3,5	1,2	2,1	20,7	23,7	22,4	14,3	39,6	6,5	35,0	11,3	12,7
2014	99,1	14,0	3,4	0,5	2,3	22,5	25,0	22,3	12,6	40,4	8,0	29,8	13,5	15,1
2016	99,0	13,0	3,5	1,0	3,7	26,4	27,7	25,2	12,7	53,4	8,2	39,9	15,7	17,0
2018	99,5	10,5	4,4	1,1	1,8	23,8	25,6	25,9	11,2	54,9	5,7	39,6	14,4	14,0
2020	98,8	11,8	3,6	2,9	5,3	30,9	31,4	31,4	17,9	60,1	13,8	39,6	21,3	24,4
2022	19,6	0,7	0,6	0,1	0,2	3,2	1,9	1,9	0,7	7,7	0,2	2,5	1,0	0,7

11.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng và nhóm dân tộc
(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*														
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*														
2010	98,7	11,8	2,9	1,0	2,4	31,4	35,6	30,6	13,7	49,0	10,1	33,8	21,1	19,1
2012	99,1	11,9	3,1	0,7	1,6	32,4	34,8	26,5	12,4	50,4	8,1	30,6	16,0	16,0
2014	99,1	12,8	3,6	0,7	2,3	34,0	35,1	25,9	12,3	52,5	10,4	29,4	19,9	17,8
2016	98,9	10,4	3,6	0,9	3,2	32,6	32,6	28,3	12,7	58,8	10,2	37,0	18,2	15,6
2018	99,4	8,3	4,0	1,6	3,4	32,0	29,8	24,1	12,1	59,1	7,5	32,8	20,2	14,2
2020	98,3	10,0	4,4	3,2	6,1	33,2	30,0	26,1	15,4	60,0	11,0	33,2	22,0	21,5
2022	15,9	0,5	0,3	0,1	0,1	2,8	2,2	1,9	0,3	6,1	0,4	1,9	1,3	0,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*														
2010	98,9	8,0	3,4	1,2	4,8	57,7	65,4	58,0	23,4	77,0	17,8	34,2	43,3	33,4
2012	99,5	8,6	4,5	2,1	3,6	62,3	65,7	59,7	20,7	81,7	14,9	35,6	44,8	32,4
2014	99,7	8,9	4,1	1,9	5,6	64,3	67,1	57,3	19,9	84,3	14,4	34,7	46,5	33,5
2016	99,7	8,7	3,5	1,4	3,6	66,1	65,0	53,9	17,6	88,2	13,0	32,8	47,1	32,8
2018	99,8	8,6	4,6	1,5	4,0	67,6	67,3	56,4	17,6	88,8	14,4	34,7	46,7	36,2
2020	99,6	9,7	4,5	2,3	4,4	69,9	62,7	53,1	15,5	91,7	12,1	31,5	45,5	32,0
2022	83,1	6,3	3,7	1,4	2,7	47,5	36,4	31,2	6,3	62,9	6,1	15,7	26,3	14,4

11.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng và nhóm dân tộc
(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*														
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*														
2010	98,8	8,8	3,4	1,2	4,7	59,6	67,2	58,5	22,8	78,9	17,4	36,1	44,0	33,2
2012	99,4	9,2	4,5	2,0	3,6	64,8	67,8	59,8	20,7	82,8	15,0	36,0	44,6	32,6
2014	99,7	9,3	4,1	1,9	5,4	66,8	68,9	57,4	19,7	85,3	14,9	35,3	47,0	33,6
2016	99,7	8,5	3,6	1,3	3,6	67,7	66,7	55,3	17,9	88,9	13,6	33,4	47,0	32,3
2018	99,8	8,5	4,4	1,7	4,4	70,2	68,6	56,5	18,5	90,1	14,0	34,9	48,4	36,2
2020	99,6	10,1	4,8	2,7	4,9	72,2	64,1	54,5	16,3	92,3	12,1	31,9	46,4	32,9
2022	92,9	6,7	4,0	1,5	2,8	49,9	38,4	33,0	6,5	67,3	6,5	17,2	27,3	14,9
Khác/ *Others*														
2010	99,0	10,5	2,4	0,5	1,4	10,5	12,9	14,6	11,2	26,8	7,7	25,6	6,9	12,7
2012	99,5	10,2	2,8	0,7	0,7	10,4	14,0	13,7	9,2	33,9	5,2	26,8	5,9	9,0
2014	99,1	12,3	3,4	0,2	1,8	14,6	17,8	15,5	10,7	38,3	7,1	25,3	9,6	12,8
2016	98,7	11,8	3,1	1,3	3,4	17,8	18,0	16,5	10,7	49,1	7,1	35,3	11,8	13,3
2018	99,6	8,5	4,5	0,7	1,6	16,9	19,6	19,6	7,9	49,9	7,9	31,7	9,9	11,5
2020	98,4	8,8	3,1	1,9	4,0	25,1	25,5	21,5	12,1	58,4	11,1	31,4	18,9	18,0
2022	6,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,4	0,2	0,2	0,2	1,7	0,1	0,4	0,2	0,2

11.25 Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*													
2010	**2,7**	**8,5**	**13,0**	**42,1**	**48,2**	**14,0**	**10,2**	**8,7**	**10,0**	**10,4**	**4,8**	**10,1**	**5,7**
2012	**3,1**	**9,6**	**13,0**	**42,1**	**50,8**	**14,4**	**10,7**	**9,2**	**10,6**	**11,7**	**-**	**-**	**-**
2014	**8,1**	**10,0**	**12,8**	**40,5**	**42,8**	**12,4**	**9,5**	**8,0**	**11,0**	**10,9**	**6,2**	**11,1**	**7,0**
2016	**7,9**	**11,0**	**13,0**	**43,5**	**52,1**	**15,6**	**11,0**	**9,0**	**11,0**	**11,6**	**6,2**	**11,9**	**7,7**
2018	**6,7**	**10,1**	**13,0**	**43,1**	**57,4**	**13,5**	**11,2**	**9,1**	**10,8**	**12,7**	**6,2**	**12,3**	**8,5**
2020	**3,3**	**10,3**	**12,3**	**39,8**	**53,6**	**12,4**	**9,3**	**7,8**	**10,4**	**12,1**	**5,9**	**10,7**	**7,2**
2022	**4,7**	**12,0**	**12,8**	**41,4**	**54,6**	**10,2**	**8,4**	**8,0**	**11,6**	**6,7**	**7,3**	**11,8**	**7,7**
6 Vùng/ *6 Regions*													
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*													
2010	0,5	5,4	7,5	24,2	45,0	4,0	2,5	2,1	4,9	3,8	1,5	3,8	2,1
2012	1,0	6,0	7,8	25,7	42,3	5,3	3,6	3,6	6,4	4,2	-	-	-
2014	1,0	6,1	7,2	23,2	33,6	4,9	3,7	3,4	6,3	4,4	2,7	4,2	3,3
2016	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2018	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2020	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2022	0,5	6,9	7,8	24,8	42,2	4,4	3,4	3,4	6,7	2,2	3,7	4,4	3,9

11.25 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*													
2010	3,0	10,6	18,5	58,1	55,7	18,0	14,1	12,1	14,7	11,9	8,1	14,2	9,0
2012	1,0	11,0	18,5	60,3	70,0	18,8	17,1	15,4	15,6	16,8	-	-	-
2014	9,3	11,0	18,3	53,4	58,5	15,9	13,2	12,0	15,4	14,5	9,8	16,3	11,4
2016	11,0	12,2	18,6	62,0	69,0	20,4	16,1	14,1	15,2	15,5	11,0	18,3	12,3
2018	8,0	11,5	19,5	61,9	78,7	18,1	16,7	16,0	15,0	15,5	11,4	18,8	13,6
2020	1,8	11,7	17,7	58,7	81,4	17,4	15,3	13,8	15,2	15,8	11,0	16,1	13,3
2022	5,4	14,2	17,8	57,9	81,1	15,7	14,6	13,9	14,5	10,3	10,8	21,4	12,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*													
2010	1,8	9,5	13,3	46,7	55,2	14,8	12,8	14,2	10,7	11,2	6,9	13,0	7,8
2012	7,0	10,3	12,9	44,5	56,3	14,4	9,1	8,3	10,9	8,1	-	-	-
2014	1,3	11,2	12,9	47,3	45,3	12,4	10,3	8,5	11,2	8,7	7,4	12,0	6,8
2016	17,0	11,4	13,0	49,7	54,6	13,1	10,9	9,2	11,8	10,1	6,2	11,1	7,7
2018	18,0	11,3	12,9	49,1	65,1	12,6	10,9	8,8	11,1	10,0	6,2	11,9	8,2
2020	1,0	11,4	12,5	41,8	59,3	9,7	8,0	7,3	11,0	9,7	5,2	10,4	6,0
2022	7,0	13,5	13,0	44,5	55,1	9,6	7,9	7,6	11,0	7,1	6,9	10,3	7,4

11.25 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*													
2010	0,3	10,3	17,4	59,2	82,1	24,7	14,6	15,8	15,7	17,6	6,9	11,4	8,0
2012	4,3	15,9	17,2	58,2	81,5	20,2	14,0	14,4	16,4	16,5	-	-	-
2014	0,0	18,7	17,6	56,3	63,4	15,4	13,0	13,1	19,3	13,2	10,3	18,2	10,3
2016	1,5	25,6	17,3	59,5	72,0	28,2	14,6	13,6	16,3	12,2	11,7	19,3	13,6
2018	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2020	15,0	22,5	15,4	55,3	69,3	16,2	15,2	15,3	14,9	16,0	11,3	17,9	15,5
2022	3,0	16,6	15,7	55,0	63,9	10,6	8,1	8,2	15,5	5,8	7,1	13,7	8,7
Đông Nam Bộ/ *South East*													
2010	3,0	6,7	11,8	40,4	36,3	5,8	3,2	2,9	7,3	3,1	2,3	3,9	1,9
2010	3,7	8,8	11,9	34,6	31,2	8,2	3,4	2,9	8,9	7,0	3,6	7,4	4,1
2012	1,0	8,9	12,8	37,9	33,2	6,9	4,3	3,6	5,9	4,5	-	-	-
2014	0,0	7,9	11,5	36,8	29,6	5,9	4,1	3,9	6,1	6,3	3,6	4,2	2,8
2016	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2018	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2020	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2022	0,0	10,6	12,7	41,8	60,3	6,1	4,9	5,6	14,8	3,3	7,7	9,0	6,5

11.25 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*													
2010	3,7	8,8	11,9	34,6	31,2	8,2	3,4	2,9	8,9	7,0	3,6	7,4	4,1
2012	3,0	9,3	11,5	34,9	32,1	11,2	3,7	3,8	9,7	7,0	-	-	-
2014	12,3	10,0	11,8	34,3	31,8	11,3	4,3	4,8	9,9	6,8	4,7	7,2	5,3
2016	7,4	8,7	11,7	33,7	31,2	9,2	4,1	4,3	8,6	5,5	4,0	7,6	5,0
2018	3,5	9,2	11,8	34,4	32,4	7,0	4,0	3,9	9,1	6,4	4,7	7,3	5,3
2020	3,3	9,0	10,8	32,7	30,1	6,1	3,2	3,3	9,1	5,3	4,4	7,3	4,3
2022	6,3	11,7	11,6	33,5	36,5	4,0	4,3	5,0	11,6	4,0	7,7	7,7	6,4
Vùng địa lý/ *Geographic Region*													
Ven biển/ *Coastal*													
2010	7,3	7,2	13,2	40,9	46,6	11,1	5,1	3,7	10,4	6,4	4,6	8,6	5,2
2012	2,0	10,1	12,8	42,6	44,4	13,6	6,5	6,4	12,3	8,2	-	-	-
2014	11,7	10,1	13,3	42,2	41,8	9,6	6,9	5,7	11,3	7,4	8,1	10,8	5,9
2016	9,5	10,7	14,1	43,7	49,0	13,0	9,0	8,8	12,6	5,8	6,9	10,1	9,2
2018	4,0	11,2	13,7	42,9	54,8	8,2	8,2	6,0	11,1	9,3	5,8	9,7	9,2
2020	4,0	11,1	12,4	42,4	51,5	12,7	11,0	8,0	12,6	7,5	5,5	12,9	7,6
2022	11,0	12,8	14,3	43,8	44,1	7,1	4,8	5,1	10,8	5,6	7,5	9,7	5,6

11.25 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Đồng bằng/ *Delta*													
2010	1,9	6,9	9,5	28,2	36,1	6,3	3,2	2,8	6,7	4,9	2,6	5,5	3,3
2012	2,5	7,3	9,4	27,2	36,6	8,5	3,7	3,7	7,5	5,0	-	-	-
2014	5,7	7,5	9,1	27,3	30,4	6,8	3,7	4,0	7,7	5,3	3,8	5,7	4,3
2016	6,0	7,5	9,3	27,3	38,7	7,4	5,0	4,3	7,6	6,0	3,6	6,4	4,3
2018	3,4	7,6	9,4	27,6	43,3	6,3	3,9	3,7	7,7	5,5	3,8	5,9	4,0
2020	3,2	7,7	9,1	26,1	36,2	5,6	3,8	3,4	7,5	4,4	3,8	6,2	3,8
2022	2,4	9,8	9,5	27,9	41,8	4,2	3,9	4,2	9,0	2,7	5,7	6,3	5,2
Trung du/ Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*													
2010	3,0	6,7	9,9	33,0	37,4	5,8	4,1	3,1	7,7	5,1	2,3	5,9	2,4
2012	0,3	8,3	10,6	34,2	36,7	6,3	5,6	5,0	8,5	5,5	-	-	-
2014	0,0	9,4	10,8	35,2	43,7	6,5	6,2	5,7	9,9	4,9	4,7	8,1	5,5
2016	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2018	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2020	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2022	5,6	11,6	14,3	51,7	58,1	9,7	8,1	7,6	13,1	4,2	7,2	10,4	7,4

11.25 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Miền núi thấp/ *Low Mountain Area*													
2010	1,7	8,6	13,7	48,9	56,6	10,0	8,3	7,7	9,4	8,0	5,7	9,6	5,9
2012	14,0	10,3	13,6	48,1	52,5	10,3	7,6	6,6	9,7	7,7	-	-	-
2014	0,0	10,6	13,6	47,2	49,2	9,7	8,3	6,9	10,6	6,9	6,2	10,3	7,0
2016	3,0	10,3	13,2	49,6	62,5	11,2	8,4	7,8	10,6	6,6	7,0	10,8	7,0
2018	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2020	3,5	10,0	13,5	48,9	64,5	10,4	8,4	8,7	11,9	7,2	7,1	9,7	7,1
2022	0,0	11,5	12,3	41,8	53,9	8,3	7,9	7,2	10,5	3,2	7,1	9,1	6,6
Miền núi cao/ *Hight Mountain Area*													
2010	1,6	14,0	22,5	74,7	74,8	26,4	19,1	18,5	18,8	16,3	10,7	18,5	11,3
2012	3,2	15,3	22,0	75,8	90,5	23,9	20,4	18,5	18,9	18,3	-	-	-
2014	7,1	16,5	21,7	68,7	68,0	20,3	16,4	14,9	19,4	16,0	12,1	20,1	12,9
2016	9,8	20,8	22,1	79,0	77,8	26,8	19,3	16,8	18,9	16,8	12,6	21,7	15,2
2018	13,0	16,4	22,6	77,9	85,6	22,3	19,5	18,4	18,2	18,8	12,5	23,5	17,9
2020	3,8	18,2	20,2	70,0	93,0	19,7	17,1	15,7	17,1	17,3	12,1	19,5	15,6
2022	5,2	18,0	20,3	70,1	89,6	17,9	15,8	15,7	17,9	11,9	11,5	23,8	14,5

11.25 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Commonal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*													
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*													
2010	1,1	12,9	20,7	66,8	57,2	23,9	17,3	15,4	16,5	16,0	9,0	16,5	9,7
2012	1,6	14,3	20,3	69,0	67,3	21,0	17,7	15,0	16,3	17,2	-	-	-
2014	6,1	15,3	20,4	63,5	55,7	19,4	15,4	13,0	17,2	15,8	10,8	18,2	11,6
2016	9,2	17,0	21,4	73,9	68,3	24,2	19,1	15,9	17,7	16,4	11,7	20,3	14,1
2018	10,0	15,4	21,8	73,9	76,4	22,5	18,4	16,8	17,8	18,5	11,5	21,2	15,7
2020	3,3	17,1	20,7	69,0	82,0	20,0	16,6	14,9	17,4	17,3	10,4	19,1	14,3
2022	5,8	18,6	22,0	74,1	90,4	19,6	17,6	17,0	19,5	12,8	11,7	25,7	15,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*													
2010	3,4	6,9	9,9	32,2	44,5	7,6	5,0	4,2	7,2	5,4	3,1	6,5	3,7
2012	3,9	8,0	10,3	32,4	44,8	10,2	6,0	5,3	8,4	6,3	-	-	-
2014	10,0	8,3	10,0	32,2	38,0	7,8	5,4	4,9	8,6	5,6	4,5	7,3	4,9
2016	6,6	9,2	10,3	33,7	46,9	10,3	6,1	5,6	8,7	6,2	4,5	7,8	5,2
2018	3,4	8,6	10,3	33,9	51,7	7,9	6,5	5,1	8,5	6,3	4,6	8,3	5,6
2020	3,3	8,7	10,3	32,7	46,7	8,2	6,0	5,1	8,7	5,8	4,9	7,8	5,1
2022	4,4	10,6	11,0	35,0	47,5	6,8	5,7	5,6	10,0	3,8	6,4	8,3	6,0

11.25 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*													
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*													
2010	2,8	7,6	10,9	35,0	44,6	9,6	5,4	4,5	7,9	6,7	3,3	7,6	4,4
2012	2,3	8,5	10,9	34,2	43,8	10,1	5,6	5,1	8,5	6,4	-	-	-
2014	8,7	8,9	10,7	34,4	37,8	8,4	5,8	5,2	9,0	6,6	4,9	7,9	5,2
2016	6,2	9,7	10,8	34,7	45,8	10,7	6,7	5,9	9,0	6,3	4,8	7,9	5,5
2018	3,5	9,0	10,5	34,3	49,2	8,1	6,3	5,1	8,7	6,4	4,7	7,8	5,7
2020	2,9	9,3	10,4	32,6	44,5	7,8	5,8	4,9	8,8	5,4	4,6	7,9	4,9
2022	4,8	11,4	12,0	38,9	50,5	8,7	7,0	6,8	10,9	5,3	6,8	10,2	6,9
Khác/ *Others*													
2010	2,0	12,7	21,9	72,2	62,8	22,5	17,9	17,4	17,9	14,9	10,3	16,5	9,8
2012	7,0	14,1	21,6	75,3	79,8	21,8	19,0	17,3	18,8	17,5	-	-	-
2014	7,1	14,8	21,1	64,9	62,0	18,5	15,2	13,6	18,2	15,0	10,8	18,5	12,4
2016	9,6	16,6	22,1	79,6	78,2	23,6	18,3	15,9	18,5	16,3	12,1	21,8	14,8
2018	13,0	14,7	22,8	77,2	88,9	21,2	18,7	17,8	17,9	17,6	12,0	22,6	16,4
2020	3,7	14,4	20,0	67,7	88,6	19,0	16,0	14,5	16,4	16,9	11,1	18,1	14,4
2022	2,0	20,2	24,1	78,6	114,0	22,1	21,1	20,8	21,5	14,8	14,6	30,6	18,8

11.26 Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2010	**49,8**	**29,4**	**2,7**	**42,0**	**41,8**	**46,4**	**9,3**	**12,0**	**29,8**	**1,9**
2012	**54,4**	**31,0**	**3,1**	**48,4**	**39,3**	**51,2**	**7,0**	**10,2**	**25,8**	**1,5**
2014	**59,1**	**30,5**	**3,3**	**43,4**	**38,8**	**46,9**	**6,6**	**8,8**	**26,6**	**1,2**
2016	**63,1**	**33,8**	**3,2**	**44,3**	**37,1**	**47,1**	**5,5**	**8,2**	**25,5**	**1,6**
2018	**69,9**	**40,3**	**2,8**	**46,6**	**34,2**	**47,4**	**6,0**	**6,9**	**21,7**	**1,4**
2020	**74,1**	**45,7**	**2,2**	**43,9**	**30,9**	**44,7**	**4,6**	**5,8**	**17,7**	**1,3**
2022	**71,4**	**30,3**	**1,2**	**39,3**	**32,2**	**35,7**	**4,5**	**6,8**	**18,4**	**1,0**
6 Vùng/ *6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2010	77,1	50,6	2,9	41,1	15,0	32,3	6,6	10,6	31,9	2,2
2012	81,9	49,9	3,2	48,4	17,9	38,5	4,4	7,4	22,3	0,8
2014	82,9	42,4	3,2	37,9	17,8	29,6	3,9	4,9	22,1	1,9
2016	84,9	41,8	3,1	40,2	17,2	30,3	2,9	5,2	19,3	1,3
2018	89,6	48,2	2,8	44,3	18,6	33,9	3,2	6,5	14,0	0,4
2020	86,9	42,4	1,8	38,9	22,8	37,6	4,4	5,8	7,4	1,8
2022	82,4	22,8	0,9	32,4	25,4	21,8	2,4	7,0	11,3	1,4

11.26 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2010	70,1	52,8	3,4	29,5	39,0	41,5	10,0	8,8	24,9	1,8
2012	70,4	51,6	3,4	36,2	35,8	42,1	9,7	8,4	22,0	2,5
2014	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2016	74,6	50,0	3,0	33,2	36,7	37,7	8,0	6,3	30,9	0,8
2018	75,7	48,1	2,5	31,6	37,8	37,1	10,5	7,1	22,4	2,3
2020	79,5	52,7	1,2	29,2	37,2	32,0	7,1	7,1	23,5	0,2
2022	75,7	35,7	0,5	22,2	33,3	27,0	9,9	5,5	23,1	1,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2010	24,1	11,4	2,1	28,6	52,1	46,5	11,2	13,7	40,0	1,7
2012	31,1	17,3	3,3	41,3	44,5	55,5	6,3	11,8	37,2	0,6
2014	74,8	52,3	3,9	32,3	34,6	36,1	11,8	6,6	29,8	1,1
2016	42,1	19,6	1,1	37,6	45,4	48,6	4,5	11,6	36,1	2,5
2018	49,9	30,2	1,5	44,3	42,4	47,4	7,3	8,9	30,6	1,7
2020	52,5	33,3	0,4	38,5	34,8	43,3	5,0	7,9	24,7	1,5
2022	55,4	25,5	0,9	38,1	35,3	35,3	3,8	7,8	20,0	1,1

11.26 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2010	28,5	11,9	1,3	34,4	49,0	60,9	12,6	11,3	26,5	2,0
2012	41,7	19,2	2,0	47,7	52,3	65,6	13,9	8,6	21,2	3,3
2014	43,1	18,5	4,6	43,1	49,7	57,6	6,6	12,6	20,5	1,3
2016	47,7	21,9	3,3	38,4	46,4	65,6	7,3	15,2	18,5	2,7
2018	55,3	29,0	3,3	38,8	42,8	61,2	6,6	7,2	23,7	0,0
2020	57,0	31,8	4,6	35,1	37,1	49,7	2,7	3,3	25,8	1,3
2022	52,4	20,8	0,7	31,5	38,3	46,3	2,7	6,0	19,5	2,0
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2010	62,0	33,5	7,5	51,0	36,5	61,0	4,5	14,5	15,5	1,5
2012	69,3	39,7	5,8	54,5	39,7	66,7	2,7	8,5	13,8	1,6
2014	78,8	39,1	7,8	55,3	35,8	59,8	2,8	3,4	17,3	-
2016	82,7	49,4	10,5	51,9	27,8	53,1	1,2	3,7	17,3	1,2
2018	87,2	56,4	4,5	49,2	23,5	58,7	3,4	2,2	14,0	1,7
2020	93,1	63,5	4,8	50,3	17,9	57,2	0,7	2,1	10,3	1,4
2022	85,7	46,9	2,7	50,3	27,2	53,1	1,4	5,4	12,9	-

11.26 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2010	32,1	9,4	1,1	66,8	60,0	53,8	10,4	13,6	29,2	2,1
2012	33,8	7,2	1,9	65,1	54,3	57,2	7,2	14,3	27,5	1,7
2014	42,0	11,9	2,5	59,5	51,2	58,5	6,1	12,3	24,0	1,0
2016	52,9	24,6	2,9	65,1	46,9	60,8	7,4	8,4	20,1	1,4
2018	63,7	33,2	3,8	66,6	38,9	61,1	4,0	6,9	21,6	1,7
2020	78,0	53,8	3,7	68,0	30,9	58,8	4,1	4,5	14,7	1,3
2022	74,5	35,0	2,2	61,5	34,1	47,8	3,7	7,3	20,5	0,4
Vùng địa lý/ *Geographic Region*										
Ven biển/ *Coastal*										
2010	29,9	16,1	1,5	46,7	43,8	54,0	8,0	7,3	39,4	0,7
2012	35,7	20,0	2,1	52,1	42,1	59,3	9,3	10,0	29,3	1,4
2014	44,4	18,5	1,5	53,3	45,9	55,6	3,0	10,4	39,3	1,5
2016	46,7	23,8	2,5	56,6	44,3	57,4	5,7	9,8	34,4	2,5
2018	52,1	34,7	6,6	62,8	38,8	51,2	3,3	11,6	28,9	0,8
2020	62,2	39,6	0,9	50,5	35,1	36,0	7,2	9,0	18,0	2,7
2022	66,7	36,8	1,8	59,7	36,0	37,7	2,6	7,0	17,5	0,9

11.26 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*										
2010	50,2	27,1	2,3	49,6	41,0	44,5	8,6	13,2	30,7	2,3
2012	54,5	27,2	2,9	55,5	37,7	50,9	5,4	10,9	25,2	1,3
2014	59,3	26,4	2,8	47,9	36,3	46,7	4,9	8,5	23,0	1,3
2016	66,1	32,1	2,7	50,6	33,4	46,7	5,0	6,8	21,2	1,5
2018	73,2	40,1	2,5	52,9	30,8	48,9	4,4	6,8	19,1	1,3
2020	78,0	46,7	2,6	51,4	27,7	50,0	3,5	5,2	13,3	1,5
2022	75,0	29,1	1,7	46,2	30,3	37,9	2,8	7,6	15,7	0,8
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland Hilly Land*										
2010	57,4	32,8	4,1	37,7	34,4	50,0	6,6	11,5	21,3	-
2012	65,2	35,7	4,4	46,1	27,0	52,2	5,2	8,7	23,5	1,7
2014	56,2	33,3	7,6	44,8	36,2	43,8	7,6	8,6	20,0	1,0
2016	69,2	38,5	7,7	43,1	29,2	43,1	-	12,3	15,4	-
2018	72,9	34,3	7,1	35,7	27,1	35,7	4,3	5,7	11,4	4,3
2020	78,0	54,2	3,4	40,7	25,4	52,5	5,1	10,2	6,8	0,0
2022	68,8	28,9	0,3	31,2	29,9	31,5	3,5	5,5	20,6	1,3

11.26 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*										
2010	55,4	34,5	3,9	39,2	39,9	46,6	7,1	11,8	32,3	1,7
2012	59,6	37,8	4,3	45,2	39,7	51,7	4,3	11,0	27,8	1,2
2014	66,1	34,7	4,3	43,5	39,5	50,0	4,8	8,8	31,4	1,0
2016	63,6	36,7	4,0	40,2	38,3	44,7	3,2	9,8	30,6	1,1
2018	70,0	43,4	2,2	44,8	32,3	48,5	5,2	4,7	20,0	1,7
2020	74,0	43,1	0,8	41,7	31,5	38,7	2,8	5,8	19,9	0,3
2022	66,2	20,6	0,0	36,8	29,4	42,7	5,9	7,4	19,1	0,0
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*										
2010	47,4	34,0	2,6	24,5	47,4	47,9	14,6	10,6	24,5	1,9
2012	52,1	36,6	2,5	32,7	45,2	48,6	13,4	8,1	25,1	2,5
2014	57,6	39,9	3,4	27,8	43,1	42,4	13,8	8,9	29,4	1,2
2016	59,4	37,4	3,2	29,2	44,1	47,6	9,5	9,0	30,2	2,2
2018	65,5	40,5	2,5	28,8	44,6	43,0	11,9	8,5	29,8	1,1
2020	65,9	45,9	2,7	23,9	38,7	36,7	8,5	5,8	29,2	1,2
2022	65,3	34,7	0,7	20,7	38,7	30,8	10,1	5,2	24,4	1,7

11.26 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
2010	40,0	25,8	2,9	39,9	49,4	48,2	13,4	11,2	28,9	1,4
2012	41,8	26,9	2,9	39,6	46,8	49,4	11,7	9,0	25,3	2,4
2014	48,7	31,1	3,3	35,6	46,8	45,6	10,4	7,6	30,2	1,2
2016	53,9	34,0	2,5	35,1	46,3	46,3	8,5	8,0	31,7	2,5
2018	60,7	38,7	2,0	40,7	44,3	46,1	11,3	8,3	31,6	1,2
2020	63,7	43,9	1,0	29,5	37,1	36,1	9,0	6,3	27,1	1,5
2022	63,5	32,5	0,9	23,4	36,8	28,3	11,6	4,9	26,8	1,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*										
2010	53,7	30,9	2,7	42,8	38,8	45,8	7,7	12,3	30,2	2,1
2012	58,8	32,5	3,2	51,6	36,6	51,9	5,3	10,6	26,0	1,2
2014	62,9	30,3	3,3	46,2	35,9	47,4	5,3	9,2	25,4	1,2
2016	66,0	33,7	3,4	47,2	34,2	47,3	4,5	8,3	23,5	1,3
2018	72,6	40,7	3,1	48,4	31,1	47,7	4,4	6,5	18,7	1,5
2020	76,6	46,2	2,5	47,4	29,4	46,8	3,5	5,7	15,4	1,2
2022	72,9	29,9	1,3	42,3	31,3	37,1	3,1	7,1	16,8	0,9

11.26 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/ *Ethnic group*										
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*										
2010	49,1	27,2	2,5	46,9	41,0	47,0	7,9	12,6	30,4	2,0
2012	54,7	29,4	2,9	52,6	38,4	53,7	5,7	10,9	25,5	1,3
2014	59,5	28,1	3,2	47,9	38,6	48,9	4,9	9,1	24,8	1,3
2016	64,1	32,1	2,9	49,2	35,6	48,4	4,5	8,6	23,2	1,6
2018	71,5	39,5	3,1	51,2	31,7	50,4	4,4	6,7	19,8	1,3
2020	75,0	44,6	2,4	48,7	29,2	47,8	3,6	5,6	15,6	1,4
2022	71,5	30,1	1,3	41,0	31,5	36,8	3,9	6,6	17,7	0,9
Khác/ *Others*										
2010	52,6	39,0	3,6	21,1	45,2	44,0	15,3	9,1	27,3	1,7
2012	52,8	37,7	4,0	30,6	42,9	40,5	12,6	7,1	27,0	2,4
2014	57,9	40,1	3,9	25,1	39,6	39,0	13,7	7,5	33,9	1,1
2016	59,0	40,7	4,4	24,3	43,3	41,5	9,4	6,8	34,7	1,6
2018	63,6	43,2	1,8	28,8	43,8	35,5	12,1	7,9	29,0	1,8
2020	70,5	50,4	1,7	24,8	37,4	32,6	8,5	6,4	26,0	0,7
2022	69,1	34,1	0,0	12,7	42,9	18,3	12,7	8,7	28,6	3,2

11.27 Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*													
2010	**68,7**	**61,5**	**36,0**	**55,2**	**49,5**	**39,3**	**7,7**	**63,9**	**0,6**	**3,7**	**26,5**	**2,4**	**1,6**
2012	**72,5**	**62,0**	**32,2**	**55,5**	**48,0**	**44,3**	**9,8**	**68,0**	**0,8**	**1,2**	**28,5**	**2,4**	**0,3**
2014	**73,8**	**61,9**	**35,8**	**55,1**	**47,0**	**44,7**	**12,3**	**71,2**	**0,3**	**0,7**	**27,5**	**1,8**	**0,5**
2016	**73,0**	**67,1**	**35,0**	**52,9**	**43,4**	**45,4**	**14,7**	**71,1**	**0,8**	**0,9**	**26,6**	**2,4**	**0,9**
2018	**73,8**	**70,8**	**29,1**	**53,4**	**42,1**	**46,9**	**17,9**	**77,6**	**0,3**	**0,5**	**25,5**	**2,6**	**0,6**
2020	**71,5**	**76,1**	**25,8**	**51,3**	**37,2**	**45,0**	**19,7**	**80,9**	**0,5**	**0,5**	**24,7**	**2,5**	**0,4**
2022	**69,8**	**73,6**	**18,6**	**45,3**	**29,8**	**40,4**	**21,0**	**81,2**	**0,8**	**0,6**	**21,7**	**-**	**0,4**
6 Vùng/ *6 Regions*													
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*													
2010	76,0	54,1	15,0	62,9	45,3	35,6	5,7	81,1	1,1	4,8	24,8	3,7	2,0
2012	79,4	54,1	12,0	61,1	45,7	37,3	6,3	78,3	0,4	0,6	24,2	4,4	0,4
2014	80,9	50,8	13,5	57,8	45,8	42,2	10,1	84,2	0,2	0,9	24,8	3,0	1,3
2016	80,4	61,6	13,3	52,2	40,5	38,9	10,2	87,0	-	1,0	23,5	2,1	1,3
2018	79,7	66,1	10,8	56,4	37,8	38,9	13,2	89,0	0,0	0,4	21,2	3,5	0,7
2020	81,3	78,6	8,3	51,2	30,7	39,9	15,2	93,3	0,7	0,5	21,4	2,5	0,2
2022	78,2	77,9	4,5	47,7	25,6	39,7	16,2	91,1	0,5	1,4	18,5	-	0,7

11.27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*													
2010	43,8	44,0	59,9	55,1	51,5	39,2	4,8	64,4	0,2	4,8	14,7	1,6	1,6
2012	50,9	44,6	53,2	57,5	51,8	49,1	5,0	68,3	0,2	1,4	15,6	1,4	0,2
2014	52,5	43,4	57,1	56,4	51,8	46,1	6,1	74,6	0,5	1,1	9,6	0,9	0,5
2016	51,0	53,0	55,3	60,3	52,0	52,0	7,5	72,4	0,8	1,0	9,8	2,3	0,3
2018	52,9	54,5	52,0	54,2	49,0	51,5	12,6	80,6	0,2	0,9	12,1	1,8	1,1
2020	47,8	58,8	48,9	57,2	44,7	47,1	10,8	81,4	0,2	0,5	6,4	0,9	0,7
2022	48,4	55,4	37,8	47,2	34,0	39,5	16,6	84,1	0,7	0,2	6,0	-	0,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*													
2010	69,1	50,8	47,9	53,7	50,4	42,5	8,1	69,9	0,8	3,1	21,6	2,5	1,7
2012	74,8	54,5	45,3	49,2	44,9	45,9	9,8	74,2	1,0	1,6	24,0	2,6	0,2
2014	75,9	55,8	48,9	53,4	43,6	46,8	11,0	74,9	-	1,0	25,2	2,0	0,6
2016	75,1	57,7	47,2	47,9	42,5	45,7	17,8	75,1	1,1	1,1	18,5	3,1	0,9
2018	77,4	65,8	37,7	52,2	41,4	50,9	18,8	82,4	0,6	0,8	20,5	4,1	0,4
2020	75,5	72,2	32,4	49,5	38,5	44,0	23,9	83,8	0,0	0,7	21,0	2,6	0,4
2022	48,4	55,4	37,8	47,2	34,0	39,5	16,6	84,1	0,7	0,2	6,0	-	0,2

11.27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*													
2010	57,6	74,2	43,7	60,3	60,3	41,7	9,3	49,7	-	4,6	8,6	0,7	2,0
2012	58,9	76,2	37,8	60,9	55,0	34,4	17,2	58,9	1,3	4,6	16,6	2,0	-
2014	57,6	79,5	38,4	64,2	60,9	45,0	21,9	57,0	-	0,7	12,6	0,7	0,7
2016	49,7	80,8	39,7	54,3	55,0	42,4	21,2	53,6	2,0	2,0	19,2	2,7	2,7
2018	55,3	79,6	40,8	55,9	48,7	42,8	23,7	62,5	0,7	0,0	16,5	2,6	0,0
2020	51,0	86,1	29,1	63,6	49,7	44,4	25,2	71,5	1,3	0,0	17,2	2,0	0,7
2022	43,6	75,2	21,5	48,3	36,2	38,3	29,5	69,8	0,0	0,0	11,4	-	0,0
Đông Nam Bộ/ *South East*													
2010	69,0	80,0	24,5	44,5	41,0	39,0	16,0	58,5	0,5	2,0	32,0	2,0	1,5
2012	77,8	83,6	20,6	44,4	36,5	53,4	20,1	74,1	2,1	-	35,5	3,2	0,5
2014	76,0	82,7	25,7	40,8	33,5	58,1	24,0	76,5	1,7	-	33,5	2,8	-
2016	77,8	86,4	24,1	44,4	21,6	57,4	27,8	75,3	1,2	0,6	36,4	3,1	0,6
2018	78,8	86,0	18,4	44,7	28,5	50,3	31,8	84,9	0,6	0,6	27,4	2,2	0,6
2020	81,4	91,7	15,9	37,9	18,6	52,4	34,5	81,4	0,7	0,7	33,1	4,1	0,0
2022	81,0	89,8	8,8	42,9	20,4	40,8	29,9	78,2	0,7	2,0	25,2	-	0,0

11.27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*													
2010	87,9	84,0	24,3	52,3	50,9	38,9	8,1	47,7	0,2	2,8	47,5	2,3	0,9
2012	85,7	81,1	21,9	57,2	52,3	44,9	11,3	51,3	0,6	0,6	50,9	1,1	0,2
2014	88,5	82,5	27,8	55,3	48,0	38,4	14,2	54,1	-	0,2	51,4	1,0	-
2016	91,6	83,3	25,1	54,8	42,8	41,4	15,1	56,0	0,7	0,2	53,1	1,7	0,5
2018	87,8	86,8	17,7	53,6	43,7	46,6	19,1	60,9	0,2	0,0	49,2	1,1	0,6
2020	83,8	85,3	16,4	48,0	36,9	46,7	21,6	68,7	0,7	0,4	48,2	3,2	0,2
2022	87,0	83,9	11,2	39,9	32,6	47,4	21,4	71,8	1,1	0,4	44,5	-	0,0
Vùng địa lý/ *Geographic Region*													
Ven biển/ *Coastal*													
2010	79,6	67,9	23,4	46,7	43,1	44,5	11,0	63,5	2,2	2,2	33,6	2,2	1,5
2012	81,4	65,7	21,4	45,0	35,7	45,7	15,0	70,7	0,7	-	38,6	2,9	-
2014	84,4	65,9	21,5	45,2	40,7	48,2	15,6	70,4	-	1,5	40,7	1,5	1,5
2016	82,8	65,6	19,7	51,6	32,0	48,4	25,4	73,0	-	1,6	34,4	4,9	1,6
2018	86,0	74,4	20,7	55,4	36,4	54,6	24,0	74,4	0,0	0,8	31,4	2,5	0,8
2020	82,0	75,7	21,6	45,1	28,8	46,9	22,5	82,9	0,9	0,9	37,8	1,8	0,0
2022	80,7	74,6	8,8	42,1	28,1	36,0	28,1	81,6	1,8	0,0	29,8	-	0,9

11.27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*													
2010	80,6	66,6	22,9	55,4	47,8	38,0	8,7	67,4	0,6	3,7	35,6	3,0	1,3
2012	82,6	66,7	20,4	56,1	47,6	42,9	9,6	68,4	1,1	0,9	36,5	2,7	0,3
2014	84,1	66,7	25,2	54,1	45,3	42,0	12,6	71,1	0,4	0,4	35,6	2,0	0,4
2016	84,7	72,5	23,9	50,5	40,3	41,7	14,1	72,6	0,5	0,5	35,3	2,3	0,6
2018	83,2	77,1	16,6	52,4	38,6	43,3	18,2	78,1	0,4	0,4	34,0	2,9	0,7
2020	82,9	82,6	14,4	48,9	33,3	43,6	20,8	82,4	0,4	0,4	32,6	2,9	0,3
2022	81,5	80,6	9,8	44,4	27,5	41,6	20,2	81,7	0,9	0,9	29,5	-	0,4
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*													
2010	71,3	68,0	27,1	52,5	41,8	34,4	9,0	74,6	-	2,5	25,4	2,5	3,3
2012	72,2	60,9	26,1	53,9	36,5	44,4	16,5	76,5	-	2,6	23,5	3,5	0,9
2014	82,9	63,8	32,4	49,5	31,4	50,5	13,3	82,9	-	1,9	24,8	2,9	-
2016	70,8	76,9	35,4	60,0	36,9	44,6	18,5	81,5	1,5	1,5	26,2	-	1,5
2018	72,9	77,1	25,7	45,7	38,6	45,7	21,4	87,1	0,0	0,0	20,0	2,9	0,0
2020	76,3	79,7	27,1	55,9	32,2	40,7	18,6	81,4	1,7	0,0	23,7	3,4	0,0
2022	67,9	74,9	23,8	47,9	26,4	35,1	22,8	86,8	0,3	0,6	12,9	-	0,3

11.27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*													
2010	62,6	59,1	48,8	56,2	49,5	39,4	5,9	65,8	0,5	3,2	20,4	2,5	0,7
2012	70,3	62,4	41,6	57,7	50,2	46,7	7,4	72,5	0,5	0,7	21,3	2,2	0,5
2014	69,6	63,6	45,7	55,8	49,3	44,2	12,3	77,4	0,3	0,8	21,9	2,5	0,5
2016	71,3	61,7	40,4	51,9	41,0	47,9	15,7	77,7	1,9	1,1	20,2	2,9	1,1
2018	72,4	67,2	33,7	52,7	40,4	50,7	17,7	83,5	0,5	0,5	20,9	2,5	0,7
2020	67,1	73,5	29,3	50,0	40,1	44,8	20,2	84,8	0,3	0,8	15,2	2,2	0,8
2022	63,2	67,7	22,1	42,7	36,8	51,5	26,5	79,4	0,0	0,0	16,2	-	1,5
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*													
2010	38,9	46,5	64,9	57,3	58,3	42,2	5,4	50,2	-	5,2	6,4	0,7	2,6
2012	45,9	48,6	58,3	55,5	53,9	45,4	9,0	59,7	0,5	2,5	13,1	1,6	-
2014	45,6	45,9	59,6	61,2	55,5	49,5	10,6	63,1	-	0,9	8,0	0,5	0,7
2016	42,9	57,6	62,1	59,4	57,6	51,9	11,7	59,1	0,8	1,5	8,7	1,8	1,0
2018	47,1	55,4	60,9	57,4	55,2	51,0	14,9	70,0	0,2	0,9	6,4	2,1	0,5
2020	40,8	60,4	54,6	59,9	48,3	49,0	15,7	72,7	0,5	0,2	8,2	1,5	0,5
2022	36,5	53,7	41,4	46,8	38,4	40,4	19,0	75,4	0,7	0,3	4,9	-	0,3

11.27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*													
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*													
2010	54,6	54,4	54,7	52,0	51,4	43,9	6,2	46,7	0,3	3,7	20,7	1,4	1,9
2012	58,0	54,7	50,1	51,1	50,6	45,6	10,5	57,0	0,2	1,7	20,5	2,2	-
2014	57,5	53,5	52,9	57,9	52,9	47,7	9,8	60,5	-	1,2	21,4	0,7	0,4
2016	55,0	58,1	57,3	53,5	49,1	53,1	13,3	59,0	0,9	1,5	17,1	2,1	0,2
2018	58,9	56,7	52,4	53,8	51,2	54,4	14,6	65,4	0,4	0,8	16,6	2,4	0,4
2020	45,9	61,2	52,7	55,6	46,3	50,0	13,2	67,6	0,2	0,0	15,1	1,5	0,7
2022	43,2	51,7	41,6	45,0	35,6	42,3	16,1	72,6	1,5	0,0	5,8	-	0,3
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*													
2010	74,3	64,3	28,6	56,5	48,8	37,5	8,3	70,9	0,6	3,8	28,8	2,7	1,4
2012	77,7	64,6	25,8	57,0	47,1	43,9	9,5	71,9	1,0	1,0	31,4	2,5	0,4
2014	79,6	64,8	29,7	54,1	44,9	43,6	13,2	75,0	0,4	0,6	29,7	2,2	0,6
2016	78,8	70,0	28,0	52,8	41,6	43,0	15,2	75,0	0,8	0,7	29,6	2,5	1,1
2018	78,3	75,0	22,2	53,3	39,4	44,7	18,8	81,2	0,3	0,4	28,2	2,7	0,7
2020	77,8	79,8	19,2	50,2	35,0	43,7	21,3	84,1	0,5	0,6	27,1	2,7	0,3
2022	75,0	77,8	14,1	45,3	28,7	40,1	22,0	82,8	0,6	0,8	24,7	-	0,4

11.27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/ *Ethnicity group*													
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*													
2010	75,8	66,7	27,8	55,4	48,6	38,6	8,9	67,0	0,7	3,5	30,1	2,8	1,5
2012	78,8	66,9	25,1	56,0	47,3	43,2	10,9	70,6	0,9	1,1	32,3	2,7	0,3
2014	81,0	67,4	28,6	54,4	45,2	43,5	13,7	73,6	0,3	0,7	31,9	2,0	0,6
2016	80,3	70,8	27,4	51,1	40,5	43,1	16,4	73,8	0,8	0,8	31,5	2,7	1,0
2018	79,8	76,3	20,6	52,4	39,1	45,2	19,7	80,0	0,3	0,5	30,0	2,9	0,5
2020	78,8	81,3	18,2	49,7	34,2	43,7	21,7	82,5	0,5	0,5	29,2	2,7	0,3
2022	72,5	76,0	16,2	45,4	29,5	40,5	21,6	81,4	0,8	0,7	23,0	-	0,4
Khác/ *Others*													
2010	38,3	39,2	71,1	54,6	53,1	42,3	2,9	50,7	-	4,8	11,0	0,7	1,7
2012	45,7	41,2	62,3	53,1	51,2	49,3	5,2	56,9	0,2	1,7	12,6	1,2	-
2014	44,9	39,6	64,9	57,6	54,4	49,4	7,1	61,3	-	0,7	9,6	0,7	0,5
2016	43,1	52,0	66,3	60,3	55,1	55,1	8,1	60,3	1,0	1,3	6,5	1,0	0,5
2018	50,6	49,0	62,7	57,3	53,9	53,7	10,8	68,1	0,5	0,5	7,9	1,6	1,1
2020	43,3	55,8	55,3	57,5	48,9	49,9	11,8	74,5	0,2	0,5	7,3	1,4	0,7
2022	29,4	37,3	54,0	42,9	34,9	39,7	11,9	77,8	0,8	0,0	1,6	-	0,8

11.28 Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*									
2010	**89,2**	**23,7**	**55,2**	**41,7**	**6,1**	**48,6**	**14,6**	**59,4**	**4,2**
2012	**92,1**	**31,6**	**55,6**	**43,5**	**5,5**	**49,9**	**14,1**	**59,8**	**2,7**
2014	**93,7**	**36,2**	**58,6**	**43,7**	**6,0**	**49,8**	**14,5**	**60,9**	**2,2**
2016	**95,4**	**41,0**	**56,8**	**42,8**	**5,7**	**50,2**	**17,4**	**61,7**	**3,4**
2018	**96,4**	**48,1**	**60,6**	**45,1**	**6,2**	**46,7**	**17,5**	**61,9**	**2,1**
2020	**97,9**	**52,9**	**62,3**	**46,0**	**7,5**	**46,9**	**17,4**	**66,1**	**0,9**
2022	**94,4**	**53,4**	**56,4**	**36,2**	**5,3**	**40,7**	**13,0**	**63,1**	**0,3**
6 Vùng/ *6 Regions*									
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*									
2010	85,9	15,4	59,6	53,0	5,7	51,0	9,7	68,6	5,7
2012	87,8	22,5	58,1	52,8	7,4	51,2	9,3	65,1	3,4
2014	89,5	24,0	60,8	52,9	6,4	49,7	6,9	63,0	3,4
2016	91,6	30,6	57,4	56,1	7,8	47,8	10,2	63,5	5,7
2018	95,7	36,1	60,7	51,0	5,0	44,7	9,5	60,5	3,2
2020	95,9	41,2	65,2	53,7	7,6	47,0	15,2	75,6	1,2
2022	93,2	50,2	71,1	47,7	7,5	45,1	12,0	80,1	0,7

11.28 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*									
2010	79,6	3,4	46,5	36,7	6,1	34,7	10,7	55,1	8,2
2012	85,8	5,2	44,6	30,5	3,2	33,0	8,4	47,5	5,2
2014	90,5	5,2	45,9	32,3	4,3	30,0	8,6	52,7	3,0
2016	95,0	9,3	49,3	27,9	3,0	33,9	10,8	58,3	3,8
2018	96,1	15,8	46,7	33,0	4,6	29,8	10,5	55,6	1,4
2020	97,2	26,4	49,4	40,7	4,2	32,7	8,0	57,9	1,7
2022	94,9	27,7	43,4	32,8	3,6	26,3	8,7	58,8	0,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*									
2010	93,8	19,3	55,4	41,9	5,6	45,9	17,0	54,2	2,3
2012	96,1	29,5	57,9	53,1	6,7	47,2	18,3	60,6	1,4
2014	96,5	36,0	60,9	47,7	8,2	51,1	22,1	63,0	1,8
2016	97,3	39,6	55,2	43,4	6,0	51,9	24,5	62,4	3,6
2018	98,3	53,0	69,6	47,8	8,3	53,2	23,0	66,7	2,7
2020	98,9	56,0	66,7	45,5	9,4	49,9	18,4	68,1	0,2
2022	96,2	50,8	54,3	33,3	5,1	39,7	13,3	58,5	0,2

11.28 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*									
2010	90,1	27,8	46,4	29,8	6,0	50,3	35,8	50,3	4,0
2012	90,1	39,1	48,3	30,5	4,6	51,0	29,8	49,0	2,7
2014	94,0	46,4	55,0	39,7	7,3	49,0	31,1	58,3	2,7
2016	94,7	56,3	44,4	33,8	8,6	53,6	29,1	55,0	3,3
2018	94,7	55,3	46,1	36,2	5,3	48,0	34,2	52,0	2,0
2020	97,4	59,6	48,3	31,8	10,6	49,0	37,1	51,7	0,7
2022	90,6	58,4	42,3	28,2	9,4	37,6	23,5	51,7	-
Đông Nam Bộ/ *South East*									
2010	95,5	44,5	58,5	36,0	6,0	46,5	13,5	57,0	1,5
2012	97,4	52,4	63,5	43,9	3,7	51,9	18,0	61,9	0,5
2014	97,8	63,1	64,8	49,7	1,7	57,0	14,5	63,7	0,6
2016	97,5	71,6	66,7	55,6	6,2	50,6	21,6	61,1	-
2018	95,5	76,0	65,4	57,5	7,8	52,0	21,8	66,5	0,6
2020	98,6	80,0	76,6	55,2	15,9	46,2	23,5	65,5	-
2022	94,6	76,9	64,0	44,2	4,1	38,8	13,6	59,9	-

11.28 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*									
2010	93,6	45,3	60,2	41,5	7,2	62,3	14,5	63,8	2,3
2012	96,6	57,2	60,0	40,2	5,7	66,4	13,4	67,9	1,7
2014	96,5	63,3	64,3	40,1	6,1	64,5	14,4	63,9	1,3
2016	96,7	64,8	65,8	42,3	4,8	64,6	16,8	65,1	1,9
2018	96,4	71,6	66,8	46,0	6,3	55,0	19,1	65,6	1,5
2020	99,4	74,5	67,2	46,0	4,8	56,4	18,8	67,6	1,1
2022	94,5	73,4	58,8	31,5	4,2	52,6	13,9	60,6	0,4
Vùng địa lý/ *Geographic Region*									
Ven biển/ *Coastal*									
2010	94,2	37,2	54,7	44,5	9,5	53,3	21,2	56,2	1,5
2012	94,3	42,9	62,9	45,0	11,4	55,0	17,9	60,0	0,7
2014	94,8	51,1	60,7	53,3	11,9	64,4	23,0	63,7	-
2016	95,1	56,6	61,5	50,0	12,3	63,1	24,6	65,6	-
2018	98,4	69,4	67,8	53,7	12,4	62,0	24,0	72,7	-
2020	100,0	63,1	64,0	50,5	8,1	56,8	18,9	71,2	-
2022	92,1	64,9	62,3	36,8	7,0	48,3	17,5	71,9	-

11.28 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*									
2010	92,2	30,3	61,9	45,6	6,1	56,2	12,6	65,8	3,6
2012	94,2	40,1	61,1	49,1	5,8	56,7	12,6	66,2	2,3
2014	94,7	45,6	64,6	47,0	5,9	56,2	12,8	64,5	2,2
2016	95,5	49,6	62,5	49,4	5,5	54,1	15,7	62,8	3,5
2018	96,5	56,9	67,1	49,7	5,5	49,2	15,7	63,2	2,5
2020	98,1	60,8	69,4	50,0	7,5	50,4	17,5	70,6	0,9
2022	94,7	61,6	65,2	38,9	5,8	47,1	13,1	67,1	0,4
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*									
2010	95,9	34,4	54,1	41,8	4,1	48,4	12,3	55,7	2,5
2012	93,0	39,1	57,4	47,0	5,2	46,1	13,0	60,0	0,9
2014	93,3	41,0	61,9	48,6	6,7	50,5	13,3	66,7	-
2016	98,5	56,9	63,1	46,2	4,6	52,3	18,5	70,8	-
2018	97,1	58,6	55,7	60,0	7,1	54,3	24,3	67,1	1,4
2020	93,2	59,3	55,9	44,1	8,5	52,5	20,3	76,3	-
2022	96,5	42,1	48,9	35,7	2,6	35,4	12,5	66,9	-

11.28 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*									
2010	88,7	10,3	44,6	37,7	7,1	45,1	16,8	60,6	4,4
2012	91,2	17,7	50,7	39,5	5,7	50,5	17,2	64,6	1,9
2014	94,2	21,4	49,0	40,2	6,3	47,5	15,8	63,1	2,8
2016	96,3	28,7	47,9	38,3	5,9	52,1	18,9	67,0	2,9
2018	99,5	37,7	54,9	41,1	8,4	50,3	19,2	68,7	1,0
2020	98,6	41,7	57,5	45,3	8,8	47,2	17,1	67,4	0,8
2022	97,1	38,2	47,1	29,4	4,4	36,8	10,3	54,4	-
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*									
2010	78,3	12,0	48,1	34,4	4,7	30,4	16,5	43,6	7,1
2012	86,4	17,7	43,3	31,6	3,0	31,3	14,1	38,7	5,5
2014	90,6	19,0	50,0	33,9	3,9	31,0	15,1	47,0	3,0
2016	94,3	23,9	48,6	27,7	4,2	34,4	18,0	51,4	5,0
2018	92,9	26,8	47,1	31,8	4,1	31,1	17,9	48,1	2,5
2020	96,6	37,7	47,6	34,8	5,8	33,6	16,7	49,8	1,5
2022	92,4	38,4	37,4	29,8	5,9	25,6	12,1	48,0	0,5

11.28 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*									
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*									
2010	82,0	17,9	49,6	35,3	4,2	37,3	13,6	49,3	4,3
2012	88,6	24,4	47,5	33,1	3,8	38,0	13,4	46,8	4,0
2014	91,5	28,8	52,5	34,7	5,4	39,6	14,3	50,3	2,4
2016	93,0	25,4	51,4	31,7	3,6	37,2	16,5	53,7	5,1
2018	93,7	33,6	51,2	33,6	5,5	35,0	17,0	51,6	2,6
2020	97,1	40,2	51,5	36,6	5,9	38,8	13,2	55,4	1,5
2022	91,8	33,7	35,9	28,6	4,0	24,6	8,8	46,5	0,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*									
2010	92,0	26,1	57,4	44,2	6,9	53,1	15,1	63,5	4,2
2012	93,3	34,2	58,5	47,2	6,2	54,2	14,4	64,5	2,2
2014	94,5	38,7	60,7	46,9	6,2	53,5	14,6	64,6	2,2
2016	96,2	46,0	58,6	46,3	6,4	54,3	17,7	64,2	2,8
2018	97,3	52,4	63,4	48,6	6,4	50,2	17,6	65,0	1,9
2020	98,1	56,0	65,0	48,4	7,9	48,9	18,4	68,7	0,8
2022	94,9	57,2	60,4	37,7	5,6	43,8	13,8	66,3	0,3

11.28 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng và nhóm dân tộc**
(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Nhóm dân tộc/ *Ethnicity group*									
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*									
2010	92,4	28,0	57,5	43,5	6,5	53,6	15,8	63,1	3,4
2012	94,2	37,1	58,4	45,9	6,2	55,0	15,4	64,4	2,1
2014	95,2	42,2	60,7	46,2	6,9	55,3	15,3	64,4	2,0
2016	96,1	47,3	58,6	46,6	6,4	54,7	18,6	64,3	2,9
2018	97,0	55,2	64,2	49,1	6,4	51,4	18,7	65,1	1,9
2020	98,1	58,2	66,1	47,9	8,5	50,8	19,0	69,1	0,7
2022	94,4	55,3	57,6	37,0	5,5	42,8	13,6	64,4	0,4
Khác/ *Others*									
2010	75,6	5,7	45,2	34,2	4,8	27,0	9,6	43,8	7,9
2012	83,2	8,3	43,6	33,2	2,8	28,2	8,8	40,1	5,2
2014	87,9	11,6	49,9	33,5	2,5	27,8	11,4	46,7	3,2
2016	92,4	15,1	49,4	27,2	2,9	31,6	12,5	50,9	5,5
2018	94,2	20,2	46,3	29,4	5,2	28,3	12,6	49,2	2,7
2020	96,9	32,2	47,5	38,5	3,6	31,7	11,1	54,1	1,7
2022	94,4	25,4	38,1	24,6	3,2	9,5	3,2	43,7	-

11.29 Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng và nhóm dân tộc

The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2010	**11,0**	**11,5**	**8,3**	**7,6**	**4,3**	**2,2**	**3,5**
2012	**10,6**	**11,9**	**8,5**	**7,1**	**3,2**	**2,5**	**4,1**
2014	**10,2**	**12,0**	**8,5**	**6,8**	**3,8**	**2,5**	**4,0**
2016	**10,5**	**11,8**	**8,6**	**6,4**	**3,3**	**2,4**	**4,0**
2018	**10,3**	**11,5**	**8,4**	**6,4**	**4,3**	**2,4**	**3,1**
2020	**9,7**	**10,9**	**8,2**	**6,3**	**3,4**	**2,6**	**2,9**
2022	**10,7**	**11,2**	**7,8**	**5,9**	**3,5**	**2,0**	**2,2**
6 Vùng/ *6 Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2010	5,8	6,3	2,9	3,1	1,6	1,2	2,3
2012	5,5	5,8	2,9	3,3	1,9	1,3	2,2
2014	5,3	6,1	3,5	3,5	1,9	1,4	1,8
2016	5,3	5,8	3,2	3,8	3,1	1,6	1,2
2018	5,2	5,7	3,2	3,2	2,6	1,6	1,4
2020	5,4	5,7	3,4	3,2	2,0	1,1	1,6
2022	5,8	6,7	3,6	2,9	2,4	1,1	1,4

11.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2010	15,4	7,1	12,9	13,0	5,7	3,7	3,3
2012	16,2	30,4	13,7	12,2	2,9	4,5	7,2
2014	14,7	18,3	13,7	10,8	8,7	5,5	7,6
2016	15,5	17,2	16,1	8,6	2,4	4,1	9,8
2018	15,5	16,8	15,0	8,7	3,3	2,9	6,8
2020	15,1	15,4	14,1	9,0	6,9	4,0	6,9
2022	15,7	17,1	12,7	9,6	4,5	2,4	3,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
2010	11,9	13,5	8,1	7,9	4,0	2,4	4,6
2012	10,6	12,6	9,0	7,1	3,3	2,6	4,2
2014	10,1	13,1	8,1	6,3	2,2	2,4	3,7
2016	10,7	13,6	7,6	6,3	4,6	2,5	4,1
2018	10,7	13,0	7,6	6,5	6,2	2,6	3,4
2020	9,6	11,6	7,4	7,0	2,9	2,7	2,1
2022	11,8	11,7	7,2	7,1	6,1	2,1	2,3

11.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2010	14,8	17,2	14,7	10,4	4,7	3,0	3,8
2012	15,9	18,7	15,1	13,2	2,2	3,9	5,7
2014	14,5	16,1	12,8	10,5	4,9	3,2	5,3
2016	15,2	16,6	10,4	9,9	1,6	2,2	4,1
2018	13,8	14,1	10,8	9,4	6,6	3,7	2,0
2020	12,9	14,7	11,7	7,7	3,7	4,2	3,9
2022	12,9	14,7	8,8	6,0	2,6	2,6	1,9
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2010	7,9	10,1	7,2	5,7	1,4	1,6	2,7
2012	8,3	9,2	7,0	4,9	1,3	1,5	3,1
2014	8,4	10,8	7,6	4,4	1,3	2,0	2,2
2016	8,1	8,9	7,2	5,1	0,9	2,4	2,9
2018	8,1	9,5	7,3	4,6	2,0	1,8	1,9
2020	7,0	10,0	9,0	5,3	3,4	3,2	1,8
2022	9,4	11,6	9,4	4,9	2,1	2,8	1,8

11.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2010	11,2	12,2	9,1	8,3	6,4	2,1	3,4
2012	10,0	11,8	8,7	8,1	5,5	2,3	2,8
2014	10,1	12,6	9,1	8,4	4,7	2,3	3,3
2016	9,2	12,4	8,6	7,9	4,6	2,2	2,4
2018	9,7	12,2	9,5	8,2	4,4	2,5	2,6
2020	8,5	10,8	8,2	7,1	3,4	2,1	2,8
2022	9,4	10,8	8,9	5,8	2,7	2,2	2,3
Vùng địa lý/ *Geographic Region*							
Ven biển/ *Coastal*							
2010	11,7	13,3	9,2	10,0	10,0	2,3	2,9
2012	11,3	17,2	9,5	7,2	4,0	2,1	2,5
2014	11,2	18,3	9,9	8,8	5,3	2,3	3,2
2016	11,1	16,9	11,7	8,9	7,2	3,0	3,4
2018	12,0	17,6	10,2	8,4	5,8	3,3	3,8
2020	10,2	12,6	7,2	8,6	4,1	3,0	4,3
2022	10,8	13,6	10,6	7,9	2,8	2,3	3,3

11.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Đồng bằng/ *Delta*							
2010	8,3	10,3	5,7	5,1	3,2	1,6	2,7
2012	7,3	8,8	5,3	4,7	3,2	1,7	2,4
2014	7,3	9,8	6,0	4,8	2,5	1,7	2,3
2016	6,9	9,3	5,3	5,2	2,7	1,8	1,8
2018	7,1	9,0	5,8	5,1	2,6	1,8	2,0
2020	6,7	8,7	5,9	4,8	2,4	1,7	2,0
2022	7,5	8,9	5,9	4,0	2,2	1,7	1,8
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*							
2010	8,2	10,2	4,9	4,6	1,4	1,8	2,5
2012	7,4	10,0	7,1	5,2	4,5	2,0	1,5
2014	8,3	8,6	6,0	4,1	1,9	1,6	1,5
2016	7,9	9,8	5,9	4,4	1,7	1,6	2,2
2018	7,4	10,3	5,1	5,6	2,0	1,8	2,3
2020	6,6	7,6	5,9	4,6	3,7	2,2	1,9
2022	10,3	14,4	8,2	4,8	1,4	2,2	1,7

11.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*							
2010	10,2	12,1	7,9	8,3	1,9	2,4	5,8
2012	10,8	15,8	8,8	8,5	1,8	2,9	6,1
2014	9,5	16,3	8,1	7,2	3,1	3,1	6,0
2016	9,9	15,3	8,8	7,0	1,6	2,9	5,8
2018	9,6	13,9	9,2	6,4	4,1	2,1	2,7
2020	9,4	13,0	8,5	6,8	1,9	3,1	1,9
2022	9,6	9,1	8,1	5,5	4,0	1,2	2,7
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*							
2010	20,7	18,5	18,2	15,6	8,5	5,2	3,5
2012	20,6	22,5	19,6	16,0	4,1	5,8	6,8
2014	18,9	18,0	17,4	13,3	9,4	6,0	6,9
2016	20,2	18,3	18,3	9,8	4,2	4,3	7,5
2018	19,7	18,4	17,3	11,0	10,4	5,0	5,7
2020	18,5	18,3	17,8	11,2	8,5	5,4	5,9
2022	20,6	18,3	15,0	13,3	8,2	3,2	2,9

11.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
2010	19,0	17,5	16,2	14,2	10,3	4,2	5,0
2012	18,9	20,5	17,5	14,3	3,5	4,8	5,9
2014	17,5	17,6	16,5	12,5	8,0	4,9	7,3
2016	19,6	18,7	17,8	10,3	5,0	4,1	7,6
2018	19,2	19,7	18,0	11,9	8,0	4,0	5,1
2020	18,7	19,6	17,2	12,4	9,0	5,5	6,4
2022	22,4	20,0	16,5	15,2	13,9	2,6	2,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*							
2010	8,1	9,9	5,5	5,5	2,9	1,7	3,0
2012	7,8	9,7	5,9	5,3	3,1	1,9	3,5
2014	7,6	10,5	6,0	5,2	2,6	1,9	2,9
2016	7,7	10,6	6,0	5,5	3,0	2,1	3,0
2018	7,7	9,9	6,1	5,2	3,4	2,1	2,5
2020	7,5	9,3	6,4	5,2	2,4	2,0	2,3
2022	8,6	10,2	6,8	4,5	2,1	1,9	2,1

11.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Nhóm dân tộc/ *Ethnicity group*							
Kinh, Hoa/ *Kinh, Chinese*							
2010	9,3	11,4	6,5	6,0	3,5	1,8	3,3
2012	8,4	11,1	6,7	5,8	3,0	2,0	3,9
2014	8,2	11,6	6,9	5,7	3,2	2,1	3,4
2016	8,0	11,3	6,5	5,7	3,1	2,2	3,2
2018	8,1	10,7	6,7	5,7	3,5	2,1	2,3
2020	7,5	9,9	6,5	5,3	2,6	2,0	2,2
2022	9,8	10,8	7,3	5,3	3,3	2,0	2,1
Khác/ *Others*							
2010	19,6	13,6	17,8	15,9	8,6	5,4	5,3
2012	21,3	26,5	18,5	15,1	4,8	6,0	5,3
2014	18,6	18,1	16,2	12,6	10,3	6,3	7,2
2016	21,0	18,9	18,9	11,0	4,7	4,5	9,0
2018	19,3	19,6	17,4	11,0	8,6	4,4	7,6
2020	18,0	17,9	17,3	11,3	10,7	5,7	7,5
2022	25,1	26,8	19,9	19,1	9,0	3,1	5,3

11.30 Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng và nhóm dân tộc

Proportion of communes having schools by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/*In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lower, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*							
2010	**98,3**	**90,8**	**16,3**	**6,9**	**3,3**	**0,6**	**4,0**
2012	**98,2**	**91,4**	**17,2**	**5,6**	**2,3**	**0,5**	**3,2**
2014	**98,3**	**91,3**	**17,2**	**5,8**	**3,2**	**0,3**	**3,5**
2016	**98,2**	**91,5**	**17,2**	**5,2**	**2,7**	**0,6**	**2,8**
2018	**97,3**	**91,1**	**17,9**	**6,3**	**2,7**	**0,4**	**2,6**
2020	**93,4**	**87,0**	**18,2**	**13,6**	**3,2**	**0,5**	**2,2**
2022	**90,9**	**83,6**	**16,5**	**15,2**	**2,9**	**0,5**	**2,6**
6 Vùng/ 6 *Regions*							
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*							
2010	99,3	98,5	17,1	5,3	1,1	1,1	4,0
2012	99,2	97,9	16,6	3,8	1,1	0,6	3,8
2014	99,1	97,4	15,6	5,6	2,1	0,6	4,3
2016	99,4	98,1	15,1	3,0	1,7	0,9	2,8
2018	99,4	98,1	16,0	3,5	0,7	0,7	2,8
2020	94,7	93,3	18,7	9,7	1,4	0,7	2,8
2022	94,6	94,1	16,0	10,3	0,5	0,2	3,5
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*							
2010	95,9	91,6	12,9	8,8	1,8	-	1,1
2012	96,4	91,0	12,4	8,6	1,8	0,2	0,9
2014	95,9	91,4	13,0	7,5	2,3	-	1,6
2016	95,4	91,6	12,5	8,7	1,8	0,5	1,4
2018	91,8	87,2	13,0	12,8	2,1	0,2	1,4
2020	86,4	81,2	14,8	24,2	1,9	-	2,1
2022	79,5	75,2	12,1	27,7	1,7	-	2,2

11.30 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having schools by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/*In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lower, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*							
2010	98,8	90,9	16,0	4,8	1,7	0,2	2,5
2012	98,6	91,3	17,7	3,7	0,6	0,4	2,0
2014	98,8	89,4	17,4	4,1	1,4	0,4	3,1
2016	98,6	88,6	16,3	5,0	1,7	0,2	2,3
2018	97,5	88,8	17,2	5,0	1,2	0,2	1,5
2020	93,2	86,0	17,9	12,9	1,3	-	1,5
2022	90,7	81,8	16,9	13,1	1,1	0,4	2,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*							
2010	95,4	90,7	23,2	15,2	2,7	0,7	0,7
2012	94,7	91,4	27,2	12,6	1,3	0,7	-
2014	96,7	92,7	27,8	8,6	1,3	-	2,0
2016	97,4	92,7	27,8	8,0	0,7	-	2,7
2018	99,3	96,7	27,0	7,2	2,6	0,7	3,3
2020	91,4	88,1	21,2	15,9	3,3	-	2,0
2022	91,3	83,9	22,8	20,8	4,0	0,7	4,7
Đông Nam Bộ/ *South East*							
2010	98,0	84,5	17,5	6,0	5,0	0,5	3,0
2012	98,4	86,8	19,1	4,2	4,2	0,5	3,2
2014	97,8	90,5	21,2	5,6	6,2	0,6	2,8
2016	98,9	91,1	22,9	3,4	3,9	1,7	2,8
2018	97,8	90,5	22,9	5,0	5,0	1,1	3,4
2020	97,2	90,3	26,9	9,7	8,3	2,8	3,5
2022	95,2	89,1	25,9	13,6	4,1	3,4	4,1

11.30 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having schools by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/*In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lower, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*							
2010	100,0	85,1	16,4	6,4	8,1	0,9	9,6
2012	99,8	87,0	17,7	4,9	5,5	0,4	7,0
2014	99,8	87,3	17,8	5,2	6,5	-	5,4
2016	99,4	87,8	19,0	4,2	5,7	0,6	4,8
2018	99,4	88,7	20,0	4,4	5,9	0,2	4,0
2020	98,3	86,0	17,3	8,9	6,5	0,7	1,9
2022	96,7	81,3	15,4	9,0	7,3	0,2	1,5
Vùng địa lý/ *Geographic Region*							
Ven biển/ *Coastal*							
2010	99,3	93,4	14,6	8,0	3,7	0,7	2,9
2012	97,1	91,4	13,6	7,9	5,7	0,7	2,1
2014	97,8	91,9	12,6	8,9	6,7	-	1,5
2016	97,7	91,7	14,4	5,3	8,3	-	0,8
2018	96,7	90,9	12,4	8,3	6,6	0,8	2,5
2020	94,6	90,1	14,4	17,1	3,6	-	0,9
2022	97,4	88,6	13,2	7,0	3,5	-	1,8
Đồng bằng/ *Delta*							
2010	99,9	92,5	18,4	4,6	3,8	0,8	6,2
2012	99,7	93,6	18,7	2,8	1,8	0,5	5,0
2014	99,8	92,7	18,3	4,1	2,9	0,4	4,6
2016	99,7	93,0	18,2	2,7	2,1	0,8	3,9
2018	99,3	93,0	19,3	3,0	2,4	0,4	3,4
2020	96,3	89,5	20,3	9,1	3,6	0,8	2,7
2022	95,3	87,9	17,9	9,6	3,1	0,8	2,8

11.30 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having schools by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/*In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lower, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*							
2010	98,4	85,3	13,1	3,3	2,5	0,8	2,5
2012	99,1	84,4	20,9	4,4	2,6	0,9	0,9
2014	97,1	85,7	20,0	6,7	5,7	1,9	4,8
2016	97,6	84,2	15,9	9,8	4,9	2,4	2,4
2018	97,1	88,6	18,6	7,1	4,3	1,4	-
2020	93,2	89,8	11,9	17,0	1,7	1,7	1,7
2022	83,0	75,9	14,5	21,9	2,3	-	2,3
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*							
2010	97,5	90,2	15,0	5,9	3,2	-	2,0
2012	97,6	90,9	14,4	6,5	2,6	0,5	1,4
2014	97,2	92,0	14,8	5,5	3,5	-	1,8
2016	96,8	91,5	16,2	5,2	2,2	-	1,2
2018	94,3	89,2	16,3	9,9	2,2	0,5	1,5
2020	89,8	84,0	18,2	16,9	3,0	-	2,2
2022	89,7	83,8	11,8	16,2	2,9	-	1,5
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*							
2010	94,3	87,5	13,7	14,4	2,4	0,2	0,7
2012	95,2	87,8	16,1	11,5	2,3	0,2	1,4
2014	95,6	88,5	17,2	9,2	2,1	-	2,3
2016	95,9	88,9	16,7	10,4	2,3	0,5	2,3
2018	95,0	88,3	16,9	10,8	2,5	0,2	1,8
2020	88,4	81,6	14,3	21,7	2,4	-	1,2
2022	83,3	75,9	15,5	27,8	2,7	0,3	3,0

11.30 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having schools by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/*In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lower, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*							
2010	95,4	86,1	11,3	13,2	6,4	0,8	4,0
2012	95,2	87,1	12,9	11,4	2,9	0,3	2,9
2014	94,8	87,1	13,5	9,8	4,3	0,2	3,1
2016	95,4	87,3	12,9	11,1	4,2	0,7	3,0
2018	95,1	87,8	13,0	10,3	4,4	0,6	2,6
2020	89,0	80,5	11,2	20,2	3,9	-	1,2
2022	83,6	76,6	8,5	25,8	3,3	0,3	2,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*							
2010	99,4	92,6	18,3	4,3	2,1	0,5	4,0
2012	99,3	92,9	18,7	3,5	2,1	0,5	3,3
2014	99,5	92,9	18,6	4,3	2,8	0,3	3,6
2016	99,2	92,9	18,6	3,3	2,2	0,6	2,8
2018	98,0	92,1	19,3	5,1	2,2	0,4	2,6
2020	94,5	88,6	19,9	12,0	3,1	0,6	2,4
2022	92,4	84,9	18,0	13,1	2,8	0,5	2,7
Nhóm dân tộc/ *Ethnicity group*							
Kinh/ Hoa							
2010	99,4	92,0	18,1	5,2	3,5	0,6	4,6
2012	99,2	92,5	18,7	4,0	2,4	0,5	3,6
2014	99,1	92,1	18,7	4,9	3,3	0,3	3,7
2016	99,0	92,4	18,3	3,9	2,6	0,6	3,0
2018	98,4	92,4	19,2	4,9	2,6	0,5	2,8
2020	95,4	89,2	19,0	11,0	3,3	0,6	2,4
2022	91,5	84,2	17,0	14,2	3,0	0,5	2,8

11.30 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having schools by region and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/*In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lower, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
Khác/ *Others*							
2010	93,3	85,4	8,6	13,9	2,6	0,5	1,4
2012	94,3	86,5	10,7	12,3	2,1	0,2	1,4
2014	95,0	88,4	11,4	9,3	2,7	-	2,3
2016	95,2	88,1	12,8	10,3	3,0	0,5	2,3
2018	93,0	85,8	12,6	11,5	3,2	0,2	1,6
2020	85,6	78,5	14,9	24,1	2,8	-	1,4
2022	81,8	73,8	8,7	30,2	0,8	-	0,8

11.31 Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng
Proportion of hamlets having schools by region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2010	**46,8**	**25,3**	**3,1**	**1,2**	**0,5**
2012	**46,6**	**25,8**	**3,1**	**1,1**	**0,2**
2014	**52,3**	**26,9**	**3,5**	**1,3**	**0,5**
2016	**54,9**	**26,8**	**3,7**	**1,3**	**0,5**
2018	**53,4**	**26,9**	**4,9**	**1,2**	**0,3**
2020	**51,4**	**27,3**	**4,2**	**5,0**	**0,5**
2022	**42,0**	**26,3**	**4,5**	**5,8**	**0,4**
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2010	36,3	32,1	3,7	0,2	-
2012	39,6	33,1	4,0	0,4	0,2
2014	42,4	34,7	5,1	-	0,2
2016	42,6	34,1	3,7	-	0,2
2018	40,9	33,6	3,9	0,4	-
2020	36,4	27,0	3,5	5,5	-
2022	34,6	30,6	4,0	6,1	-
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2010	36,1	17,2	2,3	2,5	0,2
2012	34,6	14,7	1,6	1,4	-
2014	38,4	15,5	0,9	2,5	-
2016	43,1	18,5	2,7	1,6	0,2
2018	36,2	18,1	2,3	1,8	0,5
2020	42,1	23,3	2,6	6,8	-
2022	31,0	15,5	2,7	8,7	0,2

11.31 (Tiếp theo) **Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng**
(Cont.) Proportion of hamlets having schools by region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2010	43,4	20,3	2,3	1,5	0,4
2012	44,1	26,2	2,0	1,2	-
2014	45,6	21,9	2,5	0,8	0,6
2016	50,2	22,1	2,9	1,2	0,6
2018	48,7	22,0	5,4	1,0	0,2
2020	47,5	26,9	4,6	6,1	-
2022	40,6	24,0	4,4	6,0	-
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2010	43,1	26,5	2,7	2,7	0,7
2012	45,7	26,5	2,0	2,7	-
2014	48,3	33,1	3,3	4,6	-
2016	55,0	30,5	5,3	5,3	-
2018	59,2	34,2	7,2	1,3	-
2020	56,3	26,5	4,0	4,0	0,7
2022	45,2	36,3	7,5	8,2	2,1
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2010	59,5	36,0	5,5	0,5	1,0
2012	60,9	36,5	6,4	1,1	0,5
2014	81,6	41,3	7,8	0,6	1,7
2016	78,2	37,4	6,2	0,6	0,6
2018	77,1	35,2	6,7	1,1	1,1
2020	86,9	41,4	9,0	1,4	1,4
2022	64,0	40,8	10,2	2,0	2,0

11.31 (Tiếp theo) **Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng**
(Cont.) Proportion of hamlets having schools by region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2010	66,6	26,6	3,0	0,4	1,1
2012	61,9	24,0	3,6	1,1	0,6
2014	72,0	27,4	3,8	1,0	1,0
2016	73,9	27,2	4,0	1,3	0,8
2018	75,2	28,2	6,5	1,7	0,4
2020	65,2	27,4	4,5	3,0	1,5
2022	52,2	26,6	4,0	2,9	0,4
Vùng địa lý/ *Geographic Region*					
Ven biển/ *Coastal*					
2010	59,1	38,0	2,9	-	-
2012	57,9	30,7	1,4	1,4	0,7
2014	70,4	36,3	3,7	0,7	0,7
2016	56,8	23,5	1,5	3,0	0,8
2018	66,1	32,2	4,1	4,1	-
2020	60,4	33,3	2,7	8,1	-
2022	53,5	36,0	4,4	4,4	-
Đồng bằng/ *Delta*					
2010	52,4	28,5	3,6	0,3	0,5
2012	50,8	30,2	4,2	0,5	0,2
2014	59,2	30,3	4,5	0,4	0,5
2016	60,4	30,2	4,2	0,2	0,4
2018	60,0	30,0	5,8	0,6	0,4
2020	54,3	28,1	5,5	4,1	0,8
2022	45,6	29,6	5,0	4,1	0,4

11.31 (Tiếp theo) **Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng**
(Cont.) Proportion of hamlets having schools by region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*					
2010	37,7	20,5	4,9	-	0,8
2012	40,0	21,7	3,5	-	-
2014	37,1	26,7	6,7	1,0	-
2016	47,6	26,8	3,7	1,2	1,2
2018	47,1	25,7	7,1	2,9	1,4
2020	50,9	32,2	-	3,4	-
2022	29,4	18,1	3,6	7,7	0,7
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*					
2010	33,0	19,7	2,2	1,5	0,5
2012	33,5	19,1	2,4	1,4	0,5
2014	35,7	19,4	1,8	1,0	1,0
2016	42,0	23,9	4,0	1,2	0,5
2018	41,1	24,4	3,7	1,5	-
2020	43,9	28,7	3,3	5,3	-
2022	47,1	33,8	4,4	4,4	-
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*					
2010	44,1	19,8	1,9	4,0	0,5
2012	46,3	20,5	1,2	2,8	-
2014	47,7	22,0	1,6	3,9	0,2
2016	53,2	21,7	2,7	3,6	0,5
2018	44,6	19,9	3,7	1,6	0,5
2020	47,8	21,5	2,4	6,5	0,2
2022	37,3	19,4	4,0	9,5	0,8

11.31 (Tiếp theo) **Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng**
(Cont.) Proportion of hamlets having schools by region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*					
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*					
2010	54,2	26,3	1,8	3,2	1,1
2012	52,0	22,7	2,6	2,9	0,2
2014	56,7	23,5	1,6	3,5	0,5
2016	60,5	23,1	2,8	3,7	0,6
2018	55,9	23,9	4,7	2,2	0,6
2020	50,7	25,1	2,7	8,1	0,7
2022	39,1	19,4	3,4	9,2	0,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*					
2010	43,9	24,9	3,6	0,4	0,3
2012	44,6	26,9	3,2	0,5	0,2
2014	50,8	28,1	4,2	0,5	0,6
2016	53,1	28,1	4,0	0,5	0,4
2018	52,6	27,8	5,0	1,0	0,2
2020	51,6	27,8	4,6	4,2	0,4
2022	42,5	27,6	4,7	5,1	0,4

11.32 Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/ điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng

The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school and region

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2010	**2,5**	**2,8**	**6,7**	**4,9**	**8,1**
2012	**2,4**	**2,8**	**6,3**	**5,7**	**6,6**
2014	**2,5**	**2,8**	**6,3**	**5,4**	**7,0**
2016	**2,5**	**2,8**	**6,3**	**3,8**	**6,5**
2018	**2,5**	**2,8**	**6,4**	**4,7**	**5,8**
2020	**2,6**	**2,8**	**6,4**	**3,9**	**4,9**
2022	**3,3**	**3,1**	**6,1**	**3,6**	**3,9**
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2010	1,3	1,4	3,8	2,7	3,8
2012	1,3	1,5	4,0	4,0	2,8
2014	1,3	1,4	3,6	4,3	4,7
2016	1,2	1,3	3,5	2,1	3,0
2018	1,4	1,5	3,7	4,2	1,7
2020	1,4	1,5	3,8	2,0	3,3
2022	1,4	1,5	3,8	2,3	5,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2010	3,1	4,2	9,5	5,3	5,9
2012	3,1	4,1	9,8	7,1	7,2
2014	3,2	3,8	8,5	6,7	7,2
2016	3,2	3,7	9,9	3,8	9,7
2018	3,1	3,7	9,6	3,4	8,7
2020	3,4	3,8	9,6	4,0	4,9
2022	3,8	4,2	9,4	4,2	7,1

11.32 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/ điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng**

(Cont.) The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school and region

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2010	2,0	2,3	7,2	4,4	3,3
2012	1,8	2,3	6,1	3,1	3,8
2014	1,9	2,3	5,7	4,2	7,2
2016	2,1	2,4	5,9	4,1	7,9
2018	2,1	2,4	5,8	6,5	5,5
2020	2,2	2,5	6,0	4,6	7,5
2022	2,8	3,0	6,6	3,1	5,3
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2010	3,3	3,6	8,6	4,0	23,0
2012	3,3	3,4	6,8	3,3	13,4
2014	3,1	3,4	8,7	2,3	16,3
2016	3,0	3,4	7,0	2,3	9,8
2018	2,8	3,8	8,4	2,3	3,8
2020	3,0	3,2	8,9	2,7	7,1
2022	3,3	3,4	5,2	4,9	4,0
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2010	2,2	2,4	5,5	6,7	4,1
2012	2,6	2,9	6,1	10,0	3,8
2014	2,5	2,9	5,9	8,4	4,9
2016	2,4	3,0	6,1	5,0	5,8
2018	2,6	2,8	5,7	6,3	4,6
2020	2,6	3,1	5,9	2,3	2,8
2022	5,4	3,8	5,1	2,3	1,5

11.32 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/ điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng**

(Cont.) The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school and region

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2010	3,0	3,3	6,6	5,1	4,4
2012	2,8	3,2	5,8	8,0	5,0
2014	3,0	3,5	6,7	5,6	4,9
2016	3,0	3,5	6,0	4,6	4,5
2018	2,9	3,2	6,1	6,8	5,9
2020	3,2	3,4	5,9	4,3	3,9
2022	4,7	4,0	5,3	3,1	3,0
Vùng địa lý/ *Geographic Region*					
Ven biển/ *Coastal*					
2010	3,2	3,5	8,0	7,0	5,3
2012	2,4	2,7	6,3	1,0	5,3
2014	2,7	3,3	8,0	2,1	6,6
2016	2,9	3,3	7,0	0,5	3,9
2018	2,9	2,9	8,2	7,8	6,4
2020	2,4	2,6	6,5	5,6	3,0
2022	2,7	2,4	5,9	0,5	3,3
Đồng bằng/ *Delta*					
2010	2,1	2,2	4,7	4,1	3,9
2012	2,1	2,2	4,7	8,0	4,6
2014	2,2	2,3	5,0	4,9	4,5
2016	2,2	2,3	4,6	4,8	4,9
2018	2,2	2,2	4,7	5,4	4,3
2020	2,4	2,4	4,9	3,7	4,6
2022	3,2	2,6	4,6	2,6	3,4

11.32 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/ điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng**

(Cont.) The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school and region

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*					
2010	2,0	2,2	5,3	5,8	5,5
2012	2,2	2,6	4,9	5,5	2,9
2014	2,2	2,3	5,3	6,5	5,3
2016	2,1	2,3	5,7	4,0	5,4
2018	2,6	2,6	6,3	13,0	5,0
2020	2,1	2,3	5,5	2,6	2,0
2022	3,2	3,3	6,4	2,8	4,6
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*					
2010	2,2	2,5	6,5	2,8	3,5
2012	2,2	2,5	6,5	4,1	4,5
2014	2,3	2,5	5,6	5,9	5,9
2016	2,2	2,4	6,2	4,0	4,7
2018	2,1	2,5	6,4	3,8	3,9
2020	2,4	2,7	6,4	3,2	3,6
2022	3,4	3,6	8,2	3,2	5,0
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*					
2010	3,7	5,0	13,8	5,2	18,3
2012	3,8	5,1	12,0	6,2	12,7
2014	3,5	4,6	11,2	6,6	12,7
2016	3,6	4,4	11,7	3,3	12,5
2018	3,5	4,4	11,1	3,9	9,0
2020	3,8	4,4	11,9	4,4	7,8
2022	4,2	4,8	11,7	5,1	5,3

11.32 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/ điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng**

(Cont.) The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school and region

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*					
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*					
2010	3,3	4,6	12,5	5,6	11,5
2012	3,4	4,4	11,6	6,1	9,4
2014	3,5	4,4	11,2	5,5	10,5
2016	3,5	4,2	11,8	3,6	8,9
2018	3,5	4,1	12,0	4,3	8,5
2020	3,8	4,6	12,6	4,8	6,8
2022	4,4	5,3	14,3	5,0	5,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*					
2010	2,2	2,2	5,2	3,6	4,9
2012	2,1	2,3	5,0	4,9	4,0
2014	2,1	2,3	5,1	5,4	4,0
2016	2,2	2,4	5,1	4,1	4,4
2018	2,2	2,4	5,1	4,9	3,5
2020	2,4	2,4	5,2	3,5	4,1
2022	3,1	2,8	5,1	3,1	3,5

11.33 Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng

Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2010	**100,0**	**0,7**	**57,8**	**36,9**	**4,6**
2012	**100,0**	**1,5**	**63,3**	**30,2**	**5,0**
2014	**100,0**	**1,6**	**67,6**	**24,8**	**6,1**
2016	**100,0**	**2,3**	**69,0**	**20,1**	**8,6**
2018	**100,0**	**3,0**	**69,5**	**15,1**	**12,4**
2020	**100,0**	**5,7**	**71,8**	**10,3**	**12,2**
2022	**100,0**	**24,0**	**60,4**	**7,4**	**8,2**
6 Vùng/ *6 Regions*					
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*					
2010	100,0	-	55,4	43,7	0,9
2012	100,0	0,9	58,9	37,8	2,4
2014	100,0	0,9	67,8	28,4	3,0
2016	100,0	-	70,9	23,3	5,8
2018	100,0	0,9	76,4	14,5	8,2
2020	100,0	3,8	78,4	8,9	8,9
2022	100,0	19,3	70,9	4,0	5,8
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2010	100,0	0,5	36,7	62,0	0,8
2012	100,0	1,9	43,1	52,9	2,2
2014	100,0	2,6	52,6	42,9	1,8
2016	100,0	4,2	55,4	35,3	5,0
2018	100,0	6,2	52,1	30,4	11,3
2020	100,0	12,1	54,0	21,5	12,5
2022	100,0	31,0	42,9	20,7	5,4

11.33 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng**

(Cont.) Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2010	100,0	0,5	63,0	36,3	0,3
2012	100,0	0,5	70,2	28,9	0,5
2014	100,0	0,7	70,1	26,0	3,1
2016	100,0	1,5	72,7	21,7	4,1
2018	100,0	1,8	76,2	13,2	8,8
2020	100,0	3,8	73,8	12,4	10,0
2022	100,0	16,9	67,8	6,3	9,0
Tây Nguyên/ *Central Highlands*					
2010	100,0	1,5	43,5	49,3	5,8
2012	100,0	0,7	56,8	33,1	9,5
2014	100,0	7,8	44,7	36,2	11,4
2016	100,0	8,8	52,2	28,3	10,7
2018	100,0	6,3	49,3	34,5	9,9
2020	100,0	7,2	64,0	23,7	5,0
2022	100,0	27,4	44,3	19,8	8,5
Đông Nam Bộ/ *South East*					
2010	100,0	4,6	55,8	16,2	23,4
2012	100,0	7,4	59,1	10,7	22,8
2014	100,0	0,7	62,8	13,1	23,4
2016	100,0	3,1	50,9	12,9	33,1
2018	100,0	1,9	45,9	6,3	45,9
2020	100,0	7,4	54,6	1,9	36,1
2022	100,0	57,4	29,7	0,0	12,9

11.33 (Tiếp theo) Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng

(Cont.) Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2010	100,0	-	76,7	16,1	7,2
2012	100,0	1,0	77,9	15,5	5,7
2014	100,0	0,6	83,0	9,0	7,5
2016	100,0	0,9	84,7	6,1	8,3
2018	100,0	2,7	84,4	3,7	9,3
2020	100,0	3,8	81,9	2,0	12,3
2022	100,0	19,8	69,6	1,1	9,5
Vùng địa lý/ *Geographic Region*					
Ven biển/ *Coastal*					
2010	100,0	-	57,8	26,7	15,5
2012	100,0	1,8	67,9	23,2	7,1
2014	100,0	-	68,0	19,4	12,6
2016	100,0	0,7	66,9	17,6	14,8
2018	100,0	4,4	74,3	9,7	11,5
2020	100,0	1,3	82,1	5,1	11,5
2022	100,0	17,5	67,5	1,3	13,8
Đồng bằng/ *Delta*					
2010	100,0	0,9	68,6	27,3	3,2
2012	100,0	1,0	70,8	24,5	3,6
2014	100,0	0,7	76,9	17,1	5,3
2016	100,0	1,3	78,6	12,9	7,3
2018	100,0	2,1	78,3	8,2	11,4
2020	100,0	3,5	78,6	6,0	11,8
2022	100,0	21,7	67,5	2,9	8,0

11.33 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng**

(Cont.) Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*					
2010	100,0	-	61,5	23,1	15,4
2012	100,0	5,6	70,4	11,1	13,0
2014	100,0	3,9	69,9	12,6	13,6
2016	100,0	-	63,5	12,2	24,3
2018	100,0	0,0	70,8	3,1	26,2
2020	100,0	7,9	76,3	2,6	13,2
2022	100,0	27,9	57,2	6,5	8,4
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*					
2010	100,0	0,6	55,0	42,2	2,3
2012	100,0	0,8	62,3	31,8	5,2
2014	100,0	0,8	72,0	22,3	4,9
2016	100,0	1,7	68,3	21,0	9,1
2018	100,0	2,7	73,2	10,3	13,9
2020	100,0	7,4	68,6	6,1	18,0
2022	100,0	15,4	66,7	5,1	12,8
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*					
2010	100,0	0,9	31,1	65,0	3,1
2012	100,0	2,3	39,5	52,7	5,5
2014	100,0	4,6	36,8	53,0	5,7
2016	100,0	6,7	46,1	40,7	6,4
2018	100,0	5,9	41,6	40,6	11,9
2020	100,0	11,5	50,9	28,6	9,0
2022	100,0	32,0	36,7	25,1	6,2

11.33 (Tiếp theo) Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng

(Cont.) Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*					
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*					
2010	100,0	1,0	45,0	48,7	5,3
2012	100,0	1,7	53,8	38,6	5,9
2014	100,0	2,5	54,2	38,5	4,8
2016	100,0	3,7	56,2	34,4	5,7
2018	100,0	5,6	53,3	30,1	11,0
2020	100,0	9,9	58,8	21,1	10,2
2022	100,0	25,7	43,7	26,1	4,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*					
2010	100,0	0,6	62,4	32,7	4,3
2012	100,0	1,4	66,4	27,5	4,7
2014	100,0	1,3	71,8	20,4	6,5
2016	100,0	1,9	72,8	15,8	9,5
2018	100,0	2,3	74,1	10,8	12,8
2020	100,0	4,7	74,9	7,8	12,7
2022	100,0	23,8	63,3	4,2	8,8

11.34 Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Other*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2009	**36,9**	**11,0**	**59,9**	**24,0**	**58,9**	**0,7**	**61,5**	**11,7**	**5,7**	**4,9**
2011	**29,9**	**11,4**	**55,4**	**28,5**	**60,0**	**-**	**61,0**	**10,2**	**6,5**	**4,1**
2013	**25,5**	**11,2**	**53,9**	**25,3**	**61,7**	**0,9**	**62,3**	**11,0**	**5,9**	**6,1**
2015	**22,9**	**7,4**	**61,9**	**21,2**	**63,3**	**1,0**	**64,5**	**13,8**	**5,8**	**5,0**
2017	**20,2**	**8,4**	**59,5**	**24,4**	**60,4**	**0,5**	**60,9**	**12,4**	**4,1**	**7,7**
2019	**17,5**	**8,7**	**53,9**	**25,4**	**57,0**	**1,4**	**59,2**	**9,5**	**4,2**	**8,1**
2021	**19,5**	**3,5**	**46,7**	**32,2**	**56,8**	**0,0**	**47,7**	**7,8**	**2,3**	**6,3**
6 Vùng/*6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2009	8,4	7,9	13,2	50,0	68,4	5,3	39,5	2,6	-	2,6
2011	7,0	6,5	16,1	77,4	41,9	-	16,1	3,2	-	3,2
2013	4,3	-	30,0	55,0	60,0	-	45,0	-	-	-
2015	4,1	5,6	16,7	72,2	50,0	-	33,3	-	5,6	-
2017	3,0	7,1	28,6	64,3	35,7	0,0	14,3	0,0	0,0	0,0
2019	4,8	0,0	15,8	84,2	47,4	0,0	0,0	0,0	5,3	0,0
2021	5,2	0,0	0,0	72,7	54,6	0,0	4,6	0,0	0,0	4,6

11.34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng**
(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Other*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2009	29,5	26,2	58,5	15,4	50,8	-	61,5	16,9	11,5	1,5
2011	24,2	24,3	50,5	20,6	56,1	-	57,9	11,2	12,2	0,9
2013	19,8	20,7	44,8	21,8	60,9	-	67,8	17,2	11,5	1,2
2015	17,8	16,7	59,0	11,5	59,0	1,3	60,3	19,2	12,8	2,6
2017	14,4	19,1	57,1	19,1	73,0	1,6	65,1	17,5	4,8	0,0
2019	10,1	19,1	42,9	23,8	71,4	0,0	76,2	11,9	9,5	2,4
2021	14,7	6,6	42,6	23,0	52,5	0,0	44,3	3,3	3,3	1,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2009	26,4	7,1	55,1	29,9	74,0	0,8	59,8	7,1	4,7	3,2
2011	22,8	10,9	41,8	32,7	68,2	-	60,0	8,2	6,4	0,9
2013	18,4	14,4	43,3	25,6	70,0	1,1	55,6	5,6	3,3	1,1
2015	16,1	5,2	52,0	29,9	75,3	-	67,5	6,5	2,6	1,3
2017	12,4	1,7	51,7	33,3	65,0	0,0	70,0	6,7	1,7	1,7
2019	9,9	4,4	46,7	35,6	68,9	2,2	55,6	4,4	4,4	0,0
2021	14,2	6,3	34,4	35,9	53,1	0,0	40,6	0,0	1,6	4,7

11.34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng**
(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Other*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2009	70,2	7,6	44,3	29,3	65,1	-	74,5	9,4	16,0	2,8
2011	61,6	9,8	45,7	25,0	67,4	-	69,6	17,4	16,3	-
2013	55,6	10,7	48,8	19,1	69,1	-	66,7	13,1	17,9	2,4
2015	55,6	8,3	65,5	16,7	77,4	3,6	66,7	19,1	9,5	2,4
2017	50,7	10,4	64,9	19,5	67,5	0,0	63,6	10,4	11,7	2,6
2019	41,7	14,3	47,6	20,6	76,2	0,0	66,7	7,9	11,1	3,2
2021	43,0	3,1	46,9	17,2	76,6	0,0	56,3	10,9	4,7	-
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2009	47,5	4,2	57,9	26,3	53,7	-	59,0	5,3	3,2	8,4
2011	32,3	5,0	56,7	33,3	58,3	-	51,7	6,7	5,0	8,3
2013	22,4	12,5	55,0	30,0	47,5	2,5	50,0	5,0	-	17,5
2015	15,6	10,7	60,7	21,4	53,6	-	46,4	7,1	7,1	7,1
2017	12,9	4,6	54,6	22,7	31,8	4,6	59,1	4,6	-	9,1
2019	17,2	4,2	66,7	16,7	45,8	-	62,5	4,2	-	8,3
2021	23,1	5,9	58,8	23,5	50,0	-	50,0	2,9	-	2,9

11.34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng**
(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Other*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2009	67,2	9,8	73,7	19,6	54,4	1,0	61,1	15,2	1,6	7,0
2011	54,7	9,0	71,2	24,1	58,0	-	67,3	9,7	2,0	7,4
2013	50,3	7,5	64,7	25,3	58,9	1,2	64,7	12,0	2,1	9,5
2015	45,3	4,2	69,2	19,2	57,5	0,5	69,2	14,5	2,8	8,4
2017	43,3	6,8	63,1	22,8	57,3	0,0	59,2	15,1	2,4	14,1
2019	36,1	6,7	63,6	19,4	45,5	2,4	59,4	12,7	0,6	14,6
2021	33,7	1,3	57,5	36,6	53,6	0,0	54,3	13,7	2,0	12,4
Vùng địa lý/ *Geographic Region*										
Ven biển/ *Coastal*										
2009	46,0	7,9	65,1	28,6	66,7	-	55,6	11,1	-	3,2
2011	31,4	6,8	72,7	20,5	68,2	-	56,8	2,3	4,6	4,6
2013	26,7	8,3	83,3	30,6	55,6	-	83,3	8,3	-	5,6
2015	29,6	2,6	79,0	21,1	65,8	-	73,7	5,3	2,6	5,3
2017	24,8	10,0	70,0	36,7	63,3	0,0	60,0	13,3	0,0	6,7
2019	20,7	4,4	69,6	13,0	52,2	0,0	65,2	4,4	0,0	4,4
2021	27,2	0,0	41,9	51,6	48,4	0,0	35,5	3,2	3,2	9,7

11.34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng**
(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Other*
Đồng bằng/ *Delta*										
2009	33,7	8,8	63,6	24,3	58,0	0,8	60,7	12,8	0,5	6,2
2011	27,3	7,6	58,8	34,6	55,5	-	59,1	8,6	0,3	6,3
2013	23,6	6,8	55,6	29,0	59,4	1,1	58,3	10,5	0,8	9,0
2015	20,1	4,0	60,4	26,4	59,9	0,4	63,9	13,2	0,9	7,5
2017	19,2	5,9	57,5	26,7	55,7	-	56,1	12,7	0,5	13,1
2019	17,2	5,3	56,8	27,9	44,2	2,6	52,6	11,6	1,1	13,2
2021	17,4	2,0	45,2	41,2	51,3	-	45,7	9,6	-	10,6
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*										
2009	22,1	7,4	37,0	29,6	33,3	-	44,4	-	-	25,9
2011	19,1	-	52,4	42,9	61,9	-	52,4	-	9,5	4,8
2013	12,4	7,7	38,5	30,8	69,2	-	30,8	-	7,7	7,7
2015	8,5	14,3	57,1	14,3	57,1	-	42,9	-	14,3	-
2017	4,3	-	66,7	33,3	33,3	-	33,3	-	-	-
2019	10,2	-	33,3	33,3	100,0	-	33,3	-	16,7	-
2021	12,9	2,5	50,0	30,0	52,5	-	42,5	2,5	5,0	-

11.34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng**
(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Other*
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*										
2009	29,3	7,6	63,9	21,9	59,7	0,8	58,0	5,9	6,7	4,2
2011	22,5	9,7	59,1	31,2	59,1	-	50,5	9,7	8,6	3,2
2013	17,8	7,0	53,5	31,0	57,8	1,4	49,3	7,0	5,6	7,0
2015	16,4	7,6	62,1	21,2	53,0	-	65,2	12,1	10,6	3,0
2017	11,8	2,1	66,7	25,0	50,0	2,1	58,3	4,2	8,3	2,1
2019	7,2	8,0	56,0	36,0	64,0	0,0	44,0	0,0	0,0	0,0
2021	13,2	-	22,2	33,3	55,6	0,0	22,2	11,1	0,0	0,0
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*										
2009	54,0	17,5	52,8	22,7	60,7	0,9	68,1	14,4	15,7	1,3
2011	46,1	20,2	45,0	18,2	65,2	0,0	70,7	15,7	15,2	1,0
2013	40,4	20,5	46,6	15,9	67,6	0,6	71,6	14,8	14,8	1,1
2015	36,4	13,0	60,3	14,3	72,1	2,5	64,0	18,0	11,2	2,5
2017	32,0	14,3	57,9	17,9	71,4	0,7	70,0	15,0	9,3	1,4
2019	27,8	15,8	46,5	21,1	75,4	0,0	73,7	9,7	10,5	2,6
2021	29,3	7,6	51,3	12,6	69,8	0,0	58,0	7,6	5,0	0,8

11.34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng**
(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Other*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
2009	56,3	15,3	65,2	18,7	59,8	1,1	60,3	15,6	9,1	2,8
2011	46,3	19,3	54,7	17,8	62,1	-	67,3	12,3	11,9	3,0
2013	40,6	16,2	51,5	17,9	60,4	1,3	64,3	17,0	11,1	5,1
2015	34,0	11,5	60,1	9,8	68,3	1,6	66,7	16,9	10,9	3,3
2017	32,6	11,5	55,8	17,0	61,2	0,0	67,3	16,4	7,9	7,3
2019	28,8	11,2	50,9	16,4	64,7	0,9	66,4	9,5	8,6	5,2
2021	33,1	9,2	52,3	16,5	57,8	0,0	49,5	6,4	5,5	4,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*										
2009	29,2	7,6	55,7	28,2	58,1	0,4	62,5	8,5	3,1	6,6
2011	24,1	5,9	55,9	35,8	58,5	0,0	56,7	8,8	2,8	4,9
2013	20,1	7,7	55,5	30,7	62,9	0,6	60,7	6,8	2,2	6,8
2015	19,3	5,1	63,0	27,9	60,4	0,6	63,3	12,0	2,9	6,0
2017	16,5	6,5	61,7	28,9	59,9	0,7	57,0	10,1	1,8	7,9
2019	14,8	7,4	55,4	29,8	53,3	1,7	55,8	9,5	2,1	9,5
2021	16,9	1,4	44,6	38,1	56,4	0,0	47,1	8,3	1,0	6,9

11.35 Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2009	**63,3**	**11,4**	**60,8**	**14,0**	**67,6**	**0,8**	**55,6**	**24,9**	**2,5**	**5,2**
2011	**58,3**	**10,4**	**55,2**	**17,9**	**71,5**	**0,9**	**57,3**	**22,2**	**2,0**	**4,4**
2013	**53,8**	**10,0**	**52,6**	**16,1**	**72,3**	**0,6**	**55,6**	**21,4**	**2,1**	**5,7**
2015	**48,8**	**6,9**	**54,4**	**15,9**	**75,1**	**0,6**	**61,5**	**19,1**	**2,2**	**4,9**
2017	**44,6**	**7,6**	**52,6**	**18,2**	**72,9**	**0,5**	**57,9**	**19,5**	**1,6**	**6,3**
2019	**40,0**	**6,8**	**49,3**	**18,1**	**70,1**	**1,2**	**57,2**	**17,4**	**1,9**	**6,2**
2021	**38,8**	**6,2**	**48,4**	**22,7**	**69,7**	**0,3**	**46,9**	**12,9**	**1,0**	**5,6**
6 Vùng/ *6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2009	29,7	1,5	39,3	23,0	78,5	0,7	43,7	10,4	0,7	5,9
2011	24,0	3,6	28,6	37,5	71,4	-	41,1	6,3	-	3,6
2013	16,5	1,3	18,2	28,6	79,2	1,3	32,5	3,9	-	9,1
2015	14,3	6,3	17,2	34,4	76,6	-	40,6	4,7	4,7	4,7
2017	12,1	1,8	21,4	28,6	69,6	0,0	42,9	7,1	1,8	3,6
2019	14,5	3,3	19,7	42,6	63,9	0,0	26,2	3,3	1,6	3,3
2021	14,6	0,0	16,1	43,6	74,2	0,0	25,8	1,6	3,2	4,8

11.35 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng**

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2009	57,6	24,8	56,3	10,2	58,3	0,8	52,8	28,4	3,2	5,5
2011	48,0	21,4	46,2	10,5	71,4	1,0	53,8	31,0	2,9	4,3
2013	43,4	23,6	45,0	5,8	61,3	-	56,5	31,4	2,6	4,7
2015	39,2	15,7	54,7	9,9	65,1	-	53,5	29,1	2,9	7,6
2017	32,0	15,7	53,6	12,1	70,7	1,4	57,9	25,7	2,1	2,9
2019	29,9	14,4	44,0	11,2	70,4	0,0	64,0	20,8	4,8	5,6
2021	32,8	11,0	44,1	15,4	64,7	0,0	45,6	16,2	0,0	5,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2009	62,0	9,1	59,7	15,8	77,2	1,0	55,4	16,8	1,7	6,0
2011	62,6	8,2	51,5	22,6	79,7	0,3	57,7	15,1	1,0	3,3
2013	54,0	6,1	46,4	16,7	81,8	0,4	54,8	14,5	1,9	5,3
2015	48,8	5,9	45,8	15,3	87,7	0,9	63,6	9,3	1,3	2,1
2017	45,8	5,5	42,3	18,6	84,1	0,5	58,6	12,3	0,5	4,6
2019	40,7	2,7	37,3	17,3	80,5	1,1	55,7	15,7	0,5	3,2
2021	37,5	7,1	40,8	27,2	79,3	0,0	45,6	8,9	1,2	3,0

11.35 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng**

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2009	82,8	14,4	49,6	12,8	69,6	-	69,6	23,2	10,4	2,4
2011	83,4	10,3	47,6	15,1	70,6	-	67,5	24,6	8,7	4,8
2013	78,8	11,8	47,9	11,8	77,3	-	65,6	21,0	8,4	5,9
2015	80,1	7,4	58,7	14,9	77,7	1,7	67,8	24,8	5,8	3,3
2017	75,0	7,9	65,8	14,9	70,2	0,0	65,8	17,5	6,1	5,3
2019	67,6	13,7	51,0	15,7	79,4	0,0	59,8	16,7	6,9	5,9
2021	62,4	9,7	53,8	10,8	80,7	2,2	58,1	10,8	2,2	2,2
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2009	79,0	5,7	60,8	13,3	72,2	0,6	48,7	20,3	1,9	6,3
2011	75,1	7,8	56,0	14,9	73,1	0,7	61,0	16,3	1,4	5,0
2013	76,0	11,8	50,0	16,2	73,5	1,5	56,6	12,5	1,5	5,9
2015	60,9	8,3	47,7	18,4	79,8	-	66,1	9,2	2,8	2,8
2017	55,9	13,0	44,0	16,0	73,0	1,0	65,0	12,0	2,0	4,0
2019	49,0	4,3	51,4	20,0	68,6	2,9	61,4	8,6	0,0	7,1
2021	44,9	9,1	47,0	16,7	66,7	0,0	53,0	7,6	0,0	4,6

11.35 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng**

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2009	89,6	9,3	74,6	12,8	60,6	1,0	59,9	35,4	1,2	4,5
2011	83,2	9,0	72,8	14,6	64,9	1,8	59,0	29,0	0,8	5,4
2013	83,5	6,8	69,2	19,6	68,2	0,8	56,9	27,6	0,8	5,5
2015	77,1	2,8	66,9	15,4	69,2	0,6	64,2	24,2	0,6	6,6
2017	72,7	4,9	61,9	20,5	67,9	0,3	55,2	26,3	0,6	10,1
2019	60,5	5,0	65,0	16,8	61,4	2,1	60,0	22,5	0,4	8,9
2021	58,8	2,6	61,4	24,3	62,2	0,0	47,9	18,4	0,8	8,6
Vùng địa lý/ *Geographic Region*										
Ven biển/ *Coastal*										
2009	74,5	7,8	69,6	14,7	68,6	-	55,9	22,6	-	2,0
2011	62,1	5,8	71,3	16,1	71,3	2,3	54,0	17,2	1,2	3,5
2013	64,4	8,1	60,9	17,2	72,4	-	67,8	12,6	-	3,5
2015	59,9	2,5	58,2	19,0	81,0	1,3	67,1	11,4	-	7,6
2017	58,7	7,0	47,9	22,5	73,2	1,4	52,1	25,4	0,0	8,5
2019	49,6	3,7	44,4	9,3	74,1	0,0	55,6	16,7	0,0	3,7
2021	46,5	5,7	43,4	35,9	71,7	0,0	50,9	7,6	0,0	7,6

11.35 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng**

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*										
2009	62,1	6,2	62,4	16,0	68,7	1,0	55,7	26,0	0,7	5,8
2011	57,6	6,6	58,3	19,8	70,4	0,9	56,5	22,1	0,2	4,6
2013	53,8	5,0	54,5	20,0	73,8	0,7	52,8	21,1	0,5	6,3
2015	46,8	3,2	53,1	19,2	75,7	0,4	61,7	17,7	1,1	5,1
2017	43,3	3,8	50,9	20,6	74,8	0,2	57,3	19,2	0,4	8,0
2019	39,2	3,6	51,1	21,8	66,8	2,1	54,8	17,1	0,2	7,1
2021	36,7	3,3	48,7	27,5	68,0	0,0	43,0	12,9	0,7	6,7
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*										
2009	54,1	4,6	56,9	21,5	75,4	-	43,1	18,5	-	13,9
2011	56,5	3,1	40,6	25,0	81,3	-	50,0	4,7	1,6	4,7
2013	38,1	10,0	42,5	25,0	77,5	-	47,5	10,0	2,5	10,0
2015	34,2	14,8	40,7	14,8	96,3	-	63,0	3,7	-	-
2017	24,3	17,7	41,2	23,5	88,2	0,0	64,7	11,8	0,0	0,0
2019	32,2	0,0	36,8	26,3	68,4	5,3	47,4	10,5	0,0	10,5
2021	33,8	1,0	43,8	21,9	72,4	0,0	49,5	7,6	1,0	3,8

11.35 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng**

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*										
2009	53,0	9,8	62,8	13,0	72,1	-	52,1	16,3	2,8	4,2
2011	48,8	8,4	59,4	20,8	75,3	0,5	55,9	16,8	2,0	3,5
2013	44,5	6,3	50,6	14,8	73,9	1,1	48,9	15,9	2,8	5,7
2015	40,8	6,1	56,7	12,2	72,6	0,6	56,1	15,9	2,4	4,3
2017	37,0	9,3	52,0	16,0	70,7	0,7	48,0	11,3	2,7	5,3
2019	26,5	6,3	52,1	18,8	79,2	0,0	54,2	15,6	3,1	3,1
2021	20,6	7,1	57,1	21,4	42,9	0,0	14,3	14,3	0,0	0,0
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*										
2009	75,5	25,9	54,1	8,8	60,3	1,3	60,3	30,3	7,5	3,8
2011	68,4	22,6	44,3	10,8	69,3	0,7	62,5	31,4	6,1	5,1
2013	62,8	24,5	48,2	6,6	67,2	0,4	63,5	29,9	5,8	4,4
2015	60,6	14,9	55,6	10,8	71,6	0,8	62,7	27,6	4,9	4,5
2017	54,7	13,8	58,6	13,0	69,0	0,8	66,5	23,9	4,2	2,9
2019	52,2	15,0	46,7	11,7	72,0	0,0	65,0	19,6	5,6	6,1
2021	49,8	14,9	51,0	9,9	73,3	1,0	55,0	16,8	2,0	4,0

11.35 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
2009	77,7	20,9	67,8	8,2	60,0	1,0	54,4	32,7	4,1	4,7
2011	69,0	19,8	56,6	10,0	67,4	1,3	60,4	29,6	4,0	4,0
2013	66,5	17,7	55,5	9,6	65,9	0,5	60,7	30,2	3,7	5,2
2015	62,7	12,4	59,3	9,7	67,9	0,6	62,5	26,8	3,2	4,4
2017	58,7	12,8	58,9	12,1	65,7	0,3	60,3	26,3	2,7	5,4
2019	52,0	13,7	49,8	7,6	64,5	1,0	63,5	20,4	4,3	8,1
2021	51,7	16,5	51,8	13,5	65,3	0,0	50,0	16,5	1,2	5,9
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*										
2009	57,5	6,2	57,0	17,2	71,7	0,7	56,4	20,6	1,7	5,4
2011	54,5	6,1	54,6	21,5	73,3	0,7	55,9	18,9	1,0	4,6
2013	49,3	6,4	51,1	19,3	75,4	0,6	53,1	17,1	1,4	5,9
2015	44,3	4,3	52,1	18,7	78,5	0,6	61,0	15,4	1,7	5,1
2017	40,4	5,3	49,8	20,9	76,0	0,6	56,9	16,5	1,2	6,6
2019	37,0	4,4	49,2	21,7	72,1	1,3	55,1	16,3	1,1	5,6
2021	36,4	3,4	47,5	25,2	71,0	0,3	46,1	11,9	1,0	5,5

11.36 Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2009	**57,0**	**20,2**	**61,6**	**9,9**	**65,1**	**3,4**	**43,8**	**30,8**	**1,4**	**5,1**
2011	**52,3**	**21,3**	**60,6**	**11,3**	**67,7**	**1,9**	**46,0**	**30,6**	**1,5**	**4,3**
2013	**49,3**	**19,6**	**57,7**	**13,3**	**68,5**	**2,3**	**45,6**	**29,8**	**1,4**	**5,4**
2015	**49,2**	**18,9**	**57,4**	**10,2**	**72,0**	**1,1**	**50,4**	**28,6**	**1,0**	**4,2**
2017	**47,4**	**17,1**	**52,8**	**11,9**	**72,5**	**1,0**	**46,9**	**31,0**	**1,2**	**4,1**
2019	**41,6**	**16,0**	**50,9**	**14,5**	**73,0**	**0,9**	**46,2**	**26,1**	**1,0**	**3,4**
2021	**51,0**	**16,0**	**54,3**	**14,4**	**72,4**	**1,5**	**38,6**	**20,4**	**0,3**	**4,4**
6 Vùng/ *6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2009	42,9	5,6	47,7	15,4	74,9	12,3	32,8	19,5	1,0	7,2
2011	32,2	5,9	48,4	13,7	73,9	8,5	36,0	20,3	0,7	5,2
2013	31,3	3,4	41,8	13,0	74,0	7,5	32,2	11,0	0,7	13,7
2015	28,5	6,4	31,2	11,9	77,1	2,8	27,5	20,2	-	12,8
2017	27,7	5,5	32,8	15,6	79,7	3,9	26,6	16,4	0,0	7,0
2019	27,4	4,2	26,1	24,4	79,8	0,8	21,9	13,5	0,8	5,0
2021	37,3	4,4	29,6	19,5	85,5	7,6	29,6	7,6	0,6	5,7

11.36 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng**

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2009	50,3	33,8	55,9	9,0	57,7	2,3	41,9	24,8	2,3	6,8
2011	44,6	39,6	55,8	11,2	61,9	1,0	41,1	20,3	2,5	5,6
2013	38,6	36,5	55,3	11,2	60,0	0,6	41,8	25,9	2,4	5,3
2015	44,7	36,5	60,7	7,3	59,6	0,6	41,6	29,8	0,6	6,2
2017	43,9	35,4	51,6	6,8	65,1	2,6	52,1	28,1	1,0	3,7
2019	35,3	24,0	52,7	11,3	65,3	0,7	48,0	25,3	2,0	4,0
2021	49,2	28,9	61,3	9,3	64,7	1,0	38,2	25,0	0,0	3,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2009	56,2	17,3	63,5	11,4	72,7	3,0	45,0	25,1	1,1	3,3
2011	59,4	19,9	61,0	15,8	75,3	0,7	47,3	28,4	1,0	2,1
2013	48,5	17,3	52,7	15,6	76,4	1,7	51,1	22,8	0,8	5,1
2015	48,6	14,7	53,7	11,0	80,7	0,9	54,6	16,5	1,4	2,3
2017	50,3	15,2	45,7	14,8	79,4	0,0	49,0	22,6	0,4	2,5
2019	44,0	12,4	44,8	12,9	83,6	1,5	49,3	20,9	0,5	1,5
2021	50,6	16,2	49,6	19,7	78,1	0,9	42,5	10,1	0,0	4,4

11.36 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng**

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2009	70,9	29,9	54,2	6,5	62,6	0,9	55,1	29,9	3,7	3,7
2011	63,6	27,1	51,0	8,3	62,5	-	58,3	29,2	4,2	4,2
2013	62,3	24,5	59,6	14,9	69,2	-	53,2	31,9	7,5	3,2
2015	68,9	27,9	59,6	12,5	72,1	1,9	57,7	26,9	3,9	1,9
2017	66,5	18,8	62,4	8,9	70,3	0,0	51,5	27,7	5,0	6,9
2019	52,3	36,7	62,0	10,1	74,7	0,0	48,1	19,0	5,1	3,8
2021	65,8	20,4	59,2	2,0	78,6	0,0	52,0	13,3	1,0	2,0
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2009	64,0	12,5	68,8	9,4	70,3	1,6	37,5	35,2	0,8	4,7
2011	58,7	16,2	56,8	7,2	69,4	1,8	47,8	44,1	0,9	3,6
2013	59,2	17,9	51,9	8,5	77,4	2,8	51,9	39,6	-	3,8
2015	51,9	10,7	48,8	9,5	78,6	3,6	60,7	34,5	1,2	1,2
2017	50,3	11,1	47,8	6,7	74,4	0,0	58,9	36,7	1,1	6,7
2019	44,8	16,9	50,8	16,9	66,2	1,5	60,0	16,9	0,0	6,2
2021	49,0	18,1	48,6	9,7	73,6	0,0	48,6	19,4	0,0	2,8

11.36 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng**

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2009	70,2	21,8	71,8	7,3	57,0	0,6	49,4	44,9	0,9	4,9
2011	66,2	18,7	73,6	8,4	62,1	1,0	48,2	39,9	1,0	5,5
2013	69,5	18,9	70,9	13,8	61,9	1,8	45,4	41,4	0,3	3,3
2015	64,8	14,8	70,5	10,0	69,0	-	56,1	39,9	0,4	2,6
2017	59,7	12,7	66,9	13,7	68,3	0,0	45,4	46,1	1,1	2,5
2019	53,8	12,9	63,1	13,7	67,1	0,8	50,2	41,4	0,0	2,8
2021	61,7	11,1	66,8	16,4	63,6	0,0	33,6	35,4	0,4	5,4
Vùng địa lý/ *Geographic Region*										
Ven biển/ *Coastal*										
2009	60,6	27,7	60,2	6,0	62,7	2,4	44,6	28,9	1,2	1,2
2011	55,0	16,9	68,8	14,3	67,5	1,3	50,7	23,4	-	1,3
2013	58,5	29,1	64,6	12,7	74,7	-	51,9	21,5	-	2,5
2015	57,4	17,1	54,3	8,6	78,6	4,3	65,7	20,0	-	2,9
2017	60,3	17,8	50,7	19,2	68,5	0,0	43,8	34,3	0,0	4,1
2019	48,7	18,5	42,6	16,7	79,6	0,0	50,0	18,5	0,0	1,9
2021	53,5	9,8	44,3	26,2	77,1	0,0	47,5	14,8	0,0	4,9

11.36 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng**

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Đồng bằng/ *Delta*										
2009	57,5	13,2	64,4	11,6	66,9	4,6	44,0	35,1	0,2	5,0
2011	53,2	12,7	61,9	12,2	70,7	2,5	45,9	35,5	0,5	4,6
2013	50,8	11,9	57,1	14,3	67,8	3,0	45,3	33,5	-	6,5
2015	47,0	9,6	55,8	10,9	75,2	0,6	52,6	31,2	0,2	4,7
2017	44,2	7,2	51,3	13,9	76,7	1,0	44,8	35,6	0,4	4,1
2019	41,5	9,4	49,0	16,8	73,8	1,1	43,9	30,5	0,2	3,0
2021	49,1	9,6	49,2	18,4	74,0	2,3	35,8	22,3	0,2	5,0
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*										
2009	55,7	11,8	61,8	13,2	72,1	1,5	39,7	22,1	-	7,4
2011	49,6	12,3	54,4	19,3	71,9	-	35,1	22,8	3,5	3,5
2013	47,6	14,0	54,0	18,0	76,0	-	44,0	24,0	2,0	4,0
2015	44,6	10,3	41,4	24,1	82,8	-	44,8	27,6	3,5	3,5
2017	42,9	13,3	46,7	16,7	76,7	0,0	56,7	33,3	0,0	0,0
2019	28,8	11,8	29,4	11,8	82,4	5,9	35,3	11,8	0,0	5,9
2021	50,5	17,2	59,2	12,7	76,4	1,3	37,6	12,7	0,6	1,9

11.36 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng**

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*										
2009	52,0	14,7	63,0	9,5	67,8	2,4	41,7	22,3	2,4	6,6
2011	45,5	24,7	64,7	12,1	69,5	1,6	45,8	21,1	1,6	3,7
2013	41,0	16,6	55,2	14,7	75,5	2,5	42,3	22,7	1,2	4,3
2015	43,4	21,5	58,3	9,8	74,2	1,8	37,4	22,7	1,8	4,9
2017	44,8	20,3	53,9	9,3	73,6	1,7	42,9	18,7	1,1	3,9
2019	37,0	17,9	52,2	13,4	76,9	1,5	45,5	19,4	1,5	3,0
2021	42,7	10,3	65,5	6,9	69,0	3,5	20,7	20,7	0,0	6,9
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*										
2009	59,7	42,3	53,8	6,3	57,3	2,0	45,9	30,0	4,4	4,7
2011	56,5	42,9	53,1	5,7	58,0	1,2	47,4	30,2	3,7	5,3
2013	50,2	40,2	59,4	8,7	61,2	1,8	46,6	30,1	5,5	5,0
2015	58,4	37,2	62,8	7,7	60,7	0,9	51,3	30,3	2,1	3,0
2017	55,4	35,5	56,6	6,6	63,2	0,8	54,1	29,3	3,3	4,6
2019	45,7	30,7	58,7	9,0	65,6	0,0	52,4	23,3	3,2	4,8
2021	57,4	33,1	64,4	3,9	65,2	0,0	45,9	22,3	0,4	4,3

11.36 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng**

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
2009	62,0	37,0	65,6	5,4	55,5	0,8	40,6	36,0	2,8	3,9
2011	56,5	39,0	62,8	5,5	55,8	0,9	47,0	32,0	3,4	4,0
2013	52,5	34,2	64,1	10,5	57,2	1,0	41,5	36,8	3,0	5,3
2015	55,4	34,4	66,0	6,1	59,5	0,8	45,8	35,1	2,7	2,7
2017	55,3	32,5	60,4	5,4	60,7	0,7	48,6	36,4	2,5	3,9
2019	45,1	30,8	61,6	6,5	58,9	0,5	50,8	27,6	2,2	3,8
2021	59,0	38,1	65,5	8,3	59,8	0,5	39,2	24,2	0,5	4,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*										
2009	54,9	12,6	59,8	11,9	69,4	4,5	45,3	28,4	0,8	5,7
2011	50,8	14,3	59,7	13,6	72,4	2,3	45,6	30,1	0,7	4,5
2013	48,1	14,0	55,2	14,3	72,9	2,8	47,3	27,0	0,8	5,5
2015	47,2	13,1	54,1	11,7	76,6	1,3	52,1	26,2	0,4	4,7
2017	45,0	11,4	50,0	14,3	76,8	1,1	46,3	29,0	0,7	4,1
2019	40,7	12,0	47,9	16,7	76,8	1,0	45,0	25,7	0,7	3,2
2021	49,5	11,0	51,7	15,8	75,3	1,8	38,5	19,5	0,2	4,5

11.37 Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng và dân tộc chính
Pre-school education at commune and hamlet by region and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*										
2010	**65,0**	**28,5**	**119,5**	**50,6**	**22,8**	**96,2**	**52,7**	**70**	**40,4**	**22**
2012	**66,5**	**29,6**	**185,6**	**65,5**	**26,3**	**91,6**	**49,9**	**126**	**54,0**	**25**
2014	**67,5**	**28,0**	**228,4**	**76,3**	**49,5**	**97,7**	**50,5**	**171**	**62,0**	**42**
2016	**66,6**	**25,9**	**632,2**	**227,2**	**50,1**	**97,5**	**47,9**	**395**	**147,7**	**47**
2018	**67,2**	**27,5**	**340,5**	**134,5**	**60,2**	**96,9**	**48,6**	**280**	**86,9**	**58**
2020	**65,6**	**29,0**	**366,1**	**255,9**	**65,0**	**97,0**	**46,2**	**307**	**91,9**	**69**
2022	**64,5**	**27,9**	**388,4**	**175,0**	**68,9**	**98,2**	**44,8**	**339**	**116,4**	**72**
6 Vùng/ *6 Regions*										
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*										
2010	86,2	51,4	95,0	56,3	20,3	98,0	57,6	102	55,5	24
2012	80,8	47,6	167,6	74,4	28,7	90,7	52,8	162	67,4	34
2014	81,8	44,1	206,0	76,6	57,4	97,6	53,8	217	73,0	62
2016	79,4	38,4	233,6	94,3	46,5	97,1	46,5	231	83,8	50
2018	78,4	37,6	350,4	107,2	83,5	97,8	46,2	283	81,5	83
2020	70,1	30,4	358,4	136,2	94,1	97,9	39,6	359	97,8	93
2022	75,1	31,2	357,6	187,4	109,5	99,5	41,1	360	142,7	115

11.37 (Tiếp theo) **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng và dân tộc chính**
(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*										
2010	72,6	23,8	56,2	22,5	22,3	96,2	46,5	40	17,5	26
2012	72,6	25,8	79,8	21,4	20,3	91,2	43,4	66	20,8	19
2014	74,8	26,8	94,7	26,0	40,4	97,7	47,5	77	21,5	32
2016	74,6	26,6	120,5	33,6	60,3	97,2	45,7	103	36,2	57
2018	69,6	22,0	154,2	50,9	47,9	94,7	48,1	123	44,5	52
2020	69,9	31,5	166,1	55,5	62,7	96,5	48,2	169	51,8	60
2022	62,9	23,9	194,2	76,8	47,4	96,9	44,8	196	65,1	54
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*										
2010	63,3	22,6	105,4	42,5	27,2	97,9	56,6	50	32,4	18
2012	64,6	24,0	170,0	57,6	32,2	93,9	54,9	96	44,4	23
2014	68,7	23,1	238,7	84,6	51,5	97,6	50,3	153	56,3	48
2016	65,7	22,3	279,7	66,8	44,8	98,2	50,8	181	62,7	44
2018	70,4	26,5	320,6	148,4	45,1	98,1	48,5	222	77,2	58
2020	70,9	29,5	442,6	165,6	44,7	98,3	49,2	308	102,6	71
2022	65,6	31,7	410,7	213,2	41,7	99,1	48,3	324	110,3	50

11.37 (Tiếp theo) **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng và dân tộc chính**
(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Tây Nguyên/ *Central Highlands*										
2010	66,2	29,8	152,9	49,9	23,5	94,0	55,0	55	27,9	11
2012	67,6	39,1	208,8	67,5	31,4	92,7	60,3	112	48,6	27
2014	72,2	31,1	286,9	85,1	46,3	98,7	53,0	162	58,8	33
2016	68,9	24,5	275,4	77,3	67,0	96,7	45,0	150	40,2	58
2018	73,0	36,8	332,9	147,1	53,1	96,1	61,8	221	90,4	35
2020	69,5	25,2	309,3	133,1	41,3	94,0	46,4	282	92,1	46
2022	71,1	35,6	357,9	134,5	55,6	98,0	45,6	313	105,0	71
Đông Nam Bộ/ *South East*										
2010	68,5	33,5	258,1	91,9	30,6	95,0	53,0	175	73,4	33
2012	70,9	38,6	383,2	96,0	27,8	91,0	49,2	300	108,9	40
2014	68,2	37,4	456,5	149,6	62,1	97,8	53,6	363	112,7	58
2016	71,0	35,2	466,5	113,1	83,4	96,3	51,9	424	124,7	75
2018	73,7	36,3	553,0	203,6	91,8	97,2	49,7	951	138,7	63
2020	78,6	54,5	545,3	1132,4	81,8	94,5	58,6	473	121,9	107
2022	76,2	44,9	661,9	228,7	114,2	97,3	50,3	604	208,6	144

11.37 (Tiếp theo) **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng và dân tộc chính**
(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*										
2010	37,5	14,0	166,9	46,8	17,1	93,8	48,9	43	42,4	18
2012	46,0	14,0	218,7	90,2	11,6	90,4	44,9	106	58,9	13
2014	44,1	13,8	246,2	70,6	26,7	97,5	48,2	148	72,9	18
2016	45,7	14,6	3430,7	1344,4	8,4	98,1	47,9	1122	449,4	25
2018	46,6	17,4	404,7	204,1	28,6	97,1	47,1	242	120,1	46
2020	47,1	18,1	431,2	139,7	50,2	97,0	43,4	340	103,0	47
2022	48,7	16,7	437,3	190,5	47,0	97,8	42,7	385	117,7	49
Vùng địa lý/ *Geographic Region*										
Ven biển/ *Coastal*										
2010	50,4	16,8	137,6	42,0	18,5	94,2	49,6	68	35,5	12
2012	51,4	19,3	160,2	96,8	33,2	90,0	47,1	103	31,9	23
2014	57,0	25,2	268,8	123,3	60,1	96,3	54,1	168	75,8	52
2016	57,4	25,4	317,9	99,1	32,6	95,9	50,0	222	83,7	29
2018	63,6	28,9	372,5	175,7	31,5	100,0	49,6	233	79,2	48
2020	55,9	23,4	541,4	133,5	18,3	97,3	39,6	316	128,8	96
2022	55,3	30,7	380,2	236,6	77,1	99,1	57,0	362	133,4	61

11.37 (Tiếp theo) **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng và dân tộc chính**
(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Đồng bằng/ *Delta*										
2010	64,1	31,1	125,0	59,7	22,2	96,2	54,8	78	52,6	22
2012	65,3	30,7	202,5	77,4	22,6	91,7	50,8	144	71,1	24
2014	65,7	29,2	249,8	80,9	51,5	97,9	52,0	197	74,5	43
2016	64,7	26,9	1001,8	375,7	43,3	97,4	48,4	619	242,4	45
2018	66,3	29,5	392,2	165,0	68,4	97,5	47,4	362	111,5	68
2020	64,8	30,4	425,1	383,9	75,6	97,3	46,0	360	111,5	72
2022	66,5	29,5	456,3	212,9	78,3	98,4	43,4	404	147,4	83
Trung du/Bán sơn địa/ *Midland-Hilly Land*										
2010	71,3	33,6	200,2	98,9	35,7	96,7	45,1	155	65,5	-
2012	76,5	33,0	273,1	96,8	47,9	89,6	40,0	204	44,7	54
2014	70,5	25,7	258,2	103,1	38,1	98,1	41,9	225	80,1	65
2016	81,5	26,2	355,9	120,0	80,9	96,9	41,5	293	97,8	77
2018	80,0	28,6	412,6	96,0	49,4	92,9	35,7	321	76,2	57
2020	71,2	27,1	414,2	133,4	52,6	93,2	44,1	407	122,7	71
2022	59,8	19,3	328,5	125,2	62,0	98,4	34,1	339	101,0	84

11.37 (Tiếp theo) **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng và dân tộc chính**
(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Miền núi thấp/ *Low Mountainous Area*										
2010	73,4	27,1	101,7	35,1	23,9	98,0	45,6	68	30,5	-
2012	71,3	28,0	181,3	56,5	30,7	92,6	44,3	129	56,4	25
2014	70,4	24,4	221,7	84,4	58,9	98,0	41,2	182	60,0	50
2016	70,0	22,9	217,6	66,7	77,1	97,9	41,8	184	63,1	65
2018	68,5	22,7	279,9	90,3	61,9	95,8	42,9	238	78,1	46
2020	67,7	25,4	334,5	103,7	59,6	96,4	38,1	301	79,0	82
2022	66,2	26,5	333,5	180,8	108,3	100,0	45,6	344	133,8	107
Miền núi cao/ *Hight Mountainous Area*										
2010	62,5	25,2	85,3	20,3	19,9	94,8	57,3	35	13,1	-
2012	67,1	30,7	126,2	27,8	24,4	91,5	56,7	75	20,7	20
2014	72,0	29,4	156,7	38,6	36,3	97,3	56,0	90	25,2	26
2016	68,6	26,2	170,2	32,2	46,0	98,0	53,1	104	20,5	41
2018	67,5	26,1	212,3	72,9	44,8	96,3	59,0	140	43,5	45
2020	68,1	30,2	184,6	57,6	51,0	97,1	55,8	178	45,0	49
2022	64,5	29,6	238,4	74,6	37,7	97,0	53,5	185	45,7	41

11.37 (Tiếp theo) **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng và dân tộc chính**
(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote Area*										
2010	52,8	22,2	87,5	22,5	21,4	95,2	54,9	42	20,1	-
2012	57,8	25,3	141,7	35,6	18,4	90,7	53,5	92	33,4	17
2014	61,3	25,7	148,4	37,3	35,3	96,9	57,0	104	35,5	27
2016	60,7	23,9	197,7	33,2	44,6	96,8	54,8	138	29,8	34
2018	58,5	20,6	186,8	60,5	30,7	97,2	57,3	157	44,1	42
2020	61,5	29,5	197,5	47,2	33,9	97,1	53,4	190	29,3	42
2022	58,7	29,8	188,6	53,0	27,8	97,3	57,1	167	37,5	29
Không phải vùng sâu, vùng xa/ *Non remote Area*										
2010	70,0	31,0	128,6	58,6	23,3	96,6	51,8	83	49,1	-
2012	69,5	31,0	198,7	74,3	28,7	91,9	48,6	140	62,2	28
2014	69,7	28,8	253,8	88,7	54,0	98,0	48,1	199	73,0	48
2016	68,5	26,6	756,5	282,7	51,7	97,7	45,8	493	192,6	52
2018	69,8	29,6	372,6	149,9	66,3	96,9	46,0	326	103,0	64
2020	66,7	28,9	408,5	308,4	72,8	96,9	44,4	341	110,4	76
2022	65,6	27,6	429,9	200,3	77,4	98,4	42,4	384	136,8	84

KẾT QUẢ KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2022

RESULT OF THE VIET NAM HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. Giám đốc
NGUYỄN VIẾT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng Biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:
NGỌC LAN

Trình bày sách: TRẦN KIÊN
Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Điện thoại: (024) 38 474 185
Website: nhaxuatbanthongke.vn
Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 562 cuốn, khổ 20,5 x 29 cm tại NXB Thống kê - Công ty cổ phần In Tổng hợp Cầu Giấy, Địa chỉ: Khu Cầu Gáo, thôn Đại Phùng, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.
- Số xác nhận đăng ký xuất bản: 4337- 2023/CXBIPH/05-29/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 29/11/2023.
- QĐXB số 201/QĐ-NXBTK ngày 01/12/2023 của Q. Giám đốc NXB Thống kê
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2023.
- ISBN: 978-604-75-2611-6